

CHINH PHỤC TỪ VỰNG TIẾNG ANH

**DÙNG CHO HỌC SINH THI THPT QUỐC GIA
VÀ SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG**

- Từ vựng theo chủ đề trọng tâm thi
- Cụm động từ, tính từ, danh từ đi với giới từ
- Các thành ngữ thường gặp
- Phân biệt từ dễ nhầm
- Từ đồng nghĩa - trái nghĩa
- Trọng âm - ngữ âm
- Đề thi thử
- Giải thích đáp án chi tiết



LỜI GIỚI THIỆU

Ngoại ngữ có vai trò và vị trí quan trọng trong sự nghiệp giáo dục đào tạo và trong sự phát triển của đất nước. Nắm vững ngoại ngữ không chỉ là yêu cầu tất yếu của lao động có kỹ thuật cao nhằm đáp ứng các quy trình công nghệ thường xuyên được đổi mới mà còn là một năng lực cần thiết đối với người Việt Nam hiện đại.

Ở Việt Nam, tiếng Anh được sử dụng ngày càng phổ biến hơn trong các hoạt động giao lưu văn hoá và hợp tác kinh tế. Do vậy, nhu cầu học tiếng Anh đã và đang trở thành xu thế chung. Bên cạnh việc trau dồi kỹ năng nghe nói, nắm vững các cấu trúc ngữ pháp thì việc tích lũy vốn từ vựng phong phú là điều mà bất kỳ người học tiếng Anh nào cũng mong muốn.

Để đạt được kết quả tốt, không có gì đem lại hiệu quả hơn trong việc học ngoại ngữ là việc tự đầu tư thời gian và nỗ lực của chính bản thân.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc cuốn sách **Chinh Phục Từ Vựng Tiếng Anh dùng cho học sinh thi THPT Quốc gia & sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng** nhằm giúp các bạn có thể nâng cao vốn từ vựng tiếng Anh của mình một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất. Cuốn sách gồm những chia sẻ về phương pháp học từ vựng, các từ vựng theo chủ đề phổ biến, đặc biệt với các em đang học THPT sẽ tham gia kỳ thi THPTQG và sinh viên Đại học, mỗi chủ đề gồm bảng từ vựng đưa ra cách phát âm, nghĩa, ví dụ, các từ thường được kết hợp với nhau và các từ loại khác của chúng. Bên cạnh đó, cuốn sách cũng cung cấp các từ hay nhầm lẫn, các cụm từ cố định hay thành ngữ phổ biến, các cụm động từ, tính từ, danh từ đi với giới từ và một số từ hoặc cụm từ đồng nghĩa/ trái nghĩa. Ngoài ra, các quy tắc đánh trọng âm và cách phát âm là những phần hết sức quan trọng trong quá trình học từ vựng cũng được chúng tôi khái quát trong cuốn sách này. Sau mỗi phần sẽ là các bài tập luyện tập tương ứng.

Nghiên cứu và sử dụng cuốn sách này sẽ giúp các bạn làm quen với các từ vựng thường dùng nhất, nâng cao khả năng dùng từ và làm giàu thêm vốn từ của các bạn. Chúng tôi hy vọng, cuốn sách sẽ hữu ích cho các bạn trong việc học tiếng Anh và đặc biệt ngày càng tự tin hơn trong quá trình giao tiếp.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

PHẦN 1: MỘT SỐ CÁCH HỌC TỪ VỰNG HIỆU QUẢ	5
Unit 1: Các yếu tố để nhớ từ vựng	6
Unit 2: Làm thế nào khi gặp từ vựng khó	7
Unit 3: Cách học từ vựng qua ví dụ	8
Unit 4: Cách ghi chép	9
PHẦN 2: TỪ VỰNG THEO CHỦ ĐỀ	10
Unit 1: Chủ đề công việc	11
Unit 2: Chủ đề gia đình	17
Unit 3: Chủ đề giáo dục	23
Unit 4: Chủ đề môi trường	32
Unit 5: Chủ đề văn hoá	45
Unit 6: Chủ đề xã hội	52
Unit 7: Chủ đề thể thao	63
Unit 8: Chủ đề giải trí - sở thích - sách	70
Unit 9: Chủ đề nơi chốn	76
Unit 10: Chủ đề công nghệ	84
PHẦN 3: PHÂN BIỆT CÁC TỪ, CỤM TỪ DỄ NHẦM	93
Unit 1: phân biệt: do - make - have - give - go - take away	94
Unit 2: phân biệt: say - tell - speak - talk	98
Unit 3: as - like	101
Unit 4: phân biệt: like vs alike	102
Unit 5: phân biệt: another - other - others - the other - the others	103
Unit 6: phân biệt: beside - besides	106
Unit 7: phân biệt dress- put on - wear	107
Unit 8: phân biệt: few/ a few - little/ a little	109
Unit 9: phân biệt: lack of - shortage of	111
Unit 10: phân biệt: most - most of - the most - almost - mostly	112
Unit 11: phân biệt: near - nearly - nearby	114
Unit 12: phân biệt no - none - not	116
Unit 13: phân biệt: suit - fit - match - go with	118
Unit 14: phân biệt: travel - trip - journey - tour - voyage - excursion - expedition - passage	120
PHẦN 4: PHRASAL VERBS (CỤM TỪ)	123
Unit 1: Cách học hiệu quả	124
Unit 2: Các động từ đi với giới từ	125
Unit 3: Các tính từ đi với giới từ	168
Unit 4: Danh từ đi kèm giới từ	188
Unit 5: Những cụm idioms cần ghi nhớ	194
Unit 6: Bài tập tổng hợp các cụm động từ, tính từ, danh từ đi kèm với giới từ và các idioms	198
PHẦN 5: CÁC TỪ/ CỤM TỪ ĐỒNG NGHĨA, TRÁI NGHĨA	209
Unit 1: Một số bài tập từ/ cụm từ đồng nghĩa	210
Unit 2: Một số bài tập tìm từ/ cụm từ trái nghĩa	220
PHẦN 6: TRỌNG ÂM	229
PHẦN 7: NGỮ ÂM	237
Unit 1: Cách phát âm một số nguyên âm đơn	238
Unit 2: Nguyên âm đôi	245
Unit 3: Các phụ âm đặc biệt trong tiếng anh học sinh việt nam hay mắc lỗi	249
Unit 4: Âm câm trong tiếng anh	252
Unit 5: Cách phát âm đuôi ed	255
Unit 6: Các phát âm đuôi "-s/ -es"	256
PHẦN 8: ĐỀ THAM KHẢO KỲ THI THPT QUỐC GIA	263
ĐÁP ÁN	321

PHẦN 1:

MỘT SỐ CÁCH HỌC TỪ VỰNG HIỆU QUẢ

- 1. Các yếu tố để nhớ từ vựng
- 2. Làm thế nào khi gặp từ vựng khó
- 3. Cách học từ vựng qua ví dụ
- 4. Cách ghi chép.

UNIT 1: CÁC YẾU TỐ ĐỂ NHỚ TỪ VỰNG

Học từ vựng tốt chưa bao giờ là dễ bởi: **từ vựng cần trí nhớ**. Để có trí nhớ tốt, các em cần kết hợp một số yếu tố sau:

❖ Tính chủ động

Khi các em chủ động, các em sẽ nhớ tốt hơn. Thay vì lấy cái có sẵn, các em nên tự tra cứu từ điển và tạo thói quen **thấy từ mới là ngay lập tức tự tra cứu**. Nếu các em có tài liệu cho sẵn thì cũng cần ghi chép lại một cách cẩn thận và khoa học. Khi đã tra cứu bằng từ điển Anh-Việt tốt, các em hãy nâng trình độ lên một bậc là tra cứu từ điển Anh-Anh. Cuốn từ điển Anh-Anh các em nên dùng là **cuốn từ điển giải thích nghĩa kèm các từ đồng nghĩa/ trái nghĩa**.

Lưu ý:

Các em không nên dùng **Google dịch** - nhiều khi không chính xác mà lại làm cho các em mất dần đi cách tư duy về từ. Các em có thể tham khảo một số cuốn từ điển Anh - Việt Online uy tín như: **tratu.vn**, **vdict.com** hay các từ điển Anh - Anh như: **macmillandictionary.com**, **dictionary.cambridge.org**. Ngoài ra, khi dùng offline, các em có thể tải phần mềm **Lạc Việt** cho máy tính hay laptop và **Tflat** cho điện thoại di động.

❖ Tính liên kết

Các em hẳn đều có kinh nghiệm học thuộc các từ tiếng Anh một cách đơn lẻ, nhưng hiệu quả của phương pháp này chưa cao. Các em có biết vì sao không? Bởi các từ đó thiếu tính liên kết. Khi các từ liên kết với nhau trong một ngữ cảnh, nó sẽ cung cấp cho các em nhiều thông tin hơn, giúp em có được bức tranh toàn cảnh và có chiều sâu. Nhờ sự liên kết này các em có thể nhớ từ nhanh hơn và nhớ lâu hơn.

Ví dụ:

Enlated: phấn chấn, tự hào, hãnh diện

Khi các em đọc câu: **She was elated at the result of last term**

Cô ấy rất tự hào về kết quả học tập của kỳ học trước.

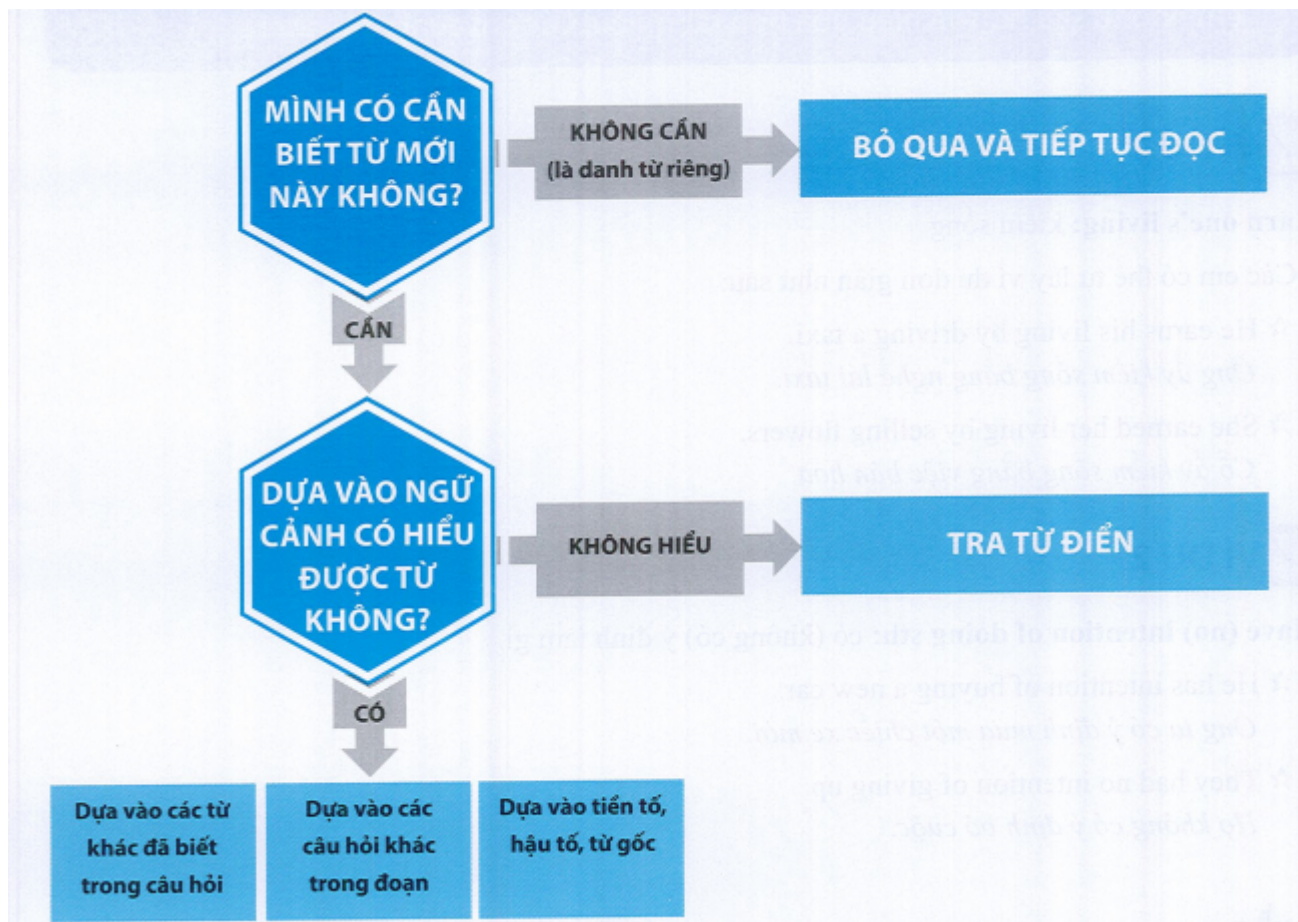
Trong câu này, giả sử từ **elated** là từ mới, các em chưa biết. Vì vậy, khi các em học từ **elated** các em sẽ nhớ đến cả câu, *cô ấy là ai, cô ấy tự hào về cái gì...* cứ như vậy bằng các thông tin bổ sung này các em đặt từ vào ngữ cảnh đó và nhớ từ, nghĩa của từ cũng như những từ vựng liên quan được tốt hơn.

❖ Tính khoa học

Thể hiện trong việc các em ghi chép. Những nghiên cứu mới đây đã kết luận việc ghi chép khoa học giúp các em nhớ tốt hơn. Các em có thể tham khảo phương pháp ghi chép khoa học ở bài tiếp theo trong cuốn sách này.

UNIT 2: LÀM THẾ NÀO KHI GẶP TỪ VỰNG KHÓ?

Các em nhìn lại bảng tóm tắt mô tả khi các em gặp những từ vựng khó và mới trong quá trình học tiếng Anh dưới đây nhé!



Ví dụ

Các em hãy đọc các câu hỏi sau đây:

Although the company's income from sales was higher than expected, its high costs in the form of salaries and other overheads put it in a disadvantageous position.

Nhiệm vụ của các em là đoán nghĩa của từ: “disadvantageous”.

• Các em hãy dựa vào ngữ cảnh sau để đoán:

- + Có hai mệnh đề: Mệnh đề phụ, Mệnh đề chính
- + Là một tính từ, vì nó đứng trước danh từ “position”
- + Mang nghĩa phủ định vì có tiền tố “dis”,
- + Từ gốc là “advantage” là lợi ích, vậy có tiền tố dis, ta đoán từ này có thể là không tốt
- + Câu hỏi này có mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ, đối lập “Although”, vậy ý của mệnh đề trái ngược với mệnh đề thứ nhất - mệnh đề phụ.

• Mệnh đề phụ: Mặc dù doanh thu bán hàng cao hơn mong đợi

• Mệnh đề chính: Chi trả lương và các chi phí khác đã đưa công ty vào một vị thế “disadvantageous”

Như vậy ta có thể đoán từ *disadvantageous* có thể là “bad” = “Không tốt, bất lợi” vì nó trái ngược với ý đầu là “doanh thu cao thì tốt”.

UNIT 3: CÁCH HỌC TỪ VỰNG QUA VÍ DỤ

Các em có trong tay những bí quyết có thể giúp các em nhớ từ vựng một cách dễ dàng hơn, việc còn lại là lấy ví dụ với các từ vựng đó. Việc này giúp các em nhớ từ sâu hơn và hiệu quả hơn rất nhiều. Các em cùng thử nhé!

Ví dụ 1:

Earn one's living: kiếm sống

* Các em có thể tự lấy ví dụ đơn giản như sau:

- He earns his living by driving a taxi.
Ông ấy kiếm sống bằng nghề lái taxi.
- She earned her living by selling flowers.
Cô ấy kiếm sống bằng việc bán hoa.

Ví dụ 2:

Have (no) intention of doing sth: có (không có) ý định làm gì.

- He has intention of buying a new car.
Ông ta có ý định mua một chiếc xe mới.
- They had no intention of giving up.
Họ không có ý định bỏ cuộc.

Lưu ý: Ngoài trừ những từ hay câu trúc phức tạp, khó nhớ, còn lại các em có thể không cần ghi phần dịch cho mỗi ví dụ.

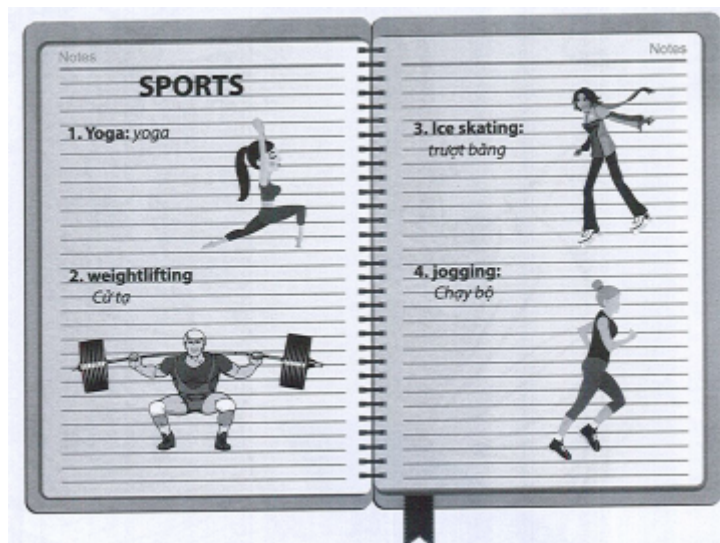
Các em thân mến, để lấy ví dụ cho các từ hay cụm từ mới không khó như các em nghĩ. Điều quan trọng là các em chủ động thay đổi phương pháp học để đạt hiệu quả tốt nhất.

Trên đây là những chia sẻ về kinh nghiệm đối với phương pháp học từ vựng của các Thầy, Cô. Hy vọng các em sẽ tìm được phương pháp học tốt nhất cho mình để tăng thêm vốn từ và khả năng ghi nhớ từ vựng. Đây cũng là mong muốn của các Thầy, Cô và là mục đích khi biên soạn cuốn sách này.

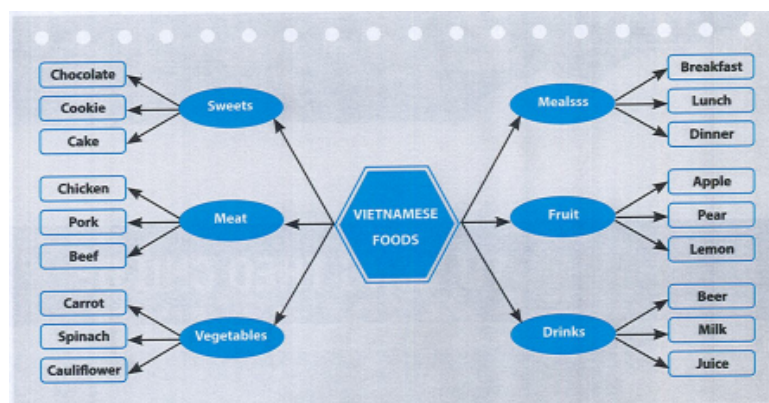
UNIT 4: CÁCH GHI CHÉP TỪ VỰNG

Việc học tiếng Anh sẽ trở nên dễ dàng hơn bao giờ khi các em đã sở hữu một kho từ vựng khổng lồ. Các em sẽ chuẩn bị cho mình một cuốn sổ để ghi chép lại nhé!

I. Các em nên ghi chép từ vựng theo từng chủ đề khác nhau, ví dụ: Sports, Health, Education, Music,... Mỗi chủ đề các em có các từ vựng, cấu trúc và các ví dụ liên quan. Nếu có thể, các em cho thêm một số hình vẽ minh họa tạo sự hứng thú cho mỗi chủ đề.



II. Một cách ghi chép khác cũng rất khoa học mà dễ nhớ đó là các em sử dụng các loại biểu đồ như: biểu đồ hình cá, biểu đồ hình con nhện, hay biểu đồ hình cây để mô phỏng lại chuỗi từ vựng hoặc cấu trúc của mỗi chủ đề.



III. Một cách nữa là các em có thể liệt kê từ vựng theo từ loại danh từ, tính từ, động từ,... Cách này không chỉ giúp các em nắm được các từ loại mà còn giúp các em mở rộng vốn từ một cách nhanh chóng.

Động từ	Tính từ	Danh từ	Trạng từ
Economize (tiết kiệm)	Economical (tiết kiệm) Economic (thuộc về kinh tế)	Economics (kinh tế)	Economically (về mặt kinh tế)
Produce (sản xuất)	Financial (thuộc về tài chính)	Production (sự sản xuất)	Productively (về mặt sản xuất)
Finance (tài trợ)	Financial (thuộc về tài chính)	Finance (tài chính)	Financially (về phương diện tài chính)
.....			

UNIT 1: CHỦ ĐỀ CÔNG VIỆC

WORD 001	Application	/æpli'keɪʃn/ <i>n.</i> sự ứng tuyển, ứng dụng
	Please send in your applications early as places are limited. <i>Hãy nộp đơn ứng tuyển sớm bởi vì các vị trí chỉ có giới hạn.</i>	
	• collocations:	- formal, written successful unsuccessful job, membership, patent, planning, etc. - file, lodge, make, send in, submit withdraw consider, examine, process, screen invite refuse reject, turn down
	• other word forms:	<i>n.</i> applicant <i>v.</i> apply
WORD 002	Construct	/kən'strʌkt/ <i>v.</i> xây dựng
	When was the bridge constructed? <i>Cây cầu được xây dựng lúc nào?</i>	
	• collocations:	- construct something - construct something from/out of/of something
	• other word forms:	<i>n.</i> construction <i>adj.</i> constructive
WORD 003	Enthusiasm	/in'θju:ziæzm/ <i>n.</i> sự nhiệt tình
	He had a real enthusiasm for the work. <i>Anh ấy rất tâm huyết với công việc.</i>	
	• collocations:	- enthusiasm (for doing something) - be full of, feel, have convey, express, show conceal, hide share maintain lose - a lack of enthusiasm
	• other word forms:	<i>adj.</i> enthusiastic
WORD 004	Imaginary	/i'mæddʒɪnəri/ <i>adj.</i> tưởng tượng, không có thực, ảo
	The equator is an imaginary line around the middle of the Earth. <i>Đường xích đạo là đường kẻ tưởng tượng xung quanh vùng trung tâm trái đất.</i>	
	• collocations:	- completely, purely, wholly
	• other word forms:	<i>n.</i> imagination <i>adj.</i> imaginative <i>v.</i> imagine
WORD 005	Impression	/im'preʃn/ <i>n.</i> sự ấn tượng
	She gives the impression of being very busy. <i>Cô ấy gây ấn tượng là đang cực kì bận rộn.</i>	
	• collocations:	- considerable, deep, powerful, profound, strong, tremendous superficial abiding, indelible, lasting excellent, favourable, good, great bad, poor, unfavourable false, misleading, wrong right first, immediate - create, leave, make

-on/upon

- **other word forms:** v. impress

WORD 006 **Interview** /'intəvju:/ n. cuộc phỏng vấn

Yesterday, in an interview on German television, the minister denied the reports.

Hôm qua, trong một cuộc phỏng vấn trên kênh truyền hình Đức, ngài bộ trưởng đã phủ nhận những bài báo đó.

- **collocations:**
 - face-to-face | telephone | group | in-depth | police | newspaper, press, radio, television | job
 - carry out, conduct, do, hold | do, give (sb), grant (sb) | attend, be called for, have
 - in an/the ~ | ~ about | ~ between | ~ for | ~ with
- **other word forms:** n. interviewer v. interview
interviewee

WORD 007 **Irrigation** /,iri'geɪʃn/ n. sự tưới tiêu

Irrigation has increased the area of cultivable land.

Việc tưới tiêu đã làm tăng diện tích đất trồng trọt được.

- **collocations:**
 - large-scale, small-scale
 - project, scheme, system | canal, channel, ditch | pump
- **other word forms:** v. irrigate adj. irritable

WORD 008 **Pressure** /'preʃə/ n. áp lực

The nurse applied pressure to his arm to stop the bleeding.

Y tá tạo áp lực lên cánh tay của anh ấy để ngăn máu chảy.

- **collocations:**
 - gentle, light | firm | downward
 - apply, put | reduce
- **other word forms:** v. pressure

WORD 009 **Qualification** /kwəlɪfɪ'keɪʃn/ n. bằng cấp, học vị

In this job, experience counts for more than paper qualifications.

Với công việc này thì kinh nghiệm còn quan trọng hơn nhiều so với bằng cấp.

- **collocations:**
 - formal, paper, recognized | basic, minimum | entry | further | appropriate, necessary | special, specialist, etc.
 - acquire, gain, obtain | have, hold
 - ~ for | ~ in
- **other word forms:** v. qualify adj. qualified

WORD 010 **Recommendation** /,rekəmen'deɪʃn/ n. sự giới thiệu, cải tiến

The committee made recommendations to the board on teachers' pay and conditions.

Ủy ban đưa ra các đề xuất với liên đoàn về việc trả lương và các điều kiện khác dành cho giáo viên.

- **collocations:**
 - firm, strong | clear | unanimous | detailed | specific | broad, general, wide-ranging
 - come up with, make, produce | give, offer, put forward, submit | publish | consider, discuss, review | agree with | disagree with | accept, adopt, approve, endorse | reject | act on, carry out, follow, implement | enforce | support | oppose | ignore | be in accordance with, be in line with
 - on/upon sb/sth's - | ~ about/as to/concerning/on | - by/from | ~ for
- **other word forms:** v. recommend

WORD 011 **Reference** /'refrəns/ n. sự nói đến, nhắc đến, đề cập đến

She made no reference to her illness but only to her future plans.

Cô ấy không đề cập gì đến việc cô ấy ốm mà chỉ nói đến những kế hoạch trong tương lai của cô ấy.

- **collocations:**
 - extensive | brief, casual, passing | occasional | frequent, repeated | constant | further
 - general | particular, special, specific
 - ~to
- **other word forms:** n. referent v. refer

WORD 012 **Responsibility** /'ris,pɒnsə'biliti/ n. trách nhiệm

We are recruiting a sales manager with responsibility for the European market.

Chúng tôi đang tuyển quản lý bán hàng phụ trách thị trường châu Âu.

- **collocations:**
 - full, total | awesome, great, heavy, weighty | direct | overall | primary | ultimate
 - have | accept, assume, bear, shoulder, take (on/over) | share | lay, place | delegate, devolve, hand over
 - ~ for | ~ towards
- **other word forms:** adj. responsible

WORD 013 **Suitable** /'sju:təbl/ adj. phù hợp

This programme is not suitable for children.

Chương trình này không phù hợp cho trẻ em.

- **collocations:**
 - suitable for something/somebody
 - suitable to do something
- **other word forms:** n. suitability

WORD 014 **Vacancy** /'veikənsi/ n. vị trí trống, chỗ khuyết

There's 3 vacancy in the accounts department.

Có một vị trí chưa có người làm ở phòng kế toán.

- **collocations:**
 - unfilled | suitable | casual, temporary | job, presidential,

senate, staff

- have | create, leave | fill

- arise, exist, occur

- ~ for | ~ in

- **other word forms:** *adj.* vacant

CÁC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC KHÁC

1.	Application Form:		<i>mẫu đơn xin việc</i>
2.	Blue-collar worker:		<i>người lao động chân tay</i>
3.	Candidate	<i>/ˈkændɪdɪt/</i>	<i>ứng cử viên, thí sinh</i>
4.	Challenging	<i>/ˈtʃælɪndʒɪŋ/</i>	<i>đầy thách thức</i>
5.	Effort	<i>/ˈefət/</i>	<i>sự nỗ lực</i>
6.	Experience	<i>/ɪksˈpɪəriəns/</i>	<i>kinh nghiệm, trải nghiệm</i>
7.	Fascinating	<i>/ˈfæsɪneɪtɪŋ/</i>	<i>cực kì thú vị, hấp dẫn</i>
8.	Fulfill	<i>/fʊlˈfɪl/</i>	<i>hoàn thành, đạt được</i>
9.	Manual work	<i>/ˈmænjuəl wɜ:k/</i>	<i>công việc chân tay</i>
10.	Mental work	<i>/ˈmentl wɜ:k/</i>	<i>công việc trí óc</i>
11.	Résumé	<i>/riˈzju:m/</i>	<i>sơ yếu lí lịch</i>
12.	Rewarding	<i>/riˈwɔ:diŋ/</i>	<i>đáng làm</i>
13.	Wholesale	<i>/ˈhəʊlseɪl/</i>	<i>bán sỉ</i>
14.	Workforce	<i>/ˈwɜ:kˈfɔ:s/</i>	<i>lực lượng lao động</i>
15.	White-collar worker		<i>nhân viên văn phòng, người làm công việc nhẹ nhàng</i>
16.	Have a part-time job		<i>có một công việc bán thời gian</i>
17.	Have a nine-to-five job = To work nine-		<i>làm hành chính (từ 9h sáng đến 5h chiều)</i>
18.	Have a full-time job		<i>có một công việc toàn thời gian</i>
19.	Make an effort		<i>nỗ lực</i>
20.	Work extra hours = Work overtime		<i>làm thêm giờ</i>

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TỪ VỰNG

1. She never _____ her ambition of becoming a doctor.

- A. reached B. completed C. obtained D. achieved

2. Although we've been interviewing all day, we haven't managed to find a suitable _____ for the position of sales consultant

- A. applying B. application C. applicant D. applicator

3. Our Human Resource Department will let you know if we have any suitable _____.
A. redundancies B. vacancies C. abilities D. capabilities
4. I did not take that job offer because I was not _____ to work at weekends.
A. available B. capable C. acceptable D. accessible
5. Hundreds of young people may face _____ because the number of graduates is increasing.
A. unemployment B. employment C. unemployed D. employed
6. He put on smart clothes because he really wanted to create a good _____ at the interview.
A. B. C. D.
7. During the interview, you should show your interest in work and your sense of _____.
A. responsible B. responsibility C. responsive D. respond
8. Despite her _____ as an accountant, she was still the best employee we could ever hope for.
A. advantages B. shortcomings C. qualifications D. experiences
9. Her job is _____ of the mentally retarded children in the area.
A. cooking B. taking care C. taking part D. watching
10. She used to _____ her living by selling seafood at the beach.
A. earn B. gain C. get D. win
11. The government should have special policies to help the sick, the elderly and the _____.
A. disable B. disabled C. disability D. disablement
12. She is a _____ biologist. She spends all her life studying sea plants and animals.
A. ocean B. marine C. botany D. sea
13. The staff should be able to work _____.
A. dependency B. independence C. independent D. independently
14. He does not know much about IT but he is very _____.
A. enthusiastic B. enthusiast C. enthusiasm D. enthusiastically
15. The company must reduce costs to compete _____.
A. effect B. affect C. effective D. effectively
16. Wage rates should depend on levels of _____.
A. produce B. productivity C. product D. producer
17. The singer was _____ on the piano by her boyfriend.
A. played B. performed C. accompanied D. helped
18. Choose the word with a similar meaning to the underlined word in the following sentence:
My uncle, who is an accomplished guitarist, taught me how to play.
A. skilful B. famous C. perfect D. modest
19. You need a _____ who has special training to sort out your financial issues.
A. professional B. profession C. professionalism D. professor
20. The central purpose of management is to make every action or decision to _____ a carefully chosen goal.
A. get B. achieve C. gain D. meet
21. We've run into _____ with our new project.
A. matters B. trouble C. inconvenience D. issues

22. Our immediate _____ is extra staff during this peak season.
A. requirement B. require C. required D. requisite
23. This price reduction is due to high _____ among suppliers.
A. competitiveness B. competition C. competitor D. compete
24. To encourage the staff to work more efficiently, the company should pay them _____.
A. appropriate B. appropriately C. appropriation D. appropriating
25. My qualifications and previous _____ helped me to get a job in that well-known company.
A. politeness B. experience C. attention D. impression

ĐÁP ÁN

Câu		Đáp án	Giải thích
1.		D	achieve one's ambition: Đạt được ước mơ, hoài bão, nếu dùng reach thì đi với <i>a goal</i> ; obtain thì đi với danh từ chỉ bằng cấp, chứng chỉ, complete đi với một khóa học.
2.		C	applicant: Người nộp đơn xin (việc hay học bổng...); apply (v): nộp đơn xin..., application (n): dự nộp đơn xin..., applicator (n): vật dùng để bôi cái gì đó.
3.		B	Cụm have vacancies: chỗ trống, khuyết, trong công việc thì vị trí chưa tuyển được nhân viên, vẫn đang tìm kiếm ứng viên. (<i>"Phòng nhân sự của chúng tôi sẽ cho anh biết nếu chúng tôi còn vị trí cần tuyển."</i>)
4.		A	to be available to do sth: Rảnh để làm gì. "Tôi không nhận lời mời làm việc đó vì tôi không rảnh để làm việc vào ngày cuối tuần".
5.		A	unemployment (n): Nạn thất nghiệp, employment (n): có việc làm, unemployed (a): thất nghiệp, employed (a): được thuê làm tức có việc làm. Face + N: Đối mặt với cái gì.
6.		B	Cấu trúc to create ... impression: Tạo/Gây ấn tượng
7.		B	Ta cần một Danh từ sau giới từ hoặc V-ing. Cụm từ " Sense of responsibility ": Tinh thần trách nhiệm
8.		B	shortcomings (n): Những hạn chế. "Mặc dù còn những hạn chế khi là một kế toán, cô ấy vẫn là nhân viên tốt nhất mà chúng tôi có thể hy vọng".
9.		B	Cụm từ: take care of sth/sbd: Chăm sóc, trông nom. "Công việc của cô ấy là chăm sóc những trẻ em bị chậm triển trí tuệ ở trong vùng".
10.		A	Cụm từ " Earn one's living ": Kiếm sống
11.		B	The + Tính từ: Mang nghĩa danh từ, cả một nhóm người. The elderly: Những người già, The disabled: Những người bị khuyết tật.
12.		C	A botany biologist: Một nhà sinh vật học nghiên cứu về động thực vật
13.		D	Work independently: làm việc một cách độc lập, tự lập
14.		A	Ta cần một tính từ sau động từ To be: enthusiastic: Nhiệt tình
15.		D	Ta cần một trạng từ sau động từ thường. Effectively: Một cách hiệu quả.
16.		B	Sau Giới từ ta cần một Danh từ hoặc V-ing. Productivity: năng suất, hiệu suất. Product: Hàng hóa, Producer: Nhà sản xuất. "Tỷ lệ lương nên phụ thuộc vào hiệu suất công việc.
17.		C	To be accompanied on sth: được đệm đàn bởi ai. Ngoài ra, accompany còn mang nghĩa, đồng hành, đi theo.
18.		A	Accomplished (a): Có đầy đủ tài năng = Skilful: khéo léo, tài tình, có kỹ năng
19.		A	Ta cần một danh từ sau mạo từ a/an. Cả 4 lựa chọn đều là danh từ, nhưng xét về nghĩa ta chọn professional: Chuyên gia (người được đào tạo đặc biệt, có trình độ giáo dục/ học vấn cao.), Professionals còn là một tính từ mang nghĩa:

			Chuyên nghiệp, Profession: Nghề, Professionalism: Sự chuyên nghiệp, Professor: Giáo sư
20.		B	Cụm từ: Achieve/Reach a goal : Đạt mục tiêu.
21.		B	Cụm từ: run into trouble : Gặp khó khăn.
22.		A	Ta cần một danh từ sau tính từ « Immediate » Requirement
23.		B	Sau due to ta cần một cụm danh từ. Competitiveness (n): Tính cạnh tranh; Competition (n): Sự cạnh tranh, Competitor (n): Người cạnh tranh, đối thủ; compete (v): Cạnh tranh. “ <i>Việc giảm giá này là do sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp.</i> ”
24.		B	Ta cần một trạng từ sau động từ thường: Appropriately (adv): Một cách hợp lý.
25.		B	Ta cần một danh từ sau tính từ. Experience : Kinh nghiệm: “ <i>Bằng cấp và kinh nghiệm trước đây của tôi đã giúp tôi có được một công việc trong công ty danh tiếng đó.</i> ”

UNIT 2: CHỦ ĐỀ GIA ĐÌNH

- WORD 001 Gathering** /'gæðərɪŋ/ *n.* sự tụ họp, cuộc hội họp
- He had an impressive speech in front of a large gathering of world leaders.
Anh ta có một bài phát biểu hết sức ấn tượng trước một cuộc họp lớn của các nhà lãnh đạo trên toàn thế giới.
- **collocations:** - big, large | small | informal, private, public | illegal | family gathering
 - gathering of
 - **other word forms:** *v.* gather
- WORD 002 Obedience** /ə'bi:djəns/ *n.* sự vâng lời, sự nghe lời, sự tuân lệnh, sự phục tùng
- They, of course, are not figures of blind obedience.
Tất nhiên, họ không phải là những con người phục tùng mù quáng.
- **collocations:** - absolute, complete, total obedience
 - blind, passive, unquestioning obedience
 - in obedience to somebody/ obedience to something
 - **other word forms:** *adv.* obediently *adj.* obedient
- WORD 003 Permit** /'pə:mit/ *v.* cho phép, cho cơ hội, thừa nhận
- She will not permit them to go out.
Cô ta không cho phép bọn chúng ra ngoài.
- **collocations:** - refuse to | be designed to permit
 - legally | generally, normally permit
 - permit somebody to do something | permit doing something | ask permission
 - **other word forms:** *v.* permission *adj.* permissive
- WORD 004 Resemblance** /ri'zembləns/ *n.* sự giống nhau, sự tương đồng
- There is no resemblance between his and his older brother.
Không có điểm nào giống nhau giữa anh ấy và anh trai
- **collocations:** - close, physical | family resemblance
 - resemblance between/ to
 - **other word forms:** *v.* resemble
- WORD 005 Responsibility** /ris,pɒnsə'biliti/ *n.* trách nhiệm, bổn phận, nghĩa vụ
- I did it on my own responsibility.
Tôi làm nó là vì trách nhiệm của tôi.
- **collocations:** - have | accept, assume, take (on/over) responsibility to somebody for something/ doing something

- responsibility for/ towards
- a sense of responsibility, the burden of responsibility

- **other word forms:** v. respond *adj.* responsible
adv. responsibly

WORD 006 **Sacrifice** /'sækrɪfaɪs/ v. hi sinh

She always sacrifices everything for her children.

Cô ấy luôn hy sinh mọi thứ cho những đứa con của mình.

- **collocations:**
 - be obliged to, have to | be prepared to, be willing to sacrifice
 - sacrifice something (for somebody/something)
 - sacrifice something for the sake of something
- **other word forms:** n. sacrifice *adj.* sacrificial
adv. sacrificially

WORD 007 **Rivalry** /'raɪvəlri/ n. sự cạnh tranh, sự ganh đua, sự tranh tài

David and Venus insist they do not have a sibling rivalry.

David và Venus nhấn mạnh rằng họ không có cuộc ganh đua giữa các anh chị em.

- **collocations:**
 - friendly | international | ethnic, personal, political, professional, sibling rivalry
 - rivalry between/ for/ with
- **other word forms:** n. rival (a person) *adj.* rivalrous
v. rival

WORD 008 **Secure** *adj.* an toàn, vững chắc

One of the most important things is to keep his documents secure.

Một trong những điều quan trọng nhất là giữ an toàn cho tài liệu của anh ta.

- **collocations:**
 - be, feel | become | make sth | keep sth | give somebody upbringing/ have upbringing
 - extremely, very | absolutely, completely, entirely, perfectly, quite, totally, utterly | fairly, pretty, reasonably, relatively | enough, sufficiently
 - | apparently | economically, financially | socially
- **other word forms:** n. security *adv.* securely
v. secure

WORD 009 **Stable** /'stiːkjə/ *adj.* vững vàng, ổn định, kiên định, bền bỉ

At this point, he is quite stable.

Về điểm này, anh ấy hoàn toàn kiên định.

- **collocations:**
 - be, feel, look, seem | make sth | keep sth

- extremely, very | perfectly, quite | fairly, pretty | enough, sufficiently
- be, look, seem | become | remain | keep sth
- extremely, highly, remarkably, very | completely, perfectly
- broadly, comparatively, fairly, more or less, quite, reasonably, relatively, roughly | enough, sufficiently | apparently | emotionally, financially, politically

- **other word forms:** *n.* stability *adv.* stably
v. stabilize

WORD 010 **Support** /sə'pɔ:t/ *n.* sự ủng hộ, nơi nương tựa

The pipeline is to be built with international support.

Đường ống này được xây dựng với sự hỗ trợ của Quốc tế

- **collocations:**
 - complete, full, total | active, considerable, enthusiastic, firm, generous, good, great, loyal, solid, strong, unqualified | growing, increased, increasing | continued, continuing | broad, community, general, majority, mass, popular, public, wide/ widespread | main | limited, qualified | adequate, sufficient | direct, indirect | long-term
 - | personal | mutual
 - enjoy, have | derive, draw, get, receive | count on, rely on
 - in ~ of | with/without... ~ | ~ against | ~ among | ~ between | ~ for ~ from
 - a base of support | a cut/decline in support, an expression of support | a lack of support, a source of support
- **other word forms:** *v.* support *adj.* supportive

WORD 011 **Upbringing** /'ʌpbriŋɪŋ/ *n.* sự giáo dục, sự dạy dỗ

She is a product of a strict upbringing.

Cô ta là sản phẩm của một nền giáo dục nghiêm khắc.

- **collocations:**
 - | sheltered, strict | cultural | middle-class upbringing
 - give somebody upbringing/ have upbringing
 - upbringing give somebody something, prepare somebody (for something)
 - part of your upbringing

WORD 012 **Willing** /'wiliŋ/ *adj.* bằng lòng, quyết tâm, sẵn sàng, có thiện ý, tự nguyện

That is the reason why we are not willing to give up.

Đó chính là lý do vì sao chúng tôi không sẵn sàng từ bỏ.

- **collocations:**
 - appear, be, prove, seem willing
 - increasingly | perfectly, quite | apparently | always | no longer willing
 - to be willing to do something
- **other word forms:**
 - n.* willingness *adv.* willingly
 - v.* will

CÁC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC KHÁC

1.	All over the world	ɔ:l 'əʊvə ðə wɜ:ld/	khắp mọi nơi
2.	Be crowded with	/bi 'kraʊdɪd wɪð/	đông đúc
3.	Close-nit	/close-nɪt/	quan hệ khăng khít, đoàn kết
4.	Family rule	/'fæməli ru:l/	quy tắc trong gia đình
5.	Frankly	/'fræŋkli/	thẳng thắn, trung thực
6.	Give someone a hand = help someone		giúp ai một tay
7.	Great grandfather	/,greɪt 'grænfɑ:ðə/	ông cố
8.	Harmonious	/hɑ:'məʊniəs/	không có sự bất đồng hoặc ác cảm
9.	Household chores	/'haʊshəʊld tʃɔ:z/	việc nhà, việc vặt trong nhà
10.	Mischief	/'mɪstʃɪf/	trò tinh nghịch, tinh quái
11.	Night shift	/naɪt ʃɪft/	ca đêm
12.	Join hands = work together	/dʒɔɪn hændz = 'wɜ:k tə'geðə/	cùng làm việc, chung sức
13.	Project	/prə'dʒekt/	dự án, đề án
14.	Run the household	/'rʌn ðə 'haʊshəʊld/	trông nom việc nhà
15.	To be allowed to do sth	/ə'laʊd du: sth/	được phép làm gì
16.	To be under pressure	/ 'ʌndə 'preʃə/	dưới sức ép, áp lực
17.	To be willing to sb	/ 'wɪlɪŋ sb/	sẵn lòng làm việc gì
18.	To get on well with	/'get 'ɒn ,wel wɪð/	sống hòa thuận
19.	To get together	/'get tə'geðə/	tụ họp lại
20.	To leave home to school	/'li:v həʊm sku:l/	đến trường
21.	To let sb to do sth		để cho ai làm việc gì
22.	To make a decision = to decide	/'meɪk ə dɪ'sɪʒn/	quyết định
23.	To permit sb to do sth	/ pə'mɪt/	cho phép ai làm gì
24.	To permit doing sth		cho phép làm gì

25	To play trick (on sb)	/ pleɪ trɪk/	chơi xỏ ai
26	To rush to	/ rʌʃ :/	xông tới, lao tới
27	To share one's feeling	/ 'ʃeər wʌnz 'fi:lɪŋ/	chia sẻ tình cảm
28	To take the responsibility for doing	/ rɪˌspɒnsə'bɪlɪti /	chịu trách nhiệm làm gì
29	Take out= remove	/ rɪ'mu:v/	xoá sạch, tẩy sạch, làm mất đi
30	Well behaved	/ ,wel bɪ'heɪvd/	cư xử phải phép

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TỪ VỰNG

- It was quite another to trick her _____ betraying her father
A. in B. to C. into D. for
- She didn't want the _____ of a baby.
A. responsible B. responsibility C. respond D. responsibly
- He strongly _____ his mom in appearance and in temperament.
A. resemble B. is resembled C. resembles D. resembled
- Mom always had a good _____ with her sisters and brothers in her family.
A. relationship B. link C. tie-in D. connection
- They often _____ more time on playing with the first child.
A. exhaust B. run C. use D. spend
- She has two older _____ to learn from, but she may also depend on them too much.
A. friend B. siblings C. elder D. people
- Working as a doctor would be fascinating job because I would have a chance to _____ people's health.
A. look after B. pay attention to C. focus on D. heal
- Don't make noise, children! Parents are _____.
A. sleep B. sleeping C. being slept D. slept
- Children are _____ in gardening, they can work in the garden for hours.
A. excited B. interesting C. exciting D. interested
- You won't be allowed _____ the church unless you wear a suit and tie.
A. into B. in C. to D. on
- She couldn't imagine an _____ with no parents, a clan of brothers who hated him, and no ability to change his nature.
A. upbringing B. training C. nurture D. instruction
- Parents help their children _____ more social and emotional skills than friends do.
A. developed B. develop C. developing D. development
- She was on her way to meet her parents at a _____ gathering.
A. family B. meeting C. assembly D. group
- If parents play with their children more then they will learn how to be more _____.
A. sociably B. social C. sociable D. unsociable
- They become extremely self-conscious and may be overly _____ about their appearance.

- A. nervous B. sensitive C. unstable D. emotional
16. Within a year, boys and girls can gain an average of 4.1 inches and 3.5 inches in _____ respectively.
- A. height B. tall C. short D. high
17. Watching too much _____ on TV and in video games is the main reason which increases in violence among young people.
- A. violences B. violent C. violence D. violently
18. She is very close _____ her mother-in-law and I am happy about that.
- A. to B. in C. down D. up
19. Does your son really enjoy _____ with his mom on every single weekend?
- A. hanging up B. hanging out C. hanging off D. hanging around
20. The study found a strong between a lack of friends and sibling _____ .
- A. rival B. rivalled C. rivaling D. rivalry
21. I have a lot more in _____ with my friends than with my family.
- A. ordinary B. exceptional C. common D. familiar
22. He has established a close _____ with an older member of his family.
- A. stranger B. gap C. friend D. connection
23. To raise a child to _____ requires your heart, energy, time and wealth.
- A. adulthood B. old C. girlhood D. childhood
24. Who are you most _____ to in your family?
- A. like B. same C. similar D. resemble
25. The final stage before adulthood is _____.
- A. adolescence B. baby C. middle-age D. old

ĐÁP ÁN TỪ VỰNG CHỦ ĐỀ GIA ĐÌNH (FAMILY)

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C	Into: trong cấu trúc: Trick sb into st/doing st = Lừa ai làm gì
2.	B	Responsibility: trách nhiệm. Câu cần một danh từ sau mạo từ <i>the</i> .
3.	C	Resemble: giống ai. Câu cần một động từ chia ở thì hiện tại đơn giản với chủ ngữ <i>he</i> diễn ra một sự thật. Lưu ý: động từ <i>resemble</i> không dùng ở dạng bị động.
4.	A	Have a good relationship with somebody: có mối quan hệ tốt với ai
5.	D	Spend: trong cấu trúc: spend something on something/on doing something = dành cái gì để làm gì
6.	B	Sibling: anh chị em ruột, phù hợp với nghĩa của câu: <i>Cô ta có hai người chị để học hỏi nhưng cô ấy lại dựa dẫm vào họ quá nhiều.</i>
7.	A	Look after: chăm sóc, phù hợp với nghĩa của câu: <i>Bác sĩ là một công việc tuyệt vời, nó cho ta cơ hội được chăm sóc sức khỏe cho mọi người.</i>
8.	B	Sleeping: đang ngủ. Câu cần một động từ chia ở thì tiếp diễn để miêu tả một hành động đang diễn ra. Dấu hiệu nhận biết thì là câu mệnh lệnh “Don’t make noise, children!” Công thức thì HTTD: S + be + V-ing
9.	D	Interested: trong cấu trúc: Be interested in st/doing st = hứng thú làm việc gì
10.	A	Into: giới từ chỉ về sự chuyển động đi vào trong, phù hợp với ngữ cảnh câu: <i>Bạn không được phép vào trong nhà thờ nếu không mặc vest và đeo cà vạt</i> In: giới từ chỉ trạng thái đang ở bên trong; To: giới từ chỉ hướng, phía nào đó; On: giới từ chỉ vị trí bên trên
11.	A	Upbringing: sự dạy dỗ/ giáo dục, phù hợp với ngữ cảnh và nghĩa của câu. Nurture: cũng là sự dạy dỗ nhưng không phù hợp vì nurture không đứng sau mạo từ <i>an</i>
12.	B	Develop: phát triển. Phù hợp với cấu trúc: help somebody (to) do something: giúp đỡ ai làm gì
13.	A	Family: trong cụm từ cố định family gathering: hội tụ gia đình
14.	C	Sociable: hòa đồng. Phù hợp với nghĩa của câu cần một tính từ mang nghĩa tích cực. Unsociable: cũng là tính từ nhưng mang nghĩa trái ngược và không phù hợp với nghĩa của câu.
15.	B	Sensitive: nhạy cảm. Phù hợp với nghĩa của câu: <i>Họ trở nên tự ái và quá nhạy cảm về vẻ bề ngoài của mình.</i>
16.	A	Height: trong cấu trúc (number) in height: cao bao nhiêu. Ví dụ: 2 metres in height: cao 2 mét Cách diễn đạt khác: (number) tall/short/high. Ví dụ: 2 metres tall, 2 metres short, 2 metres high.

17.	C	Violence: sự/ cảnh bạo lực. Câu cần một danh từ đứng sau động từ <i>watch</i> : <i>watch st.</i> Đáp án A: <i>Violences</i> là sai do <i>violence</i> là danh từ không đếm được, nên không có “s”
18.	A	To: trong cấu trúc: be close to sb: gần gũi, thân thiết với ai
19.	B	Hanging out: đi chơi. Phù hợp với nghĩa của câu. <i>Hanging up:</i> tắt máy (điện thoại), kết thúc cuộc trò chuyện; <i>Hang around with sb:</i> dành thời gian cùng ai; <i>Hang off:</i> không có cụm động từ này.
20.	D	Rivalry: trong cụm từ cố định sibling rivalry: sự ganh đua với các anh chị em ruột.
21.	C	Common: trong cấu trúc: have st in common with sb = có nét giống nhau, có điểm tương đồng.
22.	D	Connection: mối liên hệ/ quan hệ. Phù hợp với nghĩa của câu: <i>Anh ta có quan hệ gần gũi với một thành viên lớn tuổi hơn trong gia đình.</i>
23.	A	Adulthood: tuổi trưởng thành. Phù hợp nghĩa của câu: <i>Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng áp lực ở tuổi trưởng thành có thể là do tuổi thơ không mấy hạnh phúc.</i> <i>Girlhood (n):</i> thời con gái; <i>Boyhood (n):</i> thời niên thiếu (của con trai)
24.	C	Similar: trong cấu trúc: be similar to sb/st = giống ai, giống cái gì
25.	A	Adolescence: thời niên thiếu, tuổi thiếu niên. Phù hợp với nghĩa của câu: <i>Giai đoạn cuối cùng trước khi bước vào tuổi trưởng thành gọi là tuổi niên thiếu</i>

UNIT 3: CHỦ ĐỀ GIÁO DỤC

WORD 001	Academic	[,ækə'demɪk] <i>adj.</i> có tính học thuật, hàn lâm
	The students return in October for the start of the new academic year. <i>Sinh viên quay lại vào tháng Mười để bắt đầu một năm học mới.</i>	
	• collocations:	- be become - merely, purely, strictly largely, rather, somewhat
	• other word forms:	<i>n.</i> academic, academy
WORD 002	Assessment	/ə'sesmənt/ <i>n.</i> sự đánh giá
	Objective assessment of the severity of the problem was difficult. <i>Thật khó đánh giá khách quan về tính nghiêm trọng của vấn đề.</i>	
	• collocations:	- quick, rapid external, internal initial final accurate, balanced, fair, good, proper, realistic careful, comprehensive, detailed, formal, systematic, thorough independent, objective personal, subjective adequate critical optimistic, pessimistic environmental, financial, medical, psychiatric, scientific - carry out, do, give, make, undertake - a form/method of assessment
	• other word forms:	<i>n.</i> assessor
WORD 003	Attend	[ə'tend] <i>v.</i> tham gia
	We'd like as many people as possible to attend. <i>Chúng tôi muốn có càng nhiều người tham gia càng tốt.</i>	
	• collocations:	- regularly - well attended: có nhiều người tham gia - be able/unable to be asked to, be invited to
	• other word forms:	<i>n.</i> attendee
WORD 004	Compulsory	/kəm'pʌlsəri/ <i>adj.</i> bắt buộc
	English is a compulsory subject at this level. <i>Tiếng Anh là môn học bắt buộc ở trình độ này.</i>	
	• collocations:	NA
WORD 005	Chemistry	/'kemistri/ <i>n.</i> môn hóa học
	Jane is studying Chemistry at school at the moment. <i>Giờ Jane đang học hóa ở trường.</i>	
	• collocations:	- study, teach - analytical, applied, theoretical environmental, physical industrial inorganic, organic
	• other word forms:	<i>n.</i> chemist, chemical

WORD 006	Demonstration	/deməns'treɪʃn/ <i>n.</i> sự minh họa, giải thích
	We were given a brief demonstration of the computer's functions. <i>Chúng tôi được giới thiệu qua về các chức năng của máy tính.</i>	
	• collocations:	- do, give sb watch
	• other word forms:	<i>v.</i> demonstrate <i>n.</i> demonstrator
WORD 007	Disabled	/dis'eɪbl/ <i>adj.</i> khuyết tật
	He was born disabled. <i>Anh ấy sinh ra đã bị khuyết tật.</i>	
	• collocations:	- be be born become leave sb - badly, profoundly, seriously, severely, very partially, slightly chronically, permanently mentally, physically
	• other word forms:	<i>n.</i> disability
WORD 008	Disruptive	/dis'rʌptɪv/ <i>adj.</i> phá vỡ
	She had a disruptive influence on the rest of the class. <i>Cô ấy đã có một ảnh hưởng gây rối đối với phần còn lại của lớp.</i>	
	• collocations:	- extremely, highly, very slightly potentially socially - be disruptive to something
	• other word forms:	<i>n.</i> disruption
WORD 009	Education	/edju:'keɪʃn/ <i>n.</i> giáo dục
	She completed her formal education in 1995. <i>Cô ấy hoàn thành việc học chính khóa của mình vào năm 1995.</i>	
	• collocations:	- good poor compulsory formal adult, further, higher, pre-school, primary, secondary university professional, vocational all-round health, religious, sex full-time, part-time public, state private - have, receive give sb, provide (sb with) enter continue, extend leave complete, finish
	• other word forms:	<i>v.</i> educate <i>adj.</i> educational <i>n.</i> educator
WORD 010	Effective	[ɪ'fektɪv] <i>adj.</i> hiệu quả
	I admire the effective use of colour in her paintings. <i>Tôi ngưỡng mộ việc sử dụng màu sắc hiệu quả của cô ấy trong các bức vẽ.</i>	
	• collocations:	- brilliantly, especially, extremely, highly, particularly, really, remarkably, very completely, fully, perfectly increasingly fairly, moderately, partially, pretty, quite, rather, reasonably enough - be effective in/at
	• other word forms:	<i>n.</i> effect <i>v.</i> affect

WORD 011	Eliminate	/i'limineit/ v. loại bỏ
	The police have eliminated two suspects from their investigation. <i>Cảnh sát vừa loại 2 người khỏi diện tình nghi.</i>	
	• collocations:	- altogether, completely, entirely, totally virtually largely effectively - from
	• other word forms:	n. elimination
WORD 012	Eradicate	/i'rædikeit/ v. loại bỏ, trừ diệt
	We are determined to eradicate racism from our sport. <i>Chúng tôi quyết tâm loại bỏ nạn phân biệt chủng tộc ra ngoài thể thao.</i>	
	• collocations:	- completely, entirely, totally successfully - from - an attempt/effort to eradicate sth
	• other word forms:	n. eradication
WORD 013	Examination	/ig,zæmi'neiʃn/ n. sự kiểm tra, nghiên cứu, xem xét
	Your proposals are still under examination. <i>Những đề xuất của bạn vẫn đang được xem xét.</i>	
	• collocations:	- carry out, conduct, do, make, perform come under, have, be subject/subjected to, undergo stand up to - careful, close, detailed, full, lengthy, rigorous, thorough
	• other word forms:	v. examine n. examiner, examinee
WORD 014	Geography	/dʒi'ɒgrəfi/ n. địa lý
	Some people think the future will be determined not by geography but by culture. <i>Nhiều người nghĩ rằng tương lai sẽ không còn được xác định bởi địa lý mà được xác định bởi văn hóa.</i>	
	• collocations:	- economic, historical, human, physical, political, social
	• other word forms:	adj. geographical
WORD 015	History	/'histəri/ n. lịch sử
	Many people throughout history have dreamt of a world without war. <i>Nhiều người xuyên suốt các giai đoạn lịch sử đều mơ ước về một thế giới không chiến tranh.</i>	
	• collocations:	- cultural, economic, human, literary, military, political, social, etc. - a piece of history
	• other word forms:	n. historian adj. historic, historical adv. historically
WORD 016	Humanitarian	/hju:,mæni'teəriən/ n./ adj. nhân đạo

Two of the hostages were released on humanitarian grounds.

Hai trong số các con tin được thả trên tinh thần nhân đạo.

- **collocations:** - purely | essentially
- **other word forms:** *n.* human,
humanitarianism

WORD 017 **Illiteracy** /i'litərəsi/ *n.* sự mù chữ, nạn mù chữ

The illiteracy rate on the island is still unacceptably high.

Tỉ lệ mù chữ trên đảo vẫn ở mức cao.

- **collocations:** - illiteracy rate
- **other word forms:** *adj.* illiterate

WORD 018 **Independent** /,indi'pendənt/ *adj.* độc lập

The police force should be independent of direct government control.

Lực lượng cảnh sát nên độc lập khỏi sự kiểm soát của chính phủ.

- **collocations:** - become | remain | make sth | declare sth
- completely, entirely, fully, genuinely, quite, totally, truly, wholly | almost, fairly, largely, virtually | increasingly | effectively, essentially
- from | of
- **other word forms:** *n.* independence

WORD 019 **International** /,intə'næʃənl/ *adj.* quốc tế

Tiếng Pháp đã trở thành ngôn ngữ dùng trong các vấn đề liên quan đến ngoại giao và quốc tế.

- **collocations:** NA

WORD 020 **Language** /'læŋgwɪdʒ/ *n.* ngôn ngữ

It takes a long time to learn to speak a language well.

Mất nhiều thời gian để nói tốt một ngôn ngữ.

- **collocations:** - first, native | foreign, second | original | source, target | national | international | minority | spoken, written | body, non-verbal
- speak | understand | use | learn, study | master | be couched in, be expressed in | enrich
- command/knowledge/mastery of (a) language | use of language
- **other word forms:** *n.* linguist, linguistics

WORD 021 **Methodical** /mi'θɒdɪkəl/ *adj.* có phương pháp, ngăn nắp, cẩn thận

She is very slow but methodical in her work.

Cô ấy chậm nhưng làm việc cẩn thận.

	collocations: NA
WORD 022	National /'neɪʃənəl/ <i>adj.</i> thuộc về quốc gia These buildings are a part of our national heritage. <i>Những tòa nhà này là một phần di sản quốc gia.</i>
	collocations: NA other word forms: <i>n.</i> nationality, nation
WORD 023	Opposition /,ɒpə'ziʃn/ <i>n.</i> sự chống lại, chống đối Delegates expressed strong opposition to the plans. <i>Các đại biểu kịch liệt phản đối kế hoạch đó.</i>
	collocations: N/A other word forms: <i>n.</i> oppose <i>adj.</i> opposite, oppositional
WORD 024	Optional /'ɒpʃənəl/ <i>adj.</i> có thể lựa chọn, không bắt buộc Certain courses are compulsory; others are optional. <i>Một số khóa học thì bắt buộc, số khác thì tùy chọn.</i>
	collocations: - entirely, purely other word forms: <i>n.</i> option <i>v.</i> opt
WORD 025	Passion /'pæʃn/ <i>n.</i> niềm đam mê The English have a passion for gardens. <i>Người Anh có đam mê với vườn tược.</i>
	collocations: - considerable, great, high, real other word forms: <i>adj.</i> passionate
WORD 026	Professional [prə'feʃənəl] <i>n.</i> tay nhà nghề, người chuyên nghiệp You need a professional to sort out your finances. <i>Bạn cần một chuyên gia để giúp anh giải quyết vấn đề tài chính.</i>
	collocations: - committed, dedicated, experienced other word forms: <i>adj.</i> professional <i>n.</i> profession
WORD 027	Proficiency [prə'fɪʃnsi] <i>n.</i> sự tài giỏi, sự thành thạo Candidates must be able to demonstrate a high level of proficiency in both languages. <i>Các thí sinh phải có khả năng thể hiện khả năng ngôn ngữ thành thạo.</i>
	collocations: - proficiency in something/in doing something - considerable, great technical language, oral, reading, written cycling, skiing, etc. - acquire, develop, increase demonstrate, show other word forms: <i>adj.</i> proficient <i>adv.</i> proficiently
WORD 028	Physics /'fɪziks/ <i>n.</i> môn vật lý He is my Physics teacher.

Thầy ấy là thầy giáo dạy môn Vật Lý của tớ.

- **collocations:** - study, teach
- **other word forms:** *adj.* physical *adv.* physically

WORD 029 **Regulation** [ˌregjuˈleɪʃn] *n.* luật định, quy định

Under the new regulations, spending on office equipment will be strictly controlled.

Theo quy định mới, việc chi tiêu dành cho các thiết bị văn phòng sẽ bị kiểm soát nghiêm ngặt.

- **collocations:** - strict, tight, tough | increased | government, international, official, professional, public, state || economic, environmental, financial | price, temperature - call for, demand | introduce | be subject to
- **other word forms:** *v.* regulate *n.* regulator

WORD 030 **Require** /rɪˈkwaɪə/ *v.* yêu cầu

These pets require a lot of care and attention.

Những con vật này cần nhiều sự quan tâm và chăm sóc.

- **collocations:** - require something
- require somebody/something to do something
- require doing something
- **other word forms:** *n.* requirement, requisite

WORD 031 **Retard** /rɪˈtɑːd/ *v.* làm cho, chậm lại

The progression of the disease can be retarded by early surgery.

Phẫu thuật sớm có thể làm chậm sự phát triển thêm của căn bệnh.

- **collocations:** NA
- **other word forms:** *n.* retardation

WORD 032 **Stimulate** /ˈstimjuleɪt/ *v.* kích thích

The article can be used to stimulate discussions among students.

Có thể sử dụng bài báo để khơi dậy các cuộc thảo luận giữa học sinh với nhau.

- **collocations:** - stimulate somebody to do something
- greatly, significantly, strongly | further | effectively | directly | intellectually
- **other word forms:** *n.* stimulation

CÁC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC KHÁC

1.	Algebra	/ˈældʒɪbrə/	đại số
2.	Boarding school	/ˈbɔːdɪŋ sku:l/	trường nội trú
3.	Campaign	/kæmˈpeɪn/	chiến dịch, cuộc vận động

4.	Certificate	/sə'tifikit/	chứng chỉ
5.	Computing	[kəm'pjʊ:tɪŋ]	tin học
6.	Curriculum	/kə'rikjuləm/	chương trình giảng dạy
7.	Degree	/di'gri:/	bằng cấp
8.	Diploma	/di'pləʊmə/	bằng cấp, văn bằng
9.	Dumb	/dʌm/	câm
10.	Fee	/fi:/	chi phí
11.	Further education		học cao hơn
12.	General education		chương trình học chung
13.	High school		trường cấp 3
14.	Kindergarten	/'kində,gɑ:tn/	mẫu giáo
15.	Lower secondary		trường cấp 2
16.	Memorize	['meməraɪz]	ghi nhớ, học thuộc
17.	Nursery	/'nə:sri/	nhà trẻ
18.	Preschool	/'pri:'sku:l/	trường mẫu giáo
19.	Primary Education		giáo dục tiểu học
20.	Public school		trường công
21.	Separate	/'seprɪt/	tách biệt
22.	Standard	/'stændəd/	tiêu chuẩn
23.	State school		trường công
24.	Statistics	/stə'tɪstɪks/	số liệu thống kê
25.	Undergraduate course		khóa học dành cho sinh viên chưa tốt nghiệp
26.	Upper secondary (10-12):		cấp 3
27.	Well-behaved	/'wel bi'heɪvd/	cư xử lịch sự, đúng đắn
28.	To do/take a course:		học khóa học gì

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TỪ VỰNG

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. A: "What was your favourite _____ at high school?"

B: "I was keen on Computer Science."

A. subject B. topic C. lesson D. theme

2. In Vietnam it is _____ for children to start their primary school at the age of six.

A. enforced B. compulsory C. obliged D. made

3. The new library was built in the centre of the _____.

A. application B. campus C. creativity D. accommodation

4. English students usually _____ their GCSEs at the age of sixteen.
A. pass B. make C. take D. follow
5. The _____ year in England runs from September to July and is divided into three terms.
A. academic B. academy C. academically D. academia
6. A(n) _____ school is a school that is not financed by local or national government.
A. state B. independent C. secondary D. primary
7. Primary children in Vietnam don't have to pay fees if they go to _____ schools.
A. public B. independent C. state D. private
8. She was such a _____ candidate that all of the members in the Board of Management
A. well-qualified B. well-behaved C. well-known D. well-mannered
9. Several students failed to reach the _____ standard.
A. require B. required C. requisite D. requirement
10. A university degree has become a _____ for entry into most professions.
A. registration B. requisite C. receipt D. reference
11. She failed to gain _____ to the university of her choice.
A. admission B. acceptance C. decision D. attendant
12. She completed her formal _____ in 1982.
A. educational B. education C. educated D. educator
13. _____ is the scientific study of the life and structure of plants and animals.
A. Physics B. History C. Geography D. Biology
14. _____ films should be made for school.
A. Educational B. Educating C. Educated D. Educate
15. Parents realized that young teachers were making great _____ to help their poor kids.
A. efforts B. sorrow C. exhibition D. opposition
16. This semester in geography we have studied rock _____.
A. information B. formations C. formal D. formality
17. Despite the poverty, they _____ to send their children to college.
A. succeeded B. obtained C. completed D. managed
18. _____ is the state of not knowing how to read or write.
A. Literacy B. Illiteracy C. campaign D. struggle
19. Nam was _____ the first prize in the speaking competition.
A. disappointed B. completed C. excited D. awarded
20. The _____ rate was unacceptably high in the mountainous areas of Vietnam fifty years ago.
A. illiteracy B. literate C. illiterate D. literacy
21. No one from these educationally _____ groups has a chance of getting to university.
A. handicapped B. unfortunate C. underprivileged D. illiterate
22. Vietnam has taken moves to make its illiteracy _____ efforts productive.
A. removal B. eradication C. deletion D. fight
23. In state schools, students have to follow a national _____ specified by the Ministry of Education and Training.

- A. curriculum B. program C. subject D. compulsory
24. She lives on _____, so it is very convenient to commute to school.
- A. campus B. hostel C. guest house D. dormitory
25. We must start a _____ for illiteracy eradication immediately
- A. contest B. company C. champion D. campaign

ĐÁP ÁN TỪ VỰNG CHỦ ĐỀ GIÁO DỤC (EDUCATION)

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A	Subject: Môn học. Câu trả lời “Tôi thích môn Khoa học Máy tính.” thì câu hỏi là bạn thích môn học gì.
2.	B	Compulsory: bắt buộc. Ở Việt Nam, học sinh bắt buộc phải đi học Tiểu học khi 6 tuổi.
3.	B	In the centre of the campus: Ta cần tìm danh từ chỉ nơi chốn. “Thư viện mới được xây ở trung tâm trường học”. Các đáp án còn lại không hợp lý về nghĩa.
4.	C	Take + tên một chương trình học/ khóa học. “Học sinh Anh thường học Chương trình THCS vào độ tuổi 16”.
5.	A	Cụm từ “ Academic year ” là niên học
6.	B	An independent school: Trường tư lập, độc lập về tài chính, không được nhà nước bao cấp về tài chính
7.	A	Public schools: Trường công. “Học sinh Tiểu học ở Việt Nam không phải nộp học phí nếu học ở trường công”.
8.	A	Well-qualified: Có năng lực. “Cô ấy là một ứng viên có năng lực tốt nên Ban Quản Lý đồng ý tuyển cô ấy vào làm việc”.
9.	B	Reach the required Standard: Đạt yêu cầu (theo các tiêu chí, tiêu chuẩn, yêu cầu đã đề ra.)
10.	B	Requisite for sth: điều kiện cần thiết cho công việc gì đó. “Bằng Đại học đã trở thành một điều kiện không thể thiếu trong bất cứ ngành nghề nào”.
11.	A	Gain admission to: Sự nhận vào một tổ chức nào đó. “Cô ấy không được nhận vào trường mà cô ấy thích”.
12.	B	Formal education: Đào tạo chính quy. “Cô ấy hoàn thành chương trình đào tạo chính quy vào năm 1982”.
13.	D	Biology: Môn sinh học. “Môn sinh là môn học nghiên cứu về cuộc sống và cấu trúc của động thực vật”.
14.	A	Educational films: các bộ phim mang tính giáo dục.
15.	A	Cụm từ Make efforts: Nỗ lực. “Cha mẹ đã nhận ra rằng, các giáo viên trẻ đang nỗ lực giúp các trẻ em nghèo”.
16.	B	Rock formation: Sự hình thành của đá, formality: sự trang trọng
17.	D	Cấu trúc Manage to do sth: Xoay sở làm được việc gì (thường là trong tình huống khó khăn). “Mặc dù nghèo, họ đã cố gắng cho con học đại học.”
18.	B	Illiteracy: Sự mù chữ (Không biết đọc, biết viết)
19.	D	To be awarded: Được trao giải
20.	A	Illiteracy rate: “Tỷ lệ mù chữ ở các vùng núi Việt Nam cao một cách khó

		có thể chấp nhận được”.
21.	C	Educationally underprivileged groups: Các nhóm đối tượng bị thiệt thòi về mặt giáo dục.
22.	B	Cụm từ Make sth + ADJ. Illiteracy eradication: Việc xóa bỏ nạn mù chữ. “Việt Nam đã có những chuyển dịch nhằm xóa nạn mù chữ một cách hiệu quả”.
23.	A	National curriculum: Chương trình học Quốc gia (được Bộ GD & ĐT thông qua)
24.	A	Cụm từ On campus: Khu trường sở (trong khuôn viên của trường học). “Cô ấy sống trong trường nên rất tiện lợi cho việc đi học”.
25.	D	Start a campaign: Bắt đầu một chiến dịch. “Chúng ta nên bắt đầu chiến dịch xóa nạn mù chữ ngay”.

UNIT 4: CHỦ ĐỀ MÔI TRƯỜNG

WORD 001	Abundant	/ə'bʌndənt/ <i>adj.</i> dồi dào, phong phú
	Fish are abundant in the lake. <i>Hồ có nhiều cá.</i>	
	• collocations:	NA
	• other word forms:	<i>n.</i> abundance <i>adv.</i> abundantly
WORD 002	Agriculture	/'æɡrɪkʌltʃə/ <i>n.</i> nông nghiệp
	50% of the country's population depends on agriculture. <i>Một nửa dân số đất nước phụ thuộc vào nông nghiệp.</i>	
	• collocations:	- modern efficient intensive organic sustainable traditional peasant subsistence - be employed in, be engaged in, work in depend
	• other word forms:	<i>adj.</i> agricultural
WORD 003	Alternative	/ɔ:l'tə:nətiv/ <i>adj.</i> có thể thay thế
	Do you have an alternative solution? <i>Bạn có giải pháp thay thế không?</i>	
	• collocations:	- attractive, constructive, effective, good, radical, useful acceptable, available, credible, possible, practical, real, realistic, reasonable, satisfactory, serious, suitable clear, obvious cheap, healthy, interesting, safe - have offer, provide seek find - for to
	• other word forms:	<i>n.</i> alternative <i>adv.</i> alternatively <i>v.</i> after
WORD 004	Available	/ə'veɪləbl/ <i>adj.</i> sẵn có, rảnh rỗi
	We'll send you a copy as soon as it becomes available. <i>Chúng tôi sẽ gửi bạn một bản sao ngay khi có.</i> Will she be available this afternoon? <i>Cô ấy có rảnh để gặp vào chiều nay không?</i>	
	• collocations:	- be become make - easily, freely, readily widely - for, from, to
	• other word forms:	<i>n.</i> availability
WORD 005	Biodiversity	<i>n.</i> hệ sinh thái
	The mining project threatens one of the world's richest areas of biodiversity. <i>Dự án đào mỏ đe dọa một trong những khu vực hệ sinh thái phong phú nhất của thế giới.</i>	
	• collocations:	NA

WORD 006	Conserve	/kən'sə:v/ v. bảo tồn
	Renewable energy resources can help conserve fossil fuels and reduce carbon emissions. <i>Những nguồn năng lượng tái sinh có thể giúp bảo tồn nguồn năng lượng hóa thạch và giảm thiểu phát thải khí CO2</i>	
	• collocations:	NA
	• other word forms:	n. conservation
WORD 007	Consumption	[kən'sʌmp[n] n. sự tiêu thụ
	Gas and oil consumption always increases in cold weather. <i>Lượng tiêu thụ ga và dầu luôn tăng vào mùa lạnh.</i>	
	• collocations:	- heavy, high low average overall, total excessive annual, daily - boost, encourage, increase, stimulate cut down, reduce - go up, increase, rise decline, decrease, fall, go down
	• other word forms:	v. consume
WORD 008	Contaminate	/kən'tæmineit/ v. làm bẩn, làm ô nhiễm
	The drinking water has become contaminated with lead. <i>Nước uống đã bị ô nhiễm bởi chì.</i>	
	• collocations:	- be become remain - badly, heavily, highly potentially - with
	• other word forms:	n. contamination, contaminant
WORD 009	Chemical	/'kemikəl/ n. hóa chất
	Farmers are being urged to reduce their use of chemicals. <i>Nông dân đang bị hối thúc phải giảm sử dụng hóa chất.</i>	
	• collocations:	- pure organic inorganic, synthetic dangerous, harmful, hazardous, poisonous, toxic agricultural, household, industrial - manufacture, produce discharge, dump - factory, plant, works business, company industry, manufacturing
	• other word forms:	n. chemistry, chemist adj. chemical
WORD 010	Damage	/'dæmidʒ/ v. làm hỏng, gây thiệt hại
	Smoking seriously damages your health. <i>Hút thuốc lá phá hủy nghiêm trọng sức khỏe của bạn.</i>	
	• collocations:	badly, seriously, severely
	• other word forms:	n. damage

WORD 011	Deforestation	/diˌfɔːrɪs'teɪʃn/ n. sự chặt phá rừng
	Land erosion is caused by widespread deforestation. <i>Xói mòn đất xảy ra do chặt phá rừng ngày càng gia tăng.</i>	
	• collocations:	N/A
	• other word forms:	v. deforest
WORD 012	Desert	/di'zə:t/ n. sa mạc
	He became the first person to cross the desert on foot. <i>Ông ấy là người đầu tiên đi bộ qua sa mạc.</i>	
	• collocations:	- arid, barren, dry vast inhospitable Arctic, polar cultural - become, turn into/to cross - stretch - across/through the ~
	• other word forms:	v. desert <i>adj.</i> deserted
WORD 013	Destruction	/dis'trʌkʃn/ n. sự phá hủy
	Many people are very concerned about the destruction of the rainforests. <i>Nhiều người lo ngại về việc những cánh rừng bị phá hủy.</i>	
	• collocations:	- complete, total, wholesale large-scale, mass, massive, widespread environmental, forest, habitat - bring (about), cause, lead to, result in prevent
	• other word forms:	v. destroy <i>adj.</i> destroyable, destructive
WORD 014	Disappearance	/,disə'piərəns/ n. sự biến mất
	Modern farming practice has led to the virtual disappearance of this bird. <i>Các hoạt động trồng trọt của hiện đại đã dẫn đến sự biến mất hoàn toàn của loài chim này.</i>	
	• collocations:	- rapid gradual complete, total virtual apparent mysterious - lead to investigate explain
	• other word forms:	v. disappear
WORD 015	Discharge	/dis'tʃɑːdʒ/ v. xuất, thải
	The factory was fined for discharging chemicals into the river. <i>Nhà máy bị phạt vì thải hóa chất ra sông.</i>	
	• collocations:	- directly - from, into
	• other word forms:	n. discharge
WORD 016	Ecologist	/i'kɒlədʒɪst/ n. nhà sinh thái học
	Ecologists argue that the benefits of treating sewage with disinfectants are doubtful.	

Các nhà sinh thái học tranh cãi rằng những lợi ích mà việc xử lý nước thải bằng nước tẩy uế mang lại không chắc chắn.

- **collocations:** N/A
- **other word forms:** *n.* ecology *adj.* ecological

WORD 017 **Electricity** /ilek'trisiti/ *n.* điện

The electricity is cut off.

Điện bị cắt.

- **collocations:**
 - generate, produce | provide, supply | conduct | be powered by, use | cut off, disconnect | save
 - bill | charges, costs, prices | consumption, demand | generator | cable, line, wire
- **other word forms:** *n.* electrician *adj.* electrical, electric

WORD 018 **Eliminate** /i'limineit/ *v.* loại bỏ

The police have eliminated two suspects from their investigation.

Cảnh sát vừa loại 2 người khỏi diện tình nghi.

- **collocations:**
 - altogether, completely, entirely, totally | virtually | largely | effectively
 - from
- **other word forms:** *n.* elimination

WORD 019 **Employment** /im'plɔimənt/ *n.* tình trạng được thuê làm công, công việc

Graduates are finding it more and more difficult to find employment.

Nhiều sinh viên tốt nghiệp ngày càng thấy khó tìm việc.

- **collocations:** N/A
 - paid, salaried | full-time, part-time | lifelong, lifetime
 - look for, seek | find, gain, get, obtain, secure | take up | give up, lose | give sb, offer sb | create, generate, provide | boost, increase, raise, stimulate
 - in ~ | out of ~
- **other word forms:** *n.* employer, employee *adj.* employed
v. employ

WORD 020 **Endangered** [in'deində(r)] *adj.* gặp nguy hiểm

14% of primate species are highly endangered.

14% các loài linh trưởng đang gặp nguy hiểm.

- **collocations:** N/A
- **other word forms:** *n.* danger *adj.* dangerous

WORD 021 **Energy** /'enədʒi/ *n.* năng lượng

It is important to conserve energy.

Bảo tồn nguồn năng lượng là quan trọng.

- **collocations:**
 - renewable | atomic, nuclear, solar, wave, wind
 - generate, produce | harness | provide, supply | consume, use | store | conserve, save | waste | need, require
 - a demand for energy | energy-saving | a form of energy, a source of energy
- **other word forms:** *adj.* energetic

WORD 022 **Environment** */in'vaiərənmənt/ n. môi trường*

An unhappy home environment can affect a child's behaviour.

Một môi trường gia đình không hạnh phúc có thể ảnh hưởng tới cách cư xử của trẻ.

- **collocations:**
 - create, provide | adapt to | improve | explore
 - conservation/protection of the environment, damage to the environment | harmful to the environment | pollution of the environment up, improve | have an impact on | damage, harm, pollute
- **other word forms:** *n.* environmentalist *adj.* environmental

WORD 023 **Exhaust** */ig'zɔ:st/ n. khí thải, khói thải*

Car exhaust is the main reason for the city's pollution.

Khí thải từ ô tô là nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm trong thành phố.

- **collocations:**
 - emission, fumes, gas, pollution, smoke | pipe, system

WORD 024 **Exploit** */'eksplɔɪt/ v. khai thác*

No minerals have yet been exploited in Antarctica.

Chưa chất khoáng nào được khai thác ở Nam Cực.

- **collocations:**
 - be determined to, be keen to, hope to, seek to | be quick to
- **other word forms:** *n.* exploitation

WORD 025 **Extinction** */iks'tɪŋkʃn/ n. tuyệt chủng*

The mountain gorilla is on the verge of extinction.

Khỉ đột núi đang trên bờ vực tuyệt chủng.

- **collocations:**
 - cause, lead to | be doomed to, be in danger of, be on the brink/ edge/verge of, be threatened with, face | be saved from
- **other word forms:** *adj.* extinct

WORD 026 **Fertilizer** */'fɜ:tilaɪzə/ n. phân bón*

He spread fertilizer on the field with a rake.

Anh ấy dùng cào để trải phân bón trên ruộng.

- **collocations:**
 - natural | artificial, chemical | liquid
 - spray, spread, use
- **other word forms:** *adj.* fertile *n.* fertility

WORD 027	Geographical	/dʒiə'græfɪk/ adj. thuộc về địa lý
	The importance of the town is due to its geographical location. <i>Thị trấn quan trọng vì vị trí địa lý của nó.</i>	
	• collocations:	N/A
	• other word forms:	n. geography
WORD 028	Geothermal	[dʒi:ou'θə:məl] adj. thuộc về địa nhiệt
	Geothermal energy is thermal energy generated and stored in the Earth. <i>Năng lượng địa nhiệt là năng lượng được tách ra từ nhiệt trong lòng đất.</i>	
	• collocations:	N/A
	• other word forms:	
WORD 029	Harmful	/'ha:mful/ adj. gây hại
	Many household products are potentially harmful. <i>Nhiều sản phẩm gia dụng có nguy cơ gây hại tiềm tàng.</i>	
	• collocations:	- extremely, particularly, positively, very
	• other word forms:	n./v. harm
WORD 030	Habitat	/'hæbitæt/ n. môi trường sống
	The panda's natural habitat is the bamboo forest. <i>Môi trường sống tự nhiên của gấu trúc là rừng cây tre.</i>	
	• collocations:	- native, natural - important endangered, fragile, threatened - provide, conserve, protect, damage
	• other word forms:	n. inhabitant adj. inhabited v. inhabit
WORD 031	Interference	/,intə'fɪərəns/ n. sự can thiệp
	They resent foreign interference in the internal affairs of their country <i>Họ phẫn nộ vì sự can thiệp của nước ngoài vào các vấn đề trong nước của nước họ.</i>	
	• collocations:	- bureaucratic, government, political, state external, outside
	• other word forms:	v. interfere
WORD 032	Limited	/'limitɪd/ adj. có giới hạn, hạn chế
	We are doing our best with the limited resources available. <i>Chúng tôi đang làm hết sức với nguồn năng lượng hạn chế.</i>	
	• collocations:	- in to
	• other word forms:	v. limit n. limitation
WORD 033	Nature	/'neɪtʃə/ n. tự nhiên, thiên nhiên
	Enjoy the beauties of nature. <i>Tận hưởng vẻ đẹp của tự nhiên.</i>	

- **collocations:** - commune with | be/get back to | be found
- endow (sb with) sth | produce sth
- conservation | reserve | trail
- **other word forms:** *adj.* natural

WORD 034 **Pesticide** /'pestisaɪd/ *n.* thuốc diệt, côn trùng

Many farmers are using dangerous pesticides, which is not good for people's health.

Nhiều nông dân đang sử dụng thuốc diệt côn trùng, và không tốt cho sức khỏe con người.

- **collocations:** - chemical | dangerous, hazardous | approved | banned, unapproved

WORD 035 **Pollution** /pə'luːʃn/ *n.* sự ô nhiễm

The level of pollution in the river was falling.

Mức độ ô nhiễm của sông đang giảm xuống.

- **collocations:** - air, atmospheric, environmental, marine, river, water | chemical, industrial, nuclear | lead, nitrate, noise, oil, ozone, sewage, vehicle, etc. | airborne
- **other word forms:** *v.* pollute *n.* pollutant
adj. polluted

WORD 036 **Protect** [prə'tekt] *v.* bảo vệ

Each company is fighting to protect its own commercial interests.

Mỗi công ty đang đấu tranh để bảo vệ lợi ích thương mại của công ty đó.

- **collocations:** - protect somebody/something/yourself (against/from something)
- **other word forms:** *n.* protection *adj.* protective

WORD 037 **Renewable** /ri'njuːəbl/ *adj.* tái sinh

Renewable resources are natural ones such as wind, water, and sunlight which are always available.

Những nguồn tái sinh là những nguồn luôn sẵn có như gió, nước, ánh sáng mặt trời.

- **collocations:** N/A
- **other word forms:** *v.* renew

WORD 038 **Reserve** /ri'zəːv/ *v.* đặt trước, đăng ký trước

I'd like to reserve a table for three for eight o'clock.

Tôi muốn đặt bàn cho 3 người vào 8 giờ

- **collocations:** -for
- great, huge, large, substantial, vast | sufficient | low, small | existing | additional | last
- **other word forms:** *n.* reservation

WORD 039 **Survival** /sə'vaɪvəl/ *n.* sự tồn tại

Survival skills are so necessary that everyone should know.

Kỹ năng sinh tồn rất cần thiết mà ai cũng nên biết.

- **collocations:**
 - long-term, short-term | continued | day-to-day | sheer | improved | chance, miraculous | business, economic, human, national, physical, political
 - fight for | ensure | improve, prolong | threaten | be crucial for/to, be essential to, be necessary for, be vital for/to
- **other word forms:** v. survive

WORD 040 **Temperate** /'tempərɪt/ adj. có nhiệt độ ôn hòa, điều độ

Dalat has temperate climate without extremes of heat or cold.

Đà Lạt có khí hậu ôn hòa, không quá nóng hay quá lạnh.

- **collocations:** N/A
- **other word forms:** n. temperature

WORD 041 **Territory** /'terɪtəri/ n. lãnh thổ

They have refused to allow UN troops to be stationed in their territory.

Họ không cho phép quân đội Liên Hợp Quốc đóng quân ở lãnh thổ của họ.

- **collocations:**
 - neighbouring, surrounding | home, national | alien, foreign, overseas | enemy, hostile | neutral | colonial, dependent | sovereign | unoccupied | disputed | familiar | uncharted, unexplored, unknown, virgin | dangerous
 - hold | control, govern, rule
- **other word forms:** adj. territorial

WORD 042 **Toxic** /'tɒksɪk/ adj. độc hại

Many pesticides are highly toxic.

Nhiều thuốc diệt cỏ cực kì độc.

- **collocations:**
 - extremely, highly, very | quite | potentially
 - be toxic to something
- **other word forms:** n. toxin

WORD 043 **Threaten** /'θreɪn/ v. đe dọa

They broke my windows and threatened me.

Họ đập vỡ cửa sổ nhà tôi và đe dọa tôi.

- **collocations:**
 - threaten somebody
 - threaten somebody with something
 - threaten something
 - threaten to do something
- **other word forms:** n. threat

WORD 044 **Tropical** /'trɒpɪkəl/ adj. (thuộc) nhiệt đới

We lose millions of acres of tropical forests a year.

Một năm chúng ta mất đi hàng triệu hecta rừng nhiệt đới.

- **collocations:** N/A
- **other word forms:** *n.* the tropics

WORD 045 **Vulnerable** /'vʌlnərəbl/ *adj.* dễ bị ảnh hưởng, dễ bị tổn thương

Many polar bear populations will be vulnerable to extinction within the next century if warming trends in the Arctic continue at the current pace.

Nhiều quần thể gấu Bắc cực sẽ dễ bị tuyệt chủng trong thế kỷ tiếp theo nếu xu hướng nóng lên ở Bắc Cực tiếp tục như tốc độ hiện nay.

- **collocations:**
 - appear, be, feel, look, seem ~
 - become | remain | leave sb/sth, make sb/sth ~
 - acutely, especially, extremely, highly, intensely, particularly, very | completely, totally, utterly | increasingly | quite, rather ~
 - potentially | peculiarly, uniquely ~
 - oddly, strangely ~
 - somehow | economically, militarily, politically ~
 - ~~to
- **other word forms:** *n.* vulnerability *adv.* vulnerably

WORD 046 **Wilderness** /'wild nis/ *n.* vùng hoang vu, hoang dã

The garden was a wilderness of weeds and overgrown bushes.

Khu vườn đó là vùng hoang vu đầy cỏ dại và bụi rậm mọc um tùm.

- **collocations:**
 - last | great | barren, desert, desolate | frozen | uncharted | unspoilt | political
 - transform | explore
 - in the ~

CÁC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC KHÁC

1.	Abandon	/ə'bændən/	bỏ rơi ai, bỏ lại cái gì
2.	Capture	/'kæptʃə(r)/	bắt giữ, đoạt được, chiếm được
3.	Carnivorous	/kɑ:'nivərəs/	ăn thịt
4.	Co-exist	/kouɪg'zɪst/	cùng tồn tại
5.	Commercial	/kə'mə:ʃl/	thuộc về thương mại
6.	Decline	/di'klaɪn/	giảm
7.	Develop	/di'veləp/	phát triển
8.	Discourage	/dis'kʌrɪdʒ/	làm nản lòng, không khuyến khích
9.	Elevation	/,eli'veɪʃn/	sự nâng lên
10.	Enforce	/ɪn'fɔ:s/	làm cho có hiệu lực

11.	Entertainment	/,entə'teɪnmənt/	<i>sự giải trí</i>
12.	Establish	/is'tæblɪʃ/	<i>thiết lập</i>
13.	Expedition	/,eks'pi:diʃn/	<i>chuyến thám hiểm</i>
14.	Explore	/iks'plɔ:/	<i>khám phá</i>
15.	Growth	/grəʊθ/	<i>sự tăng trưởng</i>
16.	Heat	/hi:t/	<i>nhiệt</i>
17.	Illegal	/i'li:gəl/	<i>bất hợp pháp</i>
18.	Injure	/'ɪndʒə/	<i>làm bị thương ai đó</i>
19.	Lose	/lu:z/	<i>làm mất</i>
20.	Marine	/mə'ri:n/	<i>thuộc về biển, liên quan đến biển</i>
21.	Measure	/'meɪʒə/	<i>đo lường, đánh giá, biện pháp</i>
22.	Moisture	/'mɔɪstʃə/	<i>độ ẩm</i>
23.	Offspring	/'ɔ:fsprɪŋ/	<i>con cháu</i>
24.	Peace	/pi:s/	<i>hòa bình</i>
25.	Plentiful	/'plentɪfl/	<i>nhiều, đa dạng</i>
26.	Poach	/pəʊtʃ/	<i>săn bắn</i>
27.	Potential	/pə'tenʃəl/	<i>tiềm năng</i>
28.	Prevent	/pri'vent/	<i>ngăn cản</i>
29.	Prohibit	/prə'hɪbɪt/	<i>cấm</i>
30.	Recreation	/,rekri'eɪʃn/	<i>sự giải trí</i>
31.	Reduce	/ri'dju:s/	<i>giảm</i>
32.	Release	/ri'li:s/	<i>thải ra</i>
33.	Scene	/si:n/	<i>khung cảnh, sự kiện</i>
34.	Scientists	/'saɪəntɪst/	<i>nhà khoa học</i>
35.	Solar	/'səʊlə/	<i>thuộc về mặt trời</i>
36.	Species	/'spi:ʃi:z/	<i>các loài động thực vật</i>
37.	Urbanization	[,ɜ:bənəɪ'zeɪʃn]	<i>đô thị hóa</i>
38.	Variety	/və'reɪəti/	<i>sự đa dạng</i>
39.	Be on the verge of		<i>sắp sửa làm gì, trên bờ ...</i>
40.	Be on the edge of		<i>sắp sửa làm gì</i>
41.	Be under threat		<i>đang bị đe dọa</i>
42.	Be in danger		<i>đang gặp nguy hiểm</i>
43.	Be at risk		<i>có nguy cơ rủi ro</i>
44.	Be at stake		<i>đang bị đe dọa, gặp lâm nguy</i>

45.	Enact a law		<i>thi hành một đạo luật</i>
46.	Pass a law		<i>thông qua một đạo luật</i>
47.	Prevent sb from doing sth		<i>cản trở ai làm gì</i>
48.	Protect sb from doing sth/ against sth		<i>bảo vệ ai bị làm sao, khỏi cái gì</i>
49.	Take measures		<i>thực hiện các biện pháp để giải quyết vấn đề gì đó</i>
50.	Take actions:		<i>cần hành động để giải quyết vấn đề gì đó</i>

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TỪ VỰNG

- _____ is a branch of Natural Science, and is the study of living organisms and how they interact with their environment.
A. Biology B. Biologist C. Biological D. Biologically
- An endangered species is a population of an organism which is at risk of becoming _____.
A. extinction B. extinct C. extinctive D. extensively.
- Choose a word with a similar meaning to the underlined word in the following sentence.
It is found that endangered species are often concentrated in poor and densely populated areas such as Asia and Africa.
A. threatened B. reduced C. dangerous D. disappeared
- Choose a word with a similar meaning to the underlined word in the following sentences.
Life on Earth is disappearing fast and will continue to do so unless urgent action is taken.
A. vanishing B. damaging C. polluting D. destroying
- Energy _____ should be promoted; otherwise we will run out of natural resources.
A. survival B. reserve C. conservation D. supply
- Hunting for meat and burning forests for soil cause destruction to wildlife.
A. organization B. contamination C. protection D. damage
- Measures have been taken to deal with _____ issues.
A. environment B. environmental C. environmentally D. environmentalist
- The act of cutting down or burning the trees in an area is called _____.
A. deforest B. deforestation C. forest D. forestry
- The _____ of natural resources is the use of natural resources for economic growth.
A. exploitation B. exploit C. exploitative D. exploiter
- _____ wastes from factories are pollutants that cause serious damage to species habitats.
A. Chemists B. Chemistry C. Chemical D. Chemist's
- Many species of animals are in _____ of extinction.
A. danger B. dangerous C. endanger D. endangered
- Our health is being threatened by air _____.
A. pollute B. pollution C. pollutant D. polluted

13. _____ is the existence of a large number of different kinds of animals and plants which make a balanced environment.
A. Biodiversity B. Biology C. Nature D. Creature
14. The panda's natural _____ is the bamboo forest.
A. inhabit B. habitat C. inhabitant D. living
15. The primary causes of species extinction are habitat _____, commercial exploitation and pollution.
A. destroy B. destructive C. destruction D. destroyer
16. Pesticides can _____ rivers and land.
A. contaminate B. contaminated C. contaminant D. contaminator
17. Increased water temperatures have driven many species to the _____ of extinction.
A. verge B. edge C. bank D. side
18. This species has nearly died out because its habitat is being destroyed.
A. appeared B. disappeared C. existed D. destroyed
19. Laws have been introduced to prohibit the killing of endangered animals.
A. advised B. decreased C. ban D. encouraged
20. We are having less fresh air/ water by adding _____ to it.
A. polluted B. pollutions C. polluters D. pollutants
21. That part of the city is a _____ of run-down houses and derelict factories.
A. wilderness B. wildlife C. wild D. wildness
22. It is estimated that by 2040, the world's _____ consumption will have increased by almost 50%.
A. energy B. energetic C. reenergize D. energetically
23. Scientists may have more _____ to the mars to find life.
A. expedition B. travel C. voyage D. excursion
24. We were proud to be the world's first school to be _____ energy from wind.
A. powered B. supplied C. given D. provided
25. A _____ is a large area of land that has very little water and very few plants growing on it.
A. pond B. soil C. desert D. sea

ĐÁP ÁN TỪ VỰNG CHỦ ĐỀ MÔI TRƯỜNG (ENVIRONMENT)

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A	Ta cần một danh từ hoặc V-ing đứng trước động từ Tobe. Biology (n): Sinh học; Biologist (n): Nhà sinh học; Biological (a): Thuộc về sinh học; Biologically (adv). “Sinh học là một nhánh của Khoa học tự nhiên và là sự nghiên cứu về các sinh vật sống và cách chúng tương tác với môi trường”.
2.	B	Cụm từ To become extinct : Bị tuyệt chủng
3.	A	Cụm từ Endangered species : Bị đe dọa, bị nguy hiểm = To be threatened
4.	A	Động từ Disappear = Vanish : Biến mất.
5.	C	Ta cần một danh từ sau một danh từ. Cả 4 lựa chọn đều là danh từ, ta cần đọc câu để chọn từ có nghĩa phù hợp. Conservation : Sự bảo tồn/bảo toàn; Survival: Sự sống sót; Reserve: sự dự trữ; Supply: Sự cung cấp. “Sự bảo toàn năng lượng nên được thúc đẩy; nếu không chúng ta sẽ cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên.”
6.	D	Destruction = damage : Sự phá hoại, sự phá hủy
7.	B	Cụm từ hay đi với nhau Environmental issues : Các vấn đề về môi trường
8.	B	Ta cần một danh từ sau cụm to be called: Được gọi là... Deforestation = The act of cutting down or burning the trees/ forest (n): Sự chặt phá rừng
9.	A	Ta cần một danh từ sau mạo từ a/an/the. Exploitation : Sự khai thác; Exploit (v): Khai thác; Exploitative (adj): Có xu hướng khai thác; Exploiter (n): Người khai thác. Trong câu đang mô tả hành động khai thác, chứ không phải người nên chọn A
10.	C	Ta cần một tính từ trước Danh từ. Chemical waste : Chất thải hóa học. “Các chất thải hóa học là các chất gây ra sự hủy hoại nghiêm trọng với môi trường sống của các loài”
11.	A	Cụm từ: To be in danger of + N: Có nguy cơ. “Nhiều loại động vật có nguy cơ tuyệt chủng”
12.	B	Cụm từ Air pollution : Sự ô nhiễm môi trường
13.	A	Biodiversity (n): Sự đa dạng sinh học
14.	B	Habitat (n): Môi trường sống; inhabit (v): Sống ở một nơi nào đó; inhabitant (n): Người sinh sống ở một nơi nào đó; living (n): việc sinh sống.
15.	C	Cần một danh từ cho phù hợp cấu trúc song song Danh từ 1, Danh từ 2 và Danh từ 3. “Nguyên nhân cơ bản của sự tuyệt chủng ở các loài là do sự hủy hoại môi trường sống, khai thác với mục đích thương mại và sự ô nhiễm môi trường”
16.	A	Cần một động từ thường không chia sau động từ khuyết thiếu “Can”; Contaminate (v): gây ô nhiễm, làm bẩn. “Thuốc trừ sâu có thể gây ô nhiễm các dòng sông và đất”

17.	A	Cấu trúc to the verge of extinction : Trên bờ tuyệt chủng (sắp tuyệt chủng)
18.	B	Động từ Die out = Disappear = Stop existing: Biến mất
19.	C	To prohibit = to ban : cấm
20.	D	Pollutant (n): chất gây ô nhiễm, đặc biệt ô nhiễm không khí và nước
21.	A	A wilderness of + Danh từ: Vùng hoang vu chỉ có...: “Khu phố đó là một vùng hoang vu chỉ có nhà đồ nát và các nhà máy bỏ hoang”
22.	A	Ta cần một danh từ sau tính từ sở hữu hay sở hữu cách, trước danh từ có thể là tính từ hoặc danh từ: Cụm từ Energy consumption : Sự tiêu thụ năng lượng
23.	A	Expedition (n): Chuyến thám hiểm (Một chuyến đi với một mục đích cụ thể, tới nơi khó tới, ít người đi đến đó) Travel (v/n): Việc đi lại nói chung; Voyage (n): chuyến đi dài bằng đường biển hoặc trên vũ trụ; Excursion (n): Chuyến đi ngắn (đi dã ngoại)
24.	A	To be powered by : được cung cấp năng lượng...; To be supplied with ; to be provided with , Không dùng give energy
25.	C	Desert (n): Sa mạc, pond (n): ao nước, soil (n): đất; sea (n): biển

UNIT 5: CHỦ ĐỀ VĂN HÓA

WORD 001 **Apologize** /ə'pɒlədʒaɪz/ v. xin lỗi, tạ lỗi

We apologize for the late departure of this flight.

Chúng tôi xin lỗi vì sự chậm trễ của chuyến bay.

- **collocations:**
 - sincerely | profusely | humbly | publicly apologize
 - ought to, should | want to, wish to, would like to apologize
 - apologize (to somebody) (for something)
- **other word forms:** n. apology

WORD 002 **Approve** /ə'pru:v/ v. tán thành, đồng ý, chấp thuận

His boss did not approve of that plan.

Sếp của anh ta không chấp nhận bản kế hoạch đó.

- **collocations:**
 - heartily, thoroughly, very much, wholeheartedly
 - approve of
 - formally, officially
 - | overwhelmingly, unanimously
- **other word forms:** n. approval *adv.* approvingly

WORD 003 **Believe** /bi'li:v/ v. tin, tin rằng

I couldn't believe a word of what he said.

Tôi không thể tin nổi một lời nào của hắn ta.

- **collocations:**
 - firmly, really, seriously sincerely | mistakenly
 - can't/cannot, could not | be hard to | give sb to | have reason to | be inclined to | lead sb to
 - can/could hardly/scarcely believe sth, not believe a word of sth
- **other word forms:** n. belief *adj.* believable
adv. believably

WORD 004 **Compliment** /'kɒmplɪmənt/ n. lời khen, lời tán dương, lời chúc mừng

My old friend sent me many flowers with his compliments on opening ceremony of my shop.

Một người bạn cũ đã gửi cho tôi rất nhiều hoa kèm với những lời chúc mừng nhân dịp khai trương cửa hàng.

- **collocations:**
 - great, tremendous | pretty | unexpected compliment
 - give somebody, present (somebody with), send somebody compliment
 - compliment on something/to somebody
- **other word forms:** v. compliment *adj.* complimentary

WORD 005 **Concern** /kən'sə:n/ n. sự liên quan, dính líu

I was really surprised by his lack of concern.

Tôi thực sự bất ngờ trước sự thiếu quan tâm của hắn ta.

- **collocations:**
 - considerable, deep, grave, great, major, serious | growing, mounting | common, widespread | national, public
 - feel | express, show, voice | cause
 - in sb's ~ | out of ~ | ~ about/over | ~ for
 - be of (no) concern to sb | (a) cause for concern | a lack of concern | a matter of concern
 - be none of sb's concern
- **other word forms:** v. concern

WORD 006 **Confide** /kən'faɪd/ v. thổ lộ, giải bày tâm sự, kể

She confided all her secrets to her best friend.

Cô ấy thổ lộ mọi bí mật với người bạn thân của cô ấy.

- **collocations:**
 - confide something (to somebody)
 - confide (to somebody) that...
 - confide in somebody
- **other word forms:** n. confidence *adj.* confiding
adv. confidingly

WORD 007 **Dependent** /di'pendənt/ adj. phụ thuộc, lệ thuộc, dựa vào

The economy of this country is heavily dependent on oil and gas exports.

Nền kinh tế của nước này phụ thuộc rất nhiều vào việc xuất khẩu dầu khí.

- **collocations:**
 - be, feel | become | remain dependent
 - closely, deeply, greatly, heavily, highly, very | critically, crucially | absolutely, completely, entirely, solely, totally, utterly, wholly | increasingly | essentially, largely, mainly | partially, partly | directly | mutually | economically, financially | emotionally
 - ~ on/upon
- **other word forms:** n. dependence
v. depend *adv.* dependently

WORD 008 **Determine** /di'tə:mi:n/ v. xác định, định rõ, quyết định

An inquiry was set up to determine the cause of the accident.

Một cuộc điều tra đã được thực hiện để xác định nguyên nhân vụ tai nạn.

- **collocations:**
 - exactly, precisely determine
 - try to | be used to, help to | be easy to, be possible to | be difficult to, be impossible to | be necessary to | be able to determine
 - determine something | determine to do something | determine on something
- **other word forms:** n. determination *adj.* determined

adv. determinedly

WORD 009 **Diversity** /daɪ'və:siti/ v. sự đa dạng, loại khác nhau

The producer was under pressure to maintain a diversity in his output.

Nhà sản xuất chịu sức ép để duy trì sự đa dạng trong sản phẩm.

- **collocations:**
 - considerable, enormous, extraordinary, great, immense, rich, wide | growing, increased, increasing | biological, genetic | cultural, ethnic, linguistic, political, regional
 - create | encourage, promote | maintain, preserve, protect | decrease, increase | allow (for)
 - ~ in | ~ of
- **other word forms:** v. diversify *adj. diverse*
adv. diversely

WORD 010 **Influence** /'influəns/ n. sự ảnh hưởng, uy thế, uy quyền

He has a huge amount of influence over the city council.

Anh ta có tầm ảnh hưởng lớn đối với hội đồng thành phố.

- **collocations:**
 - big, considerable, enormous, great | beneficial, positive influence
 - influence (on/upon somebody/something)
 - influence (over somebody/something)
- **other word forms:** v. influence *adj. influential*

WORD 011 **Maintain** /men'tein/ v. giữ, duy trì, chu cấp, cứu mang, bảo vệ

The two countries have always maintained close relations.

Hai quốc gia vẫn luôn duy trì mối quan hệ thân thiết.

- **collocations:**
 - have to, need to | strive to, try to | help (to) | be able to | be difficult to maintain
 - properly, well | poorly maintain
 - maintain somebody/something
- **other word forms:** n. maintenance

WORD 012 **Pray** /preɪ/ v. cầu nguyện

We will pray for you to recover soon.

Chúng tôi sẽ cầu nguyện cho bạn sớm bình phục.

- **collocations:**
 - earnestly, fervently, hard | quietly, silently | regularly | together pray
 - pray for somebody/something
 - pray to somebody (for somebody/something)
 - pray to do something
- **other word forms:** n. prayer

WORD 013 **Protect** [prə'tekt] v. bảo vệ, che chở, bảo hộ

They believed that it was their duty to protect the children.

Họ tin rằng trách nhiệm của họ là bảo vệ những đứa trẻ.

- **collocations:**
 - fully | adequately, properly, suitably | inadequately | carefully | effectively, successfully | jealously, rigorously
 - need to | seek to, strive to, try to | act to, fight to | take steps to
 - | help (to) | serve to | be designed to
 - against | from | with
 - be aimed at protecting sth, a desire/duty/need to protect sb/sth | heavily/highly protected | legally/officially/specially protected | measures to protect sb/sth, poorly/well protected
- **other word forms:** *n.* protection *adj.* protective

WORD 014 **Reject** /'ri:ddʒekt/ v. bác bỏ, loại bỏ, không chấp nhận, loại ra

He rejected any her apologies.

Anh ta không chấp nhận bất kỳ lời xin lỗi nào của cô ấy.

- **collocations:**
 - firmly, roundly, strongly | immediately, instantly | quickly | consistently | eventually, finally | deliberately | formally | publicly reject
 - vote to | be free to, have the right to | urge somebody to reject
 - reject something/somebody
- **other word forms:** *n.* rejection

WORD 015 **Represent** /,reprɪ'zent/ n. thể hiện, biểu hiện, miêu tả, thay mặt, đại diện

The competition attracted over 500 contestants representing 8 different countries.

Cuộc thi đã thu hút được hơn 500 thí sinh đại diện cho 8 quốc gia khác nhau.

- **collocations:**
 - accurately | fairly | falsely | diagrammatically, graphically represent
 - be intended to represent
 - choose somebody to, elect somebody to, select somebody to represent
 - represent somebody/something | represent somebody/something doing something
- **other word forms:** *n.* representation, representative
adj. representative

CÁC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC KHÁC

1.	Agrarian	/ə'greəriən/	thuộc nghề nông
2.	Altar	/'ɔ:l.tə/	bàn thờ
3.	Ancestor	/'ænsɪstə/	tổ tiên

4.	Apoplectic	/,æpə'plektik/	<i>hối lỗi</i>
5.	Apricot blossom	/'eiprikət 'blɒsəm/	<i>hoa mai</i>
6.	Banquet	/'bæŋkwit/	<i>buổi yến tiệc</i>
7.	Blessing	/'blesɪŋ/	<i>lời cầu chúc</i>
8.	Ceremony	/'seriməni/	<i>nghi lễ</i>
9.	Cauliflower	/'kɒlɪflaʊə/	<i>súp lơ, bông cải</i>
10.	Decent	/'di:snt/	<i>đúng đắn</i>
11.	Do a clean up	/kli:n/	<i>dọn dẹp sạch sẽ</i>
12.	Evil spirit	/'i:vl 'spirit/	<i>ma quỷ</i>
13.	Fatty pork	/'fæti pɔ:k/	<i>mỡ lợn</i>
14.	French fries	/frentʃ fraiz/	<i>khoai tây chiên</i>
15.	Good spirit	/gud 'spirit/	<i>thần thánh</i>
16.	Groceries	/'grouəsəri/	<i>cửa hàng tạp hóa</i>
17.	In return	/in ri'tə:n/	<i>đền đáp lại</i>
18.	Kumquat tree	['kʌmkwɒt]	<i>cây quất vàng</i>
19.	Master of ceremonies	/'mɑ:stə 'seriməni/	<i>mc, chủ lễ</i>
20.	Longevity	/lɒn'dʒɛviti/	<i>trường thọ</i>
21.	Lucky money	/'lʌki 'mʌni/	<i>tiền lì xì</i>
22.	Lunar calendar	/'lu:nə 'kælɪndə/	<i>âm lịch</i>
23.	National Independence Day	/'neɪʃənl ɪndi'pendəns dei/	<i>ngày quốc khánh</i>
24.	Oblige to do sth	/ə'blaɪddʒ/	<i>bắt buộc, cưỡng bách</i>
25.	Overthrow	/'ouvəθrou/	<i>lật đổ</i>
26.	Parade	/pə'reɪd/	<i>diễu hành</i>
27.	Peach blossom	/pi:tʃ 'blɒsəm/	<i>hoa đào</i>
28.	Pine tree	/paɪn tri:/	<i>cây thông</i>
29.	Shrine	/ʃraɪn/	<i>đền thờ</i>
30.	Solar calendar	/'soulə 'kælɪndə/	<i>ương lịch</i>
31.	Sticky rice	/'stɪki raɪs/	<i>nếp</i>
32.	Startling	/'sta:tɪŋ/	<i>rất ngạc nhiên, làm sửng sốt</i>
33.	Thanksgiving	/'θæŋks.gɪvɪŋ/	<i>lễ tạ ơn</i>
34.	The newly wedded couples	/'nju:li 'wedɪd 'kʌpl/	<i>những cặp vợ chồng mới cưới</i>
35.	The shank of the evening	/ʃæŋk/	<i>lúc sẩm tối</i>
36.	To argue with with sb about	/'ɑ:gju: /	<i>tranh luận với ai về cái gì</i>

	sth		
37.	To ask their ancestors	/'ænsistə/	<i>xin phép ông bà</i>
38.	To be wrapped	/ræp/	<i>được bọc, gói</i>
39.	To confide in sb	/kən'faɪd/	<i>giao phó, tin tưởng ai</i>
40.	To talk sth over	/tɔ:k/	<i>thảo luận cái gì</i>

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TỪ VỰNG

- Your behavior and comments in the party last night were inappropriate and fell below the _____ standards.
A. accept B. acceptable C. acceptance D. acceptably
- Many scientists have _____ all their life for their scientific research.
A. spent B. had C. sacrificed D. devoted
- The meeting was attended by the Prime Minister and the _____ from Asian countries.
A. representatives B. representation C. represents D. representable
- Some species of rare animals are in _____ of extinction.
A. danger B. threat C. risk D. hazard
- We stopped at the homestay _____ have a rest.
A. so as B. in order that C. in order to D. in order
- The _____ of a modern water system will take several days.
A. install B. installing C. instalment D. installation
- Asia has a big population and it is a region of _____ cultures.
A. authentic B. diverse C. popular D. identical
- She apologized _____ me _____ interrupting my work.
A. to/for B. to/by C. x/for D. to/to
- "Please don't misunderstand me. I just want to pay you a (n) _____"
A. insult B. admiration C. compliment D. praise
- The manager has decided to try a different _____ to the customers in this marketing campaign.
A. access B. approach C. method D. decision
- The companies nationwide are obliged _____ decent wages for their employees.
A. to pay B. paying C. pay D. to paying
- Her teacher advised her to _____ her research with a brief introduction.
A. preceding B. precedence C. precede D. preceded
- There are small _____ between British and American English.
A. differences B. changes C. contrasts D. disparities
- Newcomers will certainly get into trouble if they do not _____ to the norms of social behaviors in the host country.
A. follow B. avoid C. understand D. conform
- I found it difficult to _____ into the university life when I was a freshman.
A. go B. blend C. get D. come

16. The essay is aimed at discussing the similarities and the differences between English pronouns and the Vietnamese _____.
A. counterparts B. partners C. fellows D. twins
17. Fulfilling a dream, besides good luck, requires a strong _____.
A. determine B. determined C. determining D. determination
18. It is important to have someone that you can _____ whenever you have a problem.
A. rely on B. give in C. live on D. confide in
19. Mike is a _____ boy. He usually plays tricks on the others.
A. caring B. helpful C. generous D. mischievous
20. They had absolutely no _____ when picking their teeth and placing their elbows on the table.
A. charm B. table manners C. kindness D. openness
21. The big gap between their two families seems to be the considerable _____ on their love.
A. power B. influence C. authority D. control
22. She prayed _____ God _____ her son's recovery.
A. to/for B. with/for C. on/to D. with/to
23. Vietnam asked for _____ to ASEAN in 1995.
A. admit B. admission C. admissive D. admissibility
24. Japan, _____ the land of the rising sun, attracts many tourists every year.
A. is B. known as C. is known as D. that is
25. Our professors would like us _____ more time in the laboratory to prepare for the competition.
A. spending B. spend C. to spending D. to spend

ĐÁP ÁN TỪ VỰNG CHỦ ĐỀ VĂN HÓA (CULTURE)

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	Acceptable: có thể chấp nhận. Câu cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ <i>standards</i>
2.	C	Sacrifice: hy sinh, cấu trúc: sacrifice st for st = hi sinh cái gì cho cái gì. Câu chia ở thì hiện tại hoàn thành: Have + P _n nên sẽ là have sacrificed . Các đáp án khác không phù hợp; spend st on st = dành cái gì cho cái gì, devote st to st = dành hết cho cái gì, hiến dâng cái gì cho cái gì
3.	A	Representative: Người đại diện. Câu cần một danh từ chỉ người theo sau mạo từ <i>the</i> . Các đáp án khác không phù hợp.
4.	A	Danger: nguy hiểm, cấu trúc: be in danger of st = đứng trước nguy cơ
5.	C	In order to: Cốt để. Cụm in order to do st: để làm gì. Các đáp án khác không đúng vì: In order that + clause, so as + to
6.	D	Installation: sự cài/ lắp đặt. Câu cần một danh từ đi sau mạo từ <i>the</i> làm chủ ngữ trong câu. instalment (n): kỳ (báo), tiền trả góp, đúng về từ loại nhưng không phù hợp về nghĩa.
7.	B	Diverse: đa dạng, phong phú. Câu cần một tính từ đứng trước danh từ <i>cultures</i> để hoàn thiện nghĩa của câu: <i>Châu Á là khu vực có lượng dân số lớn và đa văn hóa</i>
8.	A	To/for: trong cấu trúc: apologize to sb for st/doing st = xin lỗi ai về việc gì
9.	C	Compliment: lời khen ngợi. Câu cần một danh từ theo sau mạo từ <i>a</i> để hoàn thiện nghĩa. Các đáp án khác là danh từ nhưng không phù hợp về nghĩa
10.	B	Approach: trong cụm approach to st = tiếp cận với cái gì. Các đáp án khác không phù hợp, Access là danh từ không đếm được, không đi sau mạo từ <i>a</i> , method for st/doing st: phương pháp cho cái gì, Decision on st: sự quyết định làm gì
11.	A	To pay: trong cấu trúc bị động: be obliged to do st = bị bắt buộc phải làm gì Chủ động: oblige sb to do st = buộc ai phải làm gì
12.	C	Precede: đi trước, đến trước. Câu cần một động từ đi theo cấu trúc: advise sb to do st = khuyên ai làm gì
13.	A	Differences: sự khác nhau, phù hợp với nghĩa của câu: <i>Có những sự khác biệt nhỏ giữa Anh Anh và Anh Mỹ.</i>
14.	D	Conform: hợp/ thuận theo trong cụm: conform to st = hợp với, thuận theo cái gì follow st/sb: theo cái gì, understand st: hiểu cái gì
15.	B	Blend: hòa nhập trong cụm blend into: hòa nhập/ hòa mình và phù hợp về nghĩa Go into: gia nhập, Get into: tham gia, Come into: thừa kế

16.	A	Counterparts: vật ngang hàng (giống với vật khác)/ người đồng cấp, và phù hợp với nghĩa của câu: <i>Bài viết nhằm mục đích đưa ra những điểm giống và khác nhau giữa các đại từ trong tiếng Anh và các từ tương đương trong tiếng Việt</i>
17.	D	Determination: sự quả quyết, sự kiên định. Câu cần một danh từ theo sau tính từ <i>strong</i> và mạo từ <i>a</i> .
18.	D	Confide: trong cụm confide in sb = tin tưởng vào ai, và phù hợp với nghĩa của câu Rely on: dựa dẫm, dựa vào; Live on: sống dựa vào; Give in: nhượng bộ, khuất phục
19.	D	Mischievous: tinh nghịch, lém lỉnh. Phù hợp với nghĩa của câu
20.	B	Table manners: phong thái ngồi ăn, phép lịch sự khi ăn. Phù hợp với nghĩa của câu
21.	B	Influence: sự ảnh hưởng trong cụm influence (n) on st: sự ảnh hưởng lên cái gì. Các đáp án khác không phù hợp. Power over st = sức mạnh/ ảnh hưởng lên điều gì; Authority over st = (có) quyền hạn với cái gì; Control over st = sự kiểm soát với cái gì
22.	A	To/ for: trong cấu trúc: pray to sb for st = cầu xin ai cái gì
23.	B	Admission: sự nhận vào/ gia nhập. Phù hợp về nghĩa và cấu trúc ask for st cần một danh từ theo sau.
24.	B	Known as: được biết đến như là.... Đây là câu rút gọn mệnh đề quan hệ ở dạng bị động. Câu chưa rút gọn: <i>Japan, which is known as the land of the rising sun, attracts many tourists every year</i>
25.	D	To spend: sử dụng. Phù hợp với cấu trúc Would like sb to do st = muốn ai đó làm gì

UNIT 6: CHỦ ĐỀ XÃ HỘI

WORD 001 **Accelerate** /æk'seləreit/ v. thúc đẩy, đẩy nhanh

The Aids epidemic is accelerating dramatically.

Dịch Aids đang gia tăng đáng kể.

- **collocations:**
 - hard, quickly | smoothly
 - | suddenly | away
 - dramatically, greatly, rapidly, sharply
- **other word forms:** n. acceleration adj. accelerative

WORD 002 **Advise** /əd'vaiz/ v. khuyên bảo, bảo, thông báo

The doctor advised me to take a rest.

Bác sĩ khuyên tôi nên nghỉ ngơi.

- **collocations:**
 - strenuously, strongly | badly, wrongly | properly | legally advise
 - advise somebody to do something
 - advise (somebody) on/against/about something/ doing something
 - be pleased to | regret to
- **other word forms:** n. advice, advisor adj. advisable, advisory
v. advise adv. advisedly

WORD 003 **Ambitious** /æm'bɪʃəs/ adj. khát vọng, tham vọng

He is a highly ambitious politician.

Ông ta là một chính trị gia đầy tham vọng.

- **collocations:**
 - be, seem
 - extremely, highly, very | socially ambitious
 - hugely, very | rather | overly
 - ambitious for
 - promote something as something
- **other word forms:** n. ambition adv. ambitiously

WORD 004 **Appoint** /ə'point/ v. bổ nhiệm, tín nhiệm, chỉ định, ấn định

A date for the meeting has been appointed.

Ngày diễn ra cuộc họp đã được ấn định.

- **collocations:**
 - appoint somebody
 - appoint somebody to something
 - appoint somebody as something
 - appoint ambassador, chairman, governor, leader, manager, representative, etc.
- **other word forms:** n. appointment, appointee

WORD 005	Argue	<i>/ˈɑːɡjuː/ v. tranh luận, bàn cãi, tranh cãi</i>
	We're always arguing with each other about money. <i>Chúng tôi lúc nào cũng cãi nhau vì tiền.</i>	
	• collocations:	- fiercely, furiously, heatedly endlessly argue - be disposed to, wish to attempt to, try to go on to argue - argue against, for, about, over something argue with somebody
	• other word forms:	<i>n.</i> argument <i>adj.</i> arguable <i>adv.</i> arguably
WORD 006	Attract	<i>/əˈtrækt/ v. thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn</i>
	The exhibition has attracted thousands of visitors. <i>Cuộc triển lãm đã thu hút được hàng nghìn người tham quan.</i>	
	• collocations:	- attract applicant, attention, audience, capital, sponsorship, etc. - attract somebody/something (to something)
	• other word forms:	<i>n.</i> attraction <i>adj.</i> attractive <i>adv.</i> attractively
WORD 007	Challenge	<i>/ˈtʃælɪndʒ/ n. v. thách, thách thức, thử thách</i>
	Mike challenged me to a game of chess. <i>Mike thách thức tôi đánh cờ.</i>	
	• collocations:	<i>Challenge (v)</i> - Directly seriously effectively successfully challenge - challenge somebody (to something)/to do something - challenge assumption, decision, competence, wisdom, etc. <i>Challenge (n)</i> - considerable, huge, significant, strong difficult, economic, environmental, intellectual, political challenge - be, pose, present face, meet, respond to, rise to, take on/up challenge
	• other word forms:	<i>adj.</i> challenging
WORD 008	Contribute	<i>/kənˈtribjuːt/ v. góp, đóng góp, góp phần</i>
	We hope everyone will contribute to the discussion. <i>Chúng tôi hy vọng mọi người cùng đóng góp cho cuộc thảo luận.</i>	
	• collocations:	- generously, greatly fully (effectively further actively, directly contribute - be asked to, be encouraged to contribute - have little/a lot/much to contribute (to something) - contribute something (to/towards something)

- **other word forms:** *n.* contributor, *adj.* contributive
contribution *adv.* contributively

WORD 009 **Co-operate** /kəʊ-'ɒpəreɪt/ *v.* hợp tác, chung sức

The two groups agreed to co-operate with each other.

Hai nhóm đồng ý hợp tác cùng nhau.

- **collocations:**
 - fully | closely co-operate
 - will/would | agree to, be prepared to, be willing to | refuse to co-operate
 - cooperate (with somebody) (in/on something)
- **other word forms:** *n.* co-operation *adj.* co-operative
adv. co-operatively

WORD 010 **Donation** /dou'neɪʃn/ *n.* khoản cho/ tặng, vật tặng

They often make a generous donation to the charity.

Họ thường xuyên thực hiện một khoản đóng góp hào phóng cho tổ chức từ thiện.

- **collocations:**
 - generous, handsome, large, substantial | small | company, corporate | personal, private | public | voluntary | charitable, political | cash, financial | blood, organ donation
 - give, make, send | get, receive | appeal for, ask for | depend on, need, rely on donation
 - in ~s | - to | ~ towards
- **other word forms:** *n.* donor *n.* donate

WORD 011 **Efficient** /i'fɪʃənt/ *adj.* hiệu quả, có năng suất, có khả năng, có năng lực

We offer a fast, friendly and efficient service.

Chúng tôi cung cấp một dịch vụ nhanh, thân thiện và hiệu quả.

- **collocations:**
 - appear, be, look, seem, sound | become | make something efficient
 - extremely, highly, really, remarkably, very, reasonably, relatively efficient
 - efficient at/in something
 - efficient administration, delivery, method, operation, management, etc.
- **other word forms:** *n.* efficiency *adv.* efficiently

WORD 012 **Formal** /'fɔ:məl/ *adj.* theo nghi thức, hình thức, chính thức

He has no formal teaching qualifications.

Anh ta không có một chứng chỉ sư phạm chính thức nào.

- **collocations:**
 - be, seem, sound, become formal
 - extremely, fairly, very, rather, relatively | oddly formal
 - formal acceptance, agreement, introduction, reception,

language, evaluation, etc.

- **other word forms:** *n.* formality *adv.* formally
 v. formalize

WORD 013 **Frighten** /'fraɪn/ *v.* làm hoảng sợ, làm sợ

Sorry, I didn't mean to frighten you.

Xin lỗi, tôi không cố ý làm cô hoảng sợ.

- **collocations:** - really | quite | almost | easily frighten
 - frighten (somebody) | frighten somebody to do something
 - frighten somebody into doing something/ out of doing something
 - frighten/scare the life out of somebody/ somebody to death
- **other word forms:** *n.* fright *adj.* frightening
 adv. frighteningly

WORD 014 **Gratitude** /'grætɪtʃu:d/ *n.* lòng biết ơn, sự biết ơn

I would like to express my gratitude to all teachers.

Tôi muốn thể hiện lòng biết ơn của mình tới tất cả các thầy cô giáo.

- **collocations:** - deep, profound | heartfelt, real, sincere | eternal, undying gratitude
 - express, show | earn (somebody) gratitude
 - a debt of gratitude to somebody | a feeling/sense of gratitude
 - gratitude (to somebody) (for something)

WORD 015 **Integration** /,ɪntɪ'greɪʃn/ *n.* sự hợp nhất, sự hội nhập

The government's aim is to promote economic integration.

Mục đích của chính phủ là thúc đẩy hội nhập kinh tế.

- **collocations:** - true | greater, improved, increased | rapid | economic, political integration
 - a move towards integration | a need for integration, a process of integration
 - Integration between/with/ within
- **other word forms:** *v.* integrate *adj.* integrated

WORD 016 **Intervention** /,ɪntə'venʃn/ *n.* sự can thiệp, sự xen ngang

People resented his interventions in the debate.

Mọi người khó chịu vì sự xen ngang của anh ta trong buổi tranh luận.

- **collocations:** - direct | active, decisive, forceful | early, immediate, timely intervention
 - make | call for, demand | resist intervention
 - intervention against/ in/ on behalf of something

- **other word forms:** v. intervene *adj.* interventional

WORD 017 **Interrupt** /,intə'rʌpt/ v. gián đoạn

The morning's work was constantly interrupted by phone calls.

Công việc buổi sáng hôm nay liên tục bị gián đoạn bởi những cuộc điện thoại.

- **collocations:**
 - impatiently | rudely | harshly, sharply
 - abruptly, suddenly | temporarily | constantly, repeatedly
 - occasionally, periodically
 - be sorry to | (not) dare (to) interrupt

- **other word forms:** n. interruption *adv.* interruptively
adj. interruptive/ interruptible

WORD 018 **Promote** /prə'mout/ v. quảng bá, đẩy mạnh, thăng tiến

She worked hard and was soon promoted.

Cô ta làm việc chăm chỉ và nhanh chóng được thăng tiến.

- **collocations:**
 - strongly | actively, directly | indirectly | deliberately, intentionally promote
 - aim to, seek to, try to | help (to) | be designed to | be likely to | serve to, tend to promote
 - promote something as something
 - promote somebody (from something) (to something)

- **other word forms:** n. promotion *adj.* promotional
adv. promotionally

WORD 019 **Society** /sə'saiəti/ n. xã hội, sự giao thiệp, đoàn thể

He felt isolated from the rest of society.

Anh ta cảm thấy bị cô lập với phần còn lại của xã hội.

- **collocations:**
 - wider | contemporary, modern | traditional | advanced | primitive | egalitarian, free, just, open | closed | civilized, humane | affluent | consumer, consumerist | throwaway | permissive | multicultural, multiracial, pluralistic | divided, stratified | civil
 - | secular | human | class | classless | tribal | matriarchal, patriarchal | bourgeois | capitalist, democratic, feudal, socialist, etc. | industrial, post-industrial, pre-industrial | agricultural, technological | Western | rural, urban, village | polite.
 - build, create, shape | permeate, pervade | fit into | polarize
 - | a member of society | the rest of society | the structure of a society | society as a whole

- **other word forms:** v. socialize *adj.* social
adv. socially

WORD 020 **Volunteer**

/ˌvɒlən'tiə/ n. quân/ người tình nguyện/ xung phong

He has been working as a volunteer for international organizations for many years.

Ông ta đã làm việc như một tình nguyện viên cho các tổ chức Quốc tế nhiều năm nay.

- **collocations:**
 - unpaid | full-time, part-time | committed, dedicated, enthusiastic, willing | qualified, trained potential, prospective, would-be | conservation, Red Cross
 - appeal for, ask for, call for, look for | find, get, recruit | provide | encourage | need, want | work as
 - come forward | man sth, staff sth | carry sth out | provide support, support sb
 - staff, worker | career, driver, helper
 - ~ for
- **other word forms:** v. volunteer *adv.* voluntarily
adj. voluntary

CÁC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC KHÁC

1.	A.D (Anno Domini)	/ˈænouˈdɒminai/	<i>sau công nguyên</i>
2.	Affection	/əˈfekʃn/	<i>yêu mến</i>
3.	Agency	/ˈeidʒənsi/	<i>cơ quan, tác dụng</i>
4.	Ambiguous	/æmˈbigjuəs/	<i>mơ hồ</i>
5.	Appal	/əˈpɔ:l/	<i>kinh hoảng</i>
6.	Applaud	/əˈplɔ:d/	<i>vỗ tay, ca ngợi</i>
7.	Attract somebody's attention	/əˈtrækt 'sʌmbədi əˈtenʃn/	<i>gây sự chú ý của ai</i>
8.	B. C. (Before Christ)		<i>trước công nguyên</i>
9.	Biography	/baɪˈɒɡrəfi/	<i>tiểu sử</i>
10.	Birth control method	/bə:θ kən'troul 'meθəd/	<i>phương pháp hạn chế sinh con</i>
11.	Burial	/ˈberiəl/	<i>sự mai táng</i>
12.	Catch one's eye	/kætʃ/	<i>thu hút sự chú ý của ai</i>
13.	Catholicism	/kəˈθɒlɪzɪzəm/	<i>đạo thiên chúa</i>
14.	Centenarian	/ˌsentɪˈneəriən/	<i>người sống trăm tuổi</i>
15.	Charity (n)	/ˈtʃærɪti/	<i>tổ chức từ thiện</i>
16.	Christianity	/ˌkrɪstɪˈænɪti/	<i>đạo cơ đốc</i>
17.	Come true	/kʌm tru:/	<i>thành sự thật</i>
18.	Commitment	/kəˈmɪtmənt/	<i>lời hứa, cam kết</i>
19.	Convention (n)	/kənˈvenʃn/	<i>hiệp định</i>

20.	Cross the road	/krɒs ðə rəʊd/	<i>băng qua đường</i>
21.	Death rate	/deθ reɪt/	<i>ti lệ tử vong</i>
22.	Delegate	/'delɪɡɪt/	<i>người đại diện, người đại biểu</i>
23.	Demographic	/,di:mə'ɡræfɪk/	<i>thuộc nhân khẩu học</i>
24.	Depression	/di'preʃn/	<i>sự suy yếu</i>
25.	Development country	/di'veləpmənt 'kʌntri/	<i>nước đang phát triển</i>
26.	Disaster-stricken	/di'zɑ:stə straɪk/	<i>bị thiên tai tàn phá</i>
27.	Direct the traffic	/di'rekt ðə træfɪk/	<i>chỉ dẫn giao thông</i>
28.	Dominate	/ 'dɒmineɪt/	<i>chi phối, thống trị</i>
29.	Donation	/dou'neiʃn/	<i>khoản tặng/ đóng góp</i>
30.	Dynasty	/'dɪnəsti/	<i>triều đại</i>
31.	Ease	/i:z/	<i>giảm nhẹ, vơi bớt</i>
32.	Eliminate sth/ sb from sth	/i'limineɪt/	<i>loại bỏ/ loại trừ</i>
33.	Emphasis	/'emfəsis/	<i>sự nhấn mạnh</i>
34.	Enclose	/ɪn'klaʊz/	<i>dựng tường rào (xung quanh cái gì)</i>
35.	Encounter	/ɪn'kaʊntə/	<i>chạm trán</i>
36.	Enterprise	/'entəpraɪz/	<i>luật doanh nghiệp</i>
37.	Epidemic	/,epɪ'demɪk/	<i>bệnh dịch</i>
38.	Eradicate	/ɪ'rædɪkeɪt/	<i>nhổ rễ, bị tiêu hủy</i>
39.	Eternal	/i:'tə:nl/	<i>sự bất diệt, vĩnh cửu</i>
40.	Ethnic minority	/'eθnɪk maɪ'nɔ:riti/	<i>dân tộc thiểu số</i>
41.	Excursion	/ɪks'kɜ:ʃn/	<i>chuyến chơi ngắn ngày</i>
42.	Explosion	/ɪks'pləʊdʒn/	<i>sự bùng nổ</i>
43.	Express gratitude	/ɪks'pres 'ɡrætɪtju:d/	<i>bày tỏ lòng biết ơn</i>
44.	Family planning	/'fæmɪli 'plæniŋ /	<i>kế hoạch hóa gia đình</i>
45.	From then on	/frəm ðen ɒn/	<i>từ đó trở đi</i>
46.	Fund-raising	/fʌnd reɪz/	<i>gây quỹ</i>
47.	GDP (Gross Domestic Product)	/'ɡrɒs dou'mestɪk' prɒdʌkt/	<i>tổng sản lượng nội địa</i>
48.	Gratitude	/'ɡrætɪtju:d/	<i>lòng biết ơn</i>
49.	Guideline	/'ɡaɪdlɪn/	<i>nguyên tắc chỉ đạo</i>
50.	Handicapped	/'hændɪkæp/	<i>tật nguyền</i>
51.	Headquarters	/'hed'kwɔ:təz/	<i>sở chỉ huy</i>
52.	Hesitation	/,hezi'teɪʃn/	<i>sự do dự</i>

53.	Homeless	/'houmlɪsnɪs/	vô gia cư
54.	Humanitarian	/hjuː,mæni'teəriən/	nhân đạo
55.	Impartial	/ɪm'pɑːʃəl/	công bằng, vô tư
56.	Inflation	/ɪm'pɑːʃəl/	sự lạm phát
57.	Inhabitant	/ɪn'hæbɪtənt/	dân cư
58.	Insurance	/ɪn'ʃʊərəns/	sự bảo hiểm
59.	Intersections	/,ɪntə'sekʃn/	giao lộ
60.	Islam	/'ɪzlɑːm/	đạo hồi
61.	Jump up and down	/dʒʌmp ʌp ənd daʊn/	nhảy lên
62.	Orientation	/,ɔː'fien'teɪʃn/	sự định hướng
63.	Labour-saving	/'leɪbə 'seɪvɪŋ/	tiết kiệm sức lao động
64.	Land law	/lənd lɔː/	luật đất đai
65.	Lawn	/lɔːn/	bãi cỏ
66.	Lead a life	/liːd ə laɪf/	sống một cuộc sống
67.	Legal ground	/'liːgəl graʊnd /	cơ sở pháp lý
68.	Living condition	/'lɪvɪŋ kən'dɪʃn /	điều kiện sống
69.	Livelihood (n)	/'laɪvlihud/	cách kiếm sống
70.	Local	/'ləʊkəl/	địa phương
71.	Magnificence	/mæg'nɪfɪsns/	vẻ tráng lệ
72.	Make less severe	/meɪk les si'viə /	làm cho bớt nghiêm trọng
73.	Mandarin	/'mændərɪn /	vị quan
74.	Marble	/'mɑːbl/	cẩm thạch
75.	Materialistic	/mə'tɪəriə'lɪstɪk/	quá thiên về vật chất
76.	Mature	/mə'tjʊə /	chín chắn, trưởng thành
77.	Martyr	/'mɑːtə/	liệt sỹ
78.	Micro-technology	/tek'nɒlədʒi/	công nghệ vi mô
79.	Mission	/'mɪʃn/	sứ mệnh, nhiệm vụ
80.	Mysterious	/mɪs'tɪəriəs/	sự huyền bí
81.	Name after (v)	/neɪm 'ɑːftə /	đặt tên theo
82.	Natural disaster	/'nætʃrəl dɪ'zɑːstə/	thiên tai
83.	Neutral	/'njuːtrəl/	(nước) trung lập
84.	Obtain	/əb'teɪn/	giành được, nhận được
85.	Organization for Educational Development		tổ chức phát triển giáo dục

86.	Orphanage	/ˈɔːfənɪdʒ/	trại mồ côi
87.	Overcome difficulties	/,əʊvəˈkʌm ˈdɪfɪkəlti/	vượt qua khó khăn
88.	Overpopulated	/ˈəʊvəˈpɒpjuleɪtɪd/	quá đông dân
89.	Policy	/ˈpɒlisi/	chính sách
90.	Place of interest	/pleɪs əv ˈɪntrɪst/	địa danh thắng cảnh
91.	Plane crash (n)	/pleɪn kræʃ/	vụ rơi máy bay
92.	Psychological tense	/,saɪkəˈlɒdʒɪkəl tens/	tâm lý căng thẳng
93.	Pyramid	/ˈpɪrəˌmɪd/	kim tự tháp
94.	Quote	/kwəʊt/	lời trích dẫn
95.	Quarrel	/ˈkwɒrəl/	cãi nhau
96.	Raise one's hand	/reɪz -/	giơ tay
97.	Raise money	/reɪz ˈmʌni/ /	quyên góp tiền
98.	Reform	/riˈfɔːm/	cải tổ, cải cách
99.	Renovation	/,renəʊˈveɪʃn/	sự đổi mới
100.	Religion	/riˈlɪdʒən/	tôn giáo
101.	Resource	/riˈsɔːs/	tài nguyên
102.	Set foot on	/set fuːd ɒn/	đặt chân lên
103.	Socio-economic		thuộc kinh tế xã hội
104.	Stagnant	/ˈstæɡnənt/	trì trệ
105.	Sandstone	/ˈsændstəʊn/	sa thạch (đá do cát kết lại thành)
106.	Statue	/ˈstætʃuː/	tượng
107.	Stand for	/stænd fɔː /	viết tắt của cái gì...
108.	Stand in	/stænd ɪn/	đại diện cho
109.	State intervention	/steɪt ɪntəˈvenʃn/	sự can thiệp của nhà nước
110.	Stimulate	/ˈstɪmjuleɪt/	kích thích
111.	Strike	/straɪk/	cuộc đình công
112.	Subsidy	/ˈsʌbsɪdi/	sự bao cấp
113.	To be awarded	/əˈwɔːdɪd/	được trao giải
114.	Tomb	/tuːm/	ngôi mộ
115.	Technical failure	/ˈteknɪkəl ˈfeɪljə /	trục trặc kỹ thuật
116.	The Green Saturday		phong trào thứ bảy xanh
117.	The third World		thế giới thứ 3
118.	Throne	/θrəʊn/	ngai vàng
119.	Tragic	/ˈtrædʒɪk/	bi thảm

120.	Treasure	/'treʃə/	<i>kho báu</i>
121.	United Nations	/ju:'naitid 'neɪʃn/	<i>liên hiệp quốc</i>
122.	Venture	/'ventʃə/	<i>việc mạo hiểm</i>
123.	War invalid	/wɔ: 'ɪnvəlɪ:d/	<i>thương binh</i>
124.	Wonder	/'wʌndə/	<i>kỳ quan</i>

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TỪ VỰNG

- The more _____ you are, the better results you will get.
A. afraid B. confident C. shy D. confidential
- Many people agree that physical _____ does not play a crucial part in maintaining a long-lasting relationship.
A. ability B. feature C. attractiveness D. condition
- Studies found that the autistic children seem to have poor linguistic ability and _____.
A. communicate B. communication C. communicative D. communicator
- She sent me a _____ thank-you letter for my invitation.
A. polite B. politely C. politeness D. impoliteness
- I find it quite _____ to talk in front of a group of people.
A. embarrassingly B. embarrass C. embarrassment D. embarrassing
- Police have _____ for ensuring safety in our society.
A. burden B. authority C. responsibility D. obligation
- In recent years a policy has been introduced to control the pollution caused by automobile manufacturers. Both domestic and imported automobiles must _____ anti-pollution devices.
A. equip with B. be equipped with C. equip by D. be
- The rising _____ can result in a host of troublesome problems.
A. employment B. unemployment C. employ D. unemployed
- The ongoing tourism industry has contributed millions of dollars _____ the country's economy.
A. to B. into C. for D. on
- Sales and _____ are two key elements in a marketing campaign.
A. promote B. promotion C. promotional D. promotionally
- On behalf of our company, I would like to send my gratitude _____ all the collaborators _____ their contribution today.
A. to/for B. to/to C. on/for D. on/to
- Would you mind if I _____ the door?
A. to open B. opened C. opening D. open
- Luckily, my dad _____ smoking a few years ago.
A. gave in B. gave away C. gave up D. gave up on
- Some French buildings in the Old Quarter promoted the _____ in architecture of Hanoi.
A. diversity B. likeness C. similarity D. deviation

15. The government are trying to increase the _____ use of energy to deal with the alarming environmental issues.
A. efficiency B. efficient C. efficiently D. effectiveness
16. They had cooperated closely _____ the investors _____ the planning of the upcoming project.
A. with/for B. with/towards C. to/in D. with/in
17. Teacher is a career that is considered both _____ and rewarding.
A. interested B. challenging C. excited D. destitute
18. They advised us _____ on a trip due to the harsh weather conditions
A. to go B. going C. not to go D. to going
19. Jane got into a heated _____ with her husband over the financial difficulties.
A. argument B. support C. agreement D. rivalry
20. All the efforts has been made to promote the country's economic _____.
A. unification B. combination C. integration D. alliance
21. My 75 year-old grandpa is mostly living on his retirement _____
A. payment B. money C. income D. pension
22. His mother strongly objected _____ his decision on leaving home.
A. on B. to C. against D. over
23. A new project run by the Red Cross has attracted a lot of _____ worldwide.
A. volunteer B. voluntary C. voluntarily D. volunteers
24. You should be _____ for your presentation tomorrow.
A. ill-mannered B. ill-prepared C. well-prepared D. well-mannered
25. Most of the patients make an astonishing recovery without any further medical _____.
A. intervention B. intervene C. intervening D. interventional

ĐÁP ÁN TỪ VỰNG CHỦ ĐỀ XÃ HỘI (SOCIAL ISSUES)

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	Confident: tự tin. Đây là cấu trúc so sánh kép: The + comparative + S + V, the + comparative + S + V , để hoàn thiện thì câu cần một tính từ dài
2.	C	Physical attractiveness: sự hấp dẫn về ngoại hình. Các đáp án còn lại không phù hợp về nghĩa
3.	B	Communication: sự giao tiếp. Theo cấu trúc đồng đẳng trong tiếng Anh, trong trường hợp này, sau liên từ <i>and</i> cần một danh từ
4.	A	Polite: lịch sự. Câu cần một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ thank-you letter. Trong 4 đáp án chỉ có A là tính từ
5.	D	Embrassing: bối rối, lo lắng. Cấu trúc: Find it + adj + to do st nên câu này cần một tính từ. Các đáp án còn lại không phù hợp
6.	C	Responsibility: Trách nhiệm. To have responsibility for doing st = có trách nhiệm làm gì
7.	B	Be equipped with: được trang bị. Đây là cấu trúc câu bị động với động từ equip.
8.	B	Unemployment: thất nghiệp. Câu này cần một danh từ để kết hợp với từ rising tạo thành danh từ ghép và theo sau mạo từ <i>the</i> .
9.	A	To: trong cấu trúc: contribute st to st = đóng góp cái gì cho cái gì
10.	B	Promotion: sự thăng tiến. Theo cấu trúc đồng đẳng, câu này cần một danh từ theo sau liên từ <i>and</i> . Các đáp án khác không phù hợp
11.	A	To/ for: trong cấu trúc: gratitude to sb for st = sự biết ơn đối với ai vì cái gì
12.	B	Opened. Theo cấu trúc: Would you mind if + clause (past tense) = Bạn có phiền nếu...
13.	C	Gave up: từ bỏ. Phù hợp với nghĩa của câu.
14.	A	Diversity: sự đa dạng. Phù hợp với nghĩa của câu.
15.	B	Efficient: hiệu quả. Câu cần một tính từ đi kèm bổ nghĩa cho danh từ <i>use</i> . Các đáp án còn lại không phù hợp.
16.	D	With/ in: trong cấu trúc: cooperate with sb in st = hợp tác cùng ai trong việc gì
17.	B	Challenging: thử thách. Tính từ có dạng <i>-ing</i> dùng để mô tả sự việc, hoàn cảnh, (tính từ <i>_ed</i> dùng để diễn tả cảm nghĩ của ai đó...). Hơn nữa, theo cấu trúc đồng đẳng, thì cần thêm một tính từ có đuôi <i>-ing</i> để phù hợp với tính từ khác the sau liên từ <i>and</i> cũng có dạng <i>-ing</i> .
18.	C	Not to go: trong cấu trúc: advise sb (not) to do st = khuyên ai nên/không nên làm gì.
19.	A	Argument: tranh luận, cấu trúc: Get into an argument with sb over/about st = tranh cãi với ai về việc gì
20.	C	Integration: sự thống nhất. Phù hợp với nghĩa của câu.
21.	D	Pension: lương hưu. Trong cụm từ <i>retirement pension:</i> lương hưu

22.	B	To: trong cấu trúc: object to st = phản đối điều gì
23.	D	Volunteers: các tình nguyện viên. Câu cần một danh từ số nhiều đi sau <i>a lot of</i>
24.	C	Well-prepared: chuẩn bị kỹ. Phù hợp với nghĩa của câu
25.	A	Intervention: sự can thiệp. Câu cần một danh từ đi kèm với tính từ medical. Các đáp án còn lại không phù hợp.

UNIT 7: CHỦ ĐỀ THỂ THAO

WORD 001	Athlete	<i>/ˈæθli:t/ n. vận động viên (thể thao, điền kinh)</i> She was once a Olympic athlete. <i>Bà ấy từng là một vận động viên Ô-lim-píc.</i> • collocations: - fine, good, great, Olympic, outstanding, talented, top, world-class suddenly away • other word forms: <i>n. athletics</i> <i>adj. athletic</i>
WORD 002	Appreciate	<i>/əˈpriːʃieɪt/ v. đánh giá, cảm kích, nhận thức được</i> We should appreciate the difficulties our players are facing. <i>Chúng ta nên nhận thức được những khó khăn các cầu thủ đang đối mặt.</i> • collocations: - really, fully, properly - deeply, greatly, really, very much - fully, properly - fail to appreciate - be generally/widely appreciated • other word forms: <i>n. appreciation</i> <i>adj. appreciative</i>
WORD 003	Compete	<i>/kəmˈpiːt/ v. thi đấu, cạnh tranh</i> A lot of tennis players have gathered to compete in a new tournament. <i>Nhiều vận động viên quần vợt đã tập hợp để tranh tài tại 1 giải đấu mới.</i> • collocations: - effectively, successfully directly - internationally, nationally - compete against/with sb, compete for sth • other word forms: <i>n. competition, competitiveness</i> <i>adj. competitive</i> <i>adv. competitively</i>
WORD 004	Champion	<i>/ˈtʃæmpjən/ n. nhà vô địch, đội vô địch</i> The former champion was defeated in the final by a weaker opponent. <i>Nhà cựu vô địch đã bị đánh bại ở trận chung kết bởi 1 đối thủ yếu hơn.</i> • collocations: - great, supreme, undisputed defending, reigning - former national, world Olympic - become, be crowned • other word forms: <i>n. championship</i>
WORD 005	Eliminate	<i>/ɪˈlɪmeɪt/ v. loại, loại ra, đánh bại</i> Their team was eliminated in the quarter-final. <i>Đội của họ đã bị loại trong trận tứ kết.</i> • collocations: - altogether, completely, entirely, totally - eliminate sth from sth
WORD 006	Enthusiasm	<i>/ɪnˈθjuːziæzm/ v. sự nhiệt tình, sự nhiệt huyết</i>

The Vietnamese always participate in the SEA GAMES with great enthusiasm.

Việt Nam luôn tham dự SEA GAMES với sự nhiệt tình cao.

- **collocations:** - burning, considerable, enormous, extraordinary, great, immense, passionate, tremendous | genuine, real | growing | boundless, unbounded, unbridled | undiminished | excessive | spontaneous, sudden - a lack of enthusiasm

- **other word forms:** *adj.* enthusiastic

WORD 007 **Final** /'faɪnəl/ *adj. n.* cuối cùng, chung cuộc; trận chung kết

The final will be held in a famous stadium.

Trận chung kết sẽ được tổ chức ở 1 sân vận động nổi tiếng.

- **collocations:** - grand
- hold, stage | be/get through to, go through to, make it to, qualify for, reach

- **other word forms:** *adv.* finally

WORD 008 **Glorify** /'glɔ:ri/ *v.* vinh quang

Many people try their best to seek glory in their sports.

Nhiều người cố gắng hết mình để tìm kiếm vinh quang trong môn thể thao của họ.

- **collocations:** - full, personal
- for/ to the glory of

- **other word forms:** *adj.* glorious

WORD 009 **Participate** /pɑ:'tɪsɪpeɪt/ *v.* tham gia, tham dự

Would you like to participate in the volleyball contest at our school next week?

Bạn muốn tham gia vào cuộc thi bóng rổ ở trường chúng ta tuần tới không?

- **collocations:** - be able to, have the opportunity to | be allowed to, be encouraged to, be invited to
- participate in

- **other word forms:** *adj.* participant, participation

WORD 010 **Perform** /pə'fɔ:m/ *v.* thi đấu, biểu diễn

Our athletes performed well and won a lot of medals.

Các vận động viên của chúng ta đã thi đấu tốt và giành được nhiều huy chương.

- **collocations:** - brilliantly, efficiently, excellently, faultlessly, successfully, well
- poorly | adequately, competently, reliably, satisfactorily | correctly | duly, faithfully

- **other word forms:** *n.* performance
performer

WORD 011 **Popular** /'pɒpjulə/ *adj.* phổ biến, được ưa chuộng

Football is the most popular sport all over the world.

Bóng đá là môn thể thao được ưa chuộng nhất trên khắp thế giới.

- **collocations:**
 - be, prove, seem | become | remain | make sth
 - enormously, especially, extremely, genuinely, highly, hugely, immensely, incredibly, massively, particularly, phenomenally, really, vastly, very, wildly | increasingly | less than, not exactly
 - fairly, pretty, quite, rather, relatively | deservedly
- **other word forms:** *n.* popularity

WORD 012 **Promote** /prə'mout/ *adj.* đẩy mạnh, tăng cường, thăng chức

Most international sports competitions can promote friendship and solidarity.

Hầu hết các giải đấu thể thao quốc tế đều có thể tăng thêm tình bạn và sự đoàn kết.

- **collocations:**
 - actively, directly | indirectly | deliberately, intentionally, strongly
- **other word forms:** *n.* promotion

WORD 013 **Organize** /'ɔ:gənaiz/ *n.* tổ chức

My university has decided to organize a meeting between its students and some famous volleyball stars.

Trường đại học của tôi đã quyết định tổ chức 1 buổi gặp gỡ giữa sinh viên trường và một vài ngôi sao bóng chuyên.

- **collocations:**
 - effectively, efficiently, properly, successfully, well | badly, poorly | carefully, neatly | locally, nationally | centrally | jointly
- **other word forms:** *n.* organization (organisation), organizer/ organiser

WORD 014 **Sportsman** /'spɔ:tsmən/ *n.* vận động viên thể thao

The president is talking to the sportsmen who won medals in the Olympic Games.

Tổng thống đang nói chuyện với những vận động viên thể thao đã giành được huy chương tại Thế vận hội Ô-lim-píc.

- **collocations:**
 - famous | great, outstanding | keen | amateur, professional
- **other word forms:**

WORD 015 **Victory** /'viktəri/ *n.* sự chiến thắng

Vietnam U23 Football team had a historic victory over Qatar in the semi-final of the AFC U23 championship.

Đội tuyển bóng đá U23 Việt Nam đã có chiến thắng lịch sử trước Qatar trong trận bán kết giải bóng đá U23 Châu Á.

- **collocations:**
 - famous, glorious, great, historic, impressive, notable, outstanding, remarkable, significant, superb | clear, clear-cut, comfortable, convincing, crushing, easy, emphatic,

handsome, landslide, massive, overwhelming,
resounding, sweeping

- **other word forms:** *n.* victor *adj.* victorious

CÁC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC KHÁC

1.	Association	/ə,sousi'eɪʃn/	hiệp hội, liên đoàn
2.	Eject	/'i:ddʒekt/	đuổi ra (khỏi trận đấu)
3.	Event	/i'vent/	sự kiện
4.	Facilities	/fə'siliti/	phương tiện
5.	Foul	/faul/	lỗi (thể thao)
6.	Goal	/goul/	bàn thắng; khung thành
7.	Match	/mætʃ/	trận đấu
8.	Medal	/'medl/	huy chương
9.	Opponent	/ə'pounənt/	đối thủ
10.	Outstanding	/aut'stændɪŋ/	nổi trội, nổi bật
11.	Quarter-final	/'kwɔ:tə'fainl/	tứ kết
12.	Rank	/ræŋk/	xếp hạng
13.	Record	/'rekɔ:d/	kỷ lục
14.	Referee	/,refə'ri:/	trọng tài
15.	Runner-up	/'rʌnə ʌp/	người, đội về nhì (trong trận chung kết)
16.	Semi-final	/semi 'fainl/	bán kết
17.	Solidarity	/,sɒli'dæriti/	sự đoàn kết
18.	Stadium	/'steɪdjəm/	sân vận động
19.	Support	/sə'pɔ:t/	ủng hộ, cổ vũ
20.	Tie	/tai/	trận có tỉ số hòa
21.	Title	/'taɪtl/	danh hiệu, tước hiệu
22.	Trophy	/'trɒfɪ/	cúp vô địch
23.	Tournament	/'tuənəmənt/	giải đấu (gồm nhiều vòng đấu)
24.	Whistle	/'wɪsl/	còi (của trọng tài)

CẤU TRÚC HAY COLLOCATIONS

1.	Aquatic sports		các môn thể thao dưới nước
2.	Commit a foul		phạm lỗi
3.	Sporting/ sports event		sự kiện thể thao
4.	Score a goal		ghi bàn
5.	Governing body		cơ quan chủ quản, cơ quan tổ chức

6.	The first half:		<i>hiệp 1</i>
7.	The second half		<i>hiệp 2</i>
8.	Host country		<i>nước chủ nhà (đăng cai 1 sự kiện thể thao)</i>
9.	The most outstanding athlete title		<i>danh hiệu Vận Động Viên Xuất Sắc Nhất</i>
10.	Friendly match		<i>trận đấu giao hữu</i>
11.	Win a medal		<i>giành huy chương.</i>
12.	Rank second, third...		<i>xếp hạng 2, hạng 3</i>
13.	Defend the championship title		<i>bảo vệ danh hiệu vô địch</i>
14.	Break the record:		<i>phá kỷ lục</i>
15.	Gold medal		<i>huy chương vàng</i>
16.	Silver medal		<i>huy chương bạc</i>
17.	Bronze medal		<i>huy chương đồng</i>

TÊN MỘT SỐ MÔN THỂ THAO

1.	Athletics		<i>môn điền kinh</i>
2.	Bodybuilding		<i>thể dục thể hình</i>
3.	Fencing		<i>môn đấu kiếm</i>
4.	Freestyle		<i>sự bơi tự do</i>
5.	Rugby		<i>bóng bầu dục</i>
6.	Squash		<i>bóng quần</i>
7.	Scuba-diving		<i>lặn sâu có bình khí</i>
8.	Snorkelling		<i>lặn nông có ống thở</i>
9.	Sprinting		<i>chạy nước rút</i>
10.	Synchronized swimming		<i>bơi nghệ thuật</i>
11.	Water polo		<i>bóng nước</i>
12.	Windsurfing		<i>môn lướt ván buồm</i>
13.	Wrestling		<i>môn đấu vật</i>

TỪ VỰNG CHỦ ĐỀ BÓNG ĐÁ

1.	Attack	/ə'tæk/	<i>hàng tấn công</i>
2.	Attacker	/ə'tækə/	<i>tiền đạo</i>
3.	Captain	/'kæptin/	<i>đội trưởng</i>
4.	Coach	/kəʊtʃ/	<i>huấn luyện viên</i>
5.	Defence	/di'fens/	<i>hàng hậu vệ hậu vệ</i>
6.	Defender	/di'fendə/	<i>đội hình</i>

7.	Formation	/fɔ:'meɪʃn/	khung thành; sự ghi bàn, bàn thắng
8.	Goal	/gəʊl/	thủ môn (= goalie /'gəʊli: /)
9.	Goalkeeper	/'gəʊlki:pə/	hàng tiền vệ
10.	Midfield	/mɪd'fi:ld/	tiền vệ
11.	Midfielder	/mɪd'fi:ldə(r)/	loạt đá luân lưu 11 mét
12.	Penalty shoot-out	/'penlti ʃu:t aut/	sân bóng (= football's field)
13.	Pitch	/pɪtʃ/	hàng tấn công

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TỪ VỰNG

- They ranked _____ in the Local Golf Tournament last week.
A. the three B. three C. the third D. third
- Try not to _____ a foul unless there is no other choice.
A. commit B. limit C. submit D. admit
- We had a _____ football match with the neighbouring school yesterday.
A. friend B. friendship C. friendly D. friendless
- He was defeated in the final and officially became the _____ champion this year.
A. former B. formerly C. formal D. formally
- Usain _____ the 100 metres world record at 9.58 seconds in Berlin in 2009.
A destroyed B. broke C. damaged D. smashed
- It is necessary to show respect for our _____ in any kind of sports.
A. opponents B. enemies C. foes D. villains
- The Vietnam National under-23 football team was only the _____ in the AFC U-23 Championship, but their efforts were much appreciated.
A. second-hand B. breadwinner C. runner-up D. onlooker
- How many gold medals did Vietnam _____ at the 2017 SEA GAMES ?
A. put B. win C. catch D. test
- They are always strong opponents to anyone that competes _____ them.
A. to B. at C. with D. of
- Russia is the _____ country for The FIFA World Cup from 14 June to 15 July 2018.
A. house B. home C. host D. hall
- The weaker team had a victory _____ their opponents in the final match.
A. with B. at C. onto D. over
- A swimming championship is going to be _____ in the centre of the city next week.
A. taken B. held C. kept D. built
- The football match between our school and their school ended in a _____ with no goal.
A. tie B. tip C. tap D. task
- A new organization has been set up as a governing _____ for sports.
A. head B. back C. body D. heart
- The first goal was only scored in _____ second half.

- A. a B. an C. the D. 0
16. In football, no player except the goalkeeper can touch the ball with their _____.
A. legs B. hands C. heads D. backs
17. Synchronized swimming, windsurfing and water polo are _____ sports.
A. athletic B. academic C. politic D. aquatic
18. That football player received the second yellow card at the end of the first half and was _____ from the match by the referee.
A. detected B. rejected C. ejected D. expected
19. They are trying to _____ the championship title they got last year, but it seems to be a hard task in this tournament.
A. collect B. research C. promise D. defend
20. The News mentioned a lot of _____ events which took place during this month.
A. sportsman B. sporting C. sportsmanship D. sported

ĐÁP ÁN TỪ VỰNG CHỦ ĐỀ THỂ THAO (SPORTS)

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	D	cấu trúc Rank + số thứ tự (first, second, third ...) - khi muốn nói ai đó xếp hạng mấy trong một cuộc thi. " <i>Họ xếp hạng 3 trong giải gôn địa phương tuần trước</i> ".
2.	A	Commit a foul : phạm lỗi (trong thể thao) "Cố gắng không phạm lỗi trong 1 ván đấu trừ khi không có lựa chọn nào khác".
3.	C	Friendly match : trận đấu giao hữu. "Chúng tôi có 1 trận đấu giao hữu bóng đá với trường bên hôm qua".
4.	A	Former : cựu, cũ, trước đây. Cụm the former Champion : nhà cựu vô địch. "Anh ấy đã bị đánh bại trong trận chung kết và chính thức trở thành nhà cựu vô địch".
5.	B	Break a world record : phá kỷ lục thế giới (môn nào đó) "Usain - vận động viên chạy nước rút người Gia-mai-ca - đã phá kỷ lục thế giới ở môn chạy 100 mét với thành tích 9,58 giây tại Béc-lin năm 2009".
6.	A	ta dùng từ Opponent khi muốn nói về đối thủ trong các môn đối kháng nói chung. "Chúng ta cần tôn trọng đối thủ của mình trong bất kỳ môn thể thao nào". Enemy: kẻ thù; Foe: kẻ thù ; Villain: nhân vật phản diện, kẻ xấu.
7.	C	Runner-up (số nhiều Runners-up): người, đội về nhì; á quân (trong 1 giải đấu) "Đội tuyển bóng đá U23 Việt Nam chỉ là đội về nhì trong giải vô địch bóng đá U23 Châu Á, nhưng những nỗ lực của họ được đánh giá cao". Second-hand : kim giây (đồng hồ); Bread-winner: người trụ cột trong gia đình; Onlooker: người đứng xem, người bàng quan.
8.	B	Win a medal : giành được huy chương. "Việt Nam giành được bao nhiêu huy chương vàng ở SEA GAMES 2017?"
9.	C	Compete with/ against sb : thi đấu với ai. " <i>Họ luôn là những đối thủ mạnh đối với bất kỳ ai thi đấu với họ</i> ".
10.	C	Host country : nước chủ nhà, nước đăng cai 1 giải đấu. "Nga là nước chủ nhà cho World Cup từ 14/06 đến 15/07/2018".
11.	D	Had a victory over sb : giành chiến thắng trước ai. "Đội yếu hơn đã giành chiến thắng trước đối thủ của họ trong trận chung kết".
12.	B	ta dùng Hold - mang nghĩa "tổ chức" - khi đi với các sự kiện, nhất là sự kiện thể thao. "Một giải vô địch bơi lội sắp được tổ chức ở trung tâm thành phố tuần sau".
13.	A	Tie : trận đấu có tỉ số hòa

		"Trận bóng đá giữa trường chúng tôi và trường họ kết thúc với tỉ số hòa không bàn thắng".
14.	C	Governing Body: cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý. "Một tổ chức đã được thành lập với tư cách là cơ quan chủ quản cho các môn thể thao".
15.	C	Với các hiệp đấu trong 1 trận đấu, ta luôn dùng The: The first half: hiệp 1; The second half: hiệp 2 "Bàn thắng đầu tiên chỉ được ghi trong hiệp 2".
16.	B	Hand: bàn tay. Phù hợp với nghĩa của câu về kiến thức bóng đá. "Trong bóng đá, không có cầu thủ nào ngoại trừ thủ môn được phép chạm bóng bằng tay".
17.	D	Aquatic sports: các môn thể thao dưới nước. "Bơi nghệ thuật, lướt ván buồm và môn bóng nước đều là các môn thể thao dưới nước". Athletic: thuộc điền kinh; Academic: thuộc học viện; Politic: thuộc chính trị.
18.	C	Reject sb from a match: đuổi ai ra khỏi trận đấu (vì người đó phạm luật) "Cầu thủ bóng đá đó đã bị nhận thẻ vàng thứ 2 ở cuối hiệp 1 và bị đuổi khỏi trận đấu bởi trọng tài".
19.	D	Defend the championship title: bảo vệ danh hiệu vô địch "Họ đang cố gắng bảo vệ danh hiệu vô địch giành được năm ngoái, nhưng xem ra đó là một nhiệm vụ khó khăn trong giải đấu này".
20.	B	Sporting event: sự kiện thể thao, (có thể dùng cả cụm: Sports event) "Bản tin thời sự nhắc đến nhiều sự kiện thể thao diễn ra trong suốt tháng này".

UNIT 8: CHỦ ĐỀ GIẢI TRÍ – SỞ THÍCH – SÁCH

WORD 001 **Collection** /kə'lekʃn/ *n.* sự sưu tầm, bộ sưu tầm, bộ sưu tập

I have a good collection of stamps.

Tôi có một bộ sưu tầm tem khá khá.

- **collocations:**
 - big, extensive, huge, large, major, substantial, vast | small | growing | complete, comprehensive | core, permanent
 - amazing, extraordinary, fascinating, fine, good, great, important, impressive, interesting, magnificent, outstanding, remarkable, rich, stunning, superb, unique, useful, valuable | bizarre, disparate, diverse, heterogeneous, jumbled, miscellaneous, motley, odd, random, strange, varied | representative
 - boast, have | acquire, amass, assemble, build up, compile, make
- **other word forms:** *n.* collector *adj.* collective
v. collect *adv.* collectively

WORD 002 **Communicate** /kə'mju:nikeɪt/ *v.* liên lạc, giao tiếp

Music is a good way to communicate among people all over the world.

Âm nhạc là 1 phương thức tốt để giao tiếp của mọi người khắp thế giới.

- **collocations:**
 - clearly, effectively, successfully, well | directly | easily | verbally
 - by, through, with
- **other word forms:** *n.* communication, communicator
adj. communicative *adv.* communicatively

WORD 003 **Describe** /dɪ'skraɪb/ *v.* miêu tả, cho là, gọi là

Can you describe the amusement park which you visited last week?

Con có thể miêu tả khu vui chơi con đến thăm tuần trước không?

- **collocations:**
 - accurately, exactly, in detail | fully | adequately | briefly | vividly
 - cannot | be difficult to, be hard to, be impossible to | go on to
- **other word forms:** *n.* description *adj.* descriptive

WORD 004 **Imagine** /ɪ'mædʒɪn/ *v.* tưởng tượng, hình dung, cho là

Imagine that you are playing the guitar in front of a crowd.

Hãy tưởng tượng bạn đang chơi đàn ghi-ta trước 1 đám đông.

- **collocations:**
 - clearly, easily, readily | hardly, scarcely | just | actually | always | fondly, naively
 - can/could (well) | can/could not (possibly) | try to | be

difficult to, be hard to, be impossible to | be easy to
- really, seriously | almost | actually | fondly, naively
- be easy to

- **other word forms:** *n.* imagination
adj. imaginative (*có trí tưởng tượng*)
imaginary (*không có thật, chỉ là tưởng tượng*)

WORD 005 **Information** /ɪnfə'meɪʃn/ *n.* thông tin

Reading books can give us a lot of useful information.

Đọc sách có thể cung cấp cho ta nhiều thông tin hữu ích.

- **collocations:**
 - accurate, correct, precise | false | relevant, useful, valuable | useless | available | missing | fresh, new | latest, up-to-date | additional, extra, further | general | basic | background | detailed | factual | classified, confidential, secret | price- sensitive | bibliographic, economic, educational, financial, social, technological, etc.
 - contain | have | retain, store | need, require | ask for, request | look for, seek | find, gain, get, obtain | collect, gather | receive | dig up | extract, retrieve | access | download | disclose, give, impart, make available, provide (sb with), supply (sb with) | leak | pass on | circulate, disseminate | exchange
- **other word forms:** *n.* informant *adj.* informative
v. inform

WORD 006 **Introduce** /ɪntrə'dju:s/ *v.* giới thiệu

Can I introduce my wife?

Tôi có thể giới thiệu vợ mình được chứ ?

- **collocations:**
 - formally, properly
 - allow me to, can, let me, may
 - as | to
- **other word forms:** *n.* introduction

WORD 007 **Joy** /dʒɔɪ/ *n.* sự vui vẻ, sự vui sướng

She jumped for joy after knowing her parents will take her to the zoo.

Cô ấy nhảy lên vì vui sướng sau khi biết bố mẹ sẽ đưa cô đi vườn thú.

- **collocations:**
 - delirious, ecstatic, fierce, great, heady, overwhelming, pure, real, sheer, true, wild, wonderful | simple | sudden | inner | physical
 - bring sb | experience, feel | be filled with, be full of | express | find, get, take dance, jump, sing, weep, etc. for joy

- **other word forms:** *n.* joyfulness *adj.* joyful

WORD 008 **Knowledge** /nɒlɪdʒ/ *n.* kiến thức

The old man had vast knowledge of the history of the village. Ông cụ có kiến thức rất lớn về lịch sử của ngôi làng.

- **collocations:** - considerable, great, vast | complete, comprehensive, sound, thorough | deep, detailed, intimate, profound | broad, encyclopedic, extensive, wide | unrivalled | expert, specialist | inside | local | direct, first-hand | up-to-date | limited, | general | factual | practical | working | common | public | full
- acquire, gain | have | demonstrate, flaunt, parade, show (off) | test | apply | share | spread | broaden, extend, improve, increase | deny
- **other word forms:** *v.* know
 adj. knowledgeable

WORD 009 **Entertainment** /entə'teɪnmənt/ *n.* sự giải trí, tiêu khiển

There are not many forms of entertainment in the countryside.

Không có nhiều loại hình giải trí ở vùng nông thôn.

- **collocations:** - pure | free | live | evening, nightly | mass, popular | family, light, musical | home, public, street
- business, industry, world | centre, venue | programme | value
- a form of entertainment, a place of entertainment
- **other word forms:** *v.* entertain *adj.* entertaining

CÁC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC KHÁC

1.	Accompany	/ə'kʌmpəni/	đệm đàn (cho ai hát)
2.	Accomplished	/ə'kʌmplɪʃt/	tài giỏi, có tài năng
3.	Avid	/'ævɪd/	khao khát, say mê, cuồng
4.	Chew	/tʃu:/	nhai
5.	Convey	/kən'veɪ/	truyền đạt (tư tưởng, suy nghĩ, mơ ước)
6.	Cricket	/'krɪkɪt/	môn cờ-rích-kê (một môn đánh bóng bằng gậy)
7.	Darts	/dɑ:ts/	trò chơi ném phi tiêu
8.	Delight	/dɪ'laɪt/	làm vui thích
9.	Digest	/daɪ'dʒest/ /dɪ'dʒest/	tiêu hóa
10.	Emotion	/ɪ'məʊʃn/	cảm xúc, tình cảm
11.	Express	/ɪk'spres/	thể hiện

12.	Funeral	/ 'fju:nərəl /	<i>đám tang, đám ma</i>
13.	Household	/ 'haʊshəʊld /	<i>hộ gia đình</i>
14.	Integral	/ 'ɪntɪgrəl /	<i>rất quan trọng, thiết yếu</i>
15.	Leisure	/ 'leɪʒə(r) /	<i>lúc rảnh rỗi</i>
16.	Mournful	/ 'mɔ:nfəl /	<i>tang thương, buồn bã</i>
17.	Pastime	/ 'pɑ:staim /	<i>trò giải trí, sự tiêu khiển</i>
18.	Pool	/ pu:l /	<i>một lối chơi bi-a</i>
19.	Pursuit	/ pə'sju:t /	<i>sở thích, thú vui theo đuổi</i>
20.	Recreation	/ rekri'eɪʃn /	<i>sự giải trí</i>
21.	Reviewer	/ rɪ'vju:ə /	<i>nhà phê bình (sách)</i>
22.	Sense	/ sens /	<i>giác quan</i>
23.	Shoemaking	/ 'ʃu:meɪkɪŋ /	<i>sự chế tạo giày dép, sự đóng giày</i>
24.	Snooker	/ 'snu:kə(r) /	<i>một lối chơi bi-a (sử dụng nhiều bóng hơn lối chơi pool)</i>
25.	Solemn	/ 'sɒləm /	<i>trang nghiêm</i>
26.	Swallow	/ 'swɒləʊ /	<i>nuốt chửng</i>
27.	Taste	/ teɪst /	<i>nếm</i>
28.	Trend	/ trend /	<i>xu hướng</i>
29.	Tune	/ tju:n /	<i>giai điệu</i>

CẤU TRÚC HAY COLLOCATIONS

1.	By far	<i>dùng để nhấn mạnh so sánh hơn nhất của tính từ</i>
2.	Describe sth as	<i>miêu tả cái gì như thế nào</i>
3.	Dip into	<i>đọc lướt, đọc các ý chính</i>
4.	Entry qualification	<i>tiêu chuẩn đầu vào, tiêu chuẩn để có thể tham gia</i>
5.	Fish tank	<i>bể cá</i>
6.	Form of entertainment	<i>hình thức giải trí</i>
7.	Glass engraving	<i>sự khắc hình lên đồ thủy tinh</i>
8.	Hard-to-pick-up-again	<i>không thể đọc tiếp (miêu tả sách không hay)</i>
9.	Hard-to-put-down	<i>không thể đặt xuống (miêu tả sách hay)</i>
10.	Here and there	<i>đây đó, khắp nơi</i>
11.	Home based	<i>ở nhà, trong nhà</i>
12.	In fact	<i>thực tế là, thực ra là</i>
13.	Indulge in	<i>say mê, say sưa</i>

14.	Keep sb occupied		<i>làm ai bận rộn</i>
15.	Lull sb to sleep		<i>ru ai ngủ</i>
16.	On offer		<i>được bày bán; được giao bán, quảng cáo</i>
17.	Once in a while		<i>thỉnh thoảng</i>
18.	Pick up		<i>chọn, lấy ra</i>
19.	A sequence of sth		<i>một chuỗi, một dãy; cảnh quay</i>
20.	Set sth in motion		<i>cho cái gì chuyển động liên tục</i>
21.	Source of knowledge		<i>nguồn cung cấp kiến thức</i>
22.	Source of pleasure		<i>nguồn giải trí</i>
23.	Spectator sport		<i>môn thể thao có đông người xem</i>
24.	Stamp collector		<i>người sưu tầm tem</i>
25.	Take part in		<i>tham gia, tham dự</i>
26.	Television set		<i>cái ti vi</i>
27.	Television viewing time		<i>thời gian xem truyền hình</i>
28.	Wake sb up		<i>đánh thức ai dậy</i>
29.	All work and no play makes jack a dull boy		<i>nếu chỉ làm mà không chơi thì bạn sẽ thấy chán và người khác cũng chán bạn. (ngạn ngữ Anh).</i>

TÊN CÁC LOẠI SÁCH

1.	Biography		<i>tiểu sử</i>
2.	Comic book		<i>truyện tranh</i>
3.	Craft book		<i>sách dạy kỹ thuật (đan, thêu, khắc ...)</i>
4.	Fiction book		<i>truyện viễn tưởng</i>
5.	Novel		<i>tiểu thuyết</i>
6.	Romance		<i>truyện tình cảm lãng mạn</i>
7.	Science fiction book		<i>truyện khoa học viễn tưởng</i>
8.	Thriller		<i>truyện trinh thám; truyện giết gân, li kỳ</i>

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TỪ VỰNG

- The boy dipped _____ the book and then placed it on the table.
A. on B. in C. onto D. into
- The atmosphere at a funeral is usually quite _____.
A. cheerful B. mournful C. careful D. graceful
- If a book is thought to be "hard-to-put-down", that book is a _____ one.
A. good B. bad C. cheap D. expensive
- He indulged _____ playing computer games so much that he neglected most of his lessons.

- A. at B. on C. from D. in
5. This piece of music is _____ the best one I have ever heard.
A. by the way B. by all means C. by far D. by accident
6. When her new novel came out, it was described _____ uninteresting.
A. like B. as C. with D. for
7. He is an _____ boy with a lot of surprising ideas.
A. imagine B. imagination C. imaginative D. imaginatively
8. His research kept him _____, and he didn't even have time to have lunch.
A. occupy B. occupation C. occupied D. occupying
9. There are always a lot of good new films _____ offer at the National Cinema Center.
A. to B. of C. about D. on
10. What is the most interesting form of _____ can we find in this city?
A. entertains B. entertainment C. entertaining D. entertained
- 11 Music really helps us _____ our emotions easily to others without our speaking directly.
A. convert B. conserve C. convey D. concrete
12. The mother tried to lull her baby _____ sleep.
A. to B. in C. from D. with
13. He has an avid coin _____. He always tries to get rare coins at all cost.
A. collect B. collection C. collector D. collective
14. The boy jumped _____ joy when he knew he had passed the exam.
A. for B. of C. at D. to
15. I have just bought a _____. The book includes a lot of short stories about a detective who tries to discover the truth about some crimes.
A. craft book B. novel C. romance D. thriller
16. Football seems to be the most popular _____ sport all around the world.
A. audience B. spectator C. onlooker D. viewer
17. He goes fishing in this lake once in a _____.
A. when B. which C. while D. what
18. In Vietnam, almost all of the households have at least a television _____.
A. box B. set C. machine D. bag
19. A lot of leisure activities in this city are _____.
A. basing home B. based home C. home basing D. home based
20. Not only do books provide us with knowledge, but they are also a wonderful _____ of pleasure.
A. position B. change C. source D. side

ĐÁP ÁN TỪ VỰNG CHỦ ĐỀ GIẢI TRÍ (ENTERTAINMENT) – SỞ THÍCH (HOBBIES) – SÁCH (BOOKS)

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	D	Dip into: đọc lướt qua Cậu bé đọc lướt qua quyển sách rồi đặt nó lên trên bàn.
2.	B	Mournful: buồn bã, tang thương. Phù hợp với nghĩa của câu: <i>Không khí ở một đám tang thì thường là <u>buồn bã</u>.</i> Cheerful: vui tươi; Careful: cẩn thận; Graceful: duyên dáng
3.	A	Người ta dùng cụm Hard-to-put-down (khó đặt xuống, khó ngừng đọc) để miêu tả 1 quyển sách hay .
4.	D	Indulge in sth: say mê làm gì <i>"Nó say mê chơi điện tử trên máy tính đến nỗi nó bỏ bê hầu hết các bài học".</i>
5.	C	dùng By far để nhấn mạnh cho So sánh hơn nhất của Tính từ. Nó không có nghĩa cụ thể mà chỉ ngầm hiểu là nó nhấn mạnh thêm ý của câu đó. <i>"<u>Bản nhạc này là bản hay nhất tôi từng nghe</u>"</i>
6.	B	Describe sth as + adj: đánh giá cái gì như thế nào <i>"Khi cuốn sách mới của bà ấy xuất bản, nó được đánh giá là không hay".</i>
7.	C	Imaginative: giàu trí tưởng tượng. Phù hợp với nghĩa của câu: <i>"Cậu ta là 1 cậu bé giàu trí tưởng tượng với nhiều ý tưởng đáng ngạc nhiên".</i>
8.	C	Keep sb occupied: làm ai bận rộn <i>Nghiên cứu của ông ấy làm ông ấy bận rộn, và thậm chí ông ấy còn không có thời gian ăn trưa.</i>
9.	D	On offer: được bày ra, có thể mua, để mua. <i>"Luôn có nhiều phim hay để mua vé xem ở rạp chiếu phim quốc gia".</i>
10.	B	Form of entertainment: hình thức giải trí. <i>"Cái nào là <u>hình thức giải trí</u> thú vị nhất chúng tôi có thể tìm thấy trong thành phố" ?</i>
11.	C	Convey: truyền đạt. Convey sth to sb: truyền đạt cái gì đến với ai. <i>"Âm nhạc có thể giúp chúng ta truyền đạt tư tưởng đến người khác một cách dễ dàng mà không cần nói ra trực tiếp".</i>
12.	A	Lull sb to sleep: ru ai ngủ <i>"Người mẹ cố gắng ru đứa con ngủ".</i>
13.	C	Coin collector: nhà sưu tầm đồng xu. Phù hợp với nghĩa của câu: <i>Ông ấy là một nhà sưu tầm đồng xu rất say mê. Ông ấy luôn cố gắng tìm được các đồng xu hiếm bằng mọi giá.</i> Collect: sưu tầm; Collection: bộ sưu tập; Collective: tập hợp.
14.	A	Jump for joy: nhảy lên vì vui sướng. <i>"Cậu bé nhảy lên vì vui sướng khi biết tin mình đã thi đỗ".</i>

15.	D	Thriller: truyện trinh thám. Phù hợp với nghĩa của câu: <i>"Tôi vừa mua 1 quyển truyện trinh thám. Quyển truyện bao gồm các truyện ngắn về 1 người thám tử cố gắng tìm ra sự thật về các tội ác".</i> Craft book: sách dạy kỹ thuật; Novel: tiểu thuyết (nói chung); Romance: truyện tình cảm lãng mạn
16.	B	Spectator sport: môn thể thao có đông người xem. <i>"Bóng đá dường như là môn thể thao có đông người xem phổ biến nhất trên toàn thế giới".</i>
17.	C	Once in a while: thỉnh thoảng <i>"Thỉnh thoảng ông ấy đi câu cá ở hồ".</i>
18.	B	Television set: cái ti vi. <i>"Ở Việt Nam, gần như tất cả các hộ gia đình đều có ít nhất 1 cái ti vi".</i>
19.	D	Home based: trong nhà, tại nhà. <i>"Nhiều hoạt động giải trí lúc rảnh rỗi ở thành phố này là tại nhà".</i>
20.	C	Source of pleasure: nguồn giải trí <i>"Sách không chỉ cung cấp cho chúng ta kiến thức mà nó còn là nguồn giải trí tuyệt vời".</i>

UNIT 9: CHỦ ĐỀ NƠI CHỖN

WORD 001 **Architecture** / 'ɑ:kitektʃə / *n.* kiểu/ thuật kiến trúc

This church acquires a reputation for its architecture.

Nhà thờ này nổi tiếng nhờ vào kiểu kiến trúc của nó.

- **collocations:**
 - classical, medieval, modern | vernacular | Gothic, Romanesque, etc. | church, domestic, ecclesiastical, landscape, naval, railway
 - a school/style of architecture
- **other word forms:** *n.* architect *adj.* architectural *adv.* architectually

WORD 002 **Charming** / 'tʃɑ:mɪŋ / *adj.* duyên dáng, yêu kiều, đẹp, quyến rũ

His sister is a charming person.

Chị gái cô ấy là một cô gái duyên dáng.

- **collocations:**
 - be, look, seem | find sb/sth
 - extremely, really, very | absolutely, altogether, perfectly, quite, thoroughly, utterly | rather | exquisitely
- **other word forms:** *n.* charm *adv.* charmingly

WORD 003 **Comprise** /kəm'praɪz / *v.* gồm có, bao gồm

This collection comprises 25 famous paintings all over the world.

Bộ sưu tập này bao gồm 25 bức tranh nổi tiếng trên khắp thế giới.

- **collocations:**
 - be comprised of
 - comprise something

WORD 004 **Cosmopolitan** / ,kɒzmə'pɒlɪtən / *adj. n.* (thuộc) toàn thế giới, (người) theo chủ nghĩa thế giới

London has a cosmopolitan city.

London luôn là một thành phố dạng mang tính quốc tế.

My boss is a cosmopolitan.

Sếp của tôi là một người đã đến nhiều nơi trên thế giới.

- **collocations:**
 - (a) cosmopolitan city | resort
 - distinctly, truly, very

WORD 005 **Dense** /dens / *adj.* dày đặc, đông đúc

Hanoi is a dense city.

Hà Nội là một thành phố đông đúc.

- **collocations:**
 - dense forest | wood | woodland | jungle
 - a dense crowd | population
 - a dense fog | smoke | fume
 - a dense covering of something | network of something
- **other word forms:** *n.* density *adv.* densely

WORD 006	Destination	/ˌdestɪˈneɪʃn / <i>n.</i> đích đến, điểm đến
	Danang is a must- go destination in Vietnam for foreign tourists. <i>Đối với du khách nước ngoài, Đà Nẵng là nơi nhất định phải đến tại Việt Nam.</i>	
	• collocations:	- eventual, final, ultimate favourite, popular ideal, perfect intended holiday, tourist unknown - arrive at, reach - to a/the ~ for - (phrases) the country/port/state of destination
	• other word forms:	
WORD 007	Derelict	/ˈderəlɪkt / <i>adj.</i> bị bỏ hoang, bỏ rơi, vô chủ
	The house has been derelict for 120 years. <i>Căn nhà đã bị bỏ hoang 120 năm nay rồi.</i>	
	• collocations:	- be, lie, look, seem, stand - become make sth - totally almost, virtually partially, partly
	• other word forms:	<i>n.</i> derelict
WORD 008	Dull	/dʌl / <i>adj.</i> xám xịt, trì trệ, tối tăm
	The small town looks deadly dull in the dark. <i>Thị trấn nhỏ trông thật tối tăm ảm đạm lúc chiều tà.</i>	
	• collocations:	- appear, be, look, seem, sound become, get - make sth find sth - deadly, extremely, stupefyingly, very - a bit, a little, fairly, pretty, rather, somewhat disappointingly
	• other word forms:	<i>v.</i> dull
WORD 009	Engrave	/ɪnˈɡreɪv / <i>v.</i> khắc, trở, chạm
	His mother's name was engraved on the silver ring. <i>Tên thân mẫu của anh ta được khắc lên chiếc nhẫn bạc.</i>	
	• collocations:	- engrave A with B = engrave B on A - (idiom) be engraved on/in your heart, memory, mind, etc.: sẽ luôn được khắc ghi vào tâm trí
	• other word forms:	<i>n.</i> engraver
WORD 010	Enlighten	/ɪnˈlaɪtn / <i>v.</i> soi sáng, làm sáng tỏ, khai sáng
	He was not enlightened about his past. <i>Anh ta không được làm sáng tỏ về quá khứ của mình.</i>	
	• collocations:	- (formal) enlighten somebody

- **other word forms:** *n.* enlightenment *adj.* enlightened

WORD 011 **Flourish** /'flaʊɪʃ / *n.* hưng thịnh, thịnh vượng, sự phát triển tốt

She managed her company with a flourish at that time.

Thời kỳ đó, cô ta đã lãnh đạo công ty phát triển mạnh mẽ.

- **collocations:** - final | dramatic, rhetorical, theatrical
- end in/with, finish with | start (off) with | sign with
- with a ~
- a flourish of trumpets

- **other word forms:** *v.* flourish

WORD 012 **Glorious** /'glɔːrɪəs / *adj.* vinh quang, huy hoàng, đẹp đẽ

Her first movie was about Greece's glorious time.

Bộ phim đầu tay của cô ấy nói về thời gian huy hoàng của Hy Lạp.

- **collocations:** - a glorious victory | time | hero
- a glorious summer day

- **other word forms:** *n.* glory *adj.* gloriously

WORD 013 **Locate** /ləʊ'keɪt / *v.* (vị trí) đặt tại, tọa lạc tại, xác định đúng vị trí

His coffee shop is located in a crowded busy street.

Quán cà phê của anh ấy tọa lạc trên một cung đường rất nhộn nhịp.

- **collocations:** - accurately, precisely | quickly | easily
- be able/unable to, can/could | try to | fail to
- centrally | conveniently, ideally, strategically | physically | abroad
- at, between, close to, in, on, near, outside, within, etc.

- **other word forms:** *n.* location *adj.* local
adv. locally

WORD 014 **Mingle** /'mɪŋɡl / *v.* trộn lẫn, hòa vào

All of his emotions mingled together when his name was announced.

Tất cả cảm xúc của anh ấy hòa vào nhau khi giây phút tên mình được xướng lên.

- **collocations:** - freely | together
- with

WORD 015 **Origin** /'ɒrɪdʒɪn / *n.* nguồn gốc, căn nguyên

That some Vietnamese customs have their origins in China is a common thought.

Thường thấy ý kiến cho rằng một số phong tục của Việt Nam có nguồn gốc từ Trung Quốc.

- **collocations:** - common | doubtful, obscure, unknown | true | ancient, early, primitive | recent immediate | foreign | local | mixed | natural | supernatural | environmental, geographical, historical, intellectual | animal, human, plant, vegetable

- **other word forms:** v. originate *adj.* original
 adv. originally

Cô ấy luôn dè dặt khi phải tiếp xúc với người xung quanh.

- Khu vực đó của ngôi nhà vẫn đang được sửa.*

- Chúng tôi cần một căn phòng rộng rãi cho buổi gặp mặt vào tuần tới.*

- Biểu tượng đó mang ý nghĩa gì?*

- TAISACHONTHI.COM

- adopt sth as, regard sth as, see sth as, use sth as
- bear, be marked with, have] display, show, use| look out for, see| decipher, interpret, understand
- denote sth, indicate sth, mean sth, represent sth
- in | for

- **other word forms:** *n.* symbolism *adj.* symbolic
v. symbolize *adv.* symbolically

WORD 020 **Unspoiled** /ʌn'spɔɪld / *adj.* nguyên vẹn, không bị tổn hại

My hometown is still an unspoiled countryside.

Quê hương tôi vẫn còn là một vùng nông thôn nguyên sơ.

- **collocations:**
 - unspoiled beach | beauty | coastline
 - | countryside | island

- **other word forms:**

WORD 021 **Vibrant** /'vaɪbrənt / *adj.* sôi nổi, đầy khí lực

Bangkok is a vibrant city during the night.

Bangkok là một thành phố vô cùng sôi nổi về đêm.

- **collocations:**
 - vibrant personality |
 - vibrant color | community | culture | economy | neighbourhood
- **other word forms:** *n.* vibrancy *adv.* vibrantly

WORD 022 **Well-known** /'wel nəʊn / *adj.* nổi tiếng, nổi danh

Song Joong Ki, a well-known Korean actor, has got married recently.

Diễn viên nổi tiếng Hàn Quốc Song Joong Ki đã kết hôn gần đây.

- **collocations:**
 - painting | fact | voice of love | performer
 - people | performer

CÁC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC KHÁC

1.	At the point	/ət ðə pɔɪnt/	tại điểm
2.	Be situated	/sɪtʃu'eɪtɪd/	nằm ở
3.	Boat trip	/bəʊt /	chuyến đi bằng tàu thủy
4.	By one's self		một mình
5.	Car-sickness	/ kɑ:r 'sɪknəs /	say xe
6.	Cave	/keɪv/	hang, động
7.	Central park	/'sentrəl pɑ:k/	công viên trung tâm
8.	Co Loa Citadel	/kəʊ loa 'sɪtədəl/	di tích thành cổ loa
9.	Cottage	/'kɒtɪdʒ/	nhà tranh
10.	Den Hung Remains	/den hʌŋ rɪ'meɪnz/	khu di tích đền hùng

11.	Dynasty	/'dɪnəsti/	triều đại
12.	Flourish	/'flaʊrɪʃ/	hưng thịnh, phát triển mạnh mẽ
13.	Get sunburn	/'get 'sʌnbɜ:n/	bị cháy nắng
14.	Get away	/'get ə'wei/	tránh xa
15.	Grassland	/'grɑ:slænd/	bãi cỏ
16.	In the shape of	/ɪn ðə ʃeɪp ɒv/	có hình dáng
17.	Independence Palace	/,ɪndɪ'pendəns 'pælɪs/	dinh độc lập
18.	Occupied	/'ɒkjʊpaɪd/	đã có người
19.	On the grounds of	/'ɒn ðə graʊndz ɒv/	trên khu đất
20.	Picturesque	/,pɪktʃə'resk/	đẹp như tranh vẽ
21.	Harbour	/'hɑ:bə/	cảng
22.	Have a day off		có một ngày nghỉ
23.	Have difficulty + Ving		khó khăn trong việc gì đó
24.	Ho Chi Minh's Mausoleum	/,mɔ:sə'li:əm/	lăng chủ tịch Hồ Chí Minh
25.	Hoa Lu capital	/'kæpɪtəl/	cố đô Hoa Lư
26.	House of Parliament	/haʊz əv 'pɑ:ləmənt/	tòa nghị viện
27.	Hue imperial City	/ɪm'prɪəriəl /	kinh thành Huế
28.	Metropolitan	/,metrə'pɒlɪtən/	thuộc về đô thị
29.	Pack up	/pæk ʌp/	gói ghém
30.	Prefer sth to sth else	/prɪ'fɜ:(r)/	thích một điều gì hơn một điều gì khác
31.	Representative	/,reprɪ'zentətɪv/	biểu tượng
32.	Reunification Hall	/ri:ju:nɪfɪ'keɪʃn/	dinh thống nhất
33.	Sacred	/'seɪkrɪd/	thiêng liêng
34.	Stay the night away from home		ở xa nhà một đêm
35.	Suitable for sb	/su:təbl/	phù hợp với ai
36.	Time was up		hết thời gian
37.	The Imperial Enclosure	/ɪm'prɪəriəl ɪn'kləʊʒə/	tử cấm thành
38.	The Statue of liberty	/stætʃu: əv 'lɪbəti/	tượng nữ thần tự do
39.	The Royal Citadel	/'rɔɪəl 'sɪtədəl/	hoàng thành
40.	Thong Nhat Conference	/'kɒnfərəns/	hội trường thống nhất
41.	Valley of love	/'væli/	thung lũng tình yêu
42.	Well-preserved	/,wel prɪ'zɜ:vɪd/	được bảo toàn tốt

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TỪ VỰNG

1. Thailand has recently emerged as a tourist _____.
A. attraction B. attractiveness C. attractive D. attractively
2. Vernacular _____, the simplest form of addressing human needs, is seemingly forgotten in modern architecture.
A. symbol B. way C. architecture D. design
3. She warmly welcomed us in a tiny but very _____ room.
A. charm B. charming C. charmingly D. charmer
4. That area of the town is _____ mainly of Chinese families.
A. contained B. included C. combined D. comprised
5. My sister-in-law is a true _____. She had experiences in various places all over the world.
A. tourist B. cosmopolitan C. traveler D. visitor
6. What is the most _____ populated city in the world?
A. dense B. crowd C. densely D. crowded
7. This island is an ideal _____ for cat lovers.
A. destination B. department C. faculty D. visitation
8. Several rumors about that _____ house were created after the death of their daughter.
A. new B. derelict C. beautiful D. modern
9. Unfortunately, the first day we came back to the town was _____, which made me feel lazy all day long.
A. sunny B. windy C. dull D. dry
10. The day he went away will always be _____ in my mind.
A. save B. saved C. engrave D. engraved
11. She is a very helpful friend who _____ me every school subject.
A. enlighten B. enlightening C. enlightens D. enlightened
12. **Choose a word with a similar meaning to the underlined word in the following sentence.**
These kinds of plant can grow well in tropical climate.
A. plant B. flourish C. harvest D. exist
13. Dien Bien Phu Battle is one of the most _____ victories in the modern history.
A. wonderful B. exciting C. glorious D. tragic
14. When I was young, I went to a _____ primary school.
A. location B. locally C. locate D. local
15. At first, no one believed that those two ingredients could _____ well.
A. smell B. taste C. mingle D. stir
16. The _____ movie was released in 1964, which gained a lot of controversial sentiments.
A. originate B. original C. origin D. originally
17. Even though we have already met at the English club, she was still quite _____ when talking to me.
A. energetic B. talkative C. mysterious D. reserved
18. Where did you find that news? - In the sports _____ of a magazine.

- A. section B. department C. field D. centre
19. Only our living-room is _____ enough for my niece to play in.
A. spaciousness B. spacious C. spaciously D. space
20. Pigeon is the _____ of peace.
A. picture B. reflection C. symbol D. character
21. This beach used to be a(n) _____ one until some unsustainable investment damaged the whole area.
A. normal B. unspoiled C. good D. quiet
22. Siam Niramit is a must-see show in Bangkok, showing Thai history _____.
A. vibrantly B. vibrant C. vibrancy D. vibrato
23. **Choose a word with a similar meaning to the underlined word in the following sentence.**
The man on the black suit over there is very famous for his study on applied science.
A. handsome B. well-known C. great D. outstanding
24. A man helped her to engrave the silver cup _____ her family name.
A. on B. with C. in D. above
25. This kind of Lunar New Year customs is probably _____ from Cambodian culture.
A. originated B. original C. origin D. originally

ĐÁP ÁN CHỦ ĐỀ NƠI CHỐN (PLACES)

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A	Attraction: Lôi cuốn, hấp dẫn, trong cụm từ tourist attraction muốn nói đến sự lôi cuốn của điểm đến du lịch, câu B “ attractiveness ” cũng là danh từ (sự hấp dẫn) nhưng không phù hợp về nghĩa.
2.	C	Architecture: kiến trúc trong collocation Vernacular architecture = kiến trúc địa phương.
3.	B	Charming: Đẹp, hấp dẫn. Câu cần một tính từ, các từ còn lại không phù hợp về từ loại.
4.	D	Comprise: trong cụm từ be comprised of = bao gồm. Các từ còn lại cũng có nghĩa bao gồm nhưng không kết hợp với of nên không chọn.
5.	B	Cosmopolitan: Người có trải nghiệm nhiều (vì đi nhiều nơi trên thế giới). Phù hợp về nghĩa và câu giải thích phía sau: <i>Cô ấy có nhiều kinh nghiệm ở nhiều nơi trên thế giới.</i>
6.	C	Densely: trong cụm từ densely populated city = thành phố có mật độ dân số cao.
7.	A	Destination: điểm đến, đích đến, collocation ideal destination = điểm đến lý tưởng Các đáp án còn lại không phù hợp về nghĩa
8.	B	Derelict: bỏ hoang. Phù hợp về nghĩa khi đề cập đến <i>căn nhà bỏ hoang bị đồn đại trong quá khứ</i> (mang nghĩa tiêu cực) = dereclit house . Các đáp còn lại mang nghĩa tích cực.
9.	C	Dull: ảm đạm. Phù hợp ngữ cảnh khi có cụm make me feel lazy
10.	D	Engraved: trong cụm từ be engraved in my mind = luôn khắc sâu trong tâm trí.
11.	C	Enlightens: làm sáng tỏ. Câu cần một động từ hiện tại chia ở ngôi thứ ba số ít đứng sau đại từ quan hệ <i>who</i>
12.	B	Flourish = grow well = phát triển tươi tốt). Các đáp án còn lại không phù hợp về nghĩa.
13.	C	Glorious: huy hoàng. Phù hợp về nghĩa.
14.	D	Local: địa phương. Câu cần một tính từ để hoàn thiện nghĩa của cụm từ local primary school . Các đáp án còn lại không phù hợp về từ loại.
15.	C	Mingle: hòa, trộn. Phù hợp với ngữ cảnh của câu khi có two ingredients
16.	B	Original: (thuộc) nguồn gốc. Câu cần một tính từ để hoàn thiện cụm chủ ngữ the original movie . Các đáp án còn lại không phù hợp về từ loại.
17.	D	Reserved: ngại ngùng. Phù hợp về nghĩa và đúng với cấu trúc nhượng bộ (eventhough), hai mệnh đề phải mang nghĩa đối lập nhau.
18.	A	Section: phần, mục (báo). Phù hợp về nghĩa
19.	B	Spacious: rộng rãi, thoáng đãng. Câu cần một tính từ đứng trước enough . Các đáp án còn lại không phù hợp về từ loại.
20.	C	Symbol: biểu tượng. Phù hợp với nghĩa của câu
21.	B	Unspoiled: chưa bị tàn phá, còn nguyên sơ. Phù hợp với ngữ cảnh của câu
22.	A	Vibrantly: sôi nổi, đầy hứng thú. Câu cần một trạng ngữ để bổ nghĩa cho động từ show .
23.	B	Well-known = famous = nổi tiếng. Các đáp án còn lại không phù hợp về nghĩa.
24.	B	With: trong cụm engrave A with B = khắc lên thứ gì cái gì đó

25.

A

Originated: trong cụm từ **originate from** = xuất phát từ đâu đó

UNIT 10: CHỦ ĐỀ CÔNG NGHỆ

WORD 001	Adjust	/ə'dʒʌst / v. điều chỉnh, chỉnh sửa
If students find the lesson too difficult, she needs to adjust her syllabus.		
<i>Nếu học sinh cảm thấy bài giảng quá khó hiểu, cô ấy cần phải điều chỉnh lại giáo án.</i>		
• collocations: - slightly finely automatically carefully accordingly downwards, upwards quickly, rapidly gradually, slowly adjust - adjust for to - be difficult/hard to need/take time to try to adjust • other word forms: n. adjustment adj. adjustable		
WORD 002	Calculation	/ˌkælkjʊˈleɪʃn / n. tính toán, phép toán, phép tính
According to her doctor's calculation, she still has time.		
<i>Theo tính toán của bác sĩ, cô ấy vẫn còn thời gian.</i>		
• collocations: - accurate, correct, exact, precise incorrect, wrong approximate, rough complex, detailed simple quick, rapid arithmetical, mathematical economic, financial calculation - do, make calculation • other word forms: n. calculator, calculability v. calculate adj. calculable		
WORD 003	Convert	/kənˈvɜ:t / v. chuyển đổi, hoán đổi
This bedroom will be converted into a reading room.		
<i>Phòng ngủ này sẽ được chuyển thành phòng đọc sách.</i>		
• collocations: - convert something into something - convert (from something) (into/to something) - convert somebody (from something) (to something) - (intransitive) convert into/to something • other word forms: n. convert, converter adj. convertible convertibility		
WORD 004	Crash	/kræʃ / v. ngừng hoạt động (đột ngột)
My laptop crashed when I was doing my assignment.		
<i>Máy tính bỗng ngừng hoạt động khi tôi đang viết bài tiểu luận của mình.</i>		
• collocations: - crash into something - crash something into something - crash something adj • other word forms: n. crash		
WORD 005	Data	/'deɪtə / n. dữ kiện, dữ liệu, số liệu

To complete the research, data must be collected by students before Monday.

Để hoàn thành bản báo cáo, học sinh phải thu thập được dữ liệu trước thứ Hai.

- **collocations:**
 - accurate, reliable | comprehensive, detailed, extensive | raw | factual, hard | experimental, | demographic, environmental, financial, geological, historical, technical
 - acquire, collect, gather, get, obtain | enter, feed in | have, hold, record, store | access, retrieve | analyse, examine, interpret, look at, study | handle, manage, manipulate, process | exchange, share, transfer data
 - present (sb with) | provide (sb with)
 - data acquisition, capture, collection | entry, input
 - in the | about | for | from | on data
 - (phrases) the acquisition/ handling/ storage, etc. of data, a source of data
- **other word forms:** *n.* datum (singular)

WORD 006 **Design** /dɪ'zain / *v.* thiết kế, phác thảo

Her dream is to design a wedding dress for her own.

Mơ ước của cô ấy là được thiết kế một bộ váy cưới cho riêng mình

- **collocations:**
 - carefully, cleverly | specially, specifically
 - design for
 - (*n*)
 - graphic | computer-aided | architectural, industrial, interior
 - business, company, consultancy, firm | consultant, engineer, staff, team | centre, department, studio | work | process | program, software | project | ability, expertise, skills
 - art and design
- **other word forms:** *n.* designer

WORD 007 **Download** /ˌdaʊn'ləʊd / *v.* tải xuống (từ Internet)

Can you show me how to download a video from Youtube?

Cậu có thể chỉ cho tớ cách tải xuống một video từ Youtube không?

- **collocations:**
 - a computer program | information
 - download st from
- **other word forms:** *n.* download *adj.* downloadable

WORD 008 **Hardware** /'hɑ:dweə / *v.* ổ cứng, phần cứng (máy tính/thiết bị điện tử)

The hardware of this computer is very expensive.

Ổ cứng máy tính này rất đắt tiền.

- **collocations:**
 - computer hardware
 - design, develop | provide, supply
 - hardware component, device, product | environment, platform, system | configuration | design, development | company, manufacturer, supplier, vendor

WORD 009 **Insert** /ɪn'sɜ:t / v. lồng vào, lắp ghép vào, đưa (dữ kiện) vào

My son is learning how to insert a table on a Microsoft Word document at school.

Con trai tôi đang học cách lồng bảng vào một văn bản Word tại trường.

- **collocations:**
 - carefully | gently insert
 - insert between | in/into | through

- **other word forms:** n. insert

WORD 010 **Interact** /,ɪntə'rækt / v. tương tác, tác động qua lại

There are not enough time for a teacher to interact with all children in one lesson.

Không có đủ thời gian cho một giáo viên để tương tác với tất cả học sinh trong một giờ học.

- **collocations:**
 - closely | directly interact
 - interact with
- **other word forms:** n. interaction adj. interactive
adv. interactively

WORD 011 **Enormous** /ɪ'nɔ:məs / adj. to lớn

The environmental problems in our city are enormous.

Những vấn đề về môi trường tại thành phố là rất lớn.

- **collocations:**
 - enormous problem, amount, interest, cost
- **other word forms:** adv. enormously

WORD 012 **Memory** /'meməri / n. trí nhớ, bộ nhớ (máy điện toán)

Have you got enough memory to save these videos?

Cậu còn đủ bộ nhớ để lưu mấy cái video này không?

- **collocations:**
 - excellent, good, long, prodigious, retentive | bad, poor, short | long-term, short-term
 - | visual | photographic
 - jog, refresh | lose | commit sth to
 - from ~ | ~ for
 - in living/recent memory
- **other word forms:** v. memorize
adj. memorable

WORD 013 **Multiply** /'mʌltiplaɪ / v. nhân thêm, tăng thêm

Cigarette smoking multiplies the risk of lung cancer.

Hút thuốc lá làm tăng nguy cơ mắc ung thư phổi.

- **collocations:**
 - fourfold, fivefold, manifold, etc. | endlessly, indefinitely | quickly, rapidly | together, up
 - multiply A by B
 - multiply A and B (together)
 - multiply something
- **other word forms:** *n.* multiplicity

WORD 014 **Navigate** /'nævigeɪt / *v.* định vị, tìm đường

How do you navigate your way without a compass?

Bạn định vị đường như thế nào khi không có la bàn?

- **collocations:**
 - accurately, successfully
 - across, by | through
 - navigate your way
- **other word forms:** *n.* navigation, navigator, navigability
adj. navigational, navigable

WORD 015 **Occur** /ə'kɜː / *v.* xảy ra, xảy đến, nảy ra

When exactly did the accident occur?

Chính xác là vụ tai nạn xảy ra khi nào?

- **collocations:**
 - commonly, frequently | infrequently, rarely | sporadically naturally | spontaneously
 - be likely to, tend to | be unlikely to
- **other word forms:** *n.* occurrence

WORD 016 **Press** /pres / *v.* ấn, nén

Press this button to turn off the machine.

Ấn nút này để tắt máy.

- **collocations:**
 - firmly, hard | gently, lightly | close/closely | back, down, forward, together, up
 - against | into | on | to
 - press sth flat/open/shut

WORD 017 **Program** /'prəʊgræm / *n.* chương trình (máy tính)

Apple has launched a new computer program to facilitate the download process

Apple vừa tung ra một phần mềm máy tính mới nhằm hỗ trợ quá trình tải ứng dụng.

- **collocations:**
 - computer, software | analysis, database, design, desktop publishing, drawing, graphics, image-editing, page make-up, simulation, spreadsheet, video-editing, word-processing, etc. | shareware
 - run, use | design, develop, write | download, execute, install, load | uninstall | copy

- program crash | allow sth | contain sth | require sth |
create sth | operate, run | close

- **other word forms:** v. program n. programmer

WORD 018 **React** /rɪˈækt / n. phản ứng

The way he reacted to the problem makes me dubious.

Cách anh ta phản ứng với vấn đề này khiến tôi nghi ngờ.

- **collocations:**
 - strongly | favourably, positively, sympathetically | adversely, badly, negatively, unfavourably | aggressively, angrily, violently | cautiously, coolly | sharply | appropriately | immediately, instantly | quickly, swiftly | differently | accordingly | automatically, instinctively, spontaneously | physically
 - tend to | be slow to | not know how to
 - against | by | to | with

- **other word forms:** n. reaction

WORD 019 **Software** /ˈsɒftweɪ / n. phần mềm

Zing mp3 is one of the most popular music-sharing softwares.

Zing mp3 là một trong những phần mềm âm nhạc được ưa chuộng nhất.

- **collocations:**
 - computer | application accounting, design, educational, management, music-sharing, etc. | anti-virus | proprietary | pirated software
 - use, run | design, develop, write | download, install
 - run
 - application, package, product, program, system, tool | development, engineering | developer, engineer | company, firm, house

- **other word forms:**

WORD 020 **Store** /stɔː / v. lưu trữ

Thousands of pieces of data are stored in a computer's memory.

Hàng nghìn mẫu dữ liệu được lưu trữ trên bộ nhớ máy.

- **collocations:**
 - carefully, properly, safely | conveniently, easily | electronically
 - | separately | together | away, up

- **other word forms:** n. storage adj. storable

WORD 021 **Surf** /sɜːf / v. lướt (mạng)

How often do children surf the Internet nowadays?

Trẻ em ngày nay lướt mạng thường xuyên như thế nào?

- **collocations:**
 - surf (something)

- to surf the net

- **other word forms:** *n. surf*

WORD 022 **Upgrade** /ˌʌpˈɡreɪd/ v. nâng cấp

If you want to run this program, your computer needs upgrading.

Nếu bạn muốn chạy chương trình này thì máy tính của bạn cần phải được nâng cấp.

- **collocations:** - significantly, substantially | constantly
 - upgrade from ... to | with
- **other word forms:** *n. upgradation*

CÁC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC KHÁC

1.	A desktop PC	/ˈdeskɒp/	<i>máy tính để bàn</i>
2.	A gadget	/ˈɡædʒɪt/	<i>công cụ</i>
3.	A techie	/ˈteki/	<i>người đam mê công nghệ</i>
4.	Act on	/ækt, ɒn/	<i>ảnh hưởng</i>
5.	Adjust the volume	/əˈdʒʌst ðə ˈvɒlju:m/	<i>điều chỉnh âm lượng</i>
6.	Air-conditioner	/eəˈkənˌdɪʃənə/	<i>máy điều hòa</i>
7.	Authority work	/ɔːˈθɒrəti ˈwɜ:k/	<i>công việc tạo ra các điểm truy cập</i>
8.	Camcorder	/ˈkæmkɔːdə/	<i>máy quay phim</i>
9.	Cell-phone	/Sel fəʊn /	<i>điện thoại di động</i>
10.	Central processing unit (CPU)	/ˈsentrəl ˈprəʊsesɪŋ/	<i>thiết bị xử lý trung tâm</i>
11.	Chief source of information	/tʃiːf sɔːs əv ˌɪnfəˈmeɪʃn/	<i>nguồn thông tin chính</i>
12.	Computer age	/kəmˈpjʊ:tər eɪdʒ/	<i>thời đại máy tính</i>
13.	Computer buff	/kəmˈpjʊ:tə blʌf/	<i>người giỏi sử dụng máy tính</i>
14.	Configuration	/kənˌfɪɡəˈreɪʃn/	<i>cấu hình</i>
15.	Cord	/kɔːd/	<i>rắc cắm tivi</i>
16.	Cutting - edge	/kʌtɪŋ edʒ/	<i>tiên tiến, dẫn đầu</i>
17.	Dial tone	/ˈdaɪəl təʊn/	<i>tiếng chuông điện thoại</i>
18.	Gateway	/ˈgeɪtˌweɪ/	<i>cổng kết nối mạng internet</i>
19.	Electric cooker	/ɪˈlektrɪk ˈkʊkə/	<i>nồi cơm điện</i>
20.	Fax machine	/fæks məˈʃiːn/	<i>máy fax</i>
21.	Floppy disk	/ˈflɒpi dɪʃ/	<i>đĩa mềm</i>
22.	Fire service	/faɪə ˈsɜːvɪs/	<i>dịch vụ cứu hỏa</i>
23.	High - spec (lap-top)		<i>máy tính mạnh, chất lượng cao</i>

24.	Internet security	/ 'ɪntənət sɪ 'kjʊərɪti/	<i>an ninh mạng</i>
25.	Intranet	/ 'ɪntrənət /	<i>mạng nội bộ</i>
26.	Lightning speed	/ 'laɪtnɪŋ spi:d/	<i>tốc độ tia chớp</i>
27.	Miraculous device	/mɪ 'rækjʊləs dɪ 'vaɪs/	<i>thiết bị kỳ diệu</i>
28.	Microprocessor	/ ,maɪkrəʊ 'prəʊsesə/	<i>bộ vi xử lý</i>
29.	Modem invention	/ 'məʊdem ɪn 'venʃn/	<i>phát minh hiện đại</i>
30.	Multi-user		<i>đa người sử dụng</i>
31.	Plug in	/plʌg ɪn/	<i>cắm vào</i>
32.	Public telephone	/ ,pʌblɪk 'telɪfəʊn/	<i>điện thoại công cộng</i>
33.	Remote access	/rɪ 'məʊt 'ækses/	<i>truy cập từ xa qua mạng</i>
34.	Remote control	/rɪ 'məʊt kən 'trəʊl/	<i>điều khiển từ xa</i>
35.	Speed up	/spi:d 'ʌp/	<i>tăng tốc, xúc tiến</i>
36.	Social media	/ 'səʊʃl 'mi:diə/	<i>mạng xã hội</i>
37.	Source code	/sɔ:s kəʊd/	<i>mã nguồn</i>
38.	To back up files	/tu bæk 'ʌp faɪlz/	<i>tạo file dự phòng</i>
39.	To be stuck behind a computer	/ stʌk/	<i>sử dụng máy tính trong một thời gian dài</i>
40.	To be used for + Ving/ V1		<i>được dùng để...</i>
41.	To book mark a webpage	/ 'web peɪdʒ/	<i>đánh dấu một trang web</i>
42.	To boot up	/bu:t ʌp/	<i>khởi động</i>
43.	To browse websites	/braʊz websites/	<i>tìm kiếm trên những website</i>
44.	To navigate a website	/ 'nævɪgeɪt ə 'websaɪt/	<i>tìm kiếm thông tin cần thiết trên</i>
45.	To go online = to use the internet		<i>sử dụng mạng</i>
46.	To surf the web	/sɜ:f web/	<i>lướt web</i>
47.	VDU (visual display unit) = Computer screen	/kəm 'pjʊ:tə skri:n/	<i>màn hình máy tính</i>
48.	Video conferencing	/ 'kɒnfərənsɪŋ/	<i>cuộc họp qua video</i>
49.	Wireless hotspot	/ 'waɪələs /	<i>trạm phát wifi</i>
50.	Wireless network	/ 'waɪələs 'netwɜ:k/	<i>mạng không dây</i>
51.	Word processing	/ 'wɜ:d 'prəʊsesɪŋ/	<i>xử lý văn bản</i>

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TỪ VỰNG

1. Her final paper needs a few minor _____.
A. adjustments B. adjusts C. adjusting D. adjusted
2. Excuse me, can I use your pocket _____?
A. calculation B. calculate C. calculator D. calculating
3. What rate will I get if I convert my dongs _____ dollars?
A. on B. into C. with D. by
4. I guess you should have your laptop repaired. It is _____ again.
A. crash B. crashing C. crashed D. crashes
5. Personal computers can be used as a store of _____.
A. datum B. letters C. data D. information
6. Tom Green, who is a famous architectural _____, is my uncle-in-law.
A. designer B. engineer C. doctor D. astronaut
- 7 Have you _____ that audio from the website yet? I can't find it in any folders.
A. got B. had C. owned D. downloaded
8. What do we call the physical part of a computer system?
A. mouse B. software C. hardware D. keyboard
9. Choose a word with a similar meaning to the underlined word in the following sentence.
After finishing your personal information part, please add your comments about our service manners.
A. insert B. write C. bonus D. merge
10. When he was at the age of 12, he started his interest in _____ between two chemical elements.
A. interact B. interaction C. interactor D. interacting
11. Rumor has it that her husband's family is _____ rich.
A. enormously B. enormous C. enormousness D. enormouslylessly
12. Choose a word with a similar meaning to the underlined word in the following sentence.
Have your phone had enough available space for another application?
A. area B. zone C. memory D. field
13. What do you get when you multiply 4 _____ 3?
A. with B. to C. off D. by
14. A person finding the right way during an adventure on the ocean.
A. crew B. sailor C. navigator D. captain
15. Choose a word with a similar meaning to the underlined word in the following sentence. When exactly do the eclipses happen this year?
A. come B. occur C. arrive D. visit
16. His team is now working on a new computer _____ which helps users manage their work more efficiently.
A. game B. data C. information D. program
17. I couldn't help laughing when I saw his _____ to the news.
A. reaction B. react C. reactivate D. reactivity
18. Her husband used to work in a _____ company located in Silicon Valley.
A. floppy disk B. software C. program D. speaker

19. If you want to open that door, _____ the red button on the left.
A. play B. touch C. press D. punch
20. Young generation nowadays spend their time _____ the Internet rather than reading books.
A. playing B. surfing C. appearing D. watching
21. Your account needs to be _____ or you are not allowed to download these premium templates.
A. renewed B. opened C. restarted D. upgraded
22. A computer's memory is able to _____ thousands pieces of data.
A. store B. get C. have D. make
23. Our website links to more than 100 other sites which offer _____.
A. information B. pages C. clip arts D. documents
24. Some computers have their USB _____ in the back, which is hard to recognize.
A. wires B. sockets C. chips D. disks
25. He inserted more papers into his colour _____ and waited to see his first masterpiece.
A. computer B. speaker C. printer D. mouse

ĐÁP ÁN CHỦ ĐỀ CÔNG NGHỆ (TECHNOLOGY)

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A	Adjustments: sự điều chỉnh. Câu cần một danh từ the sau tính từ minor . Các đáp án còn lại không phù hợp về từ loại.
2.	C	Calculator: trong cụm pocket calculator = là máy tính cầm tay.
3.	B	Into: trong cấu trúc convert something into something = chuyển đổi... sang...
4.	C	Crashed: dừng hoạt động. Câu bị động to be crashed = bị dừng đột ngột
5.	C	Data: tài liệu, dữ liệu. Phù hợp về nghĩa
6.	A	Designer: trong cụm từ fashion designer = nhà thiết kế thời trang. Các đáp án còn lại không phù hợp về nghĩa.
7.	D	Downloaded: trong cấu trúc download something from something = tải cái gì từ đâu xuống
8.	C	Hardware: ổ cứng (là phần cứng của hệ thống máy tính). Các đáp án khác khác không đúng với câu hỏi.
9.	A	Insert = add = lồng vào, điền thêm vào
10.	B	Interaction: trong cấu trúc câu interaction between... = phản ứng giữa...
11.	A	Enormously: to, lớn Câu cần một phó từ bổ sung ý nghĩa cho tính từ rich .
12.	C	Memory = space = bộ nhớ (điện thoại).
13.	D	By: trong cấu trúc multiply A by B = nhân A với B
14.	C	Navigator: Hoa tiêu (người dẫn đường). Phù hợp về nghĩa trong câu. Các đáp án còn lại không phù hợp
15.	B	Occur = happen = xảy ra
16.	D	Program: trong cụm từ computer program = chương trình máy tính
17.	A	Reaction: Sự phản ứng. Câu cần một danh từ. Reactivity (khả năng phản ứng) sai vì không hợp ngữ cảnh
18.	B	Software: trong cụm từ software company = Công ty phần mềm.
19.	C	Press: trong cụm từ press a button = ấn nút
20.	B	Surf: trong cụm từ surf the Internet = Lướt mạng
21.	D	Upgrade: trong cụm từ upgrade an account = nâng cấp tài khoản
22.	A	Store: trong cụm từ store data = lưu trữ dữ liệu
23.	C	Clip arts: các bức tranh hoặc biểu tượng được cung cấp sẵn để người sử dụng có thể dùng trong các tài liệu của mình. Các đáp án còn lại không phù hợp.
24.	B	Sockets trong cụm từ USB socket = ổ cắm USB
25.	C	Printer: máy in. Câu cần một danh từ theo sau tính từ colour, và dựa vào cụm inserted more papers (cho thêm giấy vào) để chọn printer hoàn thiện nghĩa của câu <i>Anh ta cho</i>

		<i>thêm giấy in vào máy in màu ...</i>
--	--	--

PHẦN 3:

PHÂN BIỆT CÁC TỪ, CỤM TỪ DỄ NHẦM

Các em cứ nhớ không nhất thiết cặp từ nào cũng sẽ xuất hiện trong đề thi chính thức.

Việc phân biệt các từ dễ nhầm ngoài phân biệt cách dùng riêng của từng từ hay cụm từ, các em chú ý đến thêm các cấu trúc riêng của chúng, thì việc phân biệt sẽ dễ hơn rất nhiều.

Ví dụ: He is always _____ me from my homework.

A. disturbing B. distracting C. bothering D. annoying

Nếu như các em chỉ biết nghĩa của 4 lựa chọn thì không thể chọn được đáp án, mà nghĩa của 4 từ cũng na ná như nhau. Vậy câu hỏi trên chọn được đáp án là do đâu?

Đáp án B. distracting

Đó là vì duy nhất từ này có cấu trúc: distract sb from (doing) sth: làm ai xao nhãng việc gì.

UNIT 1: DO – MAKE – HAVE – GIVE – GO – TAKE AWAY

PHÂN BIỆT THEO TÍNH CHẤT

Những tính chất sau không hoàn toàn đúng 100% nhưng lại áp dụng cho rất nhiều trường hợp nên các em có thể lấy đó để suy luận.

❖ **MAKE:** sáng tạo ra 1 cái chưa có và cái đó do chính chủ ngữ tạo ra

Ví dụ: make a decision: (đưa ra) quyết định

⇒ Việc này tự tạo ra chứ không có sẵn

❖ **DO:** làm 1 việc có sẵn, thường là làm do nghĩa vụ - mang tính hoàn thành nó.

Ví dụ: do housework: làm việc nhà.

⇒ ở đây là thực hiện việc có sẵn

❖ **HAVE:** đã có sẵn 1 việc và hưởng hay chịu đựng điều đấy - mang tính sở hữu.

Ví dụ: have a headache: bị đau đầu.

⇒ ở đây là chịu đựng việc có sẵn.

❖ **GIVE:** đưa cho ai cái gì mình có sẵn hoặc người ta được hưởng cái đó.

Ví dụ: give way to: nhượng bộ, nhường cho.

⇒ cho đi cái mình có

❖ **TAKE:** đã có sẵn 1 việc và thực hiện hành động liên quan đến việc đấy để nó là của mình - thường đều là 1 việc tích cực hay có lợi cho bản thân.

Ví dụ: take a shower: tắm (dưới vòi hoa sen)

⇒ việc này có sẵn và mình thực hiện việc đấy để nó là của mình.

LƯU Ý:

have và **take** khá giống nhau nên đôi khi chỉ nên phân biệt theo cụm có sẵn.

Lưu ý về cấu trúc: nếu như cấu trúc tổng quát chỉ có **a/ an** + **số ít** mà trong câu hỏi biến đổi có số nhiều thì tự hiểu là: nó được biến đổi tùy theo câu hỏi.

Ví dụ: cấu trúc: make an effort

nhưng: He has made a lot of efforts in his study.

DO

- do housework: *làm việc nhà*
- do homework: *làm bài tập về nhà*
- do an assignment: *làm bài tập được giao*
- do business: *làm kinh doanh*
- do well/badly: *thực hiện tốt/dở*
- do exercises: *tập thể dục, làm bài tập*
- do an experiment: *thực hiện thí nghiệm*
- do sth right/ wrong: *làm việc đúng/ sai*
- do one's best: *làm hết sức mình*
- do sb/ sth harm: *làm hại ai, có hại cho ai*
- do sb a favour: *giúp đỡ ai*
- do sb good: *có lợi cho ai*
- do research (on sth): *ngiên cứu (về cái gì)*

do + the + v-ing

- do the cooking: *nấu ăn*
- do the ironing: *là, ủi*
- do the washing up: *giặt rửa*
- do the shopping: *đi mua sắm*
- do the cleaning: *lau dọn*

do + một số môn thể thao

- do karate: *tập karate*
- do yoga: *tập yoga*
- do aerobics: *tập aerobics*
- do judo: *tập judo*

MAKE

- make amends: *bù đắp*
- make an appointment: *(tạo ra) hẹn gặp ai*
- make an attempt: *nỗ lực, cố gắng*
- make the bed: *dọn giường (gấp lại chăn màn)*
- make a choice: *lựa chọn*
- make a mistake: *mắc lỗi*
- make a difference: *tạo ra sự khác biệt*
- make a discovery: *khám phá*
- make an excuse: *biện minh*
- make an effort: *nỗ lực, cố gắng*
- make a fuss (about sth): *làm om sòm (về điều gì)*
- make a decision: *quyết định*
- make a profit: *kiếm lời*
- make a loss: *bị thua lỗ*

- make money: *kiếm tiền*
- make a fortune: *kiếm được rất nhiều tiền*
- make friends (with sb): *kết bạn (với ai)*
- make war (on sb): *gây chiến tranh (với ai)*
- make a noise: *gây ồn*
- make a mess: *làm bừa bãi, làm lộn xộn*
- make fun of sb: *trêu chọc ai*
- make a phone call: *gọi điện thoại*
- make progress: *tiến bộ*
- make a difference: *tạo ra sự khác biệt*
- make a suggestion: *gợi ý*
- make a proposal: *đề xuất*
- make sense of: *hiểu*
- make a living: *kiếm sống*

HAVE

* **HAVE** đôi khi có những từ giống với những từ khác. Dùng have khi mình đang có nó rồi.

Ví dụ: - Yesterday, they made an appointment to meet the next day.

Hôm qua, họ (quyết định) hẹn gặp nhau ngày hôm sau.

⇒ They have an appointment today.

Họ có cuộc hẹn hôm nay.	
- have a look: <i>nhìn (có thể dùng: take a look)</i> - have a bath: <i>tắm</i> - have breakfast/ lunch/ dinner: <i>ăn sáng/trưa/ tối</i> - have a chat: <i>tán gẫu</i> - have a conversation: <i>trò chuyện</i> - have a discussion: <i>thảo luận (có lúc sẽ dùng make)</i> - have a fever: <i>bị sốt</i> - have a headache: <i>bị đau đầu</i> - have a party: <i>có 1 bữa tiệc</i> - have a picnic: <i>đi picnic</i> - have a barbecue: <i>có 1 bữa tiệc ngoài trời</i>	- have an appointment: <i>có cuộc hẹn</i> have fun: <i>thấy vui vẻ</i> - have (no) intention of doing sth: <i>(không) có ý định làm gì</i> - have difficulty with sth: <i>gặp khó khăn với việc gì.</i> - have difficulty (in) doing sth: <i>có khó khăn trong việc làm gì</i> - have trouble (with sth): <i>có vấn đề (với...)</i> - have sth in common (with sb): <i>có chung cái gì (với ai)</i> - have a quarrel/ row/ argument (with sb): <i>tranh cãi với ai</i>

TAKE	
* Take có nhiều cụm giống have. Ví dụ: have/ take a shower, have/ take a rest ⇒ thường là chúng tương đương và không ai bắt phân biệt 2 từ này.	
- take action: <i>thực hiện</i> - take a bath: <i>tắm</i> - take a shower: <i>tắm bằng vòi hoa sen</i> - take a chance: <i>liều mình</i> - take care: <i>bảo trọng</i> - take care of sb: <i>quan tâm, chăm sóc ai</i> - take a photo: <i>chụp ảnh</i> - take advantage of sth: <i>tận dụng</i> - take place: <i>diễn ra</i> - take sth into account: <i>xem xét cái gì</i> - take your time: <i>không cần làm gấp, cứ từ từ</i> - take notice of sth: <i>để ý đến</i>	- take note of <i>để ý đến và ghi nhớ</i> - take part in sth: <i>tham gia việc gì</i> - take the opportunity: <i>tận dụng cơ hội</i> - take an exam: <i>dự thi</i> - take a rest: <i>nghỉ ngơi</i> - take a break: <i>nghỉ giải lao</i> - take a look (at): <i>nhìn</i> - take a swim: <i>bơi</i> - take a nap: <i>ngủ giấc ngắn (ngủ trưa)</i> - take a risk: <i>liều, làm liều</i> - take a measure (to do sth): <i>thực hiện giải pháp, giải quyết</i>

GO	
GO + V-ing <i>(V bao gồm các hoạt động)</i> - go swimming - go walking - go shopping - go fishing Cấu trúc khác: - go mad/ go crazy: <i>nổi điên</i>	GO FOR A + N <i>(hoạt động)</i> - go for a picnic: <i>đi dã ngoại</i> - go for a jog: <i>chạy bộ</i> - go for a ride: <i>cưỡi ngựa, đi xe đạp, đi xe máy</i> - go for a run: <i>đi chạy</i> - go for a swim: <i>đi bơi</i> - go for a walk: <i>đi dạo</i>

GIVE	
- give (sb) a smile: <i>cười với ai</i> - give (sb) a kiss: <i>hôn ai</i> - give (sb) a hug: <i>ôm ai</i> - give a speech: <i>nói chuyện, thuyết giảng</i> - give a talk: <i>nói chuyện</i> - give (sb) advice: <i>khuyến bảo ai</i> - give an answer: <i>trả lời</i>	- give way to: <i>nhường đường, nhượng bộ</i> - give a lecture: <i>thuyết trình, giảng bài</i> - give report: <i>báo cáo</i> - give sb a compliment: <i>khen ngợi ai</i> - give a warning about/ against (doing) sth: <i>cảnh báo về cái gì/ cấm (làm) cái gì</i>

PAY	
- pay attention to: <i>để ý đến</i> - pay tax: <i>đóng thuế</i> - pay a bill/ a check: <i>thanh toán hóa đơn</i>	- pay (sb) a visit: <i>đến thăm ai</i> - pay sb a compliment: <i>khen ngợi ai</i> - pay (sb) a call/ pay a call on sb: <i>gọi điện cho ai</i>

EXERCISE 1

- How often do you _____ swimming?
A. do B. make C. pay D. go
- The surgeons _____ a lot of effort to save the patient.
A. made B. paid C. took D. had
- A good coach driver should never _____ a risk when carrying a lot of passengers.
A. go B. take C. make D. pay
- Did you _____ difficulty in finding a lodging there?
A. make B. go C. have D. pay
- Could you _____ me a favour? I am having trouble with my bike.
A. have B. do C. go D. pay
- The manager _____ the new employee a lot of compliment on the first day he worked there.
A. paid B. have C. take D. make
- We are going to _____ an important exam in June.
A. give B. do C. make D. take
- The girl started _____ yoga 2 months ago, but she gave up after some days.
A. paying B. giving C. doing D. making
- What about _____ for a walk now?
A. having B. going C. doing D. giving
- I _____ a headache and I couldn't go to work this morning.
A. made B. did C. gave D. had
- You look tired. I think you should _____ a nap now.
A. take B. go C. do D. give
- It's hard to _____ a decision about where to go this summer.

- A. pay B. go C. do D. make
13. I _____ some hobbies in common with my cousin.
A. go B. do C. have D. take
14. She often helps her mother _____ the washing-up.
A. pay B. go C. do D. make
15. Yoghurt can _____ you good
A. have B. do C. give D. take
16. Most enterprises try to avoid _____ enough tax.
A. doing B. paying C. making D. having
17. He _____ some proposals in the meeting yesterday but they were all ignored.
A. made B. went C. paid D. took
18. The man left home after _____ a quarrel with his wife.
A. doing B. going C. taking D. having
19. A lot of discoveries have been _____ by accident.
A. done B. paid C. made D. taken
20. Could you _____ me some advice in this situation?
A. do B. have C. take D. give

Exercise 1. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM CÁC ĐỘNG TỪ DỄ NHẦM LẪN “DO, MAKE, HAVE, GIVE, GO, TAKE, PAY”:

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	D	go đi với một loạt các động từ chỉ hoạt động thể thao; Go swimming: đi bơi
2.	A	make effort: Nỗ lực
3.	B	take a risk: mạo hiểm, liều lĩnh
4.	C	Have difficulty in doing sth: Gặp khó khăn khi làm gì
5.	B	do sb a favor: giúp đỡ ai
6.	A	Pay sbd a compliment on sth: Khen ngợi ai vì điều gì
7.	D	Take an exam: tham gia kỳ thi
8.	C	Do yoga: Tập yoga
9.	B	Go for a + danh từ chỉ hoạt động thể thao: Go for a walk: Đi dạo
10.	D	Have + danh từ chỉ các bệnh, đau ở bộ phận nào đó trên cơ thể: have a headache: bị đau đầu
11.	A	Take a nap: nghỉ ngơi ngắn, nghỉ trưa
12.	D	Make a decision: đưa ra quyết định
13.	C	Have sth in common: có cái gì chung
14.	C	Do the washing up: rửa bát đĩa
15.	B	Do sb good: tốt cho ai, lợi cho ai (chủ yếu về sức khỏe)
16.	B	Pay taxes: Trả tiền thuế
17.	A	Make a proposal: đưa ra đề xuất
18.	D	Have a quarrel with sbd: Cãi nhau với ai

	C	Make discoveries: khám phá ra điều gì, cái gì
20	D	Give sb some advice: Cho ai lời khuyên

UNIT 2: PHÂN BIỆT SAY – TELL – SPEAK – TALK

SAY

* Chú trọng đến nội dung cụ thể được nói ra. Thường đứng 1 mình và không có tân ngữ trực tiếp là người, nhưng có thể dùng SAY TO SB.

Ví dụ:

He said: "I am leaving now."

Anh ta nói: "Tôi đi bây giờ."

She said (that) she would return soon.

Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ sớm quay lại.

They said to me that they wanted to leave.

Họ nói với tôi họ muốn rời đi.

* Say dùng cho cấu trúc bị động: "người ta nói rằng"

Ví dụ:

People say that he died 3 years ago. Người ta nói rằng ông ấy đã chết 3 năm trước.

It is said that he died 3 years ago.

He is said to have died 3 years ago.

* Các cấu trúc khác với say:

- say hello: chào gặp gỡ

- say goodbye: chào tạm biệt

- say thank you: nói lời cảm ơn

- say a word: nói một lời

- say a few words: nói vài lời

- say yes: nói có

- say no: nói không

- say nothing...: chả nói gì ...

TELL

* Tell có tân ngữ ở sau, và ở những dạng như các ví dụ dưới đây:

Ví dụ:

- He told me: "Your father is here."

Anh ta bảo tôi: "Bố bạn kia."

- My grandmother is telling a story.

Mẹ tôi đang kể chuyện.

- She told him all the secrets.

Nàng kể cho chàng tất cả bí mật.

- Don't tell her about his death.

Đừng nói cho bà ấy về cái chết của ông ta.

Cấu trúc:

tell sb to do sth (bảo/yêu cầu ai làm gì)

Ví dụ: He told US not to come there anymore.

Ông ta bảo chúng ta không được đến đó nữa.

Cấu trúc:

tell a lie/ tell lies (nói dối)

Ví dụ: Don't believe him. He is telling lies.

Đừng tin nó. Nó đang nói dối đấy.

Cấu trúc:

tell sb/sth from sb/sth: (phân biệt ai/cái gì với ai/ cái gì)

Ví dụ: I can't tell this boy from his brother They look alike.

Tôi không phân biệt được thằng bé này với anh nó. Chúng trông giống nhau.

Cấu trúc:

tell the difference between... (phân biệt sự khác nhau giữa...)

Ví dụ: Can you tell the difference between a genuine Iphone X and a Chinese one?

Bạn phân biệt được sự khác nhau giữa Iphone X thật và Tàu không?

Cấu trúc:

tell the time (xem giờ (đồng hồ))

Ví dụ: Her son could tell the time when he was five.

Con trai bà ấy biết xem giờ khi nó 5 tuổi.

SPEAK

* *Speak chú ý đến khả năng nói được và cách nói.*

Ví dụ: He cannot speak because he is mute.

Nó không thể nói vì nó bị câm.

Don't speak to him like that. It's rude.

Không được nói với ông ấy như thế. Thế là hỗn đấy.

Cấu trúc:

speak + ngôn ngữ

Ví dụ: Can you speak Vietnamese?

Bạn có thể nói tiếng Việt không?

* Speaking dùng khi trả lời điện thoại - xác nhận người đang nghe điện thoại là mình:

Ví dụ: “- Hello. Is Tom there, please?” “Xin chào. Tom ở đó không?”

“- Speaking” “Chính là tôi (đang nghe máy) đây.”

* Cụm: speak to/ with sb: nói với ai.

* Cụm: generally speaking/ broadly speaking: nói chung là.

Ví dụ: Broadly speaking, most students fear exams.

Nói chung là hầu hết học sinh đều sợ các kỳ thi.

TALK

* **Talk** thiên về cuộc nói chuyện qua lại giữa 2 hay nhiều người.

Ví dụ:

They talked a lot during the party.

Họ nói chuyện rất nhiều trong bữa tiệc.

Cấu trúc: talk nonsense: nói láo, nói xàm, nói sai.

Ví dụ:

Stop talking nonsense!

Ngừng nói xàm đi!

* Cụm từ: talk to sb/ talk about sth: nói với ai/ nói về cái gì.

EXERCISE 2

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. Can you _____ Spanish?

- A. say B. tell C. speak D. talk
2. We couldn't _____ this girl from her sister at all. They are like two peas in a pod.
A. say B. tell C. speak D. talk
3. He will be banned from official meetings because he is always _____ nonsense.
A. saying B. telling C. speaking D. talking
4. "- Hello. Is Jame there, please?"
" _____"
A. Saying B. Telling C. Speaking D. Talking
5. The clock on the wall _____ quarter to five.
A. said B. told C. spoke D. talked
6. The woman _____: "I will avenge my husband's death."
A. said B. told C. spoke D. talked
7. Her father _____ a lie when she asked him about her health.
A. said B. told C. spoke D. talked
8. It is _____ that the actor gave up his career at an early age.
A. said B. told C. spoke D. talked
9. Generally _____, those problems cannot be solved completely.
A. saying B. telling C. speaking D. talking
10. The villagers didn't _____ him about his burning house at the time.
A. say B. tell C. speak D. talk

Exercise 2. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM CÁC ĐỘNG TỪ HAY NHẦM LẪN “SAY – TELL – SPEAK – TALK”

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C	Speak + ngôn ngữ: Nói thứ tiếng gì
2.	B	Tell sbd from sbd: phân biệt ai với ai
3.	D	Talk nonsense: Nói những điều vô nghĩa
4.	C	Khi trả lời điện thoại, chỉ cần nói Speaking = Tôi nghe đây!
5.	A	The clock says/said: Đồng hồ chỉ mấy giờ
6.	A	Sbd says/ said: Ai đó nói (Không có đối tượng được nói)
7.	B	Tell a lie: Nói dối
8.	A	Cấu trúc bị động đặc biệt dùng trong các tình huống trang trọng, không ám chỉ ai nói: It's said that + Mệnh đề
9.	C	Generally speaking: Nói chung
10.	B	Tell sbd about sth: nói cho ai về điều gì

UNIT 3: AS – LIKE

* Ngoài những cách phân biệt dưới đây, các em hãy sưu tầm thêm các cấu trúc cố định vì thường 2 từ này phân biệt theo cấu trúc cố định

Giống nhau

* Cả **as** và **like** đều + **Danh từ/ Cụm danh từ và Mệnh đề**

- He works as a doctor.
- She ran like a rabbit.
- As you know we have little money. (Như bạn đã biết, chúng tôi không có nhiều tiền.)
- You need love, like I do.

Khác nhau

AS	LIKE
<i>as</i> mang nghĩa: với tư cách là - hay chính nó là nó. Ví dụ: He plays football as a player Anh ấy là một cầu thủ chính thức. As a doctor, I advise you to give up smoking. Với tư cách là một bác sĩ, tôi khuyên anh bỏ thuốc.	<i>like</i> mang nghĩa giống - chỉ mang tính so sánh chứ không phải Ví dụ: He plays football like a player. Anh ấy không phải cầu thủ chính thức mà chỉ chơi giỏi như vậy. The child wore a blouse and held an injection needle like a doctor. Đứa bé mặc áo khoác và cầm một cây kim tiêm như 1 bác sĩ.

* MỘT SỐ CẤU TRÚC CỐ ĐỊNH VỚI AS:

- as if: *như thể là*
- describe sth as sth: *miêu tả cái gì là cái gì*
- regard sb/sth as sb/sth: *coi ai/ cái gì như ai/ cái gì*
- the same as: *tương tự như*
- work as a sb: *làm nghề gì*

* MỘT SỐ CẤU TRÚC CỐ ĐỊNH VỚI LIKE:

- look like: *trông như thể là, trông giống như*
- feel like doing sth: *cảm thấy muốn làm gì*

EXERCISE 3

Fill in the blank with “as” or “like”.

1. The man used to smoke _____ a chimney, but now he has stopped doing it.
2. _____ a lecturer, he works in a local university.
3. She never regarded him _____ her father.
4. Do you feel _____ going out tonight?
5. You're late _____ usual.

Exercise 3. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM PHÂN BIỆT “Like” và “as”

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	like	Smoke like a chimney: Ý nói hút thuốc nhiều, (so sánh với khói bốc lên như ống khói)
2.	As	As + danh từ chỉ nghề nghiệp: Là một giảng viên, anh ấy làm việc tại một trường Đại học trong vùng.
3.	as	Regard sbd as + Danh từ: Coi ai là...
4.	like	Feel like doing sth: Cảm thấy thích làm gì
5.	as	As usual: như thường lệ

UNIT 4: PHÂN BIỆT: LIKE VS ALIKE

* Trường hợp phân biệt khi chúng đều mang nghĩa “giống nhau”

LIKE	ALIKE
* Sau like bao giờ cũng có một Tân ngữ hoặc có THE ở trước - và nó có nhiều loại từ hơn: Giới từ, Tính từ, Trạng từ và Danh từ: - She looks like her mother. (Giới từ) <i>Nàng trông giống mẹ nàng.</i> - We are of like mind. (Tính từ) <i>Chúng ta có cùng tư tưởng.</i> - In the party I could see pop stars, film stars, models, and the like. (Danh từ) <i>Ở bữa tiệc tôi có thể nhìn thấy các ngôi sao nhạc pop, ngôi sao điện ảnh, người mẫu và những người (nổi tiếng) tương tự.</i> * Cấu trúc <i>it looks like</i>: có vẻ như là. - It looks like you have chosen the wrong way. <i>Có vẻ như là bạn đã chọn nhầm hướng.</i>	* alike luôn đứng một mình cuối câu (không có Tân ngữ) - trước nó luôn từ hai đối tượng trở lên và nó chỉ có hai loại từ là: Tính từ và Trạng từ: - This book and that book aren't alike. (Tính từ). <i>Quyển sách này và quyển kia không giống nhau.</i> - Both sisters look alike. (Tính từ) <i>Cả hai chị em trông giống nhau.</i> - We think alike. (Trạng từ) <i>Chúng ta suy nghĩ giống nhau.</i>

EXERCISE 4

Fill in the blank with: “like” or “alike”.

1. My car and your car aren't _____.
2. The child has a lot of toys, such as toy cars, wooden shapes, plastic animals and the
3. It looks _____ they didn't punished their son.
4. Your phone and my stolen phone look _____.
5. The boy and his father act _____. He seems to be mimicking his father.

Exercise 4. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM PHÂN BIỆT “Like” và “alike”

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	alike	Be (not) alike: giống (không giống) nhau
2.	like	the like: những cái tương tự như vậy
3.	like	It looks like: có vẻ như là
4.	alike	Look alike: Trông giống nhau
5.	alike	Act alike: hành động tương tự

UNIT 5: PHÂN BIỆT: ANOTHER – OTHER – OTHERS – THE ORTHER – THE OTHERS

Việc chọn mấy từ này chỉ phụ thuộc XÁC ĐỊNH hay KHÔNG XÁC ĐỊNH. Vậy thì phải hiểu thế nào là XÁC ĐỊNH và thế nào là KHÔNG XÁC ĐỊNH.

1. Xác định là:

a. Đã được nhắc đến ở trước:

Ví dụ:

She has two sons. One is a teacher and the other is a doctor.

(the other = người con trai còn lại - được xác định trong số 2 người con trai.)

b. Bị giới hạn số lượng cố định:

Ví dụ:

Anna is holding her shopping bag with one hand and turning the door handle with the other.

(Bởi vì con người chỉ có hai tay thôi).

2. Không xác định là:

Không thể xác định đó là đối tượng nào - vì không có ngữ cảnh - mà chỉ nói chung chung hoặc nhắc đến lần đầu.

Ví dụ:

If he drives too fast, his car may crash into others.

Nếu nó lái quá nhanh, xe nó có thể đâm xe khác.

• ANOTHER

* **Another** đi với một Danh từ đếm được số ít, không xác định - dịch là: một khác

Ví dụ:

This cup is dirty. I would like to have another cup please.

Cái ly này bẩn. Tôi muốn có một cái ly khác.

* **Another** đứng một mình - dịch là: một cái/ người... khác - dùng để thay thế cho một Danh từ chỉ người/ vật cùng loại với người/ vật được nhắc đến từ trước

Ví dụ :

I don't like this phone. Could you show me another?

Tôi không thích cái điện thoại này. Cậu có thể cho tôi xem (một) cái khác không?

* **Another** có thể + Danh từ số nhiều - thường là các từ chỉ số lượng về tiền bạc hay quãng đường - mang nghĩa: thêm, nữa...

Ví dụ:

He gave the boy another ten dollars.

Ông ta đưa cho thằng bé 10 đô-la nữa.

• OTHER

* **Other** đi với Danh từ không đếm được/ Danh từ số nhiều: ...khác - để nói về người, vật KHÔNG XÁC ĐỊNH chung chung.

Ví dụ :

Be careful! Or else you will hit other people.

Cẩn thận ! Không mài đâm vào người khác bây giờ.

• THE OTHER

* **The other** đứng một mình - dùng để nói về một người/vật còn lại trong hai hay nhiều đối tượng được nhắc đến từ trước - dịch: ... còn lại

Ví dụ:

He has three farms. Two is large and the other is small.

Ông ta có ba nông trại. Hai cái thì rộng, cái còn lại thì nhỏ.

* **The other** đi với Danh từ số ít hoặc nhiều bất kỳ - dịch: ...còn lại

Dùng khi những người vật này đã xác định.

Ví dụ:

She is different from the other students in Class 12A because she speaks a Southern accent.

Cô ấy khác các học sinh còn lại trong lớp 12A vì cô ta nói giọng miền Nam.

• OTHERS

* **Others** đứng một mình - dịch: những người/ vật khác - dùng để nói về người vật không xác định.

Ví dụ:

Some students like the headmaster while others hate him.

Có vài học sinh thích ông hiệu trưởng trong khi những người khác ghét ông ấy.

* Thường là: some ... ⇒ others/ some others.....

(SOME OTHERS = một số khác - dùng khi liệt kê một phần của tổng thể chứ chưa hết)

Ví dụ:

Some people buy things at this shop while some others prefer the opposite one.

Một số người mua đồ ở cửa hàng này trong khi một số khác thích cửa hàng đối diện hơn.

• THE OTHERS

* **The others** đứng một mình: những người/ vật còn lại - dùng khi đã xác định người, vật đang nói đến.

Ví dụ:

“Only half of the team members are training.”

Chỉ có một nửa thành viên của đội đang luyện tập.

“- What about the others ?”

Còn những người khác/còn lại thì sao?

✱ NHỚ NHANH

- | | |
|----------------------|---------------------------------------|
| - có the | ⇒ đã xác định |
| - others, the others | ⇒ luôn đứng một mình |
| - other + n | ⇒ không bao giờ đứng một mình |
| - the other, another | ⇒ có thể đứng một mình hoặc + Danh từ |

EXERCISE 5

Fill in the blank with: another, other, the other or the others.

1. This noodle is delicious. Could I have _____ dish?
2. When the girl goes shopping, she always compares prices in one shop to those in _____ shops.
3. They have two cars. One is quite cheap and _____ is very expensive.
4. The supermarket is on _____ side of the street.
5. There were three books on my table. One is here. Where are _____?
6. This is not the only answer to the question. There are _____.
7. Please give me _____ chance. I won't make mistakes anymore.
8. He is a wonderful actor. Everyone agrees it is hard to find _____ actor like him.
9. Mr Harris and Mrs Bate and three _____ teachers were there.
10. He crashed into a car coming the _____ way.

Exercise 5. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM PHÂN BIỆT “Another, other, the other, the others”

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	another	Another + danh từ số ít đếm được: Một ...nữa
2.	other	Other + danh từ không đếm được/ danh từ số số nhiều
3.	the other	The other: Chiếc xe hơi còn lại
4.	the other	The other side of the street: Phía bên kia đường
5.	the others	The others: thay thế cho danh từ số nhiều đã xác định = 2 cuốn sách còn lại
6.	others	Others: thay thế cho danh từ số nhiều chưa xác định
7.	another	Another chance: thêm một cơ hội nữa
8.	another	Another + danh từ số ít đếm được: một ...khác
9.	other	Lượng từ + Other + danh từ số nhiều đếm được: Bao nhiêu...khác
10	other	The other way: đường đối diện

UNIT 6: PHÂN BIỆT: BESIDE – BESIDES

BESIDE	BESIDES
Beside sth/sb = bên cạnh; khi đặt bên, so với (dùng cho so sánh tính chất). <i>Ví dụ:</i> - There is a bag beside the table. <i>Có một cái túi cạnh cái bàn.</i> - Our result is too bad beside hers. <i>Kết quả của bọn mình quá kém so với của cô ấy</i>	Besides sth/ doing sth: ngoài ra. <i>Ví dụ:</i> - He learns French besides English. <i>Ngoài tiếng Anh ra, ông ấy còn học tiếng Pháp.</i> - Besides writing books, she draws pictures to sell. <i>Ngoài viết sách ra, nàng còn vẽ tranh để bán.</i> Besides đứng trước dấu phẩy, sau nó là: S + V + O: ngoài ra, bên cạnh đó <i>Ví dụ:</i> - Playing sports makes you healthier. Besides, it can prevent a lot of diseases. <i>Chơi thể thao giúp bạn khỏe hơn. Ngoài ra, nó có thể ngăn ngừa nhiều bệnh tật.</i>

EXERCISE 6

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. You have grown up_____, you are the eldest son in your family.
A. Beside B. Besides
2. Who is the girl standing_____the rich man?
A. beside B. besides
3. _____killing his father, the man beat him badly.
A. Beside B. Besides
4. Let's move the table_____the cupboard to make room for the party.
A. beside B. besides
5. He sat_____her all night.
A. beside B. besides

Exercise 6. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM PHÂN BIỆT “besides” và “beside”

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	Besides đứng trước dấu phẩy, sau nó là S + V + O : ngoài ra, bên cạnh đó
2.	A	Beside + Danh từ: cạnh...
3.	B	Besides + V-ing: ngoài việc
4.	A	Beside + Danh từ: cạnh...
5.	A	Beside + Danh từ: cạnh...

UNIT 7: PHÂN BIỆT DRESS – PUT ON – WEAR

Hãy xem thứ tự sau:

CHƯA MẶC GÌ → PUT ON CLOTHES = DRESS → WEAR CLOTHES

Chúng ta phải *put on* trước rồi mới *wear* được.

• PUT ON

PUT ON: mặc vào, khoác lên, đội vào + quần áo, trang sức, phụ kiện.

- Là ngoại động từ - có tân ngữ ở sau.

- Hành động lấy trang phục khoác lên người. Khi chưa có gì trên người thì mới bắt đầu **put on** nó lên. Thường có ở câu mệnh lệnh.

Ví dụ:

It is cold outside. I think you should put on more clothes.

Ở ngoài trời lạnh. Tôi nghĩ bạn nên mặc thêm quần áo.

Put on the uniform now or you will be punished.

Mặc đồng phục vào đi, không bạn sẽ bị phạt bây giờ.

• WEAR

WEAR: mặc, đeo, đội ÷ quần áo, trang sức, phụ kiện = trạng thái đang có trang phục, trang sức trên người rồi. Wear là NGOẠI động từ - có tân ngữ ở sau và thường hay dùng ở các thì tiếp diễn nếu có ngữ cảnh.

Ví dụ:

The girl likes wearing red skirts.

Cô gái thích mặc váy đỏ.

You will recognize me easily. I will be wearing a red hat.

Bạn sẽ nhận ra mình dễ dàng thôi. Mình sẽ đội mũ đỏ.

• DRESS

DRESS: mặc quần áo = PUT ON CLOTHES

* Khi **DRESS** là một NỘI động từ (nghĩa là KHÔNG có tân ngữ) thì nó bao hàm nghĩa mặc quần áo.

Ví dụ:

It takes her 15 minutes to dress.

Nàng mất 15 phút để mặc quần áo.

* Khi **DRESS** là 1 ngoại động từ = mặc quần áo cho người khác và tân ngữ là người, nếu muốn mặc cho mình thì có Đại từ phản thân làm tân ngữ (myself, yourself, himself...).

The mother is dressing her daughter.

Bà mẹ đang mặc quần áo cho con gái.

Our son is old enough and he can dress himself now.

Con trai chúng ta lớn rồi, và nó có thể tự mặc quần áo.

NHỚ DẠNG BỊ ĐỘNG:

get dressed (thay đồ) và **dress up** hoặc **be dressed up** (ăn mặc diện)

EXERCISE 7

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. Do you see the man who is _____ the black suit over there. He is trying to break that car.
A. putting on B. wearing C. dressing
2. The little can't _____ herself and needs help from her housemaid.
A. put on B. wear C. dress
3. The woman used to _____ a lot of golden rings at parties when she was young.
A. put on B. wear C. dress
4. Stop the motorbike and _____ the helmet right now. There are some traffic policemen there.
A. put on B. wear C. dress
5. You should _____ in dark colours when going to a funeral.
A. put on B. wear C. dress
6. He didn't _____ his watch when he left home and it was still on the desk.
A. put on B. wear C. dress
7. Hurry up! Put _____ your coat _____!
A. put... on B. wear ... X C. dress ...X
8. She always _____ entirely in black.
A. puts on B. wears C. dresses
9. There's no need to _____ up - corneas you are.
A. put on B. wear C. dress
10. She _____ a new coat when I saw her at Tom's party last night.
A. was putting on B. was wearing C. was dressing

Exercise 7. ĐÁP ÁN BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM PHÂN BIỆT “dress”, “put on” và “wear”

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	Is wearing: đang mặc
2.	C	Dress herself: tự mặc quần áo
3.	B	Wear a lot of golden rings: đeo rất nhiều nhẫn vàng
4.	B	Wear the helmet: đội mũ bảo hiểm
5.	C	Dress in dark colours: mặc đồ tối màu
6.	B	Wear his watch: đeo đồng hồ
7.	A	Put sth on: mặc đồ vào (lúc này chưa mặc, chuẩn bị mặc vào)
8.	C	Dress in black: vận đồ màu đen
9.	C	Dress up: ăn mặc lịch sự, trang trọng
10	B	Was wearing: khi đó đang mặc

UNIT 8: PHÂN BIỆT: FEW/ A FEW – LITTLE / A LITTLE

• FEW/ A FEW

- Cả few và a few đều đi với Danh từ đếm được.

FEW	A FEW
few: ít, không nhiều - mang ý chê bai sự ít = not many <i>Ví dụ:</i> She has few friends Cô ấy có ít bạn.	a few: một vài, một ít = some - mang tính kể lể chứ không quan trọng chuyện ít, nhiều <i>Ví dụ:</i> She went out with a few friends. Nó ra ngoài cùng một vài người bạn. * Cấu trúc: only a few: chỉ một vài. <i>Ví dụ:</i> Only a few animals survived the storm. Chỉ vài động vật sống sót qua cơn bão.

• LITTLE / A LITTLE

- Cả few và a few đều đi với Danh từ không đếm được.

LITTLE	A LITTLE
Little: ít, không nhiều - mang ý chê bai sự ít = not much <i>Ví dụ:</i> We cannot buy more food because we have little money. Chúng tôi không thể mua thêm thức ăn vì chúng tôi có ít tiền. * Little khi là Trạng từ sẽ bỏ nghĩa cho Động từ và đứng sau Động từ - mang nghĩa ít. <i>Ví dụ:</i> We know little about the plan. Chúng tôi biết ít về kế hoạch.	A little: một vài, một ít = some - mang tính kể lể chứ không quan trọng chuyện ít, nhiều <i>Ví dụ:</i> Take a little money from my wallet and buy some ice-creams. Lấy một ít tiền từ ví bố và đi mua kem đi. * A little khi là Trạng từ sẽ mang nghĩa “một chút, hơi, một lát” và có thể bỏ nghĩa cho cả Động từ, Tính từ và Trạng từ. <i>Ví dụ :</i> I was a little nervous when talking to her. Tôi hơi căng thẳng khi nói chuyện với nàng. We should rest a little. Chúng ta nên nghỉ một lát.

EXERCISE 8

Choose the best answer to complete the following sentences.

- Could you give me _____ water. I am thirsty.
A. few B. a few C. little D. a little
- How can you study well while you have too _____ reference books like that?
A. few B. a few C. little D. a little
- They had _____ powder, so they could not make cakes.

- | | | | |
|--------|----------|-----------|-------------|
| A. few | B. a few | C. little | D. a little |
|--------|----------|-----------|-------------|
4. There were so _____ students that he had to close the class.
- | | | | |
|--------|----------|-----------|-------------|
| A. few | B. a few | C. little | D. a little |
|--------|----------|-----------|-------------|
5. Try as we might, we saved only _____ people in the accident.
- | | | | |
|--------|----------|-----------|-------------|
| A. few | B. a few | C. little | D. a little |
|--------|----------|-----------|-------------|
6. She felt _____ embarrassed when he showed the flowers.
- | | | | |
|--------|----------|-----------|-------------|
| A. few | B. a few | C. little | D. a little |
|--------|----------|-----------|-------------|
7. Gary is very busy with his job. He has _____ time for other things.
- | | | | |
|--------|----------|-----------|-------------|
| A. few | B. a few | C. little | D. a little |
|--------|----------|-----------|-------------|
8. Listen carefully. I'm going to give you _____ advice.
- | | | | |
|--------|----------|-----------|-------------|
| A. few | B. a few | C. little | D. a little |
|--------|----------|-----------|-------------|
9. Do you mind if I ask you _____ questions?
- | | | | |
|--------|----------|-----------|-------------|
| A. few | B. a few | C. little | D. a little |
|--------|----------|-----------|-------------|
10. It's not a very interesting place to visit, so _____ tourists come here.
- | | | | |
|--------|----------|-----------|-------------|
| A. few | B. a few | C. little | D. a little |
|--------|----------|-----------|-------------|

Exercise 8. ĐÁP ÁN BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM PHÂN BIỆT “few”, “a few”, “little” và “a little”

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C	Little + danh từ số ít, không đếm được: ít
2.	B	A few + danh từ đếm được: một vài
3.	D	A little + danh từ không đếm được số ít: một chút, một ít
4.	A	Few + danh từ đếm được, số nhiều: một vài (mang ý chê bai có quá ít học sinh nên anh ta phải đóng cửa lớp học)
5.	B	Only a few: chỉ một vài
6.	D	A little embarrassed: Một chút bối rối
7.	C	Little + danh từ số ít, không đếm được: ít
8.	D	A little + danh từ không đếm được số ít: một chút, một ít
9.	B	A few + danh từ đếm được: một vài (mang ý tích cực)
10	A	Few + danh từ đếm được: ít

UNIT 9: PHÂN BIỆT: LACK OF – SHORTAGE OF

LACK OF	SHORTAGE OF
* Lack of sth dùng khi không có hoàn toàn cái đấy, hoặc có vô cùng ít và cũng coi như không giá trị. Ví dụ: His lack of experience made him work ineffectively. Sự thiếu kinh nghiệm của anh ta làm anh ta làm việc kém hiệu quả. (ở đây là hoàn toàn không có kinh nghiệm hay cực kỳ ít.) * Lack hay đi với các Danh từ trừu tượng như <i>lack of respect</i> (thiếu tôn trọng), <i>lack of sleep</i> (thiếu ngủ). * Cấu trúc: complete lack of sth: hoàn toàn không có cái gì.	* Shortage of sth dùng khi muốn nói chưa đủ, tức là vẫn có nhưng để hoàn chỉnh hơn thì cần thêm; có thể dịch là KHÔNG ĐỦ. Ví dụ: The meeting hasn't started because of shortage of chairs. Cuộc họp vẫn chưa tiến hành vì thiếu ghế. (ở đây ghế vẫn có nhưng chưa đủ.) * Cấu trúc: serious shortage of sth: thiếu nghiêm trọng cái gì

EXERCISE 9

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. He performed badly due to his _____ sleep.
A. lack of B. shortage of
2. The crop may fail this year as there is _____ rainfall. It only rains once or twice a month.
A. lack of B. shortage of
3. There was complete _____ electricity in this area.
A. lack of B. shortage of
4. The army was defeated because of serious _____ supplies.
A. lack of B. shortage of
5. There is no _____ of things to do in the town. There are many places to visit, too.
A. lack of B. shortage of

Exercise 9. ĐÁP ÁN BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM PHÂN BIỆT “lack” và “shortage”

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A	Lack of sleep: thiếu ngủ
2.	B	Shortage of rainfall: thiếu mưa
3.	A	Complete lack of electricity: Hoàn toàn không có điện
4.	B	Serious shortage of: Thiếu trầm trọng
5.	B	There is no shortage of sth = there are plenty of sth

UNIT 10: PHÂN BIỆT: MOST – MOST OF – THE MOST – ALMOST – MOSTLY

• MOST

* **Most** đi trực tiếp với Danh Từ - không có of

Ví dụ :

Most students fear exams.

Hầu hết học sinh đều sợ các kỳ thi.

• MOST OF

* **Most of** khi sau nó là Sở hữu cách + Danh Từ

Ví dụ:

Most of my students are poor.

Hầu hết học sinh của tôi đều nghèo.

* **Most of us/ you/ them** (đi với các Đại từ nhân xưng).

Ví dụ :

Most of them died in the battle.

Hầu hết bọn họ đều chết trong cuộc chiến.

* **Most of** đi với the - danh từ

Ví dụ:

Most of the books come from foreign countries.

Hầu hết các quyển sách là từ nước ngoài.

• THE MOST

* **The most** dùng cho so sánh hơn nhất của much/ many - đứng 1 mình hoặc có Danh từ mang nghĩa: nhiều nhất.

Ví dụ:

He earned the most money.

Nó kiếm được nhiều tiền nhất.

* **The most** đứng trước Tính từ hoặc Trạng từ trong so sánh hơn nhất

Ví dụ:

She is the most beautiful in the class.

Nàng xinh nhất lớp.

• ALMOST

* **Almost**: gần như - luôn là 1 Trạng từ, tức là nó sẽ đi với Tính từ, Động từ, Trạng từ.

Ví dụ:

I had almost died if he hadn't saved me.

Tôi gần như đã chết nếu nó không cứu tôi.

That tool is almost useless.

Cái dụng cụ đó thì gần như vô dụng.

* **Almost all of the + Danh từ:** gần như tất cả

Ví dụ:

Almost all of the plans are impractical.

Gần như tất cả các kế hoạch đều phi thực tế.

* **Almost everyone (everybody)/ everything/ no one/ nothing:** gần như tất cả mọi người/ mọi thứ/ gần như không có ai/ không có gì.

Ví dụ:

Almost everyone in her family has blonde hair.

Gần như tất cả mọi người trong gia đình nó có tóc vàng hoe.

● **MOSTLY**

* **Mostly:** chủ yếu, hầu hết; chủ yếu là, hầu hết là.

Ví dụ:

We're mostly out on Sundays.

Hầu như chủ nhật nào chúng tôi cũng đi chơi.

We receive a lot of foreign visitors, mostly Americans.

Bọn tôi đón tiếp nhiều du khách nước ngoài, chủ yếu là người Mỹ.

* Cụm từ mostly because: chủ yếu là bởi vì.

EXERCISE 10

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. He _____ fell asleep in the lecture.

- A. most B. almost

2. He frequently walked here _____ because he wanted to see her.

- A. almost B. mostly

3. They are _____ powerful in the competition. They can beat any opponents.

- A. most B. mostly C. the most

4. _____ of us come from middle-class families.

- A. Most B. Almost

5. _____ people know that smoking is harmful to their health.

- A. The most B. Most C. Mostly D. Almost

Exercise 10. ĐÁP ÁN BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM PHÂN BIỆT “Most/Most of/the most/almost/mostly”

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	Almost: trạng từ đi trước động từ có nghĩa gần như
2.	B	Mostly because: chủ yếu là vì
3.	C	The most: dùng trong cấp so sánh hơn nhất
4.	A	Most of us: hầu hết chúng tôi
5.	B	Most + danh từ

UNIT 11: PHÂN BIỆT: NEAR – NEARLY – NEARBY

- **NEAR** và **NEARBY** liên quan **KHOẢNG CÁCH KHÔNG GIAN**

- **NEARLY** liên quan **TÍNH CHẤT**

• NEAR

* **Near** - khi là Giới từ: gần (cái gì đó) - phải có Danh từ đằng sau.

Ví dụ:

She lived near the market.

Cô ấy sống gần chợ.

* **Near** - khi là Tính từ: “gần, không xa” - nhưng lại chỉ dùng trong so sánh hơn và hơn nhất chứ không dùng ở dạng nguyên gốc.

Ví dụ:

This is the nearest hospital.

Đây là bệnh viện gần nhất.

(không nói: a near hotel - mà phải dùng a nearby hotel.)

* **Near** - khi là Trạng từ: “gần lại” - bỏ nghĩa cho 1 Động từ chỉ CHUYỂN ĐỘNG.

Ví dụ :

Come nearer! I won't hurt you.

Tới gần đây! Ta sẽ không hại bạn đâu.

* Nếu có địa điểm ở sau thì có thể có hoặc không có **to**

Ví dụ:

Don't come near (to) the dog.

Đừng tới gần con chó.

* Cấu trúc **be near to sth** = gần rơi vào trạng thái gì, khá là.

Ví dụ:

He was near to panic when seeing the ghost.

Ông ta khá là kinh sợ khi nhìn thấy con ma.

• NEARLY

* **Nearby** - khi là Tính từ - có nghĩa giống near = “gần, không xa, gần đây” - bỏ nghĩa cho 1 Danh từ - nhưng không dùng dạng So sánh.

Ví dụ:

He went to a nearby hospital.

Ông ta đi đến 1 bệnh viện gần đây.

* **Nearby** - khi là Trạng từ - mang nghĩa: gần đây, không xa - đứng một mình cuối câu hỏi.

Ví dụ:

Do your parents live nearby?

Bố mẹ bạn sống gần đây không?

• NEARBY

* **Nearly** - khi là Trạng từ: “gần như, suýt nữa” = almost

Ví dụ:

He nearly died in the accident.

Ông ta suýt nữa chết trong vụ tai nạn.

This is nearly impossible.

Điều này gần như không thể.

EXERCISE 11

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. Hey, guys! Is there any hotel _____?
A. near B. nearby C. nearly
2. We must find a _____ garage to have our car repaired right now.
A. near B. nearby C. nearly
3. That ex-champion was _____ unbeatable until this young boxer appeared.
A. near B. nearby C. nearly
4. It took them _____ ten hours to make the kite.
A. near B. nearby C. nearly
5. The gentleman sat _____ to the lady and smiled at her strangely.
A. near B. nearby C. nearly
6. He works for an export company _____ his flat.
A. near B. nearby C. nearly
7. The _____ agency may provide you with useful information.
A. near B. nearby C. nearly
8. I had _____ lost my way in the forest before they found me.
A. near B. nearby C. nearly
9. My house is _____ here.
A. near B. nearby C. nearly
10. He's _____ as tall as you are.
A. near B. nearby C. nearly

Exercise 11. ĐÁP ÁN BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM PHÂN BIỆT “Near – Nearly – Nearby”

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	Nearby: gần đây (trạng từ đứng ở cuối)
2.	B	A nearby garage: gara gần đây (tính từ, đứng trước danh từ)
3.	C	Nearly + tính từ: suýt nữa, gần như
4.	C	Nearly ten hours: gần 10 tiếng
5.	A	Near (to) + danh từ: gần
6.	A	Near + danh từ
7.	B	Nearby + danh từ: gần đây
8.	C	Nearly lost my way: gần như bị lạc
9.	A	To be near: gần nơi nào đó
10	C	Nearly + tính từ: Gần như...

UNIT 12: PHÂN BIỆT NO – NONE – NOT

• NO

* **No** dùng cho trả lời câu hỏi nghi vấn

Ví dụ:

Do you live here?

Bạn sống ở đây phải không?

No, I don't.

Không, tôi không sống ở đây.

* **No** đi trực tiếp với Danh từ - cả số ít, số nhiều, đếm được và không đếm được, mang nghĩa: không có cái đấy.

Ví dụ:

I have no money.

Tôi không có tiền.

No longer + Động từ:

Không còn làm gì nữa

• NONE

* **None** đứng 1 mình mà không cần Danh từ, nhưng ngầm hiểu nó có chứa Danh từ trong đó:

Ví dụ:

There were a lot of candidates at the interview but none was chosen.

Có nhiều ứng viên ở buổi phỏng vấn nhưng không ai được chọn.

* **None of** đi với Danh từ (cả số ít và số nhiều)

Ví dụ:

None of your money was found in the purse.

Không có tí tiền nào của bạn được tìm thấy trong bóp.

None of the students has/ have good results.

Không có học sinh nào có kết quả tốt.

* **None** có thể dùng trong cấu trúc có left ở cuối:

Ví dụ:

He tried to find something in the fridge to eat but there was none left.

Hắn tìm thứ gì đó trong tủ lạnh để ăn nhưng không còn gì hết.

• NOT

* **Not** dùng cho tất cả Loại từ.

* **Not** dùng để phủ định Trợ động từ:

Ví dụ :

We do not know what to do now.

Chúng tôi không biết làm gì bây giờ.

* Nếu nó dùng cho Danh từ thì mang nghĩa không phải.

Ví dụ:

It was Tom, NOT Mary, who stole the money.

Chính Tom, không phải Mary, đã ăn cắp tiền.

* **Not** có thể đi với a/an + Danh từ, thường là cụm not a single:

Ví dụ:

Not a single letter has been sent to me over the last ten years.

Hơn 10 năm qua tôi chẳng nhận được lá thư nào.

* Not đứng 1 mình sau 1 số từ mang nghĩa: không như vậy.

Ví dụ:

“It looks as if it is going to rain.” - “I hope not.”

“Hình như sắp mưa.” Tôi hi vọng là không.”

NHỚ TẮT:

- | | |
|---|--------|
| - có of | ⇒ none |
| - đứng một mình không có Danh từ ở sau | ⇒ none |
| - đi trực tiếp với Danh từ mang mang nghĩa không có | ⇒ no |
| - đi trực tiếp với Danh từ mang mang nghĩa không phải | ⇒ not |
| - ở sau có a/an + n | ⇒ not |

EXERCISE 12

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. _____ amount of money can buy true friendship.
A. No B. Not C. None
2. _____ of the girls he met last night was polite.
A. No B. Not C. None
3. Those children have _____ clothes on their body.
A. No B. Not C. None
4. My neighbor asked me for rice, but I had _____ left.
A. No B. Not C. None
5. It's money _____ anything else, that can satisfy that obese man.
A. No B. Not C. None
6. _____ a single word can describe my appreciation.
A. No B. Not C. None
7. He has found a lot of rings but _____ looks like the one he lost.
A. No B. Not C. None
8. _____ of these pens works/work.
A. No B. Not C. None
9. I _____ longer love you.
A. No B. Not C. None
10. _____ everybody agrees.
A. No B. Not C. None

Exercise 12. ĐÁP ÁN BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM PHÂN BIỆT “No, None, Not”

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A	No + danh từ: Không
2.	C	None of: Không có cái nào trong số
3.	A	No + danh từ: Không
4.	C	None left: không còn gì
5.	A	No + danh từ: Không
6.	B	Not + a/an + danh từ
7.	C	None = none of a ring
8.	C	None of: Không có cái nào trong số...
9.	A	No longer + V: Không còn làm gì nữa = not any more
10	B	Not everyone: không phải ai cũng làm gì đó

UNIT 13: PHÂN BIỆT: SUIT – FIT – MATCH – GO WITH

• SUIT

* **Suit** - thường dùng để nói về thời trang - thích hợp về phong cách, kiểu dáng, màu sắc - Tân ngữ thường là NGƯỜI.

Ví dụ:

The red hat suited her a lot.

Cái mũ đỏ hợp với cô ấy lắm = Cô ấy trông đẹp với cái mũ đỏ.

* **Suit** mang nghĩa “thích hợp, phù hợp” (thường về thời gian) cho ai.

Ví dụ:

Next Monday won't suit us because we will be busy.

Thứ Hai tuần sau không thích hợp với chúng tôi vì chúng tôi bận rồi.

• FIT

* **Fit** - dùng để nói quần áo, mũ, giày dép vừa vặn với người.

Ví dụ :

A pair of shoes with size 41 will fit you.

Một đôi giày cỡ 41 sẽ vừa (chân) bạn.

* **Fit** còn mang nghĩa thích hợp, phù hợp với - sau nó thường chỉ dùng vật.

Ví dụ:

That name doesn't fit a picture at all.

Cái tên này không thích hợp với bức tranh tí nào.

• MATCH

* **Match** mang nghĩa “hợp” trong sự kết hợp với cái gì, sóng đôi được với cái gì (trong sự kết hợp hay trang trí).

Ví dụ:

Her necklace matched her earrings to make her more beautiful.

Cái vòng cổ của nàng hợp với đôi khuyên tai của nàng để làm nàng trông xinh hơn.

* **Match** còn mang nghĩa xứng với, đáp ứng được, là đối thủ của...

Ví dụ:

Will the supply match the demand?

Liệu Cung có đáp ứng được cầu?

* **Match** còn mang nghĩa khớp với, đứng với (dùng khi một đặc điểm nào đó đúng với cái liên quan nó)

Ví dụ:

His fingerprints match the ones the police found in the scene of the murder.

Dấu vân tay của nó khớp với dấu vân tay cảnh sát tìm được ở hiện trường vụ án.

• GO WITH

* **Go with** kết hợp tốt với cái gì, sóng đôi được với cái gì (trong sự kết hợp hay trang trí)

(= match trong nghĩa thứ nhất ở trên.)

Ví dụ:

The table doesn't go with the chairs in the living-room.

Cái bàn không hợp với những cái ghế ngoài phòng khách.

* **Sth go with Sth:** đi đôi với, xảy ra đồng thời

☀ **TÓM TẮT**

- vừa vặn về kích cỡ với người ⇒ fit
- hợp thời trang, mặc đẹp với người ⇒ suit
- thích hợp về điều kiện với ai, cái gì (thường về thời gian) ⇒ suit
- thích hợp (về mọi thứ) với vật gì ⇒ fit
- hợp nhau trong sự kết hợp đồng bộ, trang trí - dùng cho vật ⇒ go with, match

EXERCISE 13

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. The trousers are too short. They don't _____ me.
A. match B. fit C. go with
2. I think the colour of the curtain doesn't _____ the window.
A. go with B. suit C. match
3. I want to have a talk with you today. Will 3 p.m _____ you?
A. match B. fit C. suit
4. Lavender seems to _____ the walls in the garden the most.
A. match B. suit C. fit
5. We have proved that your shoes _____ the shoe prints on the ground.
A. suit B. match C. go with
6. He is trying to find a tie that _____ him for the formal ceremony.
A. fits B. suits C. goes with
7. Blue _____ you. You should wear it more often.
A. fits B. suits C. goes with
8. That jacket _____ well.
A. fits B. suits C. goes with
9. Does this jacket _____ this skirt?
A. fit B. suit C. go with
10. Disease often _____ poverty.
A. fits B. suits C. goes with

Exercise 13. ĐÁP ÁN BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM PHÂN BIỆT “Suit – Fit – Match – Go with”

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	fit sb: vừa vặn với ai (size)
2.	A	Sth goes with sth: ăn nhập, hợp với nhau
3.	C	Suit sb: thích hợp về điều kiện, thời gian
4.	A	Match st: hợp với (trong sự kết hợp, sự bài trí, trang trí)
5.	C	Match st: khớp với (đặc điểm)
6.	B	Suit sb: hợp với ai (trong điều kiện)
7.	B	Sth suits sbd: hợp với ai (mặc lên đẹp)
8.	A	Sth fits sbd: vừa vặn với ai (size)
9.	C	Sth goes with sth: ăn nhập, hợp với nhau, kết hợp với nhau hợp
10	C	Sth goes with sth: đi đôi với

UNIT 14: PHÂN BIỆT: TRAVEL – TRIP – JOURNEY – TOUR – VOYAGE – EXCURSION – EXPEDITION – PASSAGE

Đây là những từ đồng nghĩa, sự phân biệt giữa chúng chỉ mang tính chất tương đối. Các ví dụ và bài tập dưới đây sẽ giúp các em hiểu rõ hơn để có thể đưa ra sự lựa chọn tốt nhất.

• TRAVEL

* **Travel** - khi là Danh từ - mang nghĩa: sự đi lại nói chung (giữa hai nơi), sự đi du lịch.

Ví dụ:

I have never had foreign travel. *Tôi chưa bao giờ đi du lịch nước ngoài,*

* **Travel** - khi là Động từ mang nghĩa: đi du lịch, đi lại (= phương tiện giao thông), đi với tốc độ bao nhiêu.

Ví dụ:

Do you travel abroad much?

Bạn có đi nước ngoài nhiều không ?

The motorbike is travelling at about 70 kilometres per hour.

Chiếc xe máy đang đi với tốc độ khoảng 70 km/h.

• TRIP

* **Trip** - khi là Danh từ - mang nghĩa: sự đi đến đâu (với thời gian ngắn) và có nhắc đến việc quay về luôn vì nó ngắn và thường có mục đích là: đi chơi, đi du lịch, đi công tác hay có mục đích cụ thể khác.

* **Cấu trúc:**

- go on a trip to somewhere: đi đâu với mục đích nghỉ ngơi, du lịch

Ví dụ:

For our wedding anniversary, we went on a trip to Paris last week.

Để kỷ niệm lễ cưới, chúng tôi đi du lịch đến Paris tuần trước.

- a day trip to: chuyến đi về trong ngày.

- a business trip to somewhere: đi công tác tới đâu.

* **Trip** ghép với các loại hình đặc biệt như: a boat trip (đi chơi bằng thuyền)

• JOURNEY

* **Journey**: khi là Danh từ - thường chuyến đi thường có khoảng cách dài và thường có địa điểm xác định, nhưng không đề cập chuyện quay về.

Ví dụ:

Journey to the West: *Tây Du Ký*

* **Journey** - khi là Động từ - mang nghĩa: đi đến đâu - thường có các giới từ như TO, THROUGH ở sau.

• TOUR

* **Tour** là thường chuyến đi du lịch đến nhiều nơi theo chương trình có sẵn.

tour of somewhere: đi đến nhiều nơi ở một địa điểm rộng với mục đích du lịch.

Ví dụ:

They went on a one-week tour of Vietnam.

Họ đi du lịch Việt Nam một tuần.

* **Tour** còn mang nghĩa: đi lưu diễn, nhất là trong cấu trúc: be on tour.

Ví dụ:

The Backstreet Boys are on tour in Japan.

Nhóm nhạc Backstreet Boys đang đi lưu diễn ở Nhật.

* **Tour** còn mang nghĩa: chuyến đi đến đâu đó với mục đích xem xét, tham quan - giới từ là: of, around, around.

Ví dụ:

During our tour of the refinery, we could learn a lot of things about gasoline production.

Trong chuyến đi tham quan nhà máy lọc dầu của mình, bọn tôi học được nhiều điều về việc sản xuất xăng dầu.

* **Tour** - khi là động từ - mang nghĩa: đi thăm, đi lưu diễn (nơi đến là 1 phần của chuyến đi nhiều nơi) - ít gặp.

• VOYAGE

* **Voyage**: chuyến đi dài ngày trên BIỂN hay trong KHÔNG GIAN.

Ví dụ:

Some luxury ships are protected well during their voyages.

Vài chiếc tàu đắt tiền được bảo vệ cẩn thận trong suốt chuyến đi của họ.

• EXCURSION

* **Excursion**: cuộc tham quan du ngoạn - thường ngắn và có tổ chức cho một nhóm người, (thường không cho vào lựa chọn không có phân biệt với các từ giống nghĩa nó mà gây rối)

• EXPEDITION

* **Expedition**: sự thám hiểm, chuyến viễn chinh - với mục đích nghiên cứu hay quân sự. (Hiếm khi cho lẫn với các từ trên để phân biệt)

• PASSAGE

* **Passage**: sự đi qua cái gì. (thường + through)

TÓM TẮT

- thuộc đi nhiều nơi, đi xem xét, tham quan ⇒ tour
 - đi có mục đích, đi du lịch, đi công tác ⇒ trip
 - đi thuyền trên biển, đi tàu vũ trụ trong không gian ⇒ voyage
 - động từ đứng một mình để chỉ việc đi lại, đi du lịch ⇒ travel
 - đi đến một nơi mà không đề cập chuyện quay về và không liên quan đến giải trí ⇒ journey
- dùng Giới từ (xem lại bài) để phân biệt.

EXERCISE 14

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. The newly-married couple went on a _____ to Hawaii on their honey-moon.
A. travel B. voyage C. trip D. journey
2. I hate the _____ to work. The train is always crowded.
A. trip B. excursion C. journey D. voyage
3. Thank you for your help during our students' _____ of your factory.
A. travel B. voyage C. trip D. tour
4. A spacecraft will take you on a _____ through space.
A. trip B. travel C. excursion D. voyage
5. Business _____ can be very tiring especially to those who don't like aircrafts.
A. journeys B. passages C. expeditions D. trips
6. The singer had an accident when he was on _____ in Asia.
A. tour B. trip C. voyage D. excursion
7. It's much easier and cheaper to _____ nowadays.
A. trip B. tour C. travel
8. Christopher Columbus made many discoveries during his long sea _____.
A. trips B. voyages C. travels D. tours
9. The Titanic sank on its first _____.
A. tour B. trip C. voyage D. excursion
10. We always _____ first class.
A. tour B. travel C. voyage D. excursion

Exercise 14. ĐÁP ÁN BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM PHÂN BIỆT TRAVEL, TRIP, JOURNEY, TOUR, VOYAGE, EXCURSION, EXPEDITION, PASSAGE

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C	Go on a trip: đi với mục đích nghỉ ngơi, đi du lịch
2.	C	Journey thường đi kèm giới từ to
3.	D	Tour of: chuyến tham quan tới đâu đó
4.	D	On a voyage: chuyến tham quan
5.	D	Business trips: chuyến công tác
6.	A	To be on tour: Lưu diễn
7.	C	Travel: đi du lịch
8.	B	Voyage: du ngoạn bằng đường biển
9.	C	Voyage: chuyến đi bằng đường biển
10	B	Travel first class: đi du lịch hạng Nhất (đắt nhất, dịch vụ tốt nhất)

PHẦN 4:

PHRASAL VERBS

Cụm từ gồm một động từ, tính từ hay danh từ đi với một tiểu từ như giới từ. Trong phần này các em sẽ cùng ôn lại các cụm từ cơ bản và làm các bài tập luyện tập. Chúc các em học hiệu quả.

- *Động từ đi với giới từ*
- *Tính từ đi với giới từ*
- *Danh từ đi với giới từ*

UNIT 1: CÁCH HỌC HIỆU QUẢ

Các em thân mến, hẳn là nhiều em gặp khó khăn với các bài tập có chứa các cụm động từ phải không. Lý do có thể là chúng có nhiều nghĩa và không có quy luật cụ thể. Vậy để giúp các em học phần này có hiệu quả, ngoài cách trình bày các cụm từ trong sách theo cách khoa học, các em thử học theo cách sau xem nhé!

GHI CHÉP THEO NHÓM:

Các em có thể chọn ra các cụm động từ có chung giới từ và ghi chép chúng chung vào một chỗ.

Ví dụ:

bring out:	<i>phát hành, cho ra sản phẩm</i>
go out:	<i>đi chơi: mất điện, tắt lửa</i>
make out:	<i>hiểu được</i>
put out:	<i>dập tắt</i>
turn out:	<i>hóa ra là; sản xuất hàng loạt</i>

GHI CHÉP CẢ VÍ DỤ:

Nếu như các em chỉ ghi nghĩa của cụm đó mà không ghi lại ví dụ thì khả năng nhớ sẽ bị hạn chế. Việc ghi lại ví dụ sẽ giúp các em nhìn được cụm từ đó trong câu hỏi cũng như nhìn ra thêm các từ liên quan đến nghĩa đó.

Ví dụ: nếu các em chỉ ghi cụm **back sb up**: ủng hộ ai - thì nhìn nó chưa thể rõ ràng, nhưng nếu có đọc và ghi lại cả ví dụ ở sau nhìn nó sẽ rõ ràng hơn: *His friends always back him up. (Bạn bè luôn ủng hộ ông ấy.)*

TỰ LẤY VÍ DỤ CHO CỤM KHÓ NHỚ:

Nếu gặp một cụm từ khó nhớ mà các em đã quên nhiều lần, hãy tự lấy ví dụ cho nó. Ví dụ không cần hay hoặc từ mới nhiều, nhưng nên có nhiều từ liên quan đến cụm đó.

Ví dụ: **call off**: hủy bỏ - hãy lấy các ví dụ liên quan đến hủy bỏ sự kiện:

- | | |
|---------------------------------|----------------------------|
| - They called off the meeting. | <i>Họ đã hủy buổi họp.</i> |
| - They will call off the party. | <i>Họ sẽ hủy bữa tiệc.</i> |

Chỉ với vài ví dụ đơn giản như vậy, các em sẽ tăng khả năng nhớ của mình lên rất nhiều! Phần này được trình bày theo thứ tự bảng chữ cái các động từ, tính từ và danh từ đi kèm giới từ.

Các em học lần lượt khoảng 20 cụm rồi làm bài tập thực hành cho các cụm đó ở cuối mỗi bảng từ. Nhớ ghi chép các cụm chưa biết hay khó nhớ, ghi cả ví dụ và làm bài tập đầy đủ nhé các em!

UNIT 2: CÁC ĐỘNG TỪ ĐI VỚI GIỚI TỪ

- NO 001** **Account for**
 - to be a particular amount; to explain
 - *chiếm bao nhiêu; giải thích cho, là nguyên nhân của.*

A Rice accounts for 30% of the exports.
Gạo chiếm 30% hàng xuất khẩu.
- NO 002** **Add up (to)**
 - to calculate the total of several numbers or amounts
 - NO
 - *lấy tổng, lên tới*

Our expenses add up to \$10,000 this year.
Chi phí năm nay của chúng ta tổng là 10.000 đô-la.
- NO 003** **Agree with**
 - to have the same opinion as
 - *đồng ý với*

I agree with you about that.
Tôi đồng ý với bạn về điều đó.
- NO 004** **Apply for**
 - to make a formal request for sth (job, passport...)
 - *xin (việc), xin cấp (hộ chiếu)*

She didn't apply for that job.
Cô ấy không xin làm công việc đó.
- NO 005** **Apply to**
 - to make a formal request to sb for
 - *liên hệ với ai để xin cái gì*

Who do I have to apply to for a visa?
Tôi phải liên hệ với ai để xin hộ chiếu?
- NO 006** **Ask (sb) for sth**
 - to speak to sb that you want sth
 - *đòi hỏi, xin*

Don't ask me for money anymore.
Đừng xin tiền tôi nữa
- NO 007** **Back sb up**
 - to support sb
 - *ủng hộ ai*

His friends always back him up.
Bạn bè luôn ủng hộ ông ấy.
- NO 008** **Base on**
 - to use an idea or a fact as the point from which something can be developed
 - *dựa vào, dựa trên*

The film is based on a true story.
Bộ phim dựa trên một câu chuyện có thật.
- NO 009** **Blow out**
 - to extinguish (candles)

- thổi tắt nến

The little girl blew out the candles on the gâteau.

Cô gái nhỏ thổi tắt nến trên chiếc bánh ga-tô.

NO 010

Break down

- to stop working
- hỏng, không hoạt động

My car broke down just outside my office.

Xe của tôi hỏng ngay trước cơ quan.

NO 011

Break in

- to interrupt; to enter a place to steal things
- ngắt lời, đột nhập

The strange woman broke in when the chairman was giving a speech.

Người phụ nữ lạ đã ngắt lời khi người chủ tọa đang phát biểu.

NO 012

Break into

- to enter a building by force
- đột nhập, xông vào (tòa nhà)

Their house was broken into last night.

Nhà họ đã bị đột nhập đêm qua.

NO 013

Break out

- to start suddenly
- nổ ra, bùng phát

The epidemic broke out last month.

Bệnh dịch bùng phát tháng trước.

NO 014

Break up

- to end a relationship; (school) to end a term
- kết thúc mối quan hệ; kết thúc học kỳ

They have broken up their marriage.

Họ đã kết thúc chuyện hôn nhân.

NO 015

Bring about

- to make sth happen
- gây ra, mang lại

The new policy has brought about new social changes.

Chính sách mới đã mang lại những sự thay đổi xã hội mới.

NO 016

Bring along

- to take sth with sb
- mang theo

Remember to bring along the water bottle.

Nhớ mang theo cái chai nước.

NO 017

Bring back

- to make sb remember sth
- gợi lại, hiện về

A lot of memories was brought back when the old friends gathered.

Nhiều kỷ niệm lại hiện về khi những người bạn cũ tụ tập nhau.

NO 018

Bring down

- to make somebody lose power

- lật đổ, hạ bệ

With the weak army, the new government is likely to be brought down.

Với quân đội khá yếu, chính phủ mới có thể bị lật đổ.

NO 019

Bring forward

- to move something to an earlier date or time
- làm cho (1 sự kiện) xảy ra sớm hơn

They have decided to bring forward their wedding.

Họ quyết định cử hành lễ cưới sớm hơn.

NO 020

Bring in

- to introduce a new law
- ban hành luật

The government should bring in new laws against poaching.

Chính phủ nên ban hành thêm luật mới chống lại nạn săn trộm.

NO 021

Bring out

- to produce sth and start to sell it
- cho ra mắt, tung ra thị trường, phát hành

When will you bring out your new novel?

Bao giờ ngài sẽ cho phát hành cuốn tiểu thuyết mới.

NO 022

Bring round

- to make sb unconscious become conscious
- làm ai hồi tỉnh

Some water was thrown in her face to bring her round.

Nước được dội vào mặt cô ấy để làm cô ấy hồi tỉnh.

NO 023

Bring up

- to look after a child until he or she becomes an adult
- nuôi nấng

The boy was brought up by his aunt.

Cậu bé được nuôi nấng bởi người dì.

NO 024

Call sb after sb

- name someone after somebody else
- đặt tên ai theo tên ai (thường là bị động)

The girl was called after her grandmother.

Cô gái được đặt theo tên người bà của mình.

NO 025

Call for

- to collect somebody in order to go somewhere; to need something
- đi đón ai; cần cái gì

He often calls for his girlfriend at 7 p.m.

Anh ta thường đi đón bạn gái lúc 7 giờ tối.

NO 026

Call off

- to cancel; to decide that something will not happen
- hủy bỏ

They have call off the wedding.

Họ đã hủy bỏ lễ cưới.

NO 027

Call on

- visit sb; to formally ask someone to do something
- *đi thăm (ai); trang trọng yêu cầu ai làm gì*

Please call on us when you have time.

Hãy đến thăm chúng tôi khi bạn có thời gian.

NO 028

Call up

- to telephone
- *gọi điện thoại cho (ai)*

Stop calling me up at night!

Dừng ngay việc gọi cho tôi lúc nửa đêm.

NO 029

Calm down

- to begin to feel more relaxed and less emotional; to make sb do so
- *bình tĩnh, làm ai bình tĩnh*

Calm down and tell me what happened?

Bình tĩnh và nói cho tôi biết đã xảy ra chuyện gì?

EXERCISE 1

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. His uncle _____ the boy after his parents died.
A. call off B. bring about C. account for D. brought up
2. The show has been _____ because of the heavy rain.
A. brought in B. called off C. based on D. blown out
3. Could you _____ me at my house this evening? My bike is out of order.
A. call for B. call off C. call after D. call up
4. Will her fans still continue to _____ after the scandal?
A. back her up B. bring her down C. break up her D. call after her
5. The boy was _____ his great grandfather, Tom.
A. called off B. called for C. called after D. called up
6. When we were out, someone _____ our house and took some valuable things.
A. broke out B. broke up C. broke into D. broke down
7. I don't _____ what they said. I need more persuasive suggestions.
A. add up to B. agree with C. blowout D. bringdown
8. More stricter laws against overhunting should be _____.
A. called on B. accounted for C. broken down D. brought in
9. Rural people _____ 80% of the population in this country.
A. bring about B. call up C. account for D. break up
10. When he visited the village, it _____ lots of memories.
A. agreed with B. brought back C. broke into D. called for

NO 030

Carry on

- to continue doing sth
- *tiếp tu*

The girl carried on looking for her doll.

Cô gái tiếp tục tìm con búp bê của mình.

NO 031

Carry out

- to do and complete a task.
- *thực hiện*

Do you know who is carrying out the investigation?

Bạn có biết ai đang thực hiện cuộc điều tra không?

NO 032

Catch on

- to become popular or fashionable
- *trở nên được yêu thích*

His new novel immediately caught on.

Cuốn tiểu thuyết mới của ông ấy ngay lập tức được ra chuông.

NO 033

Catch up with (cath sb up)

- to reach sb ahead; to reach the same level as sb
- *bắt kịp; đuổi kịp*

No athletes could catch up with our hero.

Không vận động viên nào có thể bắt kịp người anh hùng của chúng ta.

NO 034

Check in

- to go to a desk in a hotel and report that you have arrived
- *đăng ký khi vào khách sạn*

They waited for all the members to arrive at the hotel before checking in.

Họ đòi cho tất cả thành viên tới khách sạn rồi mới làm thủ tục.

NO 035

Check out

- to pay your bill and leave a hotel
- *thanh toán khi rời khách sạn.*

The strange man left the hotel without checking out.

Người đàn ông lạ đã rời khách sạn mà không làm thủ tục.

NO 036

Cheer up; cheer sb/sth up

- to become more cheerful; to make sb/sth more cheerful
- *vui lên; làm ai vui lên*

Those children look sad; Let's cheer them up.

Bọn trẻ kia có vẻ buồn kìa; hãy làm chúng vui lên.

NO 037

Clear up; clear sth up

- to become fine or bright; to make something clean
- *trở nên tươi sáng; dọn dẹp*

The sky cleared up after the heavy rain.

Bầu trời trở nên tươi sáng sau cơn mưa.

NO 038

Close down

- to stop doing business
- ngừng kinh doanh, đóng cửa (công ty, cửa hàng)

A lot of shops have been closed down recently.

Gần đây nhiều cửa hàng đã bị đóng cửa.

NO 039

- Come along**
- to arrive at a place
 - đến nơi

When the girl came along, the party had already begun.

Khi cô gái đến nơi, bữa tiệc đã được bắt đầu.

NO 040

- Come across**
- to meet or discover by chance
 - tình cờ gặp, tìm thấy

I came across my classmate at high school when I was walking.

Tôi tình cờ gặp bạn cùng lớp khi đang đi dạo.

NO 041

- Come around/ round**
- to become conscious; to visit; to happen again
 - hồi tỉnh; ghé thăm; lại xảy ra

The woman came around soon after her faint.

Người phụ nữ đã hồi tỉnh không lâu sau khi bị ngất.

NO 042

- Come back**
- to return
 - trở về

When did you come back home yesterday?

Hôm qua bạn trở về nhà khi nào?

NO 043

- Come between**
- to prevent sb from doing or getting sth
 - cản trở ai với việc gì

He never lets anything come between him and football matches.

Anh ta không bao giờ để cái gì cản trở việc anh ta xem bóng đá.

NO 044

- Come by**
- to make a short visit; to get sth
 - ghé thăm; có được

No one was at home when he came by.

Không ai ở nhà khi ông ta ghé thăm.

NO 045

- Come down with**
- to start to suffer from a disease
 - bị bệnh gì

Her son came down with a fever some days ago.

Con trai cô ấy bị sốt vài ngày trước.

NO 046

- Come from**
- to have as your place of birth; to have something as an origin
 - tới từ; có nguồn gốc từ

This phrase comes from Greek language.

Cụm này có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp.

NO 047

- Come in**
- to enter
 - đi vào

Come in, please!

Mời vào.

NO 048

Come in for

- to receive sth such as criticism
- *gặp phải điều gì không tốt, thường là "lời chỉ trích"*

His comment on the incident came in for a lot of criticisms.

Lời bình luận của anh ta về vụ việc gặp phải nhiều lời chỉ trích.

NO 049

Come into use

- to start being used
- *bắt đầu được sử dụng*

This tractor came into use during the Agrarian Reform.

Loại máy cày này bắt đầu được sử dụng trong thời kỳ Cải Cách Nông Nghiệp.

NO 050

Come off

- to fall from; to succeed
- *ngã (xe, ngựa); thành công*

The girl suddenly came off the horse.

Cô gái đột nhiên ngã ngựa.

NO 051

Come on!

- used to tell somebody to hurry or to try harder
- *nhANH lÊN!; cố lÊN*

I am worrying about my coming exam." - "Come on!"

Mình đang lo lắng về kỳ thi sắp tới" - "Cố lên!"

NO 052

Come on

- to develop, to make progress
- *phát triển, tiến triển*

Susan is coming on with her new job.

Susan đang tiến triển với công việc mới.

NO 053

Come out

- to become known; to become available
- *(bí mật) bị tiết lộ; (phim, sách) ra mắt*

My new book will come out soon.

Cuốn sách mới của tôi sẽ sớm ra mắt.

NO 054

Come over (to)

- to visit
- *ghé thăm*

I hope you will come over to my house someday.

Tôi hi vọng một ngày bạn sẽ ghé thăm nhà tôi.

NO 055

Come up

- to happen; to become available; to be mentioned discussed
- *nảy sinh; lộ diện; được đề cập đến*

He is always ready to help us whenever a problem comes up.

Anh ấy luôn sẵn sàng giúp chúng ta khi có vấn đề nảy sinh.

NO 056

Come up with

- to find or produce an answer

- nảy ra, nghĩ ra

She always comes up with amazing ideas.

Cô ấy luôn nảy ra những ý tưởng đáng kinh ngạc.

EXERCISE 2

Choose the best answer to complete the following sentences.

- The boy _____ his bike when he tried to reach the top of the slope.
A. came from B. came in for C. came down with D. came off
- Because of encouragements from his parents, he _____ going to university.
A. carried on B. cheered up C. came off D. closed down
- My son has _____ a fever and needs to take these pills.
A. come over to B. come in for C. come down with D. come up with
- He ran so fast that other students couldn't _____ him.
A. catch up with B. come in for C. cheer up D. close down
- I have _____ a idea that is quite suitable in this situation. Do you want to hear?
A. come in for B. come up with C. come down with D. come over to
- The important experiments were _____ by some famous professors.
A. carried out B. cheered up C. come off D. cleared up
- Would you like to _____ the new house I have just moved to?
A. come over to B. come in for C. come down with D. come up with
- I _____ a lovely old vase in the attic.
A. carried out B. cleared up C. closed down D. came across
- His friends tried to _____ after he had failed his exam.
A. catch him up B. clear him up C. come him up D. cheer him up
- The vice-president came _____ a lot of criticism after the scandal.
A. come over to B. come in for C. come down with D. come up with

NO 057

Cool off

- to become cooler
- trở nên mát mẻ

We cooled off with a swim in the lake.

Chúng tôi trở nên mát mẻ khi bơi ở hồ.

NO 058

Count on

- to trust; to depend on
- tin tưởng, phụ thuộc

Don't count too heavily on the new worker. He is still inexperienced.

Đừng tin tưởng quá mức vào người công nhân mới. Anh ta vẫn thiếu kinh nghiệm.

NO 059

Cut back (on)

- to reduce
- cắt bớt, cắt giảm

Mom has cut back on my pocket money.

Mẹ đã cắt bớt số tiền tiêu của mình.

NO 060

Cut down (on)

- to reduce; to use sth less
- *làm giảm, sử dụng cái gì ít hơn*

The new light system will cut down on traffic accidents.

Hệ thống đèn chiếu mới sẽ làm giảm tai nạn giao thông.

NO 061

Deal with

- to solve (a problem)
- *giải quyết*

There are a lot of problems to deal with.

Có nhiều vấn đề cần giải quyết.

NO 062

Decide on

- to choose
- *chon*

Which car did they decide on, the read one or the white one?

Ho chọn xe nào, đỏ hay trắng?

NO 063

Die away

- to become quieter or weaker and finally stop
- *tắt dần, lim dần*

The music from the guitar gradually died away.

Tiếng nhạc từ cây đàn từ từ lim dần.

NO 064

Die off

- to die one by one until none exist
- *chết dần chết mòn*

The birds around the lake are dying out.

Những loài chim quanh hồ đang chết dần chết mòn.

NO 065

Die out

- to stop existing
- *tuyệt chủng*

Dinasours died out long ago.

Loài khủng long đã tuyệt chủng lâu rồi.

NO 066

Dip into

- to read, or watch only parts of something
- *đọc lướt, xem lướt*

He just dipped into the newspaper.

Ông ta chỉ đọc lướt qua tờ báo.

NO 067

Do away with

- get rid of sth
- *loại bỏ, tổng khứ*

The government should do away with economic restriction.

Chính phủ nên loại bỏ những áp đặt giới hạn trong kinh tế

NO 068

Do over

- to decorate sth again
- *trang trí lại*

They are doing over the house for the new year.

Họ đang trang trí lại ngôi nhà để đón năm mới.

NO 069	Do up • to repair; to decorate . • <i>sửa chữa, trang trí</i> His car needs doing up as it has been travelling too much. <i>Xe của ông ấy cần được sửa chữa vì nó đã đi quá nhiều.</i>
NO 070	Doze off • to start to sleep, especially during the day • <i>ngủ gà ngủ gật, ngủ gục</i> The boy dozed off in front of the computer. <i>Cậu bé ngủ gục ngay trước máy vi tính.</i>
NO 071	Drag on • to go on for too long • <i>kéo dài quá mức</i> Their argument has dragged on for days. <i>Cuộc tranh luận của họ đã kéo dài mấy ngày rồi.</i>
NO 072	Draw up • to arrive and stop • <i>(xe cộ) đến nơi và dừng lại</i> A strange car drew up outside my house. <i>1 chiếc xe lạ dừng ngay bên ngoài nhà tôi.</i>
NO 073	Dress up • to wear clothes that are more formal than you usually wear • <i>ăn mặc diện</i> You should dress up for the party. <i>Bạn nên ăn diện khi đến bữa tiệc.</i>
NO 074	Drive away • to make sb not want to stay • <i>đuổi đi</i> The gangsters threatened to drive away tourists. <i>Những gã côn đồ dọa đuổi du khách đi.</i>
NO 075	Drop by/in • to make a short visit • <i>ghé thăm</i> We have moved to our new house. We hope you will drop in. <i>Chúng tôi đã chuyển đến nhà mới. Chúng tôi hi vọng bạn sẽ ghé thăm.</i>
NO 076	Drop off • to fall asleep; to become fewer or less • <i>ngủ gật; giảm đi</i> A lot of students dropped off before the lecture ended. <i>Nhiều sinh viên đã ngủ gật trước khi bài giảng kết thúc.</i>
NO 077	Drop out • to leave school, college, course etc. without finishing it • <i>bỏ học giữa chừng</i> Bill Gates dropped out when he was studying at Harvard University. <i>Bill Gates đã bỏ học khi ông ấy đang học ở Đại học Harvard.</i>

EXERCISE 3

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. A strange car _____ near her house and a man got out of the car.
A. dropped off B. dozed off C. drew up D. dragged on
2. The dinosaur _____ millions of years ago.
A. died out B. cooled off C. dropped in D. cut back
3. We should not _____ the new player as he is still inexperienced.
A. deal with B. dip into C. count on D. do over
4. He registered for an English evening course, but then _____ after the first two lessons.
A. drew up B. died out C. cooled off D. dropped out
5. You are eating a lot of high-fat foods. Try to _____ if you want to lose weight.
A. cut back B. die off C. drop out D. doze off
6. He is capable of _____ complaints from customers quite well.
A. doing over B. dealing with C. counting on D. dressing up
7. A lot of species have _____ due to overhunting.
A. died off B. drawn up C. dozed off D. dropped in
8. When we passed our grandparents' house, we _____ for coffee.
A. died away B. dragged on C. dropped in D. dozed off
9. Don't let these problems _____ for weeks. We must finish them at once.
A. die out B. cool off C. draw up D. drag on
10. The water buffalo moved its body continuously to _____ flies.
A. do over B. count on C. drive away D. decide on

NO 078

Eat out

- to have a meal in a restaurant instead of at home
- ăn ngoài, ăn ở nhà hàng

How about eating out tonight?

Tối nay đi ăn ngoài được chứ?

NO 079

End up

- to be in a particular state or place
- rốt cuộc thì, cuối cùng thì

The visitors ended up losing their ways in the forest.

Những du khách rốt cuộc lại bị lạc đường trong khu rừng.

NO 080

Embark on

- to start to do sth new or difficult
- bắt tay vào, dấn thân vào 1 việc khó

The old man has embarked on a new adventure.

Ông già bắt đầu dấn thân vào 1 cuộc phiêu lưu mới.

NO 081

Evolve from

- to develop over time, often many generations, into forms that are better adapted to survive changes in their environment

- tiến hóa từ, phát triển từ...

Did humans evolve from apes.

Có phải loài người tiến hóa từ loài vượn không?

NO 082

Explain sth to sb

- tell sb about sth in a way that makes it easier to understand
- giải thích cái gì cho ai

They are explaining the rules of the game to the children.

Họ đang giải thích luật của trò chơi cho bọn trẻ.

NO 083

Face up to

- to accept that a bad situation exists and try to deal with it
- đối mặt với, đương đầu với

We must face up to the reality that the current education is not effective.

Chúng ta phải đối mặt với thực tế là nền giáo dục hiện tại không hiệu quả.

NO 084

Fall behind

- to fail to keep speed or level with sb/ sth; to fail to pay at the right time
- bị thụt lùi, tụt lại phía sau

The schoolboy is falling behind with his school work.

Cậu học trò nam đang học không tốt.

NO 085

Fight back

- to resist an attack
- đánh trả

This course will help you know how to fight back if attacked. *Khóa học sẽ giúp bạn biết cách đánh trả khi bị tấn công.*

NO 086

Figure out

- to be able to understand
- tìm ra, đoán ra

The children still can't figure out how to use the machine.

Bọn trẻ vẫn chưa tìm ra cách sử dụng cái máy.

NO 087

Fill in

- to complete a form
- điền vào đơn

You must fill in the form.

Bạn phải điền vào đơn này.

NO 088

Fill out

- to complete a form; to become fatter
- điền vào đơn, trở nên to béo hơn

Laura has filled out recently.

Gần đây Laura đã béo hơn.

NO 089

Fill up

- to make sth full
- làm đầy

Fill up the tank with water now.

Làm bể đầy nước ngay đi.

NO 090

Find out

- to discover
- làm đầy

The police are trying to find out whose knife that was.

Cảnh sát đang cố tìm ra chủ nhân của con dao đó.

NO 091

Focus on

- to pay particular attention to sth
- tập trung vào

Her report focused on two main problems.

Bản báo cáo của cô ấy tập trung vào hai vấn đề chính.

EXERCISE 4

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. Please _____ the application form first. Here is your pen.

- A. figure out B. fill in C. fall behind with D. embark on

2. The police haven't _____ why the criminal had left the picture at the scene.

- A. figured out B. focused on C. ended up D. filled out

3. You must try harder in the next term. You _____ your study during the previous term.

- A. found out B. filled up C. fell behind with D. ended up

4. The wife suggested _____ as she hadn't bought anything at the market to cook dinner.

- A. eating out B. finding out C. figuring out D. filling out

5. His proposals _____ some main points that were related directly to the problems

- A. found out B. filled in C. ended up D. focused on

6. The boy _____ playing truant again despite the punishment he had received last week.

- A. ended up B. figured out C. filled in D. fought back

NO 092

Get across to sb/get sth

across to sb

- make sb understand sth
- làm ai hiểu cái gì

I have difficulty getting my spoken English across to foreigners.

Tôi gặp khó khăn trong việc nói tiếng Anh cho người nước ngoài hiểu.

NO 093

Get after

- to chase
- đuổi theo

The dog is getting after the two boys.

Con chó đang đuổi theo hai cậu bé.

NO 094

Get ahead

- to make progress
- tiến bộ, vượt lên

What should I do to get ahead in my career?

Tôi nên làm gì để tiến bộ trong sự nghiệp.

NO 095

Get along

- to make progress; to leave

- *tiến bộ; rời đi*

I am getting along in my new job.

Tôi đang tiến bộ trong công việc mới.

NO 096

Get along (with)

- to have a friendly relationship (with sb)
- *hòa thuận (với ai)*

She doesn't get along with her sister.

Cô ấy không hòa thuận với chị mình.

NO 097

Get around

- to move from place to place; to deal with
- *đi lại, di chuyển; giải quyết*

The blind man gets around with the help of his dog.

Người đàn ông mù đi lại với sự giúp đỡ của con chó của mình.

NO 098

Get at

- to suggest something without saying it directly
- *ám chỉ (thường dùng ở các thì tiếp diễn)*

What are you getting at?

Bạn đang ám chỉ điều gì?

NO 099

Get away (from)

- to escape; to leave
- *trốn thoát; rời khỏi*

I can't get away from the office now.

Tôi không thể rời cơ quan bây giờ được.

NO 100

Get back

- to return; to have sth again
- *trở về; lấy lại*

His dad always gets back home late.

Bố anh ấy luôn về nhà muộn.

NO 101

Get behind

- to support
- *ủng hộ*

The students seem not to be getting behind the school's new policy.

Các học sinh có vẻ không ủng hộ chính sách mới của trường.

NO 102

Get behind with

- to fail to make enough progress or payment
- *làm không tốt; trả chậm tiền*

The boy has got behind with his work recently.

Cậu bé gần đây học không tốt.

NO 103

Get by (on)

- to have just enough money to live on
- *sống với thu nhập vừa đủ*

She get by on my salary.

Cô ấy sống tạm đủ với số lượng của mình.

NO 104

Get sb down

- to make somebody feel sad

- làm ai buồn chán, thất vọng

Her exam results got the girl down.

Kết quả thi đã làm cô gái thất vọng.

NO 105

Get down

- to write, to make a note of
- ghi chép lại

Did you get her address down?

Cậu có chép lại địa chỉ của bà ấy không?

NO 106

Get down to sth

- to start to do sth seriously
- bắt đầu làm gì nghiêm túc

Let's get down to studying right now.

Chúng ta hãy bắt đầu học tập nghiêm túc ngay bây giờ.

NO 107

Get off

- to leave (bus, train ...)
- rời, xuống (xe buýt, tàu...)

The woman got off the bus and walked.

Người phụ nữ xuống xe buýt và đi bộ.

NO 108

Get off with

- to receive no punishment
- trốn tội, thoát tội

He got off with murder.

Ông ta thoát được tội giết người.

NO 109

Get on

- enter a bus, train
- đi lên xe buýt, tàu

I saw him get on the train to London.

Tôi nhìn thấy anh ta đi lên tàu tới Luân-đôn.

NO 110

Get on (well) with

- to have a friendly relationship with sb
- hòa thuận với ai

I don't get on well with my mother-in-law.

Tôi không hòa thuận với mẹ chồng.

NO 111

Get out

- to leave; to publish
- rời khỏi; xuất bản (sách)

Get out of here immediately!

Ra khỏi đây ngay!

NO 112

Get over

- to recover; to feel better again
- hồi phục (sau ốm); vượt qua (nỗi buồn)

It took her some weeks to get over her serious illness.

Bà ấy mất mấy tuần để hồi phục trận ốm nặng.

NO 113

Get through

- to deal with; to be successful in (an exam); (of a law)

to be accepted

- giải quyết, vượt qua; thành công trong (thi cử); (luật) được chấp thuận, thông qua

The villagers are collecting food to get through the winter this year.

Những người dân làng đang thu lượm thức ăn để qua được mùa đông năm nay.

The law is unlikely to get through.

Đạo luật có khả năng không được chấp thuận.

NO 114

Get up

- to get out of bed; to wake sb; to organize sth
- thức dậy; đánh thức ai; tổ chức việc gì

He never gets up before noon.

Cậu ta chưa bao giờ dậy trước buổi trưa.

EXERCISE 5

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. "Does he set _____ his father-in-law?" – "Yes, they have some hobbies in common".
A. behind with B. along with C. down to D. away from
2. He wanted to know what I was getting _____ when I said such a thing.
A. at B. back C. over D. after
3. The girl finally got her purse _____ after she had lost it for a week.
A. back B. off C. over D. behind
4. I think you should get _____ cleaning your car now. It is still too dirty.
A. behind with B. on with C. down to D. off with
5. Many people don't get _____ the idea of rebuilding the museum.
A. over B. behind C. off D. by
6. Do you get _____ your wife?" - "No. We often have heated arguments."
A. on with B. by on C. behind with D. down to
7. How could he get _____ a monthly salary of \$100 like that?
A. by on B. off with C. down to D. behind with
8. The Prime Minister finally got _____ with corruption at the end of his trial.
A. up B. back C. off D. over
9. She quickly got _____ her serious illness.
A. over B. down C. off D. after
10. The new law didn't get _____ because of its impracticality.
A. away B. through C. out D. back

NO 115

Give away

- to give sth as a gift; to reveal a secret
- cho đi; tiết lộ bí mật

The spy gave away state secrets to the enemy.

Người điệp viên để lộ bí mật quốc gia cho quân địch.

- NO 116** **Give back**
 - to return sth to its owner.
 - trả lại, đưa lại

Could you give me my eraser and ruler back?
Bạn trả lại cục tẩy và thước kẻ của mình được không?

NO 117 **Give in (to sb)**
 - to surrender
 - đầu hàng, nhượng bộ

The rebels decided to give in to the government.
Những người nổi loạn quyết định đầu hàng chính phủ.

NO 118 **Give off**
 - to produce something such as a smell, heat, light
 - thải ra, tỏa ra (khí thải)

Rubbish piles give off unpleasant odours all the time.
Những bãi rác lúc nào cũng thải ra mùi khó chịu.

NO 119 **Give up**
 - to stop trying to do something; to stop doing sth
 - bỏ cuộc, từ bỏ

Her husband finally gave up smoking.
Chồng bà ấy cuối cùng cũng bỏ thuốc.

NO 120 **Give way to**
 - to be replaced by something
 - nhường chỗ, nhượng bộ

The rain has given way to bright sunshine.
Cơn mưa đã nhường chỗ cho ánh nắng mặt trời tỏa sáng.

NO 121 **Glance at**
 - to look somewhere quickly and then look away
 - liếc nhìn, nhìn trộm

The girl sometimes glanced at him.
Cô gái thỉnh thoảng liếc nhìn ông ta.

NO 122 **Go ahead**
 - to start or continue to do something, especially after waiting for permission; to happen; to arrive before others
 - bắt đầu tiến hành, tiếp tục (sau khi đợi sự cho phép); xảy ra; đến trước

"May I start my lecture now?" - "Go ahead."
"Tôi có thể bắt đầu bài giảng bây giờ không?" – "Tiến hành đi."

NO 123 **Go after**
 - to chase; to follow
 - đuổi theo; đi theo

The police are going after the suspect.
Cảnh sát đang đuổi theo nghi phạm.

NO 124 **Go along**
 - to continue to happen; to travel with sb; to make progress

- tiếp tục diễn ra; đi theo ai; tiến triển, tiến bộ

Our construction was going along nicely until the rainy season came.

Việc xây dựng của chúng tôi diễn ra thuận lợi cho đến khi mùa mưa tới.

NO 125

Go along with

- to agree with sb or sth
- đồng ý với

I don't really go along with what you said.

Tôi không đồng ý lắm với điều bạn nói.

NO 126

Go around/ round

- to visit; to move in a circle; to be enough (for everyone)
- đi thăm; di chuyển quanh; có đủ (cho mọi người)

Is there enough food to go around today?

Có đủ thức ăn cho hôm nay không?

NO 127

Go away

- to move away from
- rời đi, ra đi

She never forgets the day her husband went away.

Bà ấy không bao giờ quên ngày người chồng ra đi.

NO 128

Go back

- to return
- trở về

The child didn't want to go back to his parents.

Đứa bé không muốn quay về với bố mẹ.

NO 129

Go back on

- to fail to keep a promise
- thất hứa

That man never goes back on his words.

Người đàn ông đó không bao giờ giữ lời.

NO 130

Go by

- to pass; to move past (a place)
- trôi qua; đi ngang qua

A lot of things changes as time goes by.

Nhiều thứ thay đổi khi thời gian trôi.

NO 131

Go down

- (prices) to become less; to sink
- (giá cả) hạ xuống; chìm, lặn

The prices of fruit are going down.

Giá hoa quả đang hạ xuống.

NO 132

Go down with

- to become ill with a disease
- bị mắc bệnh gì

Our daughter has gone down with flu.

Con gái chúng tôi bị cúm rồi.

NO 133**Go in**

- to enter
- đi vào

Go in, it's cold outside.

Đi vào đi, bên ngoài trời đang lạnh.

NO 134**Go in for**

- to take an exam or enter a competition; to enjoy; to choose (a subject)
- tham gia (cuộc thi), thích (cái gì), lựa chọn (nghề nghiệp, chuyên ngành)

Would you like to go in for the English speaking competition in our school?

Các bạn có muốn tham gia cuộc thi nói tiếng Anh tại trường chúng ta không?

NO 135**Go into detail**

- to explain something fully about sth
- nói rõ ràng chi tiết về điều gì

The secretary refused to go into detail about the finance of the company.

Người thư ký từ chối nói rõ ràng về tài chính của công ty.

NO 136**Go off**

- to explode; to starting ringing
- nổ; đổ chuông

The bomb suddenly went off.

Quả bom bất ngờ phát nổ.

The alarm went off noisily.

Đồng hồ báo thức đổ chuông ồn ào.

NO 137**Go on**

- to happen; to continue doing; to begin an activity
- xảy ra; tiếp tục làm gì; bắt đầu 1 hoạt động

What is going on?

Cái gì đang diễn ra vậy?

We can't go on living here.

Chúng ta không thể tiếp tục sống ở đây.

She has gone on a diet.

Cô ấy bắt đầu chế độ ăn kiêng.

NO 138**Go out**

- to leave your house to go to a social event; (of a fire or a light) stop burning or shining
- ra ngoài chơi; (đám cháy hoặc đèn điện) ngừng cháy hoặc tắt

Let's go out for a meal tonight.

Hôm nay chúng ta hãy ra ngoài ăn đi.

The fire must have gone out

Hẳn là đám cháy đã tắt.

NO 139**Go over**

- to check sth carefully
- kiểm tra kỹ

You should go over the reports before handing in them.

Bạn nên kiểm tra kỹ các bài báo cáo trước khi nộp chúng.

NO 140

Go through

- to experience or suffer something
- *trải qua, gặp phải, chịu đựng*

We are going through a period of water shortage.

Chúng ta đang trải qua thời kỳ thiếu nước.

NO 141

Go up

- to increase, to become higher
- *(giá cả) tăng lên*

The prices of petrol seem to be going up.

Giá xăng dầu có vẻ đang tăng lên.

NO 142

Go with

- to combine well with sth
- *hợp với, đồng bộ với*

Your shoes really go with your skirt.

Đôi giày của bạn thực sự hợp với chiếc váy.

NO 143

Go without

- to manage without sth/ doing sth
- *vẫn ổn mà không có thứ gì*

I can go without my salary this month's salary.

Tôi vẫn ổn mà không cần lương tháng này.

EXERCISE 6

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. The secretary _____ the report carefully before handing it over to her director.
A. gave back B. gave off C. went around D. went over
2. Knowing that they could not win the battle, all the soldiers _____.
A. went on B. gave off C. went by D. gave in
3. A lot of people have _____ malaria recently.
A. given way to B. given back C. gone down with D. gone around
4. Plants _____ oxygen during the process of Photosynthesis.
A. give off B. go off C. give back D. go back
5. The board of directors decided to increase salary for workers, but they haven't _____ it.
A. gone through with B. given away to C. given in to D. gone in for
6. He finally _____ his job and looked for a new job.
A. gave off B. went off C. gave up D. went up
7. All the cars on the road stopped to _____ the ambulance.
A. go through with B. give way to C. go back on D. give in to
8. The alarm clock was _____, but she didn't want to wake up.
A. going up B. going off C. going down D. going away
9. I don't think his tie's colour _____ his black suit.

- A. gives back B. goes with C. gives off D. goes without
10. Please _____! I am sorry for interrupting your speech.
- A. go way B. go down C. go up D. go ahead

NO 144 Grow up

- to develop into an adult
- *trưởng thành, lớn lên*

She grew up in a peaceful village.
Cô ấy lớn lên ở một làng quê yên bình.

NO 145 Grow out of

- to stop doing sth as you become older; to become too big to fit into clothes; to develop from
- *lớn rồi nên bỏ thói quen cũ; lớn quá nên mặc không vừa quần áo; nảy sinh từ*

The boy has grown out of toys.
Cậu bé đã không chơi đồ chơi nữa.

NO 146 Hand in

- to give something to a person in authority
- *nộp, giao nộp*

Students must hand in their essays to the teacher before the weekend.
Học sinh phải nộp bài tập cho giáo viên trước cuối tuần.

NO 147 Hand over

- to give sth in hands to sb; to give sth formally
- *đưa tận tay; đệ trình*

The boy handed over the letter to the girl and left.
Cậu bé trao lá thư tận tay cho cô gái và bỏ đi.

NO 148 Hang on

- to wait (on telephone);
- *giữ máy*

Hang on a minute! I am having a call on another phone.
Giữ máy 1 lát! Mình đang có cuộc gọi ở máy khác.

NO 149 Hang up

- to stop using a telephone
- *cúp máy điện thoại*

She hung up while I hadn't finished the story.
Cô ấy gác máy trong khi tôi vẫn chưa nói xong câu chuyện.

NO 150 Head for

- to go in a particular direction
- *đi về đâu, hướng về đâu*

The soldiers are heading for the city.
Những người lính đang tiến về thành phố.

NO 151 Hear about

- to receive information about an event or fact
- *biết được thông tin gì về 1 sự kiện*

Have you heard about the magic show?

Bạn đã biết về buổi biểu diễn ảo thuật chưa?

- NO 152** **Hear from** • to receive a letter, email, phone call, etc. from sb
 • liên lạc với, giữ liên lạc với

I haven't heard from my close friend recently.

Gần đây tôi không liên lạc gì với người bạn thân của mình.

- NO 153** **Hear of** • to receive news about sb/ sth
 • biết về ai, nghe tin cái gì

He was shocked when he heard of her death. Ông ấy sốc khi nghe tin về cái chết của bà ấy.

- NO 154** **Hold on** • to wait
 • chờ; giữ máy điện thoại

Can you hold on? I will come back soon.

Bạn giữ máy được không? Mình sẽ quay lại ngay

- NO 155** **Hold off (on)** • to delay; to stop sth from happening
 • trì hoãn; cản trở

The police held off arresting the man until the next day.

Cảnh sát trì hoãn việc bắt người đàn ông cho đến hôm sau.

- NO 156** **Hold up** • to delay
 • ngăn trở; làm bị kẹt

My bus was held up by a street accident

Xe buýt tôi đi bị kẹt bởi 1 tai nạn trên đường.

- NO 157** **Insist on** • to say firmly that sth must happen
 • khẳng định điều gì

She insisted on being taken to the park.

Cô ấy cứ đòi được đưa đi công viên.

- NO 158** **Jump on** • to criticize
 • chỉ trích, phê bình

My boss usually jumps on me publicly.

Ông chủ của tôi hay chỉ trích tôi công khai.

- NO 159** **Keep away (from)** • to avoid
 • tránh xa

Keep away from the tiger cage!

Tránh xa cái chuồng hổ ra!

- NO 160** **Keep on** • to continue doing sth
 • tiếp tục, liên tục làm gì

The children kept on asking him stupid questions.

Bọn trẻ liên tục hỏi ông ta những câu hỏi ngớ ngẩn.

NO 161

Keep up with

- to move or make progress at the same rate as somebody/ something
- *bắt kịp, theo kịp*

He is trying to keep up with his classmates.

Cậu ta đang cố gắng bắt kịp bạn cùng lớp.

NO 162

Knock down

- to destroy a building
- *phá sập (nhà)*

Some of the old houses are going to be knocked down.

Một vài tòa nhà cũ sắp bị phá sập.

NO 163

Knock out

- to make sb unconscious; defeat
- *đánh bất tỉnh, đánh bại*

The boxer knocked out his opponent easily.

Võ sĩ đấm bốc đã đánh bất tỉnh đối thủ dễ dàng.

NO 164

Laugh at

- to make sb/sth seem stupid by making jokes about them
- *cười nhạo*

Her classmates are laughing at her new shoes.

Bạn cùng lớp đang cười nhạo đôi giày mới của cô ấy.

NO 165

Lay down

- to establish a rule, a law
- *ban hành luật lệ*

The school has just laid down some new rules.

Nhà trường vừa ban hành một số luật lệ mới.

NO 166

Lay off

- to stop employing sb
- *sa thải, cho thôi việc*

The financial crisis forced the company to lay off a lot of workers.

Cuộc khủng hoảng kinh tế khiến công ty phải cho nhiều công nhân thôi việc.

NO 167

Lead to

- to be the cause of; to result in
- *dẫn đến, dẫn tới*

The heavy rains led to the floods all over the area.

Những cơn mưa lớn dẫn đến lũ lụt khắp vùng.

NO 168

Leak out

- to become known by the public
- *bị tiết lộ*

The president's big secrets have leaked out.

Những bí mật lớn của tổng thống đã bị tiết lộ.

NO 169

Lean on

- to depend on
- *dựa vào, phụ thuộc vào*

Don't lean heavily on your parents for such petty things.

Đừng phụ thuộc quá nhiều vào bố mẹ bạn ở những việc nhỏ bé vậy.

NO 170

Leave for

- to go away from a place to another place
- rời đến, đi đến

We are going to leave for Singapore.

Chúng tôi sắp đi đến Sin-ga-po.

NO 171

Leave out

- to not include sb/ sth
- không thêm ai, bỏ mặc

Leave me out of your constant messages.

Đừng gửi cho tôi những tin nhắn liên tục vậy.

NO 172

Let down

- to disappoint sb
- làm ai thất vọng

His parents had expected him to pass the exam, but he finally let them down.

Bố mẹ đã mong cậu ấy thi đỗ, nhưng cậu ấy đã làm họ thất vọng.

NO 173

Let off

- to not punish sb
- tha bổng, không phạt

Surprisingly, the traffic police let him off.

Thật kỳ lạ là cảnh sát giao thông đã không phạt ông ta.

EXERCISE 7

Choose the best answer to complete the following sentences.

- Changes in the school's rules can _____ confusion among the students.
A. hold off B. hear from C. leave out D. lead to
- My daughter's study results really _____. I expected her to get much higher scores.
A. let me down B. held me off C. left me out D. kept me away
- They were late for work because their train had been _____.
A. let off B. held off C. laid down D. handed over
- We must _____ our assignment to our teacher before Friday.
A. leave for B. hear of C. hand in D. jump on
- I haven't _____ your son recently. The last time he phoned me was 2 months ago.
A. heard from B. let off C. led to D. knocked down
- The rescue team _____ searching for the missing girl, but they couldn't find her.
A. grew up B. kept on C. laid down D. let off
- The old lady felt _____ when her children didn't tell her about their plans anymore.
A. grown up B. let off C. held up D. left out
- Smart businessmen must always find ways to _____ changes in economy.
A. knocked down B. hang over C. keep up with D. keep away from
- Why did all the things I had told you _____?

A. leak out

B. grow up

C. hang on

D. keep away

10 We are sorry that we won't be able to come to your party tomorrow. We are _____ Japan tonight.

A. leaving for

B. leaning on

C. hearing from

D. knocking down

NO 174

Lie around

- to spend time doing nothing
- vật vờ không làm gì

Don't lie around all the time like this!

Đừng có vật vờ suốt như thế!

NO 175

Lie down

- to rest by lying
- nằm nghỉ ngơi

I think you should lie down for a while.

Tôi nghĩ bạn nên nằm nghỉ một lát.

NO 176

Line up

- to form a row
- xếp thành hàng

The instructor asked the trainees to line up.

Người hướng dẫn yêu cầu các học viên xếp thành hàng.

NO 177

Listen to

- to pay attention to a sound
- lắng nghe

She is listening to the lyrics of the song.

Cô ấy đang lắng nghe lời bài hát.

NO 178

Listen up

- used for getting the attention
- nghe đây, chú ý này!

Listen up! You should try harder for the coming exam.

Nghe đây! Các em phải cố gắng hơn cho kỳ thi sắp tới.

NO 179

Live on

- to have enough money for the things you need to live; to continue to live
- sống với (số tiền bao nhiêu); vẫn tồn tại

Their family can't live on such small income.

Gia đình họ không thể sống với thu nhập ít ỏi vậy.

NO 180

Live up to

- to be as good as what was expected
- như mong đợi, đáp ứng

The tour didn't live up to our expectations.

Chuyến du lịch không đúng như mong đợi của chúng ta.

NO 181

Log in

- to start using a Computer system
- đăng nhập mạng

She logged in from a different computer to avoid being recognised.

Cô ấy đăng nhập từ cái máy tính khác để tránh bị phát hiện.

- NO 182** **Log out** • to finish using a Computer system
• *đăng xuất mạng*
- Remember to log out with your account when you leave the computer.
Nhớ đăng xuất tài khoản khi bạn không dùng máy tính nữa.
- NO 183** **Look at** • to direct the eye towards sb/sth
• *nhìn vào đâu*
- Look at those splendid those splendid waterfalls.
Hãy nhìn những ngọn thác kỳ vĩ kia kìa!
- NO 184** **Look after** • to take care of
• *trông nom, chăm sóc*
- Looking after these naughty kids is a nightmare.
Trông nom lũ trẻ nghịch ngợm này là 1 ác mộng.
- NO 185** **Look back on** • to think about sth in the past
• *hồi tưởng lại, nhìn lại quá khứ*
- The old man is looking back on the memories in his village.
Ông già đang hồi tưởng lại những kỷ niệm ở ngôi làng của mình.
- NO 186** **Look down to** • to think that you are better than sb
• *coi thường*
- The girl from the city seemed to look down on the other students in the class.
Cô gái đến từ thành thị có vẻ coi thường các học sinh khác trong lớp.
- NO 187** **Look for** • to search for
• *tìm kiếm*
- Her son is looking for a job as a driver.
Con trai bà ấy đang tìm công việc liên quan đến lái xe.
- NO 188** **Look forward to** • to feel happy and excited about sth
(doing) sth • *mong đợi, chờ đợi điều gì*
- We are looking forward to our trip next month.
Chúng tôi đang mong đợi chuyến đi vào tháng tới.
- NO 189** **Look into** • to examine, to try to discover the fact about
• *điều tra*
- All the teachers are looking into the cause of the broken glass.
Tất cả các giáo viên đang điều tra nguyên nhân của việc vỡ kính.
- NO 190** **Look out** • used to warn sb to be careful
• *cẩn thận*
- Look out! A stone is falling down.
Cẩn thận! Một hòn đá đang rơi xuống kìa.

NO 191

Look out for

- to try to avoid something bad happening; to take care of
- *để ý đến, trông chừng*

The guards had to look out for the expensive cars all day.

Những vé sĩ phải trông chừng những chiếc xe đắt tiền cả ngày.

NO 192

Look to (sb for sth)

- to consider about sth; to hope to get help from sb
- *xem xét việc gì; trông chờ vào ai*

All the members were looking to the captain for solutions.

Tất cả các thành viên đều trông chờ vào giải pháp từ người đôi trượng.

NO 193

Look on

- to watch an event without involved in it
- *đứng xem, ngó xem*

A lot of people were looking on around the scene of the accident.

Nhiều người đang đứng xem quanh hiên trường vụ tai nạn.

NO 194

Look on sb/sth

- to think of sb/sth in a particular way
- *coi ai/ cái gì như thế nào*

She said she looked on him as a brother.

Cô ấy nói cô ấy coi anh ấy như người anh trai.

NO 195

Look through

- to read quickly
- *đọc lướt*

The woman looked through the directory to find a number.

Người phụ nữ đọc lướt qua danh bạ để tìm số điện thoại nào đó.

NO 196

Look up

- to raise your eyes when you are looking down at something
- *ngước lên, nhìn lên*

She looked up from her book as I entered the room.

Cô ấy ngược lên khỏi cuốn sách của mình khi tôi bước vào phòng.

- to try to find information in a dictionary, book to get better; visit sb
- *tra cứu; trở nên tốt hơn; ghé thăm*

You can look up this world in a dictionary.

Bạn có thể tra cứu từ này trong một quyển từ điển.

NO 197

Look up to

- to admire or respect sb
- *ngưỡng mộ, kính trọng ai*

We all look up to him for his honesty.

Chúng tôi đều ngưỡng mộ ông ấy vì sự thật thà.

EXERCISE 8

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. The peasants hate the landlord's wife because she always _____ them.
A. looks up to B. looks forward to C. looks down on D. looks back on
2. What you have done doesn't _____ to my expectations.
A. line up B. listen up C. live up D. look up
3. Tom just _____ during his summer holiday.
A. lay around B. looked up C. checked out D. looked out
4. Customers _____ in front of the shop and waited for their turns to enter.
A. logged out B. looked out C. listened up D. lined up
5. The old man is _____ memories he had when he lived in the wooden house.
A. looking back on B. living on C. living up to D. looking up to
6. The children _____ the nun because she taught them good things.
A. looked into B. looked up to C. looked over D. looked out for
7. The old man just wanted to _____ a bit as the long journey was making him exhausted.
A. lie down B. log in C. look into D. look on
8. The Investigation Committee arrived at the scene to _____ the cause of the plane crash.
A. look through B. look after C. look forward to D. look into
9. _____! A group of foreign students are going to visit our school. We need some students who can speak English well.
A. Listen up B. Look up C. Lie down D. Look down
10. Why don't you _____ a job in the neighbourhood. More jobs are available there.
A. look back on B. look for C. look up to D. look after

NO 198 Make do with • to manage with something that is not really good enough
• *dùng tạm cái gì (mà vẫn tốt)*

I made do with the old calculator during the exam.

Tôi dùng tạm cái máy tính cũ trong suốt kỳ thi.

NO 199 Make for • to move towards sth; to help to make sth possible
• *đi hướng về đâu; làm cho việc gì có thể xảy ra*

He put on the coat and made for the door.

Ông ta mặc cái áo khoác vào và tiến về phía cửa.

NO 200 Make it + a • to do sth related to the position following preposition
• *thực hiện hành động liên quan đến Giới từ đi theo*

During the escape, we made it out by ourselves.

Trong suốt cuộc đào tẩu, chúng tôi tự thoát ra ngoài.

NO 201 Make off • to leave quickly
• *chuồn nhanh*

The robber stole the wallet and made off.

Tên trộm lấy cái ví rồi chuồn nhanh.

NO 202

Make off with

- to escape with sth, especially something stolen
- lấy gì rồi bỏ đi

Susan's new boyfriend made off with her car.

Người bạn trai mới của Susan đã chuồn đi với chiếc xe của cô ta.

NO 203

Make out

- to manage to understand, see, or hear sth
- cố gắng hiểu, nhìn thấy, hay nghe thấy

We couldn't make out what he was mentioning.

Chúng tôi không thể hiểu ý anh ta muốn đề cập đến là gì.

NO 204

Make up

- to invent a story, poem ...; to invent an explanation
- sáng tác truyện, thơ...; bịa lý do

The students made up a poem for their teachers on the Teachers' Day.

Các bạn học sinh sáng tác 1 bài thơ tặng giáo viên trong ngày Nhà Giáo.

- to form sth
- tạo nên, tạo ra, tạo thành

This dish is made up of more than 20 different ingredients.

Món ăn này bao gồm hơn 20 nguyên liệu khác nhau.

- to become friendly again
- làm lành

The couple made up after a heated argument.

Đôi vợ chồng đã làm lành sau cuộc tranh cãi nảy lửa.

- to put make-up on the face
- trang điểm

She always makes up herself before going out.

Cô ấy luôn trang điểm trước khi ra ngoài.

NO 205

Make up for

- to compensate for
- bù đắp, bù lại

The boy is trying hard to make up for the time he was absent from class.

Cậu bé đang cố gắng để bù đắp cho khoảng thời gian cậu nghỉ học.

NO 206

Name after

- to name a child using another family member's name
- đặt tên theo

I was named after my grandfather.

Tôi được đặt tên theo ông của tôi.

NO 207

Nod off

- to fall asleep
- ngủ gật

The movie was so boring that I nodded off before it was finished.

Bộ phim quá chán đến nỗi tôi đã ngủ gật trước khi nó kết thúc.

NO 208

Open up

- to share feelings
- chia sẻ (cảm xúc)

I'm glad that John feels comfortable enough around me to open up.

Tôi vui là John đã thoải mái chia sẻ khi bên tôi.

NO 209

Pass away

- to die
- qua đời

After battling cancer for several years, he finally passed away at the age of 87.

Sau vài năm đấu tranh với bệnh ung thư, ông ấy qua đời ở tuổi 87.

NO 210

Pass by

- to go past
- đi qua

Three buses passed by, but none of them was the one I was waiting for.

Ba cái xe buýt đi qua rồi, mà chẳng có cái nào là cái mà tôi đang đợi cả.

NO 211

Pass down

- to give knowledge or teach skills to your children or to younger people
- truyền lại (cho thế hệ sau)

These crafts have been passed down from generation to generation.

Những nghề thủ công này đã được truyền lại từ thế hệ này qua thế hệ khác.

NO 212

Pass out

- to distribute
- phân phát

The hall was silent as the exam papers were passed out.

Cả hội trường im lặng khi giấy thi được phát.

NO 213

Pass out

- to become unconscious
- bất tỉnh

He passed out because the room was too hot.

Anh ta ngất xỉu vì căn phòng quá nóng.

NO 214

Pay back

- to repay
- trả lại tiền

If I loan you money, will you pay me back?

Nếu tớ cho cậu vay tiền, cậu sẽ trả lại tớ chứ?

NO 215

Pay off

- to complete payment on a debt
- trả hết nợ

It took me ten years to pay off my credit card debt.

Phải mất 10 năm tôi mới trả hết nợ thẻ tín dụng.

NO 216

Pick out

- to choose

- chọn

Diane picked out a lovely dress for the dance.

Diane chọn một chiếc váy đẹp cho buổi khiêu vũ.

NO 217

Pick up

- to lift an object with the hands
- nhặt, nâng ...lên

Keep your back straight when you pick the TV up.

Hãy giữ thẳng lưng khi nâng cái ti vi lên nhé.

- to come and get someone in a vehicle
- đón ai đó

What time are you going to pick me up, mommy?

Mấy giờ mẹ sẽ đón con ạ?

NO 218

Point out

- to indicate
- chỉ ra

I'd like to point out that figures in column two might be outdated.

Tôi muốn chỉ ra rằng các số liệu ở cột số 2 có thể đã cũ.

NO 219

Put across

- to communicate (an idea or suggestion) clearly so that it is understood
- trình bày rõ ràng

I thought Ms. Smith put her ideas across rather clearly in the meeting.

Tôi nghĩ cô Smith đã trình bày ý tưởng của mình khá rõ ràng tại buổi họp.

NO 220

Put aside

- to save money; to deliberately not consider or include sth
- tiết kiệm, để dành; bỏ qua, gạt sang một bên

You should put aside some money in case of illness.

Bạn nên để dành ít tiền phòng khi ốm đau.

NO 221

Put away

- to tidy
- dọn dẹp

Please put away all your toys at once.

Con hãy cất hết đồ chơi ngay đi nào.

NO 222

Put sth down

- to put sth onto the surface; to write sth
- đặt cái gì xuống; ghi chép lại cái gì

He put her name down on the list.

Ông ta viết tên cô ấy vào danh sách.

NO 223

Put sth down to sth

- to consider that sth is caused by sth
- quy cái gì là do cái gì

His bad behaviour is put down to his lack of early education.

Sự ứng xử kém của anh ta được cho là do sự thiếu giáo dục hồi nhỏ.

NO 224

Put forward

- to change the time or date of an event so that it happens earlier
- *rời lịch sớm hơn, cho xảy ra sớm hơn*

The meeting was put forward to Friday instead of Sunday

Buổi họp được đẩy xuống thứ sáu thay vì chủ nhật.

NO 225

Put sth on

- to dress yourself in something
- *mặc đồ vào*

Please put on your coat. It's cold outside.

Con mặc áo khoác vào đi, ngoài trời lạnh đấy.

- to apply sth on your skin, face, etc.
- *bôi cái gì lên mặt, da*

She is putting on her make-up.

Cô ấy đang trang điểm.

- to become heavier, especially by the amount mentioned
- *tăng cân*

She looks like she's put on weight.

Cô ấy trông có vẻ tăng cân.

NO 226

Put sth off

- to change something to a later time or date (postpone/delay)
- *trì hoãn (lùi lại ngày/giờ khác)*

We've had to put off our wedding until September.

Chúng tôi phải lùi giờ tổ chức lễ cưới tới tháng 9.

NO 227

Put out

- to extinguish (a fire)
- *dập lửa*

Fire-fighters soon put the fire out.

Các lính cứu hỏa sớm dập tắt trận hỏa hoạn.

NO 228

Put up

- to build
- *xây, dựng lên*

Let's put up the tent now. *Chúng ta dựng lều thôi.*

NO 229

Put sb up

- to let sb stay in your house
- *cho ai ở nhờ nhà*

He put me up when I went on business in his city.

Anh ta đã cho tôi ở nhờ nhà khi tôi đi công tác ở thành phố nơi anh ấy ở.

NO 230

Put up with

- put up with

• *chịu đựng*

I'm not going to put up with their smoking any longer.

Tôi sẽ không chịu đựng việc hút thuốc của họ thêm nữa đâu.

EXERCISE 9

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. I couldn't _____ out what he was saying. He spoke so unclearly.
A. make B. put C. turn D. take
2. They made _____ a little poem and wrote it on the card.
A. off B. up C. out D. in
3. Nothing can make _____ for the loss of a child.
A. up B. in C. out D. off
4. All the witnesses had been paid _____. Nobody told the truth at the court.
A. out B. in C. off D. over
5. I can't put _____ with such noise when I'm learning. I am easily distracted.
A. out B. up C. on D. over
6. The market was burnt, but the firefighters could come on time to _____ the fire.
A. put up B. put away C. put off D. put out
7. We've had to _____ the workshop until next Monday because the chairman is seriously sick.
A. put on B. put off C. put away D. put up
8. Ms. Hien often picks her children _____ after she finishes work at Hanoi University.
A. up B. out C. in D. off
9. His best friend is Nam, so his son was named _____ that friend.
A. over B. after C. behind D. with
10. The fireman quickly _____ the fire, and luckily nobody was injured or killed.
A. put up B. put away C. put out D. put off
11. They had to put the wedding _____ because the bride's mother had an accident.
A. out B. away C. up D. off
12. I will not _____ your bad behaviour any longer!
A. put up with B. put out with C. put up over D. put on with
13. Hurry up! Put your coat _____! The train is coming!
A. off B. on C. up D. out
14. He must have _____ several kilos.
A. got on B. put on C. weighed up D. turned up
15. His grandfather passed _____ at the age of 88 though he was strong at that time.
A. off B. up C. over D. away

NO 231

Result from

- to be caused directly by sth that happened first
- *là hậu quả của việc gì, là do*

His illness results from his playing football in the rain yesterday.
Trận ốm của anh ta là do việc anh ta đá bóng dưới mưa hôm qua.

NO 232

Result in

- to make sth happen
- gây ra

Global warming has resulted in climate changes.
Sự nóng lên của trái đất đã gây ra những biến đổi khí hậu.

NO 233

Ring up

- telephone
- gọi điện cho ai

Jack rang me up last night at 3:00 in the morning.
Jack gọi điện cho tôi lúc 3h sáng.

NO 234

Run across

- find or meet sb/ sth unexpectedly
- tình cờ gặp ai, thấy cái gì

I ran across some old photos while I was cleaning my house.
Tôi tình cờ tìm thấy vài bức ảnh cũ khi tôi đang dọn nhà.

NO 235

Run against

- compete in an election
- tranh cử

Gore ran against Bush in the 2000 election in the U.S.A.
Gore tranh cử với Bush trong lần tranh cử năm 2000 ở Mỹ.

NO 236

Run away

- leave home permanently before you are a legal adult
- bỏ nhà đi

The child ran away because her parents beat her cruelly.
Đứa bé bỏ nhà đi vì bị bố mẹ bạo hành một cách tàn bạo.

NO 237

Run down

- criticize
- chỉ trích

My boss always runs everyone down.
Sếp tôi lúc nào cũng chỉ trích mọi người.

NO 238

Run for

- campaign for a government position
- vận động tranh cử

Gore is running for president of the U.S.A.
Gore đang vận động tranh cử tổng thống Mỹ.

NO 239

Run into

- meet sb unexpectedly
- tình cờ gặp...

I ran into my English teacher at the movies last night.
Tôi tình cờ gặp cô giáo tiếng Anh của mình ở rạp chiếu phim tối hôm qua.

NO 240

Run out of

- not have any more of something
- hết sạch

We ran out of milk this morning, so we need to go to the store.
Sáng nay mình đã hết sạch sữa rồi, nên chúng ta cần đi cửa hàng mua.

- NO 241** **Run over**
- to hit sb or sth with a vehicle and drive over them
 - (xe) cán qua

Her cat was run over by 3 truck in the street.
Con mèo của bà ấy đã bị xe tải cán qua trên phố.

- NO 242** **Save up**
- to accumulate (money)
 - để dành tiền

We are saving up for our holiday this summer.
Chúng tôi đang để dành tiền cho chuyến nghỉ hè năm nay.

- NO 243** **See sb off**
- go to the airport/ train station to say good bye to sb
 - tiễn ai

I'll come and see you off at the airport tomorrow.
Mai tớ sẽ đi tiễn cậu ở sân bay.

- NO 244** **Sell off**
- to sell things cheaply because you want to get rid of them or because you need the money
 - giảm giá, bán rẻ

The company will have to sell off assets to avoid bankruptcy.
Công ty sẽ phải bán rẻ tài sản của mình để tránh phá sản.

- NO 245** **Sell out**
- to be all sold
 - bán hết sạch

The tickets sold out within hours.
Vé được bán hết sạch sau hai giờ.

- NO 246** **Set up**
- to establish, to start a business
 - thành lập, bắt đầu sự nghiệp

The bank helps people who want to set up business.
Ngân hàng trợ giúp cho những ai muốn khởi nghiệp.

- NO 247** **Set aside**
- to reserve, to save (money)
 - để dành

You should set aside some money for future use in the event of bad luck.
Bạn nên để dành tiền nếu sau này gặp rủi ro.

- NO 248** **Set sth back**
- to delay the progress of something/ somebody by a particular time
 - trì hoãn, làm chậm tiến trình

The storm has set the flight back by 2 hours.
Con bão đã làm chuyến bay bị hoãn lại 2 tiếng.

- NO 249** **Set off**
- begin a journey

- khởi hành

We should set off before dawn to get there on time.

Chúng ta nên khởi hành trước khi trời sáng.

NO 250

Set out

- begin work with a particular aim in mind
- bắt đầu lên đường

He set out to climb Everest.

Anh ta đã bắt đầu leo đỉnh núi Everest.

NO 251

Settle down

- to start to have a quieter way of life, living in one place
- an cư, ổn định

When are you ever going to settle down and get married?

Khi nào anh mới ổn định và kết hôn vậy?

NO 252

Show off

- show to everybody with a lot of pride
- thể hiện, khoe khoang

He likes to show off how well he speaks English.

Anh ta thích thể hiện khả năng nói tiếng Anh giỏi của mình.

- boast, draw attention to oneself
- khoe khoang

NO 253

Show up

- arrive without previous notice
- xuất hiện, đến

I invited him for eight clock, but he did not show up until 9.30 p.m.

Tôi mời anh ta lúc 8 giờ nhưng mãi 9:30 anh ta mới tới.

NO 254

Shut up

- make quiet
- trật tự. im lặng

Would someone shut him up? He's talking so loudly that we're going to get in trouble.

Ai làm cho cậu ta im mồm giúp tôi? Cậu ta nói to đến nỗi chúng ta sẽ gặp rắc rối đấy.

NO 255

Sit down

- to move from a standing position to sitting position
- ngồi xuống

The teacher said to the students: "Sit down, please!".

Cô giáo nói với các em học sinh: "Mời các em ngồi xuống!"

NO 256

Slow down

- make move more slowly
- chậm lại

Because Mary's level in English is lower than the rest of the students, she slows the class down.

Vì trình độ tiếng Anh của Mary thấp hơn cả lớp, nên cô ấy khiến cả lớp bị chậm lại.

NO 257

Sort sth out

- to deal with somebody's/your own problems successfully
- giải quyết được vấn đề.

If you can wait a moment, I'll sort it all out for you.

Nếu bạn có thể đợi, tôi sẽ giải quyết mọi vấn đề cho bạn.

NO 258

Stand by sb

- wait
- chờ

I need you to stand by and answer the phone when my broker calls.

Tôi cần anh chờ ở đây và trả lời điện thoại khi người môi giới của tôi gọi điện.

- to support sb, to be loyal to sb
- ủng hộ, trung thành với ai

She stood by him through his troubled career.

Cô ấy đã ủng hộ anh ấy trong suốt quá trình anh ấy gặp khó khăn trong sự nghiệp.

NO 259

Stand for

- to represent, to be an abbreviation or symbol of
- thay thế cho, viết tắt của

U.N. stands for "United Nations".

Chữ U.N là viết tắt của "United Nations = Liên Hợp Quốc"

NO 260

Stand out

- to be very noticeable
- nổi bật

H'Hen Niê is so beautiful! She really stands out in a crowd.

H'Hen Niê thật xinh đẹp! Cô ấy thực sự nổi bật trước đám đông.

NO 261

Stand up for

- to defend (something one believes in)
- bảo vệ, bênh vực

Always stand up for your friends.

Hãy luôn bảo vệ bạn bè của mình.

NO 262

Stand up to

- to remain in good condition despite bad treatment; to resist sb
- (sản phẩm) chống chịu tốt; chống lại ai

Will the lorries stand up to the journey over rough roads?

Máy cái xe tải có chịu tốt qua hành trình trên đường gồ ghề không?

NO 263

Stay over

- to spend the night at a person's house
- ở lại qua đêm

It takes you so long to take the bus home, so why don't you just stay over?

Mất khá nhiều thời gian để đi xe buýt về nhà, vậy tại sao cậu không qua đêm ở đây nhỉ?

- to persevere, to keep trying
- *theo, lưu giữ, bảo tồn*

She finds it impossible to stick to a diet.

Cô ấy thấy việc tuân thủ một chế độ ăn thật là khó.

EXERCISE 10

Choose the best answer to complete the following sentences.

- I _____ a letter from my ex-boy friend when I was tidying up my bedroom.
A. ran over B. ran across C. ran into D. ran away
- If you want to pass the National Final Exam, you should set a timetable and stick _____ it.
A. with B. in C. to D. over
- What does "UFO" stand _____? It is the short abbreviation of Unidentified Flying Object.
A. for B. up C. out D. over
- She is never on time for any meeting. I'll be very surprised if she turns _____ on time today.
A. in B. un C. off D. over
- Their new orange sports car stood _____ from all the rest. It is so beautiful and luxurious.
A. off B. up C. out D. over
- I went to get some bread, but the shop had sold _____.
A. out B. off C. over D. up
- Her one metre long hair made Lan _____ among other friends.
A. stand up B. stand out C. stand off D. stand over
- When I came to my boy friend's house, he asked me to stay _____ his house because the weather was raining heavily, but I decided to take a taxi home.
A. in B. over C. on D. up
- H&H English Centre was _____ in late October, and has attracted hundreds of students to the centre just thanks to word of mouth marketing.
A. set off B. set out C. set over D. setup
- When you are at the intersection, you should slow _____ to avoid accidents.
A. up B. down C. off D. in
- Our project ran _____ difficulties when we lost a sponsor.
A. on B. over C. into D. off
- Many hospitals are running _____ money.
A. over with B. out of C. up to D. up with
- While I was shopping on the street, I _____ an old friend at high school, and we talked for a long time.
A. ran into B. ran off C. ran over D. ran up
- You can't keep running _____ from the problem.
A. off B. on C. up D. away
- If you can wait a moment, I'll sort it all _____ for you.

A. off

B. out

C. up

D. over

NO 265

Be taken aback

- to be shocked or surprised
- *rất ngạc nhiên, sửng sốt*

We were taken aback by his sudden anger.

Chúng tôi rất ngạc nhiên với sự tức giận bất chợt của ông ấy.

NO 266

Take after

- to look or behave like an older member of your family, especially your mother or father
- *giống ai (về ngoại hình hay cách cư xử)*

Your daughter doesn't take after you at all.

Con gái bạn chẳng giống bạn gì cả.

NO 267

Take back

- to return an item to a store
- *trả lại*

The dress my grandmother bought for me didn't fit, so I took it t a pair of pants.

Cái váy bà tôi mua cho tôi không vừa, nên tôi mang trả lại cho cửa hàng.

NO 268

Take in

- to learn, to understand
- *học được, thu được (kiến thức), hiểu được*

Are you taking in all of these phrasal verbs?

Các em có học được tất cả các cụm động từ này không?

NO 269

Take sb in

- to trick sb into believing sth that is not true
- *lừa ai*

He took you in when he said the door had been locked.

Hắn ta đã lừa bạn khi hắn ta nói cửa đã khóa.

NO 270

Take on

- to employ sb
- *tuyển, nhận ai đó vào làm việc gì*

She was taken on as a secretary.

Cô ấy được tuyển vào vị trí thư ký.

NO 271

Take off

- to leave the ground and begin to fly
- *cất cánh*

The plane took off an hour late.

Máy bay cất cánh muộn một giờ đồng hồ.

- to remove clothing
- *cởi đồ*

I'd better take my shoes off.

Tôi nên cởi giày ra.

NO 272

Take over

- to begin to have control of or responsibility for

something, especially in place of somebody else

- *tiếp quản*

I need someone to take over my classes because I am too sick to continue to teach.

Tôi cần ai đó tiếp quản các lớp của tôi vì tôi quá ốm để tiếp tục dạy.

- to gain control of a political party, a country, etc.
- *chiếm quyền kiểm soát*

The army is threatening to take over if civil unrest continues.

Quân đội đe dọa chiếm quyền kiểm soát nếu tình trạng bất ổn trong dân chúng tiếp tục tái diễn.

NO 273

Take up

- to learn or start to do something, especially for pleasure .
- *bắt đầu chơi môn thể thao hay tham gia một hoạt động giải trí nào đó*

She has taken up golf because she has more free time.

Cô ấy đã bắt đầu chơi gôn vì cô ấy có thêm thời gian rảnh rỗi.

- to fill or use an amount of space or time
- *chiếm (khoảng trống, hay thời gian)*

The table takes up too much room.

Cái bàn chiếm quá nhiều diện tích.

I won't take up any more of your time.

Tôi sẽ không làm mất thêm thời gian của anh đâu.

NO 274

Talk over

- to discuss
- *thảo luận*

I hope my parents talk their relationship problems over before they get divorced.

Tôi hy vọng bố mẹ tôi sẽ thảo luận về các vấn đề gặp phải trong mối quan hệ của họ trước khi ly hôn.

NO 275

Think over

- to consider
- *cân nhắc, suy nghĩ lại*

Think over the job offer before you sign the contract.

Bạn hãy cân nhắc lại lời mời làm việc đó trước khi ký hợp đồng.

NO 276

Think through

- to consider carefully
- *suy nghĩ cẩn thận*

You need to think this through before you decide what school to enrol in

Các em cần suy nghĩ cẩn thận trước khi quyết định chọn trường.

NO 277

Throw away

- to discard
- *vứt đi*

Don't throw away those bottles; we can recycle them.

Đừng vứt những chai này đi, chúng ta có thể tái chế chúng.

NO 278

Throw out

- to remove by force from (a room, school, a house, etc.)
- *tống cổ ai ra ngoài*

Mary threw out her boy friend because he betrayed her.

Mary tống cổ anh bạn trai ra khỏi phòng vì anh ta đã phản bội cô ấy.

NO 279

Tie up

- to tie securely
- *thắt chặt*

When we dock, make sure you tie the boat up.

Khi chúng ta đưa tàu vào bến, nhớ thắt chặt thuyền nhé.

NO 280

Tire out

- to cause someone to be very tired
- *làm mệt lử*

Speaking English all day tires me out.

Nói tiếng Anh cả ngày khiến tôi mệt lử.

NO 281

Try on

- to put on to make sure a piece of clothing fits
- *thử đồ*

Try on the shoes before you buy them.

Hãy đi thử đôi giày trước khi bạn mua chúng nhé.

NO 282

Try out

- to test sth or sb to see whether they are effective or suitable
- *thử nghiệm, kiểm tra*

He is trying out his new computer.

Anh ta đang chạy thử chiếc máy tính mới.

NO 283

Turn sbd away

- to refuse to deal or give service
- *đuổi ai ra*

Hundreds of people were turned away from the stadium because it was full.

Hàng trăm người bị đuổi khỏi sân vận động vì đã hết chỗ.

NO 284

Turn sbd/sth down

- to reject an offer, a job, a romantic proposa, to lower the volume or intensity of a TV, radio, heater etc.
- *từ chối*

He asked her to marry him but she turned him down.

Anh ấy cầu hôn cô ấy, nhưng cô ấy đã từ chối.

NO 285

Turn in = hand in

- to submit (a paper, homework, report etc.)
- *nộp bài*

You must all turn in your projects by the end of next week.

Các em phải nộp bài tập lớn/tiểu luận vào cuối tuần sau.

- NO 286** **Turn into**
- to become something different, change into something else
 - *biến thành, trở thành*
- In one year she turned from a problem child Into a model student.
Trong vòng một năm, cô ấy từ một đứa trẻ gây rắc rối thành một học sinh gương mẫu.
- The prince was turned into a frog by the witch.
Hoàng tử bị mụ phù thủy biến thành một con ếch.
- NO 287** **Turn off**
- to shut; stop the function of (a TV, a car, a stove etc.)
 - *tắt đi*
- Please turn the television off before you go to bed.
Con hãy tắt Ti vi đi trước khi đi ngủ nhé.
- NO 288** **Turn on**
- to start the function of (a TV, a machine)
 - *bật lên*
- It's hot inside; can I turn on the air-conditioner?
Trong này nóng quá, tôi có thể bật điều hòa lên không?
- NO 289** **Turn out**
- to switch off a light
 - *tắt đèn*
- Remember to turn out the lights when you go to bed.
Nhớ tắt đèn trước khi đi ngủ nhé.
- to be discovered to be; to prove to be
 - *hóa ra là...*
- It turned out that she was a friend of my sister.
Hóa ra cô ấy là bạn của chị gái tôi.
- NO 290** **Turn over**
- to change position so that the other side is facing towards the outside or the top
 - *lật*
- If you turn over you might find it easier to get to sleep.
Nếu bạn lật người, bạn sẽ thấy dễ ngủ hơn đấy.
- NO 291** **Turn round**
- to change position or direction so as to face the other way; to make somebody/something do this
 - *quay lại*
- She felt something behind her and turned round, but she saw nothing.
Bà ấy cảm thấy có gì đó sau lưng mình và quay lại, nhưng không thấy gì.
- NO 292** **Turn up**
- to increase the volume or intensity of a TV, radio, heater etc.
 - *tăng âm lượng*

Please turn up the TV. I want to hear the news more clearly.

Bật to ti-vi lên đi. Tôi muốn nghe tin tức rõ hơn.

- to appear unexpectedly, arrive
- *xuất hiện (một cách tình cờ), đến*

I had invited her out for dinner, and she said "yes" but she did not turn up.

Tôi đã mời cô ấy đi ăn tối, và cô ấy đã đồng ý nhưng cô ấy đã không đến.

He's still hoping something luck will turn up.

Anh ta vẫn đang hy vọng một điều gì đó may mắn sẽ đến.

EXERCISE 11

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. She tries to set _____ some money every month to buy a new mobile phone. Her old one is not working very well.
A. up B. off C. aside D. down
2. The firm has been _____ by one of its main competitors.
A. taken over B. taken off C. taken after D. taken up
3. We _____ off for the VN103 flight quite late; luckily, we got to the airport on time.
A. took B. put C. set D. called
4. Please turn your research paper _____ before next Sunday.
A. on B. off C. over D. in
5. A fund will be set _____ for the disabled children by the new Miss Universe of Vietnam - H'Hen Niê.
A. up B. off C. over D. in
6. She _____ after me with her love of animals, especially dogs.
A. looks B. runs C. names D. takes
7. Don't worry about it - something lucky will turn _____, you'll see.
A. off B. over C. on D. up
8. I can't sort _____ this problem. Can you help me?
A. up B. out C. off D. over
9. I _____ smoking when I was at High school.
A. took up B. took off C. took after D. took over
10. He offered her a trip to Australia but she turned it/him _____.
A. down B. up C. over D. off

NO 293

Use up

- use all of something
- *dùng hết*

I used up all of the soap, so we need to buy some more.

Tôi đã dùng hết xà phòng, vì vậy chúng tôi cần mua thêm một ít nữa.

NO 294

Wait up (for)

- not sleep because you are waiting for something or someone
- *thức đợi...*

"Don't wait up for me. I'll be home late," my husband said."

Chồng tôi bảo đừng thức đợi anh ấy vì anh ấy sẽ về muộn.

NO 295

Wake up

- awaken
- thức giấc

Wake up. It's time to get ready for work.

Thức dậy đi, đã đến lúc sẵn sàng làm việc rồi.

NO 296

Wash-up

- do the dishes, to wash plates, glasses, etc. after a meal
- rửa bát đĩa

My husband never helps me wash up.

Chồng tôi chả bao giờ giúp tôi rửa bát đĩa.

NO 297

Watch out

- be careful
- *hãy cẩn thận*

Watch out - there's a snake in the garden!

Hãy cẩn thận! Có một con rắn ở trong vườn.

NO 298

Watch out for

- be careful of
- *canh chừng cái gì*

Watch out for snakes while you are hiking In the desert.

Hãy canh chừng những cơn rã khi bạn đi bộ trên sa mạc.

NO 299

Wear off

- disappear after a period of time
- *biến mất*

The side-effects of the medicine will wear off after a few hours.

Phản ứng phụ của thuốc sẽ biến mất sau vài giờ.

NO 300

Wear out

- to become, or makesomething become, thin or no longer able to be used, usually because it has been used too much
- *sòn, mòn*

He wore out two pairs of shoes last year.

Năm ngoái, anh ta đã đi mòn hai đôi giày.

- to make yourself/ somebody feel very tired
(Exhausted)
- *mệt lử*

The kids have totally worn me out.

Bon trê đã làm tôi mệt lử rồi.

NO 301

Wind up

- tighten the spring of a watch or similar machine

- lên dây cót

Anh ta lên dây cót con chó đồ chơi và để nó trên sàn nhà.

NO 302

Wipe sbd out (inf.)

- cause to be very tired
- mệt mỏi

After surfing all day, I was completely wiped out.

Sau khi lướt sóng cả ngày, tôi mệt lử rồi.

NO 303

Work out

- solve
- giải quyết

I hope you two can work out your problems.

Tôi hy vọng các bạn có thể giải quyết được vấn đề.

- exercise
- luyện tập

I work out three times a week at the fitness center.

Tôi luyện tập 3 lần 1 tuần ở phòng tập.

- be successful
- thành công

I am glad your new catering business is working out.

Tôi vui vì kinh doanh ăn uống của bạn đang thành công.

NO 304

Write down

- record
- ghi lại

Write down the directions so you don't forget them.

Hãy ghi lại chỉ dẫn đi lại để bạn không quên.

NO 305

Zone out

- to fall asleep, become unconscious or stop paying attention
- ngủ gật, mất tập trung

He zoned out during Ms. Hien's English class.

Anh ta ngủ gật mất tập trung trong giờ học tiếng Anh của cô Hiền.

NO 306

Zoom in

- to show the object that is being photographed from closer away, with the use of a zoom lens
- thu gần (máy ảnh)

The camera zoomed in on the actor's face.

Máy ảnh phóng gần lại mặt của diễn viên nam.

NO 307

Zoom out

- to show the object that is being photographed from further away, with the use of a zoom lens
- phóng xa (ở máy ảnh)

In the last shot he zoomed out to a wide view of the garden.

Trong lần chụp ảnh trước, anh ta đã phóng xa máy ảnh để thu được hình ảnh rộng của cái vườn.

EXERCISE 12

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. The cashiers were asked to watch _____ for forged banknotes.
A. up B. out C. over D. off
2. All that travelling has wiped her _____.
A. over B. off C. out D. off
3. Don't _____ all the milk - we need some for breakfast.
A. use over B. use up C. use off D. use of
4. This method of learning Vocabulary really _____ out for me.
A. works B. puts C. wipes D. turns
5. You should write _____ the key points during the lectures before you forget it.
A. off B. over C. down D. out
6. Most patients find that the numbness from the injection _____ off after about an hour.
A. puts B. goes C. turns D. wears
7. You'll wear yourself _____ if you carry on working so hard.
A. over B. out C. off D. down
8. She oftens waits _____ for her husband until late at night.
A. over B. out C. in D. up
9. The camera zoomed _____ on a cat stuck in the tree to see it more clearly.
A. out B. in Cover D. off
10. "_____ out!" he shouted, but it was too late - she had knocked the whole tray of drinks onto the floor.
A. Go B. Watch C. Put D. Turn

1. ĐÁP ÁN PHẦN ĐỘNG TỪ ĐI VỚI GIỚI TỪ

Exercise 1:

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	D. brought up	Người chú đã nuôi nấng cậu bé sau khi bố mẹ cậu mất.
2.	B. called off	Buổi biểu diễn đã bị hủy bỏ vì trời mưa to.
3.	A. call for	Bạn có thể đón tôi ở nhà tôi tối nay không? Xe đạp tôi đang hỏng.
4.	A. back her up	Liệu người hâm mộ cô ấy có tiếp xúc ủng hộ cô ấy sau vụ bê bối không?
5.	C. called after	Cậu bé được đặt theo tên người cụ cố, Tom.
6.	C. broke into	Khi chúng tôi ra ngoài, ai đó đã đột nhập vào nhà và lấy trộm vài đồ quý.
7.	Agree with	Tôi không đồng ý với những điều họ nói. Tôi cần những đề xuất thuyết phục hơn.
8.	D. brought in	Nên có thêm nhiều luật nghiêm khắc chống lại nạn săn bắn bừa bãi được ban hành .
9.	C. account for	Người ở vùng nông thôn chiếm 80% dân số của đất nước này.
10.	B. brought back	Khi ông ấy về thăm ngôi làng, nó gợi lại nhiều kỷ niệm.

Exercise 2:

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	D. came off	Cậu bé ngã xe đạp khi cố gắng lên đỉnh dốc
2.	A. carried on	Do những lời động viên từ cha mẹ mình, anh ta tiếp tục đi học đại học.
3.	C. come down with	Con trai tôi đã bị sốt và cần uống những viên thuốc này.
4.	A. catch up with	Cậu ấy chạy nhanh đến mức các sinh viên khác không thể bắt kịp.
5.	B. come up with	Tớ vừa nảy ra một ý tưởng khá thích hợp trong hoàn cảnh này. Các cậu có muốn nghe không?
6.	A. carried out	Các thí nghiệm quan trọng đó được thực hiện bởi một số giáo sư nổi tiếng.
7.	A. come over to	Bạn có muốn tới thăm ngôi nhà tôi vừa chuyển đến không?
8.	D. came across	Tôi tình cờ tìm thấy 1 cái bình cũ đẹp trên gác mái.
9.	Cheer him up	Bạn của cậu ấy cố gắng làm cậu vui lên sau khi cậu thi trượt.
10.	Come in for	Phó tổng thống đính phải nhiều lời chỉ trích sau vụ bê bối.

Exercise 3.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C. drew up	1 chiếc xe lạ đỗ lại gần nhà cô ấy và 1 người đàn ông đi ra khỏi xe.
2.	A. died out	Loài khủng long đã tuyệt chủng hàng triệu năm trước
3.	C. count on	Chúng ta không nên tin tưởng vào người cầu thủ mới vì anh ta còn thiếu kinh nghiệm

4.	D. dropped out	Anh ấy đăng ký 1 khóa học tiếng Anh buổi tối, nhưng sau đó đã bỏ giữa chừng chỉ sau 2 bài học đầu tiên.
5.	A. cut back	Bạn đang ăn quá nhiều thực phẩm có hàm lượng chất béo cao. cố gắng giảm bớt nếu bạn muốn giảm cân
6.	B. dealing with	Ông ta có khả năng giải quyết những lời phàn nàn của khách hàng khá tốt.
7.	A. died off	Nhiều loài đã dần tuyệt chủng vì nạn săn bắn quá mức.
8.	C. dropped in	Khi chúng tôi đi ngang qua nhà ông bà chúng tôi ghé vào thăm để uống cà phê
9.	D. drag on	Đừng để những vấn đề này kéo dài cả tuần. Chúng ta phải kết thúc chúng ngay.
10.	C. drive away	Con trâu nước liên tục lắc thân mình để đuổi lũ ruồi.

Exercise 4.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B. fill in	Làm ơn điền vào mẫu đơn xin việc trước. Bút của bạn đây.
2.	A. figured out	Cảnh sát vẫn chưa tìm ra nguyên nhân thủ phạm để lại bức tranh ở hiện trường.
3.	C. fell behind with	Bạn phải cố gắng hơn trong học kỳ tới. Bạn đã học không tốt trong học kỳ trước.
4.	A. eating out	Người vợ đề xuất đi ăn quán vì bà ấy không mua được thứ gì ở chợ để nấu bữa tối.
5.	D. focused on	Những đề xuất của ông ta tập trung vào vài điểm chính liên quan trực tiếp tới vấn đề.
6.	A. ended up	Cậu bé rốt cuộc lại trốn học dù đã bị phạt tuần trước.

Exercise 5.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B. along with	Anh ta có hòa thuận với bố vợ không? – Có, họ có vài sở thích chung
2.	A. at	Anh ấy muốn biết tôi đang ám chỉ điều gì khi nói ra câu như vậy
3.	A. back	Cô gái cuối cùng đã lấy lại được chiếc túi xách sau 1 tuần mất nó
4.	C. down to	Tôi nghĩ cậu nên ngghiêm túc rửa chiếc xe của mình. Nó vẫn rất bẩn
5.	B. behind	Nhiều người không ủng hộ ý tưởng xây lại viện bảo tàng.
6.	A. on with	Ông có hòa thuận với vợ không?
7.	C. by on	Làm sao ông ta có thể đủ sống với lương tháng 100 đô-la như vậy?
8.	C. off	Người thủ tướng cuối cùng đã thoát được tội tham nhũng vào cuối vụ xử án.
9.	A. over	Cô ấy nhanh chóng hồi phục sau trận ốm nặng.
10.	B. through	Đạo luật mới không được thông qua vì nó thiếu tính thực tế.

Exercise 6.

Câu	Đáp án	Giải thích
-----	--------	------------

1.	D. went over	Người thư ký kiểm tra lại bản báo cáo cẩn thận trước khi nộp cho người giám đốc.
2.	D. gave in	Biết rằng họ không thể thắng trận, tất cả những người lính đã đầu hàng .
3.	C. gone down with	Gần đây nhiều người đã mắc phải bệnh sốt rét.
4.	A. give off	Cây cối thải ra khí ô-xi trong quá trình quang hợp.
5.	A. gone through with	Ban hội đồng quản trị quyết định tăng lương cho công nhân, nhưng họ vẫn chưa thực hiện điều đó
6.	C. gave up	Anh ta cuối cùng đã bỏ việc đó và tìm kiếm 1 công việc mới.
7.	B. give way to	Tất cả các xe khác trên đường đã dừng lại để nhường đường cho chiếc xe cứu thương.
8.	B. going off	Chiếc đồng hồ báo thức đổ chuông , nhưng cô ấy không muốn thức dậy.
9.	B. goes with	Tôi không nghĩ màu chiếc cà vạt của ông ấy hợp với bộ vét đen
10.	D. go ahead	Xin mời tiếp tục! Tôi xin lỗi vì đã cắt ngang bài nói của bạn.

Exercise 7.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	D. lead to	Xin mời tiếp tục! Tôi xin lỗi vì đã cắt ngang bài nói của bạn.
2.	A. let me down	Kết quả học tập của con gái tôi thực sự làm tôi thất vọng . Tôi đã mong đợi nó đạt được điểm số cao hơn
3.	B. held off	Họ đi làm muộn vì chuyến tàu họ đi bị mắc kẹt .
4.	C. hand in	Chúng ta phải nộp bài tập cho giáo viên trước thứ Sáu.
5.	A. heard from	Gần đây cháu không liên lạc với con trai bác. Lần cuối anh ấy gọi cho cháu là 2 tháng trước.
6.	B. kept on	Đội cứu hộ tiếp tục tìm kiếm cô gái mất tích, nhưng họ không thể tìm thấy cô ấy
7.	D. left out	Bà lão cảm thấy bị bỏ mặc khi các con bà không nói cho bà các kế hoạch của họ nữa.
8.	C. keep up with	Các doanh nhân thông minh phải luôn luôn bắt kịp với những thay đổi của nền kinh tế
9.	A. leak out	Tại sao tất cả những điều tôi kể cho bạn bị tiết lộ ra ngoài?
10.	A. leaving for	Chúng tôi xin lỗi vì không thể đến dự bữa tiệc của bạn ngày mai. Chúng tôi sẽ đi Nhật tối nay

Exercise 8.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C. looks down on	Những người nông dân ghét vợ của chúa đất vì bà ta luôn coi thường họ
2.	C. live up to	Những điều bạn đã làm không đúng như mong đợi của chúng tôi.
3.	A. lay around	Tom chỉ vật vờ không làm gì trong suốt kỳ nghỉ hè của nó.

4.	D. lined up	Khách hàng xếp hàng trước cửa hàng và đợi đến lượt của họ đi vào.
5.	A. looking back on	Ông lão hồi tưởng lại những kỷ niệm của mình khi sống trong ngôi nhà gỗ.
6.	B. looked up to	Bọn trẻ kính trọng bà xơ vì bà ấy dạy chúng những điều tốt.
7.	A. lie down	Ông lão chỉ muốn nằm nghỉ 1 lát vì cuộc hành trình đang làm ông kiệt sức.
8.	D. look in to	Ủy ban Điều tra đã đến hiện trường để điều tra nguyên nhân vụ rơi máy bay.
9.	A. listen up	Nghe này! Một nhóm sinh viên nước ngoài sẽ tới thăm trường chúng ta. Thầy cô cần một số bạn học sinh có thể nói tiếng Anh tốt
10.	B. look for	Tại sao bạn không tìm 1 công việc ở vùng lân cận? ở đó dễ tìm được nhiều công việc hơn.

Exercise 9.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A. make out	Tôi không thể hiểu anh ta đang nói cái gì. Anh ta nói không rõ ràng gì cả.
2.	B. make up	Họ đã ngĩ ra một bài thơ và viết chúng lên một tấm thiệp
3.	A. make up for	Không có gì có thể bù đắp cho việc mất một đứa con.
4.	C. pay off	Tất cả các nhân chứng đã bị hối lộ . Không ai nói đúng sự thật ở phiên tòa.
5.	B. put up with	Tôi không thể chịu được tiếng ồn đó khi tôi học bài. Tôi dễ bị phân tâm
6.	D. put out	Chợ bị cháy nhưng các lính cứu hỏa có thể đến kịp thời và dập tắt đám lửa.
7.	B. put off	Chúng tôi phải hoãn buổi hội thảo tới tận thứ Hai tuần sau bởi vì vị chủ tọa bị ốm nặng
8.	A. pick up	Cô Hiền thường đón con mình sau khi hoàn thành công việc tại trường Đại học Hà Nội
9.	B. name after	Bạn thân nhất của cậu ấy là Nam, vì thế con trai của cậu ấy được đặt tên theo anh ấy.
10.	C. put out	Anh lính cứu hỏa nhanh chóng dập tắt ngọn lửa, và may mắn, không ai bị thương nặng hay thiệt mạng
11.	D. put off	Họ phải hoãn đám cưới vì mẹ của cô dâu bị tai nạn
12.	A. put up with	Tôi sẽ không chịu đựng cách cư xử tồi tệ của anh thêm chút nào nữa!
13.	B. put on	Nhanh lên! Mặc áo khoác vào đi! Tàu đang tới rồi!
14.	B. put on	Hắn là cậu ấy đã tăng lên vài cân.
15.	D. pass away	Ông của anh ấy qua đời ở tuổi 88 dù khi ấy ông khá khỏe mạnh.

Exercise 10.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B. ran across	Tôi tình cờ thấy lá thư của bạn trai cũ khi tôi dọn dẹp phòng ngủ của mình
2.	C. stick to	Nếu các em muốn đậu kỳ thi THPTQG, các em nên lập một thời gian biểu và thực hiện theo nó.

3.	A. stand for	Chữ “UFO” thay thế cho từ nào vâv? - Nó là từ viết tắt của “Unidentified Flvina Object – Vật thể bay không xác định.”
4.	B. turn up	Cô ấy không bao giờ đi họp đúng giờ cả. Tôi sẽ rất ngạc nhiên nếu hôm nay cô ấy đến đúng giờ đây!
5.	C. stand out	Chiếc xe thể thao mới màu cam của họ nổi bật so với các chiếc xe còn lại. Nó thật đẹp và sang trọng.
6.	A. sell out	Tôi đi mua một ít bánh mì. nhưng cửa hàng đã bán hết sạch rồi.
7.	C. stand out	Mái tóc dài 1 mét của Lan khiến cho cô ấy nổi bật so với các bạn khác.
8.	B. stay over	Khi tôi đến nhà bạn trai chơi, anh ấy đề nghị tôi ở lại vì khi ấy trời đang mưa to, nhưng tôi quyết định bắt taxi đi về.
9.	D. set up	Trung tâm Anh ngữ H&H được thành lập vào cuối tháng 10. nhưng đã thu hút hàng trăm học sinh nhờ các Phụ huynh giới thiệu nhau.
10.	B. slow down	Khi chúng ta đi tới các giao lộ, bạn nên đi chậm lại để tránh tai nạn.
11.	C. run into difficulties	Dự án của chúng tôi gặp phải khó khăn khi chúng tôi mất đi nhà tài trợ.
12.	B. run out of	Nhiều bệnh viện đang hết tiền
13.	A. run into	Khi tôi đang mua sắm trên phố, tôi tình cờ gặp lại một người bạn cũ hồi cấp 3, và chúng tôi đã nói chuyện khá lâu.
14.	D. run away from	Bạn không thể lúc nào cũng trốn chạy vấn đề được
15.	B. sort out	Nếu anh có thể đợi một lát, tôi sẽ giải quyết vấn đề cho anh.

Exercise 11.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C. set asdie	Cô ấy cố gắng để dành tiền hàng tháng để mua một chiếc điện thoại di động mới.
2.	A. take over	Công ty đó đã bị chính các nhà cạnh tranh chính tiếp quản .
3.	C. set off	Chúng tôi khởi hành để đi chuyến bay VN103 khá muộn, nhưng may mắn đã đến sân bay kịp.
4.	D. turn in	Các em nhớ nộp bài nghiên cứu trước Chủ nhật tuần sau nhé.
5.	A. set up	Một quỹ dành cho các trẻ em khuyết tật sẽ được lập bởi hoa hậu Hoàn vũ Việt Nam mới, H’Hen Niê
6.	D. take after	Cô ấy giống tôi về tình yêu dành cho động vật, đặc biệt là chó.
7.	D. turn up	Đừng lo lắng quá về điều đó. Một điều gì đó may mắn sẽ xuất hiện , rồi cậu xem!
8.	B. sort out	Tôi không thể giải quyết vấn đề này. Anh giúp tôi được không?
9.	A. take up	Tôi bắt đầu hút thuốc khi học ở trường cấp ba.
10.	A. turn down	Anh ấy đề nghị tặng cô ấy một chuyến đi Úc, nhưng cô ấy đã từ chối .

Exercise 12.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B. watch out	Các thu ngân được đề nghị <u>cảnh giác</u> với các tờ tiền giả
2.	C. wipe out	Việc du lịch đã khiến cô ấy <u>mệt lử</u> .
3.	B. use up	Đừng <u>dùng hết</u> chỗ sữa đó- chúng ta cần một ít cho bữa sáng.
4.	A. work out	Cách học từ vựng này khá <u>hiệu quả</u> với tôi.
5.	C. write down	Hãy <u>ghi lại</u> những ý chính trong suốt bài giảng trước khi cậu quên nó.
6.	D. wear of	Hầu hết các bệnh nhân thấy rằng tình trạng tê do vết tiêm sẽ <u>biến mất</u> sau 1 giờ.
7.	B. wear out	Bạn sẽ <u>kiệt sức</u> nếu bạn tiếp tục làm việc vất vả quá đấy.
8.	D. wait up	Cô ấy thường <u>thức đợi</u> chồng mình tới tận muộn vào ban đêm.
9.	B. zoom in	Máy ảnh <u>phóng dần</u> con mèo đang bị kẹt trên cây để nhìn thấy nó rõ hơn.
10.	B. watch out	“Hãy <u>cẩn thận!</u> ” Anh ta hét lên, nhưng đã quá muộn vì cô ấy đã làm đổ cả khay đồ uống xuống sàn nhà.

UNIT 3: CÁC TÍNH TỪ ĐI VỚI GIỚI TỪ

Sau đây là các bài tập về cụm tính từ có kèm giới từ. Các em làm cẩn thận, nếu sai các em nhớ sửa lại có kèm giải thích nhé!

🌈 TÍNH TỪ + GIỚI TỪ OF

- NO 308** **Afraid of** • feeling fear or worried about what might happen
• e ngại/sợ điều gì

The kid started to feel afraid of going out alone at night.

Đứa nhỏ bắt đầu thấy sợ khi phải ra ngoài một mình vào ban đêm.

- NO 309** **Ashamed of** • feeling shame or guilt
• xấu hổ/ hổ thẹn vì

She was deeply ashamed of her behavior at the party.

Cô ấy rất xấu hổ vì cách cư xử của cô ấy tại bữa tiệc.

- NO 310** **Aware of** • knowing or realizing something
• nhận thức được

I suddenly became aware of people looking at me.

Tôi chợt nhận ra mọi người đang nhìn vào tôi.

- NO 311** **Capable of** • having the ability to do something
• có khả năng

When he's drunk, he is capable of saying bad words.

Khi anh ta say, có thể anh ta sẽ nói những điều không hay.

- NO 312** **Confident of** • feeling certain
• tin tưởng/tin chắc

Our team is confident of winning this competition.

Đội chúng tôi tin chắc sẽ thắng trong cuộc thi này.

- NO 313** **Fond of** • feeling affection for somebody or liking to do something
• thích ai/cái gì

She is very fond of travelling and taking photos.

Cô ấy rất thích đi du lịch và chụp ảnh.

- NO 314** **Full of** • having a lot, with no empty space
• đầy cái gì, chứa nhiều cái gì

The room is full of furniture.

Căn phòng chứa đầy đồ nội thất.

- NO 315** **Guilty of** • having done something illegal
• phạm tội về, có tội về

The police investigated that he was not guilty of the offence.

Cảnh sát điều tra được rằng anh ta không có tội trong việc vi phạm này.

NO 316	Hopeful of	- believing that something you want will happen <i>hi vọng</i> I am hopeful of completing this essay on time. <i>Tôi hi vọng hoàn thành bài luận này đúng hạn.</i>
NO 317	Independent of	- not connected with or influenced by something/somebody <i>độc lập</i> Vietnam became independent of the invaders in 1975. <i>Việt Nam trở thành một nước độc lập với giặc ngoại xâm vào năm 1975.</i>
NO 318	Ignorant of	- lacking knowledge or information about something <i>thiếu kiến thức về</i> He's ignorant of the upcoming event in his company. <i>Anh ta không biết gì về sự kiện sắp tới của công ty.</i>
NO 319	Jealous of	- unhappy and angry because someone has something that you want <i>ghen tị</i> She is sometimes jealous of her sister's beauty. <i>Đôi khi cô ấy cảm thấy ghen tị với sắc đẹp của chị gái mình.</i>
NO 320	Nervous of	- anxious about something or afraid of something <i>lo lắng về</i> She is always nervous of her career in the future. <i>Cô ấy luôn lo lắng về sự nghiệp trong tương lai.</i>
NO 321	Proud of	- feeling pleased and satisfied about something that you own or have done <i>tự hào về</i> Your achievements are something that you can be proud of. <i>Những thành tựu bạn đạt được là những điều đáng để bạn tự hào.</i>
NO 322	Short of	- not enough <i>không đủ, thiếu</i> His last throw was only three centimetres short of the world record. <i>Cú ném cuối cùng của anh ấy chỉ kém 3 cm so với kỉ lục thế giới.</i>
NO 323	Sick of	- bored with or annoyed about something <i>chán nản về</i> I am sick of those words that you are saying. <i>Tôi chán ngấy những lời mà cậu đang nói rồi.</i>
NO 324	Sure of	confident that you know something or that you are right

- chắc chắn về

I am sure of this piece of information

Tôi chắc chắn về thông tin này.

NO 325

Suspicious of

- feeling that somebody has done something wrong, without having any proof
- nghi ngờ về

They became suspicious of his weird attitude when he was asked about the accident.

Họ cảm thấy nghi ngờ thái độ bất thường của anh ta khi anh ta được hỏi về vụ tai nạn.

NO 326

Tired of

- feeling not interesting
- mệt mỏi, nhàm chán về

Please stop! I am tired of your complaints.

Làm ơn hãy dừng lại đi! Tôi quá mệt mỏi vì những lời phàn nàn của anh rồi.

NO 327

Terrified of

- being frightened
- khiếp sợ về

I am terrified of losing you, my dear!

Anh rất sợ mất em, người yêu của anh!

EXERCISE 13

Choose the best answer to complete the following sentences.

- John, who is _____ living in a big city, is looking for a peaceful town for his holiday.
A. terrified of B. tired of C. nervous of D. fond of
- His sister is _____ dancing. She dances every day.
A. fond of B. sick of C. ashamed of D. capable of
- Stop smoking, please! Are you _____ the harm of smoking?
A. aware of B. suspicious of C. sick of D. short of
- He felt _____ his reaction last night when his wife came home late.
A. nervous of B. aware of C. guilty of D. ashamed of
- We cannot restore those pieces of information because the phone is _____.
A. ignorant of B. full of C. short of D. jealous of
- Are you _____ talking in front of a group of people in the presentation?
A. suspicious of B. afraid of C. ashamed of D. sick of
- With his excellent background knowledge, Mike is _____ getting the job.
A. jealous of B. nervous of C. confident of D. proud of
- She is always complaining about money, which makes me _____.
A. sick of B. jealous of C. terrified of D. ignorant of
- We all believe that he is _____ overcoming this surgery.
A. confident of B. suspicious of C. proud of D. capable of
- Bill is very _____ his sister because she always gets good marks.

- A. suspicious of B. afraid of C. guilty of D. jealous of
11. You should _____ what you have tried for this semester.
A. capable of B. proud of C. tired of D. ashamed of
12. By the age of eighteen, he was totally _____ his parents.
A. independent of B. proud of C. terrified of D. nervous of
13. She became _____ his strange actions frequently.
A. afraid of B. guilty of C. suspicious of D. confident of
14. The village remained completely _____ the dangers.
A. tired of B. hopeful of C. nervous of D. ignorant of
15. The authorities are quite _____ the successful implementation of this new policy.
A. hopeful of B. afraid of C. full of D. sick of
16. The boy felt _____ of the scary film that he watched last night.
A. Nervous of B. terrified of C. aware of D. suspicious of
17. This job is _____ risks and challenges.
A. independent of B. full of C. short of D. capable of
18. His mother feels _____ his trip this time because of the poor weather conditions.
A. proud of B. ignorant of C. nervous of D. suspicious of
19. The police found that she was _____ murder.
A. Suspicious of B. independent of C. afraid of D. guilty of
20. I find it difficult to understand your research. Are you _____ all the facts?
A. sure of B. aware of C. short of D. confident of

TÍNH TỪ + GIỚI TỪ TO

- NO 328** **Acceptable to** • being agreed or approved of
• *có thể chấp nhận*

The principle should give a solution that is acceptable to all teachers.

Hiệu trưởng nên đưa ra một giải pháp mà mà tất cả giáo viên đều có thể chấp nhận.

- NO 329** **Accustomed to** • familiar with something and accepting it as normal or usual
• *quen với*

She became accustomed to living without her mother.

Cô ấy đã quen với việc sống mà không có mẹ bên cạnh.

- NO 330** **Addicted to** • unable to stop doing something
• *đam mê, nghiện*

He gets addicted to computer games.

Cậu ấy nghiện chơi điện tử.

NO 331

Agreeable to

- willing to do something or allow something
- *có thể đồng ý*

I am afraid that they will not agreeable to my proposal.

Tôi e là họ sẽ không đồng ý với đề xuất của tôi.

NO 332

Clear to

- obvious and leaving no doubt at all
- *rõ ràng*

It was dear to me that she was the liar.

Với tôi, rõ ràng cô ta là kẻ nói dối.

NO 333

Delightful to

- very pleasant, attractive, or enjoyable
- *thú vị đối với ai*

The play was indeed delightful to all the audience.

Vở kịch thực sự rất thú vị đối với tất cả khán giả.

NO 334

Equal to

- the same in size, quantity, value, etc. as something else
- *tương đương, bằng*

The supply is equal to the demand.

Cung bằng với cầu

NO 335

Familiar to

- well known to you; often seen or heard and therefore easy to recognize
- *quen thuộc*

His face looks so familiar to me, I bet that I have seen him somewhere.

Nhìn mặt anh ta rất quen, tôi cá là đã gặp ở đâu rồi.

NO 336

Grateful to

- showing thanks because somebody has done something kind for you or has done as you asked
- *biết ơn ai*

We are extremely grateful to all the collaborators for their contributions.

Chúng tôi vô cùng biết ơn tất cả các cộng tác viên vì những đóng góp của họ.

NO 337

Harmful to

- causing damage or injury to somebody/something
- *có hại*

Eating too much sugar can be harmful to your health.

Ăn quá nhiều đường có thể có hại cho sức khỏe.

NO 338

Important to

- having a great effect on people or things; of great value
- *quan trọng đối với ai*

Family is always important to me.

Gia đình luôn luôn quan trọng đối với tôi.

- NO 339 Pleasant to**
- friendly and polite
 - *thân thiện, lịch sự*
- I'm really impressed when she's pleasant to everyone.
Tôi thực sự ấn tượng khi cô ấy luôn thân thiện với tất cả mọi người.
- NO 340 Rude to**
- having or showing a lack of respect for other people and their feelings
 - *thô lỗ*
- Why are you so rude to me? Am I wrong?
Tại sao cậu lại thô lỗ với tôi? Là tôi sai sao?
- NO 341 Similar to**
- like somebody/something but not exactly the same
 - *giống với*
- Her teaching style is not similar to that of most other teachers.
Phong cách dạy học của cô ấy không giống như các giáo viên khác.
- NO 342 Useful to**
- that can help you to do or achieve what you want
 - *có ích cho ai*
- The treatment seems to be useful to her.
Liệu pháp này dường như có ích với cô ấy.

EXERCISE 14

Choose the best answer to complete the following sentences.

- It is very _____ to me that I should equip many soft skills before leaving university.
 A. useful B. preferable C. essential D. pleasant
- Many studies illustrate that consuming too much sugar can be _____ to your health.
 A. helpful B. harmful C. bad D. good
- "I decided to some new shoes that look like a pair I had before."
 Find the synonym of the italic phrase.
 A. similar to B. different from C. familiar to D. take after
- "Be unable to stop doing something" means:
 A. dependent on B. rely on C. addicted to D. count on
- Standard is a level of quality that is acceptable _____ most of people in society.
 A. for B. by C. with D. to
- His parents' agreement does not sound _____ to him anymore.
 A. useful B. delightful C. pleasant D. important
- He was *rude to* us when we mentioned his unsolved crime 3 years ago. Find the antonym of the italic phrase.
 A. impolite to B. disrespectful to C. nice to D. ignorant to
- Ballad is a piece of music that is _____ to the ears with slow melody.
 A. pleasant B. preferable C. familiar to D. harmful

9. She became _____ the frequent use of computer.
A. similar to B. acquainted to C. delightful to D. clear to
10. It is _____ to me that his actions are an act of betrayal.
A. clear B. suspicious C. open D. close
11. The contract must be agreeable to both sides. Agreeable to means:
A. delightful to B. acceptable to C. preferable to D. useful to
12. We are truly grateful _____ you and your family _____ this special house-warming present.
A. for/for B. to/with C. for/with D. to/for
13. One dollar is roughly _____ 25,000 VND.
A. similar to B. familiar to C. equal to D. comparable to
14. The book entitled *The fault in our stars* seems to be _____ to her because it awakens her curiosity about a true love.
A. delightful B. useful to C. clear to D. addicted to
15. This melody sounds so familiar _____ me.
A. on B. to C. with D. for

TÍNH TỪ + GIỚI TỪ FOR

- feeling worried or nervous
- *lo lắng cho*

Hàng ngàn sinh viên tốt nghiệp mỗi năm lo lắng về công ăn việc làm.

- able to be bought or used
- *có sẵn, có thể dùng được*

Chỗ ngồi có sẵn cho tất cả sinh viên.

- harmful to something/somebody
- *xấu cho*

Hút thuốc có hại cho sức khỏe.

- useful, easy or quick to do; not causing problems
- *thuận tiện cho*

May mắn là lịch trình khá thuận tiện cho công việc của tôi.

- likely to injure or harm somebody, or to damage or destroy something
- *nguy hiểm cho*

Rất nguy hiểm khi trẻ em ra ngoài một mình vào ban đêm.

- NO 348** **Difficult for**
 - not easy; needing effort or skill to do or to understand
 - *khó khăn cho*

This job became difficult for her as she had to seek for customers' information.
Công việc này trở nên khó khăn cho cô ấy khi cô ta phải tìm kiếm thông tin khách hàng.

NO 349 **Famous for**
 - known about by many people
 - *nổi tiếng về*

Nghê An is famous for its cuisines and beautiful beaches.
Nghệ An nổi tiếng về ẩm thực và những bãi biển đẹp.

NO 350 **Fit for**
 - suitable for something/somebody
 - *phù hợp với*

This food is not fit for children' digestive system.
Loại đồ ăn này không phù hợp với hệ tiêu hóa của trẻ.

NO 351 **Good for**
 - useful/helpful
 - *có lợi cho*

Global integration is good for the country's economy.
Hội nhập quốc tế có lợi cho nền kinh tế nước nhà.

NO 352 **Grateful for**
 - feeling or showing thanks for something
 - *biết ơn về điều gì*

I am really grateful for your help in this project.
Tôi thực sự biết ơn sự giúp đỡ của cậu trong dự án lần này.

NO 353 **Greedy for**
 - wanting more money, power, food, etc. than you really need
 - *tham lam*

The company that was greedy for profits offered a host of poor-quality products.
Công ty tham lợi nhuận đã tung ra hàng loạt các sản phẩm kém chất lượng.

NO 354 **Late for**
 - near the end of a period of time
 - *muộn/trễ*

Be quick! We are going to be late for school.
Nhanh lên! Chúng ta sắp muộn học rồi.

NO 355 **Necessary for**
 - that is needed for a purpose or a reason
 - *cần thiết vì một mục đích hay lý do nào đó*

Knowledge and attitude are both necessary for a highly-paid job.
Kiến thức và thái độ đều cần thiết để có một công việc với mức lương cao.

NO 356 **Perfect for**
 - exactly right for someone or something
 - *hoàn hảo cho*

Your linguistic capacity is totally perfect for this position.

Năng lực ngoại ngữ của bạn vô cùng hoàn hảo cho vị trí này.

NO 357

Qualified for

- having particular skills or experience
- đủ khả năng, đủ kinh nghiệm

He is well qualified for the job but he does lack appropriate manners.

Anh ta đủ năng lực cho công việc nhưng lại hoàn toàn thiếu thái độ làm việc.

NO 358

Ready for

- prepared/available
- sẵn sàng cho

Everything has been prepared to be ready for the trip.

Mọi thứ đã được chuẩn bị sẵn sàng cho chuyến đi.

NO 359

Responsible for

- having job/duty
- có trách nhiệm

The criminal had to be responsible for what he had done.

Tên tội phạm đã phải chịu trách nhiệm cho những gì hắn đã làm.

NO 360

Sorry for

- feeling sad and ashamed about something that has been done
- xin lỗi, lấy làm tiếc cho

He felt sorry for leaving without saying a word.

Anh ta xin lỗi vì đã rời đi mà không nói một lời.

NO 361

Suitable for

- right or appropriate for a particular purpose or occasion
- phù hợp cho

The violent films are not suitable for children.

Những bộ phim bạo lực không phù hợp với trẻ em.

NO 362

Well-known for

- known about by many people
- nổi tiếng về

The restaurant is well-known for its breath-taking views and excellent services.

Quán ăn này nổi tiếng với cảnh đẹp và dịch vụ tốt.

EXERCISE 15

Choose the best answer to complete the following sentences.

- The exercise-with-answer-key format is _____ self-study.
A. acceptable to B. suitable for C. bad for D. inappropriate for
- “Well-known for” has the same meaning with:
A. famous for B. good for C. ready for D. perfect for
- She did fall in love with a man that was greedy _____ fame and money.
A. to B. with C. for D. in
- “At least they *felt sorry for* being late.” Find the verb that has the similar meaning with the italic phrase.

- A. apologized B. regretted C. confessed D. admitted
5. Traffic accidents are _____ about 90% of deaths.
A. dangerous for B. bad for C. sorry for D. responsible for
6. “Likely to injure or harm somebody, or to damage or destroy something” means:
A. harmful to B. dangerous for C. bad for D. difficult for
7. A comfortable environment is absolutely _____ an adequate sleep.
A. bad for B. ready for C. perfect for D. grateful for
8. It doesn't seem necessary _____ us _____ meet this strange guy.
A. for/to B. for/for C. to/to D. to/for
9. The opposite of “*fit for*” is:
A. good for B. inappropriate for C. suitable for D. proper for
10. It seemed to be _____ for me to blend into the university life when I was a freshman.
A. bad B. suitable C. dangerous D. difficult
11. Parents are always _____ for their children even though they are adults.
A. nervous B. sorry C. independent D. anxious
12. Find the phrase that fits the meaning of “useful, easy or quick to do; not causing problems”.
A. acceptable to B. agreeable to C. convenient for D. perfect for
13. I am extremely grateful _____ you _____ this job opportunity.
A. to/for B. for/for C. to/to D. for/to
14. Inflation is not only _____ for the country's economy but also causes the social insecurity.
A. good B. great C. bad D. convenient
15. What makes you think you is *qualified* for the job?
“Qualified for” means “having _____”
A. money B. experience/skills C. passion D. talent
16. She got up earlier this morning, getting _____ for the interview.
A. good B. suitable C. late D. ready
17. It seems to be _____ me to get back on track again.
A. good for B. good at C. good with D. good to
18. The new products are not _____ for customer's consumption.
A. available B. good C. ready D. perfect
19. She is *renowned for* her in-depth understanding. “*Renowned for*” means:
A. good for B. well-known for C. qualified for D. greedy for
20. We will be _____ for the last train unless we leave in hurry.
A. sorry B. early C. late D. convenient

TÍNH TỪ + GIỚI TỪ AT

NO 363

Amazed at

- very surprised
- ngạc nhiên về

I was absolutely amazed at her knowledge of English literature.

Tôi hoàn toàn ngạc nhiên về vốn kiến thức văn học Anh của cô ấy.

NO 364

Angry at

- having strong feelings about something that you dislike very much
- *giận dữ*

He felt angry at me about the leak of information to the press.

Anh ta giận dữ với tôi về sự rò rỉ thông tin cho báo chí.

NO 365

Annoyed at

- slightly angry
- *khó chịu về*

He was beginning to get very annoyed at my carelessness.

Anh ta bắt đầu khó chịu về sự bất cẩn của tôi.

NO 366

Bad at

- not good at something
- *không giỏi, dở về (cái gì)*

Her friend is so bad at controlling her temper.

Bạn cô ta không giỏi kiểm chế cảm xúc.

NO 367

Excellent at

- extremely good at something
- *xuất sắc về*

Jane is excellent at making handmade things.

Jane làm đồ handmade rất giỏi.

NO 368

Good at

- able to do something well
- *giỏi về*

He is always good at finding potential customers.

Anh ta luôn giỏi trong việc tìm kiếm các khách hàng tiềm năng.

NO 369

Quick at

- done with speed
- *nhANH về*

I am getting quite quick at using Photoshop apps.

Tôi dần trở nên nhanh nhậy trong việc sử dụng các phần mềm chỉnh sửa ảnh.

NO 370

Surprised at

- feeling or showing surprise
- *ngạc nhiên về*

He was completely surprised at her excellent knowledge of designing websites.

Anh ta hoàn toàn ngạc nhiên về kiến thức thiết kế web của cô ấy.

NO 371

Terrible at

- of very bad quality; very bad
- *tệ hại về*

He is really terrible at driving.

Anh ta lái xe rất tệ.

EXERCISE 16

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. My manager was angry _____ me _____ making such a foolish mistake.
A. with/ to B. at/about C. at/by D. with/by
2. *Amazed* at means:
A. surprised at B. excellent at C. good at D. clever at
3. Find the *antonyms*.
A. good at & excellent at B. good at & bad at
C. surprised at & amazed at D. clever at & skillful at
4. Stephanie is really excellent _____ baking.
A. in B. for C. at D. both A&C
5. He did the Math exercise in the blink of an eye. His mind is really _____ at Math.
A. quick B. amazed C. good D. bad
6. Teacher is getting annoyed _____ students _____ their disobedience.
A. at/about B. with/at C. at/with D. at/at
7. The severe accident resulted from the fact that he was very _____ at driving.
A. good B. excellent C. quick D. terrible
8. Everyone was totally _____ her remarkable achievements last year.
A. amazed at B. angry at C. annoyed at D. bad at
9. "having or showing the ability to learn and understand things quickly and easily" means:
A. quick at B. good at C. clever at D. bad at
10. She has studied accounting for 10 years. This is the reason why she is so good _____ working with numbers.
A. for B. to C. with D. at

TÍNH TỪ + GIỚI TỪ WITH

- NO 372 Bored with**
- feeling tired and impatient because you have lost interest in something
 - chán ngán, chán nản với

The children quickly got bored with staying indoors.

Lũ trẻ nhanh chóng chán việc phải ở trong nhà.

- NO 373 Busy with**
- having a lot to do
 - bận rộn với

Her daughter is always busy with assignments and projects.

Con gái bà ấy lúc nào cũng bận rộn với bài luận và các dự án.

- NO 374 Careful with**
- giving attention or thought to something to avoid hurting yourself
 - cẩn thận với

I put the glasses inside this box, please be careful with it!

Tôi để những chiếc ly trong hộp. làm ơn hãy cẩn thận với nó.

- NO 375 Crowded with**
- full of something

- đầy, đông

In the winter, Sapa is crowded with tourists.

Vào mùa đông, Sapa ngập tràn khách du lịch.

NO 376

Delighted with

- very pleased with something
- vui với, hài lòng với

Mrs. Ha was really delighted with your presentation yesterday.

Cô Hà rất hài lòng với bài thuyết trình của cậu ngày hôm qua.

NO 377

Friendly with

- behaving in a pleasant, kind way towards someone
- thân thiện với, thân mật với

He soon became friendly with the couple next door.

Anh ta nhanh chóng thân với đôi vợ chồng hàng xóm.

NO 378

Furious with

- very angry
- giận dữ với

She was furious with herself for letting things get out of control.

Cô ấy giận chính bản thân mình đã khiến mọi thứ đi quá tầm kiểm soát.

NO 379

Popular with

- liked or enjoyed by a large number of people
- phổ biến/ quen thuộc với

That song is very popular with people who are in the same generation with my father.

Bài hát đó rất quen thuộc với những người cùng thế hệ với bố tôi.

NO 380

Satisfied with

- pleased because you have achieved something
- hài lòng với

The person who is satisfied with what he has is the happiest.

Người biết tự hài lòng với những gì mình có là người hạnh phúc nhất.

EXERCISE 17

Choose the best answer to complete the following sentences.

- How popular is smartphone _____ youngsters?
A. with B. between C. on D. to
- He was _____ with his girlfriend for chatting with another strange guy frequently.
A. angry B. satisfied C. furious D. delighted
- Some friends are getting bored with the game that she created. It means the game is _____.
A. normal B. fun C. amazing D. amusing
- “Behaving in a pleasant, kind way towards someone” means:
A. delighted with B. friendly with C. satisfied with D. careful with
- She loves this sandwich in which she covered _____ the meat _____ a layer of cheese.
A. with/by B. with/X C. X/with D. by/with
- I wonder whether he’s *satisfied with* the new arrangement. Find the antonym of the italic phrase.

- A. content B. fulfilled C. furious D. unhappy
7. Getting _____ with work is the way for her to forget him.
A. busy B. covered C. popular D. delighted
8. Don't go there in the peak season. It will be hot and _____ visitors.
A. popular B. busy with C. crowded with D. friendly with
9. Please be _____ with this steel knife which I sharpened yesterday.
A. careless B. careful C. carefully D. caring
10. Thanks for your help. I am absolutely *delighted with* my new house.
"Delighted with" in the sentence means:
A. very unsatisfied B. very furious C. very grateful D. very pleased

TÍNH TỪ + GIỚI TỪ ABOUT

- NO 381 Anxious about**
- feeling worried or nervous
 - lo lắng về
- He looked anxious about the upcoming event.
Anh ta trông có vẻ lo lắng cho sự kiện sắp tới.
- NO 382 Confused about**
- unable to think clearly or to understand what is happening
 - bối rối về
- People are confused about the different explanations of "Block chain".
Mọi người bối rối về các cách giải thích khác nhau của "Block chain"
- NO 383 Crazy about**
- very enthusiastic or excited about something
 - cuồng nhiệt, say mê với
- My Spanish friend is crazy about Vietnamese food.
Người bạn Pháp của tôi nghiện đồ ăn Việt Nam.
- NO 384 Disappointed about**
- upset because something you hoped for has not happened
 - thất vọng về
- I am disappointed about Ricky not coming.
Tôi thất vọng vì Ricky đã không đến.
- NO 385 Doubtful about**
- not sure; uncertain and feeling doubt
 - nghi ngờ về
- She became doubtful about his strange reaction.
Cô ấy cảm thấy nghi ngờ về phản ứng kì lạ của anh ta.
- NO 386 Excited about**
- feeling or showing happiness and enthusiasm
 - hào hứng về, hứng thú về
- Fortunately, the kids were excited about the teaching style of the new teacher.
Thật may mắn khi lũ trẻ hứng thú với cách dạy của giáo viên mới.

NO 387

Happy about

- satisfied with
- *hài lòng với, vui với*

His teacher is not happy about his performance this time.

Giáo viên của anh ta không hài lòng với bài thể hiện của anh ấy lần này.

NO 388

Serious about

- sincere about something; not joking
- *ng nghiêm túc về, nghiêm trọng về, chân thành về*

Are you serious about wanting to get engaged with that guy?

Cậu có nghiêm túc với việc muốn đính hôn với h ầu ta không đấy?

NO 389

Upset about

- unhappy or disappointed
- *buồn về, thất vọng về*

She is still upset about her divorce.

Cô ấy vẫn còn buồn về chuyện li hôn.

NO 390

Worried about

- thinking about problems or unpleasant things that have happened
- *lo lắng về*

The test is over. Don't be worried about it.

Bài thi kết thúc rồi. Đừng lo lắng về nó nữa.

EXERCISE 18

Choose the best answer to complete the following sentences.

- I am _____ about his leaving without a word.
A. serious B. upset C. happy D. doubtful
- "Worried about" has the same meaning with:
A. disappointed about B. upset about
C. anxious about D. serious about
- I feel _____ what she's saying. Do you understand anything?
A. confused about B. excited about C. bored with D. suspicious of
- The teacher was **doubtful about** his result in the English test last week. Find the synonym of the italic phrase.
A. certain about B. dubious about C. clear about D. sure about
- He was crazy _____ football when he was seventeen.
A. of B. with C. by D. about
- The team leader was not _____ about the poor score that his team got in the last week's match.
A. happy B. worried C. upset D. disappointed
- Her voice proved that she was very **serious about** dismissing some unskilled employees. It means she was:
A. joking B. determined C. untrustworthy D. funny
- "thinking a lot about problems or unpleasant things then feeling unhappy and afraid" means:
A. suspicious of B. disappointed about

C. worried about

D. afraid of

9. The new coffee shop is nothing to get excited_____

A. about

B. in

C. at

D. Both A & B

10. Making somebody *disappointed about something* means:

A. cheer her/him up

B. sadden her/him

C. make her/him happy

D. buoy her/him up

TÍNH TỪ + GIỚI TỪ IN

NO 391

Confident in

- feeling sure about your own ability to do things and be successful
- *tin vào, tin cậy vào*

Be confident in yourself can determine 60% of success.

Tin vào bản thân đã có thể thành công 60% rồi.

NO 392

Deficient in

- not having enough of something
- *thiếu hụt*

A diet deficient in vitamin D may cause the disease rickets.

Một chế độ ăn thiếu vitamin D có thể dẫn đến bệnh còi xương.

NO 393

Engaged in

- busy doing something, involve in
- *bận, đắm chìm vào, hòa vào*

Teacher highly appreciated her efforts even though the audience was not very engaged in her presentation.

Mặc dù người nghe không thực sự hòa mình vào bài thuyết trình của cô ấy nhưng giáo viên vẫn đánh giá cao sự nỗ lực của cô ấy.

NO 394

Experienced in

- having knowledge or skill in a particular job or activity.
- *có kinh nghiệm trong*

He's very experienced in designing banners and posters for events.

Anh ta có nhiều kinh nghiệm trong việc thiết kế banner và poster cho các sự kiện.

NO 395

Fortunate in

- having or bringing an advantage, an opportunity, a piece of good luck
- *may mắn*

We are fortunate in having a great father.

Chúng ta may mắn có được người cha thật vĩ đại.

NO 396

Honest in

- always telling the truth, and never stealing or cheating
- *thành thật, thẳng thắn*

He is always scrupulously honest in his business activities.

Anh ấy luôn thành thật trong hoạt động kinh doanh của mình.

NO 397

Interested in

- showing attention, interest in something and finding it

exciting

- *quan tâm đến, hứng thú với*

Here's some news you might be interested in.

Đây là một vài thông tin có thể bạn quan tâm.

NO 398

Rich in

- containing or providing a large supply of something
- giàu về

Orange is a tropical fruit that is rich in vitamin C.

Cam là một loại quả nhiệt đới giàu vitamin C.

NO 399

Successful in

- achieving your aims or what was intended
- *thành công trong*

That country was very successful in the political dialogue yesterday.

Quốc gia đó đã rất thành công trong đàm phán chính trị ngày hôm qua.

NO 400

Weak in

- not good at something
- yếu về

He's weak in pronunciation.

Anh ta yếu về mặt phát âm.

EXERCISE 19

Choose the best answer to complete the following sentences.

- Even though my family is not affluent, we are _____ in happiness.
A. rich B. poor C. successful D. confident
- She is very interested in learning culinary skills. It means she _____ cooking.
A. hates B. loves C. wants D. needs
- We are confident _____ his ability to make a significant breakthrough in negotiation with our partners.
A. of B. about C. in D. on
- “***Having knowledge or skill in a particular job or activity***” means:
A. perfect for B. experienced in C. good at D. successful in
- How amazing you are! You are fabulously _____ winning this contract.
A. interested in B. independent of C. confident in D. successful in
- “***Weak in***” has the same meaning with:
A. Bad at B. good at C. excellent at D. perfect for
- He's so _____ in the talk that he can remember every detail the speaker delivered.
A. excited B. experienced C. occupied D. engaged
- Despite ***deficient in*** professional techniques, he can identify the problem very quickly. Find the synonym of the italic phrase.
A. full of B. skillful at C. inadequate for D. crowded with
- They are fortunate _____ winning the lottery.
A. in B. for C. of D. on

10. Find the antonym of “*honest in*”.

A. trustworthy

B. counterfeit

C. reliable

D. sincere

TÍNH TỪ + GIỚI TỪ FROM

NO 401

Absent from

- not in a place, not present in something
- vắng mặt, không xuất hiện

John has been absent from school for three days.

John đã không đi học được 3 ngày rồi.

NO 402

Derived from

- coming and developing from something, causing by
- được bắt nguồn từ, bị gây ra bởi

The word 'politics' is derived from a Greek word meaning 'city'.

Từ “politics ” bắt nguồn từ một từ Hy Lạp có nghĩa là “thành phố”.

NO 403

Different from

- not the same as somebody/something; not like somebody/ something else
- khác với, không giống với

English pronouns are significantly different from the Vietnamese counterparts.

Đại từ trong tiếng Anh khác hoàn toàn trong tiếng Việt.

NO 404

Divorced from

- appearing not to be affected by something; separate from something
- không phụ thuộc, không bị ảnh hưởng, tách biệt

Politicians seem to be divorced from reality.

Các chính trị gia dường như tách biệt với thực tế.

NO 405

Escorted from

- being protected from
- được bảo vệ

They were escorted from the attack by terrorism.

Họ được bảo vệ khỏi sự tấn công của khủng bố.

NO 406

Estranged from

- no longer friendly, loyal or in contact with somebody
- xa lánh, cắt đứt, không còn liên lạc

She has been estranged from her husband since 1999.

Cô ta cắt đứt với chồng từ năm 1999.

NO 407

Far from

- at a greater distance away from you
- xa

My university is not far from my house.

Trường đại học cách không xa nhà tôi.

NO 408

Isolated form

- without much contact with other people
- cô lập

The autistic child seem to be isolated from other children.

Trẻ tự kỉ thường bị cô lập bởi những đứa trẻ khác.

NO 409

Safe from

- protected from any danger or harm
- an toàn, được bảo vệ

Their aim is to make the country safe from terrorist attacks.

Mục đích của họ nhằm bảo vệ quốc gia khỏi những vụ tấn công khủng bố.

NO 410

Tired from

- feeling that you would like to sleep or rest; needing rest
- mệt mỏi

I am still a little tired from the flight.

Tôi vẫn còn mệt một chút sau chuyến bay.

EXERCISE 20

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. Luckily, their daughter was *safe from* the dreadful traffic accident. Find the synonym of the italic phrase.

- A. dangerous B. risky C. protected D. harmful

2. “*Divorce from*” means:

- A. separated from B. no longer married C. affected by D. associated with

3. Can you tell me what the homework is? I was _____ school _____ yesterday.

- A. present in B. absent from C. isolated from D. late for

4. The real situation is totally *different from* what I expected. Find the antonym of the italic phrase.

- A. similar to B. distinct from C. separated from D. isolated from

5. She is isolated _____ her classmates as she doesn't get involved in any activities.

- A. to B. with C. by D. from

6. “*Being protected from something*” means:

- A. estranged from B. escorted from C. disengaged from D. derived from

7. He became _____ from his family after the heated argument.

- A. tired B. different C. estranged D. far

8. The accident was *derived from* the driver's carelessness. Find the synonym of the italic phrase.

- A. resulted from B. resulted in C. caused by D. Both A & C

9. She doesn't live _____ from here. Just two kilometers.

- A. far B. near C. long D. short

10. He became tired _____ his long walk.

- A. of B. from C. about D. with



TÍNH TỪ + GIỚI TỪ ON

NO 411

Dependent on

- needing somebody/something in order to survive or be successful
- lệ thuộc vào, dựa dẫm vào

You can't be dependent on your parents all your life.

Bạn không thể dựa dẫm vào cha mẹ cả đời được.

NO 412

Hard on

- to be difficult for or unfair to somebody/something or to be likely to hurt or damage something
- *khó cho ai, hại cho, chỉ trích nặng nề*

It's hard on people who are not equipped technical skills.

Nó khó cho những ai chưa được trang bị các kỹ năng kỹ thuật.

NO 413

Intent on

- giving all your attention to something
- *tập trung vào*

He was so intent on his work that he didn't notice time.

Anh ta quá tập trung vào công việc đến nỗi không để ý đến thời gian.

NO 414

Keen on

- liking somebody/something very much
- *thích, say đắm, hứng thú về, hăm hở làm gì*

She wasn't too keen on going to the party.

Cô ấy không quá hứng thú với việc đi dự tiệc.

NO 415

Reliant on

- needing somebody/something in order to survive, be successful, etc.
- *phụ thuộc vào*

People have become more and more reliant on social networks.

Con người ngày càng lệ thuộc vào mạng xã hội.

EXERCISE 21

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. Jack was so *intent on* his test that he didn't know what had happened in class. It means Jack gave all _____ to the test.

- A. attention B. money C. time D. energy

2. His eyes tell me that he's so _____ on her.

- A. reliant B. dependent C. keen D. hard

3. "**hard on**" doesn't mean:

- A. difficult or unfair B. hurt or damage
C. treat or criticize severely D. very interested in

4. They are making the transition towards the energy industry which is not _____ fossil fuels.

- A. hard on B. reliant on
C. intent on D. resulted from

5. Children who do not reach the age of eighteen are still _____ on their parents.

- A. independent B. influenced C. controlled D. dependent

1.	B. watch out	“Hãy cẩn thận! ” Anh ta hét lên, nhưng đã quá muộn vì cô ấy đã làm đổ cả khay đồ uống xuống sàn nhà.
----	--------------	---

ĐÁP ÁN TÍNH TỪ ĐI VỚI GIỚI TỪ

1. TÍNH TỪ ĐI VỚI GIỚI TỪ OF

Exercise 13:

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	Tired of: mệt mỏi. Phù hợp với nghĩa của câu. John, người mà cảm thấy mệt mỏi với cuộc sống ở thành phố lớn, đang tìm kiếm một thị trấn yên bình cho kỳ nghỉ của mình.
2.	A	Fond of: thích. Chị gái anh ấy thích nhảy. Cô ta nhảy suốt ngày
3.	A	Aware of: nhận thức được. Làm ơn dừng việc hút thuốc lại đi. Cậu không nhận thức được tác hại của việc này hay sao?
4.	D	Ashamed of: hổ thẹn về Anh ta cảm thấy hổ thẹn về phản ứng của mình tối qua khi vợ anh ta về nhà muộn.
5.	C	Short of: thiếu về. Chúng ta không thể lưu những thông tin này do điện thoại thiếu bộ nhớ.
6.	B	Afraid of: sợ, e ngại Bạn có ngại phải nói trước nhiều người trong buổi thuyết trình không?
7.	C	Confident of: tự tin về. Với vốn kiến thức tuyệt vời, Mike tự tin sẽ giành được công việc này.
8.	A	Sick of: chán ngán, ngán ngẫm Cô ta suốt ngày chỉ phàn nàn về vấn đề tiền bạc. Điều đó là tôi phát ngán.
9.	D	Capable of: có khả năng Chúng tôi đều có niềm tin là anh ấy có thể vượt qua ca phẫu thuật này.
10.	D	Jealous of: ghen tị Bill luôn ghen tị với chị của mình vì cô ấy luôn đạt điểm cao.
11.	B	Proud of: tự hào về Bạn nên cảm thấy tự hào về những gì bạn cố gắng cho kì học này.
12.	A	Independent of: độc lập, không phụ thuộc Bước vào tuổi 18, anh ta hoàn toàn không phụ thuộc vào cha mẹ
13.	C	Suspicious of: nghi ngờ về Cô ấy bắt đầu nghi ngờ những hành động lạ của anh ta dạo gần đây.
14.	D	Ignorant of: không biết, thiếu kiến thức Cả ngôi làng vẫn hoàn toàn không hề biết về mối nguy hiểm.
15.	A	Hopeful of: hi vọng về

		Các nhà lãnh đạo hi vọng vào sự thành công trong thực hiện chính sách mới
16.	B	Terrified of: hoảng sợ, kinh hãi Cậu bé trở nên hoảng sợ về bộ phim kinh dị mà cậu ta xem tối hôm qua.
17.	B	Full of: đầy, nhiều Công việc này đầy rẫy hiểm nguy và thách thức.
18.	C	Nervous of: lo lắng về Bố mẹ anh ấy lo lắng về chuyến đi lần này của anh ta do thời tiết xấu.
19.	D	Guilty of: phạm tội về Cảnh sát đã phát hiện ra cô ta phạm tội giết người.
20.	A	Sure of: chắc chắn về Tôi thấy bài nghiên cứu của em khá khó hiểu. Em có chắc chắn về tất cả các dữ liệu thực tế không?

2. TÍNH TỪ ĐI VỚI GIỚI TỪ TO

Exercise 14.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A	Useful to somebody: hữu dụng với ai. Phù hợp với nghĩa của câu. Nó sẽ thật hữu ích cho tôi khi trang bị các kỹ năng mềm trước khi rời trường đại học
2.	B	Harmful to: có hại cho. Phù hợp với nghĩa của câu. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng ăn quá nhiều đường có thể có hại cho sức khỏe.
3.	A	Look like = Similar to: giống với
4.	C	Addicted to something means unable to stop doing something: quá đam mê, nghiện cái gì
5.	D	Acceptable to: có thể được chấp nhận bởi
6.	D	Important to somebody: quan trọng với ai. Phù hợp với nghĩa của câu. Sự đồng ý của cha mẹ dường như không còn quan trọng đối với anh ta
7.	C	Rude to somebody: thô lỗ với ai. Trái nghĩa với Nice to somebody: lịch sự, tốt với ai
8.	A	Pleasant to: dễ chịu với. Phù hợp với nghĩa của câu. Ballad là một loại nhạc cho tai cảm giác dễ chịu bởi giai điệu chậm rãi.
9.	B	Acquainted to: quen với. Hợp với nghĩa của câu. Cô ấy dần quen với việc sử dụng máy tính thường xuyên
10.	A	Clear to somebody: rõ ràng với ai. Phù hợp với nghĩa của câu. Thật quá rõ ràng với tôi rằng những phản ứng của anh ta chính là minh chứng cho sự phản bội
11.	B	Agreeable to: được đồng ý bởi, được chấp nhận bởi. Đồng nghĩa với Acceptable to: được chấp nhận bởi
12.	D	Grateful to somebody for something: biết ơn ai vì điều gì
13.	C	Equal to: tương đương, bằng với. Phù hợp với nghĩa của câu. Một đô la Mỹ xấp xỉ bằng

		25,000 đồng.
14.	A	Delightful to somebody: thú vị đối với ai. Phù hợp với nghĩa của câu. Quyển sách mang tựa đề Lỗi thuộc về các vì sao làm cô ta thích thú vì nó đánh thức trí tò mò của cô ấy về tình yêu.
15.	B	Familiar to: quen đối với

3. TÍNH TỪ ĐI VỚI GIỚI TỪ FOR

Exercise 15.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	Suitable for: Phù hợp với. Hợp với nghĩa của câu Sách theo dạng bài tập có đáp án phù hợp cho việc tự học
2.	A	Well-known for = famous for: nổi tiếng về
3.	C	Greedy for something: tham lam cái gì
4.	A	Sorry for something = Apologize for something: xin lỗi về
5.	D	Responsible for: chịu trách nhiệm về. Tai nạn giao thông chịu trách nhiệm cho 90% cái chết của con người.
6.	B	Dangerous for: nguy hiểm cho, gây hại cho
7.	C	Perfect for: hoàn hảo cho. Phù hợp với nghĩa của câu Một không gian để chịu hoàn toàn lý tưởng cho một giấc ngủ đủ.
8.	A	Necessary for somebody to do something: cần thiết cho ai để làm gì
9.	B	Fit for: phù hợp với. Trái nghĩa với Inappropriate for: không phù hợp với
10.	D	Difficult for somebody: khó khăn cho ai. Phù hợp với nghĩa của câu Nó dường như thật khó cho tôi để hòa nhập với cuộc sống đại học khi tôi mới vào năm nhất.
11.	D	Anxious for = Nervous about/of: lo lắng về. Hợp với nghĩa của câu và giới từ “for” đi kèm. Cha mẹ luôn lo lắng cho con cái ngay cả khi chúng đã trưởng thành.
12.	C	Convenient for means useful, easy or quick to do; not causing problems: thuận tiện cho
13.	A	Grateful to somebody for something: biết ơn ai vì điều gì
14.	C	Bad for: có hại cho, không tốt cho. Phù hợp với nghĩa của câu Lạm phát không những có hại cho nền kinh tế đất nước mà còn gây bất ổn xã hội.
15.	B	Qualified for means having a lot of experience and skills: có kinh nghiệm, có khả năng
16.	D	Ready for: sẵn sàng cho. Phù hợp với nghĩa của câu. Sáng nay cô ấy dậy sớm hơn để chuẩn bị sẵn sàng cho buổi phỏng vấn.
17.	A	Good for: tốt cho
18.	A	Available for: có sẵn cho, đủ cho. Phù hợp với nghĩa của câu. Dòng sản phẩm mới không có sẵn để phục vụ nhu cầu mua của khách hàng.

19.	B	Renowned for = well-known for: nổi tiếng về
20.	C	Late for: muộn. Phù hợp với nghĩa của câu. Nếu chúng ta không nhanh, chúng ta sẽ muộn chuyến tàu cuối cùng mất.

4. TÍNH TỪ ĐI VỚI GIỚI TỪ AT

Exercise 16

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	Angry at somebody about something: Giận dữ với ai về điều gì
2.	A	Amazed at = Surprised at: Ngạc nhiên về
3.	B	Good at: giỏi về, Bad at: tệ về. Là cặp từ trái nghĩa
4.	C	Excellent at: giỏi, xuất sắc về
5.	A	Quick at: nhanh về. Phù hợp với nghĩa của câu. Cậu ta giải quyết bài toán chỉ trong nháy mắt. Đầu óc cậu ta thực sự rất nhanh về Toán.
6.	B	Annoyed with somebody at something: khó chịu với ai về điều gì
7.	D	Terrible at: tệ hại về. Phù hợp với nghĩa của câu. Cuộc tai nạn thảm khốc là hệ quả của việc lái xe tệ hại của tài xế.
8.	A	Amazed at: ngạc nhiên về. Phù hợp với nghĩa của câu. Mọi người vô cùng ngạc nhiên về những thành tích vượt trội của cô ấy năm vừa qua.
9.	C	Clever at means having or showing the ability to learn and understand things quickly and easily: giỏi về khéo léo về, thông minh về.
10.	D	Good at: giỏi về.

5. TÍNH TỪ ĐI VỚI GIỚI TỪ WITH

Exercise 18

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A	Popular with: quen thuộc với, phổ biến với
2.	C	Furious with: giận dữ với, nổi khùng với. Phù hợp với nghĩa của câu. Anh ta nổi khùng lên với cô bạn gái vì thường xuyên nói chuyện với trai lạ.
3.	A	Bored with: chán, buồn chán. Đáp án Normal: bình thường, không có gì đặc sắc.
4.	B	Friendly with somebody means behaving in a pleasant, kind way towards somebody: thân thiện với ai
5.	C	Cover something with something: bọc, phủ cái gì với/bằng cái gì
6.	D	Satisfied with something: hài lòng với, vui với. Trái nghĩa với Unhappy with something: không vui với
7.	A	Busy with: bận rộn với. Phù hợp với nghĩa của câu. Tự trở nên bận rộn với công việc là cách để cô ấy quên đi anh ta.
8.	C	Crowded with: đông đúc. Phù hợp với nghĩa của câu. Đừng đến đó vào mùa cao điểm. Trời sẽ nóng và đông khách du lịch nữa.

9.	B	Careful with: cẩn thận với. Câu này cần một tính từ.
10.	D	Delighted with = very pleased: rất hài lòng, rất vui

6. TÍNH TỪ ĐI VỚI GIỚI TỪ ABOUT

Exercise 18

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	Upset about: buồn về. Phù hợp với nghĩa của câu. Tôi buồn vì anh ta đi mà không nói một lời.
2.	C	Worried about = Anxious about: lo lắng về
3.	A	Confused about: bối rối về. Phù hợp với nghĩa của câu. Tôi cảm thấy bối rối về những điều cô ta đang nói. Mày có hiểu chuyện gì không?
4.	B	Doubtful about = dubious about: nghi ngờ về
5.	D	Crazy about: say mê, đam mê cái gì
6.	A	Happy about: vui về. Phù hợp với nghĩa của câu. Đội trưởng không mấy vui về điểm số thấp mà cả đội giành được trong trận đấu tuần trước.
7.	B	Serious about: nghiêm túc về Determined: nghiêm túc, kiên quyết, kiên định
8.	C	Worried about means thinking a lot about problems or unpleasant things then feeling unhappy and afraid: lo lắng về, bất an về
9.	A	Excited about: hứng thú
10.	B	Make somebody disappointed about something: làm ai thất vọng, buồn vì điều gì = sadden somebody: làm ai buồn về

7. TÍNH TỪ ĐI VỚI GIỚI TỪ IN

Exercise 8

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A	Rich in: giàu về. Phù hợp với nghĩa của câu. Gia đình tôi dù không giàu có về vật chất nhưng chúng tôi giàu về hạnh phúc, tình cảm
2.	B	Interested in: thích, thích thú, hào hứng với
3.	C	Confident in: tin vào, tin cậy vào.
4.	B	Experienced in means having knowledge or skill in a particular job or activity: có kinh nghiệm trong việc gì
5.	D	Successful in: thành công trong. Phù hợp với nghĩa của câu Cậu thật tuyệt vời. Cậu đã thành công rực rỡ khi thắng được bản hợp đồng đó.
6.	A	Weak in = Bad at: yếu về, kém về
7.	D	Engaged in: bận, hòa mình vào, đắm chìm. Phù hợp với nghĩa của câu. Anh ta quá hòa mình vào bài nói chuyện đến nỗi mà có thể nhớ được từng chi tiết mà diễn ra đưa ra.

8.	C	Deficient in = Inadequate for: thiếu hụt cái gì
9.	A	Fortunate in: may mắn trong việc gì
10.	B	Honest in: thành thật, chân thành. Trái nghĩa với Counterfeit: giả mạo, giả dối

8. TÍNH TỪ ĐI VỚI GIỚI TỪ FROM

Exercise 20

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C	Safe from = protected from: được an toàn, được bảo vệ
2.	A	Divorced from = Separate from: tách biệt khỏi
3.	B	Absent from: vắng mặt. Phù hợp với nghĩa của câu Bài tập về nhà hôm qua là gì thế? Hôm qua tao nghỉ học.
4.	A	Different from: khác với. Trái nghĩa với Similar to: giống với
5.	D	Isolated from: bị cô lập
6.	B	Escorted from = being protected from: được bảo vệ khỏi
7.	C	Estranged from: Xa lánh, không còn liên lạc. Phù hợp với nghĩa của câu. Anh ta xa lánh gia đình sau cuộc cãi vã căng thẳng đó.
8.	D	Derived from = Resulted from = Caused by: Bắt nguồn từ, gây ra từ
9.	A	Far from: xa. Phù hợp với nghĩa của câu. Cô ấy sống không xa đây lắm. Chỉ 2 cây số thôi.
10.	B	Tired from: mệt mỏi từ

9. TÍNH TỪ ĐI VỚI GIỚI TỪ ON

Exercise 21

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A	Intent on means giving a lot of attention: tập trung vào
2.	C	Keen on: say mê, hăm hở. Phù hợp với nghĩa của câu. Ánh mắt của anh ta nói cho tôi biết rằng anh ta quá say đắm cô ấy rồi.
3.	D	Hard on: khó cho, hại cho, chỉ trích ai nặng nề. Không mang nghĩa Interested in: hứng thú với cái gì
4.	B	Reliant on: phụ thuộc vào. Phù hợp với nghĩa của câu. Họ đang nỗ lực tạo ra sự chuyển tiếp cho nền công nghiệp năng lượng mà không phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch
5.	D	Dependent on: phụ thuộc vào. Phù hợp với nghĩa của câu. Những đứa con chưa đủ 18 tuổi vẫn còn phụ thuộc nhiều vào cha mẹ.

BÀI TẬP TỔNG HỢP CÁC IDIOMS

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A. set fire to	Cảnh sát đang tìm ra ai là người đã đốt căn biệt thự tuần trước.
2.	A. lost touch with	- Gần đây bạn có liên lạc với Jimmy không?

		- Không. Tôi đã <u>mất liên lạc</u> với cậu ta từ khi cậu ta lên thành phố.
3.	D. caught sight of	Cô gái <u>bắt gặp</u> bạn trai mình ở ngã tư trong thành phố và đi theo anh ta.
4.	C. take care of	- Ai sẽ <u>chăm sóc</u> con trai ông bà khi ông bà đi công tác? - Chúng tôi đã thuê 1 chị trông trẻ.
5.	C. made fun of	Giáo viên phạt những học sinh đã <u>trêu chọc</u> người học sinh mới trong lớp
6.	A. make room for	Vài cái ghế trên phòng khách nên được di dời đi để <u>có chỗ</u> cho cái bàn mới.
7.	D. took advantage of	Những người nông dân đã <u>tận dụng</u> ánh nắng buổi sáng để phơi cỏ khô.
8.	B. put an end to	Chính phủ đã ban hành vài luật mới để <u>chấm dứt</u> nạn săn trộm trong các khu rừng già
9.	C. paying a visit to	Người thị trưởng đang <u>đi thăm</u> một số gia đình có nhà bị phá hủy trong trận bão và tặng họ ít tiền.
10.	B. made use of	Họ <u>tận dụng</u> dòng chảy của con sông để xây những kênh tưới tiêu.

UNIT 4: DANH TỪ ĐI KÈM GIỚI TỪ

- NO 001** **Absence from** vắng mặt khỏi
His absence from Ms. Hien's English class yesterday made him impossible to complete the homework.
Việc vắng mặt khỏi lớp học tiếng Anh của cô Hiền hôm qua khiến anh ta không thể hoàn thành bài tập về nhà được.
- NO 002** **Access to** tiếp cận, gần gũi
She fights for free access to her children.
Cô ta đấu tranh vì quyền tự do tiếp cận với các con của cô ấy.
- NO 003** **Addiction to** nghiện
He had an addiction to fast cars.
Anh ta nghiện các dòng xe hơi chạy nhanh.
- NO 004** **Admission to** sự thu nạp, sự nhận vào
He has got admission to the Academy.
Anh ta vừa được nhận vào viện Hàn Lâm.
- NO 005** **Advantage of** lợi thế
These students have the advantage of speaking English fluently.
Những em sinh viên này có lợi thế nói tiếng Anh trôi chảy.
- NO 006** **Anxiety about** lo lắng về
Her anxiety about speaking in public caused her to lose the confidence.
Sự lo lắng của cô ta về việc nói trước công chúng khiến cô ấy mất tự tin.
- NO 007** **Appetite for** ngon miệng, thèm ăn
They recognized that those animals had no appetite for further fighting.
Họ nhận ra rằng những con động vật đó không có sự thèm ăn để chiến đấu thêm nữa.
- NO 008** **Authority over/ on** quyền lực
Central government has extensive authority over citizens.
Chính quyền trung ương có thẩm quyền rộng rãi đối với công dân.
- NO 009** **Belief in** tin tưởng về
His belief in not harming animals was something he learned from his mother.
Niềm tin của ông trong việc không làm hại động vật là điều ông đã học được từ mẹ mình.
- NO 010** **Chance of** cơ hội
The missing climber's chances of survival are slim.
Cơ hội sống sót của người leo núi bị mất tích là mong manh.
- NO 011** **Comparsion with** so sánh với
These new books are not interesting in comparison with the old ones.

Những cuốn sách mới này không thú vị so với những cuốn cũ.

NO 012

Compassion for thương hại

He was filled with overwhelming love and compassion for his wife.

Anh ta tràn ngập tình yêu và lòng từ bi dành cho vợ.

NO 013

Compensation for đền bù, bồi thường

She received a large amount of money as compensation for her injuries.

Cô ta đã nhận được một khoản tiền lớn như là sự bồi thường cho những thương tích cô ấy.

NO 014

Control over kiểm soát

They have little control over that side of the business.

Họ có ít sự kiểm soát đối với hoạt động kinh doanh.

NO 015

Credit for công nhận, nhận (được tín dụng)

She took credit for improving the filing system.

Cô ta đã nhận được một khoản tín dụng để cải tiến hệ thống lưu trữ hồ sơ.

NO 016

Dedication to cống hiến

His dedication to teaching was very impressive.

Sự cống hiến của anh ấy trong lĩnh vực giảng dạy là vô cùng ấn tượng.

NO 017

Delay in chậm trễ

The delay in processing the visa caused problems.

Sự chậm trễ trong quá trình xin thị thực gây ra nhiều rắc rối.

NO 018

Dependence on phụ thuộc

The country has a growing dependence on foreign aid.

Nước này ngày càng lệ thuộc vào sự viện trợ của nước ngoài.

NO 019

Desire for khát khao, mong muốn

Artists need to satisfy their desire for space and freedom.

Họa sĩ cần thỏa mãn ước muốn của họ về không gian và tự do.

NO 020

Difference in/ between khác biệt

What's the difference between an ape and a monkey?

Sự khác nhau giữa vượn và khỉ là gì?

NO 021

Devotion to tận tâm

His devotion to education allowed him to become the great teacher.

Sự cống hiến của ông ấy đối với giáo dục đã đưa ông trở thành một người thầy vĩ đại.

NO 022

Disadvantage of không thuận lợi

The disadvantage of flying is that you can't see the scenery along the way.

Một điều bất lợi của máy bay là bạn không thể ngắm cảnh dọc đường đi.

NO 023

Experience in kinh nghiệm

She wanted to broaden her experience in international affairs.
Cô ấy muốn mở rộng kinh nghiệm của mình trong các vấn đề quốc tế.

NO 024

Fear of sợ

His fear of flying made travel difficult.

Sự sợ hãi của ông ta về chuyến bay khiến du lịch trở nên khó khăn.

NO 025 **Fondness for** sự yêu mến

I've always had a certain fondness for her.

Tôi đã luôn luôn có một sự yêu mến nhất định đối với cô ấy.

NO 026 **Glance at** nhìn qua (cái gì)

A glance at my watch told me it was already past six o'clock.
Một nháy mắt trên đồng hồ của tôi nói với tôi rằng nó đã được sáu giờ.

NO 027 **Gratitude for/to** sự nhớ/biết ơn

I would like to express my deep sense of gratitude to the staff for their patience.
Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với nhân viên về sự kiên nhẫn của họ.

NO 028 **Greed for** tham lam

He was driven by greed for money and power.
Ông bị thúc đẩy bởi lòng tham vì tiền bạc và quyền lực.

NO 029 **Habit of** thói quen

His habit of smoking in restaurants caused many problems in California.

Thói quen hút thuốc trong nhà hàng của anh ta đã gây ra nhiều vấn đề ở California.

NO 030 **Indifference to** thờ ơ, không quan tâm

It's a matter of indifference to me whether he goes or not.

Đó không phải là vấn đề với tôi cho dù ông ấy có đi hay không.

NO 031 **Inquiry into** cuộc điều tra

A public enquiry into the environmental effects of the proposed new road.

Một cuộc điều tra công khai về những tác động môi trường của con đường mới được đề xuất.

NO 032	Insight into	sự nhìn/hiểu thấu
The research will provide direct insight into molecular mechanisms.		
<i>Nghiên cứu sẽ cung cấp cái nhìn trực tiếp về cơ chế phân tử.</i>		

NO 033 **Kindness to** sự tử tế

I'll never forget your kindness to me.

Tôi sẽ không bao giờ quên sự tử tế của cậu với tôi.

NO 034 **Knowledge of** kiến thức, sự hiểu biết

Her knowledge of climbing has helped her during the competition.

Kiến thức về leo núi đã giúp cô ấy trong suốt cuộc thi.

NO 035	Love of	tình yêu, sự yêu thích	She had a great love of painting. <i>Cô ấy đã có một tình yêu tuyệt vời về bức tranh</i>
NO 036	Longing for	lòng khát khao, sự ham muốn	People have a longing for normality. <i>Mọi người đều có một khao khát bình thường.</i>
NO 037	Need for	cần, cần thiết	The government has denied the need for economic reform. <i>Chính phủ đã phủ nhận sự cần thiết phải cải cách nền kinh tế.</i>
NO 038	Memory of	kỷ niệm	Their memories of traveling in Africa will stay with them forever. <i>Những kỷ niệm của họ về chuyến đi du lịch ở Châu Phi sẽ còn đọng lại mãi mãi.</i>
NO 039	Preference for	ưu tiên	The government's preference for education is reasonable. <i>Sự ưu tiên của Chính phủ đối với giáo dục là hoàn toàn hợp lý.</i>
NO 040	Process of	quá trình, quy trình, sự tiến triển	The process of painting such a large mural is more complicated than you might think. <i>Quá trình vẽ bức tranh tường lớn như vậy phức tạp hơn bạn nghĩ.</i>
NO 041	Reaction to	sự phản ứng	A small minority of patients suffer an adverse reaction to the treatment, name. <i>Một số ít bệnh nhân có phản ứng bất lợi đối với việc điều trị.</i>
NO 042	Reason for	lý do	The main reason for taking the course is to improve your language skills. <i>Lý do chính để tham gia khóa học là nâng cao kỹ năng ngôn ngữ của bạn.</i>
NO 043	Regret for	sự hối tiếc	The criminal's regret for committing the crime did not convince the judge. <i>Sự hối tiếc của tội phạm về tội ác đã không thuyết phục được thẩm phán.</i>
NO 044	Report on	báo cáo	The magazine's report on choosing the right car was not well researched. <i>Báo cáo của tạp chí về việc chọn đúng loại xe chưa được nghiên cứu kỹ.</i>
NO 045	Reply to	thư trả lời	I will write a reply to your request for information on holidays in Italy. <i>Tôi sẽ viết thư trả lời yêu cầu của bạn về thông tin các kỳ nghỉ ở Ý.</i>
NO 046	Reputation for	đanh tiếng về cái gì	The company has a well-deserved reputation for being reliable. <i>Công ty có một danh tiếng xứng đáng về sự tin cậy.</i>

- NO 047** **Request for** yêu cầu
The helpline was inundated with requests for information on the crash.
Đường dây trợ giúp đã bị tràn ngập với những yêu cầu thông tin về tai nạn.
- NO 048** **Resemblance to** giống với, sự tương đồng
Crocodiles still have a strong resemblance to their long-lost ancestors.
Cá sấu vẫn có sự tương đồng mạnh mẽ với tổ tiên xa xưa của họ.
- NO 049** **Resignation from** từ chức
A scandal led to his resignation from office.
Một vụ xì căng đan dẫn đến việc từ chức của ông ấy.
- NO 050** **Respect for** tôn trọng
I have great respect for her judgment.
Tôi rất tôn trọng sự phán xét của cô ấy.
- NO 051** **Responsibility for** trách nhiệm
His responsibility for completing the project on time was acknowledged by the company.
Trách nhiệm hoàn thành dự án đúng thời hạn đã được công ty thừa nhận.
- NO 052** **Search for** tìm kiếm
The search for oil off the coast is becoming more difficult
Việc tìm kiếm dầu ngoài khơi đang trở nên khó khăn hơn.
- NO 053** **Satisfaction with** thỏa mãn, hài lòng
Both parties expressed their complete satisfaction with that decision.
Cả hai bên đều bày tỏ sự hài lòng hoàn toàn với quyết định đó.
- NO 054** **Story about** chuyện về
I don't know if I believe his story about seeing a UFO.
Tôi không biết liệu tôi có tin câu chuyện của ông về việc nhìn thấy UFO.
- NO 055** **Success in** thành công
She has had some success in getting rid of the weeds.
Cô ấy đã có một số thành công trong việc loại bỏ cỏ dại.
- NO 056** **Testimony to** bằng chứng, chứng tích
His thick, swollen fingers bore testimony to a lifetime of toil.
Những ngón tay dày và sưng lên của anh ta đã để lại chứng tích cho cả cuộc đời.
- NO 057** **Trust in** sự tin tưởng
His trust in them was misplaced.
Sự tin tưởng của anh ta vào họ đã bị đặt nhầm chỗ.
- NO 058** **Vote for/against** cuộc bỏ phiếu ủng hộ/chống lại ai
A vote for Daniel is a vote for freedom.
Cuộc bỏ phiếu cho Daniel là một cuộc bỏ phiếu cho tự do.

He was a vote against his boss on the new project.

Hắn đã bỏ phiếu chống lại ông chủ về dự án mới.

NO 059

Wish for mong muốn

They are motivated by a wish for more freedom.

Mong muốn được tự do hơn nữa đã thôi thúc họ.

NO 060

Worry about/over lo lắng

They will not have worries over money.

Họ sẽ không phải lo lắng về tiền bạc.

Sachmoi24h.com

UNIT 5: NHỮNG CỤM IDIOMS CẦN GHI NHỚ

Dưới đây là những cụm từ thường gặp. Các em hãy cố gắng ghi nhớ nhé.

NO 001 Catch sight of

- to suddenly see sb/ sth
- bắt gặp

She caught sight of her father entering a large building.

Cô ấy gặp bố mình đi vào một tòa nhà lớn.

NO 002 Give place to

- to be replaced by sb/sth
- nhường chỗ cho

When he came back home, his old village had given place to a new city.

Khi ông ấy quay trở về nhà, ngôi làng cũ của ông đã nhường chỗ cho 1 thành phố mới.

NO 003 Give way to

- to be replaced by somebody/something; to allow another vehicle to go before; to agree to sth that someone else wants instead of what you want
- nhường chỗ cho; nhường đường; nhượng bộ

All other vehicles on the street gave way to the ambulance.

Tất cả các phương tiện khác trên đường đã nhường đường cho chiếc xe cứu thương.

NO 004 Keep pace with

- to progress at the same rate or to move at the same speed as sth or sb
- bắt kịp; đuổi kịp

We couldn't keep pace with the team, so we asked them to slow down.

Chúng tôi không thể đuổi kịp đội, do đó chúng tôi bảo họ đi chậm lại.

NO 005 Keep track of

- to have information about what is needed
- theo dõi thông tin về

The company always keeps track of the changes in the market.

Công ty luôn theo dõi những thay đổi của thị trường.

NO 006 Lose sight of

- to be no longer able to see sb/sth
- mất dấu, không nhìn thấy nữa

He lost sight of the strange girl when she turned right.

Anh ta để mất dấu cô gái lạ khi cô ta rẽ phải.

NO 007 Lose touch with

- to no longer have contact with sb/sth
- mất liên lạc

I have lost touch with some of my friends since we finished high school.

Tôi đã mất liên lạc với vài người bạn từ khi chúng tôi học xong phổ thông.

NO 008 Lose track of

- to lose information about where sb/sth is or what is happening
- mất dấu vết về; mất thông tin về

The army have lost track of what the enemies are doing.

Quân đội đã không có thông tin về hoạt động của quân địch.

NO 009

Make allowance for

- to consider sth, when you are making a decision or a plan; to accept behaviour that you would not normally accept because you know the reason
- *xem xét, tính đến; chiếu cố*

They finally made allowance for her lack of experience and admitted her to the company.

Cuối cùng họ đã chiếu cố cho sự thiếu kinh nghiệm của cô ấy và nhận cô ấy vào công ty.

NO 010

Make fun of

- to make jokes about sb/sth in an unkind way
- *trêu đùa, trêu chọc, biến thành trò hề*

Her classmates made fun of her new skirt.

Bạn cùng lớp cô ấy trêu chọc chiếc váy mới của cô.

NO 011

Make a fuss over/about

- to make a lot of unnecessary excitement or worry about sth
- *làm om sòm, làm ầm ĩ về việc gì*

The students are making a fuss about the increase in school fees.

Đám sinh viên đang làm ầm ĩ về việc tăng học phí.

NO 012

Make room for

- to create space by moving other things for sth
- *tạo chỗ cho, tạo không gian cho*

We should move this table to make room for the party.

Chúng ta nên chuyển chiếc bàn này để tạo không gian cho bữa tiệc.

NO 013

Make use of

- to use sb/sth, especially in order to get benefits
- *tận dụng*

How can we make use of our time effectively.

Làm thế nào chúng ta có thể tận dụng thời gian của bản thân một cách hợp lý.

NO 014

Pay attention to

- to listen or consider sth very carefully
- *chú ý đến*

The climbers paid no attention to the warnings and went on their climbing.

Những người leo núi không chú ý đến những cảnh báo và tiếp tục chuyển leo núi của họ.

NO 015

Pay a visit to

- to visit sb/sth
- *đến thăm*

The Prime Minister paid a visit to some poor areas in the countryside. *Thủ tướng đã tới thăm vài khu vực nghèo ở vùng nông thôn.*

NO 016

Put a stop to/ put an end to

- to make sth stop happening
- *kết thúc, chấm dứt*

A lot of efforts have been made to put a stop to school violence.
Nhiều nỗ lực đã được thực hiện để chấm dứt bạo lực học đường.

NO 017

Set fire to

- to make sth start burning
- *đốt cháy*

The naughty boys set fire to the hut in the forest.
Những cậu bé nghịch ngợm đã đốt cháy ngôi nhà nhỏ trong rừng.

NO 018

Take account of

- to consider sth
- *xem xét, tính đến*

The compensation took account of the degree of damage each victim had received in the accident.
Tiền bồi thường có tính đến mức độ thiệt hại mà mỗi nạn nhân phải chịu trong vụ tai nạn.

NO 019

Take advantage of

- to use a situation or opportunity to get what you want; to get sth from sb in an unfair way
- *tận dụng cái gì; lợi dụng ai*

The prisoners took advantage of the fog and escaped successfully.
Những tù nhân đã lợi dụng sương mù và tẩu thoát thành công.

NO 020

Take care of

- to care for sb/sth
- *quan tâm, chăm sóc*

I can take care of myself.
Tôi có thể tự chăm sóc được bản thân mình.

NO 021

Take note of

- to notice sth and try to remember it (by writing it down)
- *ghi chú, ghi lại (để nhớ)*

You should take notes of what Mrs Ha says in her lesson.
Các em nên ghi chép lại những gì cô Hà giảng trong giờ của cô ấy.

NO 022

Take notice of

- to pay attention to sth
- *chú ý đến*

Did you take notice of the lecture?
Các anh có chú ý đến bài giảng không ?

BÀI TẬP TỔNG HỢP CÁC IDIOMS

- The police are trying to find out who _____ the villa last week.
A. took account of B. paid attention to C. caught sight of D. set fire to
- Have you heard from Jimmy recently?"
No. I have _____ him since he moved to the city."
A. lost touch with B. taken notice of C. made fun of D. kept track of
- The girl _____ her boyfriend at the intersection downtown and followed him.
A. made use of B. paid a visit to C. put a stop to D. caught sight of

4. Who will _____ your son while you go on business?"

- We have hired a babysitter.

A. make fun of B. set fire to C. take care of D. keep track of

5. The teacher punished the students who had _____ the new student in the class.

A. caught sight of B. taken note of C. made fun of D. put a stop to

6. Some chairs in the living-room should be moved to _____ the new table.

A. make room for B. pay a visit to C. lose sight of D. take notice of

7. The farmers _____ the sunshine in the morning to dry the hay.

A. set fire to B. made a fuss about C. gave way to D. took advantage of

8. The government has brought in some new laws to _____ poaching in the high forests.

A. pay a visit to B. put an end to C. lose touch with D. give place to

9. The mayor are _____ some families whose houses were destroyed in the storm and gave them some money.

A. catching sight of B. losing touch with C. paying a visit to D. taking advantage

10. They _____ the flow of the river to build some irrigation channels.

A. set fire to B. made use of C. lost sight of D. took note of

Sachmoi24h.com

BÀI TẬP TỔNG HỢP CÁC IDIOMS

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A. set fire to	Cảnh sát đang tìm ra ai là người đã đốt căn biệt thự tuần trước.
2.	A. lost touch with	- Gần đây bạn có liên lạc với Jimmy không? - Không. Tôi đã mất liên lạc với cậu ta từ khi cậu ta lên thành phố.
3.	D. caught sight of	Cô gái bắt gặp bạn trai mình ở ngã tư trong thành phố và đi theo anh ta.
4.	C. take care of	- Ai sẽ chăm sóc con trai ông bà khi ông bà đi công tác? - Chúng tôi đã thuê 1 chị trông trẻ.
5.	C. made fun of	Giáo viên phạt những học sinh đã trêu chọc người học sinh mới trong lớp
6.	A. make room for	Vài cái ghế trona phònga khách nên được di dời đi để có chỗ cho cái bàn mới.
7.	D. took advantage of	Những người nông dân đã tận dụng ánh nắng buổi sáng để phơi cỏ khô.
8.	B. put an end to	Chính phủ đã ban hành vài luật mới để chấm dứt nạn săn trộm trong các khu rừng già
9.	C. paying a visit to	Người thị trường đang đi thăm một số gia đình có nhà bị phá hủy trong trận bão và tặng họ ít tiền.
10.	B. made use of	Họ tận dụng dòng chảy của con sông để xây những kênh tưới tiêu.

UNIT 6: BÀI TẬP TỔNG HỢP CÁC CỤM ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ, DANH TỪ ĐI KÈM VỚI GIỚI TỪ VÀ CÁC IDIOMS

EXERCISE 01

Choose the best answer to complete the following sentences.

1. She takes _____ her father with her big nose and oval face.
A. up B. after C. off D. over
2. Chris has _____ up jogging. He did not like it when he was younger.
A. taken B. picked C. put D. given
3. These files take _____ a lot of disk space.
A. over B. off C. up D. on
4. We're not taking _____ any new staff at the moment.
A. over B. on C. up D. off
5. Vietnam Airlines' planes often take _____ on time.
A. on B. up C. off D. over
6. Can you take _____ the cooking while I walk the dog?
A. over B. up C. after D. on
7. It's warm inside, please _____ off your coat and hang in over there.
A. put B. take C. call D. get
8. Many Vietnamese supporters saw them _____ at the airport when they came to China to take part in the 2018 AFC U23 Championship.
A. on B. at C. off D. out
9. If you want to come to Hanoi University, you should _____ off the bus at the next stop.
A. go B. come C. take D. get
10. British weather can never be relied _____ - it's always changing.
A. at B. on C. off D. over
11. You can always _____ on Michael. He is very reliable.
A. take B. put C. depend D. go
12. Vietnam's U23 football team's success _____ the 2018 AFC u23 Championship made it the most memorable events in its history.
A. on B. at C. about D. in
13. B&B stands _____ Bed and Breakfast.
A. up B. out C. for D. off
14. We ran _____ of fuel. We need to find the nearest gas station.
A. off B. out C. over D. into
15. She was worn _____ from looking after her elderly mother.
A. out B. off C. over D. on
16. Let's _____ more clothes because it is snowing outside.
A. turn off B. hold up C. put on D. take after

17. Do you have to _____ your younger sister when your mother is out?
A. take off B. give up C. go on D. look after
18. The bomber dropped a lot of bombs, but some of them didn't _____.
A. give up B. wash up C. go off D. lie down
19. The girl _____ her mother so much that some people mistake her for her mother.
A. holds up B. takes after C. turn on D. gets over
20. The party is ready, but have all of our guests _____ yet?
A. turned up B. hurried up C. gone off D. given up
21. Would you like to try these shoes _____? They may fit you.
A. up B. off C. in D. on
22. _____ your clothes before going to bed and I will wash them tomorrow. They are too dirty.
A. Take off B. Go on C. Hold up D. Try out
23. Sorry, I am late. My bus was _____ in a traffic jam.
A. put on B. turned off C. held up D. taken after
24. Mom I will help you _____ the dishes when the meal is finished.
A. go on B. give up C. get over D. wash up
25. Mai: "I don't know Lan's phone number."
Hoang: "You can _____ her number in the directory."
A. fill in B. look up C. try out D. turn on
26. My neighbour and I have taken _____ jogging. We meet three mornings a week.
A. over B. off C. up D. after
27. What do you like more, _____ off or landing?
A. taking B. getting C. going D. turning
28. Do you like to get rid _____ old clothes regularly or are your wardrobes full of things you haven't worn for years?
A. on B. for C. of D. off
29. If you were given the phone number of a long lost relative you hadn't seen for over thirty years, would you get _____ touch right away?
A. in B. on C. out D. off
30. I had to do it _____ because my computer crashed and I hadn't saved it.
A. on B. over C. up D. out
31. Several years went _____ before he saw his old wife again.
A. off B. on C. by D. over
32. "Please, _____ on your good work!", the teacher told Nam.
A. get B. keep C. go D. put
33. Please go _____. I'd like to be alone for a while.
A. up B. on C. away D. off
34. Why do they _____ talking about money?
A. keep on B. give up C. take after D. stop by
35. The doctor advised him to _____ up smoking.

- A. stop B. give C. keep D. get
36. The smoke that vehicles give _____ every day is very bad to people's health.
A. away B. up C. in to D. off
37. Prisons these days are so crowded that most criminals are _____ before serving their full sentences.
A. given out B. given off C. turned down D. let out
38. If you want to be healthy, you should _____ your bad habits in your lifestyles.
A. give up B. call off C. break down D. get over
39. "To give someone a ring" is to _____.
A. call him up B. marry him C. admire him D. pick him up
40. Remember to _____ your shoes when you are in a Japanese house.
A. take care B. take on C. take over D. take off
41. _____ the class while Miss Hien was away on business?
A. take away B. take over C. take up D. take _____ off
42. If orders keep coming in like this, I'll have to _____ more staff.
A. give up B. add in C. gain on D. take on
43. It's hot inside. Would you mind if I turned _____ the air conditioner?
A. on B. off C. over D. out
44. The nurse has to _____ the patients at the midnight.
A. look after B. take on C. take over D. take off
45. Shy people often find it difficult to _____ group discussions.
A. take place in B. take part in C. get on with D. get in touch with
46. I just took it _____ that he'd always be available.
A. into account B. for granted C. into consideration D. easy
47. The book gives US fascinating insights _____ life in Mexico.
A. about B. into C. of D. over
48. Vietnamese supporters would like to express their gratitude _____ the South Korean coach Park Hang Seo for his devotion to the U23 Vietnam's National Team.
A. to B. at C. about D. for
49. I couldn't make _____ all the words on the sign because my glasses were dirty.
A. up B. out C. clear D. up with
50. The memories _____ playing in snow in the final football match of U23 Vietnam's National Team in China will stay with them forever.
A. about B. of C. for D. at
51. Nothing can _____ the loss of the new bom elephant.
A. make up with B. make up for C. do with D. come up with
52. The building work was _____ by a local contractor.
A. turned out B. carried out C. kept on D. picked up
53. When the tenants failed to pay their bills, the authorities decided to _____ the gas supply to the fiat.

- A. cut down B. cut out C. cut off D. cut up
54. We are recruiting a sales manager with responsibility_____the Vietnam market.
A. of B. about C. for D. to
55. I was bom in Scotland but I _____in Northern Ireland.
A. grew up B. raised C. brought up D. rose
56. It took him a long time to _____the death of his cat.
A. take away B. get over C. take off D. get through
57. Could you _____this report and check the mistakes for me?
A. go over B. go on C. go out D. go off
58. I wish I hadn't said it. If only I could _____
A. turn the clock round B. turn the clock down
C. turn the clock back D. turn the clock forward
59. I accidentally _____Mike when I was crossing a street downtown yesterday.
A. caught sight of B. kept an eye on C. paid attention to D. lost touch with
60. "Why don't you sit down and _____
A. make yourself at peace B. make it your own home
c. make yourself at home D. make yourself at rest
61. My mother had to work 12 hours a day in a factory just to _____.
A. tighten the belt B. make ends meet C. call it a day D. break the ice
62. He came _____a lot of criticism for the remarks he made in a television interview.
A. out of B. off C. over D. in for
63. His honesty is _____; nobody can doubt it.
A. in question B. beside the question
C. without question D. out the question
64. He's sometimes bad-tempered but he's a good fellow _____.
A. at heart B. by heart C. with heart D. in heart
65. A large number of workmen _____because of the economic recession.
A. have laid down B. has laid aside C. have been laid off D. has been laid out
66. The government was finally _____by a minor scandal.
A. put back B. brought down c. pulled down D. taken down
67. We've already bought the house but won't _____it until May, when the present occupants have moved out.
A. take possession of B. catch sight of C. keep track of D. gain recognition of
68. The young lady sat still in the afternoon breeze, with her hair _____her back.
A. running over B. streaming down C. flowed down D. fallen against
69. We received a call from the teacher _____charge of our course.
A. to B. in C. at D. on
70. Global warming will result _____crop failures and famine.
A. of B. to C. from D. in
71. A large number of inventions and discoveries have been made _____accident.

- A. by B. at C. on D. in
72. He _____ till the early hours of the next morning listening to pop music.
A. took me up B. kept me up C. caught me up D. held me up
73. The US president Barack Obama _____ an official visit to Vietnam in May 2016, which is of great significance to the comprehensive bilateral partnership.
A. delivered B. paid C. offered D. gave
74. Candidates are requested to _____ the form to the admissions officer by July 25th.
A. fill out B. show up C. pass over D. hand in
75. The manager _____ his temper with the employees and shouted at them.
A. had B. lost C. took D. kept
76. Terry is a very imaginative boy. He always comes _____ interesting ideas.
A. out of B. down on C. up with D. in for

EXERCISE 02

Choose the the word(s) which is/are CLOSEST in meaning to the underlined >vord(s) in each of the following questions.

1. John, could you **look after** my handbag while I go out for a minute.
A. take part in B. take over C. take place D. take care of
2. Both Ann and her sister **look like** her mother.
A. take after B. take place C. take away D. take on
3. Poor old Mr. Hoang **died** peacefully on Tuesday.
A. passed out B. passed down C. passed away D. passed down
4. Low pressure coming in from the Mediterranean will **cause** a change on the weather.
A. bring round B. bring down C. bring up D. bring about
5. The effects of the drug will **wear off** soon.
A. disappear B. tolerate C. heal D. prevent
6. This opportunity is too good to **refuse**.
A. turn down B. turn away C. turn off D. turnover
7. Robert wanted to **discuss** a problem with his advisor.
A. take up B. look up C. talk over D. get through
8. My headache isn't serious. It will **disappear** gradually.
A. break off B. wear off C. tear off D. put off
9. The meeting was **postponed** until next week.
A. put off B. put away C. put on D. put up
10. Frank never **turns up** on time for a meeting.
A. calls B. arrives C. reports D. prepares
11. Never **put off** until tomorrow what you can do today.
A. do B. let C. delay D. leave
12. My father still hasn't really **recovered from** the death of my mother.
A. looked after B. taken after C. gone off D. got over

13. The bomb **exploded** with a loud bang which could be heard all over the town.
 A. went on B. went out C. went off D. went away
14. I asked my girl friend to **look after** my lovely cat while I went on business for three days.
 A. take part in B. take over C. take place D. take care of
15. Bill seems unhappy in his job because he doesn't **get along** with his boss.
 A. put up B. go on C. get on D. keep in touch
16. The prime minister **rejected** any idea of reforming the system.
 A. turned down B. give up C. take after D. stop by
17. My father **gave up** smoking two years ago.
 A. liked B. continued C. stopped D. enjoyed
18. We had to **cancel** the party last week.
 A. break off B. let off C. put off D. call off
19. Let's **postpone** the meeting till Friday.
 A. put off B. call off C. hold off D. carry out
20. My father was **raised** in a small village.
 A. called up B. brought up C. taken off D. come out
21. Sandy will not **put up with** smoking in her house. You should smoke outside.
 A. tolerate B. get on C. give up D. turn down
22. When she got thinner, she had to **make her dress smaller**.
 A. make for B. put off C. make over D. take in
23. I **accidentally found** some old pictures when I was cleaning my house.
 A. came across B. saw off C. found out D. watched out
24. The FBI has been called in to **investigate** the case.
 A. look on B. look over C. look to D. look into
25. The Prime Minister **established** a committee to discuss ways of improving the Vietnamese economy.
 A. set up B. put up C. stood up D. set about

EXERCISE 03

Complete with the following verbs in the right tense: COME - END - GIVE - LOOK -MAKE - PUT - FIND - RUN - PICK - TURN - TRY

1. _____ up with my paranoid boss is the worst part of my job.
2. Could you _____ her telephone number up in the directory?
3. Could you get some more milk? We're about to _____ out.
4. Have you finished that cigarette? Yes, I have just _____ it out.
5. I _____ across an old school friend of mine when I was travelling in Canada.
6. I can't _____ up with her behaviour.
7. I didn't really enjoy learning French so I _____ it up.
8. I have just _____ up his number in the phone book but I can't find it.
9. I need to _____ out exactly what went wrong.
10. I tried to persuade him to join me, but in the end I _____ up.

11. I don't think I can _____ up with three small children in this car.
12. Could you _____ up the times for trains to London?
13. I _____ across my old school reports when I was clearing out my desk.
14. I can't _____ up with that awful noise!
15. I went to the library to _____ out all I could about the life and work of Joe Meek.
16. If you really want to lose weight, you need to _____ up eating desserts.
17. I can't stand my husband's mother, but I can't complain. I only have to _____ up with her two or three times a year.
18. Some employees _____ up excuses when they arrive late for work.
19. I'll _____ you up at the station when you arrive.
20. I'm going to _____ these jeans on, but I don't think they will fit.
21. Julie _____ across some photographs of her grandparents in the attic.
22. It took the firemen 4 hours to _____ out the fire.
23. Louise _____ up a ghost story to entertain her friends.
24. Our cat _____ up after we put posters up all over the neighbourhood.
25. It's exciting to _____ up in different cities.
26. It's too dark in here. Let's _____ some lights on.
27. The doctor told him to _____ up smoking and drinking.
28. We _____ out of shampoo so I had to wash my hair with soap.
29. We don't know where he lives. How can we _____ out?
30. We need to _____ up with a solution to this problem.
31. What a pain! We've _____ out of coffee.
32. Will the last one to leave please _____ out the candles?
33. You don't think I believe that ridiculous story you _____ up, do you?
34. You look great! Thanks. I _____ up smoking, sweets, and late nights.
35. Your mother wants you to _____ the TV off and come for dinner.

EXERCISE 04

TRÍCH ĐỀ THI ĐẠI HỌC CÁC NĂM

☆ TRÍCH ĐỀ THI ĐẠI HỌC NĂM 2010 (MÃ ĐỀ 469)

1. It is very important for a firm or a company to keep _____ the changes in the market.
A. touch with B. up with C. pace of D. track about
2. The forecast has revealed that the world's reserves of fossil fuels will have _____ by 2015.
A. run out B. taken over C. caught up D. used off
3. Choose the option that needs correction.
Although smokers are aware that smoking is harmful to their health, they can't get rid it.
A. Although B. are aware C. to D. get rid it

☆ TRÍCH ĐỀ THI TNPTTH NĂM 2010

4. He is disappointed at not being offered the job, but I think he will _____ it.
A. turn off B. get over C. fill in D. take after

5. "Don't forget to take _____ your shoes when you are in a Japanese house."
 A. off B. apart C. in D. up
6. It was being able to fly _____ space that attracted Sally Ride to the job of an astronaut.
 A. to B. towards C. on D. into
7. The children were bored _____ watching that film again and again.
 A. with B. in C. about D. for

☆ TRÍCH ĐỀ THI TNPTTH NĂM 2011

8. Peter is fed up _____ eating potatoes every day.
 A. for B. on C. with D. in
9. I was really worried _____ my brother because he didn't come home last night.
 A. at B. of C. with D. about
10. When my parents were away, my grandmother would _____ care of me.
 A. get B. do C. take D. make

☆ TRÍCH ĐỀ THI ĐẠI HỌC 2011

11. The Second World War _____ in 1939.
 A. turned up B. took out C. brought about D. broke out

☆ TRÍCH ĐỀ THI TNPTTH NĂM 2012

12. The doctor advised him _____ up smoking.
 A. giving B. gave C. to give D. gives
13. My son is very good _____ drawing.
 A. about B. for C. at D. to
14. She was born in London but she _____ in Boston.
 A. looked after B. went ahead C. tried on D. grew up.
15. I started to feel afraid _____ going out alone at night.
 A. of B. with C. about D. on
16. Mrs. Johnson is _____ of doing the same things every day.
 A. tired B. bored C. interested D. surprised

☆ TRÍCH ĐỀ THI ĐẠI HỌC 2012

17. He is coming _____ a cold after a night out in the rain.
 A. down with B. up with C. away from D. across with
18. It is interesting to take _____ a new hobby such as collecting stamps or going fishing.
 A. up B. in C. over D. on

☆ TRÍCH ĐỀ THI TNPTTH NĂM 2013

19. Tony is _____ a new job because he is fed up with his present one.
 A. looking for B. looking after C. turning off D. turning on
20. If I were you, I _____ part in this competition.
 A. have taken B. take C. would take D. will take
21. Tim's doctor advised him to _____ smoking because of his health.
 A. grow up B. give up C. stay up D. get up

22. I had to answer the questions quickly as I was running out _____ time.

- A. in B. with C. of D. on

☆ TRÍCH ĐỀ THI ĐẠI HỌC 2013

23. Regular exercise and good diet will bring _____ fitness and health.

- A. from B. to C. about D. up

24. I am sorry I have no time at present to _____ detail of our plan.

- A. bring in B. take into C. come in D. go into

☆ TRÍCH ĐỀ THI TNPTTH NĂM 2014

25. I woke up when the alarm clock _____.

- A. took off B. turned off C. went off D. put off

26. We are worried _____ the current situation of environmental pollution in our country.

- A. of B. on C. about D. at

☆ TRÍCH ĐỀ THI ĐẠI HỌC NĂM 2014

27. While I was looking through my old albums the other day, I _____ this photograph of my parents' wedding.

- A. took after B. made up C. turned down D. came across

28. Choose the *the word(s) which is/are Opposite in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.*

Any student who **neglects** his or her homework is unlikely to do well at school.

- A. puts off B. looks for C. attends to D. approves of

☆ TRÍCH ĐỀ THI THPTQG NĂM 2015

29. Nguyen Thi Anh Vien performed so well the 28th Sea Games Women's 200m butterfly that none of her rivals could _____ her.

- A. look up to B. come up to C. catch up with D. put up with

30. John has finally found a new job after being _____ for three months.

- A. out of reach B. out of order C. out of work D. out of mind

31. When asked about their preference for movies, many young people say that they are in favour _____ science fiction.

- A. with B. of C. in D. for

☆ TRÍCH ĐỀ THI THPTQG 2016

32. The Government has brought _____ a new law in an effort to prevent further environmental deterioration.

- A. on B. in C. about D. up

33. The table in the living room should be moved to _____ the new TV set.

- A. take hold of B. make room for C. get rid of D. pave the way for

34. Choose the *the word(s) which is/are Closest in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.*

Not until all their demands had been **turned down** did the workers decide to go on strike for more welfare.

- A. deleted B. sacked C. rejected D. reviewed

☆ TRÍCH ĐỀ THI ĐẠI HỌC NĂM 2017

35. Peter is disappointed at not getting the job, but he will _____ it soon. (MÃ ĐỀ 424)

- A. get over B. go through C. come over D. take on

36. When the manager of our company retires, the deputy manager will _____ that position. (MÃ ĐỀ 423)

- A. stand for B. catch on C. take over D. hold on

37. It is important for students to _____ full use of university facilities. (MÃ ĐỀ 422)

- A. do B. take C. find D. make

38. A lot of research in medical science has been _____ to improve human health. (MÃ ĐỀ 422)

- A. carried out B. given off C. made up D. taken up

39. The company management decided to _____ more workers to meet the production schedule. (MÃ ĐỀ 421)

- A. make up B. make out C. take on D. take over

40. Could you _____ me a hand with the washing-up, Kent?

- A. join B. shake C. hold D. give

41. Choose the *the word(s) which is/are Closest in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.* (MÃ ĐỀ 402)

The place has rapidly evolved from a small fishing community into a thriving tourist resort.

- A. developed B. generated C. created D. increased

☆ TRÍCH ĐỀ THI MÃU LẦN 1 - BỘ GD&ĐT 2017

42. "Sorry for being late. I was _____ in the traffic for more than an hour."

- A. carried on B. held up C. put off D. taken after

43. She was tired and couldn't keep _____ the group.

- A. up with B. up against C. on to D. out of

44. Peter is not a modest boy since he often shows _____ his prizes.

- A. around B. up C. off D. through

☆ TRÍCH ĐỀ THI MÃU LẦN 1 - BỘ GD&ĐT 2018

45. After several injuries and failures, things have eventually _____ for Todd when he reached the final round of the tournament.

- A. looked up B. gone on C. taken up D. turned on

46. You shouldn't lose heart; success often comes to those who are not _____ by failures.

- A. left out B. put off C. switched off D. turned on

47. The school drama club is _____ a play for the school's anniversary, which is due to take place next month.

- A. turning up B. making off C. putting on D. bringing down

48. Many parents tend to make their children study hard in the belief that good education will enable them to _____ in the future.

- A. turn up B. get on C. get out D. turn away

49. The coastal city is _____ extra buses during the summer because of a considerable increase in the number of tourists.

A. making up

B. turning out

C. putting on

D. taking off

Sachmoi24h.com

BÀI TẬP TỔNG HỢP CÁC CỤM ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ, DANH TỪ ĐI KÈM VỚI GIỚI TỪ VÀ IDIOMS.

Exercise 1. Choose the best answer to complete the flowing sentences.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B. take after	Về ngoại hình, cô ấy giống bố mình nhưng có một cái mũi to và khuôn mặt trái xoan.
2.	A. take up	Chris vừa bắt đầu chạy bộ. Anh ấy không thích chạy khi còn trẻ.
3.	C. take up	Các tài liệu này chiếm dung lượng lớn quá.
4.	B. take on	Hiện nay chúng tôi không tuyển thêm nhân viên mới.
5.	C. take off	Máy bay của Hãng Hàng Không Quốc Gia Việt Nam thường cất cánh đúng giờ.
6.	A. take over	Anh có thể nấu cơm giúp em/ đảm nhận việc nấu nướng khi em cho chó đi dạo không?
7.	B. take off	Trong này ấm mà, bạn có thể cởi áo khoác vào treo nó đằng kia kia.
8.	C. see sb off	Nhiều cổ động viên Việt Nam tiễn các cầu thủ ở sân bay khi họ đi Trung Quốc thi đấu giải Cúp vô địch Châu Á U23.
9.	D. get off	Nếu bạn đến trường ĐH Hà Nội, bạn nên xuống xe buýt ở bến tiếp theo.
10.	B. rely on	Thời tiết ở Anh không thể tin được - nó luôn thay đổi.
11.	C. depend on	Bạn có thể luôn tin tưởng Michael. Anh ấy rất đáng tin cậy đấy.
12.	D. success in	Sự thành công của Đội tuyển Bóng đá U23 của Việt Nam tại giải Cúp châu Á đã trở thành sự kiện đáng nhớ nhất trong lịch sử bóng đá Việt Nam.
13.	C. stand for	B&B thay thế cho từ “Bed and Breakfast” (thường ám chỉ một nơi ở khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ cung cấp bữa sáng.)
14.	B. run out of	Chúng ta đã hết sạch nhiên liệu rồi. Chúng ta cần tìm trạm xăng gần nhất.
15.	B. wear out	Cô ấy mệt lử do trông nom mẹ già.
16.	C. put on	Chúng ta mặc thêm áo đi vì ngoài trời đang đổ tuyết.
17.	D. look after	Bạn có phải chăm sóc em mình khi mẹ bạn vắng nhà không?
18.	C. go off	Tên đánh bom thả rất nhiều bom, nhưng một số quả không nổ .

19	B. take after	Cô bé giống mẹ mình đến nỗi một vài người nhầm cô bé với mẹ của mình.
20	A. turn up	Buổi tiệc đã sẵn sàng, nhưng các vị khách đã đến hết chưa?
21	A. try sth on	Anh có muốn đi thử đôi giày này không ạ? Chúng có thể vừa với anh đấy.
22	A. take off	Con cởi/ thay quần áo trước khi đi ngủ và mai mẹ sẽ giặt chúng, chúng bẩn quá rồi.
23	C. hold up	Xin lỗi, tôi đến muộn. Xe buýt của tôi bị kẹt lại do tắc đường.
24	D. wash up	Mẹ ơi, con sẽ giúp mẹ rửa bát đĩa khi mình ăn xong.
25	B. look up	Mai: “ Em không biết số điện thoại của Lan.” Hoàng: “Em có thể tra số của cô ấy trong danh bạ ấy.”
26	C. take up	Hàng xóm tôi và tôi vừa mới tham gia chạy bộ. Chúng tôi gặp nhau ba buổi sáng một tuần.
27	A. take off	Bạn thích khi máy bay hạ cánh hay cất cánh ?
28	C. get rid of	Bạn có thích cho đi quần áo cũ không hay tủ của bạn đầy quần áo mà chả bao giờ mặc?
29	A. get in touch	Nếu bạn có số điện thoại của một người thân mất tích hơn 30 năm, bạn có liên lạc ngay với người đó không?
30	B. do sth over	Tôi phải làm lại nó vì máy tính của tôi bị hỏng mà tôi thì không lưu tài liệu lại.
31	C. go by	Vài năm qua đi trước khi anh ta gặp lại vợ cũ của mình.
32	B. keep on	“Em hãy tiếp tục học tốt như vậy nhé.” Cô giáo nói với Nam.
33	C. go away	Làm ơn hãy tránh xa ra. Tôi muốn ở một mình một lát
34	A. keep on	Sao họ cứ liên tục nói về tiền vậy?
35	B. give up	Bác sĩ khuyên anh ta bỏ thuốc lá.
36	D. give off	Khói từ các phương tiện thải ra mỗi ngày rất có hại cho sức khỏe con người.
37	D. let out	Nhà tù ngày nay quá đông đúc đến nỗi hầu hết tội phạm được thả ra trước hạn tù.
38	A. give up	Nếu bạn muốn khỏe mạnh, bạn nên từ bỏ các thói quen xấu trong lối sống

		của mình.
39	A. call sb up	Cụm từ “To give someone a ring” có nghĩa là gọi điện cho ai đó .
40	D. take off	Nhớ cởi giày ra khi bạn vào nhà của người Nhật nhé.
41	D. take on	Nếu các đơn đặt hàng tiếp tục đến như hiện nay thì chúng tôi cần tuyển thêm nhân viên.
42	A. turn on	Trong này nóng thế. Bạn có phiền nếu mình bật điều hòa không?
43	A. look after	Y tá phải chăm sóc bệnh nhân.
44	B. take part in	Những người nhút nhát thường thấy khó để tham gia các cuộc thảo luận nhóm.
45	B. Take it for granted	Take it for granted: cho việc gì xảy ra là điều tất nhiên, hiển nhiên. Take sth into account: xem xét điều gì Take sth into consideration: xem xét kỹ điều gì Take it easy: cứ thoải mái đi, bình tĩnh lại.
46	B. insights into sth	Quyển sách cho chúng tôi nhìn nhận về cuộc sống ở Mê-hi-cô sâu sắc hơn.
47	A. gratitude to sth	Các cổ động viên Việt Nam muốn bày tỏ lòng biết ơn tới vị huấn luyện viên người Hàn Quốc Park Hang Seo vì sự cống hiến của ông cho đội tuyển bóng đá Quốc Gia U23 Việt Nam.
48	B. make out	Tôi không thể hình dung ra được tất cả các từ trên bảng kia vì kính của tôi bẩn quá.
49	B. memory of	Những ký ức về việc thi đấu trên tuyết trong trận chung kết bóng đá của đội tuyển U23 Việt Nam tại Trung Quốc sẽ mãi theo các cầu thủ.
50	B. make up for	Không gì có thể bù đắp cho sự mất mát của một con voi mới sinh.
51	B. carry out	Công việc xây dựng tòa nhà được tiến hành bởi một nhà thầu trong nước.
52	C. cut off	Khi người thuê nhà không thanh toán các hóa đơn (điện nước, vv.), các nhà chức trách đã quyết định cắt hẳn nguồn cung cấp khí đốt tới căn hộ đó.
53	C. responsibility for sth	Chúng tôi đang tuyển một quản lý bán hàng chịu trách nhiệm thị trường Việt Nam.
54	A. grow up	Tôi được sinh ra ở Scotland, nhưng tôi lớn lên ở Bắc Ai-len.
55	B. get over	Phải mất một thời gian dài anh ta mới vượt qua được cái chết của con mèo của mình.
56	A. go over	Bạn có thể kiểm tra lại bản báo cáo này và xem có lỗi nào không giúp tớ

		với.
57	C. turn the clock back	Tôi ước tôi đã không nói ra điều đó. Giá mà tôi có thể <u>quay ngược thời gian</u> .
58	A. caught sight of	Tôi <u>tình cờ bắt</u> gặp Mike khi tôi đang băng qua con đường trong trung tâm thành phố hôm qua.
59	C. make yourself at home	Tại sao bạn không ngồi xuống và <u>cứ tự nhiên như ở nhà</u> .
60	D. make ends meet	Mẹ tôi phải làm việc 12 tiếng 1 ngày trong nhà máy chỉ để <u>kiếm đủ sống</u> .
61	D. come in for	Ông ta <u>gặp phải</u> nhiều lời chỉ trích vì những lời bình luận của mình trong cuộc phỏng vấn trên truyền hình.
62	C. without question	Sự thật thà của ông ấy thì <u>không phải bàn cãi</u> : không ai có thể nghi ngờ nó.
63	A. at heart	Anh ta thỉnh thoảng nóng tính nhưng <u>về bản chất</u> anh ta là chàng trai tốt.
64	C. have been laid off	Một số lượng lớn các công nhân đã bị <u>cho nghỉ việc</u> vì cuộc khủng hoảng kinh tế.
65	B. brought down	Chính phủ cuối cùng đã bị <u>lật đổ</u> vì một vụ bê bối nhỏ.
66	A. take possession of	Chúng tôi đã mua ngôi nhà nhưng sẽ không <u>sở hữu nó chính thức</u> cho đến tháng 5, khi những người sở hữu hiện tại chuyển ra ngoài.
67	B. streaming down	Cô gái trẻ ngồi yên trong cơn gió chiều nhẹ, với mái tóc <u>xõa xuống</u> lưng.
68	B. in charge of sth	Chúng tôi nhận được cuộc gọi từ người giáo viên <u>phụ trách</u> khóa học.
69	D. result in sth	Sự nóng lên của trái đất sẽ <u>dẫn đến</u> mất mùa và nạn đói.
70	A. by accident	Rất nhiều các phát minh và khám phá được thực hiện <u>do tình cờ</u> .
71	B. kept me up	Anh ta <u>bắt tôi thức</u> cho đến sáng sớm hôm sau nghe nhạc pop.
72	B. paid a visit to sw	Tổng thống Mỹ Barack Obama <u>có chuyến thăm chính thức đến</u> Việt Nam vào tháng 5 năm 2016.
73	D. hand in	Các ứng viên được yêu cầu <u>nộp</u> đơn cho nhân viên quản lý trước 25 tháng 7.
74	B. lost one's temper	Người quản lý <u>mất bình tĩnh</u> với các nhân viên và quát mắng họ.
75	C. come up with sth	Terry là 1 rất cậu bé sáng tạo. Cậu ấy luôn luôn <u>nảy ra</u> những ý tưởng thú vị.

Exercise 2. Choose the the word(s) which is/are CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	D. take care of	Đồng nghĩa với Look after : Chăm sóc, trông nom John, anh có thể <u>trông</u> giúp em cái túi khi em ra ngoài một chút không?
2.	A. take after	Đồng nghĩa với Look like : Giống ai đó Cả Anna và chị gái của mình đều trông <u>giống</u> mẹ của họ.
3.	C. pass away	Đồng nghĩa với: Die: Qua đời, chết Ông Hoàng già tội nghiệp <u>yên nghỉ</u> vào hôm thứ Ba.
4.	D. bring about	Đồng nghĩa với: Cause Áp suất thấp từ Địa Trung Hải sẽ <u>gây ra/ mang lại</u> sự thay đổi về thời tiết.
5.	A. disappear	Đồng nghĩa với Wear off : Biến mất Những phản ứng của thuốc sẽ sớm <u>biến mất</u> thôi.
6.	A. turn down	Đồng nghĩa với: Refuse : Từ chối Cơ hội này quá tốt để <u>từ chối</u> .
7.	C. talk over	Đồng nghĩa với: Discuss : Thảo luận Robert muốn thảo luận một vấn đề với cổ vấn của mình.
8.	B. wear off	Đồng nghĩa với: Disappear : biến mất Bệnh đau đầu của tôi không nghiêm trọng quá đâu. Nó sẽ dần khỏi thôi.
9.	A. put off	Đồng nghĩa với: Postpone : hoãn Buổi họp đã bị <u>hoãn</u> tới tuần sau.
10.	B. arrive	Đồng nghĩa với: Turn up : đến, xuất hiện Frank không bao giờ <u>đến</u> họp đúng giờ cả.
11.	C. delay	Đồng nghĩa với: Put off : Hoãn Đừng bao giờ <u>trì hoãn</u> những thứ bạn có thể làm được hôm nay tới tận hôm sau.
12.	D. get over	Đồng nghĩa với: Recover from : Phục hồi, vượt qua Bố tôi vẫn chưa <u>vượt qua được</u> trước sự ra đi của mẹ tôi.
13.	C. go off	Đồng nghĩa với: Explode : nổ Quả bom <u>phát nổ</u> với tiếng bùm rất lớn mà có cả thị trấn có thể nghe thấy.
14.	D. take care of	Đồng nghĩa với: Look after : chăm sóc Tôi nhờ bạn gái <u>chăm sóc</u> con mèo đáng yêu của tôi khi tôi đi công tác ba ngày.
15.	C. get on	Đồng nghĩa với: Get along : Có mối quan hệ tốt, hòa thuận với Bill có vẻ không vui lắm vì anh ta không <u>có mối quan hệ tốt</u> với sếp của mình.
16.	A. turn down	Đồng nghĩa với: reject : phản đối Thủ tướng <u>phản đối</u> bất cứ ý tưởng nào về cải cách hệ thống.

17 C. stop	Đồng nghĩa với: Give up : từ bỏ Bố tôi <u>bỏ</u> thuốc hai năm trước.
18 D. call off	Đồng nghĩa với: call off : hủy Chúng tôi phải hủy buổi tiệc vào tuần trước.
19 A. put off	Đồng nghĩa với: postpone : hoãn Chúng ta hãy <u>hoãn</u> buổi họp tới thứ Sáu tuần sau đi.
20 C. bring up	Đồng nghĩa với: raise : Nuôi dưỡng, lớn lên, trưởng thành lên Bố tôi được <u>lớn lên</u> trong một ngôi làng nhỏ.
21 A. tolerate	Đồng nghĩa với: tolerate : chịu đựng Cô ấy sẽ không <u>chịu được</u> việc hút thuốc trong nhà cô ấy. Bạn nên ra ngoài hút đi.
22 D. take in	Đồng nghĩa với: make sth smaller : Thu nhỏ lại Khi cô ấy gầy đi, cô ấy phải <u>bóp</u> / thu nhỏ chiếc váy lại.
23 A. came across	Đồng nghĩa với: accidentally found : tình cờ thấy Tôi <u>tình cờ thấy</u> vài bức ảnh cũ khi tôi dọn dẹp nhà cửa.
24 D. look into	Đồng nghĩa với: investigate : xem xét, điều tra Cục Điều Tra Liên Bang đã được triệu tập để điều tra vụ việc.
25 A. set up	Đồng nghĩa với: establish : thành lập, lập Thủ tướng đã <u>lập</u> một ủy ban để thảo luận các cách cải thiện nền kinh tế.

Exercise 3. Giải thích

Câu	Đáp án	Giải thích
1. Putting up with		Động từ đứng đầu câu làm chủ ngữ thêm -Ing: Việc chịu đựng một ông chủ hoang tưởng là điều tồi tệ nhất của công việc của tôi.
2. Look up		Bạn có thể <u>tra</u> số điện thoại của cô ấy trong danh bạ không?
3. Run out		Anh mua ít sữa nhé. Nhà chuẩn bị <u>hết</u> sữa rồi.
4. Put out		Bạn hút xong điếu xì gà chưa? Rồi, tớ vừa <u>dập</u> tàn rồi.
5. Came across		Tôi <u>tình cờ thấy</u> một người bạn cũ khi tôi đang đi du lịch Canada.
6. Put up with		Tôi không thể <u>chịu</u> được cách cư xử của cô ấy.
7. Gave sth up		Tôi không thực sự thích học tiếng Pháp. Nên tôi đã <u>từ bỏ</u> việc học nó.
8. Looked up sth		Tôi vừa <u>tra</u> số điện thoại của anh ta trong danh bạ mà không thấy.

9. Find out	Tôi cần <u>tìm</u> ra chính xác là chuyện gì đã xảy ra.
10 Gave up	Tôi đã cố gắng thuyết phục anh ta tham gia với chúng tôi, nhưng cuối cùng tôi <u>từ bỏ</u> .
11 Put up with	Tôi không nghĩ là mình có thể <u>chịu đựng</u> được ba đứa nhỏ trong chiếc xe ô tô này.
12 Look up sth)	Bạn có thể <u>tra</u> giờ tàu đi London không?
13 Came across	Tôi <u>tình cờ thấy</u> học bạ cũ của mình khi dọn dẹp bàn học của mình.
14 Put up with	Tôi không thể <u>chịu đựng</u> được tiếng ồn kinh khủng đó.
15 Find out	Tôi đến thư viện để <u>tìm ra</u> những thứ nói về cuộc đời và sự nghiệp của Joe Meek.
16 Give up	Nếu bạn thực sự muốn giảm cân, bạn phải <u>từ bỏ</u> việc ăn các món tráng miệng đi.
17 Put up with	Tôi không thể <u>chịu nổi</u> mẹ chồng tôi, nhưng tôi không thể phàn nàn. Tôi phải chịu đựng bà ấy hai hoặc ba lần mỗi năm.
18 Make up	Một số nhân viên <u>viện ra</u> các lý do khi họ đi làm muộn.
19 Pick up sb	Tớ sẽ <u>đón</u> cậu ở nhà ga khi cậu tới.
20 Try sth on	Tôi sẽ <u>mặc thử</u> quần bò này, nhưng tôi không nghĩ chúng vừa với tôi đâu.
21 Came (across)	Julie <u>tình cờ</u> tìm thấy một vài tấm ảnh của ông bà cô trên gác xép.
22 put (out)	Các lính cứu hỏa mất 4 tiếng để <u>đập tắt</u> đám cháy.
23 Made (up)	Louise <u>bịa ra</u> một chuyện ma để giúp các bạn giải trí.
24 Turned (up)	Con mèo của chúng tôi <u>xuất hiện</u> sau khi chúng tôi dán thông báo khắp khu dân cư.
25 End (up)	Thật thú vị khi <u>dừng chân</u> ở các thành phố khác nhau.
26 Turn (on)	Trong này tối quá. Minh hãy <u>bật đèn</u> lên đi.
27 Give (up)	Bác sĩ khuyên anh ta <u>bỏ</u> thuốc và rượu.
28 Ran (out of)	Chúng ta <u>hết</u> dầu gội đầu rồi, nên em phải gội đầu bằng xà phòng thơm đấy.

29	Find (out)	Chúng ta không biết anh ta sống ở đâu. Làm thế nào chúng ta biết được?
30	Come (up with)	Chúng ta cần nghĩ ra một giải pháp cho vấn đề này.
31	Run (out of)	Chán thật! Chúng ta hết sạch cà phê rồi!
32	Put (out)	Ai ra sau cùng nhớ tắt nến đi nhé.
33	Made (up)	Bạn không nghĩ là tởm tin câu chuyện nực cười bạn bịa ra đó phải không?
34	Gave (up)	Trông bạn tuyệt lắm! Cảm ơn cậu, tớ vừa bỏ thuốc, kẹo và không thức khuya nữa.
35	Turn (off)	Mẹ con muốn con tắt ti vi và xuống ăn tối đi.

Exercise 4. Trích đề thi Đại học các năm

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B. keep up with	Rất quan trọng để một công ty <u>duy trì</u> những thay đổi ở thị trường.
2.	A. run out	Dự báo đã cho thấy rằng các mỏ dự trữ nhiên liệu hóa thạch sẽ hết sạch vào năm 2015.
3.	D. get rid of	Sửa thành: get rid of: bỏ
4.	B. get over	Anh ta thất vọng vì không được mời làm việc, nhưng tôi nghĩ anh ta sẽ vượt qua điều đó.
5.	A. take off	Cởi bỏ (đồ trên người)
6.	D. fly into	Bay vào
7.	A. be bored with	Chán
8.	C. be fed up with	Chán ngấy
9.	D. be worried about	Lo lắng về
10	C. take care of	Trông nom
11	D. break out	Bùng nổ

	C. give up	Cấu trúc: Advise sbd to do sth: khuyên ai làm gì; to give up doing sth: từ bỏ làm điều gì.
13	C. good at	Cấu trúc: to be good at doing sth: giỏi làm gì
14	D. grow up	Trưởng thành, lớn lên
15	A. be afraid of	Sợ
16	A. be tired of	Mệt mỏi: Bà Johnson mệt mỏi vì ngày nào cũng làm cùng một thứ.
17	A. come down with	Bị ốm làm sao, bệnh gì: Anh ta đang bị cảm lạnh sau một đêm dầm mưa.
18	A. take up	Bắt đầu chơi một môn thể thao, một hoạt động, một sở thích nào đó.
19	A. look for	Tìm kiếm: Tony đang tìm việc mới vì anh ta đã chán ngấy công việc hiện tại.
20	C. take part in	Câu điều kiện loại 2: If + s + V (2), s + would + V.
21	B. give up	Từ bỏ
22	B. run out of	Hết sạch: Tôi phải trả lời câu hỏi nhanh vì tôi hết thời gian.
23	C. bring about	Mang lại: Thể dục thường xuyên và một chế độ ăn uống hợp lý sẽ mang lại cơ thể khỏe mạnh, cân đối.
24	D. go into detail	Đi vào chi tiết
25	C. go off	Đổ chuông: Tôi tỉnh giấc khi đồng hồ báo thức đổ chuông.
26	C. be worried about	Lo lắng về
27	D. come across	Tình cờ thấy
28	C. attend to sth	Chăm chú > < Trái nghĩa với neglect: Lơ là
29	C. catch up with	Bắt kịp, đuổi kịp
30	C. out of work	Thất nghiệp: Cuối cùng John cũng tìm được việc làm sau ba tháng thất nghiệp.
31	B. be in favour of	Ủng hộ, thích

32	B. bring in	Đưa ra: Chính phủ đã đưa ra một luật mới nhằm nỗ lực tránh những ảnh hưởng xấu tới môi trường.
33	B. make room for	Lấy chỗ cho: Cái bàn trong phòng khách nên được chuyển đi chỗ khác để lấy chỗ đặt chiếc tivi mới.
34	C. reject	Phản đối = Turn down: Mãi cho tới lúc các yêu cầu bị bác thì công nhân mới quyết định đình công đòi thêm các phúc lợi.
35	A. get over	Vượt qua;
36	C. take over	Đảm nhận: Khi Giám đốc về hưu, Phó giám đốc sẽ đảm nhiệm vị trí này.
37	D. make full use of	Tận dụng tối đa
38	A. carry out	Tiến hành
39	C. take on	Tuyển thêm
40	D. give sb a hand	Giúp đỡ ai
41	A. develop	Phát triển = evolve: tiến hóa
42	B. hold up	Bị tắc đường
43	A. keep up with	Theo kịp;
44	C. show off	Khoe khoang
45	A. look up	Ngoài nghĩa phổ biến là Tra cứu, thì look up còn mang nghĩa tiến triển hơn, tốt hơn. Sau những tổn thương và thất bại, mọi việc cuối cùng đã <u>tốt đẹp</u> hơn với Todd khi anh ấy đã vào vòng chung kết của trận đấu.
46	B. put off	Put sb off: làm ai nản lòng. Các bạn đừng nên nản lòng; thành công thường đến với những người không bị nản lòng bởi thất bại.
47	C. put on	Put on a play: tổ chức 1 vở kịch, diễn 1 vở kịch. Câu lạc bộ kịch của trường sẽ tổ chức diễn một vở kịch cho lễ kỷ niệm của trường sẽ được diễn ra tuần tới.
48	B. get on	Tiến bộ, thành công Nhiều bậc phụ huynh có xu hướng bắt con cái học hành chăm chỉ vì tin rằng nền giáo dục tốt sẽ giúp chúng có thể thành công trong tương lai.
49	C. put on:	Cung cấp dịch vụ vận tải (xe buýt, tàu điện ...) Thành phố ven biển đang cung cấp thêm các tuyến buýt trong suốt mùa hè do số du khách tăng lên đáng kể.

Sachmoi24h.com

PHẦN 5:

CÁC TỪ/CỤM TỪ ĐỒNG NGHĨA – TRÁI NGHĨA

Từ/ cụm từ đồng nghĩa và trái nghĩa đôi lúc cũng tạo ra chút rắc rối cho các em trong quá trình học tiếng Anh. Hy vọng, những bài tập dưới đây sẽ giúp các em tự tin hơn.

Sachmoi24h.com

UNIT 1: MỘT SỐ BÀI TẬP TỪ/ CỤM TỪ ĐỒNG NGHĨA

Mark the letter A, B, c, or D to indicate the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following questions.

1. The huge Olympic stadium in Beijing is called “The Bird’s Nest.”
A. rectangular B. new C. enormous D. tiny
2. Some of the spectators were holding bright banners to cheer the athletes.
A. light B. large C. colorful D. beautiful
3. Slim sportsmen climbed a memory tower (a tall scaffolding) placed in the middle of the field of The Bird’s Nest Stadium.
A. brave B. young C. slender D. strong
4. International Olympic Committee President Jacques Rogge gave a delightful speech at the closing ceremony of the Olympic Games in Beijing.
A. pleasing B. thankful C. wonderful D. satisfied
5. London’s mayor Boris Johnson received the Olympic flag.
A. gave B. took C. waved D. kept
6. When the gold medal winner Usain Bolt saw his 200-meter race played on TV, he thought: “That guy is fast.”
A. first B. swift C. excellent D. slow
7. The Bulgarian rhythmic gymnasts were stunned by the Olympic Village in Beijing.
A. happy B. stupefied C. welcomed D. terrified
8. She speaks excellent French.
A. good B. extremely good C. merry D. cool
9. Bulgarian athlete Rumyana Neykova, Women’s Singles Sculls gold winner, was very excited about her victory on August 16.
A. grateful B. very happy C. appreciative D. nervous
10. The overall aim of the book is to help bridge the gap between theory and practice, particularly in language teaching.
A. increase the understanding B. construct a bridge
C. minimise the limitations D. reduce the differences
11. Thankful athletes, coaches and tourists gave a big hand at the closing ceremony of the 2018 AFC Cup in China.
A. grateful B. greatful C. gratuitous D. cheerful

Các câu từ 12-36 trích từ các đề thi ĐH các năm trước 2018.

12. Environmentalists appeal to the government to enact laws to stop factories from discharging toxic chemicals into the sea.
A. releasing B. dismissing C. obtaining D. producing
13. His new work has enjoyed a very good review from critics and readers.
A. viewing B. regard C. opinion D. look
14. Such problems as haste and inexperience are a universal feature of youth.
A. marked B. separated C. shared D. hidden

15. We have lived there for years and grown fond of the surroundings. That is why we do not want to leave.
- A. possessed by the surroundings B. planted many trees in the surroundings
C. loved the surroundings D. haunted by the surroundings
16. As tourism is more developed, people worry about the damage to the flora and fauna of the island.
- A. mountains and forests B. flowers and trees
C. fruits and vegetables D. plants and animals
17. It is such a prestigious university that only excellent students are entitled are entitled Jo a full scholarship each year.
- A. are given the right to B. are refused the right to
C. have the right to refuse D. have the obligation to
18. The repeated commercials on TV distract many viewers from watching their favourite films.
- A. businesses B. economics C. advertisements D. contests
19. The works of such men as the English philosophers John Locke and Thomas Hobbes helped pave the way for academic freedom in the modern sense.
- A. terminate B. prevent C. initiate D. lighten
20. E-cash cards are the main means of all transactions in a cashless society.
- A. cash-starved B. cash-strapped C. cash-in-hand D. cash-free
21. Many scientists agree that global warming poses great threats to all species on Earth.
- A. risks B. annoyances C. fears D. irritations
22. Although they hold similar political views, their religious beliefs present a striking contrast.
- A. minor comparison B. interesting resemblance
C. significant difference D. complete coincidence
23. These were the people who advocated using force to stop school violence.
- A. openly criticised B. publicly said
C. publicly supported D. strongly condemned
24. Within a week on display at the exhibition, the painting was hailed as a masterpiece.
- A. an expensive work of art B. a down-to-earth work of art
C. an excellent work of art D. a large work of art
25. Many parents may fail to recognize and respond to their children's needs until frustration explodes into difficult or uncooperative behavior.
- A. slowly reaches the boiling point B. suddenly becomes uncontrollable
C. stays under pressure D. remains at an unchanged level
26. Those children who stay longer hours at school than at home tend to spend their formative years in the company of others with similar aims and interests.
- A. forming a new business company B. being separated from peers
C. enjoying the care of parents D. being together with friends
27. "A friend in need is a friend indeed": Our friends have voiced their strong criticism of China's escalation of tension on our continental shelf.
- A. easing the tension B. improving the condition

- C. facing the reality D. worsening the situation
28. Now many people who shop at a health food store instead of a local supermarket are much more likely to find a healthy, sugar-free beverage.
- A. full of preservatives B. harmful to health
C. convenient to prepare D. beneficial to health
29. Even though the mountain was very steep and the climb was hazardous, several adventurous tourists managed to reach the top.
- A. causing a lot of risks B. bringing excitement
C. resulting in depression D. costing a lot of money
30. Dozens of applicants showed up for the vacant position, but only a handful of them were shortlisted for the interview.
- A. class B. hand C. small number D. small amount
31. Just like hearing infants who start first with simple syllable babbling, then put more syllables together to sound like real sentences and questions, deaf babies follow the same pattern.
- A. able to hear B. physically abnormal
C. obedient to patterns D. hard of hearing
32. Thanks to the invention of the microscope, biologists can now gain insights into the nature of the human cell.
- A. far-sighted views B. spectacular sightings
C. deep understanding D. in-depth studies
33. When Susan invited us to dinner, she really showed off her culinary talents. She prepared a feast - a huge selection of dishes that were simply mouth-watering.
- A. concerning nutrition and health B. involving hygienic conditions and diseases
C. relating to medical knowledge D. having to do with food and cooking
34. Suddenly, it began to rain heavily, so all the summer hikers got drenched all over.
- A. very tired B. refreshed C. completely wet D. cleansed
35. "It's no use talking to me about metaphysics. It's a closed book to me."
- A. an object that I really love B. a book that is never opened
C. a subject that I don't understand D. a theme that I like to discuss
36. You have to weigh up all the pros and cons of the matter before you make a decision.
- A. similarities and differences B. benefits and losses
C. finance and health D. advantages and disadvantages
37. My cousin tends to look on the dark side in any circumstance.
- A. be optimistic B. be pessimistic C. be confident D. be smart
38. Father has lost his job, so we'll have to tighten our belt to avoid getting into debt.
- A. earn money B. save money C. sit still D. use up
39. I'm afraid our new product is out of stock at the moment.
- A. available B. not available C. in process D. unfashionable
40. Please give us prior notice if you need an evening meal.
- A. in front of B. before C. subsequent D. at the time of

41. There is convincing evidence of a link between exposure to sun and skin cancer.
A. clue B. dispute C. exhibit D. proof
42. Its members' heads of government meet annually in an ASEAN summit to discuss and resolve regional issues.
A. yearly B. weekly C. monthly D. daily
43. During the 1970s, the U.S. forged trade links with China.
A work B. commerce C. economy D. development
44. We should join hands to save endangered animals from extinction.
A. work together B. take action C. put together D. make decisions
45. Mobile houses have become more popular in recent years.
A. staying in one place B. being bent easily and quickly
C. being moved easily and quickly D. changing shape
46. This article is extracted from his new book.
A taken B. resulted C. differed D. referred
- 47 People of diverse backgrounds now go to different places for entertainment, business and education.
A. isolated B. distant C. various D. same
48. Disability is a physical limitation on your life.
A. possibility B. difference C. disadvantage D. benefit
49. The scene was one of breath-taking beauty.
A. spoilt B. impressive C. adorned D. touched
50. Is now an appropriate time to make a speech?
A. urgent B. correct C. healthy D. suitable
51. He finally fulfilled his dream of being a teacher.
A. researched B. donated C. achieved D. preserved
52. It's her job to clean the class at weekends.
A. duty B. order C. exercise D. action
53. My sister has been out of work for 3 years.
A. unemployed B. outgoing C. hard-working D. reliable
54. Drinking water each morning may help get rid of toxic substances in the stomach.
A. eliminate B. create C. include D. pollute
55. Fish are abundant in the river flowing through the village.
A. having less amounts B. giving a lot of choices
C. causing congestion D. existing in large quantities
56. The student was broke at the weekend and had to go home.
A. having no lesson B. having no food
C. having no money D. having no accommodation.
57. The accident is thought to have occurred at midnight.
A. cancelled B. vanished C. happened D. collapsed
58. Do you know when this museum was constructed?
A. repaired B. begun C. heightened D. built

59. The catastrophic earthquake destroyed the whole city.
 A. disastrous B. courageous C. simultaneous D. jealous
60. There is growing concern about school violence.
 A. answer B. worry C. relation D. memory
61. The odour of the rotting apples was unpleasant. Let's throw them away.
 A. image B. origin C. quality D. smell
- 62a. His bad behaviour stemmed from his lack of early education.
 A. recovered from B. retired from C. resulted from D. graduated from
- 62b. Her talent for music was really an unparalleled ability; she won most music prizes in the city.
 A. incomparable B. compatible C. comprehensive D. inconclusive
63. I couldn't make out what he was saying as his speech was unclear.
 A. retell B. precede C. understand D. conserve
64. This theory is a synthesis of some old concepts and some modern ones.
 A. movement B. combination C. elimination D. development
65. Most citizens show that they uphold the new law completely.
 A. support B. disapprove C. increase D. reverse
66. A team will be penalized if its players commit fouls.
 A. awarded B. punished C. defeated D. destroyed
67. Shops always prefer wholesale products as they are cheaper.
 A. selling step by step B. selling only to some people
 C. selling continuously D. selling in large quantities
68. This is quite a hard mission for young soldiers to complete.
 A. task B. game C. chance D. situation
69. We have just received some urgent messages from the Supreme Court.
 A. great B. dependent C. very important D. advanced
70. This is only a temporary solution to that problem.
 A. slow B. compulsory C. limited D. serious
71. She has decided that there will be no wedding though they have been engaged for a long time.
 A. very busy with preparation B. affected by traditional values
 C. formally agreeing to get married D. sharing the same interest
72. A new hydroelectric power station will be built near the village.
 A. using water power to produce electricity
 B. using hydrogen and carbon to produce electricity
 C. using heat to produce electricity
 D. using nuclear energy to produce electricity
73. The pirates prefer attacking luxury liners around some islands on the Atlantic Ocean.
 A. houses B. sharks C. coasts D. ships
74. It is such a big corporation that it has thousands of employees.
 A. company B. factory C. programme D. club
75. There are some hard-to-pick-up-again books in the bookshelf. So, don't mention them.

- A. good B. scary C. useful D. bad
76. Looking after a naughty child is an uphill task for her.
A. well-paid B. difficult C. normal D. wonderful
77. The secrets about his private life have been disclosed to the press.
A. revealed B. returned C. stimulated D. raised
78. He is a miserly man who seldom spends money to buy things.
A. mean B. deaf C. fat D. rich
79. The teacher gave the students a hint so that they could find the answer.
A key B. scold C. suggestion D. condition
80. He was such a diligent student that he studied all day.
A. hard-working B. obedient C. punctual D. witty
81. They substituted the original painting with some copies and sold them to customers.
A. provided B. replaced C. considered D. distributed
82. I am not sure whether those mushrooms are edible.
A. unable to be picked up B. suitable to be eaten
C. able to be researched D. likely to cause harm
83. He tried a lot to get the hang of skiing, and finally succeeded.
A. start to research B. hang the equipment of
C. give up quickly D. learn how to do
84. My niece is the apple of my eye: I always want to be her side.
A. the person I love the most B. the person I fear a lot
C. the person I don't take care of D. the person I don't visit
85. He left home at the drop of a hat without saying a word.
A. thoroughly B. visually C. securely D. immediately
86. Thanks to the housemaid, their house is always spick and span.
A. clean and tidy B. high and large
C. cheap and convenient D. bright and clear
87. The new worker was reprimanded for his serious mistakes.
A. required B. blamed C. praised D. exchanged
88. I don't believe she is really sad for his death; she is just putting an act.
A. waiting B. disappointing C. defending D. pretending
89. Those animals are susceptible to cold weather; Let's make them warm.
A. vulnerable B. incredible C. inaccessible D. inevitable
90. The woman rushed to cook lunch after she had gone home from the market.
A. decided B. hurried C. learnt D. agreed
91. Most of them all felt exhausted after a day on the farm.
A. irritated B. excited C. convinced D. tired
92. My friend and I work in different cities, so I only see him once in a blue moon.
A. rarely B. often C. never D. always
93. The unusual weather had an effect on our crops a lot.

- A. infected B. affected C. defected D. rejected
94. You shouldn't participate in their journey. It's quite hazardous.
A. exciting B. beneficial C. messy D. unsafe
95. This hall is for exclusive room of guests. Only rich people can enter it.
A. visible B. economic C. decorative D. limited
96. The trip to the village was fantastic. The local people were really hospitable.
A. dynamic B. strange C. controversial D. wonderful
97. When crops failed, a lot of people had to face famine.
A. crisis B. revolution C. starvation D. epidemic
98. After the sudden shower, a rainbow appeared in the sky.
A. storm B. wind C. rain D. flood
99. Some non-governmental organizations did some voluntary activities in Africa last month.
A. controlled by a government B. affected by a government
C. not belonging to a government D. not protecting a government
100. I don't think the new changes will be implemented in the near future.
A. preserved B. executed C. insured D. rescued
101. Let's stop here and look at those splendid waterfalls.
A. popular B. circular C. regular D. spectacular
102. The new policies really stimulate investment in some rural areas.
A. reflect B. encourage C. transmit D. guarantee
103. Could we have an alternative? This room is too small.
A. a choice B. an excuse C. a measure D. an order
104. They spent a lot of time making this enormous birthday cake
A. small B. low C. big D. soft
105. The heavy machines torn down the house in just some minutes.
A. demolished B. repaired C. polished D. elevated
106. It is customary to give children lucky money during the Lunar New Year in Vietnam.
A. strange B. traditional C. possible D. essential
107. He gave an outstanding speech about future jobs for high school students.
A. competitive B. impressive C. communicative D. extensive
108. You should not use your phone once the plane is airborne.
A. with our the air B. outside the air C. in the air D. off the air
109. Some comtemporary laws should be adjusted for an advanced society.
A. appropriate B. imperative C. current D. habitual
110. The lecture was so dull that most of the audience fell asleep.
A. frightening B. boring C. surprising D. amusing
111. She has a bee in her bonnet about jogging and it is the subject of most of her conversations.
A. keeps talking about it again and again B. has no idea about it
C. has intention of doing it soon D. gives others advice about it
112. We had unforgettable experiences during our tour of the museum.

- A. forgetful B. memorable C. fortunate D. measurable
113. The tiger reached its prey so swiftly that the prey could not recognise it.
A. greatly B. fairly C. lately D. quickly
114. The millionaire possessed most of the houses around the lake.
A. owned B. sold C. lost D. founded
115. Each day, a lot of infants are born in hospitals.
A. adults B. teenagers C. elders D. babies
116. In place of those bulbs, you could buy energy-saving ones.
A. In front of B. Instead of C. In search of D. In respect of
117. Customers who will receive gifts have been chosen arbitrarily.
A. selectively B. randomly C. controversially D. comically
118. We are trying to console some sorrowful people whose beloved ones were killed in the earthquake.
A. sad B. poor C. bald D. kind
119. It is a big sporting event with a lot of professional participants.
A. conditional B. skillful C. eager D. adventurous
120. It was a red-letter day for the team as they won the first prize.
A. a boring day B. a happy day C. a uneasy day D. a tiring day
121. Some countries in this area were accused of providing the terrorists with weapons.
A. cultivating B. alternating C. supplying D. dismissing
122. Why do you have to argue over such trivial matter?
A. adorable B. fabulous C. unimportant D. envious
123. We had a happy time at the amusement park and the gifts we received from a game were just the icing on the cake.
A. something that causes confusion to something else
B. something that is suitable for a specific purpose
C. something that has a lot of potential
D. something that makes a good situation even better
124. Nowadays, we don't have to bring much cash with US.
A. money B. luggage C. furniture D. knowledge
125. She looked terrific in her new dress, which made her stand out in the party.
A. terrible B. wonderful C. tedious D. showy
126. Our teachers advise us to hit the books for the coming exam.
A. read more reference books B. arrange the bookshelf
C. stop playing sports D. study intensively
127. My teacher laid stress on the importance of textbooks in
A. ignored B. criticized C. emphasized D. inflict
128. He doesn't have a healthy lifestyle as he frequently drinks.
A. never B. seldom C. often D. little
129. Please ring me when you arrive in the city.
A. ask B. lift C. hold D. phone

130. He was so annoyed with his daughter that he prevented her from entering their house.
A. amazed B. excited C. cheerful D. angry
131. We must verify her confession before leading her to the police.
A. delay B. check C. swap D. form
132. My grandfather said he was as right as rain after the time in hospital.
A. felt healthy again B. was protected from weather
C. did the right thing D. looked as young as teenagers
133. The soldiers overcame their fright and moved forward.
A. guess B. fear C. hope D. dream
134. Frogs are amphibians which can be easily found in wet fields.
A. animals that live both on land and in water
B. animals that can jump quite high
C. animals that like deep water
D. animals that eat smaller animals
135. Just take it easy and don't make a fuss about such a small problem.
A. return B. resist C. relax D. reload
136. The new policy by the government face a lot of protests.
A. ageements B. concepts C. objections D. rumours
137. They formed a massive army to invade their neighbours.
A. extensive B. aggressive C. defensive D. comprehensive
138. He used to burn the midnight oil whenever he had an exam.
A. sleep through the night B. cook a midnight meal
C. work until very late at night D. wait for the night to pass
139. The man who joined the club last week is very good-looking.
A. sporty B. intelligent C. active D. handsome
140. She finally got married to a well-off man.
A. rich B. poor C. strong D. weak
141. It is hard to estimate how much money we should invest in the project.
A. propose B. calculate C. develop D. separate
142. The father said to his children: "Let's hit the sack now. It's late."
A. stop working B. do exercise C. go to bed D. have supper
143. The children used clay to create some objects around them.
A. toy B. pen C. book D. soil
144. He has made progress in his study recently.
A. got up B. got off C. got along D. got away
145. I used play computer game for recreation.
A. amusement B. situation C. endurance D. ornament
146. We had a triumph over our neighbours in a friendly football match.
A. escape B. victory C. force D. battle
147. The mudslide obstructed the road to the town.

A. loosened B. condensed C. blocked D. detached

148. Mr. John kicked the bucket last night and we are going to his funeral.

A. flew B. died C. jumped D. breathed

149. The villagers always showed their esteem for the old man who gave them good advice.

A. donation B. adjustment C. sympathy D. respect

150. He held her hand and put a blank sheet of paper on it.

A. empty B. colourful C. thin D. dry

1. Một số bài tập từ vựng đồng nghĩa

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C	Huge = enormous: rộng lớn ; rectangular: hình tứ giác; new mới, tiny: nhỏ
2.	C	Bright = colorful: nhiều màu sắc
3.	C	Slim = slender: mảnh khảnh
4.	A	Delightful = pleasing: hài lòng, vui sướng ; Thankful: biết ơn, wonderful: tuyệt vời, satisfied: thỏa mãn
5.	B	Receive = took: nhận ; Gave: cho, waved: vẫy tay, kept: giữ
6.	B	Fast = swift: nhanh First, đầu tiên, excellent: xuất sắc, slow: chậm
7.	B	Stun = stupefy: kinh ngạc, sửng sốt
8.	B	Excellent = extremely good: xuất sắc short: ngắn, good: tốt, merry: vui, cool: ngẫu
9.	B	Excited = very happy: vui sướng Grateful: biết ơn, appreciative: đánh giá cao, nervous: lo lắng
10.	D	Bridge the gap = reduce the differences: nối khoảng cách, giảm sự khác biệt Increase the understading: tăng sự hiểu biết, construct a bridge: xây cầu, minimize the limitations: giảm thiểu sự hạn chế
11.	A	Thankful = grateful: biết ơn Greaful: Không có trong từ điển, gratuitous: vô cớ, không mất tiền (mang nghĩa tiêu cực, cheerful: vui vẻ
12.	A	Discharge = release: thải ra Dismiss: sa thải, obtain: đạt được, produce: sản xuất
13.	C	Opinion = review: ý kiến đánh giá View: xem xét, regard: cái nhìn, sự quan tâm, look: cái nhìn
14.	C	Shared: được chia sẻ, có ở nhiều đối tượng = univeral: chung, toàn thể. marked: rõ ràng, đáng chú ý, separated: riêng biệt, hidden: được giấu kín, kín đáo
15.	C	To be/ become/ grow fond of sth (dần) thích cái gì = love (yêu thích) Cấu trúc grow + tính từ = trở nên như thế nào (diễn đạt sự thay đổi) Be possessed: bị sở hữu, be planted: được trồng cây, be haunted: bị ma ám
16.	D	Plants and animals: thực vật (cây cối) và động vật = flora and fauna: hệ thực vật và hệ động vật
17.	A	To be entitled to sth = to be given the right to sth: được trao quyền cho,

		được ban cho
18	C	Commercials = Advertisements: mục quảng cáo
19	C	Pave the way for: mở đường, mở màn, mở đầu = initiate (Khởi xướng, bắt đầu)
20	D	Cashless: không dùng tiền mặt = cash-free; Danh từ + hậu tố Free: Không có cái gì đó Cash-starved: thiếu tiền, khan hiếm tiền, cash-trapped: mắc bẫy tiền, bị lừa tiền, cash-in-hand: sẵn tiền mặt
21	A	Threats = risks: mối đe dọa, mối nguy hiểm Annoyances: sự khó chịu, fears: nỗi sợ hãi; irritations: sự tức giận
22	C	Striking contrast (sự tương phản lớn) = significant difference (sự khác nhau đáng kể) Minor comparison: sự so sánh nhỏ, interesting resemblance: sự giống nhau một cách thú vị, complete coincidence: sự trùng hợp hoàn toàn
23	C	Advocate (tán thành, ủng hộ) = publicly supported (ủng hộ một cách công khai) Openly criticized: phê phán một cách công khai, thẳng thắn, publicly said: nói một cách công khai, strongly condemned: chỉ trích mạnh mẽ
24	C	A masterpiece: một kiệt tác = an excellent work of art (một tác phẩm nghệ thuật xuất sắc) (work được mang nghĩa tác phẩm) An expensive work of art: tác phẩm nghệ thuật đắt đỏ, a down-to-earth work of art: tác phẩm nghệ thuật thực tế, a large work of art: tác phẩm nghệ thuật lớn.
25	B	Explode (bùng nổ) = suddenly become uncontrollable (đột nhiên trở nên không kiểm soát được): câu này dựa vào tình huống ta dịch cụm từ: frustration explodes: nổi giận bùng nổ Slowly reach the boiling point: ý nói từ từ đến đỉnh điểm của sự tức giận, stay under pressure: vẫn áp lực, remain at unchanged level: giữ nguyên ở mức độ đó (Không biến đổi)
26	D	In the company of (gắn bó với bạn bè) = being together with friends (cùng bạn bè) Forming a new business company: thành lập công ty kinh doanh mới, being separated from peers: tách biệt khỏi bạn bè, enjoying the care of parents: thích sự chăm sóc của cha mẹ
27	D	Escalation of tension (sự làm căng thẳng thêm) = worsening the situation (sự làm tình hình xấu thêm) Ease the tension: làm dịu căng thẳng, improve the situation: cải thiện tình hình, face the reality: đối mặt với sự thật
28	D	Health food store (cửa hàng bán đồ ăn có lợi cho sức khỏe) = beneficial to health (có lợi cho sức khỏe)

		Full of preservatives: chứa đầy chất bảo quản, harmful to health: có hại cho sức khỏe, convenient to prepare: tiện chuẩn bị
29	A	Hazardous (đầy mạo hiểm, nguy hiểm) = Causing a lot of risk (gây ra nhiều rủi ro) Bring excitement: mang lại sự hứng thú, result in depression: dẫn tới sự thất vọng, tuyệt vọng, cost a lot of money: tốn tiền
30	C	Handful (số lượng 1 nắm tay, số lượng nhỏ) = small number (lượng nhỏ) Number + đi với danh từ số nhiều, đếm được, amount + đi với danh từ không đếm được
31	A	Hearing (có khả năng nghe) = able to hear Physical abnormal : mất bình thường về mặt thể chất, obedient to patterns: nghe theo các mô hình, kiểu; hard of hearing : khó nghe, có vấn đề về thính giác. Dịch : Cũng giống các trẻ sơ sinh có khả năng nghe mà bắt đầu bằng các tiết đơn lẻ, rồi các âm tiết dài như một câu và câu hỏi, các em bé bị điếc cũng làm theo cách tương tự.
32	C	Insights into sth = deep understanding : sự hiểu biết sâu sắc. Far-sighted view: tầm nhìn xa, spectacular sightings: tầm nhìn kỳ ngoạn mục, in-depth studies: học sâu
33	D	Culinary (nấu nướng, bếp núc) = having to do with food and cooking (làm những thứ liên quan đến đồ ăn và nấu nướng) Có thể đoán nghĩa dựa vào từ: dinner (bữa tối), dishes (các món ăn bày trong đĩa) và mouth-watering (chảy nước miếng vì nhìn ngon miệng)
34	C	Drenched (ướt sũng) = completely wet Very tired: rất mệt; refreshed: tươi mới, khỏe khoắn, cleansed: sạch sẽ
35	C	A closed book to me (Một quyển sách được đóng, ý nói khi gấp sách thì chẳng biết gì) = a subject that I don't understand : Môn học mà mình không hiểu gì . An object I really love: một thứ mình rất thích, a book that is never opened: một quyển sách chưa bao giờ mở, a theme that I like to discuss: một chủ đề mình thích thảo luận
36	D	Pros and cons = advantages and disadvantages = benefits and drawbacks : những điểm lợi ích và bất lợi
37	B	Look on the dark side = be pessimistic : lúc nào cũng nghĩ tới những điểm tiêu cực, bi quan Optimistic: lạc quan; confident: tự tin; smart: thông minh
38	B	Tighten our belt = save money : thắt chặt chi tiêu, tiết kiệm tiền Earn money: kiếm tiền, sit still: ngồi im một chỗ, use up: dùng hết
39	B	Out of stock = not available : Hết hàng, không có sẵn In process: trong quá trình, unfashionable: không thời trang
40	B	Prior = before : trước đó (thời gian) In front of: phía trước (vị trí), subsequent (xảy ra sau), at the time of: vào thời điểm
41	D	Evidence = proof : bằng chứng, chứng cứ Clue: manh mối, dispute: tranh chấp, exhibit: vật trưng bày
42	A	Annually = yearly : hàng năm Weekly: hàng tuần, monthly: hàng tháng, daily: hàng ngày
43	B	Trade = commerce: thương mại
44	A	Join hands = work together : Chung tay, Chung sức, làm việc cùng nhau

		Take action: hành động (thực hiện một việc nào đó), put together: cho cái gì vào chung nhau, make decision: đưa ra quyết định
45	C	Mobile = being moved easily and quickly: di động, có thể di chuyển dễ dàng, nhanh chóng Staying in one place: ở một chỗ, cố định, being bent: được gấp, changing shape: thay đổi hình dáng
46	A	Be extracted from = be taken from: Được trích từ, được lấy từ (nguồn tài liệu nào đó) Resulted from: là do (nguyên nhân ...), differed: biệt ở, referred: ám chỉ tới
47	C	Diverse = various: đa dạng, khác nhau Isolated: bị cách ly, distant: xa, same: như nhau
48	C	Limitations = disadvantages: những điểm hạn chế, bất lợi Possibility: khả năng xảy ra điều gì, difference: sự khác biệt, benefit: lợi ích
49	B	Breath-taking = impressive: hấp dẫn đến ngạt thở (ý nói rất đẹp, rất ấn tượng) Spoilt: bị phá hủy, không còn nguyên vẹn, adorned: được trang hoàng, touched: đã được chạm tới
50	D	Appropriate = suitable: phù hợp Urgent: khẩn cấp, correct: đúng, healthy: lành mạnh
51	C	fulfil = achieve: đạt được, hoàn thành research: nghiên cứu; donate: tặng, biếu; preserve: bảo quản
52	A	duty = job = việc phải làm, nghĩa vụ (theo nghĩa trong câu) order: mệnh lệnh; exercise: bài tập, bài thể dục; action: hành động
53	A	out of work = unemployed: thất nghiệp outgoing: hòa đồng, hướng ngoại; hard-working: chăm chỉ; reliable: đáng tin cậy
54	A	get rid of = eliminate: loại bỏ, tổng khứ create: tạo ra; include: bao gồm; pollute: làm ô nhiễm
55	D	abundant (có nhiều) = existing in large quantities (tồn tại ở số lượng lớn) having less amounts: có số lượng ít hơn; giving a lot of choices: đưa ra nhiều lựa chọn; causing congestion: gây ra sự tắc nghẽn
56	C	broke = having no money: không có tiền, cháy túi having no lesson: không có bài học; having no food: không có đồ ăn having no accommodation: không có chỗ ở.
57	C	occur = happen: xảy ra cancel: hủy bỏ; vanish: biến mất; collapse: sụp đổ
58	D	construct = build: xây dựng repair: sửa chữa; begin: bắt đầu; heighten: làm cao lên
59	A	catastrophic = disastrous: gây thảm họa lớn. courageous: dũng cảm; simultaneous: đồng thời, cùng lúc; jealous: đầy ghen tuông
60	B	concern = worry: sự lo lắng answer: câu trả lời; relation: mối liên hệ; memory: trí nhớ, kỷ niệm.
61	D	odour = smell: mùi image: hình ảnh; origin: nguồn gốc; quality: chất lượng
62	C	stem from = result from: có nguyên nhân từ, bị gây ra bởi recover from: hồi phục lại từ; retire from: nghỉ hưu, rời khỏi; graduate from: tốt nghiệp từ

	C	make out - understand: hiểu retell: kể lại; precede: đi trước; conserve: bảo tồn
64	B	synthesis = combination: sự kết hợp, sự tổng hợp movement: sự chuyển động; elimination: sự loại bỏ; development: sự phát triển
65	A	uphold = support: ủng hộ disapprove: không ủng hộ; increase: làm tăng lên; reverse: đảo ngược
66	B	penalize = punish: phạt, trừng phạt A. award: thưởng; defeat: đánh bại; destroy: phá hủy
67	D	wholesale (bán sỉ) = selling in large quantities (bán theo số lượng lớn) selling step by step: bán theo từng bước một; selling only to some people: chỉ bán cho một số người; selling continuously: bán đi liên tục
68	A	mission = task: nhiệm vụ game: trò chơi; chance: cơ hội; situation: tình huống
69	C	urgent (khẩn cấp) ~ very important (rất quan trọng) great: tuyệt vời, lớn lao; dependent: phụ thuộc; advanced: tiên tiến
70	C	temporary (tạm thời, trước mắt) ~ limited (bị hạn chế) slow: chậm; compulsory: bắt buộc ; serious: nghiêm túc
71	C	engaged (kết hôn) = formally agreeing to get married (chính thức đồng ý làm vợ chồng) very busy with preparation: rất bận rộn với sự chuẩn bị; affected by traditional values: bị ảnh hưởng bởi các giá trị truyền thống ; sharing the same interest: có cùng sở thích
72	A	hydroelectric (thủy điện) = using water power to produce electricity (dùng sức nước để tạo ra điện) using hydrogen and carbon to produce electricity: sử dụng khí hydro và carbon để tạo ra điện; using heat to produce electricity: sử dụng nhiệt để tạo ra điện ; using nuclear energy to produce electricity: sử dụng năng lượng hạt nhân để tạo ra điện
73	D	liner (tàu thủy lớn chở khách dài ngày) ~ ship (tàu) house: nhà; shark: cá mập; coast: bờ biển
74	A	Corporation (công ty, doanh nghiệp lớn) ~ company (công ty) factory: nhà máy; programme: chương trình; Club: câu lạc bộ
75	A	hard-to-pick-up-again (không chọn lần nữa) ~ bad (dở, không hay) (sách) good: tốt; scary: đáng sợ ; useful: hữu ích
76	B	uphill = difficult: khó khăn well-paid: được trả lương cao; normal: bình thường; wonderful: tuyệt vời
77	A	disclose = reveal: tiết lộ return: trở về ; stimulate: kích thích, khuyến khích ; raise: nuôi, quyên góp
78	A	miserly = mean: keo kiệt, bủn xỉn deaf: điếc; fat: béo; rich: giàu
79	C	hint = suggestion: lời gợi ý key: chìa khóa, đáp án; scold: sự chửi bới; condition: điều kiện
80	A	diligent = hard-working: chăm chỉ obedient: biết vâng lời; punctual: đúng giờ; witty: dí dỏm

81 B	substitute = replace: thay thế provide: cung cấp; consider: xem xét; distribute: phân phối
82 B	edible = suitable to be eaten: có thể ăn được unable to be picked up: không thể được hái; able to be researched: có thể được nghiên cứu; likely to cause harm: có khả năng gây hại
83 D	get the hang of sth = learn to do sth: học làm gì start to research: bắt đầu nghiên cứu; hang the equipment of: treo trang thiết bị của; give up quickly: nhanh chóng từ bỏ
84 A	the apple of my eye (quả táo trong mắt tôi) ~ the person I love the most (người tôi yêu thương nhất)
85 D	at the drop of a hat = immediately: ngay lập tức, rất nhanh. thoroughly: một cách kỹ càng; visually: về thị giác, theo bề ngoài; securely: một cách an tâm, chắc chắn
86 A	spick and span = clean and tidy: sạch sẽ và ngăn nắp high and large: cao và rộng lớn; cheap and convenient: rẻ và tiện lợi bright and clear: sáng và rõ ràng
87 B	reprimand = blame: khiển trách, trách cứ require: yêu cầu; praise: khen ngợi; exchange: trao đổi
88 D	put an act = pretend: giả bộ wait: chờ đợi; disappoint: thất vọng, làm thất vọng
89 A	susceptible - vulnerable: dễ bị tổn thương, không chịu được cái gì incredible: không thể tin được; inaccessible: không thể tiếp cận được, inevitable: phải xảy ra, không thể tránh khỏi
90 B	rush to do = hurry to do: vội vã, gấp gáp làm gì decide: quyết định; learn: học; agree: đồng ý
91 D	exhausted (rất mệt mỏi, kiệt sức) ~ tired (mệt mỏi) irritated: bị kích động, nổi nóng; excited: háo hức; convinced: quả quyết, tin chắc
92 A	once in a blue moon ~ rarely: hiếm khi
93 B	have an effect on = affect: ảnh hưởng đến infect: lây nhiễm; defect: đào ngũ; reject: loại bỏ
94 D	hazardous = unsafe: nguy hiểm, không an toàn exciting: thú vị; beneficial: có lợi; messy: hỗn độn
95 D	exclusive (độc quyền, riêng biệt) ~ limited (hạn chế) visible: có thể thấy được; economic: thuộc kinh tế; decorative: mang tính trang trí,
96 C	fantastic = wonderful: rất tuyệt vời, dễ chịu dynamic: sôi động; strange: kỳ lạ; controversial: gây tranh cãi
97 C	famine = starvation: nạn đói crisis: sự khủng hoảng; revolution: cuộc cách mạng; epidemic; dịch bệnh
98 C	shower (cơn mưa rào) ~ rain (mưa) storm: bão; wind: gió; flood: lụt
99 C	non-governmental (phi chính phủ) = not belonging to a government (không thuộc về chính phủ) controlled by a government: bị điều khiển bởi chính phủ; affected by a

		government: bị ảnh hưởng bởi chính phủ; not protecting a government: không bảo vệ chính phủ
10 B		implement = execute: tiến hành, thực hiện preserve: bảo quản, dành riêng; insure: bảo hiểm; rescue: giải cứu
10 D		splendid = spectacular: hùng vĩ, đẹp mắt popular: phổ biến, được ưa thích; circular: có hình tròn; regular: đều đặn
10 B		stimulate = encourage: khuyến khích reflect: phản ánh; transmit: truyền, phát; guarantee: đảm bảo, cam đoan
10 A		alternative = choice: lựa chọn, sự thay thế excuse: lời xin lỗi, biện pháp; measure: biện pháp; order: mệnh lệnh, đơn hàng
10 C		enormous (rất lớn) ~ big (lớn)
10 A		tear down = demolish: phá sập repair: sửa chữa; polish: đánh bóng; elevate: nâng lên
10 B		customary = traditional: theo truyền thống strange: kỳ lạ; possible: có thể; essential: thiết yếu, rất quan trọng
10 B		outstanding = impressive: gây ấn tượng, nổi bật competitive: có tính cạnh tranh; communicative: thuộc giao tiếp; extensive: rộng rãi, bao quát
10 C		airborne - in the air: ở trên không
10 C		contemporary = current: hiện tại, đương thời, đương đại appropriate: thích hợp; imperative: cấp bách, bắt buộc; habitual: thường lệ, quen thói
11 B		dull = boring: chán, thiếu hấp dẫn frightening: đáng sợ; surprising: đáng ngạc nhiên; amusing: vui vẻ
11 A		have a bee in one's bonnet about sth: cứ nói đi nói lại về 1 vấn đề vì bạn thấy nó quan trọng
11 B		unforgettable = memorable: đáng nhớ A. forgetful: lãng trí; fortunate: may mắn; measurable: có thể đo đếm được
11 D		swiftly = quickly: nhanh greatly: một cách lớn lao; fairly: một cách tương đối, công bằng; lately: gần đây
11 A		possess = own: sở hữu sold (sell): bán; lost (lose): mất, thua; found: thành lập
11 D		infant = baby: trẻ rất nhỏ, trẻ sơ sinh adult: người trưởng thành; teenager: thiếu niên; elder: người lớn tuổi
11 B		in place of = instead of: thay vì in front of: ở đằng trước; in search of: để tìm kiếm; in respect of: liên quan đến
11 B		arbitrarily = randomly: một cách ngẫu nhiên selectively: một cách có chọn lọc; controversially: có tính tranh luận; comically: một cách khôi hài

	A	sorrowful = sad : buồn poor: nghèo; bald: hói; kind: tử tế
11	B	professional = skilful : có trình độ cao, chuyên nghiệp conditional: thuộc về điều kiện; eager: háo hức; adventurous: thích phiêu lưu
12	B	a red-letter day (một ngày hạnh phúc, đặc biệt, quan trọng) ~ a happy day
12	C	provide = supply : cung cấp cultivate: trồng trọt; alternate: luân phiên; dismiss: bác bỏ
12	C	trivial = unimportant : không quan trọng, tầm phào adorable: đáng yêu; fabulous: hoang đường, rất tuyệt; envious: ghen tỵ
12	D	the icing on the cake = điều mà làm cho một chuyện đã tốt còn tốt hơn nữa.
12	A	cash (tiền mặt) = money (tiền) luggage: hành lý; furniture: đồ đạc; knowledge: kiến thức
12	B	terrific = wonderful : tuyệt vời terrible: kinh khủng; tedious: chán ngắt; showy: lòe loẹt, phô trương
12	D	hit the books = study intensively : học hành nghiêm túc
12	C	lay stress on = emphasize : nhấn mạnh ignore: bỏ qua, làm ngơ; criticize: chỉ trích; inflict: nện, giáng, bắt phải chịu
12	C	frequently = often : thường thường never: không bao giờ; seldom: hiếm khi; little: ít khi
12	D	ring = phone : gọi điện thoại
13	D	annoyed = angry : giận dữ, tức giận amazed: ngạc nhiên; excited: háo hức; cheerful: vui tươi
13	B	verify (thăm tra, xác nhận) ~ check (kiểm tra) delay: trì hoãn; swap: hoán đổi; form: tạo thành
13	A	be as right as rain : khỏe mạnh trở lại, thấy rất khỏe
13	B	fright = fear : sự sợ hãi, nỗi sợ guess: sự đoán; hope: sự hy vọng; dream: giấc mơ
13	A	amphibian : động vật lưỡng cư – có thể sống cả trên cạn và dưới nước
13	C	take it easy = relax : thư giãn, bình tĩnh return: trở về; resist: kháng cự; reload: nạp lại
13	C	protest = objection : sự phản đối agreement: sự đồng ý; concept: quan điểm; rumour: lời đồn
13	A	massive = extensive : đông đảo, nhiều

		aggressive: hiếu chiến; defensive: có tính phòng thủ; comprehensive: bao hàm toàn diện
13	C	burn the midnight oil : thức rất khuya làm việc
13	D	good-looking (có vẻ đẹp ngoại hình) ~ handsome : đẹp trai sporty: hay chơi thể thao; intelligent: thông minh; active: năng động
14	A	well-off = rich : giàu có
14	B	estimate (ước tính, tính toán) ~ calculate (tính toán) propose: đề xuất; develop: phát triển; separate: chia cách
14	C	hit the sack = go to bed : đi ngủ
14	D	clay (đất sét) ~ soil (đất)
14	C	make progress = get along : tiến bộ get up: thức dậy; get off: xuống xe; get away: bỏ đi.
14	A	recreation = amusement : sự giải trí, tiêu khiển. situation: hoàn cảnh, tình huống; endurance: sức chịu đựng; ornament: đồ trang trí
14	B	triumph = victory : sự chiến thắng escape: sự trốn thoát; force: lực; battle: trận chiến
14	C	obstruct = block : ngăn trở, chặn lại loosen: nới lỏng; condense: làm đặc; detach: tách ra
14	B	kick the bucket = die : chết, qua đời
14	D	esteem = respect : sự kính trọng donation: sự quyên góp; adjustment: sự điều chỉnh; sympathy: sự cảm thông
15	A	blank = empty : trống rỗng colourful: đầy màu sắc; thin: mỏng; dry: khô

UNIT 2: MỘT SỐ BÀI TẬP TỪ/ CỤM TỪ TRÁI NGHĨA

Mark letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

1. Strongly advocating health foods, Jane doesn't eat any chocolate.
A. denying B. impugning C. supporting D. advising
2. Unless the two signatures are identical, the bank won't honor the check.
A. different B. genuine C. fake D. similar
3. Pure water is often a fairly rare commodity that requires significant energy to produce.
A. Contaminated B. Clean C. Unadulterated D. Flawless
4. Why are being so arrogant?
A. humble B. Cuming C. naive D. snooty
5. The soldiers were told to commence firing in the mock battle.
A. continue B. stop C. begin D. evoke
6. The consequences of the typhoon were disastrous due to the lack of precautionary measures.
A. severe B. beneficial C. physical D. damaging
7. In big cities, animals should be kept under control.
A. out of dispute B. out of discipline C. out of hand D. out of order
8. We ought to keep these proposals secret from the chairman for the time being.
A. accessible B. revealed C. lively D. frequented
9. We left New York when I was six; so my recollections of it are rather faint.
A. misunderstood B. clear C. ambiguous D. explanatory
10. Phosphorus is used in paints for highway signs and markers because it is luminous at night.
A. dim B. adequate C. bright D. attractive
11. Ludwig van Beethoven was one of the great composers in the history of music.
A. influential B. outstanding C. reliable D. unknown
12. His policies were beneficial to the economy on a whole.
A. innocent B. harmless C. crude D. detrimental
13. It was apparent from her face that she was really upset.
A. indistinct B. evident C. obvious D. transparent
14. The loss of his journals had caused him even more sorrow than his retirement from the military six years earlier.
A. grief B. joy C. comfort D. sympathy
15. I'll have to whisper to you, otherwise he will hear.
A. shout B. whistle C. talk D. say
16. The company is very successful in releasing a new customer driven product, which contains no artificial colors.
A. natural B. false C. artful D. factual
17. Now when so many frogs were killed, there were more and more insects.
A. fewer and fewer B. less and less C. lesser and lesser D. lesser and fewer
18. As a newspaper reporter she always wanted to get information at first hand.

- A. indirectly B. directly C. easily D. slowly
19. In the 1980 census, New Jersey was the most densely populated state.
A. rigorously B. heavily C. wantonly D. sparsely
20. The ship went down although strenuous efforts were made to save it.
A. energetic B. forceful C. half-hearted D. exhausting
21. Do you know of any actual cases of this happening?
A. false B. untrue C. hypothetical D. imitate
22. One by one, the stars appeared in the sky.
A. vanished B. blossomed C. broke out D. performed
23. My cousin tends to look on the bright side in any circumstance.
A. be confident B. be optimistic C. be pessimistic D. be smart
24. Their wedding party caused great disappointment but at least there was sufficient food for everyone.
A. worthless B. inadequate C. satisfying D. unpleasant
25. In many countries, military service is obligatory.
A. encouraged B. compulsory C. voluntary D. mandatory
26. Henry has found a temporary job in a factory.
A. genuine B. permanent C. eternal D. satisfactory
27. Primary education in the United States is compulsory.
A. selective B. optional C. free of charge D. required
28. I prefer secure jobs because I don't like keeping on moving and changing all the time.
A. challenging B. demanding C. safe D. stable
29. We couldn't roller-skate or skateboard on the road because it was too rough.
A. far B. bumpy C. cold D. smooth
30. Unless you water your indoor plants regularly and give them the necessary vitamins, you can't expect them to look healthy.
A. front-door B. outdoor C. side-door D. door
31. Travel insurance is sometimes mistaken for temporary health insurance, but the two are actually different.
A. transitory B. passing C. mutable D. permanent
32. Although they hold similar political views, their religious beliefs present a striking contrast.
A. interesting resemblance B. complete coincidence
C. significant difference D. minor comparison
33. Mr. Smith's new neighbors appear to be very friendly.
A. hostile B. nice C. aware D. popular
34. You can certainly set up a partnership with him as he is trustworthy.
A. unreliable B. indispensable C. unfavourable D. independent
35. Inadequate supply of oxygen to the blood can cause death within minutes.
A. Non-existent B. Sufficient C. Rich D. Useful
36. I would be happy to go along with the idea.
A. disagree with the idea B. agree with the idea

- C. support the idea D. approve with the idea
37. The thieves hid their precious possession in the well.
A. priceless B. worthless C. valuable D. invaluable
38. "That is a well-behaved boy whose behaviour has nothing to complain about."
A. behaving nice B. behaving cleverly
C. good behaviour D. behaving improperly
39. Last year, the rush hour delayed our trip to the airport and as a result, we had to change our flight.
A. a time of the year when people don't like shopping
B. an hour in the afternoon when people do not travel on the road
C. an hour in the morning when the traffic is easy
D. a time during each day when traffic is at its easiest
40. Names of people in the book were changed to preserve anonymity.
A. cover B. conserve C. presume D. reveal
41. However, how to make full use of these sources of energy is a question for researchers all over the world.
A. complete B. imperfect C. partial D. hungry
42. My little daughter would spend an inordinate amount of time in the shop, deciding which goods she was going to buy.
A. excessive B. limited C. required D. abundant
43. This new magazine is known for its comprehensive coverage of news.
A. casual B. superficial C. indifferent D. inadequate
44. During the five-decade history the Asian Games have been advancing in all aspects.
A. holding at B. holding back C. encouraging D. pushing up
45. Their classmates are writing letters of acceptance.
A. agreement B. admission C. refusal D. confirmation
46. He was not afraid to pet the gentle dog, even though it was very big.
A. dirty B. cold C. calm D. fierce
47. I can't stand people who treat animals cruelly.
A. cleverly B. gently C. reasonably D. brutally
48. Harry displays enthusiasm whenever he is posed with a problem.
A. eagerness B. weakness C. indifference D. softness
49. We strongly believe that he's innocent of the crime. We do not think that he did it.
A. crimeless B. skillful C. clean D. guilty
50. Chinese and French have been made optional second foreign languages at some language universities in Vietnam.
A. compulsory B. important C. comfortable D. necessary
51. Her health has improved dramatically since she met that doctor.
A. become quicker B. become better C. become slower D. become worse
52. Computer games are a source of pleasure to some young people.
A. sadness B. truth C. happiness D. belief

53. Young birds are quite vulnerable when their predators attack them.
A. safe B. gentle C. aware D. frightened
54. The new policy has brought about substantial changes to the country.
A. essential B. dangerous C. fast D. small
55. The drainage of wetlands may lead to natural habitat destruction.
A. exploration B. damage C. water filling D. change
56. It is the island's cultural diversity that makes it unique.
A. beauty B. abundance C. movement D. similarity
57. The most energetic athletes participated in the wrestling competition last month.
A. weak B. cheerful C. enthusiastic D. worried
58. Those goods are imported directly from Thailand, so their prices are cheaper.
A. reported B. exported C. deported D. comported
59. The soldiers stood solemnly when the president passed by them.
A. cheerfully B. impressively C. carefully D. passively
60. This sentence has some figurative meanings and it is hard to understand it fully.
A. integral B. literal C. external D. federal
61. The coming exams caused her a lot of distress and exhaustion.
A. worry B. action C. ease D. doubt
62. The doctors try their best to save the wounded man. Unfortunately, he could not survive.
A. Ultimately B. Definitely C. Unbelievably D. Luckily
63. You should not wear casual clothes when coming to a job interview.
A. vital B. normal C. formal D. total
64. All characters in his novel were imaginary and they were created by himself.
A. scary B. real C. ugly D. illusory
65. Don't eat that stale bread. You may have a stomach ache.
A. bad B. fresh C. old D. mild
66. The little girl used to feel carefree with her family before moving to the new place.
A. relaxed B. tired C. happy D. worried
67. The differences in the test's results have caused discord among the students in the class.
A. harmony B. disagreement C. noise D. uncertainty
68. Some young people had a discourteous attitude towards the MC at the party, which made him unhappy.
A. indifferent B. sociable C. impolite D. respectful
69. The hero had united all the people around him, and then they headed for the battlefield.
A. divided B. gathered C. altered D. displayed
70. A lot of young people were standing outside the hall waiting for their idol to come out.
A. someone they loved B. someone they hated
C. someone they feared D. someone they left
71. I would rather you stopped childish behaviour.
A. silly B. active C. sensible D. abstract

72. The singer refused to tell the reporters about her past.
A. denied B. regretted C. hoped D. agreed
73. The lady still keeps her old-fashioned purse as it was a present from her grandmother.
A. ancient B. modern C. realistic D. vital
74. Infinite crowds of people followed the procession to the square.
A. Limited B. Successive C. Chaotic D. Substantial
75. How could you make a reckless comment on her post?
A. thoughtful B. thoughtless C. helpful D. helpless
76. Do you believe in eternal friendship in which the friends never betray one another?
A. temporary B. lasting C. potential D. suitable
77. He is a broad-minded man who always listens to other people's advice.
A. lively B. faithful C. nervous D. stubborn
78. City life always creates an unpleasant feeling of noise and pollution.
A. fuss B. cry C. silence D. image
79. The truck gradually vanished in the dense fog.
A. departed B. disappeared C. revolved D. appeared
80. We received a convivial welcome from the villagers, which made us feel at home.
A. cheerful B. unfriendly C. hospitable D. comfortable
81. How much will it be if we subtract the transport costs?
A. enter B. exclude C. add D. find
82. He was a brave man who fought against the gangsters to protect the girl.
A. lively B. lonely C. friendly D. cowardly
83. The decline in the national economy led to the recession in the country that year.
A. transmission B. improvement C. attrition D. exchange
84. He was once a benevolent man who gave a lot to charities.
A. selfish B. generous C. innocent D. knowledgeable
85. The captain ordered the soldiers to gather on the double, even though they were sleeping.
A. intensively B. increasingly C. hesitantly D. immediately
86. Some volunteers go to remote areas to teach illiterate people.
A. knowing how to read and write B. not knowing how to read or write
C. not knowing how to find the ways D. not knowing how to drive a car
87. Do you know where the entrance to this building?
A. exit B. gate C. balcony D. hall
88. I find it incomprehensible that they didn't choose that excellent girl for the job.
A. impossible B. irritable C. understandable D. accessible
89. The heavy traffic prevented me from going to work on time this morning.
A. quick B. much C. light D. high
90. The old lady suffered a mental health problem after her illness.
A. physical B. digital C. central D. cultural
91. She made a futile attempt to escape from the kidnappers and was captured again.

- A. thoughtless B. defensive C. unexpected D. successful
92. The more crowded a population is, the more energy they consume.
A. save B. use C. spend D. grow
93. There is a shallow lake near the village where the children can swim.
A. dirty B. large C. long D. deep
94. Don't believe him. He is quite deceitful.
A. honest B. clever C. grateful D. hostile
95. During the Lunar New Year, people always wish their friends or relatives health, happiness, and prosperity.
A. richness B. poverty C. danger D. anxiety
96. The main drawback of the project is its expense.
A. potential B. advantage C. velocity D. durability
97. His debts have been accumulating for the last few years.
A. increasing B. strengthening C. decreasing D. celebrating
98. Optimists always look on the bright side of a problem.
A. Socialists B. Novelists C. Artists D. Pessimists
99. This complicated problem can't be solved within a few days.
A. complex B. simple C. unimportant D. secret
100. They were determined to resist without surrendering until the end.
A. limit B. submit C. struggle D. promise
101. They are launching a campaign to promote awareness of environmental issues.
A. encourage B. publicize C. hinder D. strengthen
102. Allow me to fill your glass.
A. remake B. empty C. refill D. repeat
103. He is over the moon about his examination result.
A. stressed B. very sad C. very happy D. satisfied
104. The only means of access to the station is through a dark subway.
A. arrival B. admission C. outlet D. output
105. They protested about the inhumane treatment of the prisoners.
A. vicious B. warm-hearted C. callous D. cold-blooded
106. She performed all her duties conscientiously. She didn't give enough care to her work.
A. irresponsibly B. liberally C. responsibly D. insensitively
107. Their classmates are writing letters of acceptance.
A. agree B. confirmation C. refusal D. admission
108. This boy is poorly-educated and doesn't know how to behave properly.
A. ignorant B. uneducated C. knowledgeable D. rude
109. Urbanization is the shift of people moving from rural to urban areas, and the result is the growth of cities.
A. transposition B. maintenance C. variation D. movement
110. The Vietnamese consider it rude to interrupt a person while he is talking.

- A. bad mannered B. polite C. uneducated D. ignorant
111. After their long-standing conflict had been resolved, the two families decided to bury the hatchet.
A. become enemies B. become friends C. give up weapons D. reach an agreement
112. Remember not to show your nervousness during a job interview.
A. confidence B. anxiety C. challenge D. creativeness
113. She was unhappy that she lost contact with a lot of her old friends when she went abroad to study.
A. lost control of B. put in charge of C. made room for D. got in touch with
114. The people at the party were busy playing some games.
A. doing something B. free C. eager D. making something
115. But what the most prevents women from reaching the boardroom, say bosses and head-hunters, is lack of hands-on experience of a firm's core business.
A. unavailable B. untested C. impractical D. insignificant
116. Nowadays, it was rather easy to buy a modem TV, and it does pack a punch to bring to life some really awesome visuals.
A. have little effect on something.
B. make bad things happen.
C. prevent something from coming into use
D. produce the results that aren't intended
117. The Red Cross is an international humanitarian agency dedicated to reducing the sufferings of wounded soldiers, civilians and prisoners of war.
A. happiness B. loss C. sadness D. pain and sorrow
118. He had never experienced such discourtesy towards the president as it occurred at the annual meeting in May.
A. rudeness B. measurement C. encouragement D. politeness
119. John was so insubordinate that he lost his job in one week.
A. understanding B. fresh C. obedient D. disobedient
120. Hundreds of people have become jobless when the foreign president of the company left the country secretly.
A. employed B. busy C. unemployed D. highly-paid
121. A mediocre student who gets low grades will have trouble getting into an Ivy League College.
A. excellent B. lazy C. average D. moronic
122. The shop assistant has to break off the conversation to serve a customer.
A. interrupt B. hurry C. continue D. begin
123. Population growth rates vary among regions and even among countries within the same region.
A. restrain B. stay unchanged C. remain unstable D. fluctuate
124. All children can attend without paying fees at state schools.
A. primary schools B. secondary schools
C. high schools D. independent schools
125. The doctor asked John to exhale slowly.
A. inhale B. move in C. enter D. breathe in

126. A chronic lack of sleep may make us irritable and reduce our motivation to work.
 A. calm B. uncomfortable C. miserable D. responsive
- 127 He found the course difficult so he had to spend most of his time on study.
 A. memorable B. easy C. interesting D. hard
128. Because Jack defaulted on his loan, the bank took him to court
 A. failed to pay B. paid in full
 C. had a bad personality D. was paid much money
129. In the final match between Liverpool and Manchester United, viewers witnessed the deadly strike's 11th goal of the season.
 A. mortal B. unhealthy C. lethal D. immortal
130. His career in the illicit drug trade ended with the police raid this morning.
 A. elicited B. irregular C. secret D. legal
131. Your experience with oil well fires will be invaluable to the company in case of trouble
 A. precious B. priceless C. important D. worthless
132. A thrifty buyer chases fruits and vegetables in season.
 A. professional B. economical C. careful D. extravagant
- 133 An employer must be very careful in dealing with subordinates and documenting their files in order to avoid complaints.
 A. bosses B. coordinators C. outside help D. employees
134. My friend and his soccer coach are incompatible. They are always arguing.
 A. too different to work together B. almost exactly the same type
 C. really disliking each other D. getting on very well
135. The motorist felt that the ticket for infraction was unwarranted.
 A. conscientious B. justified C. inadvertent D. inevitable
136. Lakes occupy less than two per cent of the Earth's surface, yet they help sustain life.
 A. prolong B. obstruct C. support D. destroy
137. In remote communities, it's important to replenish stocks before the winter sets in.
 A. remake B. empty C. refill D. repeat
138. There has been no discernible improvement in the noise levels since lorries were banned.
 A. clear B. obvious C. thin D. insignificant
139. The guests at the party last night refused to eat the raw fish.
 A. fresh B. cooked C. rotten D. well- done
140. She decided to remain celibate and devote her life to helping the homeless and orphans.
 A. divorced B. single C. separated D. married
141. She came for Christmas laden with gifts for everyone.
 A. later B. provided C. unloaded D. lifted
142. The town is built on a tainted swamp.
 A. sweet B. odorous C. ugly D. delicious
143. There has been a significant shortage of new homes in the region.
 A. lack B. poverty C. abundance D. fall

144. People in Vietnam nod their head to show that they agree with something.
A. blink B. shake C. wave D. slump
145. The distinction between schooling and education implied by this remark is very important.
A. odd B. implicit C. obscure D. explicit
146. This kind of dress is becoming outmoded. If I were you, I wouldn't dress it up at the party.
A. fashionable B. realistic C. unfashionable D. attractive
147. The soldier was demoted for improper behavior.
A. promoted B. lowered C. resigned D. let off
148. His replies were inconsistent with his previous testimony.
A. contradicted B. compatible C. enhanced D. incorporated
149. We were all in a good mood because the weather was good and we were going on holiday the next day.
A. relaxed and comfortable B. at ease and refreshed
C. upset and disappointed D. sad and depressed
150. I think it's impossible to eliminate school examinations. They are necessary to evaluate students' progress.
A. stop B. extinguish C. continue D. organize

1. Các từ/ Cụm từ Trái nghĩa

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	(to) advocate: ủng hộ công khai > < (to) impugn : công kích A. (to) deny: phủ nhận; C. (to) support: hỗ trợ, trợ giúp; D. (to) advise: khuyên bảo ai
2.	A	identical (adj) : giống hệt nhau > < different (adj) : khác nhau B. genuine(adj): xác thực, thành thật; C. fake(n); giả mạo; D. similar(adj): giống nhau
3.	A	pure (adj) : tinh khiết, được lọc > < contaminated(adj) : bị ô nhiễm. B. Clean(adj): sạch; C. Unadulterated (adj): thuần khiết; D. Flawless(adj): hoàn mỹ
4.	A	arrogant(adj) : kiêu ngạo > < humble (adj) : khiêm tốn B. cunning(adj): xảo quyệt; C. naive(adj): ngây thơ; D. Snooty(adj): kiêu kỳ
5.	B	(to) commence : bắt đầu > < (to) stop : kết thúc A. (to) continue: tiếp tục; C. (to) begin: bắt đầu; D. (to) evoke: gợi lên (kí ức, tình cảm...)
6.	B	Disastrous (adj) : thảm khốc, thảm họa, bất hạnh > < beneficial (adj) : có lợi, có ảnh hưởng tốt. A. severe(adj): khắt khe, gay gắt; C. physical (adj): (thuộc) vật chất, thể chất D. damaging(adj): gây thiệt hại
7.	C	under control : trong vòng kiểm soát > < out of hand : không nắm được, không kiểm soát được. A. out of dispute: không có nghĩa; B. out of discipline: không có nghĩa; D. out of order: xấu, bị hỏng
8.	B	secret(adj) : bí mật > < revealed(adj) : lộ ra A. accessible(adj): có thể tới được, có thể gần/tiếp cận được C. lively(adj): giống như thật, sinh động; D. frequented(adj): thường xuyên
9.	B	faint(adj) : mờ nhạt, không rõ > < clear(adj) : rõ rệt A.(to) misunderstood: hiểu lầm; C. ambiguous(adj): mơ hồ, nhập nhằng D. explanatory(adj): có tính giải thích
10	A	luminous(adj) : phát sáng > < dim(adj) : tối lờ mờ B.adequate(adj): đủ, đầy đủ; C. bright(adj): sáng, sáng chói D. attractive(adj): có sức hấp dẫn
11	D	one of the great composers : một trong những nhà soạn nhạc vĩ đại > < unknown (adj) : vô danh A. influential(adj): có tính ảnh hưởng; B. outstanding (adj): nổi bật C. reliable(adj): chắc chắn, đáng tin cậy
12	D	beneficial(adj) : có lợi, có ảnh hưởng tốt > < detrimental (adj) : có hại, bất lợi cho. A. innocent(adj): vô tội, không có tội; B. harmless(adj): không có hại, vô hại; C. crude(adj): thô bạo
13	A	apparent(adj) : dễ thấy > < indistinct(adj) : không rõ ràng, mơ hồ B. evident(adj): hiển nhiên; C. obvious(adj): rõ ràng, hiển nhiên; D. transparent(adj): minh bạch
14	B	Sorrow (n) : nỗi đau khổ > < joy(n) : niềm vui A. grief (n): nỗi đau buồn; C. comfort(n): sự an ủi; D. sympathy(n): sự thông cảm
15	A	Whisper (n) : nói khẽ, nói thì thầm >< shout(n) : la to, hét lớn.

		B. whistle(n): sự huýt sáo; C talk(n): cuộc trò chuyện; D. say(n); tiếng nói
16	A	Artificial (adj): nhân tạo > < natural (adj): tự nhiên B. false (adj): sai; C. artful(adj): xảo quyệt, khéo léo; D. factual(adj): thực sự
17	A	more and more: ngày càng nhiều > < fewer and fewer: ngày càng ít (dùng với danh từ đếm được số nhiều) B. less and less: càng ít đi; C. lesser and lesser: không có nghĩa; D. lesser and fewer: không có nghĩa
18	A	at first hand: trực tiếp > < indirectly (adv): gián tiếp B. directly(adv): trực tiếp; C. easily(adv): dễ dàng; D. slowly(adv): chậm trễ
19	D	Densely (adv): đông đúc > < sparsely(adv): thưa thớt A. rigorous(adj): nghiêm khắc; B. heavily (adv): nặng; C. wantonly (adv): bướng, ngang ngạnh
20	C	Strenuous (adj): căng thẳng, vất vả > < half-hearted (adj): không nhiệt tình A. energetic (adj): mạnh mẽ; B. forceful (adj): đầy sức thuyết phục; D. exhausting (adj): làm kiệt sức
21	C	Actual (adj): có thật > < hypothetical(adj): mang tính giả thuyết A. false (adj): sai, nhầm; B. untrue (adj): không đúng; D. imitate (V): theo gương, noi gương
22	A	(to) appear: xuất hiện > < (to) vanish: biến mất B. blossom(n): nở hoa, C. break out(v): bùng nổ, D. perform(v): thực hiện
23	C	look on the bright side = be optimistic: lạc quan > < be pessimistic: bi quan A. be confident(adj): tự tin; B. be optimistic(adj): lạc quan; D. be smart(adj): thông minh
24	B	Sufficient (adj): đầy đủ, dư thừa > < inadequate(adj): không đủ A. worthless(adj): không có giá trị; C. satisfying(adj): thỏa mãn; D. unpleasant(adj): khó chịu
25	C	Obligatory (adj) = compulsory (adj): bắt buộc > < voluntary (adj): tự nguyện A. encouraged(adj): khuyến khích; B. compulsory(adj): bắt buộc; D. mandatory(adj): có tính bắt buộc
26	B	Temporary (adj): tạm thời > < permanent(adj): cố định, thường xuyên A. genuine(adj): xác thực; C. eternal(adj): tồn tại, vĩnh viễn; D. satisfactory (adj): vừa lòng, thỏa mãn
27	B	compulsory/required (adj): bắt buộc > < optional (adj): tùy ý, không bắt buộc A. selective(adj): có tuyển chọn; C. free of charge: không phải trả chi phí; D. (to) require: yêu cầu, đòi hỏi
28	A	secure jobs: những công việc vững chắc, đảm bảo > < challenging jobs: những công việc thử thách năng lực. B. demanding (adj): đòi hỏi khắt khe; C. safe(adj): an toàn; D. stable(adj): vững chắc, ổn định
29	D	Rough (adj): gồ ghề > < smooth (adj): bằng phẳng A. far(adj): xa; B. bumpy(adj): gập ghềnh, mấp mô; C. cold (adj): lạnh lẽo
30	B	Indoor (n): trong nhà > < outdoor (n): ngoài trời A. front-door (n): cửa trước ra vào; C. side-door (n): cửa phụ; D. door(n): cửa chính
31	D	Temparory (adj): tạm thời > < permanent (adj): lâu dài A. transitory (adj): tạm thời; B. passing (adj): thoáng qua, ngắn ngủi;

		C. mutable (adj): không bền
32	B	a striking contrast (n) : sự tương phản nổi bật > < complete coincidence : trùng hợp hoàn toàn A. interesting resemblance: sự giống nhau thú vị; C. significant difference: sự khác biệt đáng kể; D. minor comparison: sự so sánh nhỏ
33	A	Friendly (adj) : thân thiện > < hostile(adj) : căm ghét, thù địch B. nice (adj): tốt bụng; C. aware(adj): có nhận thức; D. popular(adj): phổ biến
34	A	Trustworthy (adj) : đáng tin cậy > < unreliable (adj) : không đáng tin cậy B. indispensable(adj): không thể thiếu được; C. unfavourable(adj): không thuận lợi D. independent(adj): độc lập, không phụ thuộc
35	B	Inadequate (adj) : không thích đáng, không đủ > < sufficient (adj) : đầy đủ A. nonexistent(adj): không tồn tại; C. rich (adj): giàu có; D. useful(adj): hữu ích
36	A	go along with the idea : đồng ý với ý kiến > < disagree with the idea : không đồng ý với ý kiến A. agree with the idea: đồng ý với ý kiến; B. support the idea: hỗ trợ kiến ý D. approve with the idea: phê duyệt ý kiến
37	B	Precious (adj) : quý giá > < worthless (adj) : không có giá trị A. priceless(adj): vô giá; C. valuable(adj): có giá trị; D. invaluable(adj) = priceless(adj): vô giá
38	D	well-behaved : cư xử tốt > < behaving improperly : cư xử xấu A. behaving nice: cư xử tốt; B. behaving cleverly: hành xử khéo léo; C. good behaviour: hành vi tốt
39	D	Rush hour : Giờ cao điểm (là thời điểm mà giao thông khó khăn nhất) > < a time during each day when traffic is at its easiest (Thời điểm giao thông dễ dàng nhất) B. guess (n): dự đoán, phỏng đoán; C. complicated (adj): phức tạp, rắc rối; D. soak (n,v): ngâm, chìm
40	D	(to) preserve : giữ gìn > < (to) reveal : tiết lộ; A. (to) cover: bao phủ, bao bọc, B. conserve (n,v): giữ gìn, bảo tồn; C. (to) presume: coi như là, đoán chừng
41	C	Full (adj) : đầy, toàn diện > < partial (adj) : một phần Make full of something: tận dụng cái gì, A. (to) complete: hoàn thành; B. imperfect (adj): không hoàn hảo; D. hungry (adj): đói bụng
42	B	Inordinate (adj) : quá mức > < limited(adj) : hạn chế A. excessive(adj): vượt quá; C. required(adj): cần thiết; D. abundant(adj): nhiều, dồi dào
43	B	Comprehensive (adj) : toàn diện, bao quát > < superficial (adj) : hời hợt, nông cạn A. casual (adj): không trịnh trọng, C. indifferent(adj): vô tư, thờ ơ. D. inadequate(adj): không đủ
44	B	Advance (n) : tiến bộ > < hold back : ngăn lại, kiềm lại A. holding at: giữ tại; C. (to) encourage: khuyến khích; D. pushing up: đẩy lên
45	C	Acceptance (n) : sự chấp thuận > < refusal(n) : sự khước từ A. agreement (n): sự đồng ý; B. admission (n): sự chấp nhận; D. Confirmation (n): sự xác nhận
46	D	Gentle (adj) : hiền lành > < fierce (adj) : hung dữ A. dirty(adj): dơ bẩn; B. cold(adj): lạnh lùng; C. calm(adj): điềm tĩnh
47	B	Cruelly (adv) : một cách độc ác > < gently (adv) : nhẹ nhàng, dịu dàng A. cleverly (adv): thông minh, thông thái; C. reasonably(adv): hợp lý; D. brutally(adv): tàn nhẫn

	C	Enthusiasm (n) : sự hăng hái > < indifference (n) : sự dửng dưng, sự vô tâm A. eagerness(n): sự hăng hái; B. weakness(n): sự yếu kém; D. softness(n): sự mềm dẻo
49	D	innocent(adj) : vô tội > < guilty (adj) : có tội A. crimeless: không có nghĩa; B. skillful (adj): lành nghề; C. clean(adj): trong sạch
50	A	Optional (adj) : tự chọn, không bắt buộc > < compulsory (adj) : bắt buộc B. important (adj): quan trọng; C. comfortable (adj): thoải mái; D. necessary (adj): cần thiết
51	D	improve (v) : cải thiện, trở nên tốt hơn > < become worse : trở nên tệ hơn A. become quicker: trở nên nhanh hơn; B. become better: trở nên tốt hơn; C. become slower: trở nên chậm hơn
52	A	pleasure (n) : sự hài lòng, sự vui vẻ > < sadness : sự buồn bã B. truth (n): sự thật; C. happiness (n): niềm vui; D. belief (n): niềm tin
53	A	vulnerable (adj) : dễ gặp nguy hiểm, không an toàn > < safe (adj) : an toàn B. gentle (adj): hiền lành; c. aware (adj): có nhận thức; D. frightened (adj): sợ hãi
54	D	substantial (adj) : đáng kể, lớn > < small (adj) : nhỏ A. essential (adj): rất quan trọng; B. dangerous (adj): nguy hiểm; C. fast, (adj): nhanh
55	C	drainage (n) : sự tháo cạn nước > < water filling : sự làm đầy nước A. exploration (n): sự khám phá; B. damage (n): thiệt hại; D. change (n): sự thay đổi
56	D	diversity (n) : sự đa dạng, sự khác nhau > < similarity (n) : sự giống nhau A. beauty (n): vẻ đẹp; B. abundance (n): sự phong phú; C. movement (n): sự di chuyển
57	A	energetic (adj) : đầy năng lượng, khỏe mạnh > < weak (adj) : yếu B. cheerful (adj): vui tươi; C. enthusiastic (adj): hào hứng, nhiệt huyết; D. worried (adj): lo lắng
58	B	import (v) : nhập khẩu > < export (v) : xuất khẩu A. report (v): báo cáo; C. deport (V): trục xuất; D. comport (V): xử sự
59	A	solemnly (adv) : một cách trang nghiêm > < cheerfully : một cách vui nhộn. B. impressively (adv): một cách đầy ấn tượng; C. carefully (adv): một cách cẩn thận; D. passively (adv): một cách thụ động
60	B	figurative (adj) : ẩn dụ, mang nghĩa bóng > < literal (adj) : theo nghĩa đen A. integral (adj): thiết yếu, C. external (adj): bên ngoài; D. federal (adj): thuộc liên bang
61	C	distress (n) : sự lo lắng > < ease (n) : sự thoải mái A. worry (n): sự lo lắng; B. anxiety (n): sự lo lắng; D. doubt (n): sự nghi ngờ
62	D	unfortunately (adv) : thật không may > < luckily (adv) : thật may mắn A. ultimately (adv): cuối cùng thì; B. definitely (adv): nhất định, không nghi ngờ gì nữa; C. unbelievably (Adv): không thể tin được
63	C	casual (adj) : thường (quần áo) > < formal (adj) : trang trọng A. vital (adj): rất quan trọng; B. normal (adj): bình thường; D. total (adj): tổng hợp
64	B	imaginary (adj) : tưởng tượng, không có thật > < real (adj) : có thật A. scary: đáng sợ; C. ugly: xấu xí; D. illusory: gây ảo giác
65	B	stale (adj) : cũ, mốc, thiu > < fresh (adj) : tươi

		A. bad (adj): kém, xấu; C. old (adj): cũ; D. mild (adj): nhẹ, dịu
66	D	carefree (adj): vô tư lự, vui vẻ > < worried (adj): lo lắng A. relaxed; B. tired; C. happy
67	A	discord (n): sự bất hòa > < harmony (n): sự hòa hợp B. disagreement (n) sự bất hòa; C. noise (n): sự ồn ào, tiếng ồn; D. uncertainty (n): sự không chắc chắn
68	D	discourteous (adj): bất lịch sự, khiếm nhã > < respectful (adj): lễ phép, kính cẩn A. indifferent; B. sociable; C. impolite
69	A	unite (v): liên kết, hợp nhất > < divide (v): chia rẽ B. gather (v): tụ tập lại; C. alter (v): thay đổi; D. display (v): trưng bày
70	B	idol (n): thần tượng > < someone you hate: người bạn không thích
71	C	childish (adj): trẻ con, thiếu khôn ngoan > < sensible (adj): khôn ngoan A. silly (adj): ngu ngốc; B. active (adj): năng động; D. abstract (adj): trừu tượng
72	D	refuse (v): từ chối > < agree (v): đồng ý A. deny (v): phủ nhận; B. regret (v): hối tiếc; C. hope (v): hi vọng
73	B	old-fashioned (adj): cũ, lỗi thời > < modern (adj): mới, hiện đại A. ancient (adj): cổ xưa; C. realistic (adj): hiện thực; D. vital (adj): thiết yếu
74	A	infinite (adj): vô tận, rất nhiều > < limited (adj): có giới hạn A. successive (adj): liên tiếp; C. chaotic (adj): hỗn loạn; D. substantial (adj): quan trọng, đáng kể
75	A	reckless (adj): thiếu suy nghĩ, hấp tấp > < thoughtful (adj): có suy nghĩ, thận trọng B. thoughtless (adj): thiếu suy nghĩ; C. helpful (adj): hay giúp đỡ; D. helpless (adj): vô vọng, bất lực
76	A	eternal (adj): vĩnh viễn, bất diệt > < temporary (adj): tạm thời. B. lasting (adj): lâu dài, vĩnh cửu; C. potential (adj): có tiềm năng; D. suitable (adj): thích hợp
77	D	open-minded (adj): sẵn sàng tiếp thu cái mới > < stubborn: ngoan cố, bảo thủ A. lively (adj): sôi nổi, sống động; B. faithful (adj): chung thủy; C. nervous (adj): căng thẳng
78	C	noise (n): sự ồn ào > < silence (n): sự yên tĩnh A. fuss (n): sự om sòm; B. cry (n): sự khóc, sự kêu, tiếng rao; D. image (n): hình ảnh
79	D	vanish (v): biến mất > < appear (v): xuất hiện A. depart (v); khởi hành; B. disappear (v): biến mất; C. revolve (v): quay tròn
80	B	convivial (adj): thân thiện > < unfriendly (adj): thiếu thân thiện A. cheerful (adj): hân hoan, vui tươi; C. hospitable (adj): hiếu khách; D. comfortable (adj): thoải mái
81	C	subtract (v): trừ đi > < add (v): cộng vào A. enter (V): đi vào; B. exclude (v): loại trừ, không tính vào; D. find (V): tìm thấy
82	D	brave (adj): dũng cảm > < cowardly: hèn nhát

		A. lively (adj): sôi nổi; B. lonely (adj): cô đơn; C. friendly (adj): thân thiện
83	B	decline (n): sự suy thoái > < improvement (n): sự tiến bộ A. transmission (n): sự truyền dẫn; C. attrition (n): sự hao mòn; D. exchange (n): sự trao đổi
84	A	benevolent (adj): rộng lượng, hay giúp đỡ > < selfish (adj): ích kỷ B. generous (adj): rộng rãi, phóng khoáng; C. innocent (adj): vô tội; D. knowledgeable (adj): thông thạo, nhiều kiến thức
85	C	on the spot: ngay lập tức > < hesitantly (adv): một cách chần chừ A. intensively (adv): mạnh mẽ, sâu sắc; B. increasingly (adv): tăng dần lên, theo hướng tăng lên; D. immediately (adv): ngay lập tức
86	A	illiterate (adj): mù chữ > < knowing how to read or write: biết đọc hoặc viết B. not knowing how to read and write: Không biết đọc biết viết C. not knowing how to find the ways: Không biết tìm đường. D. not knowing how to drive a car: Không biết lái xe.
87	A	entrance (n): lối vào > < exit (n): lối ra B. gate (n): cổng; C. balcony (n): ban công; D. hall (n): sảnh lớn
88	C	incomprehensible (adj): khó hiểu > < understandable (adj): có thể hiểu được A. impossible (adj): không thể; B. irritable (adj): dễ bị kích động, thiếu kiên nhẫn; D. accessible (adj): dễ tiếp cận
89	C	heavy (adj): nặng > < light (adj): nhẹ A. quick (adj): nhanh nhẹn; B. much (adj): nhiều; D. high (adj): cao
90	A	mental (adj): thuộc trí óc > < physical (adj): thuộc cơ thể B. digital (adj): thuộc con số; C. central (adj): thuộc trung tâm; D. cultural (adj): thuộc văn hóa
91	D	futile (adj): thất bại > < successful (adj): thành công A. thoughtless (adj): thiếu suy nghĩ; B. defensive (adj): có tính phòng thủ; C. unexpected (adj): không mong đợi, bất ngờ
92	A	consume (v): tiêu thụ > < save (v): để dành, tiết kiệm B. use (V): sử dụng; C. spend (v): chi tiêu, sử dụng; D. grow (v): trồng trọt
93	D	shallow (adj): nông > < deep (adj): sâu A. dirty (adj): bẩn; B. large (adj): rộng lớn; C. long (adj): dài
94	A	deceitful: có tính lừa đảo, dối trá > < honest (adj): thật thà B. clever (adj): thông minh; C. grateful (adj): biết ơn; D. hostile (adj): thù địch
95	B	prosperity (n): sự thịnh vượng > < poverty (n): sự nghèo khổ A. richness (n): sự giàu có; C. danger (n): sự nguy hiểm; D. anxiety (n): sự lo âu
96	B	drawback (n): điều trở ngại, hạn chế > < advantage (n): sự thuận lợi A. potential (n): tiềm năng; C. velocity (n): tốc độ; D. durability (n): tính bền
97	C	accumulate (v): chất đống, gom lại > < decrease (v): giảm đi A. increase (v): làm tăng lên; B. strengthening (v): làm mạnh thêm; D. celebrate (v): làm lễ kỷ niệm
98	D	optimist (n): người lạc quan > < pessimist (n): người bi quan

		A. socialists (n): người theo chủ nghĩa xã hội; B. novelists (n): tiểu thuyết gia; C. artists (n): nghệ sĩ
99	B	complicated (adj) : phức tạp > < simple (adj) : đơn giản A. complex (adj): phức tạp; C. unimportant (adj): không quan trọng, nhỏ nhất; D. secret (adj): bí mật
10	B	resist (v) : kháng cự > < submit (v) : quy phục A. limit (v): làm giới hạn; C. struggle (V): đấu tranh; D. promise (V): hứa hẹn
10	C	promote (v) : đẩy mạnh, nâng cao > < hinder (v) : cản trở A. encourage (V): khuyến khích; B. publicize (V): quảng cáo; D. strengthen (v): củng cố; tăng cường
10	B	(to) fill : làm đầy > < (to) empty : làm trống rỗng A. (to) remake: làm lại; C. (to) refill: làm đầy lại; D. (to) repeat: lặp lại
10	B	Thành ngữ: over the moon (rất vui, rất phấn khởi) > < very sad: rất buồn A. stressed (adj): căng thẳng; C. very happy(adj): rất vui; D. satisfied (adj): hài lòng
10	C	access (n) : lối vào, sự tiếp cận, sự truy cập > < outlet (n) : lối ra A. arrival (n): sự đến; B. admission (n): sự cho phép; D. output (n): sản lượng
10	B	inhumane (adj) : độc ác, vô nhân tính > < warm-hearted (adj) : nhân ái, tốt bụng A. vicious (adj): xấu xa, đầy ác ý; C. callous (adj): nhẫn tâm, tàn nhẫn; D. cold-blooded (adj): máu lạnh
10	A	conscientiously (adv) : một cách tận tâm, chu đáo > < irresponsibly (adv) : một cách thiếu trách nhiệm. B. liberally (adv): một cách tùy tiện; C. responsibly (adv): một cách có trách nhiệm. D. insensitively (adv): một cách vô ý.
10	C	acceptance (n) : sự chấp thuận > < refusal (n) : sự từ chối. A. (to) agree: đồng ý; B. confirmation (n): sự xác nhận, bản xác nhận; D. admission (n): sự thừa nhận, phí vào cửa.
10	C	poorly-educated (adj) : không được giáo dục, vô học > < knowledgeable (adj) : am hiểu, tinh thông. A. ignorant (adj): ngu dốt; B. uneducated (adj) = poorly-educated: vô học, không được giáo dục đàng hoàng; D. rude (adj): thô lỗ
10	B	shift (n) : sự chuyển dịch, sự di chuyển > < maintenance (n) : sự đứng yên A. transposition (n): sự hoán vị; C. variation (n): sự biến đổi; D. movement (n): sự chuyển động
11	B	rude (adj) : thô lỗ > < polite (adj) : lịch sự A. bad mannered (adj): hành xử tồi; C. uneducated (adj): không có học thức; D. ignorant (adj): dốt
11	A	bury the hatchet (trở thành bạn bè) > < become enemies (trở thành kẻ thù) Ý C có vẻ dễ lừa nhưng vì đây là 2 families - nên vụ weapon (vũ khí) không hợp lắm.
11	A	nervousness (n) = anxiety (n) : sự bồn chồn, lo lắng > < confidence (n) : sự tự tin B. anxiety(n): sự bồn chồn, lo lắng; C. challenge (n): thách thức; D. creativeness (n): óc sáng tạo
11	D	(to) lost contact with : mất liên lạc với ai > < (to) get in touch with : giữ liên lạc với ai

		A. lost control of: mất kiểm soát; B. put in charge of: nắm quyền kiểm soát; C. made room for: dành chỗ cho
11 B		busy (adj): bận rộn > < free (adj): rảnh rỗi A. doing something: làm gì đó; c. eager (adj): háo hức; D. making something: tạo ra thứ gì đó
11 C		hands-on (adj): thực tế > < impractical (adj): thiếu thực tế. A. unavailable (adj): không có sẵn; B. untested (adj): chưa được kiểm chứng; D. insignificant (adj): tầm thường.
11 A		thành ngữ: (to) pack a punch: có hiệu quả, các tác động mạnh mẽ > < have little effect on something: có ít tác động. B. make bad things happen: làm cho điều xấu xảy ra. C. prevent something from coming into use: ngăn cản cái gì đó được đưa vào sử dụng. D. produce the results that aren't intended: sinh ra hậu quả không tính trước.
11 A		suffering (n): sự đau đớn, sự đau khổ > < happiness (n): sự vui vẻ, hạnh phúc B. loss (n): sự mất mát; C. sadness (n): sự buồn, nỗi buồn; D. pain and sorrow(n): đau đớn và đau buồn
11 D		discourtesy(n): bất lịch sự, khiếm nhã > < politeness(n): phép lịch sự. A. rudeness(n): sự thô lỗ; B. measurement(n): sự đo lường; C. encouragement(n): sự khích lệ
11 C		insubordinate (adj) = disobedient: không vâng lời > < obedient(adj): vâng lời. A. understanding (n+adj): am hiểu, thấu cảm; B. fresh (adj): tươi mới. D. disobedient (adj): không vâng lời
12 A		Jobless: Thất nghiệp (adj) > < employed (adj/PII): Được thuê mướn, có việc làm B. busy: bận rộn, unemployed (adj): thất nghiệp, highly-paid(adj): được trả lương cao
12 A		mediocre (adj): xoàng, tầm thường, mức trung bình > < excellent (adj): xuất sắc, ưu tú. B. lazy (adj): lười biếng; C. average (n+adj): trung bình; D. moronic (adj): khờ dại.
12 C		(to) break off: ngắt lời, dừng lời > < continue (v): tiếp tục. A. interrupt (v): ngắt lời, cản trở; B. hurry (n+v): vội vàng, thúc giục; D. begin (v): bắt đầu
12 B		vary (v): biến đổi, khác nhau > < stay unchanged: không thay đổi. A. restrain (V): cản trở, kìm nén; C. remain unstable: không ổn định; D. fluctuate (V): dao động.
12 D		state school: trường công lập > < independent school: trường tư, trường tự chủ tài chính. A. primary schools: trường tiểu học (trường cấp 1). B. secondary schools: trường trung học cơ sở (trường cấp 2). C. high schools: trường trung học phổ thông (trường cấp 3).
12 D		exhale (v): thở ra, nhả ra > < breathe in (v): hít vào A. không có từ imhale (từ chính xác là inhale); B. move in (v): chuyển đến; C. enter (v): bước vào
12 A		irritable (adj): cáu kỉnh > < calm (adj): bình tĩnh B. uncomfortable (adj): không thoải mái; C. miserable (adj): buồn rầu D. responsive (adj): dễ phản ứng lại
12 B		difficult (a): khó > < easy (a): dễ dàng

		A. memorable (a): đáng ghi nhớ, không thể nào quên; C. interesting (a): thú vị; D. hard (a): khó, cứng
12 B		(to) default: không thể trả nợ > < paid in full: trả đầy đủ nợ A. failed to pay: không trả, ăn quỵt; C. had a bad personality: một nhân cách xấu; D. was paid much money: đã được trả nhiều tiền
12 D		Deadly (adj): đã chết > < immortal (adj): bất tử A. mortal(adj): chết người; B. unhealthy (adj): không tốt cho sức khỏe; C. lethal(adj): gây chết người
13 D		Illicit (adj): bất hợp pháp > < legal (adj): hợp pháp A. (to) elicit: khêu ra, gợi ra; B. irregular(adj): không đều, không đúng theo quy luật; C. secret (n+adj): bí mật
13 D		Invaluable (adj): vô cùng quý giá > < worthless (adj): không có giá trị A. precious(adj): đắt giá; B. priceless(adj): vô giá; C. important(adj): quan trọng
13 D		thrifty (adj): tiết kiệm, dè dặt > < Extravagant(adj): hoang phí A. professional: chuyên nghiệp; B. economical: tiết kiệm; C. careful: cẩn thận
13 A		Subordinate (n): người cấp dưới, thuộc cấp > < boss(n): ông chủ, cấp trên B. coordinator (n): người hợp tác; C. outside help (n): giúp đỡ từ bên ngoài; D. employee (n): nhân viên
13 D		incompatible(adj): không hòa hợp > < get on very well: hòa hợp với nhau rất tốt A. too different to work together: quá khác biệt để làm việc với nhau B. almost exactly the same type: gần như chính xác cùng một loại C. really disliking each other: thật sự không thích nhau
13 B		unwarranted(adj): không được đảm bảo > < justified(adj): công bằng, đảm bảo A. conscientious(adj): chu đáo; C. inadvertent(adj): vô ý; D. inevitable(adj): không thể tránh được
13 D		(to) sustain: gìn giữ, duy trì > < (to) destroy: phá hủy A. (to) prolong: kéo dài; B. (to) obstruct: gây trở ngại không thể đi qua; C. (to) support: hỗ trợ, ủng hộ
13 B		(to) replenish: bổ sung thêm > < (to) empty: làm trống rỗng A. (to) remake: làm lại; C. (to) refill: làm đầy lại; D. (to) repeat: lặp lại
13 D		discernible (adj): có thể thấy rõ > < insignificant (adj): không đáng kể A. clear (adj): rõ ràng; B. obvious (adj): rõ ràng; C. thin (adj): gầy
13 B		raw (adj): tươi sống > < cooked (adj): được nấu chín. A. fresh (adj): tươi, trong sạch; C. rotten (adj): mục nát, thối rữa; D. well-done (adj): tốt
14 D		celibate (adj) = single: độc thân > < married (adj): đã lập gia đình. A. divorced (adj): li hôn; B. single(adj): độc thân; C. separated (adj): chia tay
14 C		(to) load: mang theo, chất đầy > < (to) unload: dỡ bỏ A. later (adv): sau đó; B. (to) provide: cung cấp; D. (to) lift: nhấc
14 B		tainted (adj): hôi, thối > < odorous (adj): thơm A. sweet (adj): ngọt; C. ugly (adj): xấu xí; D. delicious (adj): ngon
14 C		shortage (n): sự thiếu > < abundance (n): sự phong phú, sự thừa thãi A. lack (n): sự thiếu; B. poverty (n): sự nghèo nàn; D. fall (n): sự giảm sút

	B	(to) nod: gật (đầu) > < (to) shake: lắc A. blink(n): cái nháy mắt; C. wave(n): sóng, gợn sóng; D. slump(v,n): sụt giảm
14	D	implied (adj): ngụ ý > < explicit (adj): minh bạch, rõ ràng A. odd (n): lẻ, dư, thừa; B. implicit(adj): tiềm ẩn; C. obscure(adj): tối, mờ mịt
14	A	outmoded (adj): lỗi thời = unfashionable > < fashionable = hợp thời trang A. fashionable (Adj): hợp thời trang, unfashionable (adj): không hợp thời trang, attractive (adj): cuốn hút
14	A	demote (v): giáng cấp > < promote (v): thăng chức C. resign (V): từ chức, let off (V): buông bỏ, lower (v): hạ thấp, hạ xuống
14	B	inconsistent (a): không phù hợp > < Compatible (a): tương thích A. Contradicted (a): mâu thuẫn; C. Enhanced (a): được thúc đẩy; D. Incorporated (a): được kết hợp.
14	D	in a good mood: trong một tâm trạng tốt, vui vẻ > < sad and depressed: buồn, chán A. relaxed and comfortable: thư giãn và thoải mái; B. at ease and refreshed: thoải mái và sảng khoái; D. upset and disappointed: buồn và thất vọng
15	C	eliminate (v): loại bỏ, xóa bỏ > < continue: tiếp tục A. stop (V): dừng lại; B. extinguish (v): dập tắt; D. organize (v): tổ chức

PHẦN 6

TRỌNG ÂM

Đối với những từ trong tiếng Anh có từ có hai âm tiết trở lên, có một âm tiết được nhấn mạnh với cao độ và trường độ lớn hơn những âm tiết còn lại. Đó chính là âm tiết mang trọng âm (stress) của từ đó.

Những từ có ba âm tiết trở lên thường có thêm trọng âm phụ (secondary stress) (,) được nhấn nhẹ hơn so với trọng âm chính (primary stress) (').

Ta thường gặp bài tập tìm từ có trọng âm chính nhấn vào âm tiết có vị trí khác với ba từ còn lại. Ngoài ra, có thể có bài tập tìm từ có trọng âm rơi vào âm tiết đầu, thứ hai... hoặc âm tiết cuối trong mỗi từ.

1. Đa số các động từ hai âm tiết có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai:

attract, begin, deny, forget, enjoy, pollute, relax...

Ngoại lệ: *answer, enter, happen, offer, open...*

2. Đa số các danh từ và tính từ hai âm tiết có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất:

children, hobby, habit, labour, trouble, standard...

basic, busy, handsome, lucky, pretty, silly...

Ngoại lệ:

advice, reply, machine, mistake...

alone, abrupt, absorbed, amazed...

Một số từ có hai âm tiết vừa là danh từ và cũng là động từ thì danh từ có trọng âm ở âm tiết thứ nhất, còn động từ thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

DANH TỪ	ĐỘNG TỪ
'contrast (sự tương phản)	con'trast (tương phản)
'decrease (sự giảm)	de'crease (giảm)
'desert (sa mạc)	de'sert (rời bỏ)
'export (hàng xuất khẩu)	ex'port (xuất khẩu)
'import (hàng nhập khẩu)	im'port (nhập khẩu)
'present (món quà)	pre'sent (trình bày)
'produce (sản phẩm nói chung)	pro'duce (sản xuất)
'progress (sự tiến bộ)	pro'gress (tiến bộ)
'protest (sự phản đối)	pro'test (phản đối)
'rebel (kẻ nổi loạn)	re'bel (nổi loạn)
'record (hồ sơ, đĩa hát)	re'cord (ghi lại, giữ lại)
'suspect (kẻ bị tình nghi)	su'spect (ngghi ngờ)

Ngoại lệ: Một số từ sau vừa là danh từ và động từ nhưng có trọng âm chính không đổi.

- 'answer (n, V): *câu trả lời/ trả lời*

- 'offer (n, v): *lời đề nghị/ đề nghị*

- 'picture (n, v): *bức tranh/ vẽ một bức tranh*

- 'promise (n, v): *lời hứa/ hứa*

- 'travel (n, V): *du lịch/ đi du lịch*

- 'visit (n, V): *cuộc viếng thăm/ viếng thăm*

- ad'vice (n, v): *lời khuyên/ khuyên bảo*

- re'ply (n, v): *lời đáp/ trả lời*

Đối với các danh từ ghép được viết liền nhau thì trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ nhất. *airport, birthday, bookshop, gateway, guidebook, filmmaker...*

Danh từ ghép tạo thành từ ngữ động từ (phrasal verbs) có trọng âm chính rơi vào thành phần thứ nhất còn ngữ động từ tương ứng có trọng âm chính rơi vào thành phần thứ hai và động từ nhận trọng âm phụ.

3. Danh từ ghép:

- 'check-up: sự kiểm tra toàn bộ nhất là sức khỏe
- 'check-in: sự đăng kí ở khách sạn, sự đăng kí đi máy bay
- 'dropout: người nghỉ học nửa chừng
- 'breakdown: sự hỏng máy
- 'tryout: sự thử
- 'walkout: sự đình công đột ngột

4. Ngữ động từ: check 'up, check 'in, drop 'out, break 'down, try 'out, walk 'out...

5 Một số tính từ ghép có trọng âm chính rơi vào thành phần thứ nhất.

- 'airsick: say máy bay
- 'airtight: kín hơi
- 'homesick: nhớ nhà
- 'praiseworthy: đáng khen
- 'trustworthy: đáng tin cậy
- 'waterproof: không thấm nước...

Ngoại lệ:

- duty-'free: miễn thuế
- snow-'white: trắng như tuyết

6. Các tính từ ghép có thành phần đầu tiên là tính từ hoặc trạng từ và thành phần thứ hai tận cùng là -ed thì trọng âm chính rơi vào thành phần thứ hai.

- bad-'tempered: xấu tính, dễ nổi nóng
- short-'sighted: cận thị
- ill-'treated: bị đối xử tệ
- well-'done: tốt, được nấu kỹ
- well-in'formed: thông thạo, có được thông tin
- well-'known: nổi tiếng

7. Đối với các từ có tiền tố thì nhìn chung trọng âm không thay đổi so với từ gốc (nghĩa là trọng âm ít khi rơi vào tiền tố).

UN-	im'portant	unim'portant
IM-	'perfect	im'perfect
IN-	com'plete	income'plete
IR-	re'spective	ire'spective
DIS-	con'nect	discon'nect
NON-	'smokers	non'smokers
EN/EX-	'courage	en'courage

RE-	a'rrange	rea'rcange
OVER-	'populated	over'populated
UNDER-	de'veloped	underdeveloped

Tuy nhiên, có một số trường hợp ngoại lệ đặc biệt là các từ có tiền tố *under-*:

underlay [ʌndəleɪ]	underpass /'ʌndəpɑ:s/
understatement (n)	underground (adj)

8. Đối với các từ có hậu tố thì hầu hết trọng âm không thay đổi, và nếu có sự thay đổi về trọng âm thì cũng có thể thay đổi về cách phát âm.

Các hậu tố sau đây không làm thay đổi trọng âm của từ:

-ment	agree	/ə'gri:/	⇒ agreement	/ə'gri:mənt/
-ship	relation	/rɪ'leɪʃn/	⇒ relationship	/rɪ'leɪʃnʃɪp/
-ness	happy	/'hæpi/	⇒ happiness	/'hæpinəs/
-er/-or/-ant	manage	/'mænɪdʒ/	⇒ manager	/'mænɪdʒə/
-hood	neighbour	/'neɪbə/	⇒ neighbourhood	/'neɪbəhʊd/
-ing	excite	/ɪk'saɪt/	⇒ exciting	/ɪk'saɪtɪŋ/
-ies/-ize	modern	/'mɒdn/	⇒ modernize	/'mɒdənaɪz/
-en	length	/leŋθ/	⇒ lengthen	/'leŋθən/
-ful	success	/sək'ses/	⇒ successful	/sək'sesfəl/
-less	meaning	/'mi:nɪŋ/	⇒ meaningless	/'mi:nɪŋləs/
-able	rely	/rɪ'laɪ/	⇒ reliable	/rɪ'laɪəbl/
-ous	poison	/'pɔɪzn/	⇒ poisonous	/'pɔɪzənəs/
-al	tradition	/trə'dɪʃn/	⇒ traditional	/trə'dɪʃnəl/

Chú ý:

Nếu thay đổi cách phát âm thì hậu tố làm thay đổi trọng âm của từ đó:

Environment /ɪn'vaɪərənmənt/ ⇒ Environmental /ɪn,vaɪərən'mentl/

9. Các danh từ có hậu tố là *-sion*, *-tion*, hoặc *-cian* thì trọng âm chính thường rơi vào âm tiết ngay trước đó (chính là âm tiết thứ hai từ cuối lên).

- precision /prɪ'sɪʒn/
- communication /kə,mju:nɪ'keɪʃn/
- mathematician /,mæθəmə'tɪʃn/

10. Các danh từ có hậu tố là *-ity*, *-logy*, hoặc *-graphy* thì trọng âm chính thường rơi vào âm tiết thứ ba từ cuối lên.

- ability /ə'bɪləti/
- technology /tek'nɒlədʒi/
- geography /dʒɪ'ɒgrəfi/

11. Các tính từ có hậu tố là *-ic* thì trọng âm chính thường rơi vào âm tiết ngay trước đó (chính là âm tiết thứ hai từ cuối lên).

- scientific /ˌsaɪənˈtɪfɪk/

Còn những tính từ có hậu tố là ***-ical*** thì trọng âm chính thường rơi vào âm tiết thứ ba từ cuối lên.

- electrical /ɪˈlektɪkl/
- mathematical: /ˌmæθəˈmætɪkl/

Những từ có hậu tố như sau thì trọng âm chính thường rơi vào âm tiết cuối (chính là hậu tố đó).

-ee	agree /əˈɡriː/, trainee /treɪˈniː/
-eer	volunteer /ˌvɒlənˈtɪə/, engineer /ˌendʒɪˈniə/
-ese	Vietnamese /ˌviɛtnəˈmiːz/
-ique/-esque	Unique /juːˈniːk/, picturesque /ˌpɪktʃəˈresk/
-ain (đối với động từ)	Retain /rɪˈteɪn/, maintain /meɪnˈteɪn/
Ngoại lệ:	Committee /kəˈmɪti/, coffee /ˈkɒfi/, employee /ˌemplɔɪˈiː/

BÀI TẬP PHÂN TRỌNG ÂM

- | | | | |
|---------------------|-----------------|------------------|------------------|
| 1. A. Vietnamese | B. equipment | C. understand | D. volunteer |
| 2. A. employment | B. diversity | C. dishonest | D. difference |
| 3. A. acceptable | B. acquaintance | C. friendliness | D. suspicious |
| 4. A. education | B. disciplines | C. influences | D. customers |
| 5. A. requirements | B. applicants | C. admissions | D. financial |
| 6. A. dangerous | B. endangered | C. pollution | D. extinction |
| 7. A. achievement | B. beautiful | C. suitable | D. natural |
| 8. A. excitement | B. impression | C. government | D. production |
| 9. A. environmental | B. organization | C. international | D. communication |
| 10. A. offer | B. deny | C. delay | D. apply |
| 11. A. conduct | B. constant | C. return | D. dismay |
| 12. A. habitat | B. selection | C. attention | D. collection |
| 13. A. breakfast | B. pressure | C. garbage. | D. secure |
| 14. A. supportive | B. volunteer | C. disabled | D. obedient |
| 15. A. overcome | B. attitude | C. languages | D. decorate |
| 16. A. secondary | B. kingdom | C. university | D. forest |
| 17. A. agriculture | B. majority | C. curriculum | D. computers |
| 18. A. society | B. disadvantage | C. informal | D. opponent |
| 19. A. perfect | B. primary | C. behave | D. enter |
| 20. A. reference | B. September | C. security | D. domestic |
| 21. A. favorite | B. engineer | C. pessimist | D. operate |
| 22. A. academic | B. technology | C. economic | D. conversation |
| 23. A. handicapped | B. publicity | C. appropriate | D. advantage |
| 24. A. photography | B. possibility | C. improvement | D. experience |

25.	A. challenge	B. carry	C. active	D. because
26.	A. aquatic	B. attempting	C. diseases	D. interview
27.	A. establish	B. development	C. specializing	D. foundation
28.	A. individuals	B. significance	C. prediction	D. political
29.	A. currency	B. religion	C. potential	D. career
30.	A. benefit	B. establish	C. awareness	D. machines
31.	A. vegetables	B. policemen	C. compulsory	D. Americans
32.	A. position	B. concentrate	C. explained	D. existence
33.	A. scientists	B. romantic	C. secure	D. effect
34.	A. impossibly	B. surprisingly	C. unfortunately	D. mentally
35.	A. receive	B. product	C. retain	D. advise
36.	A. entertainment	B. gorilla	C. interaction	D. understand
37.	A. management	B. successful	C. example	D. important
38.	A. convenient	B. comfortable	C. incapable	D. essential
39.	A. cinema	B. linguistics	C. dependence	D. excitement
40.	A. tournament	B. competition	C. imagine	D. facial
41.	A. victory	B. finalist	C. continent	D. detective
42.	A. preference	B. prefer	C. solar	D. preferably
43.	A. industry	B. restaurant	C. industrial	D. forestry
44.	A. exhausted	B. energy	C. colorful	D. plentiful
45.	A. courteous	B. actively	C. available	D. popular
46.	A. identify	B. existence	C. scientist	D. appearance
47.	A. mutual	B. impolite	C. politics	D. forestry
48.	A. obliged	B. sacrifice	C. determine	D. enjoyable
49.	A. accidents	B. resources	C. restaurant	D. offspring
50.	A. alternative	B. electricity	C. potential	D. renewable
51.	A. politics	B. college	C. calendar	D. politician
52.	A. foreign	B. reduce	C. constant	D. shortage
53.	A. include	B. stagnant	C. reform	D. invest
54.	A. enterprise	B. fertilize	C. memorize	D. surprise
55.	A. species	B. special	C. specific	D. specimen
56.	A. resources	B. prevention	C. continue	D. irrigate
57.	A. abolish	B. circulate	C. envious	D. regularly
58.	A. athletic	B. conference	C. political	D. geometry
59.	A. epidemics	B. initiative	C. humanity	D. emergency
60.	A. humanitarian	B. durability	C. individual	D. economical
61.	A. official	B. athletics	C. intensive	D. synchronized
62.	A. biology	B. philosophy	C. biological	D. photography
63.	A. improve	B. believe	C. descend	D. recent

64.	A. primary	B. identify	C. chemical	D. benefit
65.	A. economy	B. economical	C. psychology	D. geography
66.	A. participate	B. enthusiast	C. enthusiastic	D. psychology
67.	A. pollution	B. contaminant	C. atmosphere	D. researcher
68.	A. unemployment	B. energetic	C. controversial	D. facilities
69.	A. temporary	B. opponent	C. delegate	D. dedicated
70.	A. referee	B. volunteer	C. refugee	D. committee
71.	A. adventure	B. mechanic	C. appointed	D. service
72.	A. president	B. different	C. enormous	D. document
73.	A. tolerate	B. principal	C. gymnasium	D. excellent
74.	A. compulsory	B. supportive	C. contractual	D. kindergarten
75.	A. abandonment	B. corporative	C. dependable	D. commercial
76.	A. artificial	B. pioneer	C. destination	D. essential
77.	A. dramatic	B. resemble	C. inconsistent	D. amazing
78.	A. departure	B. capitalism	C. monetary	D. contrary
79.	A. mysteriously	B. originally	C. necessarily	D. elaborately
80.	A. continuous	B. malicious	C. scandalous	D. delicious
81.	A. attractive	B. chocolate	C. decorate	D. balcony
82.	A. departure	B. temperature	C. centigrade	D. agriculture
83.	A. qualify	B. beautify	C. notify	D. solidify
84.	A. vacancy	B. passionate	C. malicious	D. furniture
85.	A. disappear	B. memorial	C. diplomatic	D. presidential
86.	A. interview	B. processor	C. essential	D. compliment
87.	A. salary	B. discrepancy	C. presidency	D. ecstasy
88.	A. consultant	B. descendant	C. redundant	D. relevant
89.	A. deficiency	B. reference	C. conference	D. delicacy
90.	A. ignorant	B. horizon	C. amazing	D. adjacent
91.	A. activate	B. terrify	C. discover	D. normally
92.	A. pollen	B. police	C. polite	D. pollute
93.	A. forget	B. comet	C. regret	D. direct
94.	A. longevity	B. photograph	C. consider	D. uncertainty
95.	A. definite	B. audience	C. entrance	D. suppress
96.	A. eventually	B. capacity	C. altogether	D. particular
97.	A. temptation	B. property	C. government	D. beautiful
98.	A. picturesque	B. extradite	C. interest	D. incident
99.	A. speculation	B. evolution	C. explosive	D. instrumental
100.	A. sensitive	B. constant	C. atmosphere	D. magnetic
101.	A. mountain	B. maintain	C. fountain	D. certain
102.	A. reply	B. appeal	C. offer	D. support

103. A. answer	B. allow	C. agree	D. deny
104. A. compare	B. approve	C. enter	D. pollute
105. A. mother	B. relax	C. father	D. garden
106. A. decide	B. combine	C. apply	D. happen
107. A. promise	B. picture	C. listen	D. accept
108. A. apple	B. England	C. shampoo	D. grammar
109. A. open	B. provide	C. complete	D. prefer
110. A. become	B. promise	C. suggest	D. disorder
111. A. flower	B. exclude	C. husband	D. farmer
112. A. doctor	B. simple	C. castle	D. enlarge
113. A. decide	B. behave	C. offer	D. occur
114. A. exciting	B. telephone	C. tomorrow	D. November
115. A. policeman	B. cinema	C. yesterday	D. politics
116. A. hospital	B. mischievous	C. supportive	D. special
117. A. family	B. whenever	C. obedient	D. solution
118. A. biologist	B. generally	C. responsible	D. security
119. A. confident	B. important	C. together	D. exciting
120. A. possible	B. university	C. secondary	D. suitable
121. A. partnership	B. romantic	C. actually	D. attitude
122. A. believe	B. marriage	C. response	D. maintain
123. A. summary	B. different	C. physical	D. decision
124. A. attractiveness	B. traditional	C. generation	D. American
125. A. certain	B. couple	C. decide	D. equal
126. A. attract	B. person	C. signal	D. instance
127. A. verbal	B. suppose	C. even	D. either
128. A. example	B. consider	C. several	D. attention
129. A. situation	B. appropriate	C. informality	D. entertainment
130. A. across	B. simply	C. common	D. brother
131. A. social	B. meter	C. notice	D. begin
132. A. whistle	B. table	C. someone	D. receive
133. A. discuss	B. waving	C. airport	D. often
134. A. sentence	B. pointing	C. verbal	D. attract
135. A. problem	B. minute	C. suppose	D. dinner
136. A. noisy	B. party	C. social	D. polite
137. A. restaurant	B. assistance	C. usually	D. compliment
138. A. impolite	B. exciting	C. attention	D. attracting
139. A. obvious	B. probably	C. finally	D. approaching
140. A. waiter	B. teacher	C. slightly	D. toward
141. A. general	B. applicant	C. usually	D. October

-
- | | | | |
|--------------------|----------------|---------------|---------------|
| 142. A. parallel | B. dependent | C. educate | D. primary |
| 143. A. physical | B. achievement | C. government | D. national |
| 144. A. eleven | B. history | C. nursery | D. different |
| 145. A. expression | B. easily | C. depression | D. disruptive |
| 146. A. algebra | B. musical | C. politics | D. apartment |
| 147. A. mechanic | B. chemistry | C. cinema | D. finally |
| 148. A. typical | B. favorite | C. division | D. organize |
| 149. A. computer | B. establish | C. business | D. remember |
| 150. A. conference | B. lecturer | C. reference | D. researcher |

ĐÁP ÁN PHẦN TRỌNG ÂM

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	Equipment có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: Vietnamese , understand và volunteer trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
2.	D	Difference có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: employment , diversity và dishonest trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
3.	C	Friendlines có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: acceptable , acquaintance và suspicious có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
4.	A	Education có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: disciplines , influences và customers có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
5.	B	Applicants có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: requirements , admissions và financial có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
6.	A	Dangerous có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: endangered , pollution và extinction có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
7.	A	Achievement có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: beautiful , suitable và natural có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
8.	C	Government có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: excitement , impression và production có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
9.	C	International có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: environmental , organization và communication có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư.
10.	A	Offer có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: deny , delay và apply có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
11.	B	Constant có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: conduct , return và dismay có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
12.	A	Habitat có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: selection , attention và collection có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
13.	D	Secure có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: breakfast , pressure và garbage có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
14.	B	Volunteer có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: supportive , disabled và obedient có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
15.	A	Overcome có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: attitude , languages và decorate có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
16.	C	University có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: secondary , kingdom và forest có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

17.	A	Agriculture có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: majority, curriculum và computers có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
18.	B	Disadvantage có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: society, informal và opponent có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
19.	C	Behave có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: perfect, primary và enter có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
20.	A	Reference có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: September, security và domestic có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
21.	B	Engineer có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: favorite, pessimist và operate có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
22.	B	Technology có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: academic, economic và conversation có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
23.	A	Handicapped có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: publicity, appropriate và advantage có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
24.	B	Possibility có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: photography, improvement và experience có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
25.	D	Because có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: challenge, carry và active có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
26.	D	Interview có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: aquatic, attempting và diseases có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
27.	C	Specializing có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: establish, development và foundation có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
28.	A	Individuals có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: significance, prediction và political có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
29.	A	Currency có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: religion, potential và career có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
30.	A	Benefit có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: establish, awareness và machines có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
31.	A	Vegetables có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: policemen, compulsory và Americans có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
32.	B	Concentrate có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: position, explained và existence có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
33.	A	Scientists có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: romantic, secure và effect có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

34.	D	Mentally có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: impossibly, surprisingly và unfortunately có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
35.	B	Product có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: receive, retain và advise có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
36.	B	Gorilla có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: entertainment, interaction và understand có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
37.	A	Management có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: successful, example và important có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
38.	B	Comfortable có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: covenient, incapable và essential có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
39.	A	Cinema có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: linguistics, dependence và excitement có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
40.	B	Competition có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: tournament, imagine và facial có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
41.	D	Detective có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: victory, finalist và continent có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
42.	B	Prefer có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: preference, solar và preferably có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
43.	C	Industrial có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: industry, restaurant và forestry có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
44.	A	Exhausted có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: energy,colorful và plentiful có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
45.	C	Available có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: courteous,actively và popular có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
46.	C	Scientist có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: identify,existence và appearance có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
47.	B	Impolite có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: mutual, politics và forestry có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
48.	B	Sacrifice có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: obliged, determine và enjoyable có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
49.	B	Resources có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: accidents, restaurant và offspring có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
50.	B	Electricity có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: alternative, potential và renewable có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

51.	D	Politician có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: politics , college và calendar có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
52.	B	Reduce có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: foreign , constant và shortage có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
53.	B	Stagnant có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: include , reform và invest có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
54.	D	Surprise có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: enterprise , fertilize và memorize có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
55.	C	Specific có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: species , special và specimen có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
56.	D	Irrigate có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: resources , prevention và continue có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
57.	A	Abolish có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: circulate , envious và regularly có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
58.	B	Conference có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: athletic , political và geometry có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
59.	A	Epidemics có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: initiative , humanity và emergency có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
60.	A	Humanitarian có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư, các từ còn lại: durability , individual và economical có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
61.	D	Synchronized có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: official , athletics và intensive có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
62.	C	Biological có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: biology , philosophy và photography có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
63.	D	Recent có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: improve , believe và descend có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
64.	B	Identify có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: primary , chemical và benefit có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
65.	B	Economical có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: economy , psychology và geography có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
66.	C	Enthusiastic có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư, các từ còn lại: participate , enthusiast và psychology có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
67.	C	Atmosphere có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: pollution , contaminant và researcher có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

68.	D	Facilities có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: unemployment, energetic và controversial có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
69.	B	Opponent có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: temporary, delegate và dedicated có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
70.	D	Committee có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: referee, volunteer và refugee có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
71.	D	Service có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: adventure, mechanic và appointed có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
72.	C	Enormous có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: president, different và document có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
73.	C	Gymnasium có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: tolerate, principal và excellent có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
74.	D	Kindergarten có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: compulsory, supportive và contractual có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
75.	B	Corporative có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: abandonment, dependable và commercial có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
76.	D	Essential có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: artificial, pioneer và destination có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
77.	C	Inconsistent có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: dramatic, resemble và amazing có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
78.	A	Departure có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: capitalism, monetary và contrary có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
79.	C	Necessarily có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: mysteriously, originally và elaborately có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
80.	C	Scandalous có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: continuous, malicious và delicious có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
81.	A	Attractive có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: chocolate, decorate và balcony có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
82.	A	Departure có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: temperature, centigrade và agriculture có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
83.	D	Solidify có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: qualify, beautify và notify có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
84.	C	Malicious có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: vacancy, passionate và furniture có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

85.	B	Memorial có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: disappear, diplomatic và presidential có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
86.	C	Essential có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: interview, processor và compliment có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
87.	B	Discrepancy có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: salary, presidency và ecstasy có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
88.	D	Relevant có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: consultant, descendant và redundant có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
89.	A	Deficiency có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: reference, conference và delicacy có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
90.	A	Ignorant có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: horizon, amazing và adjacent có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
91.	C	Discover có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: activate, terrify và normally có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
92.	A	Pollen có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: police, polite và pollute có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
93.	B	Comet có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: forget, regret và direct có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
94.	B	Photograph có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: longevity, consider và uncertainty có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
95.	D	Suppress có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: definite, audience và entrance có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
96.	C	Altogether có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: eventually, capacity và particular có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
97.	A	Temptation có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: property, government và beautiful có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
98.	A	Picturesque có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các từ còn lại: extradite, interest và incident có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
99.	C	Explosive có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: speculation, evolution và instrumental có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
100.	D	Magnetic có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: sensitive, constant và atmosphere có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
101.	B	Maintain có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: mountain, fountain và certain có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

102.	C	Offer có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: reply , appeal và support có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
103.	A	Answer có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: allow , agree và deny có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
104.	C	Enter có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại: compare , approve và pollute có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
105.	B	Relax có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại: mother , father và garden có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
106.	D	Happen có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại: decide , combine và apply có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
107.	D	Accept có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: promise , picture và listen có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
108.	C	Shampoo có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: apple , England và grammar có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
109.	A	Open có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại: provide , complete và prefer có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
110.	B	Promise có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại: become , suggest và disorder có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
111.	B	Exclude có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: flower , husband và farmer có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
112.	D	Enlarge có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: doctor , simple và castle có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
113.	C	Offer có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại: decide , behave và occur có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
114.	B	Telephone có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại: exciting , tomorrow và November có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
115.	A	Policeman có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: cinema , yesterday và politics có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
116.	C	Supportive có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: hospital , mischievous và special có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
117.	A	Family có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại: whenever , obedient và solution có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
118.	B	Generally có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại: biologist , responsible và security có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

119.	A	Confident có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại: important, together và exciting có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
120.	B	University có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các đáp án còn lại: possible, secondary và suitable có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
121.	B	Romantic có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: partnership, actually và attitude có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
122.	B	Marriage có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại: believe, response và maintain có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
123.	D	Decision có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: summary, different và physical có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
124.	C	Generation có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các đáp án còn lại: attractiveness, traditional và American có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
125.	C	Decide có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: certain, couple và equal có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất
126.	A	Attract có trọng âm rơi vào âm tiết hai, các đáp án còn lại: person, signal và instance có trọng âm rơi vào tiết thứ nhất.
127.	B	Suppose có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: verbal, even và either có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
128.	c	Several có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại: example, consider và attention có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
129.	B	Appropriate có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: situation, informality và entertainment có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
130.	A	Across có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: simply, common và brother có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
131.	D	Begin có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: social, meter và notice có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
132.	D	Receive có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: whistle, table và someone có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
133.	A	Discuss có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: waving, airport và often có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
134.	D	Attract có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: sentence, pointing và verbal có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
135.	c	Suppose có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: problem, minute và dinner có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

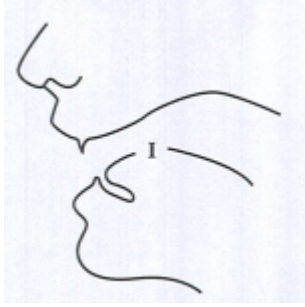
136. D	Polite có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: noisy, party và social có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
137. B	Assistance có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: restaurant, usually và compliment có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
138. A	Impolite có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các đáp án còn lại: exciting, attention và attracting có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
139. D	Approaching có trọng âm rơi vào âm tiết hai, các đáp án còn lại: obvious, probably và finally có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
140. D	Toward có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: waiter, teacher và slightly có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
141. D	October có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: general, applicant và usually có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
142. B	Dependent có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: parallel, educate và primary có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
143. B	Achievement có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: physical, government và national có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
144. A	Eleven có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: history, nursery và different có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
145. B	Easily có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại: expression, depression và disruptive có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
146. D	Apartment có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: algebra, musical và politics có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
147. A	Mechanic có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: chemistry, cinema và finally có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
148. C	Division có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: typical, favorite và organize có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
149. C	Business có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại: computer, establish và remember có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
150. D	Researcher có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại: conference, lecturer và reference có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

PHẦN 7: NGŨ ÂM

Phần này các em sẽ làm quen với các âm nguyên âm đơn, âm nguyên âm đôi, các phụ âm đặc biệt trong tiếng Anh mà người Việt chúng ta thường gặp khó khăn khi phát âm. Ngoài ra, các em cùng ôn lại các chữ cái không được phát âm hay còn được gọi là âm câm.

UNIT 1: CÁCH PHÁT ÂM MỘT SỐ NGUYÊN ÂM ĐƠN

🌈 NGUYÊN ÂM /i:/



Cách phát âm: lưỡi đưa hướng lên trên và ra phía trước, khoảng cách môi trên và dưới hẹp, mở rộng miệng sang hai bên, nhìn hình vẽ dưới đây.

Các nhóm chữ cái thường được phát âm là /i:/

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM	NGOẠI LỆ
Nhóm chữ EE hoặc EE + phụ âm trong từ một âm tiết thường được phát âm là /i:/	Free Cheese Speed	/fri:/ /tʃi:z/ /spi:d/	Beer, cheer, deer EER đọc là /iə/
Nhóm chữ EA hoặc EA + phụ âm trong từ một âm tiết thường được phát âm là /i:/	East Sea Meat	/i:st/ /si:/ /mi:t/	Great, weather, death, pleasure, deaf, break, breakfast, measure, breath
Nhóm chữ E-E khi đứng xen kẽ với một chữ khác thường được phát âm là /i:/.	Cede Scence Complete	/si:d/ /si:n/ /kəm'pli:t/	
Nhóm chữ EI thường được phát âm là /i:/.	Ceiling Seize Receive	/'si:lɪŋ/ /si:z/ /rɪ'si:v/	
Nhóm chữ IE đứng trước nhóm chữ VE hoặc F thường được phát âm là /i:/.	Believe Relieve Grief	/bɪ'li:v/ /rɪ'li:v/ /'gri:f/	
Nhóm hậu tố ESE chỉ quốc tịch hay ngôn ngữ thường được phát âm là /i:/.	Vietnamese Chinese Japanese	/,viɛtnə'mi:z/ /tʃaɪ'ni:z/ /,dʒæpə'ni:z/	

🌈 NGUYÊN ÂM /ɪ/

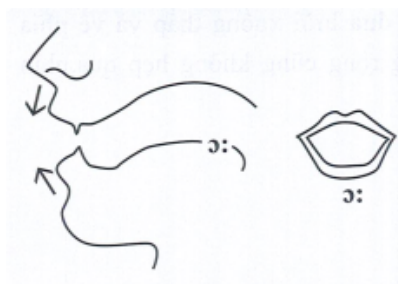
Cách phát âm: lưỡi đưa hướng lên trên và ra phía trước, khoảng cách môi trên và dưới hẹp, mở rộng miệng ra hai bên, so sánh với các phát âm /i:/

Khi phát âm âm /ɪ/ ngắn, vị trí lưỡi thấp hơn, khoảng cách môi trên – dưới rộng hơn và miệng mở rộng 2 bên nhưng hẹp hơn một chút so với âm /i:/ dài.

- Các nhóm chữ cái được phát âm là /ɪ/

NGUYÊN ÂM	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM
Chữ cái I trong từ có một âm tiết và tận cùng bằng một hoặc hai phụ âm thường được phát âm là /i/	Bit Sit Twin	/bɪt/ /sɪt/ /twɪn/
Chữ cái A trong tiếp đầu ngữ “be”, “de” và “re”	Begin Defrost remind	/bɪ'ɡɪn/ /ˌdi:'frɒst/ /rɪ'maɪnd/
Chữ cái A với những danh từ có hai âm tiết và tận cùng bằng “-age” thường được phát âm là /i/	Damage Passage	/'dæmɪdʒ/ /'pæsɪdʒ/
Nhóm chữ cái UI thường được phát âm là /i/	Build Guitar	/bɪld/ /ɡɪ'tɑ:/

🌈 NGUYÊN ÂM /ɔ:/

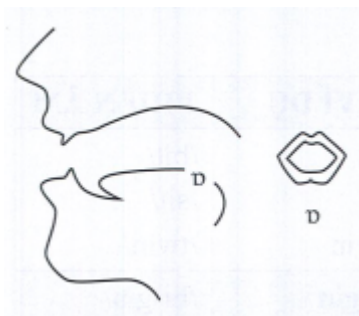


Cách phát âm: lưỡi di chuyển về phía sau, phần lưỡi phía sau nâng lên, môi tròn và mở rộng, nhìn hình vẽ dưới đây.

Các nhóm chữ cái thường được phát âm là /ɔ:/

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM	NGOẠI LỆ
Nhóm chữ OR đứng cuối từ hoặc trước một phụ âm thường được phát âm là /ɔ:/	For Horn Pork Mentor	/fɔ:/ /hɔ:n/ /pɔ:k/ /'mentɔ:/	doctor, translator, visitor
Nhóm chữ A trong các từ một hoặc hai âm tiết, tận cùng bằng “11” thường được phát âm là /ɔ:/.	Call Tall Football	/kɔ:l/ /tɔ:l/ /'fɒtbɔ:l/	Shall
Nhóm chữ AU thường được phát âm là /ɔ:/	Fault Audience	/fɔ:lt/ /'ɔ:diəns/	aunt, laugh
Nhóm chữ AW thường được phát âm là /ɔ:/ khi trong một từ có tận cùng là “aw” + Phụ âm	Draw Awful	/drɔ:/ /'ɔ:fl/	
Nhóm chữ cái OA được phát âm là /ɔ:/ khi đứng trước “r”	Board Soar	/bɔ:d/ /sɔ:/	

NGUYÊN ÂM /ɒ/

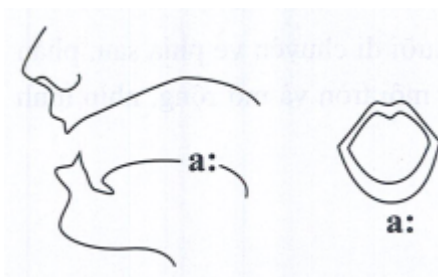


Cách phát âm: Nguyên âm này ở giữa âm nửa mở và âm mở đối với vị trí của lưỡi, phát âm tròn môi, nhìn hình dưới đây.

Các nhóm chữ cái thường được phát âm là /ɒ/

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM	NGOẠI LỆ
Chữ cái O thường được phát âm là /ɒ/	Dog Stop Bottle Bother	/dɒg / /stɒp / /ˈbɒtl / /ˈbɒðə /	

NGUYÊN ÂM /ɑ:/

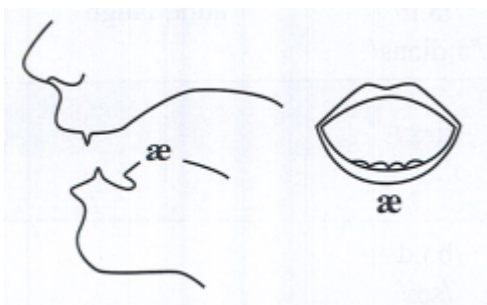


Cách phát âm: đưa lưỡi xuống thấp và về phía sau, miệng mở không rộng cũng không hẹp quá, nhìn hình vẽ dưới đây.

Các nhóm chữ cái thường được phát âm là /ɑ:/

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM	NGOẠI LỆ
Nhóm chữ AR + phụ âm hoặc đứng cuối từ thường được phát âm là /ɑ:/	Bar Hard Smart	/bɑ: / /hɑ:d / /smɑ:t /	
Nhóm chữ AU + phụ âm hoặc “UA” thường được phát âm là /ɑ:/	Guard Aunt Draught	/gɑ:d / /ɑ:nt / /dra:ft /	Daughter /ˈdɔ:tə/

NGUYÊN ÂM /æ/



Cách phát âm: Vị trí lưỡi thấp, chuyển động theo hướng đi xuống, miệng mở rộng, nhìn hình vẽ dưới đây

Các nhóm chữ cái thường được phát âm là /æ/

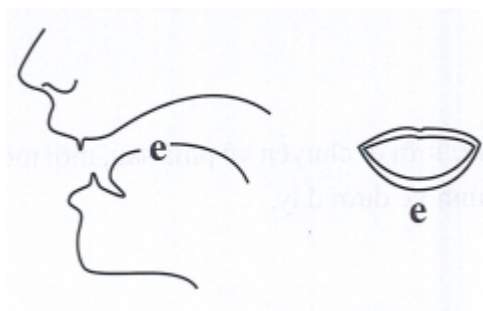
QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM	NGOẠI LỆ
Chữ A trong các từ có một âm tiết mà tận cùng bằng một hay nhiều phụ âm	Fan Have	/ fæn / / hæv /	ask, path, aunt được phát âm là /ɑ:./
Khi ở trong một âm tiết được nhấn mạnh và đứng trước hai phụ âm thì phát âm sẽ là /æ/	Candle Narrow	/'kændl / /'nærəʊ /	

LƯU Ý

Một số từ người Anh đọc là /ɑ:/, người Mỹ đọc là /æ/

	BRITISH ENGLISH	AMERICAN ENGLISH
ask	/ ɑ:sk /	/ 'æsk /
Can't	/kɑ:nt /	/ 'kænt /
commander	/kə'mɑ:ndə /	/kə'mændər /

NGUYÊN ÂM /e/

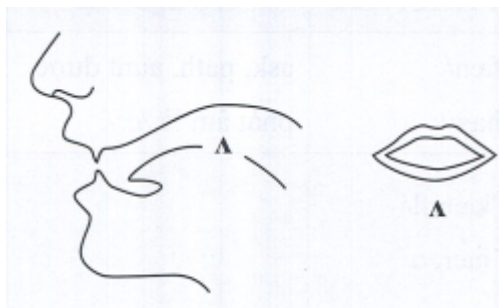


Cách phát âm: gần giống như phát âm /i/, nhưng khoảng cách môi trên – dưới mở rộng hơn, vị trí lưỡi thấp hơn

Các nhóm chữ cái thường được phát âm là /e/

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM	NGOẠI LỆ
Chữ E + một hay nhiều phụ âm trong từ có một âm tiết thường được phát âm là /e/.	Send Debt Pen	/ send / / det / / pen /	Me /mi:/, She / ʃi/ Term /tɜ:m/ Interpret /ɪn'tɜ:prɪt/
Nhóm chữ EA thường được phát âm là /e/.	Bread Heavy Leather	/bred / /'hevi / /'leðə /	
Nhóm chữ A thường được phát âm là /e/.	Many Anyone	/'meni / /'eniwʌn /	

NGUYÊN ÂM /ʌ/

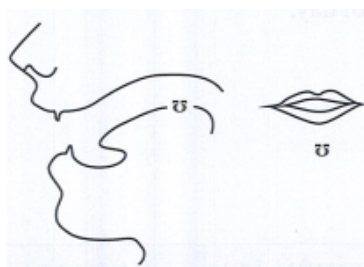


Cách phát âm: Mở miệng rộng bằng 1/2 so với khi phát âm /æ/ đưa lưỡi về phía sau hơn một chút so với khi phát âm /æ/, nhìn hình vẽ dưới đây.

Các nhóm chữ cái thường được phát âm là /ʌ/

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM
O thường được phát âm là /ʌ/ trong những từ có một âm tiết, và trong những âm tiết được nhấn mạnh của những từ có nhiều âm tiết.	Come Among Company	/'kʌm/ /ə'mʌŋ/ /'kʌmpəni/
U thường được phát âm là /ʌ/ đối với những từ có tận cùng bằng u + phụ âm	But Skull	/bʌt/ /skʌl/
Trong những tiếp đầu ngữ un, um	Uneasy Unhappy	/ʌn'i:zi/ /ʌn'hæpi/
OO thường được phát âm là /ʌ/	Blood	/blʌd/
OU thường được phát âm là /ʌ/ đối với những từ có nhóm ou với một hay hai phụ âm	Country Flourish	/'kʌntri/ /'flʌrɪʃ/

NGUYÊN ÂM /ʊ/

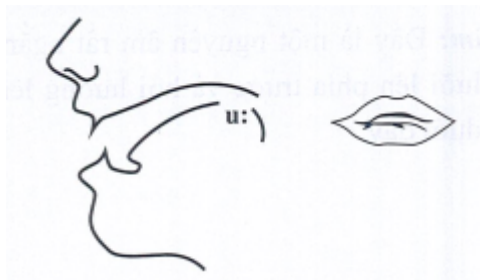


Cách phát âm: lưỡi di chuyển về phía sau, môi mở hẹp và tròn, nhìn hình vẽ dưới đây

Các nhóm chữ cái thường được phát âm là /ʊ/

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM
O được phát âm là /ʊ/	Wolf Woman	/'wʊlf/ /'wʊmən/
OO thường được phát âm là /ʊ/	Book Look	/bʊk/ /'lʊk/
OU được phát âm là /ʊ/	Could Should Would	/kʊd/ /ʃʊd/ /wʊd/

NGUYÊN ÂM /u:/

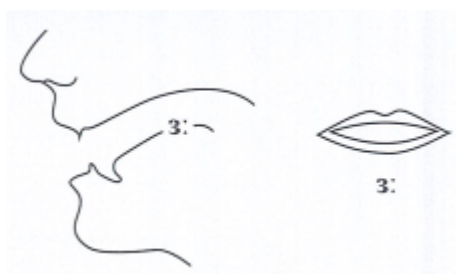


Cách phát âm: môi mở tròn, nhỏ. Lưỡi đưa về phía sau nhiều hơn so với khi phát âm /ʊ/, nhìn hình vẽ dưới đây.

Các nhóm chữ cái thường được phát âm là /u:/

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM
O thường được phát âm là /u:/ trong một vài từ thông dụng có tận cùng bằng o hay o với phụ âm.	Do Move	/du:/ /mu:v/
U còn được phát âm là /u:/	Blue Lunar	/blu:/ /'lu:nə/
OO còn được phát âm là /u:/	Food Tooth	/fu:d/ /tu:θ/
OU được phát âm là /u:/	Group Wounded	/gru:p/ /'wu:ndɪd/
UI được phát âm là /u:/	Fruit Bruise	/fru:t/ /bru:z/

NGUYÊN ÂM /ɜ:/



Cách phát âm: đây là nguyên âm dài, khi phát âm miệng mở vừa, vị trí lưỡi thấp, nhìn hình vẽ sau đây.

LƯU Ý

Ở một số sách /ɜ:/ được phiên âm là /ə:/. Các nhóm chữ được phát âm là /ɜ:/

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM
Nhóm chữ IR thường được phát âm là /ɜ:/	Bird Girl	/bɜ:d / /gɜ:l /
Nhóm chữ ER thường được phát âm là /ɜ:/	Her Herd	/hə / /hɜ:d /
Nhóm chữ UR thường được phát âm là /ɜ:/	Hurt Curtain	/hɜ:t / /'kɜ:tn /
Nhóm chữ OR thường được phát âm là /ɜ:/	Work World	/'wɜ:k / /wɜ:ld /

NGUYÊN ÂM / ə /



Cách phát âm: Đây là một nguyên âm rất ngắn. Khi phát âm đưa lưỡi lên phía trước và hơi hướng lên trên, nhìn hình vẽ dưới đây.

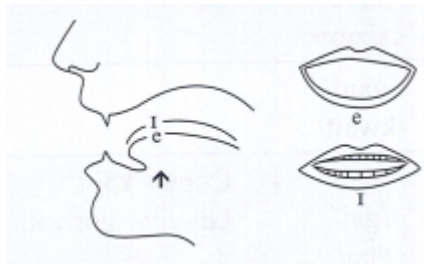
Các nhóm chữ cái được phát âm là /ə/

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM
A được phát âm là /ə/	Answer Separate	/ 'ɑ:nsə / / 'seprət /
E được phát âm là /ə/	Silent Different	/ 'saɪlənt / / 'dɪfrənt /
O được phát âm là /ə/	Compare Random	/kəm'peə / / 'rændəm /
U được phát âm là /ə/	Suggest Survey	/sə'dʒest / /sə'veɪ /
OU được phát âm là /ə/	Famous Dangerous	/ 'feɪməs / / 'deɪndʒərəs /

Sachmoi24h.com

UNIT 2: CÁCH PHÁT ÂM MỘT SỐ NGUYÊN ÂM ĐÔI

NGUYÊN ÂM /ei/

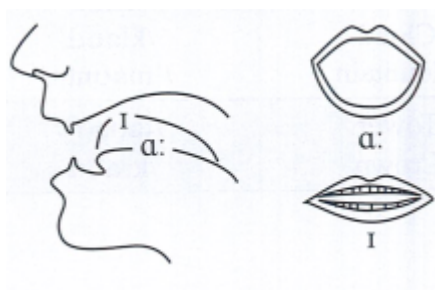


Cách phát âm: phát âm hơi kéo dài từ /e/ dần dần chuyển đến và kết thúc tại /i/. Âm /i/ phát âm rất ngắn và nhanh, nhìn ảnh dưới đây.

Các nhóm chữ cái thường được phát âm là /ei/.

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM	NGOẠI LỆ
Nhóm chữ A-E thường được phát âm là /ei/.	Gate Late	/geɪt/ /leɪt/	
Nhóm chữ AY đứng cuối thường được phát âm là /ei/.	Day Play	/'deɪ/ /'pleɪ/	
Nhóm chữ EA thường được phát âm là /ei/.	Great Break	/'greɪt/ /breɪk/	
Nhóm chữ AI + phụ âm đứng cuối từ thường được phát âm là /ei/.	Mail Wait	/meɪl/ /weɪt/	
Nhóm chữ EI + phụ âm thường được phát âm là /ei/.	Eight Weight	/eɪt/ /weɪt/	
Nhóm chữ EY đứng cuối từ thường được phát âm là /ei/.	Obey Grey	/ə'beɪ/ /greɪ/	
Nhóm chữ tận cùng có đuôi “ ion ” và “ ian ” thường được phát âm là /ei/.	Nation Asian Invasion	/'neɪʃn/ /'eɪʒn/ /ɪn'veɪʒn/	Vegetarian /ˌvedʒɪ'teəriən/, Librarian /laɪ'breəriən/, Companion /kəm'pæniən/, Italian /ɪ'tæljən/ Mansion /'mæɪnʃn/

NGUYÊN ÂM /ai/



Cách phát âm: âm này bắt đầu bằng một nguyên âm ở giữa lưỡi /a:/ và nâng lên trên đến chữ /i/, khi phát âm /a:/ miệng mở rộng, đến /i/ miệng hẹp dần, nhìn ảnh dưới đây.

Các nhóm chữ cái thường được phát âm là /ai/.

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM	NGOẠI LỆ
Nhóm chữ IE hoặc I-E thường được phát âm là /ai/	Like Bike	/'laɪk/ /baɪk/	

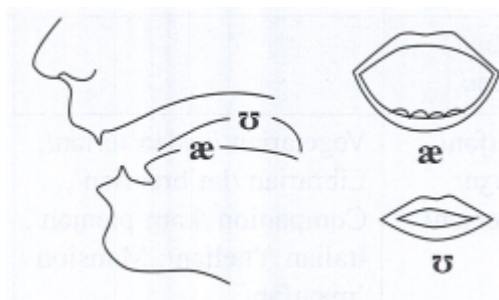
	Tide	/taɪd/	
Nhóm chữ EI thường được phát âm là /ai/.	Height Seismic	/haɪt/ /'saɪzmɪk/	
Nhóm chữ UI thường được phát âm là /ai/.	Guide Quite	/gaɪd/ /kwaɪt/	
Nhóm chữ UY hay Y đứng cuối thường được phát âm là /ai/.	Buy Guy Shy	/baɪ/ /gaɪ/ /ʃaɪ/	Copy /'kɒpi/ Gravity /'grævɪti/

🌈 NGUYÊN ÂM /ɔɪ/

Các nhóm chữ cái thường được phát âm là /ɔɪ/.

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM
Nhóm chữ OW thường được phát âm là /ɔɪ/.	Boy Joy	/ , bɔɪ/ /dʒɔɪ/
Nhóm chữ OI thường được phát âm là /ɔɪ/.	Oil Voice	/ɔɪl/ /vɔɪs/

🌈 NGUYÊN ÂM /aʊ/

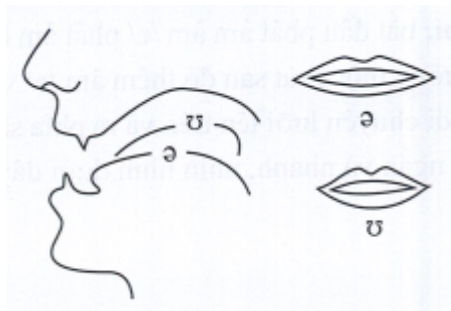


Cách phát âm: đầu tiên phát âm /æ/ sau đó miệng hơi đóng lại, lưỡi di chuyển lên trên và ra phía sau như khi phát âm /u:/, âm đằng sau ngắn và thanh, nhìn hình dưới đây.

Các nhóm chữ cái thường được phát âm là /aʊ/.

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM
Nhóm chữ OU thường được phát âm là /aʊ/.	Doubt Cloud Mountain	/daʊt/ /klaʊd/ /'maʊntɪn/
Nhóm chữ OW thường được phát âm là /aʊ/.	Tower Crown	/'taʊə/ /kraʊn/

🌈 NGUYÊN ÂM /əʊ/

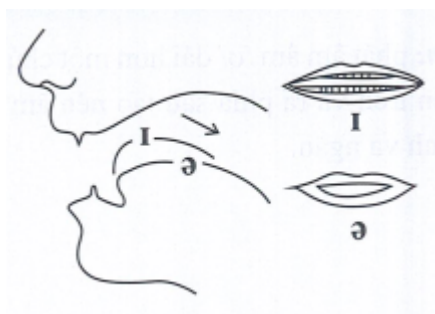


Cách phát âm: đầu tiên đặt lưỡi ở vị trí phát âm âm /ə/ sau đó miệng tròn dần để phát âm /ʊ/, phát âm /ə/ dài, /ʊ/ ngắn và nhanh, nhìn hình dưới đây.

Các nhóm chữ được phát âm là /əʊ/.

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM	Ngoại lệ
Chữ O đứng cuối một từ hoặc đứng trong từ có một âm tiết tận cùng bằng hai phụ âm hoặc một phụ âm + nguyên âm thường được phát âm là /əʊ/.	No Mode Tomato Mosquito Potato	/nəʊ/ /məʊd/ /tə'mɑ:təʊ/ /mə'ski:təʊ/ /pə'tetəʊ/	Do / du:/ Soft / sɒft/ Bomb / 'bɒm/ Fond / fɒnd/
Nhóm chữ OA thường được phát âm là /əʊ/.	Coat Moan	/'kəʊt/ /məʊn/	
Nhóm chữ OU thường được phát âm là /əʊ/.	Shoulder Poultry	/'ʃəʊldə/ /'pəʊltri/	
Nhóm chữ OW thường được phát âm là /əʊ/.	Grow Tomorrow	/grəʊ/ /tə'mɒrəʊ/	

🌈 NGUYÊN ÂM /ɪə/

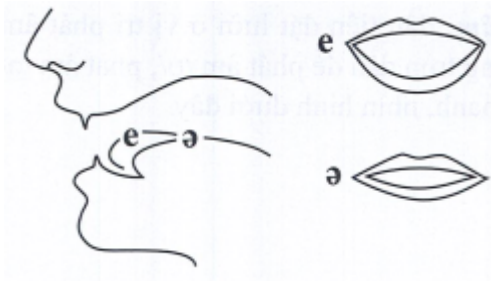


Cách phát âm: đặt lưỡi và môi ở vị trí phát âm /ə/ sau đó di chuyển lưỡi đi lên và hướng ra phía ngoài một chút, âm /ɪ/ bật ra rất ngắn, nhìn ảnh dưới đây

Các nhóm chữ được phát âm là /ɪə/.

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM	Ngoại lệ
EA được phát âm /ɪə/ trong những từ có nhóm ear	Tear Fear	/'tiə(r)/ /fiə(r)/	
EE phát âm /ɪə/ khi đứng trước tận cùng là “r” của mỗi từ	Beer Deer	/biə(r)/ /diə(r)/	

🌈 NGUYÊN ÂM /eə/



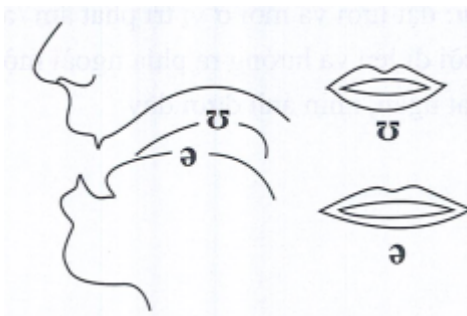
Cách phát âm: bắt đầu phát âm âm /e/ phát âm âm /ə/ dài hơn bình thường một chút sau đó thêm âm /ə/ vào bằng cách dần dần di chuyển lưỡi lên trên và phát ra phía sau. Âm /ə/ được bật ra ngắn và nhanh, nhìn hình dưới đây.

LƯU Ý:

Trong một số sách /eə/ được kí hiệu là /ɛə/. Các nhóm chữ được phát âm là /eə/

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM	Ngoại lệ
Nhóm chữ EA thường được phát âm là /eə/	Bear Wear	/beə/ /weə/	
Nhóm chữ A trong từ có một âm tiết và tận cùng là -ARE thường được phát âm là /eə/	Care Fare	/keə/ /feə/	Are /a:(r)/
Nhóm chữ AI khi đứng trước R thường được phát âm là /eə/	Air Dairy	/eə/ /'deəri/	

NGUYÊN ÂM /ʊə/



Cách phát âm: phát âm âm /ʊ/ dài hơn một chút và sau đó nâng lưỡi lên trên và ra phía sau tạo nên âm /ə/, âm /ə/ phát ra âm nhanh và ngắn.

Các nhóm chữ được phát âm là /ʊə/.

QUY TẮC	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM
Nhóm chữ OO thường được phát âm là /ʊə/	Poor Spoor	/pʊə/ /spʊə/
Nhóm chữ OU thường được phát âm là /ʊə/.	Tourist Tournament	/'tʊərɪst/ /'tɔ:nəmənt/

UNIT 3: CÁC PHỤ ÂM ĐẶC BIỆT TRONG TIẾNG ANH HỌC SINH VIỆT NAM HAY MẮC LỖI

PHỤ ÂM /ʃ/



Đặc tính: phụ âm không kêu (voiceless consonant) âm được tạo ra giữa phần mặt lưỡi trước và vòm miệng (blade-velar), âm xát (fricative).

Cách phát âm: đây là âm xát mạnh. Đầu tiên nâng cao vòm ngạc mềm để luồng hơi có thể đi qua vòm miệng. Mặt trên lưỡi và chân răng tạo thành một khe nhỏ hẹp khi luồng hơi đi qua.

Các nhóm chữ cái được phát âm là /ʃ/.

PHỤ ÂM	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM
C được phát âm là /ʃ/ khi đứng trước ia, ie, io, iu, ea	Special Ancient Conscious Ocean	/speʃl/ /'eɪnʃənt/ /'kɒnʃəs/ /'əʊʃn/
C phát âm là /ʃ/	Ensure Tension	/ɪn'ʃʊə/ /'tenʃn/
T phát âm là /ʃ/ khi nó ở bên trong một chữ và đứng trước ia, io	Nation Intention	/'neɪʃn/ /ɪn'tenʃn/
Lưu ý: X có thể được phát âm là /kʃ/	Anxious Luxury	/'æŋkʃəs/ /'lʌkʃəri/
CH được phát âm là /ʃ/	Machine Champagne	/mə'ʃiːn/ /ʃæm'peɪn/
SH luôn được phát âm là /ʃ/	Shake Sheet	/ʃeɪk/ /ʃiːt/

PHỤ ÂM /ʒ/



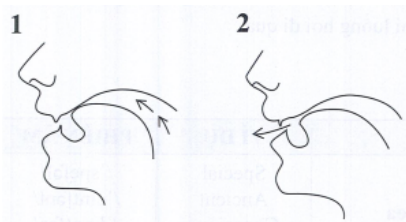
Đặc tính: phụ âm không kêu (voiceless consonant) âm được tạo ra giữa phần mặt lưỡi trước và vòm miệng (blade-velar), âm xát (fricative).

Cách phát âm: đây là âm xát yếu và ngắn, cách phát âm tương tự /ʃ/ nhưng tạo ra âm kêu, nhìn hình dưới đây.

Các nhóm chữ cái được phát âm là /ʒ/.

PHỤ ÂM	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM
G được phát âm là /ʒ/ khi đứng cuối trước e	Massage Collage	/'mæsɑ:ʒ/ /'kɒlə:ʒ/
S được phát âm là /ʒ/ khi nó đi sau là một từ nguyên âm đứng trước u, ia, io	Usual Pleasure	/'ju:ʒʊəl/ /'pleʒə/
T được phát âm là /ʒ/	Equation	/i'kweɪʒn/

PHỤ ÂM /tʃ/



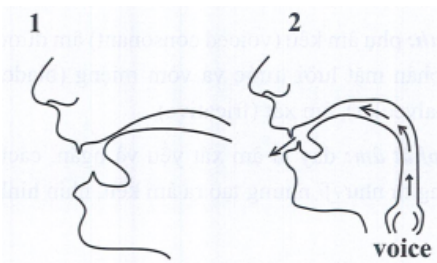
Đặc tính: phụ âm không kêu (voiceless consonant) âm được tạo ra giữa phần mặt lưỡi trước và vòm miệng (blade/front-palato-velar), âm tắc xát (affricative).

Cách phát âm: đây là một âm đơn bắt đầu với /t/ và kết thúc với /ʃ/. Đầu tiên đặt đầu lưỡi ở chân hàm trên và nâng vòm ngạc mềm để giữ luồng hơi trong một thời gian ngắn. Hạ đầu lưỡi xuống khỏi chân hàm một cách nhẹ nhàng để luồng hơi trong miệng thoát ra ngoài, một âm xát nổ sẽ được tạo ra ngay sau đó, nhìn hình dưới.

Các nhóm chữ cái được phát âm là /tʃ/.

PHỤ ÂM	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM
C được phát âm là /tʃ/	Cello	/tʃeləʊ/
T phát âm là /tʃ/	Century Natural	/'sentʃəri/ /'nætʃrəl/
CH được phát âm là /tʃ/	Chicken Chimney	/'tʃɪkɪn/ /'tʃɪmni/

PHỤ ÂM /dʒ/



Đặc tính: phụ âm kêu (voiced consonant) âm được tạo ra giữa phần mặt lưỡi trước và vòm miệng (blade/front-palato-velar), âm tắc xát (affricative).

Cách phát âm: đây là một âm đơn bắt đầu với /d/ và kết thúc với /ʒ/. Đầu tiên đặt đầu lưỡi chạm vào phần vòm miệng phía trước để ngăn luồng hơi trong một thời gian ngắn. Dần dần hạ lưỡi xuống để luồng hơi thoát ra ngoài, một âm xát nổ sẽ được tạo ra một cách tự nhiên sau đó, nhìn hình dưới đây

Các nhóm chữ cái được phát âm là /dʒ/.

PHỤ ÂM	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM	NGOẠI LỆ
D được phát âm là /dʒ/	Soldier	/'səʊldʒə/	Get /get/

	Schedule	/ˈfedʒu:l/	Gesse /gi:s/
G được phát âm là /dʒ/ khi đứng trước e, i, y và nếu một từ có dạng tận cùng là “ge”	Village Geology	/ˈvɪlɪdʒ/ /dʒɪˈnɒlədʒi/	

📌 PHỤ ÂM /θ/



Đặc tính: phụ âm không kêu (voiceless consonant) âm môi răng (tip-dental), phụ âm sát (fricative).

Cách phát âm: đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng phía trước, đẩy luồng hơi ra ngoài qua răng và đầu lưỡi.

Các nhóm chữ cái được phát âm là /θ/.

PHỤ ÂM	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM	NGOẠI LỆ
TH được phát âm là /θ/ khi: - Khi nó đứng đầu, giữa hay cuối từ	Think Thing	/ˈθɪŋk/ /ˈθɪŋ/	
Khi TH được thêm v ào một tính từ để chuyển thành danh từ	Width Depth	/wɪθ/ /depθ/	

📌 PHỤ ÂM /ð/



Đặc tính: phụ âm không kêu (voiceless consonant) âm môi răng (tip-dental), phụ âm sát (fricative).

Cách phát âm: tương tự khi phát âm /θ/, nhưng giọng tạo ra âm rung trong vòng miệng

Các nhóm chữ cái được phát âm là /ð/.

PHỤ ÂM	VÍ DỤ	PHIÊN ÂM	NGOẠI LỆ
TH được phát âm là /ð/	They Smooth	/ˈðeɪ/ /smu:ð/	

Sachmoi24h.com

UNIT 4: ÂM CÂM TRONG TIẾNG ANH

Âm câm là các chữ cái trong từ không được phát âm. Dưới đây là tổng hợp các chữ cái không được phát âm.

☆ Chữ cái A câm - ...ally

musically	logically	dramatically	marriage
head	bread	deaf	meant
board			

☆ Chữ cái B câm - mb, bt

climb	crumb	dumb	numb
plumb	thumb	comb	tomb
lamb	limb	doubt	doubtful
plumber	bomb	debt	subtle

☆ Chữ cái C câm - sc-

muscle	scissors	scene	scent
science	acquaintance		

☆ Chữ cái D câm

badge	edge, hedge	handkerchief	Wednesday
handsome	grandson	landscape	sandwich
Windsor			

☆ Chữ cái E câm - ...e.

make	hope	love	code
stage	fate	site	rite
write	drive	gave	more
bridge	vehicle	fame	serve
clue	asked	phoned	hoped
careful	lonely	every	evening
perhaps	literature	interesting	

☆ Chữ cái G câm - gn, gh (t)

champagne	foreign	foreigner	sign
sigh	feign	reign	resign
design	gnome	gnat	gnaw
gnu	high	thought	through
weigh	daughter	light	might
right	fight	night	ought
taught			

☆ Chữ cái H câm - wh

what	when	where	whether
why	which	while	hour
honest	honour	heir	herb
ghost	white	heir	Thames

Birmingham	might	exhibition	exhausting
khaki	cheetah	Sarah	Messiah
vehicle	vehement	rhino	rhyme
rhubarb	rhythm	chemistry	
☆ Chữ cái I câm			
parliament	business	fashion	cushion
☆ Chữ cái K câm - kn....			
knife	knight	knickers	knee
know	knock	knot	knob
knit	knee	knowledge	knuckle
knick-knack			
☆ Chữ cái L câm -l+m/d/f/k			
calm	palm	half	calf
salmon	almond	talk	balk
walk	folk	yolk	would
could	should		
☆ Chữ cái M câm			
mnemonic			
☆ Chữ cái N câm - mn			
autumn	hymn	column	damn
chimney	government		
☆ Chữ cái O câm			
leopard	jeopardy		
☆ Chữ cái P câm - ps, pn			
psychiatrist	pneumonia	psychotherapy	psychotic
psalm	psalter	pshaw	pseudo
receipt	Thompson	raspberry	
☆ Chữ cái R câm - r+con,r.			
diarrhoea	card		
☆ Chữ cái S câm - si			
island	isle	aisle	
☆ Chữ cái T câm			
Christmas	fasten	soften	often
listen	match	scratch	butcher
witch	whistle	thistle	castle
ballet	thistle	tsunami	asthma
☆ Chữ cái U câm - gu, u+vowel			
guess	guest	guide	guitar
guest	guard	building	biscuit
tongue	dialogue	colleague	catalogue

☆ **Chữ cái W câm** - wr, wh-

wrap	wreck	wrestling	write
writing	wrist	wrinkle	wrong
two	who	whose	whom
whole	whore	sword	answer

☆ **Chữ cái X, Y câm**

faux pas	Sioux	mayor
----------	-------	-------

☆ **Chữ cái Z câm**

rendezvous	chez	laissez-faire
------------	------	---------------

Sachmoi24h.com

UNIT 5: CÁCH PHÁT ÂM ĐUÔI “ED”

A. Phát âm là /t/ nếu động từ kết thúc bằng: /p/, /f/, /k/, /s/, /ʃ/, /tʃ/

B. Phát âm là /ɪd/ nếu động từ kết thúc bằng /d/ hoặc /t/.

C. Phát âm là /d/ với những động từ có âm cuối là phụ âm hữu danh và nguyên âm.

- LƯU Ý:**

Xét **âm** cuối cùng, không phải là chữ cái cuối cùng

“*fax*” kết thúc bằng chữ “*x*” nhưng đó là âm /s/ hay “*like*” kết thúc bằng chữ “*e*” nhưng đó là âm /k/.

/ɪd/	/t/	/d/
- dedicated	- stopped	- opened
- devoted	- laughed	- arrived
- pretended	- liked	- discovered
- needed	- washed	- interviewed
- mended	- sentenced	- played

Phát âm “**ed**” với các tính từ có đuôi -ed ở cuối ta phát âm là /ɪd/:

Naked	/ˈneɪkɪd/	Blessed	/ˈblesɪd/
Learned	/lɜːnɪd/	Dogged	/ˈdɒɡɪd/
Beloved	/bɪˈlʌvɪd/	Crooked	/ˈkrʊkɪd/
Aged	/eɪdʒɪd/	Ragged	/ˈræɡɪd/
Sacred	/ˈseɪkrɪd/	Rugged	/ˈrʌɡɪd/
Wicked	/ˈwɪkɪd/	Cursed	/ˈkɜːsɪd/
Three-legged	/ˈθriː legɪd/	Wretched	/ˈretʃɪd/
		Supposedly	/səˈpəʊzɪdli/

Sachmoi24h.com

UNIT 6: CÁCH PHÁT ÂM ĐUÔI “-S/ -ES”

A. Phát âm là /s/ so với những động từ, danh từ có âm cuối là phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

Cách dễ nhớ là phụ âm đầu trong câu tiếng Việt sau: **thời phong kiến phương tây**

B. Phát âm là /z/ với những động từ, danh từ có âm cuối là phụ âm hữu thanh, và các nguyên âm.

C. Phát âm là /ɪz/ với các danh từ, động từ có các chữ cái cuối là **-s, -ss, -ch, -sh, -x, -z (hoặc -ze), -ge, -ce**

Để nhớ được khi nào phát âm “es” là /ɪz/, các em nhớ tới câu mẹo tiếng Việt này nhé: Sang Sung Sướng Zờ CHạy Xe SH.

• LƯU Ý:

Xét **âm** cuối cùng, không phải là chữ cái cuối cùng

Ex: từ “*laugh*” kết thúc bằng phụ âm “gh” nhưng lại được phiên âm là /lɑːf/ - có kết thúc bằng /f/ nên khi thêm “s” ta đọc là /s/ chứ không phải là /z/.

/s/	/ɪz/	/z/
Develops /dɪ'veləps/	Dances /'dɑːnsɪz/	Pubs /pʌbz/
Meets /miːts/	Kisses /'kɪsɪz/	Birds /bɜːdz/
Books /bʊks/	Boxes /'bɒksɪz/	Buildings /'bɪldɪŋz/
Laughs /lɑːfs/	Roses /'rəʊzɪz/	Dies /daɪz/
Months /mʌnθs/	Rouges /'ruːʒɪz/	Days /'deɪz/
	Dishes /'dɪʃɪz/	
	Watches /'wɒtʃɪz/	
	Changes /'tʃeɪndʒɪz/	

Sự thay đổi cách phát âm ở một số từ khi thêm “s” hoặc “es”, thêm một trường hợp là:

- Say /seɪ/ ⇒ says /sez/
- Do /duː/ ⇒ does /dʌz/
- House /haʊs/ ⇒ houses /haʊzɪz/
- Go /gəʊ/ ⇒ goes /gəʊz/

BÀI TẬP LUYỆN TẬP PHÂN NGŨ ÂM

Exercise 1: Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the others.

- A. pump B. stupid C. sum D. sun
- A. shark B. large C. math D. park
- A. stream B. head C. heavy D. ready
- A. passenger B. several C. begin D. repair
- A. send B. bed C. pen D. severe
- A. husband B. another C. traffic D. mature
- A. tragic B. humane C. ambitious D. background

- | | | | |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| 8. A. chem <u>is</u> try | B. de <u>g</u> ree | C. re <u>c</u> eive | D. pre <u>p</u> are |
| 9. A. sh <u>o</u> t | B. sh <u>o</u> rt | C. ta <u>l</u> k | D. wa <u>r</u> n |
| 10. A. le <u>a</u> d | B. de <u>e</u> d | C. de <u>a</u> d | D. re <u>a</u> d |
| 11. A. ro <u>b</u> ber | B. ro <u>b</u> | C. dr <u>o</u> p | D. sp <u>o</u> rt |
| 12. A. re <u>a</u> d | B. de <u>e</u> p | C. se <u>a</u> t | D. ke <u>e</u> n |
| 13. A. co <u>u</u> rs <u>e</u> | B. fo <u>r</u> ce | C. pro <u>p</u> er | D. ta <u>l</u> k |
| 14. A. jo <u>b</u> | B. ge <u>o</u> graphy | C. fo <u>l</u> low | D. de <u>v</u> elop |
| 15. A. se <u>c</u> ond | B. po <u>l</u> ice | C. wo <u>n</u> der | D. co <u>m</u> pare |
| 16. A. kn <u>o</u> w | B. to <u>w</u> n | C. flo <u>w</u> er | D. co <u>w</u> |
| 17. A. era <u>d</u> icate | B. a <u>s</u> tronaut | C. sta <u>n</u> dard | D. fa <u>t</u> al |
| 18. A. bo <u>w</u> l | B. sorro <u>w</u> | C. lo <u>w</u> | D. ho <u>w</u> |
| 19. A. ou <u>g</u> ht | B. gr <u>o</u> up | C. so <u>p</u> | D. thro <u>u</u> gh |
| 20. A. popula <u>r</u> ize | B. wi <u>l</u> d | C. clim <u>b</u> | D. maga <u>z</u> ine |

Exercise 2: Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the others.

- | | | | |
|--------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1. A. flo <u>o</u> r | B. cartoo <u>n</u> | C. do <u>o</u> r | D. cor <u>o</u> ner |
| 2. A. bu <u>r</u> n | B. sh <u>i</u> rt | C. answe <u>r</u> | D. wo <u>r</u> king |
| 3. A. do <u>m</u> inate | B. bio <u>l</u> ogy | C. co <u>l</u> lege | D. atmosp <u>h</u> ere |
| 4. A. educa <u>t</u> ion | B. wa <u>y</u> | C. documenta <u>r</u> y | D. sta <u>y</u> |
| 5. A. hea <u>l</u> th | B. spea <u>k</u> | C. ea <u>c</u> h | D. se <u>a</u> t |
| 6. A. al <u>r</u> eady | B. wa <u>n</u> t | C. aw <u>f</u> ul | D. al <u>t</u> hough |
| 7. A. allo <u>w</u> | B. ho <u>w</u> ever | C. po <u>w</u> er | D. flo <u>w</u> |
| 8. A. offic <u>e</u> r | B. ang <u>e</u> r | C. cha <u>p</u> ter | D. ferti <u>l</u> ize |
| 9. A. pers <u>o</u> nal | B. matte <u>r</u> | C. pers <u>u</u> ade | D. over <u>s</u> ea |
| 10. A. choi <u>c</u> e | B. co <u>i</u> ncide | C. jo <u>i</u> n | D. voi <u>c</u> e |
| 11. A. de <u>n</u> y | B. re <u>l</u> y | C. ha <u>p</u> py | D. su <u>p</u> ply |
| 12. A. mai <u>l</u> | B. pa <u>i</u> nt | C. ra <u>i</u> n | D. sa <u>i</u> d |
| 13. A. bu <u>t</u> ton | B. fu <u>n</u> ny | C. circ <u>u</u> s | D. hu <u>s</u> band |
| 14. A. connecto <u>r</u> | B. invento <u>r</u> | C. visito <u>r</u> | D. wo <u>r</u> k |
| 15. A. abo <u>v</u> e | B. glo <u>b</u> e | C. glo <u>v</u> e | D. lo <u>v</u> e |
| 16. A. abo <u>v</u> e | B. so <u>n</u> | C. wo <u>n</u> derful | D. co <u>n</u> venience |
| 17. A. packa <u>g</u> e | B. mar <u>v</u> el | C. la <u>s</u> tly | D. fa <u>r</u> ther |
| 18. A. ca <u>r</u> d | B. ha <u>r</u> d | C. wa <u>r</u> m | D. ma <u>r</u> k |
| 19. A. hea <u>t</u> | B. hea <u>d</u> | C. me <u>e</u> t | D. fie <u>l</u> d |
| 20. A. chee <u>s</u> e | B. fee <u>d</u> | C. be <u>e</u> r | D. asle <u>e</u> p |

Exercise 3: Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the others.

- | | | | |
|-----------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| 1. A. sa <u>t</u> isfaction | B. fa <u>c</u> simile | C. punctua <u>t</u> ility | D. spa <u>c</u> ious |
| 2. A. subs <u>c</u> ribe | B. no <u>i</u> sy | C. graphi <u>c</u> s | D. s <u>e</u> rvice |
| 3. A. trans <u>f</u> er | B. new <u>s</u> paper | C. thou <u>s</u> and | D. relat <u>i</u> ves |

- | | | | |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 4. A. <u>stop</u> | B. <u>post</u> | C. <u>offer</u> | D. <u>from</u> |
| 5. A. <u>transferred</u> | B. <u>delivered</u> | C. <u>equipped</u> | D. <u>received</u> |
| 6. A. <u>helps</u> | B. <u>texts</u> | C. <u>documents</u> | D. <u>provides</u> |
| 7. A. <u>busy</u> | B. <u>swim</u> | C. <u>spacious</u> | D. <u>post</u> |
| 8. A. <u>best</u> | B. <u>text</u> | C. <u>exist</u> | D. <u>letter</u> |
| 9. A. <u>communication</u> | B. <u>distribution</u> | C. <u>commune</u> | D. <u>punctuality</u> |
| 10. A. <u>recipient</u> | B. <u>express</u> | C. <u>messenger</u> | D. <u>secure</u> |
| 11. A. <u>meat</u> | B. <u>dead</u> | C. <u>heat</u> | D. <u>scream</u> |
| 12. A. <u>east</u> | B. <u>teacher</u> | C. <u>Breakfast</u> | D. <u>please</u> |
| 13. A. <u>something</u> | B. <u>other</u> | C. <u>through</u> | D. <u>thrilling</u> |
| 14. A. <u>will</u> | B. <u>going</u> | C. <u>idea</u> | D. <u>trip</u> |
| 15. A. <u>face</u> | B. <u>place</u> | C. <u>prepared</u> | D. <u>days</u> |
| 16. A. <u>garden</u> | B. <u>Germany</u> | C. <u>gate</u> | D. <u>gas</u> |
| 17. A. <u>school</u> | B. <u>Christ</u> | C. <u>scholarship</u> | D. <u>chicken</u> |
| 18. A. <u>hour</u> | B. <u>harm</u> | C. <u>house</u> | D. <u>husband</u> |
| 19. A. <u>heat</u> | B. <u>however</u> | C. <u>exhausted</u> | D. <u>hundred</u> |
| 20. A. <u>weather</u> | B. <u>mean</u> | C. <u>head</u> | D. <u>ready</u> |

Exercise 5: Circle the word which has the underlined part pronounced as:

- | | | | |
|----------|-----------------------|----------------------|---------------------|
| 1. /s/ | A. <u>chores</u> | B. <u>brothers</u> | C. <u>shifts</u> |
| 2. /z/ | A. <u>halves</u> | B. <u>dates</u> | C. <u>kits</u> |
| 3. /s/ | A. <u>speaks</u> | B. <u>bags</u> | C. <u>days</u> |
| 4. /s/ | A. <u>activities</u> | B. <u>parents</u> | C. <u>teelings</u> |
| 5. /z/ | A. <u>pets</u> | B. <u>loves</u> | C. <u>laughs</u> |
| 6. /s/ | A. <u>photographs</u> | B. <u>stays</u> | C. <u>questions</u> |
| 7. /z/ | A. <u>weekends</u> | B. <u>bats</u> | C. <u>months</u> |
| 8. /iz/ | A. <u>problems</u> | B. <u>shares</u> | C. <u>produces</u> |
| 9. /iz/ | A. <u>physics</u> | B. <u>sandwiches</u> | C. <u>nights</u> |
| 10. /iz/ | A. <u>jobs</u> | B. <u>joins</u> | C. <u>judges</u> |

Exercise 6: Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the others.

- | | | | |
|-------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. A. <u>question</u> | B. <u>mention</u> | C. <u>motion</u> | D. <u>fiction</u> |
| 2. A. <u>again</u> | B. <u>gather</u> | C. <u>good</u> | D. <u>large</u> |
| 3. A. <u>children</u> | B. <u>machine</u> | C. <u>church</u> | D. <u>change</u> |
| 4. A. <u>written</u> | B. <u>writing</u> | C. <u>write</u> | D. <u>writer</u> |
| 5. A. <u>rare</u> | B. <u>are</u> | C. <u>declare</u> | D. <u>share</u> |
| 6. A. <u>university</u> | B. <u>identity</u> | C. <u>apply</u> | D. <u>early</u> |
| 7. A. <u>chemistry</u> | B. <u>choice</u> | C. <u>each</u> | D. <u>achieve</u> |
| 8. A. <u>choir</u> | B. <u>cheap</u> | C. <u>child</u> | D. <u>chair</u> |
| 9. A. <u>champagne</u> | B. <u>teacher</u> | C. <u>child</u> | D. <u>charge</u> |

- | | | | |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| 10. A. <u>each</u> | B. <u>clear</u> | C. <u>reason</u> | D. <u>Mean</u> |
| 11. A. <u>against</u> | B. <u>maneuver</u> | C. <u>aquatic</u> | D. <u>integral</u> |
| 12. A. <u>psychology</u> | B. <u>activity</u> | C. <u>carry</u> | D. <u>synchronized</u> |
| 13. A. <u>variety</u> | B. <u>exercise</u> | C. <u>diving</u> | D. <u>physics</u> |
| 14. A. <u>water</u> | B. <u>throwing</u> | C. <u>swimming</u> | D. <u>switch</u> |
| 15. A. <u>movement</u> | B. <u>improve</u> | C. <u>lose</u> | D. <u>oppose</u> |
| 16. A. <u>uniform</u> | B. <u>curriculum</u> | C. <u>universal</u> | D. <u>university</u> |
| 17. A. <u>garage</u> | B. <u>paperwork</u> | C. <u>stationery</u> | D. <u>vacancy</u> |
| 18. A. <u>match</u> | B. <u>chair</u> | C. <u>church</u> | D. <u>character</u> |
| 19. A. <u>habitat</u> | B. <u>campus</u> | C. <u>danger</u> | D. <u>cactus</u> |
| 20. A. <u>question</u> | B. <u>celebration</u> | C. <u>education</u> | D. <u>collection</u> |

Exercise 7: Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the others.

- | | | | |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
| 1. A. <u>female</u> | B. <u>women</u> | C. <u>legal</u> | D. <u>equal</u> |
| 2. A. <u>civilization</u> | B. <u>discriminated</u> | C. <u>enlightenment</u> | D. <u>recognition</u> |
| 3. A. <u>struggle</u> | B. <u>public</u> | C. <u>cultural</u> | D. <u>human</u> |
| 4. A. <u>civilization</u> | B. <u>century</u> | D. <u>society</u> | D. <u>culture</u> |
| 5. A. <u>doubt</u> | B. <u>establish</u> | C. <u>public</u> | D. <u>basic</u> |
| 6. A. <u>won</u> | B. <u>gone</u> | C. <u>none</u> | D. <u>son</u> |
| 7. A. <u>bear</u> | B. <u>hear</u> | C. <u>tear</u> (v) | D. <u>pear</u> |
| 8. A. <u>comfortable</u> | B. <u>come</u> | C. <u>some</u> | D. <u>comb</u> |
| 9. A. <u>transfer</u> | B. <u>station</u> | C. <u>cable</u> | D. <u>stable</u> |
| 10. A. <u>hit</u> | B. <u>sting</u> | C. <u>bite</u> | D. <u>ship</u> |
| 11. A. <u>summer</u> | B. <u>include</u> | C. <u>instruction</u> | D. <u>compulsory</u> |
| 12. A. <u>healthy</u> | B. <u>grocery</u> | C. <u>nearby</u> | D. <u>energy</u> |
| 13. A. <u>mount</u> | B. <u>country</u> | C. <u>ground</u> | D. <u>found</u> |
| 14. A. <u>good</u> | B. <u>book</u> | C. <u>foot</u> | D. <u>school</u> |
| 15. A. <u>seat</u> | B. <u>beat</u> | C. <u>creature</u> | D. <u>widespread</u> |
| 16. A. <u>intellectual</u> | B. <u>natural</u> | C. <u>righteous</u> | D. <u>potential</u> |
| 17. A. <u>symbol</u> | B. <u>emergency</u> | C. <u>poverty</u> | D. <u>qualify</u> |
| 18. A. <u>promise</u> | B. <u>realise</u> | C. <u>surprise</u> | D. <u>devise</u> |
| 19. A. <u>delicate</u> | B. <u>celebrate</u> | C. <u>private</u> | D. <u>communicate</u> |
| 20. A. <u>foot</u> | B. <u>wood</u> | C. <u>flood</u> | D. <u>book</u> |

Exercise 8: Choose the word underlined that are pronounced differently from the others.

- | | | | |
|------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|
| 1. A. <u>neighbors</u> | B. <u>friends</u> | C. <u>relatives</u> | D. <u>photographs</u> |
| 2. A. <u>snacks</u> | B. <u>follows</u> | C. <u>titles</u> | D. <u>writers</u> |
| 3. A. <u>streets</u> | B. <u>phones</u> | C. <u>books</u> | D. <u>makes</u> |
| 4. A. <u>cities</u> | B. <u>satellites</u> | C. <u>series</u> | D. <u>workers</u> |
| 5. A. <u>develops</u> | B. <u>takes</u> | C. <u>laughs</u> | D. <u>volumes</u> |

- | | | | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| 6. A. <u>explains</u> | B. <u>wakes</u> | C. <u>phones</u> . | D. <u>names</u> |
| 7. A. <u>phones</u> | B. <u>streets</u> | C. <u>books</u> | D. <u>makes</u> |
| 8. A. <u>proofs</u> | B. <u>regions</u> | C. <u>lifts</u> | D. <u>rocks</u> |
| 9. A. <u>involves</u> | B. <u>believes</u> | C. <u>suggests</u> | D. <u>steals</u> |
| 10. A. <u>serves</u> | B. <u>blocks</u> | C. <u>banks</u> | D. <u>tourists</u> |
| 11. A. <u>remembers</u> | B. <u>cooks</u> | C. <u>walls</u> | D. <u>pyramids</u> |
| 12. A. <u>miles</u> | B. <u>words</u> | C. <u>accidents</u> | D. <u>names</u> |
| 13. A. <u>sports</u> | B. <u>plays</u> | C. <u>households</u> . | D. <u>minds</u> |
| 14. A. <u>makes</u> | B. <u>views</u> | C. <u>reads</u> | D. <u>decides</u> |
| 15. A. <u>albums</u> | B. <u>tanks</u> | C. <u>shops</u> | D. <u>plants</u> |
| 16. A. <u>gets</u> | B. <u>loves</u> | C. <u>sings</u> | D. <u>buys</u> |
| 17. A. <u>collects</u> | B. <u>cooks</u> | C. <u>swims</u> | D. <u>claps</u> |
| 18. A. <u>stamps</u> | B. <u>friends</u> | C. <u>relatives</u> | D. <u>guitars</u> |
| 19. A. <u>envelops</u> | B. <u>tunes</u> | C. <u>books</u> | D. <u>guitarists</u> |
| 20. A. <u>athletics</u> | B. <u>participants</u> | C. <u>efforts</u> | D. <u>skills</u> |

Exercise 9: Silent letters

- Which word do you not pronounce one consonant?
A. pencil B. window C. paint D. pink
- Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.
A. kind B. phone C. known D. column
- Which word you do not pronounce one consonant?
A. hundred B. green C. brown D. white
- Choose ONE word that HAS silent letter B?
A. boy B. book C. lamb D. boat
- Which word you do not pronounce one consonant?
A. science B. cave C. wall D. like
- Which letter is silent in the word MORTGAGE?
A. E B. R C. T D. G
- Which consonant is silent in the word KNOWLEDGE?
A. K B. N C. G D. O
- Choose ONE word that HAS silent letter D.
A. Window B. Wednesday C. Couldn't D. Midnight
- Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.
A. kneel B. knock C. know D. kite
- Pick out the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.
A. home B. hand C. holiday D. honor
- Pick out the word whose underlined part is pronounced differently from that of the other words.
A. pneumonia B. piece C. page D. cup
- Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.

A. half B. colourful C. label D. chemical

13 Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.

A. hat B. ten C. cat D. whistle

14. Choose the letters which is NOT pronounced in the word VEHICLE.

A. V B. E C. H D. E

15. Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.

A. kind B. autumn C. known D. phone

16. Which letter is silent in the word ANSWER?

A. W B. E C. N D. S

17. Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.

A. girl B. sign C. go D. got

18. Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.

A. thumb B. lamb C. blue D. bomb

19. Choose the word whose underlined part is pronounced different from the others

A half B. milk C. folk D. walk

20. Choose the word whose underlined part is pronounced different from the others

A. knight B. know C. kilogram D. knife

Exercise 1:

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	“U” trong từ <i>stupid</i> được phát âm /ju/, “U” trong các từ còn lại được phát âm là /ʌ/.
2.	C	“AR” trong từ <i>maths</i> được phát âm /æ/, “AR” trong các từ còn lại được phát âm là /ɑ:/.
3.	A	“EA” trong từ <i>stream</i> được phát âm /i:/, “EA” trong các từ còn lại được phát âm là /e/.
4.	B	“E” trong từ <i>severals</i> được phát âm /e/, “E” trong các từ còn lại được phát âm là /i/.
5.	D	“E” trong từ <i>severe</i> được phát âm /i/, “E” trong các từ còn lại được phát âm là /e/.
6.	C	“A” trong từ <i>traffic</i> được phát âm /æ/, “A” trong các từ còn lại được phát âm là /ə/.
7.	B	“A” trong từ <i>humance</i> được phát âm /e/, “A” trong các từ còn lại được phát âm là /æ/.
8.	A	“E” trong từ <i>chemistry</i> được phát âm /e /, “E” trong các từ còn lại được phát âm là /i/.
9.	A	“O” trong từ <i>shot</i> được phát âm /ɔ/, các từ còn lại <i>talk</i> , <i>short</i> và <i>warn</i> được phát âm là /ɔ:/.
10.	B	“EE” trong từ <i>deed</i> được phát âm /i:/, trong các từ còn lại <i>lead</i> , <i>dead</i> và <i>read (quá khứ)</i> được phát âm là /e/.
11.	D	“O” trong từ <i>sport</i> được phát âm /ɔ:/, các từ còn lại được phát âm là /ɔ/.
12.	A	“EA” trong từ <i>read</i> được phát âm /e/, các từ còn lại được phát âm là /i:/.
13.	C	“O” trong từ <i>course</i> được phát âm /ɔ/, các từ còn lại được phát âm là /ɔ:/.
14.	D	“O” trong từ <i>develop</i> được phát âm /ə/, “O” trong các từ còn lại được phát âm là /ɔ/.
15.	C	“O” trong từ <i>wonder</i> được phát âm /ʌ/, “O” trong các từ còn lại được phát âm là /c/.
16.	A	“OW” trong từ <i>know</i> được phát âm /əʊ/, “OW” trong các từ còn lại được phát âm là /aʊ/.
17.	D	“A” trong từ <i>fatal</i> được phát âm /ei/, “A” trong các từ còn lại được phát âm là /æ/.
18.	D	“OW” trong từ <i>how</i> được phát âm /aʊ/, “OW” trong các từ còn lại được phát âm là /əʊ/.
19.	A	“OU” trong từ <i>ought</i> được phát âm /ɔ:/, “OU” trong các từ còn lại được phát âm là /u:/.
20.	D	“I” trong từ <i>magazine</i> được phát âm /i:/, “I” trong các từ còn lại được phát âm là /aɪ/.

Exercise 2:

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	“OO” trong từ <i>cartoon</i> được phát âm là /u:/, “OO” trong các từ còn lại phát âm là /ɔ:/.

2.	C	“ER” trong từ <i>answer</i> được phát âm là /ə/. “ER” trong các từ còn lại phát âm là /ɜ:/.
3.	D	“O” trong từ <i>atmosphere</i> được phát âm là /ə/. “O” trong các từ còn lại được phát âm là /ɒ/.
4.	C	“A” trong từ <i>documentary</i> được phát âm là /e/. “A” trong các từ còn lại được phát âm là /ei/.
5.	A	“EA” trong từ <i>healthy</i> được phát âm là /e/. “EA” trong các từ còn lại được phát âm là /i:/.
6.	B	“A” trong từ <i>want</i> được phát âm là /ɒ/. “A” trong các từ còn lại được phát âm là /ɔ:/.
7.	D	“OW” trong từ <i>flow</i> được phát âm là /əʊ/. “OW” trong các từ còn lại được phát âm là /aʊ/.
8.	D	“ER” trong từ <i>fertilize</i> được phát âm là /ɜ:/.
9.	A	“ER” trong từ <i>personal</i> được phát âm là /ɜ:/.
10.	B	“OI” trong từ <i>coincide</i> được phát âm là /əʊɪ/. “OI” trong các từ còn lại được phát âm là /ɔɪ/.
11.	C	“Y” trong từ <i>happy</i> được phát âm là /i/. “Y” trong các từ còn lại được phát âm là /aɪ/.
12.	D	“AI” trong từ <i>said</i> được phát âm là /e/. “AI” trong các từ còn lại được phát âm là /ei/.
13.	C	“U” trong từ <i>circus</i> được phát âm là /ə/. “U” trong các từ còn lại được phát âm là /ʌ/.
14.	D	“OR” trong từ <i>work</i> được phát âm là /ɜ:/.
15.	B	“O” trong từ <i>globe</i> được phát âm là /əʊ/. “O” trong các từ còn lại được phát âm là /ʌ/.
16.	D	“O” trong từ <i>convenience</i> được phát âm là /ə/. “O” trong các từ còn lại được phát âm là /ʌ/.
17.	A	“A” trong từ <i>package</i> được phát âm là /æ/. “A” trong các từ còn lại được phát âm là /ɑ:/.
18.	C	“AR” trong từ <i>warm</i> được phát âm là /ɔ:/.
19.	B	“EA” trong từ <i>head</i> được phát âm là /e/. “EA” trong các từ còn lại được phát âm là /i:/.
20.	C	“EE” trong từ <i>beer</i> được phát âm là /iə/. “EE” trong các từ còn lại được phát âm là /i:/.

Exercise 3:

Câu	Đáp án	Giải thích
-----	--------	------------

1.	D	“A” trong từ <i>spacious</i> được phát âm /ei/, “A” trong các từ còn lại được phát âm là /æ/.
2.	B	“S” trong từ <i>noisy</i> được phát âm /z/, “S” trong các từ còn lại được phát âm là /s/.
3.	A	“S” trong từ <i>transfer</i> được phát âm /s/, “S” trong các từ còn lại được phát âm là /z/.
4.	B	“O” trong từ <i>post</i> được phát âm /əʊ/, “O” trong các từ còn lại được phát âm là /ɒ/.
5.	C	Từ “equip” có âm cuối là /p/ là một phụ âm vô thanh, khi thêm “ed”, ta phát âm “ed” là phụ âm vô thanh /t/, còn trong các từ còn lại, có âm cuối là phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), ta phát âm “ed” là phụ âm hữu thanh /d/
6.	D	“S” trong từ <i>provides</i> được phát âm /z/, “S” trong các từ còn lại được phát âm là /s/.
7.	A	“S” trong từ <i>busy</i> được phát âm /z/, “S” trong các từ còn lại được phát âm là /s/.
8.	C	“E” trong từ <i>exist</i> được phát âm /ɪ/, “E” trong các từ còn lại được phát âm là /e/.
9.	D	“U” trong từ <i>punctuality</i> được phát âm /ʌ/, “U” trong các từ còn lại được phát âm là /ju:/.
10.	B	“E” trong từ <i>express</i> được phát âm /e/, “E” trong các từ còn lại được phát âm là /ɪ/.
11.	B	“EA” trong từ <i>dead</i> được phát âm /e/, “EA” trong các từ còn lại được phát âm là /i:/.
12.	C	“EA” trong từ <i>breakfast</i> được phát âm /e/, “EA” các từ còn lại được phát âm là /i:/.
13.	B	“TH” trong từ <i>other</i> được phát âm /ð/, “TH” các từ còn lại được phát âm là /θ/.
14.	C	“I” trong từ <i>idea</i> được phát âm /ai/, “I” trong các từ còn lại được phát âm là /ɪ/.
15.	C	“A” trong từ <i>prepared</i> được phát âm /eə/, “A” trong các từ còn lại được phát âm là /ei/.
16.	B	“G” trong từ <i>germany</i> được phát âm /dʒ/, “G” trong các từ còn lại được phát âm là /g/.
17.	D	“CH” trong từ <i>chicken</i> được phát âm /tʃ/, “CH” trong các từ còn lại được phát âm là /k/.
18.	A	“H” trong từ <i>hour</i> là âm câm, “H” trong các từ còn lại được phát âm là /h/.
19.	C	“H” trong từ <i>exhausted</i> được phát âm /z/, “H” trong các từ còn lại được phát âm là /h/.
20.	B	“EA” trong từ <i>mean</i> được phát âm /i:/, “I” trong các từ còn lại được phát âm là /e/.

Exercise 4:

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C	Từ “finish” có âm cuối là /ʃ/ là một phụ âm vô thanh, khi thêm “ed”, ta phát âm “ed” là phụ âm vô thanh /t/, còn trong các từ còn lại, có âm cuối là phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), ta phát âm “ed” là phụ âm hữu thanh /d/.
2.	B	Từ “appeal” có âm cuối là /l/ là một phụ âm hữu thanh, khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là phụ âm hữu thanh /d/, trong các từ còn lại có âm cuối là /t/ và /d/ khi thêm “ed” ta

		phát âm “ed” là /ɪd/
3.	D	Từ “advance” có âm cuối là /s/ là một phụ âm vô thanh, khi thêm “ed”, ta phát âm “ed” là phụ âm vô thanh /t/, còn trong các từ còn lại, có âm cuối là phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), ta phát âm “ed” là phụ âm hữu thanh /d/.
4.	A	Từ “protected” có âm cuối là /t/ nên khi thêm “ed” ta phát âm là /ɪd/, còn trong các từ còn lại, có âm cuối là phụ âm vô thanh (khác /t/), khi thêm “ed” ta phát âm là /t/
5.	C	Từ “impress” có âm cuối là /s/ là một phụ âm vô thanh, khi thêm “ed”, ta phát âm “ed” là phụ âm vô thanh /t/, còn trong các từ còn lại, có âm cuối là phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), ta phát âm “ed” là phụ âm hữu thanh /d/.
6.	A	Từ “miss” có âm cuối là “-ss” nên khi thêm “es” ta phát âm “es” là /ɪz/, các từ còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), khi thêm “es” ta phát âm “es” là “z”.
7.	D	Từ “sweep” có âm cuối là /p/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/, còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/.
8.	A	Từ “elephant” có phụ âm cuối là /t/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm là /s/, còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/.
9.	B	Từ “country” có phụ âm cuối là nguyên âm /i/, khi thêm “es” ta phát âm là /z/, còn lại có phụ âm cuối là phụ âm vô thanh nên khi thêm “s” ta phát âm “s” là /t/.
10.	D	Từ “pioneer” có phụ âm cuối là /r/ là phụ âm hữu thanh, khi thêm “s” ta phát âm là /z/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/.
11.	B	Từ “stop” có phụ âm cuối là /p/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /t/. Các từ còn lại có âm cuối là /t/ hoặc /d/, khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /ɪd/
12.	D	Từ “arrest” có phụ âm cuối là /t/, khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /ɪd/. Các từ còn lại có phụ âm cuối là các phụ âm vô thanh (khác /t/), khi thêm “ed” phát âm “ed” là /t/.
13.	A	Từ “help” có phụ âm cuối là /p/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /t/. Các từ còn lại có phụ âm cuối là các phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /d/.
14.	B	Từ “arrive” có phụ âm cuối là /v/ là phụ âm hữu thanh, khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /d/. Các từ còn lại có phụ âm cuối là các phụ âm /t/ hoặc /d/, khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /ɪd/.
15.	C	Từ “advance” có phụ âm cuối là /s/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /t/. Các từ còn lại có phụ âm cuối là /t/ hoặc /d/, khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /ɪd/.

16.	A	Từ “astonish” có phụ âm cuối là /ʃ/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /t/. Các từ còn lại có phụ âm cuối là phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /d/.
17.	C	Từ “miss” có phụ âm cuối là /s/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /t/. Các từ còn lại có phụ âm cuối là các phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /d/.
18.	B	Từ “advise” có phụ âm cuối là /z/ là phụ âm hữu thanh, khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /d/. Các từ còn lại có phụ âm cuối là các phụ âm vô thanh (khác /V/), khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /t/.
19.	C	Từ “exceed” có phụ âm cuối là /d/, khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /id/. Các từ còn lại có phụ âm cuối là các phụ âm vô thanh (khác /t/), khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /t/.
20.	B	Từ “decide” có phụ âm cuối là /d/, khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /id/. Các từ còn lại có phụ âm cuối là các phụ âm vô thanh (khác /t/), khi thêm “ed” ta phát âm “ed” là /t/.

Exercise 5:

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C	Từ “shift” có phụ âm cuối là /t/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/. Các từ còn lại có b âm cuối là phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/.
2.	A	Từ “halve” có phụ âm cuối là /v/ là phụ âm hữu thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/. Các từ còn lại có phụ âm cuối là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/.
3.	A	Từ “speak” có phụ âm cuối là /k/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/. Các từ còn lại có phụ âm cuối là các âm hữu thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/.
4.	B	Từ “parent” có phụ âm cuối là /t/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh và nguyên âm, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/.
5.	A	Từ “love” có âm cuối là /v/ là phụ âm hữu thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/.
6.	A	Từ “photograph” có âm cuối là /f/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/.
7.	A	Từ “weekend” có âm cuối là /d/ là phụ âm hữu thanh, khi thêm “s” ta phát âm là /z/. Các từ còn lại có âm cuối là các phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/.
8.	C	Từ “produce” có âm cuối là “-ce”, khi thêm “s” ta phát âm là /iz/. Các từ còn lại có âm

		cuối là phụ âm hữu thanh, ta phát âm “s” là /z/.
9.	B	Từ “sandwich” có âm cuối là “-ch”, khi thêm “es” ta phát âm “es” là /ɪz/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm vô thanh, ta phát âm “s” là /s/.
10.	C	Từ “judge” có âm cuối là “-ge”, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /ɪz/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh, ta phát âm “s” là /z/.

Exercise 6:

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A	“T” trong từ <i>question</i> được phát âm là /tʃ/. “T” trong các từ còn lại được phát âm là /t/.
2.	D	“G” trong từ <i>large</i> được phát âm là /dʒ/. “G” trong các từ còn lại được phát âm là /g/.
3.	B	“CH” trong từ <i>machine</i> được phát âm là /ʃ/. “CH” trong các từ còn lại được phát âm là /tʃ/.
4.	A	“I” trong từ <i>written</i> được phát âm là /ɪ/. “I” trong các từ còn lại được phát âm là /aɪ/.
5.	B	“ARE” trong từ <i>are</i> được phát âm là /ɑ:(r)/, “ARE” trong các từ còn lại được phát âm là /eə(r)/.
6.	C	“Y” trong từ <i>apply</i> được phát âm là /aɪ/. “Y” trong các từ còn lại được phát âm là /i/.
7.	A	“CH” trong từ <i>chemistry</i> được phát âm là /k/. “CH” trong các từ còn lại được phát âm là /tʃ/.
8.	A	“CH” trong từ <i>choir</i> được phát âm là /k/. “CH” trong các từ còn lại được phát âm là /tʃ/.
9.	A	“CH” trong từ <i>champagne</i> được phát âm là /ʃ/. “CH” trong các từ còn lại được phát âm là /tʃ/.
10.	B	“EA” trong từ <i>clear</i> được phát âm là /iə/. “EA” trong các từ còn lại được phát âm là /i:/.
11.	C	“A” trong từ <i>aquatic</i> được phát âm là /æ/. “A” trong các từ còn lại được phát âm là /ə/.
12.	A	“Y” trong từ <i>psychology</i> được phát âm là /aɪ/. “T” trong các từ còn lại được phát âm là /ɪ/.
13.	D	“I” trong từ <i>physics</i> được phát âm là /ɪ/. “I” trong các từ còn lại được phát âm là /aɪ/.
14.	B	“W” trong từ <i>throwing</i> không được phát âm. “W” trong các từ còn lại được phát âm là /w/.
15.	D	“O” trong từ <i>oppose</i> được phát âm là /əʊ/. “O” trong các từ còn lại được phát âm là /u:/.
16.	B	“U” trong từ <i>curriculum</i> được phát âm là /ə/. “U” trong các từ còn lại được phát âm là /ju:/.
17.	A	“A” trong từ <i>garage</i> được phát âm là /æ/. “A” trong các từ còn lại được phát âm là /ei/.

18.	D	“CH” trong từ <i>character</i> được phát âm là /k/. “CH” trong các từ còn lại được phát âm là /tʃ/.
19.	C	“A” trong từ <i>danger</i> được phát âm là /ei/. “A” trong các từ còn lại được phát âm là /æ/.
20.	A	“TION” trong từ <i>question</i> được phát âm là /tʃən/. “TION” trong các từ còn lại được phát âm là /ʃn/.

Exercise 5:

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	“I” trong từ <i>women</i> được phát âm là /ɪ/. “I” trong các từ còn lại được phát âm là /i:/.
2.	C	“I” trong từ <i>enlightenment</i> được phát âm là /aɪ/. “I” trong các từ còn lại được phát âm là /ɪ/.
3.	D	“U” trong từ <i>human</i> được phát âm là /ju:/. “U” trong các từ còn lại được phát âm là /ʌ/.
4.	D	“C” trong từ <i>culture</i> được phát âm là /k/. “C” trong các từ còn lại được phát âm là /s/.
5.	A	“B” trong từ <i>doubt</i> không được phát âm. “B” trong các từ còn lại được phát âm là /b/.
6.	B	“O” trong từ <i>gone</i> được phát âm là /ɒ/. “O” trong các từ còn lại được phát âm là /ʌ/.
7.	B	“EA” trong từ <i>hear</i> được phát âm là /iə/. “EA” trong các từ còn lại được phát âm là /eə/.
8.	D	“O” trong từ <i>comb</i> được phát âm là /əʊ/. “O” trong các từ còn lại được phát âm là /ʌ/.
9.	A	“A” trong từ <i>transfer</i> được phát âm là /æ/. “A” trong các từ còn lại được phát âm là /ei/.
10.	C	“I” trong từ <i>bite</i> được phát âm là /aɪ/. “I” trong các từ còn lại được phát âm là /ɪ/.
11.	B	“U” trong từ <i>include</i> được phát âm là /u:/. “U” trong các từ còn lại được phát âm là /ʌ/.
12.	C	“Y” trong từ <i>nearby</i> được phát âm là /aɪ/. “Y” trong các từ còn lại được phát âm là /i/.
13.	B	“OU” trong từ <i>country</i> được phát âm là /ʌ/. “OU” trong các từ còn lại được phát âm là /aʊ/.
14.	D	“OO” trong từ <i>school</i> được phát âm là /u:/. “I” trong các từ còn lại được phát âm là /ʊ/.
15.	D	“EA” trong từ <i>widespread</i> được phát âm là /e/. “EA” trong các từ còn lại được phát âm là /i:/.
16.	D	“T” trong từ <i>potential</i> được phát âm là /ʃ/. “T” trong các từ còn lại được phát âm là /tʃ/.
17.	D	“Y” trong từ <i>qualify</i> được phát âm là /aɪ/. “Y” trong các từ còn lại được phát âm là /ɪ/.
18.	A	“ISE” trong từ <i>promise</i> được phát âm là /ɪs/. “ISE” trong các từ còn lại được phát âm là /aɪz/.

19.	C	“ATE” trong từ <i>widespread</i> được phát âm là /ət/. “ATE” trong các từ còn lại được phát âm là /et/.
20.	C	“OO” trong từ <i>flood</i> được phát âm là /ʌ/. “OO” trong các từ còn lại được phát âm là /ʊ/.

Exercise 8:

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	D	Từ “photograph” có âm cuối là /f/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh, ta phát âm “s” là /z/.
2.	A	Từ “snack” có âm cuối là /k/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm) ta phát âm “s” là /z/.
3.	B	Từ “phone” có âm cuối là /n/ là phụ âm hữu thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm vô thanh, ta phát âm “s” là /s/.
4.	B	Từ “satellite” có âm cuối là /t/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), ta phát âm “s” là /z/.
5.	D	Từ “volume” có âm cuối là /m/ là phụ âm hữu thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm vô thanh, ta phát âm “s” là /s/.
6.	B	Từ “wake” có âm cuối là /k/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), ta phát âm “s” là /z/.
7.	A	Từ “phone” có âm cuối là /n/ là phụ âm hữu thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm vô thanh, ta phát âm “s” là /s/.
8.	B	Từ “region” có âm cuối là /n/ là phụ âm hữu thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm vô thanh, ta phát âm “s” là /s/.
9.	C	Từ “suggest” có âm cuối là /t/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), ta phát âm “s” là /z/.
10.	A	Từ “serve” có âm cuối là /v/ là phụ âm hữu thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm vô thanh, ta phát âm “s” là /s/.
11.	B	Từ “cook” có âm cuối là /k/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh, ta phát âm “s” là /z/.
12.	C	Từ “accident” có âm cuối là /t/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), ta phát âm “s” là /z/.
13.	A	Từ “sport” có âm cuối là /t/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), ta phát âm “s” là /z/.

14.	A	Từ “make” có âm cuối là /k/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), ta phát âm “s” là /z/.
15.	A	Từ “album” có âm cuối là /m/ là phụ âm hữu thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm vô thanh, ta phát âm “s” là /s/.
16.	A	Từ “get” có âm cuối là /t/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh (hoặc nguyên âm), ta phát âm “s” là /z/.
17.	C	Từ “swim” có âm cuối là /m/ là phụ âm hữu thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm vô thanh, ta phát âm “s” là /s/.
18.	A	Từ “stamp” có âm cuối là /p/ là phụ âm vô thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /s/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm hữu thanh, ta phát âm “s” là /z/.
19.	B	Từ “tune” có âm cuối là /n/ là phụ âm hữu thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm vô thanh, ta phát âm “s” là /s/.
20.	D	Từ “skill” có âm cuối là /l/ là phụ âm hữu thanh, khi thêm “s” ta phát âm “s” là /z/. Các từ còn lại có âm cuối là phụ âm vô thanh, ta phát âm “s” là /s/.

Exercise 9:

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	“W” thứ hai trong từ window là phụ âm câm và không được phát âm /'windou/.
2.	D	“N” trong từ column là phụ âm câm và không được phát âm /'kɒləm/.
3.	C	“W” trong từ brown là phụ âm câm và không được phát âm /braun/.
4.	C	“B” trong từ lamb là phụ âm câm và không được phát âm /læm/.
5.	A	“C” trong từ science là phụ âm câm và không được phát âm /'saɪəns/.
6.	C	“T” trong từ mortgage là phụ âm câm và không được phát âm /'mɔːɡɪdʒ/.
7.	A	“K” trong từ knowledge là phụ âm câm và không được phát âm /'nɒlɪdʒ/.
8.	B	“D” trong từ Wednesday là phụ âm câm và không được phát âm /'wenz dei/.
9.	D	“K” trong từ kite được phát âm /k/ - /kəɪt /, trong các từ còn lại kneel, knock, và know thì “K” là phụ âm câm và không được phát âm.
10.	D	“H” trong từ honor là phụ âm câm và không được phát âm /'ɒnə/.
11.	A	“P” trong từ pneumonia là phụ âm câm và không được phát âm /nju'məʊniə/.
12.	A	“L” trong từ half là phụ âm câm và không được phát âm /ha:f/.
13.	D	“T” trong từ whistle là phụ âm câm và không được phát âm /'wɪsəl/.

14.	C	“H” trong từ <i>vehicle</i> là phụ âm câm và không được phát âm /'vi: ɪkəl/.
15.	B	“N” trong từ <i>autumn</i> là phụ âm câm và không được phát âm /'ɔ:təm/.
16.	A	“W” trong từ <i>answer</i> là phụ âm câm và không được phát âm /'ɑ:nsə/.
17.	B	“G” trong từ <i>sign</i> là phụ âm câm và không được phát âm /saɪn/.
18.	C	“B” trong từ <i>Blue</i> được phát âm /b/- /blu:/, trong các từ còn lại “B” Là phụ âm câm và không được phát âm.
19.	B	“L” trong từ <i>milk</i> được phát âm /l/ - /mɪlk/, “L” trong các từ còn lại là phụ âm câm và không được phát âm.
20.	C	“K” trong từ <i>kilogram</i> được phát âm /k/ - /'kɪləgræm/, “K” trong các từ còn lại là phụ âm câm và không được phát âm.

ĐỀ THAM KHẢO KỲ THI THPTQG – ĐỀ THI SỐ 1

Mark the letter A, B, c or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 1. It isn't just that the level of education of this school is high. It's that it's also been consistent for years.

- A The standard of education is not high in this school, but at least all the students are at the same level.
- B. Not only are the standards of education good in this school, but it has maintained those standards over the years.
- C. It isn't fair to deny that this school is successful, as it has had the same high standards for many years now.
- D. The level of education in this school, which is usually quite high, shows only slight variations from year to year.

Question 2. She tried very hard to pass the driving test. She could hardly pass it.

- A. Despite being able to pass the driving test, she didn't pass it.
- B. No matter how hard she tried, she could hardly pass the driving test.
- C. She tried very hard, so she passed the driving test satisfactorily.
- D. Although she didn't try hard to pass the driving test, she could pass it.

Question 3. "You had better see a doctor if the sore throat does not clear up", she said to me.

- A. She ordered me to see a doctor if the sore throat did not clear up.
- B. She insisted that I see a doctor unless the sore throat did not clear up.
- C. She suggested that I see a doctor if the sore throat did not clear up.
- D. She reminded me of seeing a doctor if the sore throat did not clear up.

Question 4. Without her teacher's advice, she would never have written such a good essay.

- A. Her teacher didn't advise her and she didn't write a good essay.
- B. She wrote a good essay as her teacher gave her some advice.
- C. If her teacher didn't advise her, she wouldn't write such a good essay.
- D. Her teacher advised him and she didn't write a good essay.

Question 5. He shouldn't have forgotten that yesterday was his wife's birthday.

- A. He had a birthday which his wife forgot.
- B. Yesterday, he remembered when his wife's birthday was.
- C. He failed to remember the date of his wife's birthday.
- D. His wife forgot her own birthday.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 6. It's a really difficult matter to decide how to solve now. I will need time to think it twice.

- A. to think it over
- B. to make it better
- C. to make up for it
- D. to think out of time

Question 7. "He insisted on listening to the entire story."

- A. part
- B. funny
- C. whole
- D. interesting

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 8. The news has been greeted with dismay by local business leaders.

- A. disappointment B. depression C. happiness D. pessimism

Question 9. Allow me to fill your glass.

- A. remake B. empty C. refill D. repeat

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrases that best fits each of the numbered blanks.

Most Americans eat three meals (10) _____ the day: breakfast, lunch, and dinner. Breakfast begins between 7:00 and 8:00am, lunch between 11:00 am and noon, and dinner between 6:00 and 8:00 pm. On Sundays “brunch” is a (11) _____ of breakfast and lunch, typically beginning at 11:00 am. Students often enjoy a “study break” or evening snack around 10:00 or 11:00 pm. Breakfast and lunch tend to be light meals, with only one course. Dinner is the main meal.

For breakfast Americans will eat cereal with milk which are often mixed (12) _____ in a bowl, a glass of orange juice, and toasted bread or muffin with jam, butter, or margarine. Another common breakfast meal is scrambled eggs or an omelet with potatoes and breakfast meat (bacon or sausage). People who are on a diet eat just a cup of yogurt. Lunch and dinner are more (13) _____. When eating at a formal dinner, you may be overwhelmed by the number of utensils. How do you (14) _____ the difference between a salad fork, a butter fork, and a dessert fork? Most Americans do not know the answer. But knowing which fork or spoon to use first is simple: use the outermost utensils first and the utensils closest to the plate last.

Question 10. A. in B. say C. on D. during

Question 11. A. addition B. say C. combination D. attachment

Question 12. A. each other B. together C. one another D. others

Question 13. A. vary B. variety C. varied D. various

Question 14. A. say B. talk C. speak D. tell

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 15. A. condition B. option C. suggestion D. relation

Question 16. A. acquaitance B. acquire C. admirable D. arrival

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 17. A. economics B. regulation C. individual D. inspection

Question 18. A. evolution B. comprehend C. speculation D. explosive

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 19. Tom looks so frightened and upset. He _____ something terrible.

- A. must experience B. can have experienced
C. should have experienced D. must have experienced

- Question 20.** The job requires certain _____. You have to be good at operating computers and dealing with people.
A. qualifications B. knowledge C. techniques D. skills
- Question 21.** Hana and Jenifer are talking about a book they have just read.
- Hana: "The book is really interesting and educational."
- Jenifer: " _____"
A. I'd love it B. That's nice of you to say so
C. I couldn't agree with you more D. Don't mention it
- Question 22.** "Excuse me. Where is the _____ office of UNICEF Vietnam located?"
A. leading B. head C. summit D. central
- Question 23.** He really deserved the award because he performed _____ what was expected of him.
A. much better which B. the most that
C. much more as D. much better than
- Question 24.** If you _____ less last night, you _____ so bad today.
A. had drunk - would not have felt B. drank - would not felt
C. had drunk - would not feel D. Don't mention it
- Question 25.** After his illness, Robert had to work hard to _____ his classmates.
A. catch sight of B. keep pace with C. get in touch with D. make allowance for
- Question 26.** Do you know the woman who is wearing the _____?
A. gold watch very old valuable B. very valuable old gold watch
C. old gold watch very valuable D. very old gold valuable watch
- Question 27.** The accident is believed _____ 2 years ago.
A. to be investigated B. to have investigated
C. to investigate D. to have been investigated
- Question 28.** _____ our children may be, we cannot go picnic in this weather
A. Though excited B. Excited as
C. Because of excitement D. Exciting
- Question 29.** It is essential that every student _____ to learn English at university.
A. had B. have C. has D. to have
- Question 30.** We went away on holiday last week, but it rained _____.
A. every other day B. every single day C. every two days D. every second day
- Question 31.** I felt over when I was riding and my sister had to _____ a doctor.
A. call on B. bring C. take D. fetch
- Question 32.** Long lost his job _____ no fault of his own.
A. through B. by C. it D. over
- Question 33.** that _____ she stormed out of the house.
A. Such was angry girl B. So angry was she
C. She was angry so D. Her anger was so
- Question 34.** _____ over long distances is a fact that everyone knows.

A. That electricity transmitting

B. That electricity can be transmitted

C. That electricity

D. That can be transmitted

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Stars have been significant features in the design of many United States coins and their number has varied from one to forty-eight stars. Most of the coins issued from about 1799 to the early years of the twentieth century bore thirteen stars representing the thirteen original colonies.

Curiously enough, the first American silver coins, issued in 1794, had fifteen stars because by that time Vermont and Kentucky has joined the Union. At that time, it was apparently the intention of mint officials to add a star for each new state. Following the admission of Tennessee in 1796, for example, some varieties of half dimes, dimes, and half-dollars were produced with sixteen stars.

As more states were admitted to the Union, however, it quickly became apparent that this scheme would not prove practical and the coins from A798 on were issued with only thirteen stars-one for each of the original colonies. Due to an error at the mint, one variety of the A828 half cent was issued with only twelve stars. There is also a variety of the large cent with only A2 stars, but this is the result of a die break and is not a true error.

Question 35. What is the main topic of the passage?

A. Stars on American coins.

B. The teaching of astronomy in state universities

C. The star as national symbol of the United States.

D. Colonial stamps and coins.

Question 36. The word “**their**” in line 1 refers to_____.

A. coins

B. features

C. colonies

D. stars

Question 37. The word “**bore**” in line 3 is closest in meaning to_____.

A. carried

B. drilled

C. symbolized

D. cost

Question 38. The expression “Curiously enough” is used because the author finds it strange that_____.

A. Silver coins with fifteen stars appeared before coins with thirteen.

B. Vermont and Kentucky joined the Union in 1794.

C. Tennessee was the first state to use half dimes.

D. No silver coins were issued until 1794.

Question 39. Which of the following can be inferred about the order in which Kentucky, Tennessee, and Vermont joined the Union?

A. Vermont joined after Tennessee and Kentucky.

B. Kentucky joined before Tennessee and Vermont.

C. Tennessee joined Vermont and Kentucky.

D. Vermont and Kentucky joined at the same time.

Question 40. Why was a coin produced in 1828 with only twelve stars?

A. There was a change in design policy.

B. There were twelve states at the time.

- C. The mint made a mistake.
D. Tennessee had left the Union.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 41. Alike (A) other forms of energy, natural gas may be used (B) to heat homes (C), cook food, and even run (D) automobiles.

Question 42. The federal government recommends that (A) all expectant (B) women will avoid (C) place where other people smoke (D).

Question 43. The United States come (A) top of the list (B) of countries ranked (C) by economic (D) performances.

Question 44. The man, of whom the (A) red car is parked (B) in front of our house (C), is a (D) prominent physician in this town.

Question 45. Almost (A) poetry is more enjoyable (B) when it is (C) read aloud (D).

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

In the past, both men and women were expected to be married at quite young ages. Marriages were generally arranged by parents and family, with their children having little chance to say no in the matter. In the past, it was not surprising to find that a bride and groom had only just met on the day of their engagement or marriage.

In modern Vietnam, this has changed completely as people choose their own marriage-partners based on love, and in consideration primarily to their own needs and wants. More over early marriage is quite illegal.

The traditional Vietnamese wedding is one of the most important of traditional Vietnamese occasions. Regardless of westernization, many of the age-old customs practiced in a traditional Vietnamese wedding continue to be celebrated by both Vietnamese in Vietnam and overseas, often combining both western and eastern elements. Besides the wedding ceremony, there is also an engagement ceremony which takes place usually half a year or so before the wedding. The number of guests in attendance at these banquets is huge, usually in the hundreds. Several special dishes are served. Guests are expected to bring gifts, often money, **which** the groom and bride at one point in the banquet will go from table to table collecting.

Question 46. In the past, _____.

- A. Vietnamese couples were free to make a decision on the marriage
B. Vietnamese marriage was decided by parents and family
C. getting married at an early age was not allowed
D. parents had no right to interfere their children's marriage

Question 47. In former days, the fact that a bride and groom had only first met just on the day of their engagement or marriage was _____.

- A. surprising B. popular C. uncommon D. strange

Question 48. Which sentence is referred Vietnamese modern marriage?

- A. Most young people do not have their marriage based on love.
B. All marriages are arranged by parents and family.

C. Marriage is quite westernization.

D. Couples do not get married at quite young ages.

Question 49. According to the passage, _____.

A. overseas Vietnamese people do not like to organize a traditional wedding

B. there is an engagement ceremony which takes place usually half a year or so before the wedding

C. many of the age-old customs practiced in a traditional Vietnamese wedding do not exist nowadays

D. Vietnamese people never ask a fortune teller the date and time of the marriage ceremony

Question 50. Which does not exist in a Vietnamese wedding party?

A. dishes

B. firecrackers

C. guests

D. gifts

ĐÁP ÁN

Question 1	B	Question 11	C	Question 21	C	Question 31	D	Question 41	C
Question 2	B	Question 12	B	Question 22	B	Question 32	A	Question 42	C
Question 3	C	Question 13	C	Question 23	D	Question 33	B	Question 43	A
Question 4	C	Question 14	D	Question 24	C	Question 34	B	Question 44	A
Question 5	C	Question 15	C	Question 25	B	Question 35	A	Question 45	A
Question 6	A	Question 16	C	Question 26	B	Question 36	D	Question 46	B
Question 7	C	Question 17	D	Question 27	D	Question 37	B	Question 47	A
Question 8	C	Question 18	D	Question 28	B	Question 38	A	Question 48	D
Question 9	B	Question 19	D	Question 29	B	Question 39	D	Question 49	B
Question 10	D	Question 20	D	Question 30	B	Question 40	C	Question 50	B

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	Dịch nghĩa: Trường này không chỉ có chất lượng giáo dục cao. Nó còn duy trì phong độ trong suốt nhiều năm. B. Không chỉ chất lượng đào tạo tốt ở trường này mà nó còn đã duy trì được chất lượng này qua nhiều năm. A. Chất lượng giáo dục trong trường này không cao, nhưng ít nhất tất cả các học sinh đều ở cùng một trình độ. C. Thật không công bằng khi phủ nhận rằng trường học này rất thành công, vì nó đã có chất lượng cao trong nhiều năm nay. D. Trình độ giáo dục tại trường này, thường là khá cao, cho thấy chỉ có sự thay đổi nhỏ theo từng năm. Các đáp án còn lại không đúng với nghĩa của câu gốc

2.	B	Cấu trúc No matter + how + adj + S + V, clause: Dù có ... đi chăng nữa thì... Đáp án B phù hợp. A. despite + Ving/cụm N: mặc dù = đáp án D; C. S + V, so + S + V: ...nên; D. although + S + V, S + V: mặc dù
3.	C	Cấu trúc have/had better + V-inf: nên, tốt hơn là nên làm gì đó = suggest that: khuyên, đề nghị. A. order O to V: ra lệnh cho ai làm gì; B. insisted that + clause: khẳng định rằng; D. remind O of + Ving: nhắc nhở ai làm gì.
4.	C	Cấu trúc câu điều kiện loại 3 với Without: Without + noun, S would + have + P2 dùng để diễn tả sự việc không có thật trong quá khứ. Đáp án C phù hợp.
5.	C	Cấu trúc should not have + V(P.P) được dùng để nói về những sự việc có thể đã không xảy ra trong quá khứ và có nghĩa là đáng lẽ ra không nên. Các đáp án còn lại đều không đúng với nghĩa của câu gốc.
6.	A	Giải thích: (to) think something twice = (to) think something over: suy nghĩ cẩn thận B. to make it better: làm cho nó tốt hơn; C. to make up for it: bù đắp cho nó; D. to think out of time: suy nghĩ hết thời gian
7.	C	Giải thích: entire (adj) = whole (adj): toàn bộ A. part (n): phần; B. funny (adj): vui nhộn; D. interesting (adj): thú vị
8.	C	Giải thích: dismay (n): sự kinh hoàng > < happiness (n): sự sung sướng A. disappointment (n): sự thất vọng; B. depression (n): phiền muộn; D. pessimism (n): chủ nghĩa bi quan
9.	B	Giải thích: (to) fill: làm đầy > < (to) empty: làm trống rỗng A. (to) remake: làm lại; C. (to) refill: làm đầy lại; D. (to) repeat: lặp lại
10.	D	Câu hỏi giới từ. during the day: trong cả ngày Dịch nghĩa: Hầu hết mọi người ăn trưa tại bữa sáng, bữa trưa và bữa tối.
11.	C	Giải thích: combination of: sự kết hợp của A. addition (n): sự thêm vào; B. connection (n): sự kết nối; D. attachment (n): phụ tùng Dịch nghĩa: Vào ngày chủ nhật "bữa nửa buổi" là một sự kết hợp của bữa sáng và bữa trưa, thường bắt đầu từ 11:00 trưa.
12.	B	Giải thích:(to) mix together: trộn cùng nhau A. each other: lẫn nhau; C. one another: nhau; D. others: khác each other, one another và together đều có nghĩa tương tự giống nhau nhưng chúng có cách dùng khác nhau:

		- Each other: dùng cho 2 đối tượng thực hiện hành động có tác động qua lại. - One another: Cách dùng giống như “each other” nhưng dùng khi có 3 đối tượng trở lên. - Together: dùng khi các đối tượng cùng thực hiện hành động nào đó mà không có tác động qua lại. Dịch nghĩa: Đối với bữa sáng, người Mỹ sẽ ăn ngũ cốc với sữa, thường được trộn với nhau trong một cái bát, với một ly nước cam, và bánh mì nướng hay bánh nướng xốp với mứt, bơ hoặc bơ thực vật.
13.	C	Giải thích: More + adj ⇒ Chọn đáp án C. varied (adj): đa dạng A. vary (v): thay đổi; B. variety (n): sự đa dạng; D. variously (adv): đa dạng Dịch nghĩa: Bữa trưa và bữa tối thường đa dạng hơn.
14.	D	Giải thích: tell the difference: kể ra điểm khác biệt A. say (V): nói; B. talk (v): nói chuyện; c. speak (v): nói Cách phân biệt say, talk, speak và tell - Say: là động từ mang nghĩa “nói ra” hoặc “nói rằng”, chú trọng nội dung được nói ra. - Speak: nhấn mạnh đến việc “phát ra tiếng, phát ra lời” mang nghĩa “nói chuyện với ai (speak to somebody), phát biểu, nói ra lời”. Speak thông thường theo sau nó không có tân ngữ. Nếu có thì đó là danh từ chỉ thứ tiếng. - Talk: mang nghĩa là “nói chuyện với ai”, “trao đổi với ai về chuyện gì” nhưng khác speak ở chỗ nó nhấn mạnh đến động tác “nói” hơn. - Tell: mang nghĩa “kể, nói với ai điều gì đó (tell somebody something), bảo ai làm gì (tell somebody to do something), cho ai biết điều gì (tell somebody about something).” Dịch nghĩa: Làm thế nào để kể ra sự khác biệt giữa một cái đĩa xiên salad, cái đĩa bơ và một cái đĩa xiên món tráng miệng?
15.	C	Giải thích: Phần gạch chân ở đáp án C phát âm là /tʃ/, các đáp án còn lại phát âm là /ʃ/. A. condition /kən'diʃn/: điều kiện; B. option /'ɒpʃn/: lựa chọn C. suggestion /sə'dʒestʃən/: đề nghị; D. relation /rɪ'leɪʃn/: quan hệ
16.	C	Giải thích: Phần gạch chân ở đáp án C phát âm là /æ/, các đáp án còn lại phát âm là /ə/. A. acquaintance /ə'kweɪntəns/: người quen; B. acquire /ə'kwɪər/: đạt được C. admirable /'ædmərəbl/: đáng ngưỡng mộ; D. arrival /ə'raɪvl/: đến
17.	D	Giải thích: Trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 A. economics /i:kə'nɒmiks/: kinh tế học; B. regulation /regju'leɪʃn/: quy định

		C. individual /ɪnˈdɪvɪdʒuəl/: cá nhân; D. inspection /ɪnˈspekʃn/: kiểm tra
18.	D	Giải thích: Trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 A. evolution /i:vəˈlu:ʃn/: sự phát triển; B. comprehend /kəmˈpriːhend/: hiểu C. speculation /spekjuˈleɪʃn/: sự suy đoán; D. explosive /ɪkˈspləʊsɪv/: bộc phát
19.	D	Giải thích: must have + V(P.P): chắc hẳn là đã ⇒ Chỉ sự suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ. A. sai vì must để chỉ sự bắt buộc; B. Không có cấu trúc can have + V(P.P) chỉ có could have + V(P.P): có lẽ ra; C. sai vì should have + V(P.P): Lẽ ra phải, lẽ ra nên
20.	D	Câu hỏi từ vựng A. qualification (n): năng lực; B. knowledge (n): kiến thức C. technique (n): kỹ thuật; D. skill (n): kỹ năng
21.	C	Giải thích: Câu trả lời đưa ra ý kiến, quan điểm của người nói C: I couldn't agree with you more là cách nói khi bạn hoàn toàn đồng ý với ý kiến, quan điểm nào đó. A. I'd love it ⇒ Dùng khi đồng ý với một lời mời nào đó. B. That's nice of you to say so ⇒ Dùng để cảm ơn khi được khen. D. Don't mention it ⇒ Dùng để đáp lại một lời cảm ơn
22.	B	Giải thích: head office(n): trụ sở chính Các đáp còn lại không hợp nghĩa.
23.	D	Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn của trạng từ: S1 + adv-er + than + S2
24.	C	Giải thích: cấu trúc câu điều kiện trộn loại 1: If + S + had + V(P.P), S + would + V-inf diễn tả giả thiết trái ngược với quá khứ, nhưng kết quả thì trái ngược với hiện tại.
25.	B	Giải thích:(to) keep pace with: theo kịp A. (to) catch sight of: nhìn thấy C. (to) get in touch with: bắt liên lạc với D. (to) make allowance for: chiếu cố đến
26.	B	Danh từ phải đứng sau tính từ. Trật tự của tính từ: Opinion - Size - Age - Shape - Color - Origin - Material - Purpose valuable ⇒ Opinion; old ⇒ Age; gold ⇒ Material

27.	D	Giải thích: Cấu trúc bị động kép: It is + believed/thought/ supposed...+ that + clause - V(hiện tại) = S + am/is/are + thought/ said/supposed... + to + Vinf - V(quá khứ) = S + am/is/are + thought/ said/ supposed... + to + have + V(P2)
28.	B	Giải thích: Cấu trúc Adj + as/though + S + V, S + V: dù.... đến thế nào
29.	B	Giải thích: Cấu trúc bàng thái cách khi muốn nhấn mạnh câu với một thành ngữ: It is important/ necessary that + S + V-inf.
30.	B	Giải thích: every single day: mỗi ngày A. every other day: cách ngày một; C. every two days: 2 ngày 1 lần; D. every second day: mỗi ngày thứ hai
31.	D	Giải thích: (to) fetch: tìm về. Các đáp án còn lại: A. (to) call on: ghé thăm; B. (to) bring: mang; C. (to) take: lấy
32.	A	Giải thích: through no fault of one's own: không phải lỗi của ai
33.	B	Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ: So...that và Such...that: - So + adjective + be + N + that + clause - Such + be + adj + N + that + clause
34.	B	Giải thích: Cấu trúc mệnh đề danh từ - mệnh đề phụ có chức năng như 1 danh từ làm chủ ngữ trong câu: Where/ when/ why/ what/ that... + clause + V
35.	A	Chủ đề chính của đoạn văn là gì? A. Các ngôi sao trên đồng tiền Mỹ. B. Giảng dạy thiên văn học trong các trường đại học của bang. C. Ngôi sao là biểu tượng quốc gia của Hoa Kỳ. D. Tem và tiền xu thuộc địa. Câu chủ đề của đoạn văn đề cập: "Stars have been significant features in the design of many United States coins and their number has varied from one to forty-eight stars."

		(Các ngôi sao có những tính chất quan trọng trong việc thiết kế nhiều đồng tiền Hoa Kỳ và số lượng của chúng đã biến đổi từ một cho đến bốn mươi tám ngôi sao.) ⇒ Chủ đề của đoạn văn là các ngôi sao trên đồng tiền Mỹ.
36.	D	Từ “their” ở dòng 1 đề cập đến _____. A. những đồng xu; B. những tính chất; C. những thuộc địa; D. những ngôi sao Thông tin ở câu: “Stars have been significant features in the design of many United States coins and their number has varied from one to forty-eight stars.” (Các ngôi sao có những tính chất quan trọng trong việc thiết kế nhiều đồng tiền Hoa Kỳ và số lượng của chúng đã biến đổi từ một cho đến bốn mươi tám ngôi sao.) ⇒ Từ nghĩa của câu ta có thể suy ra their ở đây đang nói đến stars.
37.	B	Từ “bore” trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____. A. carried: mang; B. drilled: khoan; C. symbolized: tượng trưng; D. cost: trị giá bore = drilled: được khoan, khắc Dịch nghĩa: Hầu hết các đồng tiền phát hành từ khoảng năm 1799 đến những năm đầu của thế kỷ hai mươi đều được khắc mười ba ngôi sao đại diện cho mười ba thuộc địa ban đầu.
38.	A	Cụm từ "Curiously enough" được sử dụng vì tác giả cảm thấy kỳ lạ là _____. A. Đồng bạc với 15 ngôi sao xuất hiện trước tiền xu với 13 ngôi. B. Vermont và Kentucky gia nhập Liên minh năm 1794. C. Tennessee là tiểu bang đầu tiên sử dụng nửa hào. D. Không có đồng bạc nào được phát hành cho đến tận năm 1794. Thông tin ở câu: “Most of the coins issued from about 1799 to the early years of the twentieth century bore thirteen stars representing the thirteen original colonies. Curiously enough, the first American silver coins, issued in 1794, had fifteen stars...” (Hầu hết các đồng tiền phát hành từ khoảng năm 1799 đến những năm đầu của thế kỷ hai mươi đều được khắc mười ba ngôi sao đại diện cho mười ba thuộc địa ban đầu. Thật sự kỳ lạ khi những đồng bạc đầu tiên của Mỹ, được phát hành năm 1794, có tới mười lăm ngôi sao...)
39.	D	Có thể suy ra những câu nào sau đây về thứ tự tham gia vào Liên minh của các tiểu bang Kentucky, Tennessee và Vermont? A. Vermont tham gia sau Tennessee và Kentucky; B. Kentucky tham gia trước Tennessee và Vermont,

		C. Tennessee gia nhập cùng Vermont và Kentucky.; D. Vermont và Kentucky cùng tham gia một thời điểm. Thông tin ở câu: “Curiously enough, the first American silver coins, issued in 1794, had fifteen stars because by that time Vermont and Kentucky has joined the Union” (Thật kỳ lạ, những đồng bạc đầu tiên của Mỹ được phát hành năm 1794 có mười lăm ngôi sao bởi vì thời đó Vermont và Kentucky đều đã gia nhập Liên minh.)
40.	C	Tại sao một đồng xu được sản xuất vào năm 1828 lại chỉ có mười hai ngôi sao? A. Có sự thay đổi trong chính sách thiết kế.; B. Có mười hai tiểu bang vào thời điểm đó. C. ủy ban đúc tiền đã mắc lỗi; D. Tennessee đã rời khỏi Liên minh. Thông tin ở câu: “Due to an error at the mint, one variety of the A828 half cent was issued with only twelve stars.” (Do sai sót của ủy ban đúc tiền, một trong nhiều loại A828 nửa xu đã được ban hành chỉ với mười hai ngôi sao.)
41.	C	Giải thích: Alike là tính từ có nghĩa là giống nhau nên không thể dùng ở vị trí này được. Sửa lại: Alike ⇒ Like
42.	C	Giải thích: (to) recommend somebody should do something: khuyên ai nên làm gì. Sửa lại: will avoid ⇒ should avoid
43.	A	Giải thích: The United States để chỉ hợp chúng quốc Hoa Kỳ (nước Mỹ) nên chủ ngữ ở đây là số ít. Sửa lại: come ⇒ comes
44.	A	Giải thích: - Whom sử dụng là hình thức bổ túc từ, khi từ đứng trước là tiếng chỉ người - Whose sử dụng là hình thức sở hữu cách khi từ đứng trước là tiếng chỉ người Sửa lại: of whom the ⇒ whose the
45.	A	Giải thích: Almost (hầu hết, gần như) là một Adverb (trạng từ), nó bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác. Vì vậy Almost không thể đi với danh từ poetry. Sửa lại: Almost ⇒ Most
46.	B	Trong quá khứ_____. A. Các cặp đôi ở Việt Nam được tự do quyết định về hôn nhân B. Hôn nhân Việt Nam do cha mẹ và gia đình quyết định C. Việc lập gia đình khi còn nhỏ là không được phép

		D. Cha mẹ không có quyền cản trở hôn nhân của con cái Thông tin ở câu: “Marriages were generally arranged by parents and family, with their children having little chance to say no in the matter.” (Các cuộc hôn nhân thường được sắp xếp bởi cha mẹ và gia đình, con của họ thường có ít cơ hội để nói không trong việc này.)
47.	A	Trước kia, thực tế là cô dâu và chú rể chỉ mới gặp nhau vào ngày cưới hay ngày đính hôn của họ là _____. A. đáng ngạc nhiên; B. phổ biến; C. không phổ biến; D. kì lạ Thông tin ở câu: “In the past, it was not surprising to find that a bride and groom had only just met on the day of their engagement or marriage.” (Trong quá khứ, không ngạc nhiên khi phát hiện ra rằng cô dâu và chú rể chỉ vừa mới gặp nhau vào ngày cưới hay ngày đính hôn của họ.)
48.	D	Câu nào sau đây liên quan đến hôn nhân hiện đại của Việt Nam? A. Hầu hết những người trẻ tuổi không có cuộc hôn nhân dựa trên tình yêu. B. Tất cả các cuộc hôn nhân được bố trí bởi cha mẹ và gia đình. C. Hôn nhân khá là Tây hóa. D. Các cặp vợ chồng không kết hôn ở lứa tuổi khá trẻ. Thông tin ở đoạn: “In modern Vietnam, this has changed completely as people choose their own marriage-partners based on love, and in consideration primarily to their own needs and wants. Moreover early marriage is quite illegal.” (ở Việt Nam hiện đại, điều này đã thay đổi hoàn toàn khi mọi người chọn một nửa để kết hôn của họ dựa trên tình yêu, và xem xét chủ yếu vào nhu cầu và mong muốn của họ. Hơn nữa tảo hôn là bất hợp pháp.)
49.	B	Theo văn bản _____. A. Người Việt Nam ở nước ngoài không thích tổ chức đám cưới truyền thống B. Có một buổi lễ đính hôn thường diễn ra vào tầm nửa năm hoặc hơn trước đám cưới C. Nhiều phong tục tập quán lâu đời được diễn ra trong đám cưới truyền thống Việt Nam hiện nay không tồn tại D. Người Việt Nam không bao giờ hỏi một thầy bói biết ngày và giờ của lễ cưới Thông tin ở câu: “Besides the wedding ceremony, there is also an engagement ceremony which takes place usually half a year or so before the wedding.” (Bên cạnh lễ cưới, cũng có một lễ đính hôn thường diễn ra nửa năm trước đám cưới.)

50. B

Cái gì không có trong một đám cưới Việt Nam?

A. các món ăn; B. pháo nổ; C. các vị khách; D. những món quà

Thông tin ở đoạn: “The number of guests in attendance at these banquets is huge, usually in the hundreds. Several special dishes are served. Guests are expected to bring gifts, often money, which the groom and bride at one point in the banquet will go from table to table collecting.” (Số lượng khách mời tham dự các bữa tiệc rất lớn, thường là hàng trăm người. Một số món ăn đặc biệt được phục vụ. Khách dự kiến sẽ mang quà, thường là tiền, chú rể và cô dâu tại một thời điểm trong bữa tiệc sẽ đi từ bàn này tới bàn khác để nhận.)

Sachmoi24h.com

ĐỀ THAM KHẢO KỶ THI THPTQG – ĐỀ THI SỐ 2

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. hydro B. lifestyle C. environment D. immigrant
Question 2: A. developed B. addicted C. influenced D. distinguished

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. media B. belief C. culture D. newspaper
Question 4: A. preservation B. development C. computer D. communicate

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following question.

Question 15: Water pollution occurs when chemicals or substances that make water contaminated are discharged directly or indirectly into water bodies without enough _____ to get rid of harmful compounds

- A. treatable B. treated C. treating D. treatment

Question 6: They have lived next door to us for years _____ we hardly ever see them.

- A. yet B. although C. so D. and

Question 7: Violence on TV can have a bad _____ on children.

- A. affect B. consequence C. influence D. result

Question 8: _____ people in cities now choose to get married later than previous generations.

- A. More and more B. Little by little C. Less and less D. Many and many

Question 9: Deforestation increases the evaporation of water from the ground _____ can lead to extensive droughts

- A. which B. who C. that D. whose

Question 10: _____ liked *ao dai*, *kimono*, *hanbok* help preserve a country's heritage and educate people about their history.

- A. National costumes B. Tradition food
C. Traditions and customs D. Folktales

Question 11: People are encouraged to take bottles to bottle-banks, and only shops in supermarkets which use _____ packing.

- A. environment-friendly B. environmental-friendly
C. environmentally-friendly D. friendly-environment

Question 12: _____ John message when you saw him?

- A. Did you give B. Were you giving C. Have you given D. Had you given

Question 13: Three flights over Pacific _____ due to the poor weather conditions.

- A. has been canceled B. have been canceled C. canceled D. was canceled

Question 14: I _____ to contact you for days but you seem to be elusive.

- A. had been trying B. was trying C. have been trying D. have tried

Question 15: The _____ of modern technologies has undeniably brought so much comfort to the lives of people.

- A. interaction B. advent C. emergency D. identity

Question 16: A lack of numerical skills prevents people _____ applying for better paid job or retraining.

- A. with B. in C. for D. from

Question 17: In developing countries, many households depend _____ the use of the natural resources to ensure the food supply or the income required to purchase food.

- A. with B. on C. in D. at

Question 18: Carbon-dioxide traps _____ in the atmosphere and increases global warming.

- A. dirt B. snow C. heat D. ice

Question 19: Sue _____ a CD player last week and she _____ to music ever since.

- A. has bought/listened B. bought/listened
C. has bought/has listened D. bought/has listened

Question 20: _____ builds strong school communities through class blogs, discussion forums and videos.

- A. Networking society B. Social networking
C. Cyber bullying D. Internet addiction

Question 21: The burning of fossil fuels emits harmful gases, _____ people still use them for heating and cooking

- A. for B. and C. so D. but

Question 22: Teen may have access to the Internet through personal _____ like smart phone, but younger children still use the family computer to get online.

- A. information B. instruments C. devices D. document

Question 23: We are building the Internet to _____ each other better, to share information, to collaborate, to offer mutual support and so on.

- A. connect with B. relate to C. search for D. consist of

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 24: In 2012, 9% of the energy consumed in the USA came from the renewable sources. Out of this, hydro-power accounted for 16%.

- A. produced B. utilized C. costumed D. recycled

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 25: A loss of social values means our society is deteriorating.

- A. improving B. expanding C. existing D. changing

Mark the letter A, B, C or D in your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 26: Local people are advised to use economic boxes and reuse container such as glass jars and cartons instead of wrapping food in plastic

- A. economic B. and reuse C. cartons D. instead of

Question 27: When we arrived her house, I found she has been out with her new friend without leaving me a note.

- A. arrived B. has been C. leaving D. a note

Question 28: Clean Up Australia Day welcomes more than half a million volunteers who help to clear thousand of tons garbage from beaches, parks, streets and waterway.

- A. welcomes B. half a million C. garbage D. waterway

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 29: Mum and Ron are in the living room

-Mum: "Would you like a cheese cake I just made, darling"

-Ron: "_____"

- A. That would be lovely. B. Either, I don't mind.
C. I could help you make it. D. I'm having a test tomorrow

Question 30: Debbie and Mary are in the canteen.

-Debbie: "Here's a small gift for your birthday. It's something I know you like"

-Mary: "_____"

- A. You are absent-minded but how can you know the gift I like?
B. So did you remember my birthday! Thank you so much!
C. You may be right but I don't like it much.
D. Unbelievable! How much did you pay for it?

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 31: My sister and I dressed as quickly as we could, but we missed the school bus and we late for school.

- A. My sister and I could dress quickly but could not be in time for school.

- B. My sister and I missed the school bus, so we were late for school.
- C. My sister and I dressed quickly but we were late for school because we missed the school bus.
- D. My sister and I were late for school because we dressed so quickly

Question 32: I last heard this song 10 years ago.

- A. It has been 10 years when I have heard this song.
- B. It was 10 years since I last heard this song.
- C. It is 10 years since I last heard this song.
- D. It is 10 years when I have heard this song.

Question 33: He now goes to work on his bicycle instead of by car.

- A. Since he bought the car, he has never used the bicycle to go to work
- B. He has now stopped driving to work and goes by bicycle.
- C. He still goes to work by car but more often on his bicycle.
- D. He has never gone to work in his car but always on his bicycle.

Question 34: Peter had very little money. He managed to make ends meet.

- A. Peter found it hard to live on very little money.
- B. Having a little money, Peter couldn't make ends meet.
- C. Peter could hardly live on little money.
- D. Peter got by on very little money.

Question 35: I have never seen such beautiful pictures before.

- A. They are the most beautiful pictures that I have ever seen.
- B. This is the first time I saw beautiful pictures.
- C. This is the first time I have never seen beautiful pictures
- D. These pictures are the most beautiful I have never seen.

Read the following passage and mark A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the blanks.

Global warming is the current increase in temperature of the Earth's surface (both land and water) as well as its atmosphere. Average temperature around the world have risen by 0.75°C (1.4°F) (1) _____ the last 100 years. About two thirds of this increase has occurred since 1975 in the past, when the Earth experienced increases in temperature it was the result of natural causes, but today it is being caused by accumulation of greenhouse gases in the atmosphere produced by human (2) _____.

The natural greenhouse effect maintains the Earth's temperature at a safe level making it (3) _____ for humans and many other life forms to exist. However, since The Industrial Revolution what benefits human has significantly enhanced the greenhouse effect (4) _____ the Earth's average temperature to rise by almost 1°C. This is creating the global warming (5) _____ we see today

- Question 36:** A. of B. over C. with D. by
- Question 37:** A. behaviors B. relationships C. actions D. activities
- Question 38:** A. likely B. liable C. possible D. able
- Question 39:** A. causing B. making C. made D. caused
- Question 40:** A. what B. which C. who D. where

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

As a result of pollution, Lake Erie, on the borders of the USA and Canada, is now without any living things. Pollutions in water are not simply a matter of “poisons” killing large numbers of fish overnight. Very often the effects of pollution are not noticed for many months or years because the first organisms to be affected are either plants or plankton. But these organisms are the food of fish and birds and other creatures. When this food disappears, the fish and birds die in this way a whole food chain can be wiped out, and it is not until dead fish and water birds are seen at the river’s edge or on the sea shore that people realize what is happening. Where do the substances which pollute the water come from? There are two main sources – sewage and industrial waste. As more detergent is used in the home, so more of it is finally put into our rivers, lakes and seas.

Detergents harm water birds dissolving the natural substance which keep their feather **waterproof**. Sewage itself, if it is not properly treated, makes the water dirty and prevents all forms of life in rivers and the sea from receiving the oxygen they need. Industrial waste is even more harmful since there are many high poisonous things in it, such as copper and lead. So, if we want to stop this pollution, the answer is simple, sewage and industrial waste must be made clean before flowing into the water. It may already be too late to save some rivers and lakes, but others can still be saved if the correct action is taken at once.

Question 41: According to the passage, the way to stop water pollution is _____.

- A. to make the waste material harmless.
- B. to realize the serious situation clearly.
- C. to make special room in the sea for our rubbish.
- D. to put oxygen into the river.

Question 42: Which of the following is harmful according to the passage?

- A. industrial waste B. water for cleaning C. Chemicals D. All of the above

Question 43: Pollution in water is noticed _____.

- A. when the first organisms is affected.
- B. as soon as the balance of nature is destroyed.
- C. when poisons are poured into water.

D. when a good many fish and birds die.

Question 44: The living things die because there is no _____ in the lake or river.

- A. water B. poison C. oxygen D. fish

Question 45: What is the meaning of “**waterproof**” in the second paragraph?

- A. not allowing water to go through B. covered with water
C. full of water D. cleaned by water

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

How to protect children Web fans from unsuitable material online while encouraging them to use the Internet has long been discussed in the US.

For some parents, the Internet can seem like a jungle, filled with danger for their children. But jungles contain wonders as well as **hazard** and with good guides, some education, and a few precautions, the wilds of the Internet can be safely navigated. “Kids have to be online. If we tell our kids they can’t be allowed to surf the Internet, we’re cutting them off from their future,” said an expert. Most kids have started to use search engines. Many of them are great for finding tons of interesting Internet sites, and they can also locate places where you might not want your kids to go. There are search engines designed just for kids. A certain software contains only sites that have been selected as safe. The most popular way would be to use what is known as a “content screener”. But this can’t be wholly reliable, and the best thing parents can do is to talk to their kids and let them know what is OK or not OK to see or do on the Internet. Another way is that mum or dad is nearby when the child is surfing the Internet. A few other tips as follows:

Don’t put the PC in a child’s room but keep it in an area where mum or dad can keep an eye on things. That also makes the Internet more of a family activity.

Ask your child what he or she has been doing and about any friends they make online.

Tell your child not to give online strangers personal information, especially like address and phone number.

And tell your children never to talk to anyone they meet on line over the phone, send them anything, accept anything from them or agree to meet with them unless you go along.

Question 46: Which of the following is right according to the passage?

- A. Children’s not having access to Internet may have effect on their progress.
B. Searching engines can help children to select materials fit for them.
C. Using a content screener is most reliable for keeping children having access to Internet.
D. Surfing the Internet is the best method of educating children.

Question 47: The passage is mainly about the subject of _____.

- A. Internet in America. B. appreciating Internet.

C. opposing children's on-line.

D. American children going on-line.

Question 48: According to the passage, we can infer that _____.

A. Internet is a jungle full of danger

B. a child who is on-line is in danger

C. Internet contains a lot of harmful sites

D. soft wares fit for children want programming

Question 49: The best way to protect children from improper material is _____.

A. to buy some search engines for the children

B. to talk to the children and persuade them to tell right from wrong

C. to be nearby when they are surfing the Internet

D. to install a content screener on the computer

Question 50: The word "hazard" in the passage means _____.

A. peril

B. loss

C. luck

D. instruction

ĐÁP ÁN

Question 1	D	Question 11	A	Question 21	D	Question 31	C	Question 41	A
Question 2	B	Question 12	A	Question 22	C	Question 32	C	Question 42	D
Question 3	B	Question 13	B	Question 23	A	Question 33	B	Question 43	D
Question 4	A	Question 14	C	Question 24	B	Question 34	D	Question 44	C
Question 5	D	Question 15	B	Question 25	A	Question 35	A	Question 45	A
Question 6	A	Question 16	D	Question 26	A	Question 36	B	Question 46	A
Question 7	C	Question 17	B	Question 27	B	Question 37	D	Question 47	D
Question 8	A	Question 18	C	Question 28	D	Question 38	C	Question 48	C
Question 9	A	Question 19	D	Question 29	A	Question 39	A	Question 49	B
Question 10	A	Question 20	B	Question 30	B	Question 40	B	Question 50	A

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	D	Giải thích: immigrant /'ɪ.mɪ.grənt/ (n): người nhập cư được phát âm là /i/, các đáp án còn lại là /ai/. A. hydro /haɪ.drəʊ/ (n): hydro; B. lifestyle /'laɪf.staɪl/ (n): lối sống, phong cách sống. C. environment /ɪn'vaɪ.rən.mənt/ (n): môi trường.
2.	B	Giải thích: addicted /ə'dɪk.tɪd/ (adj+v): say mê, nghiện. Phần gạch chân được phát âm

		là /id/, các đáp án còn lại là /t/ A. developed /dr'vel.əpt/ (adj+v): phát triển. C. influenced /'m.flu.ənst/ (V): ảnh hưởng, chi phối. D. distinguished /dr'stɪŋ.gwɪʃt/ (adj+v): đáng hoàng, có phẩm giá, phân biệt. Lưu ý: <u>Phát âm cuối 'ed'</u>. - Đuôi “ed” được phát âm là /id/: khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/. - Đuôi ed được phát âm là /t/: Khi động từ có phát âm kết thúc là: /ch/, /p/, /f/, /s/, /k/, /th/, /ʃ/, /tʃ/. - Đuôi ed được phát âm là /d/ trong các trường hợp còn lại.
3.	B	Giải thích: belief /bi'li:f/ (n): niềm tin có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất. A. media /'mi:.di.ə/ (n): phương tiện truyền thông; C. culture /'kʌl.tʃər/ (n): nền văn hóa. D. newspaper /'nju:zpeɪ.pər/ (n): tờ báo
4.	A	Giải thích: preservation /pre.zə'vei.ʃən/ (n): sự bảo tồn có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ 2. B. development /dr'vel.əp.mənt/ (n): sự phát triển; C. computer /kəm'pjʊ:.tər/: máy tính D. communicate /kə'mju:.nɪ.keɪt/ (v): giao tiếp.
5.	D	Giải thích: sau “enough” ta cần 1 danh từ: enough + N, đáp án đúng là treatment (n): cách xử lý. A. treatable (adj): có thể chữa trị được; B. treated (v): chữa trị, đối xử; C. treating (V): chữa trị, đối xử
6.	A	Giải thích: yet: vậy mà, tuy nhiên - liên từ chỉ sự đối lập giữa 2 mệnh đề. B. although: mặc dù; C. so: nên, do đó; D. and: và
7.	C	Giải thích: have bad influence on sbd/smt: có ảnh hưởng xấu tới. Các đáp án còn lại: A. (to) affect sbd/smt: ảnh hưởng, tác động tới. B. consequence (n): hậu quả, kết quả = D. result
8.	A	Giải thích: More and more: Càng ngày càng- So sánh kép. Các đáp án còn lại:

		B. little and little: từng chút một; C. less and less: càng ít đi (N đếm được). D. Không tồn tại “Many and many”
9.	A	Giải thích: which - Thay thế cho “the evaporation of water from the ground” Các đáp án còn lại: B. who- ĐTQH chỉ người, đóng chức năng làm chủ ngữ. C. that- ĐTQH chỉ người hoặc vật, hoặc cả người và vật, có thể đóng chức năng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ. “That” không dùng trong MĐQH không xác định và không đứng sau dấu phẩy trong MĐQH xác định. D. whose- ĐTQH chỉ sự sở hữu, đi với danh từ.
10.	A	Giải thích: national costumes: Trang phục truyền thống. Các đáp án còn lại: B. Tradition food: Thức ăn truyền thống; C. Traditions and customs: Truyền thống và trang phục; D. Folktales: Truyện dân gian.
11.	A	Giải thích: environment - friendly (adj): thân thiện với môi trường Các đáp án còn lại không đúng cấu trúc.
12.	A	Giải thích: Câu nghi vấn trong tình huống quá khứ: Did sbd do smt?
13.	B	Giải thích: “Three flights” là số nhiều và câu ở dạng bị động nên chỉ có đáp án C là phù hợp.
14.	C	Giải thích: dấu hiệu “for days” - Thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ, tiếp diễn đến hiện tại) và để lại dấu hiệu ở hiện tại (Nhấn mạnh tới quá trình).
15.	B	Giải thích: advent (n); sự xuất hiện, sự ra đời. A. interaction (n): sự tương tác; C. emergency (n): tình trạng khẩn cấp; D. identity (n): sự giống hệt.
16.	D	Cấu trúc: prevent sbd from smt: ngăn cản ai khỏi cái gì.
17.	B	Cấu trúc: (to) depend on: phụ thuộc vào
18.	C	Giải thích: heat (n): nhiệt. A. dirt(n): bụi; B. snow(n): tuyết; D. ice(n): băng.
19.	D	Giải thích: “last week” ⇒ Quá khứ đơn chia “bought”

		“ever since” ⇒ Hiện tại hoàn thành chia “has listened”
20.	B	Giải thích: Social networking: Mạng xã hội. A. Không tồn tại Networking society, chỉ có Social network: Mạng lưới xã hội; C. Cyber bullying: Bắt nạt qua mạng; D. Internet addiction: Nghiện lên mạng.
21.	D	Giải thích: but: nhưng - Liên từ chỉ sự đối lập giữa 2 mệnh đề. Các đáp án còn lại: A. for: bởi vì; B. and: và; C. so: nên, do đó.
22.	C	Giải nghĩa: personal devices: những thiết bị cá nhân. A. information (n): thông tin; B. instruments (n): dụng cụ, nhạc cụ; D. document (n): tài liệu.
23.	A	Giải thích: connect with: kết nối với. B. relate to: liên quan tới; C. search for: tìm kiếm; D. consist of: bao gồm.
24.	B	Giải thích: consume (v): tiêu thụ = utilize (v): dùng, sử dụng. Các đáp án còn lại: A. produce (V): sản xuất; C. costume (v): mặc quần áo; D. recycle (v): tái chế.
25.	A	Giải thích: deteriorating (v): suy tàn, hư hỏng > < improving (v): cải thiện, tiến bộ. Các đáp án còn lại: B. expanding(v): mở rộng; C. existing(v): tồn tại; D. changing(v): thay đổi
26.	A	Giải nghĩa: Dùng trạng từ để bỏ nghĩa cho động từ “use”. economic (adj): thuộc về kinh tế economically (adv): mang tính tiết kiệm (thời gian, tiền của) Sửa: economic ⇒ economically
27.	B	Giải thích: Hành động xảy ra trước quá khứ chia thì Quá khứ hoàn thành (had PII) Sửa: <i>has been</i> ⇒ <i>had been</i> .
28.	D	Giải thích: Cấu trúc song hành, 1 loạt các danh từ ở dạng số nhiều: beaches, parks, streets. Sửa: <i>waterway</i> ⇒ <i>waterways</i> .
29.	A	Mẹ và Ron đang ở trong phòng khách. - Mẹ: “Con có muốn thử bánh phô mai mà mẹ vừa làm không con yêu?”

		- Ron: “ _____ ” A. Chắc là sẽ ngon lắm; B. Con chả quan tâm. C. Con có thể giúp mẹ làm nó; D. Con có 1 bài kiểm tra vào ngày mai. Đáp án A là phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp
30.	B	Debbie và Mary đang ở trong căng-tin - Debbie: “Đây là món quà sinh nhật tớ tặng cậu. Tớ biết là cậu sẽ thích nó”. - Mary: “ _____ ” A. Cậu thật là đáng trí nhưng làm sao cậu biết tớ sẽ thích món quà? B. Cậu nhớ ngày sinh nhật của tớ sao, cảm ơn nhiều nhé! C. Cậu có thể đúng nhưng tớ không thích nó lắm. D. Thật không thể tin nổi! Cậu đã tốn bao nhiêu cho nó vậy?. Đáp án B là phù hợp và thể hiện đúng tính lịch sự khi giao tiếp.
31.	C	Giải thích: Mệnh đề chỉ nguyên nhân, đáp án C là phù hợp nhất. Các đáp án còn lại sai nghĩa.
32.	C	Cấu trúc: S + last V-ed + thời gian + ago = It is + thời gian + since + S V-ed (lần cuối làm gì)
33.	B	Dịch nghĩa: đáp án B là phù hợp nhất. Các đáp án còn lại sai nghĩa.
34.	D	Giải thích: make ends met = get by: xoay sở, đối phó. Các đáp án còn lại sai nghĩa.
35.	A	A Giải thích: cấu trúc S + have/has never P_{II} such/so Adj + N + before = S + to be the most Adj N that S + has/have + ever II (Chưa từng làm gì trước đây) = This is the first time S + have/has + P_{II}
36.	B	Giải thích: over the last 100 years: Trong vòng 100 năm qua. Dịch: Nhiệt độ trung bình trên toàn thế giới đã tăng 0.75°C (vào khoảng 1,4°F) trong vòng 100 năm qua
37.	D	Giải thích: human activities: các hoạt động của con người A. behaviors (n): các hành vi; B. relationships (n): các mối quan hệ; C. actions (n): các hành động,
38.	C	Giải thích: make it possible: làm cho có thể, làm cho có khả năng.

		Các đáp án còn lại không đi với “make”.
39.	A	Giải thích: causing = which caused: gây ra. (Mệnh đề rút gọn)
40.	B	Giải thích: which - Đại từ quan hệ thay thế cho “the global warming” Các đáp án còn lại không phù hợp.
41.	A	Theo như đoạn văn, cách để ngăn chặn ô nhiễm nguồn nước là _____. A. làm cho các chất thải trở nên vô hại; B. nhận thức rõ ràng tầm nghiêm trọng. C. dành 1 chỗ đặc biệt trên biển cho rác thải; D. sục khí ô-xi vào các dòng sông. Dẫn chứng ở câu thứ 2 từ dưới lên: “if we want to stop this pollution, the answer is simple, sewage and industrial waste must be made clean before flowing Into the water” - (Nếu chúng ta muốn dừng việc ô nhiễm này lại, câu trả lời rất đơn giản, nước thải và chất thải công nghiệp phải được làm sạch trước khi chảy vào nguồn nước)
42.	D	Cái nào sau đây là có hại theo như đoạn văn? A. chất thải công nghiệp; B. nước tẩy; C. các chất hóa học; D. Tất cả các ý trên. Dẫn chứng ở 2 câu cuối đoạn 1: “There are two main sources - sewage and industrial waste. As more detergent is used in the home, so more of it is finally put into our rivers, lakes and seas. ” - (Có 2 nguồn chính đó là nước thải và chất thải công nghiệp. Khi có càng nhiều chất tẩy rửa được sử dụng trong các hộ gia đình thì cuối cùng nó vẫn sẽ được đổ ra các sông, hồ và biển cả).
43.	D	Ô nhiễm chỉ được chú ý tới _____. A. khi sinh vật đầu tiên bị ảnh hưởng; B. ngay sau khi sự cân bằng tự nhiên bị phá hủy. C. khi chất độc bị đổ xuống nguồn nước; D. khi nhiều loài cá và chim bị chết. Dẫn chứng câu 3-5 đoạn 1: “Very often the effects of pollution are not noticed for many months or years because the first organisms to be affected are either plants or plankton. But these organisms are the food of fish and birds and other creatures. When this food disappears, the fish and birds die in this way a whole food chain can be wiped out, and it is not until dead fish and water birds are seen at the river’s edge or on the sea shore that people realize what is happening” - (Những tác động thường xuyên của ô nhiễm không được chú ý tới trong vài tháng, thậm chí là vài năm bởi sinh vật đầu tiên bị ảnh hưởng chỉ là các loài thực vật hoặc các sinh vật phù du. Nhưng đối với những sinh vật làm thức ăn cho cá, chim hoặc và loài sinh vật khác. Khi chúng biến mất thì cá, chim cũng chết theo như cách mà 1 chuỗi thức ăn bị xóa sổ, và cho đến khi xác chết chim, cá được nhìn

		thấy trên mặt hồ hoặc bờ biển thì con người mới nhận thức được rằng điều gì đang xảy ra).
44.	C	Các sinh vật sống bị chết bởi không có đủ _____ trên các sông hồ. A. nước B. độc tố C. khí ô-xi D. cá Dẫn chứng ở câu 2- đoạn 2: “Sewage itself, if it is not properly treated, makes the water dirty and prevents all forms of life in rivers and the sea from receiving the oxygen they need”- (Bản thân nước thải, nếu chúng không được xử lý đúng cách thì sẽ làm cho nước bị bẩn và ngăn mọi dạng sống dưới sông, biển không nhận được đủ lượng ô-xi cần thiết)
45.	A	Giải thích: waterproof (adj): không thấm nước = not allowing water to go through: không cho nước đi qua. B. covered with water: bao phủ bởi nước; C. full of water: chứa đầy nước; D. cleaned by water: được làm sạch bằng nước.
46.	A	Ý nào sau đây là đúng theo như đoạn văn? A. Những đứa trẻ không truy cập Internet có thể có ảnh hưởng tới quá trình phát triển của chúng; B. Công cụ tìm kiếm có thể giúp trẻ lựa chọn được những thông tin thích hợp với chúng; C. Sử dụng bộ lọc nội dung là đáng tin cậy nhất cho trẻ truy cập Internet; D. Lướt web là phương pháp tốt nhất để giáo dục trẻ. Dẫn chứng ở câu 3 - đoạn 2: ““Kids have to be online. If we tell our kids they can’t be allowed to surf the Internet, we’re cutting them off from their future,” said an expert” - (“Trẻ em phải được lên mạng. Nếu chúng ta nói với chúng rằng chúng không được phép lên mạng, thì chính chúng ta đang giới hạn tương lai của con em mình”- một chuyên gia cho hay/biết).
47.	D	Đoạn văn chủ yếu bàn về _____. A. Mạng Internet ở Mỹ; B. Đáng giá cao mạng Internet. C. Phản đối việc trẻ em lên mạng; D. Trẻ em Mỹ lên mạng. Dựa vào câu mở đầu: “How to protect children- Web fans from unsuitable material online while encouraging them to use the Internet has long been discussed in the US. ” - (Làm thế nào để bảo vệ trẻ em- những fan hâm mộ Web khỏi những tài liệu trực tuyến không phù hợp trong khi khuyến khích chúng sử dụng Internet từ lâu đã được thảo luận ở Hoa Kỳ.)

		Ngoài ra, nhận thấy những đoạn tiếp theo ngụ ý việc trẻ lên mạng như: “Kids have to be online. If we tell our kids they can’t be allowed to surf the Internet, we’re cutting them off from their future, ” said an expert” - (“Trẻ em phải được lên mạng. Nếu chúng ta nói với chúng rằng chúng không được phép lên mạng, thì chính chúng ta đang giới hạn tương lai của con em mình”-một chuyên gia cho rằng), “There are search engines designed just for kids” - (Có những công cụ tìm kiếm được thiết kế dành riêng cho trẻ). Và cuối cùng là cách kiểm soát để trẻ lên mạng đúng cách.
48.	C	Theo như đoạn văn, chúng ta có thể suy ra rằng: A. Internet là 1 khu rừng với đầy mối nguy hiểm; B. Trẻ em lên mạng đang gặp nguy hiểm; C. Mạng Internet chứa nhiều trang web có hại; D. Các phần mềm phù hợp cho những trẻ muốn lập trình. Dẫn chứng ở 2 câu đầu - đoạn 2: “For some parents, the Internet can seem like a jungle, filled with danger for their children. But jungles contain wonders as well as hazard”- (Đối với nhiều bậc cha mẹ, Internet có vẻ như là 1 khu rừng chứa đầy nguy hiểm đối với trẻ nhỏ. Nhưng khu rừng đó đồng thời chứa đựng cả những điều tuyệt vời cũng như là có hại).
49.	B	Cách tốt nhất để bảo vệ trẻ khỏi những tài liệu không phù hợp là _____. A. mua những công cụ tìm kiếm cho chúng; B. nói chuyện và thuyết phục chúng nói đúng sai; C. ở gần khi chúng lên mạng; D. cài đặt bộ lọc nội dung trên máy tính. Dẫn chứng ở câu thứ 3 từ dưới lên - đoạn 2: “the best thing parents can do is to talk to their kids and let them know what is OK or not OK to see or do on the Internet” - (Điều tốt nhất mà bố mẹ có thể làm là nói chuyện và giảng giải cho chúng biết cái gì là được, cái gì là không được làm hoặc xem trên mạng Internet).
50.	A	Giải thích: hazard (n): mối nguy hại, rủi ro = peril (n): mối nguy hiểm, gây hại. B. loss (n): mất mát; C. luck (n): điều may mắn; D. instruction (n): sự hướng dẫn.

ĐỀ THAM KHẢO KỶ THI THPTQG – ĐỀ THI SỐ 3

Choose a word in each line that has different stress pattern

- Question 1. A. catastrophic B. preservation C. fertilizer D. electronic
Question 2. A. participant B. individual C. publicity D. competitive

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions

- Question 3. Vietnam exports (A) a lot of rice is grown (B) mainly in (C) the south of (D) the country.
Question 4. He passed (A) the exam with (B) high scores, that (C) made his parents happy (D).
Question 5. To attract (A) someone's attention, we can use (B) either verbal and non-verbal (C) forms of communication (D).

Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest

- Question 6. A. fossil B. session C. discussu D. progressu
Question 7. A. talked B. naked C. liked D. asked

Choose the best answer for each of the following sentences

- Question 8. _____, no one was absent from the farewell party last night.
A. Heavily as it rained B. As it rained heavily
C. Though it rains heavily D. In spite of heavily rain
- Question 9. He had changed so much since the last time we met that I _____ him.
A. could recognize B. could hardly recognize
C. wouldn't have recognized D. don't recognize
- Question 10. Jane cooks well _____ she hates washing up afterwards.
A. however B. therefore C. so D. but
- Question 11. _____ his brother, Petter is active and friendly.
A. Alike B. Unlike C. Dislike D. Liking
- Question 12. Tom's eyes were red _____ he had been swimming in a chlorinated pool.
A. so B. but C. because D. in case
- Question 13. Lucy was late for school this morning because the alarm didn't as usual.
A. ring off B. get off C. go off D. take off
- Question 14. A sudden idea _____ to the cyclist that he might try the new method.
A. occurred B. happened C. took place D. took part
- Question 15. She asked me _____ I was looking at.
A. when B. if C. what D. why
- Question 16. We need to import _____ from abroad.
A. a great deal of sports equipment B. many sports equipments
C. a sports equipment D. many pieces of sports equipment
- Question 17. _____ these books to the library, as they will soon overdue.
A. Bring B. Take C. Fetch D. Leave
- Question 18. Larry was so _____ in his novel that he forgot about his dinner cooking in the oven.
A. absorbed B. attracted C. drawn D. obliged
- Question 19. "Sorry for being late. I was _____ in the traffic for more than an hour."

- A. carried on B. held up C. put off D. taken after

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the following questions

Question 20. *I'm sure Luisa was very disappointed when she failed the exam*

- A. Luisa must be very disappointed when she failed the exam.
B. Luisa must have been very disappointed when she failed the exam.
C. Luisa may be very disappointed when she failed the exam.
D. Luisa could have been very disappointed when she failed the exam.

Question 21. *"You had better see a doctor if the sore throat does not clear up." she said to me.*

- A. She reminded me of seeing a doctor if the sore throat did not clear up.
B. She ordered me to see a doctor if the sore throat did not clear up.
C. She insisted that I see a doctor unless the sore throat did not clear up.
D. She suggested that I see a doctor if the sore throat did not clear up.

Question 22. *Without her teacher's advice, she would never have written such a good essay*

- A. Her teacher advised him and she didn't write a good essay.
B. Her teacher didn't advise her and she didn't write a good essay.
C. She wrote a good essay as her teacher gave her some advice.
D. If her teacher didn't advise her, she wouldn't write such a good essay.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 23. *She tried very hard to pass the driving test. She could hardly pass it.*

- A. Although she didn't try hard to pass the driving test, she could pass it.
B. Despite being able to pass the driving test, she didn't pass it.
C. No matter how hard she tried, she could hardly pass the driving test.
D. She tried very hard, so she passed the driving test satisfactorily.

Question 24. *Mary loved her stuffed animal when she was young. She couldn't sleep without it.*

- A. When Mary was young, she loved her stuffed animal so much that she couldn't sleep without it.
B. When Mary was young, she loved her stuffed animal so as not to sleep without it.
C. When Mary was young, she loved her stuffed animal though she couldn't sleep without it.
D. As Mary couldn't sleep without her stuffed animal when Mary was young, she loved it.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 25. - "Excuse me. Where's the parking lot?" - "....."

- A. Why do you ask me? I don't know. B. Do you get lost? I do too.
C. You missed the turn. It's back that way D. You are going the wrong way. It's not here.

Question 26. Mary is talking to a porter in the hotel lobby.

- Porter: "Shall I help you with your suitcase?" - Mary: "....."

- A. Not a chance. B. That's very kind of you.
C. I can't agree more. D. What a pity!

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to

the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 27. Students are expected to always adhere to school regulations.

- A. question B. violate C. disregard D. follow

Question 28. A number of programs have been initiated to provide food and shelter for the underprivileged in the remote areas of the country.

- A. rich citizens B. active members C. poor inhabitants D. enthusiastic people

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 29. Driver are advised to get enough petrol because filling stations are few and far between on the highway.

- A. easy to find B. difficult to access C. unlikely to happen D. impossible to reach

Question 30. We managed to get to school in time despite the heavy rain.

- A. earlier than a particular moment B. later than expected
C. early enough to do something D. as long as expected

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer for each of the questions.

UNDERSTANDING INDIA'S CASTE SYSTEM

It has been said that life is what we make of it. In other words, if we work hard and focus on our goals, we can have great careers and enjoy high status in society. However, these opportunities don't exist for everyone. In some places, the family you are born into will decide almost everything about your life. India's caste system is an example of this.

The caste system is a major part of the Hindu religion that has existed for thousands of years. It is a way of organizing and grouping people based on the occupation of the family. Castes will determine whom people can socialize with and their place in society. Originally, a person's caste was supposed to be determined by their personality, but over time it has been linked to their job and family.

There are four classes, also known as varnas, in India's caste system. The highest one is Brahmin. People in this class have jobs in education and religion. These are seen as extremely important functions for the society as they deal with the knowledge. The second highest level is the Kshatriya, or ruling class. People from this group can be soldiers, landowners, or have jobs in politics. The class beneath this is the Vaishya. These people often work in the commercial sector as merchants. The fourth class level is the Shudra. Shudras typically work as unskilled labourers doing factory or farm work, or they may also be employed as artists.

There is another group, the Harijan, that is at the bottom and considered to be outside of the caste system. For many years, they were known as Untouchables, people from this caste held the most undesirable jobs in society, such as cleaning up garbage. Furthermore, they weren't allowed to pray at public temples or drink water from the same wells as other classes. If someone from another caste came into contact with an Untouchable, they were considered dirty and would be expected to bathe vigorously to clean themselves.

Although the caste system still exists in India, the government is taking steps to improve the living conditions and decrease unemployment rates for the Shudras and Harijan. This includes providing better health care, offering literacy programmes, and making sure that people from higher social classes do not exploit them. It seems unlikely that the caste system will disappear any time soon, but the overall conditions for those at the bottom do seem to be improving.

Question 31. Which of the following is not true about India's caste system?

- A. The caste system has been used in India for a long time.
- B. The Kshatriya is the second highest class.
- C. Hard work helps people move up in the caste system.
- D. It is possible that a Shudra would work on a farm.

Question 32. The word "this" in paragraph 1 refers to_____.

- A. the fact that your origin will mostly decide your future
- B. the pleasure of life in India
- C. the India's caste system existing for thousands of years
- D. the major part of the Hindu religion

Question 33. What is the caste system mainly based on?

- A. What a person believes on
- B. When a person starts school
- C. Who a person's parents are
- D. Where a person was born

Question 34. What kind of job would a Brahmin likely have?

- A. A priest
- B. A warrior
- C. An inventor
- D. A painter

Question 35. What could replace the word "ruling" in paragraph 3?

- A. defeating
- B. guessing
- C. delaying
- D. governing

Question 36. All of the following are true about the Harijan EXCEPT that_____.

- A. they used to be known as Untouchables
- B. they had to do undesirable jobs in society
- C. any contact between someone from another caste with an Untouchable was considered unacceptable
- D. anyone from another caste coming to contact with an Untouchable is not allowed to pray at temples

Question 37. What does the passage suggest about the future of the caste system?

- A. One day soon it won't be used anymore in India.
- B. It is probably going to get worse before it gets better.
- C. The bottom groups will rise to rule over the top classes.
- D. It will likely continue to exist for a long time in India.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer for each of the questions.

Throughout the world there are different ways for people to greet each other. In much of the world, a handshake is the (38) _____ form of welcoming and greeting someone. In many countries around the Mediterranean Sea a (39) _____ kiss on the cheek is the appropriate way to welcome friends and family. It can be a very (40) _____ surprise if you expect to shake hands and get a kiss or a hug instead.

At times, it is difficult to tell what sort of greeting (41) _____ is followed. People may bow, grab another's arm or even slap the other person on the back. In some places people just smile, look at the other's face and say nothing.

Most people in the world are tolerant of visitors and don't mind what travellers do that seems wrong as long as the visitors are (42) _____. A big part of the delightfulness of world travel is

experiencing different customs.

- Question 38.** A. different B. unique C. common D. same
Question 39. A. light B. superficial C. fast D. heavy
Question 40. A. huge B. large C. big D. great
Question 41. A. habit B. routine C. custom D. tradition
Question 42. A. sincere B. truthful C. faithful D. hopeful

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer for each of the questions

Humans have struggled against weeds since the beginnings of agriculture. **Marring** our gardens is one of the milder effects of weeds – any plants that thrive where they are unwanted. They **clog** waterways, destroy wildlife habitats, and impede farming. Their spread eliminates grazing areas and accounts for one-third of all crop loss. They compete for sunlight, nutrients, and water with useful plants.

The global need for weed control had been answered mainly by the chemical industry. Its herbicides are effective and sometimes necessary, but some pose serious problems, particularly if misused. Toxic compounds threaten animal and public health when they accumulate in food plants, groundwater, and drinking water. They also harm workers who apply them.

In recent years, the chemical industry has introduced several herbicides that are more ecologically sound. Yet new chemicals alone cannot solve the world's weed problems. Hence, scientists are exploring the **innate** weed-killing powers of living organisms, primarily insects and microorganisms.

The biological agents now in use are environmentally benign and are harmless to humans. They can be chosen for their ability to attack selected targets and leave crops and other plants untouched. In contrast, some of the most effective chemicals kill virtually all the plants they come in contact with, sparing only those that are naturally resistant or have been genetically modified for resistance. Furthermore, a number of biological agents can be administered only once, after which no added **applications** are needed. Chemicals typically must be used several times per growing season.

Question 43. With what topic does this passage primarily deal?

- A. The dangers of toxic chemicals.
- B. A proposal to ban the use of all herbicides.
- C. The importance of the chemical industry.
- D. Advantages of biological agents over chemical ones.

Question 44. The word '**marring**' in bold is closest in meaning to

- A. planting B. spoiling C. dividing D. replacing

Question 45. The word '**clog**' in bold is closest in meaning to

- A. drain B. grow along C. obstruct D. float on

Question 46. Which of the following terms does the author define in the first paragraph?

- A. grazing area B. weeds C. nutrients D. wildlife habitats

Question 47. Which of the following statements about the use of chemical agents as herbicides would the author most likely agree?

- A. It has become more dangerous recently. B. It is occasionally required.

C. It is safe but inefficient.

D. It should be increased.

Question 48. The word ‘innate’ in bold is closest in meaning to

A. effective

B. natural

C. active

D. organic

Question 49. The word ‘applications’ in bold could best be replaced by which of the following?

B. treatments

B. requests

C. special purposes

D. qualifications

Question 50. Which of the following best describes the organization of the passage?

A. Two possible causes of a phenomenon are compared.

B. A problem is described and possible solutions are discussed.

C. A general idea is introduced and several specific examples are given.

D. A recommendation is analyzed and rejected

ĐÁP ÁN

Question 1	C	Question 11	B	Question 21	D	Question 31	C	Question 41	A
Question 2	B	Question 12	C	Question 22	C	Question 32	A	Question 42	A
Question 3	B	Question 13	C	Question 23	C	Question 33	C	Question 43	D
Question 4	C	Question 14	A	Question 24	A	Question 34	A	Question 44	B
Question 5	C	Question 15	C	Question 25	D	Question 35	D	Question 45	C
Question 6	B	Question 16	A	Question 26	B	Question 36	D	Question 46	B
Question 7	B	Question 17	A	Question 27	D	Question 37	D	Question 47	B
Question 8	A	Question 18	A	Question 28	C	Question 38	C	Question 48	B
Question 9	B	Question 19	B	Question 29	A	Question 39	A	Question 49	A
Question 10	D	Question 20	B	Question 30	B	Question 40	C	Question 50	C

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C	Giải thích: fertilizer /'fɜ:təlaɪzə[r]/ có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ ba: A. catastrophic /kætə'strɒfɪk/; B. preservation /prezə'veɪʃn/; D. electronic /ɪlek'trɒnɪk/
2.	B	Giải thích: individual /ɪndɪ'vɪdʒʊəl/ có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Các đáp án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai: A. participant /pɑ:'tɪsɪpənt/ c. publicity /pʌb'lɪsəti/ D. competitive /kəm'petətɪv/
3.	B	Giải thích: Ở đây ta cần phải có một mệnh đề quan hệ “which” để thay thế cho “rice” Sửa lại: is grown ⇒ which is grown
4.	C	Giải thích: Mệnh đề quan hệ “that” không dùng sau dấu phẩy, ở đây ta dùng “which” để thay thế cho cả mệnh đề phía trước. Sửa lại: that ⇒ which

5.	C	Cấu trúc “either...or...”: có thể... hoặc Sửa lại: and non-verbal ⇒ or non-verbal
6.	B	Giải thích : session /'seʃn/ được phát âm là /ʃ/ còn lại là /s/ Các đáp án còn lại: A. fossil /'fɒsl/; C. discuss /di'skʌs/; D. progress /'prəʊgres/
7.	B	Giải thích: Phần gạch chân câu B. naked /'neikɪd/ được phát âm là /ɪd/ còn lại là /t/: A. talked /tɔːkt/; C. liked /laɪkt/ D. asked /ɑːskt/
8.	A	Giải thích: cấu trúc chỉ sự tương phản "tuy.... nhưng...": adj/adv + as+ S+ V, S + V.
9.	B	Giải thích: Dịch nghĩa could hardly recognize: khó có thể nhận ra A. could recognize: có thể nhận ra; C. wouldn't have recognized: sẽ không nhận ra; D. don't recognize: không nhận ra (thì hiện tại)
10.	D	Giải thích: Đáp án D phù hợp (but: nhưng) A. however: tuy nhiên (khi đứng giữa câu, phải được ngăn cách bởi 2 dấu phẩy); B. therefore: do đó, vì vậy (khi đứng giữa câu, phải được ngăn cách bởi 2 dấu phẩy); C. so: nên, do đó
11.	B	Giải thích: Unlike (tính từ, giới từ): không giống A. Alike (tính từ): giống; C. Dislike (động từ): ghét, không thích; D. Liking (danh động từ): thích
12.	C	Giải thích: Ở đây cần dùng mệnh đề because: bởi vì A. so: nên, do đó; B. but: nhưng; D. in case: trong trường hợp
13.	C	Giải thích: (to) go off: đổ chuông (đồng hồ) A. ring off: cúp dây điện thoại; B. get off: thoát khỏi; D. take off: cởi
14.	A	Giải thích: (to) occur to.: nảy ra (ý kiến, ý tưởng gì) B. happen(v): xảy ra; C. take place: diễn ra; D. take part (in): tham gia
15.	C	Giải thích: đáp án C what: cái gì là phù hợp. A. when: khi nào; B. if: nếu như, liệu; D. why: tại sao
16.	A	Giải thích: “equipment” là danh từ không đếm được ⇒ Đáp án A phù hợp. Các đáp án còn lại sai.
17.	A	Giải thích: (to) bring: mang B. (to) take: lấy, mang theo; C. (to) fetch: tìm về, đem về; D. (to) leave: rời khỏi

18.	A	Giải thích: To be absorbed in sth: bị cuốn hút, thu hút vào cái gì Các đáp án còn lại: B. attracted to: thu hút; C. drawn(adj): buồn rầu; D. obliged to: nghĩa vụ
19.	B	Giải thích: To be held up: bị kẹt, làm chậm. A. carry on: tiếp tục; C. put off: đưa ra; D. take after: chăm sóc
20.	B	Giải thích: must have done sth: chắc hẳn đã làm gì (phỏng đoán chắc chắn về việc đã xảy ra trong quá khứ) Các đáp án còn lại không phù hợp.
21.	D	Giải thích: Câu đưa ra lời khuyên dùng cấu trúc: suggested that S + should + V... A. reminded O of Ving: nhắc nhở ai làm gì; B. ordered O to V: ra lệnh cho ai làm gì; C. insisted that S + V: khẳng định rằng
22.	C	Giải thích: Without + Ving/cụm danh từ: nếu không có Đáp án phù hợp là C as = because: vì...
23.	C	Giải thích: No matter how + adv/adj + S + V: dù thế nào...⇒ Đáp án C phù hợp so với nghĩa của câu gốc. A. Although s + V, S + V: mặc dù; B. Despite +Ving/cụm N, S + V: mặc dù; D. S + V, so S + V: vì vậy
24.	A	Tạm dịch: Mary yêu thú nhồi bông của mình khi cô còn nhỏ. Cô không thể ngủ mà không có nó. A. Khi Mary còn bé, cô yêu thú nhồi bông của cô đến nỗi cô không thể ngủ mà không có nó; B. Khi Mary còn bé, cô yêu thú nhồi bông của cô để không ngủ mà không có nó; C. Khi Mary còn bé, cô yêu thú nhồi bông của mình mặc dù cô không thể ngủ mà không có nó; D. Vì Mary không thể ngủ mà không có thú nhồi bông của mình khi còn bé, cô yêu thích nó.
25.	D	“Xin lỗi, bãi đỗ xe ở đâu vậy?” ⇒ Tình huống giao tiếp. A. Tại sao bạn hỏi tôi? Tôi không biết; B. Bạn bị lạc? Tôi cũng vậy; C. Bạn đã bỏ lỡ lượt. Trở lại bằng đường đó; D. Bạn đang đi sai đường. Nó không ở đây.
26.	B	Giải thích: Trả lời cho câu hỏi muốn giúp đỡ ai phải dùng: That's very kind of you: bạn thật tốt bụng.

		A. Not a chance: không có cơ hội đâu; C. I can't agree more: tôi không thể đồng ý nhiều hơn; D. What a pity!: Thật đáng tiếc!
27.	D	Giải thích: adhere to = follow (v): tuân theo, tuân thủ A. (to) question: hỏi, chất vấn; B. (to) violate: vi phạm, trái với; D. (to) disregard: không quan tâm đến, coi thường
28.	C	Giải thích: the underprivileged = poor inhabitants: những người thiệt thòi về quyền lợi, những cư dân nghèo. A. rich citizens: những công dân giàu có; B. active members: những thành viên năng động; D. enthusiastic people: những người nhiệt tình
29.	A	Giải thích: few and far between: ít và nằm rải rác, khi có khi không > < easy to find: dễ tìm B. difficult to access: khó tiếp cận; C. unlikely to happen: không có khả năng xảy ra; D. impossible to reach: không thể với tới
30.	B	Giải thích: in time: đúng giờ > < later than expected: chậm hơn dự kiến A. earlier than a particular moment: sớm hơn một khoảnh khắc cụ thể; C. early enough to do something: đủ sớm để làm điều gì đó; D. as long as expected: lâu như dự đoán
31.	C	Điều nào sau đây không đúng về chế độ đẳng cấp của Ấn Độ? A. Chế độ đẳng cấp đã được sử dụng ở Ấn Độ trong một thời gian dài. B. Kshatriya là đẳng cấp cao thứ hai. C. Công việc nặng nhọc giúp người ta tiến lên trong chế độ đẳng cấp. D. Có thể một Shudra sẽ làm việc trên một trang trại. Thông tin ở các đáp án còn lại đều chính xác và có thể được tìm thấy trong bài. Việc một người thuộc đẳng cấp nào phụ thuộc vào gia đình và công việc của họ, không có thông tin cho thấy nếu làm việc chăm chỉ, họ sẽ được lên đẳng cấp cao hơn.
32.	A	Từ "this" trong đoạn 1 đề cập đến _____ A. thực tế là gốc gác của bạn sẽ chủ yếu quyết định tương lai của bạn; B. niềm vui của cuộc sống ở Ấn Độ; C. chế độ đẳng cấp Ấn Độ tồn tại trong hàng ngàn năm;

		D. phần lớn tôn giáo Hindu “this” ở đây đề cập đến vấn đề được đưa ra ở câu trước đó: “In some places, the family you are born into will decide almost everything about your life.” (ở một số nơi, gia đình mà bạn được sinh ra sẽ quyết định hầu hết mọi thứ về cuộc sống của bạn), có thể hiểu đó là sự thật rằng gốc gác sẽ quyết định phần lớn tương lai của mỗi người.
33.	C	Chế độ đẳng cấp chủ yếu dựa vào? A. Một người tin vào những gì; B. Khi một người bắt đầu học C. Cha mẹ của một người là ai; D. Nơi một người được sinh ra Điều này có thể được suy ra từ hai câu cuối cùng của đoạn đầu tiên: "In some places, the family you are born into will decide almost everything about your life. India's caste system is an example of this." (ở một số nơi, gia đình mà bạn được sinh ra sẽ quyết định hầu hết mọi thứ về cuộc sống của bạn. Chế độ đẳng cấp ở Ấn Độ là một ví dụ). Có nghĩa là chế độ đẳng cấp phụ thuộc vào việc bố mẹ của một người là ai.
34.	A	Loại công việc mà một Brahmin có khả năng có? A. Một linh mục; B. Một chiến binh; C. Một nhà phát minh; D. Một họa sĩ Có thể suy ra từ câu thứ ba của đoạn 3: “People in this class have jobs in education and religion.” (Những người thuộc giai cấp này thường làm việc trong lĩnh vực giáo dục và tôn giáo). Trong 4 đáp án được đưa ra, chỉ có “priest” (linh mục) thuộc một trong hai lĩnh vực này.
35.	D	Giải thích: từ ruling = governing: thống trị, cầm quyền A. (to) defeat: đánh bại; B. (to) guess: đoán; C. (to) delay: trì hoãn
36.	D	Tất cả những điều sau đây là đúng về Harijan TRỪ _____. A. họ thường được gọi là tầng lớp tiện dân; B. họ phải làm những công việc không mong muốn trong xã hội; C. bất kỳ sự liên lạc nào giữa một người từ đẳng cấp khác với tầng lớp tiện dân được coi là không thể chấp nhận; D. bất cứ ai từ đẳng cấp khác tiếp xúc với một tầng lớp tiện dân không được phép cầu nguyện tại đền thờ Thông tin ở các đáp án còn lại đều được đưa ra ở đoạn 4. Thông tin trong đáp án cuối cùng không được đề cập đến trong bài. Câu cuối của đoạn 4 chỉ cho biết bất cứ người nào từ một đẳng cấp khác tiếp xúc với một người thuộc tầng lớp tiện dân, họ sẽ bị coi là bẩn thỉu và phải tắm thật sạch để làm sạch mình, không có thông tin cho thấy người đó không được phép cầu nguyện ở các đền.

37.	D	Đoạn văn đề xuất gì về tương lai của hệ thống giai cấp? A. Một ngày nào đó nó sẽ không được sử dụng ở Ấn Độ nữa. B. Nó có thể sẽ trở nên tồi tệ hơn trước khi nó tốt hơn. C. Các nhóm dưới đáy sẽ đứng lên để cai trị các tầng lớp hàng đầu. D. Nó có thể sẽ tiếp tục tồn tại trong một thời gian dài ở Ấn Độ. Thông tin này được tìm thấy ở câu kết của bài viết: "It seems unlikely that the caste system will disappear any time soon, but the overall conditions for those at the bottom do seem to be improving." (Có vẻ như chế độ đẳng cấp sẽ không biến mất trong thời gian tới, nhưng những điều kiện chung dành cho những người ở dưới đáy dường như đang được cải thiện).
38.	C	Giải thích: Common: chung, phổ biến ⇒ Đáp án C là phù hợp. Các đáp án còn lại: A. different: khác biệt; B. unique: độc đáo, có một không hai; D. same: giống
39.	A	Giải thích: Cụm từ đi kèm "A light kiss": cái hôn nhẹ.
40.	C	Giải thích: Cụm từ đi kèm "A big surprise": sự ngạc nhiên lớn
41.	A	Giải thích: habit(n): thói quen (theo dịch nghĩa) B. routine (n): thường lệ; C. custom (n): phong tục; D. tradition (n): truyền thống
42.	A	Giải thích: Sincere(adj): chân thành (theo dịch nghĩa) B. truthful (adj): đúng sự thật; C. faithful (adj): trung thành; D. hopeful (adj): đầy hứa hẹn
43.	D	Chủ đề nào đoạn văn này chủ yếu giải quyết? A. Sự nguy hiểm của hóa chất độc hại; B. Đề xuất cấm sử dụng tất cả các chất diệt cỏ; C. Tầm quan trọng của ngành công nghiệp hoá chất; D. Ưu điểm của tác nhân sinh học hơn những hóa chất.
44.	B	Từ 'marring' = spoiling: làm hỏng Các đáp án còn lại: A. (to) plant: trồng; C. (to) divide: phân chia; D. (to) replace: thay thế
45.	C	Giải thích: 'clog' = obstruct: cản trở, làm tắc nghẽn Các đáp án còn lại: A. drain(n): cống; B. grow along: phát triển dọc theo; D. float on: nổi trên

46.	B	Thông tin xuất hiện ở đoạn đầu: weeds - any plants that thrive where they are unwanted.
47.	B	Câu nào trong những câu sau đây về việc sử dụng các tác nhân hóa học như chất diệt cỏ tác giả có thể đồng ý? A. Gần đây đã trở nên nguy hiểm hơn; B. Nó thỉnh thoảng cần thiết. C. Nó an toàn nhưng không hiệu quả; D. Nó nên được tăng lên. Thông tin: The global need for weed control had been answered mainly by the chemical industry. Its herbicides are effective and sometimes necessary (Nhu cầu kiểm soát cỏ dại toàn cầu đã được hồi đáp chủ yếu bởi ngành công nghiệp hoá chất. Thuốc diệt cỏ có hiệu quả và đôi khi cần thiết)
48.	B	Giải thích: innate = natural (adj): tự nhiên, bẩm sinh A. effective(adj): hiệu quả; C. active(adj): năng động; D. organic(adj): hữu cơ
49.	A	Giải thích: applications = phương pháp điều trị B. requests: yêu cầu; C. special purposes: mục đích đặc biệt; D. qualifications: trình độ
50.	C	Câu nào sau đây mô tả đúng nhất việc tổ chức đoạn văn? A. Hai nguyên nhân có thể xảy ra của một hiện tượng được so sánh; B. Một vấn đề được mô tả và các giải pháp có thể năng được thảo luận; C. Một ý tưởng chung được giới thiệu và một số ví dụ cụ thể được đưa ra; D. Một khuyến nghị được phân tích và bác bỏ.

ĐỀ THAM KHẢO KỲ THI THPTQG – ĐỀ THI SỐ 4

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. production B. propaganda C. promotion D. proceed
Question 2: A. express B. exciting C. expensive D. exhibition

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. geographical B. economic C. compulsory D. education
Question 4: A. comfortable B. excellent C. communicate D. confident

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions

- Question 5: New sources of energy have been looking for as the number of fossil fuels continues to decrease. A B C D

- Question 6: For such a demanding job, you will need qualifications, soft skills and having full commitment.
A B C D

- Question 7: Antarctic blue whales can be 100 foot long and weigh more than any dinosaur that ever lived.
A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to each of the following exchanges.

- Question 8: "How do you like your steak done?" – "_____."
A. I don't like it B. Very little C. Well done D. Very much

- Question 9: "Oops! I'm sorry for stepping on your foot" – "_____."
A. Never mind B. You don't mind C. You're welcome D. That's fine

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer in each of the following question.

- Question 10: Dr. Sales is a person _____.
A. in that I don't have much confidence B. whom I don't have much confidence in him.
C. in whom I don't have much confidence D. I don't have much confidence

- Question 11: A quick look would reveal that France has twice _____ computers.
A. more televisions than B. many as televisions as
C. as many televisions as D. as many as televisions

- Question 12: The instructor blew his whistle and _____.
A. off the runners were running B. off ran the runners
C. off were running the runners D. the runners runs off

- Question 13: People have used coal and oil to _____ electricity for a long time.
A. bred B. raise C. cultivate D. generate

- Question 14: In the early years of the 20th century, several rebellions _____ in the northern parts of the country.
A. turned out B. rose up C. broke out D. came up

- Question 15: The festival has many attractions. It will include contemporary orchestra music and an opera. _____, there will be poetry readings and theatrical presentations.
A. Otherwise B. Furthermore C. Nevertheless D. On the other hand

- Question 16: When he started that company, he really went _____. It might have been a disaster.
A. out on the limb B. on and off C. over the odds D. once too often

- Question 17: We regret to tell you that the materials you ordered are _____.
A. out of stock B. out of practice C. out of reach D. out of work

- Question 18: My sister is a woman of _____ age.

- A. marriage B. married C. marrying D.marriageable

Question 19: The fire _____ to have started in the furnace under the house.

- A. is believed B. that is believed C. they believed D. that they believe

Question 20: This is the latest news from earthquake site. Two- thirds of the city _____ in a fire.

- A. has been destroyed B. have been destroyed
C. were destroyed D. was destroyed

Question 21: There are many _____ in our library.

- A. interesting American old history books B. old American interesting history books.
C. interesting old American history books D. American interesting old history books

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word CLOSEST in meaning to the under lined word in each of the following questions

Question 22: She was brought up in a well-off family. She can't understand the problems we are facing.

- A. poor B. broke C. wealthy D. kind

Question 23: The most important thing is to keep yourself occupied.

- A. relaxed B. comfortable C. possessive D. busy

Mark letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 24: There has been insufficient rainfall over the past two years, and farmers are having trouble.

- A. abundant B. adequate C. unsatisfactory D. dominant

Question 25: We strongly believe that he's innocent of the crime. We do not think that he did it.

- A. crimeless B. skillful C. clean D. guilty

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to the sentence given in each of the following question.

Question 26: *Only with careful environmental planning can we protect the world in which we live.*

- A. Careful environmental planning protects the world we live in.
B. Planning the environment carefully, we can protect the world in which we live.
C. Protecting the world we live in, we plan the environment carefully.
D. We can protect the world we live in only with careful environmental planning.

Question 27: *You should take regular exercises instead of sitting in front of the television all day.*

- A. Taking regular exercises is better than sitting in front of the television all day.
B. Sitting in front of the television all day helps you take regular exercises.
C. Sitting in front of the television all day and taking exercises are advisable.
D. Don't take regular exercises, just sit in front of the television all day.

Question 28: *It was not until after I got home that I realized I had not set the burglar alarm in the office.*

A. On the way home, I suddenly realized that I had forgotten to turn on the burglar alarm in the office.

B. Fortunately, I realized that I hadn't set the burglar alarm just before I left for home; otherwise, I would have had to travel all the way back to the office.

C. I didn't turn the burglar alarm on before I left the office, but I only became aware of this after I'd arrived home.

D. I wish I had realized before I arrived home that I hadn't turned on the burglar alarm in the office, then it would have been easier to go and set it.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29: *He did not remember the meeting. He went out for a coffee with his friends then.*

- A. Not remember the meeting, he went out for a coffee with his friends.
B. Not to remember the meeting, he went out for a coffee with his friends.
C. Not remembered the meeting, he went out for a coffee with his friends.

D. Not remembering the meeting, he went out for a coffee with his friends.

Question 30: *They left their home early. They didn't want to miss the first train.*

- A. They left their home early so as to not miss the first train.
- B. They left their home early for fear that they wouldn't miss the first train.
- C. They left their home early so as not to miss the first train.
- D. They left their home early in order that not to miss the first train.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35

Left-handers are the odd ones out. Sure, lefties (31) _____ up about 10 percent of the population - but, frankly, it seems like society has forgotten about them. Just consider all of the right-handed gadgets, awkwardly designed desks, and cooking tools that fit comfortably only in your right hand. What (32) _____ someone to become a lefthand? Scientists aren't exactly sure, but research points to a complex (33) _____ between genes and environment. While no exact set of "leftie genes" have been discovered, people who dominantly use their left hands do have more left-handed family members. And researchers have found different brain wirings in righties vs. lefties. But no matter (34) _____ it is that drives someone to use their antipodal paw, science has also uncovered a particular set of personality traits that left-handed people tend to have. So for all of you lefties, leftie-loving righties, and ambidextrous folks out there - it's time to brush up on your left-handed knowledge and help (35) _____ an end to leftie discrimination once and for all.

Question 31: A. consist

B. account

C. hold

D. make

Question 32: A. causes

B. makes

C. gets

D. does

Question 33: A. collaborate

B. collaboration

C. collaborating

D. collaborated

Question 34: A. which

B. who

C. what

D. that

Question 35: A. put

B. bring

C. make

D. take

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Successful students often do the followings while studying. First, they have an overview before reading. Next, they look for important information and pay greater attention to it (which often needs jumping forward or backward to process information). They also relate important points to one another. Also, they activate and use their *prior* knowledge. When they realize that their understanding is not good, they do not wait to change strategies. Last, they can monitor understanding and take action to correct or "fix up" mistakes in comprehension.

Conversely, students with low academic achievement often demonstrate ineffective study skills. They tend to assume a passive role, in learning and rely on others (e.g., teachers, parents) to monitor their studying, for example, low-achieving students often do not monitor their understanding of content; they may not be aware of the purpose of studying; and they show little evidence of looking back, or employing "fix-up" strategies to fix understanding problems. Students who struggle with learning new information seem to be unaware that they must exert effort beyond simply reading the content to understand and remember it. Children with learning disabilities do not plan and judge the quality of their studying. Their studying may be disorganized. Students with learning problems face challenges with personal organization as well. They often have difficulty keeping track of materials and assignments, following directions, and completing work on time. Unlike good studiers who employ a variety of study skills in a flexible yet purposeful manner, low-achieving students use a restricted range of study skills. *They* cannot explain why good study strategies are important for learning; and they tend to use the same, often ineffective study approach for all learning tasks, ignoring task content, structure or difficulty.

(Source: Adapted from *Study Skills: Managing Your Learning* — NUI Galway)

Question 36: What is the topic of the passage?

- A. Successful and low-academic achieving students
- B. Successful learners and their learning strategies

- C. Study skills for high school students
- D. Effective and ineffective ways of learning

Question 37: The word “prior” in the first paragraph is closest meaning to _____?

- A. important
- B. earlier
- C. forward
- D. good

Question 38: According to the passage, what can be learnt about passive students?

- A. They depend on other people to organize their learning
- B. They are slow in their studying
- C. They monitor their understanding
- D. They know the purpose of studying

Question 39: Which of the followings is NOT an evidence of monitoring studying?

- A. Being aware of the purpose of studying
- B. Monitoring their understanding of content
- C. Fixing up mistakes in understanding
- D. Looking at their backs

Question 40: According to the passage, to learn new information, low-achieving students do NOT _____.

- A. just understand it
- B. relate it to what they have known
- C. simply remember it
- D. read it

Question 41: In compared with low-achieving students, successful students use _____.

- A. aimless study techniques
- B. various study skills
- C. restricted strategies
- D. inflexible study ways

Question 42: The underlined pronoun “They” in the last sentence refers to _____.

- A. study strategies
- B. study skills
- C. low-achieving students
- D. good studiers

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50

Pollution emitted in industrial areas represents a threat to human health and the surrounding natural resources. We have a tendency to believe that the production processes are the only source of environmental damage, and often forget about the possible long-term effects of harmful production practices. We may think that the closure of these huge industrial areas would improve the quality of the environment. Unfortunately, this ignores the threat of the remaining waste, which is abandoned and poorly stored. It represents an even bigger danger because **it** stands neglected as it degrades and leaks into the earth without any control at all.

Changes in the water chemistry due to surface water contamination can affect all levels of an ecosystem. It can affect the health of lower food chain organisms and, consequently, the availability of food up through the food chain. It can damage the health of wetlands and damage their ability to support healthy ecosystems, control flooding, and filter pollutants from storm water runoff. The health of animals and humans are affected when they drink or bathe in contaminated water. In addition water-based organisms, like fish and shellfish, can pile up and concentrate contaminants in their bodies. When other animals or humans eat these organisms, they receive a much higher dose of contaminant than they would have if they had been directly exposed to the original contamination.

Contaminated groundwater can badly affect animals, plants and humans if it is removed from the ground by manmade or natural processes. Depending on the study of rocks of the area, groundwater may rise to the surface through springs or seeps, flow sideways into nearby rivers, streams, or ponds, or sink deeper into the earth. In many parts of the world, groundwater is pumped out of the ground to be used for drinking, bathing, other household uses, agriculture, and industry.

Contaminants in the soil can harm plants when they take up the contamination through their roots. Eating, breathing in, or touching contaminated soil, as well as eating plants or animals that have piled up soil contaminants can badly affect the health of humans and animals.

Air pollution can cause breathing-related problems and other bad health effects as contaminants are **absorbed** from the lungs into other parts of the body. Certain air contaminants can also harm animals and

humans when they contact the skin. Plants rely on breathing for their growth and can also be affected by exposure to contaminants moved in the air.

(Source: Adapted from <http://www.grid.unep.ch/waste/download/waste1213.pdf>)

Question 43: What is the topic of the passage?

- A. Sources of environmental damage
- B. The pollution from the city
- C. Bad effects of industrial waste
- D. The quality of the environment

Question 44: According to the passage, the industry is likely to be thought as _____.

- A. a danger to the environment
- B. the only source of pollution
- C. the utmost harmful activity
- D. a threat to human health

Question 45: The word “it” in the first paragraph refers to _____.

- A. the remaining waste
- B. a danger
- C. the environment
- D. the threat of the remaining waste

Question 46: Which of the followings affect an ecosystem as the whole?

- A. Surface water contamination
- B. Soil contamination
- C. Groundwater contamination
- D. Air contamination

Question 47: According to the passage, which of the followings supports healthy ecosystems?

- A. Lower food chain organisms
- B. Animals
- C. Water-based organisms
- D. Wetlands

Question 48: Which of the followings is NOT badly affected by contaminated groundwater?

- A. Human
- B. Plants
- C. Rocks
- D. Animals

Question 49: Which of the followings is the flow of water from the ground to the surface?

- A. Streams
- B. Ponds
- C. Rivers
- D. Springs

Question 50: Which of the followings has the closest meaning to the word “absorbed” in the last paragraph?

- A. Consumed
- B. Taken in
- C. Swallowed
- D. Piled up

-----HẾT-----

Đáp án

Question 1	B	Question 11	C	Question 21	C	Question 31	D	Question 41	B
Question 2	D	Question 12	B	Question 22	C	Question 32	A	Question 42	C
Question 3	C	Question 13	D	Question 23	D	Question 33	B	Question 43	C
Question 4	C	Question 14	C	Question 24	A	Question 34	C	Question 44	B
Question 5	B	Question 15	B	Question 25	D	Question 35	A	Question 45	A
Question 6	D	Question 16	D	Question 26	D	Question 36	D	Question 46	A
Question 7	B	Question 17	A	Question 27	A	Question 37	B	Question 47	D
Question 8	C	Question 18	D	Question 28	C	Question 38	A	Question 48	C
Question 9	A	Question 19	A	Question 29	D	Question 39	D	Question 49	D
Question 10	C	Question 20	A	Question 30	C	Question 40	B	Question 50	B

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	Giải thích: Phần gạch chân câu B phát âm là /prə/ còn lại là /prə/ A. production /prə'dʌkʃn/ B. propaganda /prɒpə'gændə/ C. promotion /prə'məʊtʃn/ D. proceed /prə'si:d/
2.	D	Giải thích: Phần gạch chân câu D phát âm là /eks/ còn lại là /iks/ A. express /ik'spres/ B. exciting /ik'saɪtɪŋ/

		c. expensive /ɪk'spensɪv/ D. exhibition /eksɪ'biʃn/
3.	C	Giải thích: Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại là rơi vào âm thứ 3 A. geographical /dʒɪə'græfɪkl/ B. economics /i:kə'nɒmɪks/ C. compulsory /kəm'pʌlsəri/ D. education /edʒʊ'keɪʃn/
4.	C	Giải thích : Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại rơi vào âm thứ nhất A. comfortable /'kʌmfɪtəbl/ B. excellent /'eksələnt/ C. communicate /kə'mju:nikeɪt/ D. confident /'kɒnfɪdənt/
5.	B	Giải thích: Ở đây chủ ngữ là vật nên ta phải sử dụng dạng bị động. Sửa: been looking ⇒ been looked
6.	D	Giải thích: Ở đây ta chỉ cần danh từ để phù hợp về ngữ pháp, vì phía trước cũng sử dụng các danh từ. (Hoặc có thể sửa thành “have full commitment” khi đó động từ “have” và “need” cùng là động từ trong câu) Sửa: having full commitment ⇒ full commitment
7.	B	Giải thích: foot là dùng cho số ít, số nhiều chuyển thành feet, foot, feet ở đây là đơn vị đo chiều dài Anh bằng 0,3048 m. Sửa: 100 foot long ⇒ 100 feet long
8.	C	Giải thích: “Ngài muốn bít tết chín như thế nào?” Đáp lại thông tin thêm về đồ ăn. A. Tôi không thích nó. B. Rất ít. C. Chín kỹ. D. Rất nhiều.
9.	A	Giải thích: “Ôi! Tôi xin lỗi đã giẫm lên chân bạn.” ⇒ Đáp lại lời xin lỗi A. Không sao. B. Bạn không để tâm. C. Không có gì (dùng để đáp lại lời cảm ơn.) D. Nó ổn.
10.	C	Giải thích: Ở đây ta dùng mệnh đề quan hệ “whom” để thay thế cho danh từ chỉ người đóng vai trò là tân ngữ trong câu.
11.	C	Giải thích: dùng cấu trúc so sánh gấp số lần: once/twice/three times.... + as... as + ...
12.	B	Giải thích: cấu trúc đảo ngữ với giới từ đầu mệnh đề hoặc câu. Khi giới từ đứng đầu câu sẽ đảo nguyên cả động từ của chủ ngữ đó Tuy nhiên, nếu chủ ngữ của câu thuộc 1 trong 7 đại từ sau: she, he, we, they, I, it, you thì chúng ta không đảo động từ lên mặc dù có giới từ đầu câu.
13.	D	Giải thích: (to) generate: tạo ra, phát ra A. (to) bred (quá khứ của breed): sinh ra, gây ra, mang lại B. (to) raise: nâng lên, đưa lên C. (to) cultivate: canh tác, trau dồi, tu dưỡng
14.	C	Giải thích: (to) break out: bùng ra, nổ ra

		A. turn out: diễn ra, hoá ra B. rise up: tăng lên D. come up: nhú lên, mọc, nảy sinh
15.	B	Giải thích: Furthermore: ngoài ra, thêm vào đó A. Otherwise: mặt khác, nếu không C. Nevertheless: tuy nhiên, dù vậy D. On the other hand: mặt khác
16.	D	Giải thích: once too often: hơn một lần được vô sự Các đáp án còn lại: A. out on the limb: rơi vào thế kẹt B. on and off: chốc chốc, chập chờn, thỉnh thoảng C. over the odds : cần thiết, nhiều hơn mong đợi
17.	A	Giải thích: out of stock: hết hàng B. out of practice: không thể thực thi C. out of reach: ngoài tầm với D. out of work: thất nghiệp
18.	D	Giải thích: marriageable age: tuổi kết hôn, tuổi có thể kết hôn A. marriage(n): sự kết hôn B. married(adj): (thuộc) vợ chồng C. marry(v): lấy ai làm vợ (làm chồng)
19.	A	Giải thích: ở đây cần vị ngữ $\Rightarrow$ đáp án A là phù hợp nhất.
20.	A	Giải thích: Ở đây ta dùng thì hiện tại hoàn thành, diễn tả 1 hành động xảy ra trong quá khứ và để lại kết quả ở hiện tại. Với những chủ ngữ chỉ phân số, phần trăm $\Rightarrow$ ta dựa vào danh từ sau “of” để chia động từ.
21.	C	Giải thích: vị trí của tính từ khi đứng trước danh từ: OPSACOMP Opinion - nhận định (interesting: thú vị) + Age-tuổi tác (old: cũ) + Origin-xuất xứ (American: Mỹ) + N
22.	C	Giải thích: well - off = wealth: giàu có A. poor(adj): nghèo B. broke(adj): cháy túi, hết tiền D. kind(adj): tốt bụng
23.	D	Giải thích: occupied: bận rộn = busy A. relaxed(adj): không căng thẳng; ung dung B. comfortable(adj): thoải mái C. possessive(adj): chiếm hữu
24.	A	Giải thích: insufficient(adj): không đủ, thiếu > < abundant: nhiều, thừa thãi B. adequate: đủ, thỏa đáng, thích đáng C. unsatisfactory: không làm thỏa mãn, không làm vừa ý D. dominant: át, trội hơn
25.	D	Giải thích: innocent(adj): vô tội > < guilty: có tội A. không có từ crimeless B. skillful(adj): lành nghề C. clean (adj): trong sạch
26.	D	Tạm dịch: Chỉ với việc hoạch định môi trường cẩn thận chúng ta mới có thể bảo vệ được thế giới mà chúng ta đang sống.

		A. Hoạch định môi trường cẩn thận bảo vệ thế giới chúng ta đang sống. B. Hoạch định môi trường một cách cẩn thận, chúng ta có thể bảo vệ thế giới mà chúng ta đang sống, C. Bảo vệ thế giới chúng ta đang sống, chúng ta hoạch định môi trường một cách cẩn thận. D. Chúng ta chỉ có thể bảo vệ thế giới chúng ta đang sống duy nhất bằng việc hoạch định môi trường cẩn thận.
27.	A	Tạm dịch: Bạn nên tập thể dục thường xuyên thay vì ngồi trước tivi hàng ngày. A. Tập thể dục đều đặn tốt hơn ngồi trước tivi hàng ngày. B. Ngồi trước tivi cả ngày giúp bạn tập thể dục thường xuyên. C. Ngồi trước tivi hàng ngày và tập thể dục được khuyến khích. D. Không tập thể dục thường xuyên, chỉ ngồi trước tivi suốt ngày.
28.	C	Tạm dịch: Mãi đến sau khi tôi về đến nhà tôi mới nhận ra rằng tôi đã không đặt báo động chống trộm trong văn phòng. A. Trên đường về nhà, tôi đột nhiên nhận ra rằng tôi đã quên bật báo động chống trộm trong văn phòng. B. May mắn thay, tôi nhận ra rằng tôi chưa đặt báo động chống trộm trước khi tôi về nhà; nếu không, tôi đã phải quay trở lại văn phòng. C. Tôi đã không bật báo động chống trộm trước khi rời văn phòng, nhưng tôi chỉ nhận ra điều này sau khi tôi về đến nhà. D. Tôi ước gì tôi đã nhận ra trước khi tôi về đến nhà rằng tôi đã không bật báo động chống trộm trong văn phòng, sau đó nó sẽ dễ dàng hơn để thiết lập nó.
29.	D	Giải thích: Khi động từ đứng đầu câu mà không có chủ ngữ, ta dùng dạng danh động từ.
30.	C	Giải thích: cấu trúc so as not to do sth: để không làm việc gì
31.	D	Giải thích: cấu trúc: to make up: tạo nên, làm nên, dựng nên. A. consist of: bao gồm B. account for: chiếm bao nhiêu C. hold up: đình trệ, trì hoãn
32.	A	Giải thích: cấu trúc To cause sb to do sth: khiến ai làm việc gì
33.	B	Giải thích: ở đây ta cần một danh từ vì phía trước có tính từ và mạo từ “a” Collaboration(n): sự hợp tác A. collaborate(v): hợp tác C. collaborating: cộng tác D. collaborated: hợp tác
34.	C	Giải thích: cấu trúc: no matter what it is: không quan trọng nó là cái gì
35.	A	Giải thích: cấu trúc: to put an end to: chấm dứt cái gì
36.	D	Chủ đề của đoạn văn là gì?

		A. Học sinh giỏi và học sinh kém B. Những người học giỏi và các chiến lược học tập của họ C. kỹ năng học tập dành cho học sinh trung học D. Cách học hiệu quả và không hiệu quả
37.	B	Giải thích: prior(adj) = earlier: trước đó Từ "prior" ở đoạn đầu tiên có ý nghĩa gần nhất với ____? A. quan trọng B. trước đó C. chuyển tiếp D. tốt
38.	A	Theo đoạn văn, điều gì có thể rút ra về những học sinh thụ động? A. Họ phụ thuộc vào người khác để tổ chức học tập B. Họ chậm trong việc học tập C. Họ theo dõi hiểu biết của mình D. Họ biết mục tiêu học tập Thông tin ở câu: They tend to assume a passive role, in learning and rely on others (e.g., teachers, parents) to monitor their studying
39.	D	Điều nào sau đây KHÔNG phải là bằng chứng của việc theo dõi học tập? A. Nhận thức được mục đích học tập B. Theo dõi sự hiểu biết của họ về bài học C. Xử lý sai lầm trong hiểu biết D. Nhìn vào lưng của họ Thông tin ở đoạn: "for example, low-achieving students often do not monitor their understanding of content; they may not be aware of the purpose of studying; and they show little evidence of looking back, or employing "fix-up" strategies to fix understanding problems."
40.	B	Theo đoạn văn, để tìm hiểu thông tin mới, học sinh kém KHÔNG ____. A. chỉ hiểu nó B. liên hệ nó với những gì họ đã biết C. chỉ đơn giản là nhớ nó D. đọc nó Thông tin ở đoạn: "Students who struggle with learning new information seem to be unaware that they must extent effort beyond simply reading the content to understand and remember it"
41.	B	So với các học sinh kém, học sinh giỏi sử dụng ____. A. các phương pháp học tập vô nghĩa B. các kỹ năng học tập khác nhau C. các chiến lược hạn chế D. cách học tập không linh hoạt Thông tin ở câu: "Unlike good studiers who employ <u>a variety of study skills</u> in a flexible yet purposeful manner, low-achieving students use a restricted range of study skills."
42.	C	Đại từ được gạch dưới "They" trong câu cuối cùng đề cập đến ____.

		A. các chiến lược học tập B. kỹ năng học tập C. học sinh kém D. người học giỏi Thông tin ở đoạn: “Unlike good studiers who employ a variety of study skills in a flexible yet purposeful manner, <u>low-achieving students</u> use a restricted range of study skills. They cannot explain why good study strategies are important for learning; and they tend to use the same, often ineffective study approach for all learning tasks, ignoring task content, structure or difficulty.”
43.	C	Chủ đề của đoạn văn là gì? A. Các nguồn gây tổn hại môi trường B. Sự ô nhiễm từ thành phố C. Ảnh hưởng xấu của chất thải công nghiệp D. Chất lượng môi trường Thông tin ở câu: “Pollution emitted in <u>industrial areas</u> represents a threat to human health and the surrounding natural resources.”
44.	B	Theo đoạn văn, ngành công nghiệp có thể sẽ được nghĩ là _____. A. một mối nguy hiểm cho môi trường B. nguồn ô nhiễm duy nhất C. hoạt động gây hại tối đa D. một mối đe dọa đối với sức khỏe con người Thông tin ở câu: “We have a tendency to believe that the production processes are the only source of environmental damage.”
45.	A	Từ "nó" trong đoạn đầu đề cập đến _____. A. chất thải hiện có B. nguy hiểm C. môi trường D. sự đe dọa của chất thải hiện có Thông tin ở câu: “Unfortunately, this ignores the threat of <u>the remaining waste</u>, which is abandoned and poorly stored. It represents an even bigger danger because it stands neglected as it degrades and leaks into the earth without any control at all.”
46.	A	Vấn đề nào sau đây ảnh hưởng đến toàn bộ hệ sinh thái? A. Ô nhiễm nước bề mặt B? Sự ô nhiễm đất C. Ô nhiễm nước ngầm D. Ô nhiễm không khí Thông tin ở câu: “Changes in the water chemistry due to <u>surface water contamination</u> can affect all levels of an ecosystem.”
47.	D	Theo đoạn văn, cái gì hỗ trợ hệ sinh thái lành mạnh? A. Các sinh vật chuỗi dưới thức ăn B. Động vật C. Sinh vật sống dưới nước D. Đất ngập nước Thông tin ở câu: “<u>It can damage the health of wetlands</u> and damage their ability to support healthy ecosystems, control flooding, and filter pollutants from storm water

		runoff.
48.	C	Cái gì không bị ảnh hưởng xấu bởi nước ngầm bị ô nhiễm? A. con người B. cây cối C. hòn đá D. động vật Thông tin ở đoạn: “Contaminated groundwater can badly affect animals, plants and humans if it is removed from the ground by manmade or natural processes. Depending on the study of rocks of the area, groundwater may rise to the surface through springs or seeps, flow sideways into nearby rivers, streams, or ponds, or sink deeper into the Earth.”
49.	D	Cái nào là dòng chảy của nước từ mặt đất đến bề mặt? A. dòng B. ao C. sông D. suối Thông tin ở câu: “Depending on the study of rocks of the area, groundwater may rise to the surface through springs or seeps, flow sideways into nearby rivers, streams, or ponds, or sink deeper into the Earth.”
50.	B	Câu nào sau đây có ý nghĩa gần nhất với từ "hấp thụ" ở đoạn cuối? A. tiêu thụ B. hấp thụ vào C. nuốt D. chất đống



ĐỀ THAM KHẢO KỲ THI THPTQG – ĐỀ THI SỐ 5

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress.

Question 1. A. measurement B. information C. economic D. engineer

Question 2. A. facilities B. particular C. inhabitant D. governmental

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underline is pronounced differently from the rest.

Question 3. A. advanceded B. surprised C. orphaned D. weighed

Question 4. A. thereupon B. thrill C. through D. throne

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction.

Question 5. Several (A) people have apparent (B) tried to change the man's mind (C), but he refuses to listen (D).

Question 6. Students suppose (A) to read all the questions (B) carefully and find out (C) the answer to them (D).

Question 7. Public health (A) experts say that the money one spends avoiding illness (B) is less than the cost (C) of to treat (D) sickness.

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following question.

Question 8. Lack of sleep over the last few months is finally _____ Jane.

A. catching up with B. getting on with C. coming over D. putting on

Question 9. In China's largest psychiatric facility, there is a serious lack of resources but the staff try hard to _____ this in their treatment of the patients.

A. make up for B. go in for C. put up with D. set in for

Question 10. Of all the factors affecting agricultural yields, the weather is the one _____ the most.

A. that influences farmers B. farmers that is influences
C. why farmers influence it D. it influences farmers

Question 11. The passport she carried was _____.

A. artificial B. imitation C. untrue D. false

Question 12. Jane's eyes burned and her shoulders ached. She _____ at the computer for five straight hours. Finally, she took a break.

A. has sat B. has been sitting C. had been sitting D. had sat

Question 13. He showed his _____ for the TV program by switching it off.

A. distaste B. discontent C. annoyance D. boredom

Question 14. It is necessary that he _____ of his old parents.

A. takes care B. to take care C. take care D. took care

Question 15. The two countries have reached an agreement through dialogues described as _____.

A. productive B. unproductive
C. productivity D. counterproductive

Question 16. People usually can get sufficient _____ of the calcium their bodies need from the food they consume.

- A. variety B. source C. amount D. number

Question 17. The weather is going to change soon; I feel it in my _____.

- A. body B. legs C. skin D. bones

Question 18. Kelly wanted to have a live band _____ at her wedding.

- A. to be played B. played C. play D. been playing

Question 19. It is a top secret. You _____ tell anyone about it.

- A. won't B. needn't C. mustn't D. mightn't

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20. - John: "How about giving me a hand?"

- Tom: " _____ "

- A. I promise. B. No, not yet.
C. Sure, I'd be glad to help. D. You're welcome!

Question 21. - Liz: "Thanks for the nice gift you brought to us!"

- Jennifer: " _____ "

- A. Alright. Do you know how much it costs? B. Not at all. Don't mention it.
C. Actually speaking, I myself don't like it. D. Welcome! It's very nice of you.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following question.

Question 22. Few businesses are flourishing in the present economic climate.

- A. taking off B. setting up C. growing well D. closing down

Question 23. The dog saw his reflection in the pool of water.

- A. imagination B. bone C. leash D. image

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part in each of the following question.

Question 24. We ought to keep these proposals secret from the chairman for the time being.

- A. revealed B. frequented C. accessible D. lively

Question 25. They protested about the inhumane treatment of the prisoners.

- A. vicious B. warmhearted C. callous D. cold blooded

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26. *It is English pronunciation that puzzles me most.*

- A. Pronouncing English is not complicated.
B. I was not quick at English pronunciation at school.
C. Puzzling me most is how to pronounce English.
D. English pronunciation is difficult for me.

Question 27. *The woman was too weak to lift the suitcase.*

- A. The woman wasn't able to lift the suitcase, so she was very weak.
B. The woman, though weak, could lift the suitcase.
C. So weak was the woman that she couldn't lift the suitcase.
D. The woman shouldn't have lifted the suitcase as she was weak.

Question 28. “Would you like some more beer?” he asked.

- A. He asked me if I liked some more beer.
- B. He wanted to invite me for a glass of beer.
- C. He offered me some more beer.
- D. He asked me would I like some more beer.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29. *My Tam is a pop star. She has many famous songs.*

- A. My Tam, who has many famous songs, is a pop star.
- B. My Tam, that has many famous songs, is a pop star.
- C. My Tam, whose has many famous songs, is a pop star.
- D. My Tam, which has many famous songs, is a pop star.

Question 30. *I'm not rich. I can't help other people.*

- A. If I am rich, I can help other people.
- B. If I were rich, I can help other people.
- C. If I am rich, I could help other people.
- D. If I were rich, I could help other people.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

A pioneering study by Donald Appleyard made the **astounding** discovery that a sudden increase in the volume of traffic through an area affects people in the way that a sudden increase in crime does. Appleyard observed this by finding three blocks of houses in San Francisco that looked much alike and had the same kind of middle-class and working-class residents, with approximately the same ethnic mix. The difference was that only 2,000 cars a day ran down Octavia Street (LIGHT street, in Appleyard's terminology) while Gough Street (MEDIUM street) was used by 8,000 cars daily, and Franklin Street (HEAVY street) had around 16,000 cars a day. Franklin Street often had as many cars in an hour as Octavia had in a day.

Heavy traffic brought with it danger, noise, fumes and soot, directly, and trash secondarily. That is, the cars didn't bring in much trash, but when trash accumulated, residents seldom picked it up. The cars, Appleyard determined, reduced the amount of territory residents felt responsible for. Noise was a constant intrusion into their homes. Many Franklin Street residents covered their doors and windows and spent most of their time in the rear of their houses. Most families with children had already left.

Conditions on Octavia Street were much different. Residents picked up trash. They sat on their front steps and chatted with neighbors. They had three times as many friends and twice as many acquaintances as the people on Franklin.

On Gough Street, residents said that the old feeling of community was disappearing as traffic increased. People were becoming more and more preoccupied with their own lives. A number of families had recently moved and more were considering. Those who were staying expressed deep regret at the destruction of their community.

Question 31. The word “astounding” in line 1 is closest in meaning to _____.

- A. startling
- B. disappointing
- C. dubious
- D. alternative

Question 32. The three streets mentioned in this passage are different in that _____.

- they are in different cities.
- A. the residents are of different ethnic backgrounds.

- B. they have varying amounts of traffic.
- C. the income levels of the residents vary considerably.

Question 33. Approximately how many cars used Franklin Street daily?

- A. 2,000
- B. 8,000
- C. 16,000
- D. 20,000

Question 34. All of the following are direct results of heavy traffic EXCEPT _____.

- A. increased amount of trash
- B. greater danger to residents
- C. more pollution
- D. more vibrations

Question 35. The author's main purpose in the second paragraph is to _____.

- A. discuss the problem of trash disposal
- B. point out the disadvantage of heavy traffic
- C. propose an alternate system of transportation
- D. suggest ways to cope with traffic problems

Question 36. Which of the following is NOT a statement you would expect from a resident of Gough Street?

- A. People on this street are unhappy because the neighborhood is deteriorating.
- B. People on this street think mostly of themselves.
- C. People on this street have more and more space for which they feel responsible.
- D. A number of people are preparing to leave this street.

Question 37. In what order does the author present detailed discussions of the three streets?

- A. LIGHT, MEDIUM, HEAVY
- B. HEAVY, MEDIUM, LIGHT
- C. HEAVY, LIGHT, MEDIUM
- D. LIGHT, HEAVY, MEDIUM

Question 38. What is the writer's attitude toward heavy traffic when he mentions the Appleyard's study?

- A. neutral
- B. favorable
- C. critical
- D. doubtful

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Dinosaurs were reptiles that lived during a period of earth's history called the Mesozoic Era, which is known as the Age of Reptiles. The first dinosaurs appeared more than 200 million years ago. For many millions of years, they dominated the land with their huge size and strength. Then about 65 million years ago, they died out rather suddenly, *never to reemerge*.

The word dinosaur comes from two Greek words meaning -terrible lizard. Dinosaurs were not lizards, but their appearance could be truly terrifying. The biggest *ones* weighed more than ten times as much as a mature elephant and nearly equaled the size of most modern-day whales. The famous kinds of dinosaurs, including the brontosaurus and tyrannosaurus, reached 80 to 90 feet in length. Not all dinosaurs were giants, however, some were actually no larger than a chicken.

Scientists still do not know what caused dinosaur to disappear. One theory involves a change in the earth's climate. It is believed that temperature dropped significantly towards the end of the Cretaceous Period. Too large to hibernate and not having fur or feathers for protection, it is possible that the climate became too *chilly* for dinosaurs. In contrast, other species having protection, such as the mammals and birds, were able to survive.

Question 39. The word *-ones* in the passage refers to _____.

- A. dinosaurs
- B. millions
- C. lizards
- D. whales

Question 40. The word *-chilly* in the passage refers to _____.

- A. very hot
- B. extremely cold
- C. very cold
- D. humid

Question 41. What is the best title for this passage?

- | | |
|-------------------------------|--------------------------------|
| A. The Domination of the Land | B. The Metabolism of Dinosaurs |
| C. Earth's Largest Reptiles | D. The History of Earth |

Question 42. It can be inferred from the passage that the Age of Reptiles lasted about _____.

- | | | | |
|----------------------|----------------------|---------------------|---------------------|
| A. 200 million years | B. 135 million years | C. 80 million years | D. 65 million years |
|----------------------|----------------------|---------------------|---------------------|

Question 43. The author uses the phrase “**never to reemerge**” to indicate the dinosaurs _____.

- | | | | |
|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| A. became extinct | B. went into hiding | C. never died out | D. lost their way |
|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|

Question 44. According to the passage, what is true about the size of dinosaurs?

- | | |
|--|-----------------------------|
| A. It made them the largest creatures ever on earth. | B. It varied quite greatly. |
| C. It guaranteed their survival. | D. It was rather uniform. |

Question 45. Which of the following can be inferred about mammals and birds?

- A. Most have either fur or feathers over their bodies.
- B. They preceded the dinosaurs.
- C. They were too large to hibernate.
- D. They could not survive the chilly temperatures.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 46 to 50.

Vietnamese generally shake hands when greeting and parting. Using both hands shows respect as does a (46)_____ bow of the head. In rural areas, elderly people who do not extend their hand are greeted with a slight bow. Women are more likely to bow the head than to shake hands. Vietnamese names begin with the family name and are (47)_____ by a given name. People address one another by their given names, but add a title that indicates their perceived relationship to the other person. These titles are family related rather than professional. Among colleagues, for example, the younger of the two might combine the given name with the title of —Anh| (Older Brother). A/n (48)_____ greeting combined with the given name and title is —Xin chào (Hello). Classifiers for gender and familiarity are also combined with the greeting. In formal meetings, business cards are sometimes exchanged on greeting.

Vietnamese have a strong (49)_____ of hospitality and feel embarrassed if they cannot show their guests full respect by preparing for their arrival. Therefore, it is (50)_____ to visit someone without having been invited. Gifts are not required, but are appreciated. Flowers, incense, or tea may be appropriate gifts for the hosts. Hosts also appreciate a small gift for their children or elderly parents.

Question 46. A. light B. slight C. lightly D. lighted

Question 47. A. continued B. chased C. followed D. forwarded

Question 48. A. easy B. basic C. fundamental D. elementary

Question 49. A. sense B. sensation C. sensitivity D. sensibility

Question 50. A. inactive B. inaccurate C. inappropriate D. inexact

ĐÁP ÁN

Question 1	A	Question 11	D	Question 21	B	Question 31	A	Question 41	B
Question 2	D	Question 12	C	Question 22	C	Question 32	C	Question 42	B
Question 3	A	Question 13	A	Question 23	D	Question 33	C	Question 43	A
Question 4	A	Question 14	C	Question 24	A	Question 34	D	Question 44	B
Question 5	B	Question 15	A	Question 25	B	Question 35	B	Question 45	A
Question 6	A	Question 16	C	Question 26	D	Question 36	C	Question 46	B
Question 7	D	Question 17	D	Question 27	C	Question 37	C	Question 47	C
Question 8	A	Question 18	C	Question 28	C	Question 38	C	Question 48	B
Question 9	A	Question 19	C	Question 29	A	Question 39	A	Question 49	A
Question 10	A	Question 20	C	Question 30	D	Question 40	C	Question 50	C

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A	Giải thích: Đáp án A measurement /'meʒəmənt/: sự đo lường có trọng âm rơi vào âm tiết 1, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 3: B. information /ɪnfə'meɪnʃn/: thông tin C. economic /i:kə'nɒmɪk/: thuộc về kinh tế D. engineer /en.dʒɪ'nɪr/: kỹ sư
2.	D	Giải thích : Đáp án D governmental /gʌvn'mentl /: thuộc về, liên quan đến chính phủ có trọng âm rơi vào âm tiết 1, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 2 : A. facilities /fə'sɪləti/: thiết bị chuyên dụng B. particular /pə'tɪkjələ(r)/: cụ thể, nhất định, đặc biệt C. inhabitant /ɪn'hæbɪtənt/: người ở, người cư trú, dân cư
3.	A	Giải thích: Đáp án A có phần được gạch chân phát âm là /t/, các đáp án còn lại phần gạch chân phát âm là /d/ <u>Chú ý: Cách phát âm “ed”</u> - Đuôi “ed” được phát âm là /ɪd/: khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/. - Đuôi ed được phát âm là /t/: Khi động từ có phát âm kết thúc là: /ch/, /p/, /f/, /s/, /k/, /θ/, /ʃ/, /tʃ/. - Đuôi ed được phát âm là /d/ trong các trường hợp còn lại
4.	A	Giải thích: Đáp án A thereupon /'ðeərə'pɒn/: do vậy, ngay sau đó có phần gạch chân phát âm là /ð/, các đáp án còn lại phần gạch chân phát âm là /θ/: B. thrill /θrɪl/: sự rộn ràng hoặc sự rung mình; C. through /θru:/: qua, xuyên qua, suốt D. throne /θroun/: ngai vị
5.	B	Giải thích: Trạng từ apparently bổ nghĩa cho động từ try. Sửa: apparent ⇒ apparently

6.	A	Giải thích: To be supposed to = to have to, to have a duty or a responsibility to Sửa: suppose ⇒ are supposed
7.	D	Giải thích: Sau giới từ, động từ chia đuôi -ing: Of + V-ing Sửa: to treat ⇒ treating
8.	A	Giải thích: (to) catch up with somebody: gây rắc rối, làm ảnh hưởng tiêu cực đến ai đó (sự việc xấu) Các đáp án còn lại: B. getting on with: bắt đầu với; C. coming over: đi qua; D. putting on: đưa vào
9.	A	Giải thích: (to) make up for: bù vào, lấp phần thiếu B. go in for: đi tìm C. put up with: chịu đựng D. set in for: đặt trong
10.	A	Giải thích: Cụm that influences farmers bổ nghĩa cho the one. (kiến thức về mệnh đề quan hệ) Các đáp án còn lại không phù hợp
11.	D	Giải thích: false (adj): được làm giả nhìn giống thật A. artificial (adj): nhân tạo B. imitation (n): vật mô phỏng, bắt chước C. untrue (adj): không đúng, trái với sự thật
12.	C	Giải thích: Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn, chỉ sự việc đã và đang diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ.
13.	A	Giải thích: distaste (n): sự không thích, chán ghét B. discontent (n): sự bất mãn, bất bình C. annoyance (n): sự bực mình, thấy phiền phức D. boredom (n): sự tẻ nhạt, buồn chán
14.	C	Cấu trúc giả định: It + be + adj + that + S + V-inf Các tính từ được dùng mang tính khuyên nhủ, yêu cầu, quan trọng: advised, necessary, recommended, urgent, important, obligatory, required, imperative, mandatory, proposed, suggested,...
15.	A	Giải thích: Adj + N vì vậy cần tính từ bổ nghĩa cho danh từ dialogues, Xét nghĩa các tính từ và chọn được đáp án phù hợp là A. A. productive (adj): hữu ích B. unproductive (adj): không hữu ích D. counterproductive (adj): phản tác dụng
16.	C	Giải thích: amount (n); lượng (không đếm được) Dựa theo ý nghĩa câu, ta chọn được đáp án C (do calcium là danh từ không đếm được) A. variety (n): sự phong phú B. source (n): nguồn D. number (n): số lượng (đếm được)
17.	D	Giải thích: (to) feel it in your bones: cảm giác vô cùng tin tưởng, chắc chắn (tuy không rõ lý do, bằng chứng xác thực)

18.	C	Cấu trúc: (to) have someone do something: nhờ, khiến ai làm gì
19.	C	Giải thích: mustn't: không được A. won't: sẽ không B. needn't: không cần D. mightn't: có thể sẽ không
20.	C	Giải thích: Tình huống giao tiếp nhờ vả ai làm gì? - John: "Giúp tớ chút được không?"- Tom: "____" Đáp án phù hợp C: Sure, I'd be glad to help: đương nhiên, rất vui lòng được giúp cậu. A. I promise: tớ hứa B. No, not yet: không, vẫn chưa. D. You're welcome: có gì đâu!
21.	B	Giải thích: Tình huống giao tiếp cảm ơn ai về việc gì đó? - Liz: "Cảm ơn vì món quà cậu tặng bọn tớ!" - Jennifer: "____" Đáp án phù hợp là B. not at all. Don't mention it: Có gì đâu. Đừng nói thế mà. (ý nói việc này là việc nhỏ, không cần bận tâm) A. Được rồi. Cậu biết nó đắt cỡ nào không? C. Nói thật thì, cá nhân tớ không thích nó lắm. D. Hoan nghênh! Cậu thật tốt.
22.	C	Giải thích: (to) flourish = (to) grow well: phát triển tốt, thịnh vượng A. (to) take off: cất cánh (máy bay); bắt chước B. (to) set up: chuẩn bị, dàn dựng D. (to) close down: đóng cửa, ngừng kinh doanh
23.	D	Giải thích: reflection (n): hình ảnh phản chiếu = image A. imagination (n): tưởng tượng B. bone (n): khung xương C. leash (n): dây xích
24.	A	Giải thích: secret (adj): bí mật > < revealed (adj): được tiết lộ B. frequent (adj): thường xuyên C. accessible (adj): có thể tiếp cận D. lively (adj): sinh động
25.	B	Giải thích: inhumane (adj): độc ác, vô nhân tính > < warm-hearted (adj): nhân ái, tốt bụng A. vicious (adj): xấu xa, đầy ác ý C. callous (adj): nhẫn tâm, tàn nhẫn D. cold-blooded (adj): máu lạnh
26.	D	Cấu trúc: S + V + 0. = V-ing + to be + Noun. = It + is + adj + N that S+ V. Ngoài ra, (to) puzzle (v): làm khó, gây phiền, bối rối = (to) be difficult (adj): khó.
27.	C	Cấu trúc với too (Quá để làm gì) S + to be + too + adj + (for somebody) + to + V S + V + too + adv + (for somebody) + to + V Người phụ nữ quá yếu để có thể xách được hành lí. = Người phụ nữ yếu đến mức không xách nổi hành lí.

		A. Người phụ nữ không thể xách hành lí, nên cô ấy rất yếu. B. Người phụ nữ, tuy yếu, nhưng vẫn xách được hành lí. D. Người phụ nữ đáng ra không nên xách hành lí vì cô ấy rất yếu.
28.	C	Giải thích: Would you like là câu mời mọc, khi viết lại câu tường thuật ta dùng động từ offer.
29.	A	Giải thích: Câu mệnh đề quan hệ không xác định và chủ thể ở đây là người nên ta dùng who. Cách phân biệt who, that, which, whose. Who-thay thế cho người That - thay thế cho cả người, vật và không dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định. Whose - thay thế cho đại từ sở hữu Which - thay thế cho vật
30.	D	Cấu trúc: If + S + V-ed, S + would/could + V Dùng câu điều kiện loại 2 nói về sự việc không có thật ở hiện tại và kết quả giả định
31.	A	Giải thích: astounding (adj): đáng kinh ngạc ~ startling (adj): giật mình B. disappointing (adj): đáng thất vọng C. dubious (adj): mơ hồ, không rõ ràng D. alternative(adj): luân phiên
32.	C	Ba con đường được đề cập khác nhau ở điểm _____ A. Chúng ở khác thành phố. B. Tôn giáo sắc tộc của dân cư khác nhau. C. Chúng có lưu lượng giao thông khác nhau. D. Mức thu nhập của cư dân khác nhau. Đặc điểm 3 ngôi nhà được đề cập: “looked much alike and had the same kind of middle-class and working-class residents, with approximately the same ethnic mix” (trông giống nhau, lượng dân cư độ tuổi trung niên và lao động ngang nhau và có tỉ lệ tôn giáo sắc tộc). Và sau đó tác giả đưa ra khác biệt chính là: đường Octavia 2,000 xe, Gough 8,000 xe và Franklin 16,000 xe mỗi ngày
33.	C	Có khoảng bao nhiêu phương tiện dùng đường Franklin mỗi ngày? A. 2,000 B. 8,000 C. 16,000 D. 20,000 Như đã nhắc ở trên, đường Franklin có 16,000 xe lưu thông mỗi ngày.
34.	D	Tất cả các đáp án sau đều là kết quả của giao thông đông đúc, NGOẠI TRỪ _____ A. lượng rác thải tăng lên B. mối nguy hại lớn hơn cho cư dân C. ô nhiễm hơn D. nhiều rung động hơn

		Câu đầu tiên đoạn 2: “Heavy traffic brought with it DANGER, NOISE, FUMES AND SOOT directly, and TRASH secondarily.” (Giao thông đông đúc mang theo mỗi nguy hại, tiếng ồn, khói bụi và cả rác). Chỉ có vibrations không được nhắc tới.
35.	B	Mục đích chính của tác giả trong đoạn 2 là _____ A. bàn luận vấn đề xử lý rác thải. B. chỉ ra điểm bất lợi của giao thông đông đúc. C. đề xuất hệ thống giao thông thay thế D. gợi ý phương hướng giải quyết vấn đề giao thông. Đoạn 2 chủ yếu nói về mỗi nguy hại mà giao thông đông đúc đưa lại, những tác động đến người dân và hệ quả sau đó (nhiều gia đình phải chuyển đi).
36.	C	Đâu không phải là điều mà người dân đường Gough có thể sẽ nói? A. Người dân đường này không vui vì khu dân cư của họ đang mai một dần. B. Người dân đường này chỉ nghĩ cho bản thân nhiều hơn. C. Người dân đường này ngày càng cảm thấy có trách nhiệm. D. Nhiều người đang có ý định chuyển đi. Đoạn cuối nói về suy nghĩ của người dân đường Gough: cảm giác cộng đồng dần mất đi, người ta chỉ biết đến cuộc sống bản thân (ít trách nhiệm hơn, ít thông cảm cho nhau hơn). Nhiều gia đình đã chuyển và nhiều gia đình đang cân nhắc chuyển. Người ở lại bày tỏ tiếc nuối (không vui)...
37.	C	Tác giả bàn luận chi tiết về 3 loại đường theo thứ tự nào? A. LIGHT, MEDIUM, HEAVY B. HEAVY, MEDIUM LIGHT C. HEAVY, LIGHT, MEDIUM D. LIGHT, HEAVY MEDIUM Đọc bài ta có thể thấy, HEAVY Street được nhắc ở cuối đoạn 2, sau đó là LIGHT Street ở đoạn 3 và MEDIUM Street đoạn cuối. Như vậy thứ tự là C.
38.	C	Thái độ của tác giả đối với giao thông đông đúc ra sao khi ông đề cập nghiên cứu của Appleyard? A. trung lập B. ủng hộ C. chỉ trích D. nghi ngờ Nhắc đến heavy traffic, tác giả nói đến mỗi nguy hại của nó và những hệ lụy kéo theo. Từ đó có thể thấy được sự phản đối, chỉ trích của tác giả đối với nó.
39.	A	Từ “ones” trong đoạn nói đến _____ A. khủng long B. hàng triệu C. thần lằn D. cá voi Thông tin ở đoạn: “The word dinosaur comes from two Greek words meaning “terrible lizard”. Dinosaurs were not lizards, but their appearance could be truly terrifying.” Ones ở đây được sử dụng để thay thế khủng long nhằm tránh lặp

40.	C	Từ “chilly” trong đoạn có nghĩa_____. A. rất nóng B. cực lạnh C. rất lạnh D. ẩm Chilly (adj): lạnh lẽo, giá lạnh (chỉ ở mức không thoải mái, chưa đến mức lạnh khắc nghiệt) = very cold
41.	B	Đề mục phù hợp nhất với đoạn văn là? A. Thống trị vùng đất B. Sự chuyển hóa của khủng long C. Loài bò sát lớn nhất Trái Đất D. Lịch sử Trái Đất Bài đọc nói về khủng long và việc chúng tuyệt chủng.
42.	B	Có thể suy ra từ đoạn văn Kỷ nguyên của loài bò sát kéo dài _____ A. 200 triệu năm B. 135 triệu năm C. 80 triệu năm D. 65 triệu năm Từ câu đầu bài đọc, ta biết Kỷ nguyên loài bò sát chính là thời kì tồn tại của khủng long. Như vậy cần tính thời gian chúng tồn tại. Khủng long xuất hiện vào 200 triệu năm trước, và tuyệt chủng vào 65 triệu năm trước. Từ đó ta tính được chúng tồn tại trong 135 triệu năm, cũng chính là thời gian tồn tại của Kỷ nguyên loài bò sát. Thông tin ở đoạn: “Dinosaurs were reptiles that lived during a period of earth’s history called the Mesozoic Era, which is known as the Age of Reptiles. The first <u>dinosaurs appeared</u> more than <u>200 million years ago</u>. For many millions of years, they dominated the land with their huge size and strength. Then about <u>65 million years ago</u>, they <u>died out</u> rather suddenly, <u>never to reemerge</u>.”
43.	A	Tác giả dùng cụm “never to reemerge” để chỉ rằng loài khủng long _____ A. đã tuyệt chủng B. đi trốn C. không bao giờ chết mòn D. lạc đường Never to reemerge: không bao giờ xuất hiện lại nữa = tuyệt chủng
44.	B	Theo bài đọc, điều nào là đúng về kích cỡ khủng long? A. Nó giúp khủng long trở thành sinh vật khổng lồ nhất Trái Đất. B. Nó vô cùng đa dạng. C. Nó bảo đảm cho sự sống còn của khủng long D. Nó khá đồng đều. Tác giả nói về kích cỡ của các loài khủng long trong đoạn 3: “The biggest ones weighed more than ten times as much as a mature elephant and nearly equaled the size of most modern—day whales. The famous kinds of dinosaurs, including the brontosaur and tyrannosaurus, reached 80 to 90 feet in length. Not all dinosaurs were giants, however, some were actually no larger than a chicken.” Tóm gọn, khủng long có thể nặng gấp 10 con voi trưởng thành, kích cỡ gần cá voi ngày

		nay và có thể đạt tới 80-90 feet về độ dài. Tuy nhiên, không phải tất cả, có những loài chỉ bé cỡ con gà. Như vậy, ta thấy, kích cỡ của chúng vô cùng đa dạng.
45.	A	Điều nào có thể suy ra về động vật có vú và chim? A. Chúng phần lớn có da và lông trên cơ thể. B. Chúng tồn tại trước khủng long. C. Chúng quá lớn để ngủ đông. D. Chúng không thể sống sót qua thời tiết lạnh. Nói về sự tuyệt chủng của khủng long, giả thuyết đưa ra: “Too large to hibernate and not having fur or feathers for protection, it is possible that the climate became too chilly for dinosaurs. In contrast, other species having protection, such as the mammals and birds, were able to survive.” (Khủng long quá khổng lồ để ngủ đông, không có da lông bảo vệ, có khả năng khí hậu quá lạnh đối với chúng. Ngược lại, các loài khác có lớp bảo vệ, như động vật có vú hay chim, thì có thể sống sót) Từ đó ta thấy ĐV có vú và chim có lớp da lông bảo vệ.
46.	B	Giải thích: ô trống cần điền phải dùng tính từ, xét về nghĩa đáp án B. slight (adj): nhẹ nhàng (chỉ tần suất, mức độ) là phù hợp. Các đáp án còn lại: A. light (adj): nhẹ (về trọng lượng) C. lightly (adv): nhẹ (trạng từ) D. lighted (adj): cháy
47.	C	Giải thích: (to) be followed by: được theo sau bởi Các đáp án còn lại không hợp nghĩa: A. (to) continue: tiếp tục B. (to) Chase: đuổi theo D. (to) forward: chuyển tiếp
48.	B	Giải thích: A basic greeting: câu chào cơ bản Các đáp án còn lại không hợp nghĩa: A. easy (adj): dễ dàng C. fundamental(adj): thiết yếu D. elementary(adj): sơ cấp
49.	A	Cấu trúc: (to) have a sense of something: khả năng, cảm giác về điều gì đó
50.	C	Giải thích: dựa vào nghĩa của câu, đáp án C. inappropriate (adj) là phù hợp nhất. A. inactive(adj): bị động B. inaccurate(adj): không đúng hoàn toàn D. inexact(adj): không chính xác

ĐỀ THAM KHẢO KỲ THI THPTQG – ĐỀ THI SỐ 6

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 1: Everyone is hoping and praying that lasting peace will eventually come to the area.

- A. Durable B. Ongoing C. Temporary D. Enduring

Question 2: Before you begin the exam paper, always read the instructions carefully.

- A. Orders B. Answers C. Rules D. Directions

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 3: Last year, ABBA made a _____ of several million crowns.

- A. Win B. Gain C. Salary D. Profit

Question 4: If you like skiing, there's a ski _____ under an hour's driving from Madrid.

- A. Resort B. Station C. Place D. Port

Question 5: He's very _____ about his private life. He's got no secrets.

- A. Trustworthy B. Direct C. Open D. Sincere

Question 6: Even though they don't agree with what's happening, they're too _____ to protest.

- A. Apathetic B. Subdued C. Quiet D. Outgoing

Question 7: Though I didn't want my son to leave home since he was twenty-one, there was nothing I could do to _____ it.

- A. Hinder B. Resist C. Prevent D. Cease

Question 8: She noticed _____ away from the house.

- A. Him to run B. Him running C. His running D. Him ran

Question 9: George has _____; he loves cakes, chocolate, ice-cream – anything which is sweet.

- A. A sweet mouth B. Sweet lips C. A sweet tooth D. A sweet tongue

Question 10: She's so _____; you really have to watch what you say or she'll walk out of the room.

- A. High and dry B. Prim and proper C. Rough and ready D. Sick and tired

Question 11: You've all _____ the point. The film itself is not racist – it simply tries to make us question our own often racist attitude.

- A. Mistaken B. Misunderstood C. Missed D. Lost

Question 12: _____ one or more units of living substance called protoplasm.

- A. Although all living things that consist of B. All living things consisting of
C. All living things consist of D. In all living things consisting of

Question 13: The production of tin ore in the United States is relatively insignificant, _____ less than one hundred tons annually.

- A. Amount to B. In the amount C. Amount to it D. To the amount of

Question 14: It all happened so quickly, one minute I was making chips and the next the whole kitchen was _____ fire!

- A. At B. On C. By D. In

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 15 to 19.

About 50 or so kinds of modern plastic are made from oil, gas, or coal – non-renewable natural resources. We (15) _____ well over three million tons of the stuff in Japan each year and, sooner or later, most of it is thrown away. A high proportion of our annual consumption is in the (16) _____ of packaging and this constitutes about seven percent by weight of our domestic (17) _____. Almost

all of it can be recycled, but very little of it, though the plastic recycling industry is growing fast.

The plastics themselves are extremely energy-rich – they have a higher calorific (18) _____ than coal and one method of “recovery” strongly (19) _____ by plastic manufactures if the conversion of waste plastic into a fuel.

- Question 15:** A. Consign B. Import C. Consume D. Remove
Question 16: A. Form B. Way C. Type D. Kind
Question 17: A. Goods B. Refuse C. Rubble D. Requirements
Question 18: A. Effect B. Degree C. Value D. Dema
Question 19: A. Argued B. Presented C. Desired D. Favored

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each to each of the questions from 20 to 25.

FIRST TIME IN THE AIR

When John Mills was going to fly in an aeroplane for the first time, he was frightened. He did not like the idea of being thousands of feet up in the air. “I also didn’t like the fact that I wouldn’t be in control,” says John. “I’m a terrible passenger in the car. When somebody else is driving, I tell them what to do. It drives everybody crazy.”

However, John couldn’t avoid flying any longer. It was the only way he could visit his grandchildren in Canada. “I had made up my mind that I was going to do it, I couldn’t let my son, his wife, and their three children travel all the way here to visit me. It would be so expensive for them and I know Tom’s business isn’t doing so well at the moment – it would also be tiring for the children – it’s a nine-hours flight!” he says.

To get ready for the flying, John did lots of reading about aeroplanes. When he booked his seat, he was told that he would be flying on a Boeing 747, which is better known as a jumbo jet, “I need to know as much as possible before getting on that plane. I suppose it was a way of making myself feel better. The Boeing 747 is the largest passenger aircraft in the world at the moment. The first one flew on February 9th 1969 in the USA. It can carry up to 524 passengers and 3,400 pieces of luggage. The fuel for the aeroplanes is kept in the wings and the 747’s wings are so big that they can carry enough fuel for an average car to be able to travel 16,000 kilometers a year for 70 years. Isn’t that unbelievable? Although I had discovered all this very interesting information about the jumbo, when I saw it for the first time, just before I was going to travel to Canada, I still couldn’t believe that something so enormous was going to get up in the air and fly. I was even more impressed when I saw how big it was inside hundreds of people!”

The bigger surprise of all for John was flight itself. “the take-off itself was much smoother, than I expected although I was still quite scare until we were in the air. In the end, I managed to relax, enjoy the food and watch one of the movies and the view from the window was spectacular. I even managed to sleep for a while! Of course,” continues John, “the best reward of all was when I arrived in Canada and saw my son and his family, particularly my beautiful grandchildren. Suddenly, I felt so silly about the years when I couldn’t even think of getting on a plane. I had let my fear of flying stop me from seeing the people I love most in the world. I can visit my son and his family as often as I like now!”

Question 20: Why did John Mills fly in an aeroplane?

- A. He wanted to go on holiday. B. He wanted to try it.
C. He wanted to see his family. D. He had to travel on business.

Question 21: Why did John read about aeroplane?

- A. He wanted to know how they work. B. It was his hobby.
C. It guaranteed his safety. D. He had found a book on them.

Question 22: What happened when he saw the jumbo jet for the first time?

- A. He felt much safer.
- B. He liked the shape of it.
- C. He was surprised at how it was.
- D. He thought the wings were very small.

Question 23: How did John feel when the aeroplane was taking off?

- A. Excited
- B. Happy
- C. Sad
- D. Frightened

Question 24: What surprised John most about the flight?

- A. That he liked the food
- B. That he was able to sleep
- C. That there was a movie being shown
- D. That the view was good

Question 25: How did John feel about his fears in the end?

- A. He thought he had wasted time being afraid.
- B. He realized it was okay to be afraid.
- C. He hoped his grandchildren weren't afraid of flying.
- D. He realized that being afraid kept him safe.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 26 to 34.

Although noise, commonly defined as unwanted sound, is a widely recognized form of pollution, it is very difficult to measure because the discomfort experienced by different individuals is highly exposure to higher levels may actually cause hearing loss. Particularly in **congested** urban areas, the noise produced as a byproduct of our advancing technology causes physical and psychological harm but it also detracts from the quality of life for those exposed to it.

Unlike the eyes, which can be covered by the eyelids against strong light, the ear has no lid, and is, therefore, always open and vulnerable, noise penetrates without protection.

Noise causes effects that the hearer cannot control and to which the body never becomes accustomed. Loud noises instinctively signal danger to any organism with a hearing mechanism, including human beings. In response, heartbeat and respiration **accelerate**, blood vessels constrict, the skin pales, and muscles tense. In fact, there is a general increase in functioning brought about by the flow of adrenaline released in response to fear, and some of these responses persist even longer than the noise, occasionally as long as thirty minutes after the sound has ceased.

Because noise is unavoidable in a complex, industrial society, we are constantly responding in the same ways that we would respond to danger. Recently, researchers have concluded that noise and our response may be much more than an annoyance. It may be a serious threat to physical and psychological health and well-being, causing damage not only to the ear and brain but also to the heart and stomach. We have long known that hearing loss is America's number one nonfatal health problem, but now we are learning that some of us with heart disease and ulcers may be victims of noise. Investigations on human subjects have demonstrated that babies are affected by noise even before they are born. Fetuses exposed to noise tend to be overactive, they cry easily, and they are more sensitive to gastrointestinal problems after birth. In addition, the psychological effect of noise is very important. Nervousness, irritability, tension, and anxiety increase, affecting the quality of rest during sleep, and the efficiency of activities during waking hours, **as well as** the way that we interact with one another.

Question 26: Which of the following is the author's main point?

- A. Hearing loss is America's number one nonfatal health problem.
- B. Loud noise signal danger.
- C. Noise may pose a serious threat to our physical and psychological health.
- D. The ear is not like the eye.

Question 27: According to the passage, what is noise?

- A. A byproduct of technology
- B. Physical and psychological harm.
- C. Congestion.
- D. Unwanted sound.

Question 28: Why is noise difficult to measure?

- A. All people do not respond to it in the same way.
- B. It causes hearing loss
- C. It is unwanted
- D. People become accustomed to it

Question 29: The word congested in paragraph 1 could be best replaced by _____

- A. Hazardous
- B. crowded
- C. polluted
- D. rushed

Question 30: The word it in paragraph 1 refers to _____.

- A. the quality of life
- B. our advancing technology
- C. the noise
- D. physical and psychological harm

Question 31: According to the passage, people respond to loud noises in the same way that they respond to _____

- A. annoyance
- B. danger
- C. damage
- D. disease

Question 32: Look at the verb **accelerate** in paragraph 3. Which of the following is the closest in meaning to _____.

- A. cease
- B. rise
- C. swell
- D. increase

Question 33: The phrase **as well** as in paragraph 4 is the closest in meaning to _____

- A. after all
- B. instead
- C. also
- D. regardless

Question 34: It can be inferred from this passage that the eye _____.

- A. responds to fear
- B. enjoys greater protection than the ear
- C. increases functions
- D. is damaged by noise

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 35: Wouldn't it better to let them know about the alterations to the plan?

- A. Why haven't they been informed about the new development?
- B. Shouldn't they have been consulted before the scheme was changed?
- C. Don't you think they should be informed about the changes in the plan?
- D. We'd better ask them to change the plan, hadn't we?

Question 36: Don't take any notice of all his complaints about his health; there's nothing wrong with him.

- A. You can ignore all his talk of being ill; he's actually perfectly healthy.
- B. Try to avoid the subject of his health as I am tired of hearing all about his complaints.
- C. Don't listen to him talking about his health; it's his favorite subject.
- D. If you let him, he would talk only about his ill-health though actually he is quite healthy.

Question 37: We had planned to walk right round the lake, but the heavy rain made this impossible.

- A. In spite of the heavy rain we managed to walk half way round the lake as planned.
- B. The heavy rain nearly prevented us from walking right round the lake.
- C. We would have walked right round the lake even if it had rained heavily.
- D. If it hadn't rained so heavily, we would have walked right round the lake.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 38: The doctor's records must be kept (A) thorough and (B) neatly (C) so as to insure (D) good book-keeping.

Question 39: Rabbits and hares (A) look much (B) like and are often (C) mistaken for (D) each other.

Question 40: In the United States (A) among 60 percent (B) of the space on the pages of newspapers (C) is reserved for (D) advertising.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following question.

Question 41: The traffic is so heavy. It will take us at least an hour to get there.

- A. Unless the traffic is heavy, it will take us at least an hour to get there.
- B. As the traffic is so heavy, it will take us at least an hour to get there.
- C. The traffic was so heavy that it took us an hour to get there.
- D. We will spend more than an hour to get there to avoid heavy traffic.

Question 42: There were no poor performances. Moreover, that of the Russian dancers was certainly the best.

- A. The best performance was the one of the one of the Russians while some of the others were poor.
- B. The Russian dancers were well-worth watching but the others weren't.
- C. All the dancers but the Russian performed poorly.
- D. They all danced well, but the Russian did the best.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 43: A. rhetoric B. dynamic C. climatic D. phonetic

Question 44: A. medieval B. malarial C. mediocre D. magnificent

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation In each of the following questions.

Question 45: A. moment B. monument C. slogan. D. quotient

Question 46: A. bother B. worthy C. weather D. wealthy

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable answer to complete each of the following exchanges.

Question 47: Anne: "Fancy a bite to eat?"

Barbara: "_____"

- A. No thanks, I've just had some.
- B. No thanks, I've just had something.
- C. No thanks, I'm not really very thirsty.
- D. No thanks, I'm trying to give up.

Question 48: Receptionist: "Good morning."

Chirs: "Good morning. I've come to _____ Mrs. Dabria."

- A. see
- B. visit
- C. do business with
- D. hold a talk with

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 49: He is over the moon about his examination result.

- A. stressed
- B. very sad
- C. very happy
- D. satisfied

Question 50: The only means of access to the station is through a dark subway.

- A. arrival
- B. admission
- C. outlet
- D. output

ĐÁP ÁN

Question 1	D	Question 11	C	Question 21	A	Question 31	B	Question 41	B
Question 2	D	Question 12	C	Question 22	C	Question 32	D	Question 42	D
Question 3	D	Question 13	D	Question 23	D	Question 33	C	Question 43	A
Question 4	A	Question 14	B	Question 24	B	Question 34	B	Question 44	C
Question 5	C	Question 15	B	Question 25	A	Question 35	C	Question 45	B
Question 6	A	Question 16	A	Question 26	C	Question 36	A	Question 46	D
Question 7	C	Question 17	B	Question 27	D	Question 37	D	Question 47	C
Question 8	B	Question 18	C	Question 28	A	Question 38	B	Question 48	B
Question 9	C	Question 19	D	Question 29	B	Question 39	B	Question 49	B
Question 10	B	Question 20	C	Question 30	C	Question 40	A	Question 50	C

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	D	Giải thích: lasting (adj) = enduring(adj): lâu dài A. durable (a): bền bỉ; B. ongoing (a): đang diễn ra; C. temporary (a): tạm thời
2.	D	Giải thích: instructions (n): sự hướng dẫn = directions (n): sự chỉ dẫn, phương hướng A. orders (n): đơn đặt hàng, yêu cầu; B. answers (n): câu trả lời C. rules (n): quy luật, quy định
3.	D	Giải thích: profit (n): lợi nhuận A. win (n): sự chiến thắng B. gain (n): sự đạt được C. salary (n): lương
4.	A	Giải thích: Cụm từ ski resort: khu trượt tuyết B. station (n): trạm, nhà ga C. place (n): nơi chốn D. port (n): cảng
5.	C	Giải thích: open (adj): cởi mở, thẳng thắn A. trustworthy (a): đáng tin cậy B. direct (adj): trực tiếp D. sincere (adj): chân thành
6.	A	Giải thích: apathetic (adj): thờ ơ, lạnh nhạt B. subdued (adj): bị chinh phục C. quiet (adj): yên tĩnh, trầm lặng D. outgoing (adj): dễ gần, thân thiện
7.	C	Giải thích: prevent (v): ngăn cản A. hinder (V): cản trở B. resist (V): kháng cự D. cease (V): ngừng
8.	B	Giải thích: cấu trúc với các động từ chỉ giác quan, nhận thức S + notice/ see/ hear/ feel/ touch/... + O + V: chứng kiến hành động xảy ra từ đầu đến cuối S + notice/ see/ hear/ feel/ touch/... + O + V-ing: bắt chợt bắt gặp hành động đang xảy ra
9.	C	Giải thích: Thành ngữ “a sweet tooth” (người thích ăn đồ ăn ngọt bánh kẹo)
10.	B	Giải thích: thành ngữ: prim and proper = always behaving in a careful and formal way, and easily shocked by anything that is rude: kỷ lưỡng (quá mức), có chút bảo thủ A. high and dry = in a difficult situation, without help or money: trong tình huống khó khăn C. rough and ready = simple and prepared quickly but good enough for a particular situation: đơn giản và nhanh chóng nhưng vẫn đảm bảo chất lượng D. sick and tired: vô cùng mệt mỏi
11.	C	Giải thích: Cụm từ “miss the point” = don’t understand (không hiểu)
12.	C	Giải thích: Câu cơ bản có đầy đủ: S + V Đáp án C là phù hợp nhất.

13.	D	Giải thích: Cụm từ amount of sth (một số lượng/ một lượng gì đó) Các đáp án còn lại không phù hợp.
14.	B	Giải thích: Cụm từ “on fire” (đang nướng) Các đáp án còn lại không phù hợp.
15.	B	Giải thích: import (v): nhập khẩu A. consign (v): chuyển giao C. consume (v): tiêu tốn D. remove (v): chuyển đổi, di dời
16.	A	Giải thích: form (n): dạng B. way (n): cách C. type (n): loại D. kind (n): loại
17.	B	Giải thích: refuse (n): chất thải A. goods (n): hàng hóa C. rubble (n): dây điện D. requirement (n); nhu cầu
18.	C	Giải thích: value (n): giá trị A. effect (n): ảnh hưởng B. degree (n): bằng cấp D. demand (n): nhu cầu
19.	D	Giải thích: favored (quá khứ phân từ): thích thú A. argued (quá khứ phân từ); tranh cãi B. presented (quá khứ phân từ): thể hiện C. desired (quá khứ phân từ): ham muốn
20.	C	Giải thích: Tại sao ông John Mills đi máy bay? A. Ông ấy muốn đi nghỉ. B. Ông ấy muốn thử. C. Ông ấy muốn thăm gia đình. D. Ông ấy phải đi công tác. Dẫn chứng: It was the only way he could visit his grandchildren in Canada. “I had made up my mind that I was going to do it, I couldn't let my son, his wife and their three children travel all the way here to visit me. It would be so expensive for them and I know Tom's business isn't doing so well at the moment - it would also be tiring for the children - it's a nine-hour flight!” he says.
21.	A	Giải thích: Tại sao ông John đọc về máy bay? A. Ông muốn biết nó hoạt động như nào? B. Sở thích của ông. C. Để đảm bảo an toàn cho ông. D. Ông ấy tìm được 1 quyển sách về máy bay. Dẫn chứng: To get ready for the flight John did lots of reading about aeroplanes. When he booked his seat, he was told that he would be flying on a Boeing 747, which is better known as a jumbo jet. “I needed to know as much as possible before getting in that plane.
22.	C	Giải thích: Điều gì đã diễn ra khi ông ấy nhìn thấy chiếc máy bay phản lực lần đầu tiên? A. Ông ấy cảm thấy an toàn hơn. B. Ông ấy thích hình dáng của nó. C. Ông ngạc nhiên về độ lớn của nó. D. Ông ấy nghĩ cánh của nó rất nhỏ. Dẫn chứng: Even though I had discovered all this very interesting information about the jumbo, when I saw it for the first time, just before I was going to travel to Canada, I still couldn't believe that something so enormous was going to get up in the air and fly. I was

		even more impressed when I saw how big it was inside with hundreds of people!”
23.	D	Giải thích: Ông John cảm thấy thế nào khi máy bay cất cánh? A. thú vị B. vui C. buồn D. sợ hãi Dẫn chứng: “The take-off itself was much smoother than I expected although I was still quite scared until we were in the air.
24.	B	Giải thích: Điều gì khiến ông John ngạc nhiên nhất về chuyến bay? A. Ông ấy thích đồ ăn. B. ông ấy có thể ngủ. C. Có chiếu phim. D. Cảnh rất đẹp. Dẫn chứng: In the end, I managed to relax, enjoy the food and watch one of the movies and the view from the window was spectacular. I even managed to sleep for a while! Of course,”
25.	A	Giải thích: Cuối cùng thì ông John cảm thấy thế nào về những nỗi sợ? A. Ông nghĩ mình đã phí thời gian để sợ hãi B. Ông nhận ra khá ổn khi sợ hãi C. Ông hi vọng cháu mình sẽ không sợ bay D. Ông nhận ra việc sợ hãi giúp ông được an toàn. Dẫn chứng: Suddenly, I felt so silly about all the years when I couldn't even think of getting on a plane. I had let my fear of living stop me from seeing the people I love most in the world. I can visit my son and family as often as I like now!”
26.	C	Giải thích: Câu nào sau đây là ý chính tác giả muốn gửi gắm? A. Mất thính giác là vấn đề sức khỏe nhỏ ở Mỹ. B. Tiếng ồn lớn báo hiệu sự nguy hiểm. C. Tiếng ồn có thể gây ra một mối đe dọa nghiêm trọng đối với sức khỏe thể chất và tâm lý của chúng ta. D. Tai không giống như mắt.
27.	D	Giải thích: Theo như đoạn văn, tiếng ồn là gì? A. Sản phẩm phụ của công nghệ B. Tác hại tâm lý và thể chất. C. Sự đông đúc D. Âm thanh không mong muốn Dẫn chứng: “Although noise, commonly defined as unwanted sound, is a widely recognized form of pollution.”
28.	A	Giải thích: Tại sao âm thanh khó đo lường ? A. Mọi người phản ứng với nó theo các cách khác nhau. B. Nó gây ra bệnh mất thính giác. C. Nó không được mong muốn. D. Mọi người đã quen với nó. Dẫn chứng: “it is very difficult to measure because the discomfort experienced by

		different individuals is highly subjective and, therefore, variable.”
29.	B	Giải thích: Từ “congested” ở đoạn 1 gần nghĩa với? A. khó khăn, B. đông đúc, C. ô nhiễm, D. vội vàng, congested - crowded (a): đông đúc
30.	C	Giải thích: Từ “ít” ở đoạn 1 chỉ _____? A. chất lượng cuộc sống B. công nghệ tiên tiến C. âm thanh D. tác hại tâm lý và thể chất. Dẫn chứng: “Particularly in congested urban areas, the noise produced as a by-product of our advancing technology causes physical and psychological harm, and detracts from the quality of life for those who are exposed to it.”
31.	B	Giải thích: Theo đoạn văn, con người phản ứng với tiếng ồn lớn giống phản ứng với A. sự khó chịu B. nguy hiểm C. tổn thất D. căn bệnh Dẫn chứng: “Because noise is unavoidable in a complex, industrial society, we are constantly responding in the same way that we would respond to danger.”
32.	D	Giải thích: Từ “accelerate” ở đoạn 3 gần nghĩa với? A. sự kết thúc B. mọc, nhô lên C. chỗ sưng lên D. tăng
33.	C	Giải thích: Từ “as well as” ở đoạn 4 gần nghĩa với? A. sau tất cả B. thay vì C. cũng, và D. bất chấp as well as = also = and
34.	B	Giải thích: Có thể suy ra từ đoạn văn rằng mắt thì A. phản ứng với nỗi sợ; B. bảo vệ tốt hơn tai; C. tăng chức năng; D. bị tổn thương do tiếng ồn Dẫn chứng: “Unlike the eyes, which can be covered by the eyelids against strong light, the ear has no lid, and is, therefore, always open and vulnerable; noise penetrates without protection.”
35.	C	Giải thích: Câu gốc: Sẽ không tốt khi cho họ biết về sự thay đổi kế hoạch à? A. Tại sao họ không được thông báo về sự phát triển mới? B. Họ đáng lẽ ra không nên được cố vấn trước khi kế hoạch thay đổi à? C. Bạn không nghĩ rằng họ nên được thông báo về sự thay đổi kế hoạch à? D. Chúng ta nên yêu cầu họ thay đổi kế hoạch, nhỉ?
36.	A	Giải thích: Câu gốc: Đừng chú ý gì đến những lời kêu ca của anh ấy về sức khỏe; anh ấy không bị gì đâu. A. Bạn có thể phớt lờ việc anh ấy bào rằng bị bệnh; anh ấy thật ra hoàn toàn khỏe mạnh.

		B. Cố gắng tránh nói về sức khỏe của anh ấy vì tôi mệt mỗi khi nghe những lời kêu ca của anh ấy. C. Đừng nghe anh ấy nói về sức khỏe của anh ấy; đó là đề tài yêu thích của anh ấy đó. D. Nếu bạn cứ để anh ấy nói, anh ấy sẽ chỉ nói rằng anh ấy bị bệnh mặc dù thật ra là anh ấy khá khỏe mạnh.
37.	D	Kiến thức: Câu đồng nghĩa Giải thích: Câu gốc: Chúng tôi đã dự định đi dạo quanh hồ, nhưng trời mưa nên không thể đi được. A. Mặc dù mưa to nhưng chúng tôi vẫn đi dạo quanh nửa hồ như đã dự định. B. Mưa to gần như ngăn cản chúng tôi đi dạo quanh hồ. C. Chúng tôi vẫn đi dạo quanh hồ thậm chí mưa to. D. Nếu trời không mưa quá to, chúng tôi sẽ đi dạo quanh hồ.
38.	B	Kiến thức: Tính từ và cấu trúc song song Giải thích: cấu trúc keep + something + adj Hai từ được nối với nhau bằng “and” phải cùng từ loại Sửa: thorough (a) ⇒ neat (a)
39.	B	Giải thích: look like: trông có vẻ như, trông giống như look alike: trông giống nhau Sửa: like ⇒ alike
40.	A	Giải thích: among : ở giữa (trong số bao nhiêu đó), about: khoảng Sửa: among ⇒ about
41.	B	Kiến thức: Câu đồng nghĩa, kết hợp câu Giải thích: Câu gốc: Giao thông quá trì trệ. Chúng ta sẽ mất ít nhất 1 giờ để đến đó. A. Nếu giao thông không trì trệ, chúng ta sẽ mất ít nhất 1 giờ để đến đó. B. Bởi vì giao thông quá trì trệ, chúng ta sẽ mất ít nhất 1 giờ để đến đó. C. Câu C loại vì sai thì. Ngữ cảnh đề bài ở thì hiện tại đơn nhưng đáp án C lại ở thì quá khứ đơn. D. Chúng ta sẽ mất hơn 1 giờ để đến đó để tránh giao thông trì trệ.
42.	D	Kiến thức: Câu đồng nghĩa, kết hợp câu Giải thích: Câu gốc: Không có màn trình diễn nào tệ cả. Hơn thế nữa, những vũ công người Nga chắc chắn là giỏi nhất. A. Màn trình diễn tốt nhất là một trong số những người Nga trong khi một số người khác thì dở tệ.

		B. Những vũ công người Nga rất đáng xem nhưng những người khác thì không. C. Tất cả các vũ công trừ người Nga đều trình diễn tệ. D. Tất cả họ đều khiêu vũ tốt, nhưng người Nga là tốt nhất.
43.	A	Giải thích: Đáp án A có trọng âm chính rơi vào âm tiết thứ 1, các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ 2 A. rhetoric /'retərɪk/, B. dynamic /daɪ'næmɪk/, C. climatic /klaɪ'mætɪk/, D. phonetic /fə'netɪk/
44.	C	Giải thích: Đáp án C có trọng âm chính rơi vào âm tiết thứ 3, các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ 2 A. medieval /medi'i:vəl/ B. malarial /mə'leəriəl/, C. mediocre /,mi:di'əʊkə(r)/ D. magnificent /mæg'nɪfɪsnt/
45.	B	Giải thích: Phần được gạch chân ở đáp án B được phát âm là /ɔ/, các đáp án còn lại đọc là /ou/ A. moment /'moumən/, B. monument /'manjuman/, C. slogan /'sləʊgən/, D. quotient /'kwɔ:ʃənt/
46.	D	Giải thích: Phần được gạch chân ở đáp án D được phát âm là /θ/, các đáp án còn lại đọc là /ð/ A. bother /'bɒðə/, B. worthy /'wɜ:ði/, C. weather /'weðə/, D. wealthy /'welθi/
47.	C	Kiến thức: Chức năng giao tiếp Giải thích: Anna: “ Cậu muốn đi ăn gì không?” Barbara: “ _____” A. Không cảm ơn. Mình có một ít rồi. B. Không cảm ơn. Mình ăn rồi. C. Không cảm ơn. Mình không thực sự khát lắm. D. Không cảm ơn. Mình đang cố gắng bỏ.
48.	B	Kiến thức: Chức năng giao tiếp Giải thích: Lễ tân: “ Chào buổi sáng.” Chris: “ Chào buổi sáng. Tôi đến để gặp bà Dabria”. A. see (v): nhìn B. visit (v): thăm, gặp C. do business with: kinh doanh với D. hold a talk with: nói chuyện
49.	B	Giải thích: Thành ngữ: over the moon (rất vui, rất phấn khởi) > < very sad: rất buồn

		A. stressed (a): căng thẳng, C. very happy: rất vui, D. satisfied (a): hài lòng
50.	C	Giải thích: access (n): lối vào, sự tiếp cận, sự truy cập > < outlet (n): lối ra A. arrival (n): sự đến B. admission (n): sự cho phép D. output (n): sản lượng

ĐỀ THAM KHẢO KỲ THI THPTQG – ĐỀ THI SỐ 7

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1.** A. teacher B. lesson C. action D. police
Question 2. A. importance B. happiness C. employment D. relation

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 3.** A. date B. face C. page D. map
Question 4. A. played B. planned C. cooked D. lived

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 5. Liz is telling Andrew about her first novel.

Liz: "Guess what? My first novel has just been published."

Andrew: " _____ "

- A. It's my pleasure. B. Congratulations!
C. Better luck next time! D. It's very kind of you.

Question 6. Jenny and her teacher are meeting at the bus stop.

Jenny: "Good afternoon, Miss. How are you?"

Teacher: " _____. And you?"

- A. I'm going home B. I'm leaving now C. I'm thirty years old D. Fine, thank you

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 7. As a sociable boy, Jack enjoys spending his free time going out with friends.

- A. mischievous B. outgoing C. caring D. shy

Question 8. It's not a pleasant feeling to discover you've been taken for a ride by a close friend.

- A. driven away B. deceived deliberately
C. given a lift D. treated with sincerity

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 9. Heavy rain makes driving on the road very difficult.

- A. hard B. easy C. interesting D. simple

Question 10. A series of programs have been broadcast to raise public awareness of healthy living.

- A. experience B. understanding C. confidence D. assistance

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11. It is not always easy to make a good _____ at the last minute.

- A. decide B. decision C. decisive D. decisively

Question 12. Mr Brown has kindly agreed to spare us some of his _____ time to answer our questions.

A. valuable B. worthy C. costly D. beneficial

Question 13. More and more investors are pouring _____ money into food and beverage start-ups.

A. an B. the C. Ø D. a

Question 14. A survey was _____ to study the effects of smoking on young adults.

A. commented B. filled C. conducted D. carried

Question 15. The better the weather is, _____.

A. the most crowded the beaches get B. the most the beaches get crowded
C. the more crowded the beaches get D. the more the beaches get crowded

Question 16. The book _____ you gave me is very interesting.

A. when B. which C. who D. where

Question 17. The _____ of the Internet has played an important part in the development of communication.

A. research B. occurrence C. invention D. display

Question 18. When the manager of our company retires, the deputy manager will _____ that position.

A. stand for B. take over C. catch on D. hold on

Question 19. I _____ my old school teacher last week.

A. visited B. visit C. am visiting D. have visited

Question 20. Paul has just sold his _____ car and intends to buy a new one.

A. black old Japanese B. Japanese old black C. old black Japanese D. old Japanese black

Question 21. You _____ use your mobile phone during the test. It's against the rules.

A. mightn't B. mustn't C. oughtn't D. needn't

Question 22. A university degree is considered to be a _____ for entry into most professions.

A. demand B. requisite C. claim D. request

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 23 to 27.

In the early twentieth century, an American woman named Emily Post wrote a book on etiquette. This book explained the proper behavior Americans should follow in many different social (23)_____, from birthday parties to funerals. But in modern society, it is not simply to know the proper rules for behavior in your own country. It is necessary for people (24)_____ work or travel abroad to understand the rules of etiquette in other cultures as well.

Cultural (25)_____ can be found in such simple processes as giving or receiving a gift. In Western cultures, a gift can be given to the receiver with relatively little ceremony. When a gift is offered, the receiver usually takes the gift and expresses his or her thanks. (26)_____, in some Asian countries, the act of gift-giving may appear confusing to Westerners. In Chinese culture, both the giver and receiver understand that the receiver will typically refuse to take the gift several times before he or she finally accepts it. In addition, to (27)_____ respect for the receiver, it is common in several Asian cultures to use both hands when offering a gift to another person.

(Source: *Reading Advantage* by Casey Malarcher)

Question 23. A. positions B. conditions C. situations D. locations

- Question 24.** A. who B. which C. where D. whose
- Question 25.** A. differences B. different C. differently D. differ
- Question 26.** A. Moreover B. Therefore C. However D. Otherwise
- Question 27.** A. show B. get C. feel D. take

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 28 to 34.

Different cultures follow their own special customs when a child's baby teeth fall out. In Korea, for example, they have the custom of throwing lost teeth up on the roof of a house. According to tradition, a magpie will come and take the tooth. Later, the magpie will return with a new tooth for the child. In other Asian countries, such as Japan and Vietnam, children follow a similar tradition of throwing **their** lost teeth onto the roofs of houses.

Birds aren't the only animals thought to take lost teeth. In Mexico and Spain, tradition says a mouse takes a lost tooth and leaves some money. However, in Mongolia, dogs are responsible for taking teeth away. Dogs are highly respected in Mongolian culture and are considered guardian angels of the people. Tradition says that the new tooth will grow good and strong if the baby tooth is fed to a guardian angel. Accordingly, parents in Mongolia will put their child's lost tooth in a piece of meat and feed it to a dog.

The idea of giving lost teeth to an angel or fairy is also a tradition in the West. Many children in Western countries count on the Tooth Fairy to leave money or presents in exchange for a tooth. The exact **origins** of the Tooth Fairy are a mystery, although the story probably began in England or Ireland centuries ago. According to tradition, a child puts a lost tooth under his or her pillow before going to bed. In **the wee hours**, while the child is sleeping, the Tooth Fairy takes the tooth and leaves something else under the pillow. In France, the Tooth Fairy leaves a small gift. In the United States, however, the Tooth Fairy usually leaves money. These days, the rate is \$1 to \$5 per tooth, adding up to a lot of money from the Tooth Fairy!

(Source: Reading Challenge 2 by Casey Malarcher & Andrea Janzen)

Question 28. What is the passage mainly about?

- A. Traditions concerning children's lost teeth B. Presents for young children's lost teeth
- C. Animals eating children's lost teeth D. Customs concerning children's new teeth

Question 29. The word "their" in paragraph 1 refers to _____.

- A. houses' B. roofs' C. children's D. countries'

Question 30. According to the passage, where is a child's lost tooth thought to be taken away by a mouse?

- A. In Mexico and Spain B. In Mongolia C. In Japan and Vietnam D. In Korea

Question 31. According to paragraph 2, parents in Mongolia feed their child's lost tooth to a dog because _____.

- A. they know that dogs are very responsible animals
- B. they believe that this will make their child's new tooth good and strong
- C. they think dogs like eating children's teeth
- D. they hope that their child will get some gifts for his or her tooth

Question 32. The word "origins" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

A. countries

B. families

C. beginnings

D. stories

Question 33. According to the passage, which of the following is **NOT** true about the tradition of tooth giving in the West?

A. Children give money to the Tooth Fairy.

B. Children put their lost teeth under their pillows.

C. Children hope to get money or gifts from the Tooth Fairy.

D. Lost teeth are traditionally given to an angel or fairy.

Question 34. The phrase "the wee hours" in paragraph 3 probably refers to the period of time _____.

A. early in the evening

B. soon after midnight

C. late in the morning

D. long before bedtime

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Earth is richly supplied with different types of living organisms which co-exist in their environments, forming complex, interrelated communities. Living organisms depend on one another for nutrients, shelter, and other benefits. The extinction of one species can set off a chain reaction that affects many other species, particularly if the loss occurs near the bottom of the food chain. For example, the extinction of a particular insect or plant might seem **inconsequential**. However, there may be fish or small animals that depend on that resource for foodstuffs. The loss can threaten the survival of these creatures and larger predators that prey upon them. Extinction can have a ripple effect that spreads throughout nature.

In addition to its biological consequences, extinction poses a moral dilemma for humans, the only species capable of saving the others. The presence of humans on the planet has affected all other life forms, particularly plants and animals. Human lifestyles have proven to be incompatible with the survival of some other species. Purposeful efforts have been made to eliminate animals that prey on people, livestock, crops, or pose any threat to human livelihoods. Some wild animals have been decimated by human desire for meat, hides, fur, or other body parts with commercial value. Likewise, demand for land, water, and other natural resources has left many wild plants and animals with little to no suitable habitat. Humans have also affected nature by introducing non-native species to local areas and producing pollutants having a negative impact on the environment. The combination of these human-related effects and natural obstacles such as disease or low birthrates has proven to be too much for some species to overcome. **They** have no chance of survival without human help.

As a result, societies have difficult choices to make about the amount of effort and money they are willing to spend to save imperiled species. Will people accept limits on their property rights, recreational activities, and means of livelihood to save a plant or an animal? Should saving such popular species as whales and dolphins take priority over saving obscure, annoying, or fearful species? Is it the responsibility of humans to save every kind of life form from disappearing, or is extinction an inevitable part of nature, in which the strong survive and the weak **perish**? These are some difficult questions that people face as they ponder the fate of other species living on this planet.

(Source: <http://www.encyclopedia.com>)

Question 35. What does the passage mainly discuss?

A. The importance of living organisms

B. Causes of animal extinction

C. Humans and endangered species

D. Measures to protect endangered species

Question 36. The word "inconsequential" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

A. unimportant

B. unavoidable

C. unexpected

D. unrecognizable

Question 37. Which of the following can result from the loss of one species in a food chain?

A. There might be a lack of food resources for some other species.

B. Animals will shift to another food chain in the community.

C. Larger predators will look for other types of prey.

D. The connections among the creatures in the food chain become closer.

Question 38. The word "They" in paragraph 2 refers to _____.

A. natural obstacles

B. low birthrates

C. some species

D. human-related effects

Question 39. In paragraph 2, non-native species are mentioned as _____.

A. an achievement of human beings

B. a harmful factor to the environment

C. a kind of useful plants

D. a kind of harmless animals

Question 40. The word "**perish**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

A. disappear

B. complete

C. remain

D. develop

Question 41. According to the passage, which of the following statements is **NOT** true?

A. Some animals and plants cannot survive without human help.

B. No other species can threaten the survival of humans on Earth.

C. The existence of humans is at the expense of some other species.

D. Humans have difficult choices to make about saving endangered species.

Question 42. Which of the following can be inferred from the passage?

A. Animal and plant species which pose threats to humans will die out soon.

B. Humans will make changes in their lifestyles to save other species.

C. The dilemma humans face between maintaining their lives and saving other species remains.

D. Saving popular animal and plant species should be given a high priority.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 43. I haven't met my grandparents for five years.

A. I often met my grandparents five years ago.

B. I last met my grandparents five years ago.

C. I have met my grandparents for five years.

D. I didn't meet my grandparents five years ago.

Question 44. We survived that accident because we were wearing our seat belts.

A. But for our seat belts, we would have survived that accident.

B. Had we not been wearing our seat belts, we wouldn't have survived that accident.

C. Without our seat belts, we could have survived that accident.

D. If we weren't wearing our seat belts, we couldn't have survived that accident.

Question 45. "No, I won't go to work at the weekend," said Sally.

- A. Sally refused to go to work at the weekend.
- B. Sally promised to go to work at the weekend.
- C. Sally apologized for not going to work at the weekend.
- D. Sally regretted not going to work at the weekend.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 46. Animals like frogs have (A) waterproof skin that (B) prevents it (C) from drying out quickly in air, sun, or wind (D).

Question 47. My brother usually ask (A) me for help when (B) he has (C) difficulty with his homework (D).

Question 48. Many people object to use (A) physical punishment (B) in dealing with (C) discipline problems at school (D).

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49. Some kinds of fish live in fresh water. Others live in sea water.

- A. Some kinds of fish live in fresh water, for others live in sea water.
- B. Some kinds of fish live in fresh water, and others live in sea water.
- C. Some kinds of fish live in fresh water, or others live in sea water.
- D. Some kinds of fish live in fresh water, so others live in sea water.

Question 50. My mother is very busy with her work at the office. She still takes good care of us.

- A. In spite of being very busy with her work at the office, my mother takes good care of us.
- B. Because my mother is very busy with her work at the office, she takes good care of us.
- C. My mother is so busy with her work at the office that she cannot take good care of us.
- D. My mother is too busy with her work at the office to take good care of us.

ĐÁP ÁN

Question 1	D	Question 11	B	Question 21	B	Question 31	B	Question 41	B
Question 2	B	Question 12	A	Question 22	B	Question 32	C	Question 42	C
Question 3	D	Question 13	C	Question 23	C	Question 33	A	Question 43	B
Question 4	C	Question 14	C	Question 24	A	Question 34	B	Question 44	B
Question 5	B	Question 15	C	Question 25	A	Question 35	C	Question 45	A
Question 6	D	Question 16	B	Question 26	C	Question 36	A	Question 46	C
Question 7	D	Question 17	C	Question 27	A	Question 37	A	Question 47	A
Question 8	D	Question 18	B	Question 28	A	Question 38	C	Question 48	A
Question 9	A	Question 19	A	Question 29	C	Question 39	B	Question 49	B
Question 10	B	Question 20	C	Question 30	A	Question 40	A	Question 50	A

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	D	Police có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất
2.	B	Happiness có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
3.	D	“a” trong từ “map” được phát âm là /æ/, trong các từ còn lại được phát âm là /ei/.
4.	C	“ed” trong từ “cooked” được phát âm là /id/, trong các từ còn lại được phát âm là /d/.
5.	B	Tình huống Liz khoe với Andrew về cuốn tiểu thuyết mới được xuất bản. Đáp lời một thành tích nào đó của ai, ta nói “congratulations” = chúc mừng bạn.
6.	D	Tình huống chào hỏi nhau, đáp lời ta nói “Fine, thanks”. “Chào cô, cô có khoẻ không? - “Tôi khoẻ, cảm ơn anh. Anh thì sao?”
7.	D	Sociable: chan hoà, hoà đồng, dễ gần: Khi nói về người rất cởi mở, thân thiện, giao tiếp tốt với mọi người > < trái nghĩa ta dùng từ “shy”: nhút nhát, ngại giao tiếp với mọi người.
8.	D	Thành ngữ be taken sb for a ride: bị lừa gạt bởi ai đó, trái nghĩa ta dùng cụm: “Treated with sincerity”: Được đối xử một cách chân thành, thành thật.
9.	A	Difficult: khó khăn, đồng nghĩa với từ hard.
10.	B	Awareness: nhận thức đồng nghĩa với từ “understanding” hiểu biết
11.	B	Cụm từ make a decision: Đưa ra một quyết định.
12.	A	Ta cần tính từ trước danh từ time: Từ hay được kết hợp với từ time ta dùng “valuable”: thời gian quý báu.
13.	C	Trước danh từ diễn tả sự chung chung ta không dùng mạo từ nào. Càng ngày càng có nhiều nhà đầu tư rót tiền vào Khởi nghiệp kinh doanh đồ ăn uống.
14.	C	To conduct a survey: tiến hành khảo sát: đây là sự kết hợp từ (collocations)
15.	C	Cấu trúc so sánh kép: The + so sánh hơn + S + V, The + so sánh hơn + S + V. Thời tiết càng đẹp thì biển càng đông đúc.
16.	B	Đại từ quan hệ thay thế cho một danh từ làm tân ngữ chỉ vật, ta dùng từ which.
17.	C	The invention of the internet: Việc phát hiện ra, phát minh ra internet.
18.	B	Phrasal verb: take over: Đảm nhiệm vị trí, công việc mà người khác không làm nữa.
19.	A	Vì có trạng từ chỉ thời gian: Last week: Ta chia động từ ở thì QK đơn.

20.	C	Trật tự tính từ: OSAShCOMP: opinion - size - age - shape - color - origin - material - purpose: old (age) black (color) Japanese (origin)
21.	B	Mustn't do sth: cấm không được làm gì.
22.	B	A requisite for sth: Một điều kiện cần thiết, tất yếu
23.	C	Social situations: Các tình huống xã hội: vì bài đọc này nói về nghi thức, phép xã giao
24.	A	Đại từ quan hệ thay thế cho danh từ people chỉ người làm chủ ngữ, ta dùng từ who
25.	A	Cultural differences: sự khác biệt về văn hoá: ta cần một danh từ sau tính từ "Cultural"
26.	C	Dùng however để nói sự đối lập, ý trước đó nói về việc tặng/nhận quà ở các nước Phương Tây (được tặng thì nhận quà luôn và cảm ơn), ý sau đó nói về việc tặng/nhận quà ở các nước Châu Á (từ chối rồi mới nhận)
27.	A	To show respect for sb: thể hiện sự tôn trọng cho người nhận.
28.	A	Câu hỏi ý chính của bài: Ta đọc toàn bài thấy bài nói về việc đổi răng ở trẻ em
29.	C	Câu hỏi về đại từ quy chiếu, ta cần đọc lại các câu trước đó xem nó ám chỉ tới từ nào. Ta thấy nó nói tới "children" - trẻ em.
30.	A	Câu đầu đoạn 2 nói rằng chuột ở Mexico và Spain cấp chiếc răng đó đi và để lại ít tiền.
31.	B	Câu 2,3 đoạn 2 nói rằng chó ở Mông cổ là loại động vật được đề cao, việc cho chó ăn thịt có kẹp chiếc răng sữa của trẻ sẽ giúp răng mọc lên chắc khỏe.
32.	C	Origin: nguồn gốc, gốc gác gần nghĩa nhất với từ beginning: bắt đầu, bắt nguồn từ đâu
33.	A	Các thông tin sau được nhắc tới: B. Children put their lost teeth under their pillows. (câu 4, đoạn 3) C. Children hope to get money or gifts from the Tooth Fairy. (câu 3-5 đoạn 3) D. Lost teeth are traditionally given to an angel or fairy. (câu 1 đoạn 3) Thông tin trong lựa chọn A: không được đề cập đến: Children given money to the Tooth Fairy.
34.	B	Vì đoạn trước nói trước khi trẻ đi ngủ thì cụm từ "the wee hours" ta đoán là ngay sau nửa đêm.
35.	C	Bài nói về mối ảnh hưởng qua lại lẫn nhau giữa các loài động vật sống: Con người (động vật cao cấp) và các động vật đang trong tình trạng nguy hiểm, sắp tuyệt chủng

36.	A	Inconsequential: không quan trọng, tầm thường = unimportant
37.	A	Nguyên nhân nào dẫn tới sự mất đi của một loài động vật trong chuỗi thức ăn có thể là do thiếu thức ăn. (Câu 3, đoạn 1)
38.	C	Để tìm từ quy chiếu, ta đọc lại câu phía trước nó: Từ they ám chỉ tới từ some species.
39.	B	ở câu 2, đoạn 3, có câu having a negative effect on the environment: có ảnh hưởng xấu = harmful factor to the environment.
40.	A	Perish: tàn lụi, diệt vong = disappear: biến mất
41.	B	Thông tin về việc không có loài nào khác có thể đe dọa sự sống sót của loài người là không đúng, ở hai câu cuối đoạn cuối có ý loài nào mạnh sẽ tồn tại, loại yếu sẽ biến mất, vậy có thể trong tương lai có loài mạnh hơn loài người có thể đe dọa sự sống của loài người. Hoặc ở câu cuối đoạn 1 có nói extinction can have a ripple effect that spreads throughout nature. Vậy đáp án B là sai.
42.	C	Ta có thể suy luận ra sự tiến thoái lưỡng nan mà con người đang phải đối mặt đó là sự duy trì sự sống bằng việc ăn các động vật khác, và bảo vệ các loại động vật khác.
43.	B	Câu cho sẵn: Tôi chưa gặp ông bà tôi đã 5 năm rồi (Dùng thì hiện tại hoàn thành). = Lần cuối tôi gặp ông bà mình là 5 năm trước (Dùng thì QKĐ).
44.	B	Câu cho sẵn: Chúng tôi sống sót trong vụ tai nạn bởi vì khi đó chúng tôi đang thắt dây an toàn. Câu viết lại là câu đảo ngữ của câu điều kiện loại 3: Nếu khi đó chúng tôi không đang thắt dây an toàn, thì chúng tôi đã không thể sống sót trong vụ tai nạn đó.
45.	A	Câu cho sẵn là câu trực tiếp, ý từ chối không đi làm vào ngày cuối tuần. Thuật lại câu này ta dùng cấu trúc refuse to do sth.
46.	C	Chủ ngữ là animals là danh từ số nhiều nên tân ngữ phải là số nhiều: it sửa thành them.
47.	A	Chủ ngữ là brother là ngôi thứ 3, số ít, động từ chia số ít ta phải thêm s/es: ask sửa thành asks.
48.	A	Cấu trúc object to doing sth: Phản đối làm điều gì: to use sửa thành to using.
49.	B	Hai câu cho sẵn cùng ý nói về nơi sống của các loài cá: kết hợp hai câu đơn cùng ý ta dùng liên từ “and”.
50.	A	Hai câu cho sẵn mang ý trái ngược nhau: Mẹ rất bận rộn với công việc ở cơ quan - Mẹ vẫn chăm sóc các con tốt. Ta dùng mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ:

	Although + mệnh đề, mệnh đề 2.
	In spite of/ Despite + Danh từ hoặc V-ing (nếu hai vế cùng chủ ngữ).

ĐỀ THAM KHẢO KỲ THI THPTQG – ĐỀ THI SỐ 8

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1. I'm not sure, but Tony _____ probably get that demanding job.

- A. must B. need C. ought D. might

Question 2. They were among the first companies to exploit the _____ of the Internet.

- A. potential B. prospect C. possibility D. ability

Question 3. Thanks to her father's encouragement, she has made great _____ in her study.

- A. standard B. development C. contribution D. progress

Question 4. I _____ all of my homework last night.

- A. finish B. will finish C. have finished D. finished

Question 5. The people _____ live in this village are very friendly.

- A. who B. where C. which D. when

Question 6. Jim didn't break the vase on _____, but he was still punished for his carelessness.

- A. occasion B. chance C. intention D. purpose

Question 7. Domestic appliances like washing machines and dishwashers have made _____ life much easier.

- A. the B. a C. Ø D. an

Question 8. Travelling to _____ countries in the world enables me to learn many interesting things.

- A. differ B. difference C. differently D. different

Question 9. Peter is disappointed at not getting the job, but he will _____ it soon.

- A. take on B. get over C. go through D. come over

Question 10. I am not used to the cold weather here, so I need to have a heating system _____.

- A. installed B. serviced C. developed D. repaired

Question 11. The only thing he bought on his trip to Italy was a _____ watch.

- A. nice Italian new B. nice new Italian C. new Italian nice D. new nice Italian

Question 12. The more you practise speaking English, _____.

- A. the more fluently you can speak it B. the more fluent you can speak it
C. the more you can speak it fluent D. the more you can speak it fluently

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 13. Linda is thanking Daniel for his birthday present.

Linda: "Thanks for the book. I've been looking for it for months."

Daniel: "_____."

- A. You can say that again B. Thank you for looking for it
C. I like reading books D. I'm glad you like it

Question 14. David and his teacher are meeting at the school gate.

David: "Good morning, Mr Deakin. How are you?"

Mr Deakin: "_____. And you?"

- A. I'm busy now
C. I'm going home

- B. I'm fine. Thank you
D. I'm having a class now

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 15.** A. possible B. cultural C. confident D. supportive
Question 16. A. office B. nature C. result D. farmer

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 17.** A. dressed B. dropped C. matched D. joined
Question 18. A. walk B. call C. take D. talk

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19. Today students are under a lot of pressure due to the high expectations from their parents and teachers.

A. nervousness B. emotion C. stress D. relaxation
Question 20. Don't tell Jane anything about the surprise party for Jack. She has got a big mouth.

- A. can't eat a lot B. hates parties C. talks too much D. can keep secrets

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21. The place has rapidly evolved from a small fishing community into a thriving tourist resort.

- A. developed B. generated C. created D. increased

Question 22. Many people left early because the film was uninteresting.

- A. exciting B. informative C. attractive D. boring

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 23 to 27.

As teenagers approach university level, a decision has to be made on what course to pursue. In this world of diversity, (23)_____ such a choice is not easy for both children and parents. In the old days, it was not much a problem to do the task because there were not so many diverse learning areas to choose from. Besides, there were only a few distinctive professional careers like doctor, engineer, accountant, nurse, teacher, etc. to think about. Most higher learning usually led to a financially successful life. (24)_____, the cost of education was not so high.

Today's world is entirely different from the things (25)_____ have just been described. The job market is constantly changing due to innovative technology and new (26)_____. Meanwhile, most teenagers have difficulty in identifying their own interests. There are a variety of well-organized career talks and student counseling workshops to guide and help teenagers (27)_____ what course to take. Furthermore, psychological tests are also used. Certain instruments such as surveys, interviews and computer software can help to find out preferences, interests, or learning styles of the students.

(Source: Essential Reading for IELTS by Humin & John A. Gordon)

- Question 23.** A. making B. taking C. giving D. having
Question 24. A. In addition B. Otherwise C. For example D. Therefore
Question 25. A. when B. that C. what D. where

Question 26. A. competition B. competitively C. competitive D. compete

Question 27. A. apply B. study C. decide D. employ

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 28 to 34.

Children all around the world love to read comic books. Maybe they like to read the kind of comic books that come out once a month, like *Spiderman* or *Batman*, or maybe **they** like manga-style comic books. That means that publishers who make comic books need to keep in touch with the things young people like to do. One thing that many young people today are interested in is technology, so of course kids want to read digital comic books on electronic devices.

Let's take Japanese manga as an example. There are lots of people around the world who enjoy reading manga. However, in the past, it was difficult to find translated versions of manga in comic bookstores. But that did not stop manga fans. Some fans who could translate Japanese into their own language started translating manga themselves. Then they scanned the pages of manga books and uploaded the scanned pages to the Internet with their translation. This practice has become so popular. People in the comic book industry made up a name for it. By combining the words *scan* and *translation*, they call it "**scanlation**", and it is a big problem today. The people who do scanlation usually share their manga for free, so readers do not buy manga books. Writers, artists, and publishers all end up losing money because of scanlation. Another problem is **piracy** in the comic book industry. Illegal copies of old and brand new comics alike have been hurting comic book sales.

Despite the progress made in converting comics to digital formats, hardcopy comic books are still by far the most popular format among fans. In the meantime, comic book publishers and stores will just have to keep an eye on their buyers' habits. As the popularity of digital books for e-readers and tablets grows, the popularity of digital comic books will grow as well.

(Source: *Reading Advantage* by Casey Malarcher)

Question 28. What is the passage mainly about?

- A. The need for digital comic books
- B. Children's most favourite type of books
- C. Problems in the book industry
- D. The manga industry in Japan

Question 29. The word "**they**" in paragraph 1 refers to _____.

- A. children B. comic books C. publishers D. things

Question 30. According to paragraph 1, *Spiderman* is the name of _____.

- A. a TV programme B. a comic book C. an electronic device D. a child

Question 31. According to paragraph 2, the practice of "**scanlation**" mostly involves _____.

- A. selling translated manga books
- B. scanning and translating manga books
- C. scanning uploaded manga books
- D. translating uploaded manga books

Question 32. According to the passage, in the past, some manga fans who knew Japanese translated manga because _____.

- A. it was enjoyable to translate Japanese books
- B. they wanted to make a name for themselves

- C. it was difficult to buy translated manga books
- D. they wanted to read manga for free

Question 33. According to paragraph 2, who could benefit from scanlation?

- A. Readers
- B. Publishers
- C. Writers
- D. Artists

Question 34. The word "**piracy**" in paragraph 2 probably means the act of _____.

- A. controlling the production of a book
- B. hurting the sale of illegal comic books
- C. copying and using a book illegally
- D. advertising a book without permission

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

The oceans are so vast and deep that until fairly recently, it was widely assumed that no matter how much trash and chemicals humans dumped into them, the effects would be **negligible**. Proponents of dumping in the oceans even had a catchphrase: "The solution to pollution is dilution."

Today, we need look no further than the New Jersey-size dead zone that forms each summer in the Mississippi River Delta, or the thousand-mile-wide swath of decomposing plastic in the northern Pacific Ocean to see that this "dilution" policy has helped place a once flourishing ocean ecosystem on the brink of collapse.

There is evidence that the oceans have suffered at the hands of mankind for millennia. But recent studies show that degradation, particularly of shoreline areas, has accelerated dramatically in the past three centuries as industrial discharge and run-off from farms and coastal cities have increased.

Pollution is the introduction of harmful contaminants that are outside the norm for a given ecosystem. Common man-made pollutants reaching the oceans include pesticides, herbicides, chemical fertilizers, detergents, oil, sewage, plastics, and other solids. Many of these pollutants collect at the ocean's depths, where **they** are consumed by small marine organisms and introduced into the global food chain.

Many ocean pollutants are released into the environment far upstream from coastlines. Nitrogen-rich fertilizers applied by farmers inland, for example, end up in local streams, rivers, and groundwater and are eventually deposited in estuaries, bays, and deltas. These excess nutrients can **spawn** massive blooms of algae that rob the water of oxygen, leaving areas where little or no marine life can exist.

Solid wastes like bags, foam, and other items dumped into the oceans from land or by ships at sea are frequently consumed, with often fatal effects, by marine mammals, fish, and birds that mistake them for food. Discarded fishing nets drift for many years, ensnaring fish and mammals. In certain regions, ocean currents corral trillions of decomposing plastic items and other trash into gigantic, swirling garbage patches. One in the North Pacific, known as the Pacific Trash Vortex, is estimated to be the size of Texas.

Pollution is not always physical. In large bodies of water, sound waves can carry undiminished for miles. The increased presence of loud or persistent sounds from ships, sonar devices, oil rigs, and even from natural sources like earthquakes can disrupt the migration, communication, and reproduction patterns of many marine animals, particularly aquatic mammals like whales and dolphins.

(Source: *Reading Advantage* by Casey Malarcher)

Question 35. What does the passage mainly discuss?

- A. Marine pollution and its many forms
- B. Noise and its disruptive effects on marine life
- C. Various kinds of harmful pollutants

D. The end of the "dilution" era

Question 36. The word "**negligible**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. serious B. insignificant C. unpredictable D. positive

Question 37. It can be inferred from paragraph 2 that the "dilution" policy is related to _____.

- A. dealing with the problems of water pollution
B. helping the ecosystem of the oceans flourish
C. neglecting the effects of dumping trash into the oceans
D. treating harmful materials in the oceans properly

Question 38. The word "**they**" in paragraph 4 refers to _____.

- A. ocean's depths B. man-made pollutants
C. marine organisms D. the oceans

Question 39. The word "**spawn**" in paragraph 5 can be best replaced by _____.

- A. appear B. prevent C. produce D. limit

Question 40. According to the passage, nitrogen-rich fertilizers _____.

- A. are created by massive blooms of algae
B. cause a shortage of oxygen in the ocean water
C. do not relate to the disappearance of marine life
D. cannot be found inland

Question 41. Which of the following statements is NOT supported in the passage?

- A. Many pollutants deposited in the oceans finally become part of the global food chain.
B. It is apparent that the oceans have been polluted for a long time.
C. Industrial wastes and agricultural run-off are blamed for the degradation of the oceans.
D. The oceans in the past were more contaminated than they are now.

Question 42. Whales and dolphins are mentioned in the final paragraph as an example of marine creatures that _____.

- A. can communicate with each other via sound waves
B. can survive earthquakes because of their large bodies
C. suffer from loud or persistent sounds at sea
D. are forced to migrate because of water pollution

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43. All the judges paid the dancer compliments on their excellent performance in the competition.
A B C D

Question 44. The policeman warned the tourists not walking alone in empty streets at night.
A B C D

Question 45. My mother always get up early to prepare breakfast for everyone in the family.
A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46. He last visited London three years ago.

- A. He has been in London for three years. B. He hasn't visited London for three years.

C. He didn't visit London three years ago. D. He was in London for three years.

Question 47. They were late for the meeting because of the heavy snow.

- A. If it snowed heavily, they would be late for the meeting.
- B. Had it not snowed heavily, they would have been late for the meeting.
- C. But for the heavy snow, they wouldn't have been late for the meeting.
- D. If it didn't snow heavily, they wouldn't be late for the meeting.

Question 48. "We will not leave until we see the manager," said the customers.

- A. The customers promised to leave before they saw the manager.
- B. The customers refused to leave until they saw the manager.
- C. The customers agreed to leave before they saw the manager.
- D. The customers decided to leave because they did not see the manager.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49. The government have established some wildlife reserves. They want to protect endangered species.

A. Whether the government have established some wildlife reserves or not, endangered species are still protected.

B. Endangered species can't be protected although the government have established some wildlife reserves.

C. The government have established some wildlife reserves so that endangered species can be protected.

D. If the government established some wildlife reserves, they would be able to protect endangered species.

Question 50. My sister is good at cooking. My brother is bad at it.

- A. My sister is good at cooking, or my brother is bad at it.
- B. My sister is good at cooking, for my brother is bad at it.
- C. My sister is good at cooking, but my brother is bad at it.
- D. My sister is good at cooking, so my brother is bad at it.

ĐÁP ÁN

Question 1	D	Question 11	B	Question 21	A	Question 31	B	Question 41	D
Question 2	A	Question 12	A	Question 22	D	Question 32	C	Question 42	C
Question 3	D	Question 13	D	Question 23	A	Question 33	A	Question 43	C
Question 4	D	Question 14	B	Question 24	A	Question 34	C	Question 44	B
Question 5	A	Question 15	D	Question 25	B	Question 35	A	Question 45	A
Question 6	D	Question 16	C	Question 26	A	Question 36	B	Question 46	B
Question 7	C	Question 17	D	Question 27	C	Question 37	C	Question 47	C
Question 8	D	Question 18	C	Question 28	A	Question 38	B	Question 48	B
Question 9	B	Question 19	D	Question 29	A	Question 39	C	Question 49	C
Question 10	A	Question 20	D	Question 30	B	Question 40	B	Question 50	C

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	D	Khi nói việc không chắc chắn ta dùng động từ khuyết thiếu might + V.
2.	A	Potential: tiềm năng; prospect: triển vọng, possibility: khả năng có thể xảy ra, ability: khả năng: Họ là trong số các công ty đầu tiên khai thác tiềm năng của Internet.
3.	D	Cụm từ: make progress: tiến bộ; contribution phải có giới từ to; Standard: tiêu chuẩn, development: sự phát triển. Dựa vào tình huống: Nhờ sự động viên của bố, cô ấy đã tiến bộ trong học tập.
4.	D	Có từ last night: nên động từ chia thì QKĐ.
5.	A	Đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người làm chủ ngữ, dùng từ who.
6.	D	Do sth on purpose: cố tình làm gì.
7.	C	Make life easier: nói cuộc sống nói chung, không dùng mạo từ gì.
8.	D	Cần một tính từ trước danh từ countries nên different là đáp án chính xác.
9.	B	Get over: vượt qua (khó khăn, ốm đau)
10.	A	Have sth done: lắp đặt máy móc ta dùng động từ install.
11.	B	Trật tự tính từ: OSAShCOMP: Opinion - Size - Age - Shape - Color - Origin - Material - Purpose: nice (opinion) new (Age) Italian (origin)
12.	A	So sánh kép: The + So sánh hơn + s + V, The + so sánh hơn + s + V. Bạn càng luyện nói tiếng Anh, bạn càng nói trôi chảy.
13.	D	Đáp lời cảm ơn khi ai tặng mình thứ gì, ta có thể nói “you’re welcome”, “my pleasure” hoặc “I’m glad you like it.” = “Tớ vui vì cậu thích nó.”
14.	B	Đáp lời hỏi thăm ta đáp lời: I’m fine. Thank you.”
15.	D	Supportive có trọng âm rơi âm tiết thứ hai, các từ còn lại rơi âm tiết thứ nhất.
16.	C	Result có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.
17.	D	“ed” trong từ joined được phát âm là /d/, còn trong các từ còn lại được phát âm là /t/.
18.	C	“a” trong từ “take” được phát âm là /ei/, trong các từ còn lại được phát âm là /ɔ:/.
19.	D	Pressure: Áp lực > < trái nghĩa ta chọn relaxation: Sự thư giãn.
20.	D	Has got a big mouth: Hay buôn chuyện > < trái nghĩa ta dùng can keep secrets: có thể giữ bí mật.
21.	A	Evolve: phát triển, tiến hoá = develop: phát triển

22.	D	Uninteresting: Không thú vị = boring: chán.
23.	A	Make a choice: đưa ra một lựa chọn.
24.	A	In addition: thêm vào đó (Dùng để triển khai thêm ý cung cấp); otherwise: khi nói kết quả: nếu không thì; for example: Đưa ví dụ, therefore: chỉ kết quả: do đó mà.
25.	B	That là đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ vật/ người, câu này thay cho từ things.
26.	A	Ta cần một danh từ sau tính từ new, nên chọn competition.
27.	C	Decide what course to take: Có các hội thảo để hướng dẫn và giúp các em quyết định là học khoá học nào.
28.	A	Bài nói về nhu cầu cần có truyện tranh điện tử.
29.	A	Để tìm đại từ quy chiếu ta đọc lại câu phía trước nó: Phía trước nói Trẻ em thích đọc truyện tranh như Spiderman, Batman hoặc có thể chúng thích...: They ám chỉ tới Children.
30.	B	Đoạn 1 nói tới ví dụ của comic books gồm Spiderman, Batman nên ta chọn B.
31.	B	Giữa đoạn 2 có câu: By combining the words scan and translation, tức là sự kết hợp giữa hai từ scan và translation tạo thành từ "Scanlation", nên chọn đáp án B.
32.	C	Đầu đoạn 2 có câu "However, in the past, it was difficult to find translated versions of manga in comic bookstores." Do đó ta chọn đáp án C: Tìm được bản dịch truyện manga ở các cửa hàng sách nên các fan hâm mộ mong biết tiếng Nhật dịch manga.
33.	A	Cuối đoạn 2 có câu "the people who do scanlation usually share their manga for free, so readers do not buy manga books." Do sách được dịch và scan lên mạng và chia sẻ miễn phí nên độc giả có lợi từ việc này.
34.	C	Privacy: sự riêng tư ám chỉ hành động copy bất hợp pháp sách và chia sẻ miễn phí là ảnh hưởng tới tác quyền.
35.	A	Câu hỏi ý chính nên làm sau cùng, qua bài này ta thấy nói tới sự ô nhiễm biển và các hình thức ô nhiễm.
36.	B	Negligible: Không đáng kể gần nghĩa nhất với từ: "insignificant" = không đáng kể; serious: nghiêm trọng, unpredictable: không thể dự đoán trước, không lường trước được, positive: tích cực, lạc quan.
37.	C	Dilution policy: liên quan tới việc làm ngơ những ảnh hưởng của hoạt động xả rác xuống đại dương. Đầu đoạn 2 có nói ngày nay ta không làm gì hơn ngoài việc biển Khu New Jersey đang chết đi vào mỗi mùa hè.. để thấy rằng chính sách làm ngơ đã khiến hệ sinh thái ở Đại dương có thời phát triển nay đã đến bờ vực sụp đổ/ biến mất.
38.	B	Đọc lại trước từ "they" ta thấy nó ám chỉ tới những chất gây ô nhiễm do con người

		tạo ra. Các từ còn lại: ocean's depths: độ sâu của đại dương, marine organisms: sinh vật biển; the oceans: các đại dương.
39.	C	Spawn: đẻ trứng có thể được thay thế bằng từ produce: sản sinh ra.
40.	B	Nitrogen-rich fertilizers: phân bón giàu ni tơ: gây ra sự thiếu oxy ở nước biển. Thông tin ở cuối đoạn 2: "These excess nutrients can spawn massive blooms of algae that rob the water of oxygen (= đánh cắp oxy, lấy mất oxy), leaving areas where little or no marine life can exist."
41.	D	Ý "Biển ngày xưa bị ô nhiễm hơn bây giờ" không được đề cập tới. Tác giả không so sánh sự ô nhiễm giữa biển thời xưa và nay.
42.	C	Cá voi và cá heo được nhắc tới ở đoạn cuối như ví dụ về việc các sinh vật dưới biển mà chịu đựng những sự ô nhiễm âm thanh ở biển, "disrupt the migration, communication, and reproduction patterns of many marine animals, particularly aquatic mammals like whales and dolphins." ...phá vỡ sự di trú, giao tiếp, đặc điểm sinh sản của các động vật dưới biển, đặc biệt động vật có vú như cá voi và cá heo".
43.	C	Trong câu có tân ngữ là dancer: Vũ công: là danh từ số ít, nên tính từ sở hữu their phải sửa thành "his/her".
44.	B	Cấu trúc warn sb not to do sth hoặc against doing sth: Cảnh báo ai đừng làm gì.
45.	A	Chủ ngữ "My mother" là số ít nên động từ phải chia thể ngôi 3, số ít: "Get" sửa thành "gets".
46.	B	Lần cuối anh ta thăm London là 3 năm trước, (dùng thì QKĐ), viết lại dùng câu thì hiện tại hoàn thành: Tôi đã không thăm London được 3 năm rồi.
47.	C	Câu cho sẵn chia ở thì QKĐ: Họ đã bị muộn do tuyết dày. Viết lại bằng câu điều kiện: But for + Danh từ: Nếu không phải vì (nguyên nhân dẫn tới kết quả xấu), nếu không nhờ có (nguyên nhân dẫn đến kết quả tốt), S + would (not) have done sth
48.	B	Câu cho sẵn là câu trần thuật: Chúng tôi sẽ không rời đi cho tới khi chúng tôi gặp giám đốc. Viết lại bằng cấu trúc refuse to do sth: từ chối làm gì: Khách hàng từ chối rời đi cho tận khi họ gặp được người quản lý.
49.	C	Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích: S do sth so that + mệnh đề: Ai đó làm gì để mà... Chính phủ đã thiết lập một số khu bảo tồn động vật hoang dã để các động vật sắp bị tuyệt chủng có thể được bảo vệ.
50.	C	Hai câu cho sẵn có ý trái ngược nhau ta dùng liên từ "but" để nối hai câu đơn thành

	câu ghép.
--	-----------

Sachmoi24h.com

ĐỀ THAM KHẢO KỲ THI THPTQG – ĐỀ THI SỐ 9

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 1.** Lan _____ learning English a few years ago.
A. starts B. will start C. started D. is starting
- Question 2.** We moved to the countryside because we wanted to be close to _____ nature.
A. a B. the C. an D. Ø
- Question 3.** The water _____ in the area has resulted in poor crop production.
A. absence B. shortage C. lack D. deficiency
- Question 4.** In Vietnam, children begin their primary _____ at the age of six.
A. educational B. educationally C. educate D. education
- Question 5.** Could you _____ me a hand with the washing-up, Kent?
A. join B. shake C. give D. hold
- Question 6.** All students _____ hand in their assignments by Friday at the latest.
A. ought B. might C. must D. may
- Question 7.** I met a _____ girl at my friend's birthday party last Sunday.
A. pretty American tall B. tall pretty American C. tall American pretty D. pretty tall American
- Question 8.** The company management decided to _____ more workers to meet the production schedule.
A. take on B. make out C. take over D. make up
- Question 9.** I will phone Vivian to _____ her to buy some sugar; otherwise, she will forget.
A. remind B. encourage C. allow D. advise
- Question 10.** We were _____ by the spectacular scenery of the countryside.
A. overwhelmed B. bewildered C. preoccupied D. overjoyed
- Question 11.** The boy _____ sits in front of me in the class studies very hard.
A. who B. where C. which D. when
- Question 12.** The larger the area of forest is destroyed, _____.
A. the most frequent natural disasters are B. the most frequently natural disasters occur
C. the more frequent are natural disasters D. the more frequently natural disasters occur

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 13. Mary and John are meeting at the cinema.

Mary: "Hi, John. How are you?" John: "_. And you?"

- A. Fine, thanks B. I'm thirty-five years old
C. I'm free today D. I'm not working today

Question 14. Mrs Smith and her students are visiting the zoo.

Mike: "Can I feed the gorilla, Mrs Smith?"

Mrs Smith: "_____. The sign says 'No feeding the animals'."

- A. Of course you can B. I don't think it works
C. I'm sure about that D. I'm afraid not

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 15. I'm sure he will be home and dry in the interview because he has good qualifications and wide experience.

- A. be successful B. be satisfied C. be unsuccessful D. be unsatisfied

Question 16. Many people feel nervous when they first make a speech in public.

- A. impressed B. fearful C. confident D. upset

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 17. Tim and Tom look similar although they are not brothers.

A. different B. alike C. familiar D. strange

Question 18. There weren't many tough questions in the exam, so I could answer most of them.

A. simple B. difficult C. important D. interesting

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 19. A. difficult B. popular C. effective D. national

Question 20. A. answer B. reply C. singer D. future

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 21. A. find B. think C. drive D. mind

Question 22. A. missed B. talked C. watched D. cleaned

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 23. "Why don't we go camping at the weekend?" he said.

- A. He denied going camping at the weekend.
- B. He suggested going camping at the weekend.
- C. He objected to going camping at the weekend.
- D. He apologized for going camping at the weekend.

Question 24. He was successful in his career thanks to his parents' support.

- A. Had it not been for his parents' support, he wouldn't be successful in his career.
- B. If his parents hadn't supported him, he wouldn't have been successful in his career.
- C. But for his parents' support, he wouldn't be successful in his career.
- D. Without his parents' support, he would have been successful in his career.

Question 25. I haven't visited my hometown for a few years.

- A. I have been in my hometown for a few years.
- B. I last visited my hometown a few years ago.
- C. I didn't visit my hometown a few years ago.
- D. I was in my hometown for a few years.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 26. She always try to finish her homework before going to bed.

A B C D

Question 27. Children learn primarily by directly experiencing the world around it.

A B C D

Question 28. A number of wildlife habitat reserves have been established in order to saving

A B C

endangered species from extinction.

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29. Mai usually helps her classmates with their studies. Her classmates appreciate her.

- A. Mai usually helps her classmates with their studies, but they appreciate her.
- B. Mai usually helps her classmates with their studies, for they appreciate her.
- C. Mai usually helps her classmates with their studies, so they appreciate her.
- D. Mai usually helps her classmates with their studies, or they appreciate her.

Question 30. We cannot completely avoid stress in our lives. We need to find ways to cope with it.

- A. As long as we can completely avoid stress in our lives, we need to find ways to cope with it.
- B. After we can completely avoid stress in our lives, we need to find ways to cope with it.
- C. Since we cannot completely avoid stress in our lives, we need to find ways to cope with it.
- D. Because stress can completely be avoided in our lives, we need to find ways to cope with it.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.

Graphic novels, as the name suggests, are books written and illustrated in the style of a comic book. Adults may feel that graphic novels do not help children become good readers. They believe that this type of reading material somehow prevents "real" reading. (31)_____, many quality graphic novels are now being seen as a method of storytelling on the same level as novels, films or audiobooks. Many librarians and teachers are now accepting graphic novels as proper literature for children as they (32)_____ young people and motivate them to read. This has been especially true with children who are not (33)_____ to read, especially boys.

Language learners are also motivated by graphic novels because the pictures provide clues to the meaning of the words. Therefore, they will (34)_____ new vocabulary more quickly. Many teachers have reported great success when they used graphic novels with their students, especially in the areas of English, social studies and art. The idea that graphic novels are too simple to be regarded as serious reading is no longer valid. Reading them can, undoubtedly, help students develop the skills (35)_____ are necessary to read more challenging works.

(Source: Complete IELTS by Rawdon Wyatt)

- Question 31.** A. Otherwise B. Therefore C. However D. In addition
Question 32. A. attract B. attractively C. attraction D. attractive
Question 33. A. active B. willing C. careful D. able
Question 34. A. learn B. take C. know D. accept
Question 35. A. where B. that C. who D. when

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Most weddings in Japan start with a religious ceremony in which usually only family members attend. Afterwards, a banquet is customarily held to which many people, including friends and colleagues, are invited. To celebrate the happy occasion, guests give the bride and groom *goshuugi* – gift money in special envelopes. *Goshuugi* from friends is usually 20,000 yen or 30,000 yen.

A typical Japanese wedding party starts when the bride and groom enter the banquet hall together, and take their seats on a slightly raised platform facing their guests. Invited guests are seated closer to the bride and groom, with family and relatives seated further in back. The bride's and groom's bosses usually give congratulatory speeches then their friends sing in celebration. Other wedding highlights include a candle ceremony where the couple holds a candle while greeting **their** guests at each table, and the cutting of the wedding cake. Afterwards, the bride and groom thank their parents with a speech, then leave to end the party.

In the past, dishes that supposedly brought good **fortune**, such as prawns and sea breams, were served in abundance. So much of the food was ordered that guests ended up taking the surplus home. Today, the majority of the weddings serve just enough for everyone. Additionally, before leaving, guests would traditionally receive souvenir gifts called *hikidemono*.

Many wedding ceremonies take place at wedding halls or hotels. Rough estimates show that it costs about 3 million yen to host a wedding party for 80 guests. During Japan's economic bubble, overseas weddings and flamboyant receptions with special effects, such as smoke machines and having the bride and groom fly in on gondolas, were very popular. But these days, couples choose to

tie the knot in various ways, from not having any ceremony to having a modest affair, or still going all out.

(Source: <http://www.hiraganatimes.com>)

Question 36. What is the main idea of this passage?

- A. Dishes served at Japan's wedding parties in the past
- B. Wedding ceremonies in Japan's economic bubble
- C. Popular wedding gifts in Japan
- D. Wedding ceremonies in Japan

Question 37. According to the passage, *goshuugi* is _____.

- A. an important guest
- B. a happy occasion
- C. a type of food
- D. a kind of gift

Question 38. The word "**their**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. the couple's
- B. the parents'
- C. the relatives'
- D. the friends'

Question 39. According to paragraph 2, which of the following do the bride and groom do at their wedding party?

- A. They deliver a speech to thank their parents.
- B. They sit on a platform at the back of the stage.
- C. They hold a candle and sing in celebration.
- D. They give a speech to thank their bosses.

Question 40. The word "**fortune**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. excitement
- B. luck
- C. money
- D. benefit

Question 41. How were the wedding dishes in the past different from those of today?

- A. They were more delicious.
- B. They were less delicious.
- C. They were served in smaller amounts.
- D. They were served in larger amounts.

Question 42. The phrase "**tie the knot**" in paragraph 4 could be best replaced by _____.

- A. get engaged
- B. get married
- C. fasten the rope
- D. loosen the tie

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.

Humans are bringing about another global-scale change in the atmosphere: the increase in what are called greenhouse gases. Like glass in a greenhouse, these gases admit the Sun's light but tend to reflect back downward the heat that is radiated from the ground below, trapping heat in the Earth's atmosphere. This process is known as the greenhouse effect. Carbon dioxide is the most significant of these gases – there is 25 percent more carbon dioxide in the atmosphere today than there was a century ago, the result of our burning coal and fuels derived from oil. Methane, nitrous oxide, and CFCs are greenhouse gases as well.

Scientists predict that increases in these gases in the atmosphere will make the Earth a warmer place. **They** expect a global rise in average temperature somewhere between 1.0 and 3.5 degrees Celsius in the next century. Average temperatures have in fact been rising and the years from 1987 to 1997 were the warmest years on record. Some scientists are reluctant to say that global warming has actually begun because climate naturally varies from year to year and decade to decade, and it takes many years of records to be sure of a fundamental change. There is little disagreement, though, that global warming is **looming**.

Global warming will have different effects in different regions. A warmed world is expected to have more extreme weather, with more rain during wet periods, longer droughts, and more powerful storms. Although the effects of future climate changes are unknown, some predict that exaggerated weather conditions may translate into better agricultural yields in areas such as the

western United States, where temperature and rainfall are expected to increase, while dramatic decreases in rainfall may lead to severe droughts and **plunging** agricultural yields in parts of Africa, for example.

Warmer temperatures are expected to partially melt the polar ice caps, leading to a projected sea level rise of 50 centimeters by the year 2050. A sea level rise of this magnitude would flood coastal cities, force people to abandon low-lying islands, and completely inundate coastal wetlands. Diseases like malaria, which at present are primarily found in the tropics, may become more common in the regions of the globe between the tropics and the polar regions, called the temperate zones. For many of the world's plant species, and for animal species that are not easily able to shift their territories as their habitat grows warmer, climate change may bring extinction.

(Source: Microsoft ® Encarta ® 2009. © 1993-2008 Microsoft Corporation)

Question 43. Which of the following could be the best title of the passage?

- A. Global Warming: Problems and Solutions
- B. Global Warming: Advantages and Disadvantages
- C. Global Warming: Future Reactions
- D. Global Warming: Possible Causes and Effects

Question 44. According to paragraph 1, which of the following factors causes an increase in greenhouse gases?

- A. Glass in a greenhouse
- B. Humans
- C. Carbon dioxide
- D. Solar radiation

Question 45. The word "**They**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. scientists
- B. temperatures
- C. gases
- D. increases

Question 46. The word "**looming**" in paragraph 2 probably means_____.

- A. fading
- B. showing
- C. ending
- D. appearing

Question 47. According to the passage, which of the following is NOT true?

- A. Few scientists agree that global warming is looming.
- B. Global climate naturally changes over time.
- C. Changes in climate are not easy to be documented.
- D. Some scientists are not sure that global warming has begun.

Question 48. The word "**plunging**" in paragraph 3 probably means_____.

- A. improving
- B. increasing
- C. preventing
- D. decreasing

Question 49. What may be the benefit of exaggerated weather conditions for the western United States?

- A. Minimal natural disasters
- B. Higher agricultural production
- C. Decrease in rainfall during wet periods
- D. Favourable weather conditions

Question 50. Which of the following best describes the tone of the passage?

- A. Sarcastic
- B. Informative
- C. Ironical
- D. Argumentative

ĐÁP ÁN

Question 1	C	Question 11	A	Question 21	B	Question 31	C	Question 41	D
Question 2	D	Question 12	D	Question 22	D	Question 32	A	Question 42	B
Question 3	B	Question 13	A	Question 23	B	Question 33	B	Question 43	C
Question 4	D	Question 14	D	Question 24	B	Question 34	A	Question 44	B
Question 5	C	Question 15	C	Question 25	B	Question 35	B	Question 45	A
Question 6	C	Question 16	C	Question 26	A	Question 36	D	Question 46	D
Question 7	D	Question 17	B	Question 27	D	Question 37	D	Question 47	A
Question 8	A	Question 18	B	Question 28	C	Question 38	A	Question 48	D
Question 9	A	Question 19	C	Question 29	C	Question 39	A	Question 49	B
Question 10	A	Question 20	B	Question 30	C	Question 40	B	Question 50	B

LỜI GIẢI

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C	Started: Câu cần động từ chia ở thì quá khứ, nhận biết bởi <i>a few years ago</i> .
2.	D	Nature: Mang nghĩa <i>tự nhiên</i> , danh từ không đếm được nên không dùng mạo <i>a/an/the</i> trước nó.
3.	B	Shortage: sự thiếu hụt thường dùng với danh từ trước giới từ <i>of</i> . Ngoài ra từ shortage hay được dùng trong cụm water shortage = Sự thiếu hụt nước
4.	D	Education: Câu cần một danh từ đi sau tính từ <i>primary</i> để hoàn thiện cấu trúc/ nghĩa của câu: <i>Ở Việt Nam, trẻ em bắt đầu học tiểu học lúc 6 tuổi.</i>
5.	C	Give: trong cấu trúc give sb a hand = Giúp ai đó làm gì
6.	C	Must: Nghĩa vụ/ trách nhiệm phải làm. Phù hợp với nghĩa của câu <i>Tất cả các học sinh phải nộp bài muộn nhất là thứ 6</i>
7.	D	Pretty tall American: theo trật tự tính từ khi miêu tả: opinion-size-shape-age-color-origin
8.	A	Take on: Tiếp nhận, phù hợp về nghĩa: <i>Công ty quản lý đã quyết định tiếp nhận thêm nhiều công nhân để đáp ứng kế hoạch sản xuất</i>
9.	A	Remind: trong cấu trúc Remind sb to do st = Nhắc nhở hay gợi nhớ ai làm gì đó
10.	A	Overwhelmed: bị choáng ngợp, cấu trúc câu bị động với thì quá khứ đơn: were/was + P_{II} ,
11.	A	Who: đại từ quan hệ chỉ người. Mệnh đề who sits in front of me bổ nghĩa cho danh từ the boy
12.	D	The more frequently natural disasters occur: cấu trúc so sánh kép: The + từ dạng

		so sánh + S + V, the + từ dạng so sánh.
13.	A	Fine, thanks: Cấu trúc hỏi và trả lời về sức khỏe trong tiếng Anh
14.	D	lam afraid not: phù hợp với ngữ cảnh của câu <i>Cô e là không, biển báo ghi là không cho động vật ăn</i>
15.	C	Be unsuccessful # be home and dry: không thành công # xuôi chèo mát mái
16.	C	Confident # nervous: Tự tin # lo lắng
17.	B	Alike = similar: giống nhau, tương tự
18.	B	Difficult = tough: khó khăn, không dễ dàng
19.	C	Effective: trọng âm rơi âm tiết thứ 2, các từ còn lại rơi âm tiết thứ nhất.
20.	B	Reply: Động từ reply có trọng âm rơi âm tiết thứ hai, các từ còn lại rơi âm tiết thứ nhất
21.	B	Think: được phát âm là <i>m</i> , các từ còn lại phát âm là <i>/ai/</i> .
22.	D	Cleaned: phần gạch chân đọc là <i>/ɔ/</i> , các từ còn lại đọc là <i>/t/</i> .
23.	B	He suggested going camping at the weekend: Đây là dạng câu gợi ý có cấu trúc: Suggest + Ving = Why don't we + V ?= Let's + V.
24.	B	If his parents hadn't supported him, he wouldn't have been successful in his career = Nếu bố mẹ không giúp đỡ, anh ta không thể thành công trong sự nghiệp. Câu điều kiện diễn tả loại hành động đã xảy ra trong quá khứ.
25.	B	I last visited my hometown a few years ago = lần cuối cùng tôi thăm quê cách đây vài năm = tôi đã không thăm quê vài năm rồi (I haven't visited my hometown for a few years.)
26.	A	Try - tries: Chia theo chủ ngữ She - ngôi thứ 3 số ít
27.	D	It - them vì tân ngữ chỉ đối tượng là children - danh từ dạng số nhiều.
28.	C	Saving - save: Theo cấu trúc in order to + V - để làm gì, nhằm mục đích gì.
29.	C	Mai usually helps her classmates with their studies, so they appreciate her. Câu mang mối quan hệ nguyên nhân, kết quả với mệnh đề thì kết quả bắt đầu bằng từ nối "so".
30.	C	Since we cannot completely avoid stress in our lives, we need to find ways to cope with it. Câu đơn mang mối quan hệ chỉ nguyên nhân - kết quả nên dùng từ nối since = bởi vì.
31.	C	However: Tuy nhiên - Chỉ quan hệ tương phản đối lập với câu trước/ sau.

32.	A	Attract: Cuốn hút, lôi cuốn. Câu cần một động từ
33.	B	Willing: trong cấu trúc be willing to do st (adj) sẵn sàng làm việc gì đó.
34.	A	Learn: trong cụm to learn new vocabulary = học từ mới
35.	B	That: Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ skills
36.	D	Wedding ceremonies in Japan = Nghi thức cưới của người Nhật. Các đáp án còn lại đề cập một phần rất nhỏ trong đám cưới người Nhật Bản.
37.	D	A kind of gift = một món quà. Đọc câu: To celebrate the happy occasion, guests give the bride and groom goshuugi - gift money in special envelopes.
38.	A	The couple's = their. Đọc câu: other wedding highlights include a candle ceremony where the couple holds a candle while greeting their guests at each table, and the cutting of the wedding cake
39.	A	They deliver a speech to thank their parents. Đọc câu: Afterwards, the bride and groom thank their parents with a speech, then leave to end the party.
40.	B	Luck (n) = fortune (n) = may mắn
41.	D	They were served in larger amounts = Chúng được phục vụ với số lượng lớn. Đọc câu: So much of the food was ordered that guests end up taking the surplus home. Today, the majority of the weddings serve just enough for everyone.
42.	B	Get married = tie the knot = cưới
43.	C	Global Warming: Future Reactions = Biến đổi khí hậu: Sự phản ứng của tương lai
44.	A	Humans. Đọc câu: Humans are bringing about another global-scale change in the atmosphere: the increase in what are called greenhouse gases.
45.	D	Scientists. Đọc câu: Scientists predict that increases in these gases in the atmosphere will make the Earth a warmer place. They expect a global rise in average temperature somewhere between 1.0 and 3.5 degrees Celsius in the next century.
46.	A	Appearing (v) = looming (v) = bắt đầu, sinh sôi.
47.	D	Few scientists agree that global warming is looming. Tìm thấy ở câu: There is little disagreement, though, that global warming is looming.
48.	B	Decreasing (v) = plunging (v) = giảm sút
49.	B	Higher agricultural production. Đọc câu: Some predict that exaggerated weather conditions may translate into better agricultural yields in areas such as the western United States.
50.	B	Informative = cung cấp nhiều tin tức Các đáp án còn lại không phù hợp: Sarcastic = chế nhạo, mỉa mai, ironic = mỉa mai, châm biếm, argumentative = tranh cãi, tranh luận.

ĐỀ THAM KHẢO KỲ THI THPTQG – ĐỀ THI SỐ 10

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 1. Anna and Ms White are meeting in a bookshop.

Anna: "Good morning, Ms White. How are you?"

Ms White: "Hi, Anna. _____. And you?"

- | | |
|--------------------------|---------------------------|
| A. I'm fine, thanks | B. I'm forty years old |
| C. I'm not working today | D. I'm looking for a book |

Question 2. Andrew is talking to a waiter in a restaurant.

Andrew: "Can I have the bill, please?"

Waiter: "_____."

- | | |
|----------------------|--------------------------|
| A. You are very kind | B. Just a minute, please |
| C. My pleasure | D. You're exactly right |

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 3. They are going to declare details of the plan to the public later this week.

- | | | | |
|-------------|----------|-----------|-----------|
| A. announce | B. infer | C. remind | D. notice |
|-------------|----------|-----------|-----------|

Question 4. It rained so hard that the roads were quickly covered in water.

- | | | | |
|------------|------------|-----------|----------|
| A. heavily | B. lightly | C. softly | D. badly |
|------------|------------|-----------|----------|

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 5. If you are at a loose end tomorrow, why don't we spend the day sunbathing and relaxing on the beach?

- | | |
|---------------------------|-------------------------|
| A. having a lot to do | B. having nothing to do |
| C. having nothing to lose | D. having a lot to gain |

Question 6. The twin girls are so identical that I can't distinguish one from the other.

- | | | | |
|------------|----------|--------------|---------------|
| A. similar | B. alike | C. different | D. changeable |
|------------|----------|--------------|---------------|

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 7. A. washed B. passed C. worked D. opened

Question 8. A. hate B. face C. make D. dance

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 9. A. medical B. essential C. dangerous D. regular

Question 10. A. doctor B. student C. advice D. parent

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11. The dog _____ my father gave me is very lovely.

- | | | | |
|--------|---------|----------|----------|
| A. who | B. when | C. which | D. where |
|--------|---------|----------|----------|

Question 12. There has been growing public concern about the use of chemicals in food _____ recently.

- | | | | |
|-----------------|---------------|----------------|-----------------|
| A. preservation | B. protection | C. reservation | D. conservation |
|-----------------|---------------|----------------|-----------------|

Question 13. Peter bought a _____ car as a present for his wife two weeks ago.

- | | | | |
|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| A. new German red | B. red German new | C. red new German | D. new red German |
|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|

Question 14. You _____ pass the exam in order to graduate from high school.

- | | | | |
|---------|--------|--------|----------|
| A. must | B. can | C. may | D. might |
|---------|--------|--------|----------|

Question 15. During a job interview, candidates are advised to _____ on the interviewer's questions and make an effort to answer them properly.

A. emphasize B. decide C. concentrate D. rely

Question 16. The higher the cost of living is, _____.

- A. the life of the immigrants becomes the harder
B. the hardest the life of the immigrants becomes
C. the harder does the life of the immigrants become
D. the harder the life of the immigrants becomes

Question 17. Harmful environmental factors can _____ the development of certain diseases.

- A. generate B. accelerate C. produce D. monitor

Question 18. Last week, we _____ an interesting film about the animal world.

- A. see B. saw C. are seeing D. will see

Question 19. The pace of _____ life is much slower in the country than in the city.

- A. an B. a C. Ø D. the

Question 20. The success of the company in such a _____ market is remarkable.

- A. compete B. competitively C. competitive D. competition

Question 21. A lot of research in medical science has been _____ to improve human health.

- A. made up B. carried out C. taken up D. given off

Question 22. It is important for students to _____ full use of university facilities.

- A. take B. do C. find D. make

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 23 to 27.

Culture has a strong influence on non-verbal communication. Even the simple act of looking someone in the eye is not at all that simple. In the USA, Americans are (23)_____ to look directly at people when speaking to them. It shows interest in what they are saying and is thought to carry a (24)_____ of honesty. Meanwhile, in Japan and Korea, people avoid long periods of eye contact. It is considered more polite to look to the side during a conversation. The Lebanese, (25)_____, stand close together and look intensely into each other's eyes. The action shows sincerity and gives people a better sense of what their counterparts want.

Given such differences with even the most common expressions, people (26)_____ travel or work abroad have a real need to learn the other culture's body language. People tend to be unaware of the messages they are sending to others. So, it is (27)_____ to consider your own body language before dealing with people from other cultures. Knowing about the body language of friends, clients, and colleagues can be very helpful in improving understanding and avoiding miscommunication.

(Source: Reading Fusion 1 by Andrew E. Bennett)

Question 23. A. encouraged B. forbidden C. assisted D. opposed

Question 24. A. sound B. sense C. taste D. touch

Question 25. A. in contrast B. moreover C. therefore D. in addition

Question 26. A. which B. where C. who D. whose

Question 27. A. usefully B. use C. usefulness D. useful

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 28 to 34.

When naming a child, some parents seem to choose a name based simply on their personal preference. In other families, grandparents or professional name-makers come up with a child's name. In some cases, the time of a child's birth influences how the child's name is determined.

In many European cultures, names are typically chosen by parents. Parents' choice for their child's name may be based on names of their relatives or ancestors. For example, in Italy, children are traditionally named after their grandparents. The parents generally use the father's parents' names first. If they have more children, then they will use the mother's parents' names. Similarly,

some people in Eastern Europe name their children after relatives who have died. This tradition is seen as a **means** to protect the child from the Angel of Death.

Traditionally in some Asian countries, a child's grandfather or a fortune-teller chooses the child's name. In contrast to the tradition of naming children after relatives, the child's name is chosen to influence the child's character. For example, names may be based on a connection to certain elements such as fire, water, earth, wood, or metal. Or the name might include a written character meaning beauty, strength, or kindness.

In certain African cultures, when a child is born plays a large part in determining the child's name. In Ghana's Akan culture, the day a child is born determines the child's name. But each day has different names for boys and girls. For instance, a boy born on Friday is named Kofi, whereas a girl born on the same day is named Afua. Both Kofi and Afua mean "wanderer" or "explorer." Children with these names are seen as travelers.

No matter where the name comes from, a child's name is the first gift in life. Whether the name is chosen according to preference or dictated by tradition, **it** reflects something about a child's culture. For that reason, all names should be **treasured** and respected.

(Source: Reading Challenge 2 by Casey Malarcher & Andrea Janzen)

Question 28. What is the main idea of the passage?

- A. The choice of name for a child in Asia
- B. The history of child naming around the world
- C. The practice of child naming in Europe
- D. The tradition of child naming in different cultures

Question 29. According to the passage, in many European cultures, names are typically selected by _____.

- A. ancestors
- B. parents
- C. relatives
- D. grandparents

Question 30. The word "**means**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. sign
- B. symbol
- C. route
- D. way

Question 31. What is a common belief in some Asian countries concerning the tradition of naming a child?

- A. A child's name must include a written character meaning beauty, strength, or kindness.
- B. The choice of a child's name is believed to have an impact on his or her personality.
- C. A child's name shouldn't be connected with certain elements of nature.
- D. The choice of a child's name should be based on names of his or her relatives.

Question 32. Which of the following about the tradition of child naming in African countries is NOT true according to the passage?

- A. The arrival time of a child is an important factor in deciding his or her name.
- B. Children born on Friday are normally given names meaning traveling.
- C. Children receive the same name if they are born on the same day.
- D. No matter how a child's name is chosen, it is related to his or her culture.

Question 33. The word "**it**" in paragraph 5 refers to _____.

- A. preference
- B. culture
- C. name
- D. tradition

Question 34. The word "**treasured**" in paragraph 5 is closest in meaning to _____.

- A. ignored
- B. developed
- C. valued
- D. revealed

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Tropical rainforests are being destroyed and badly degraded at an unsustainable rate. Some scientists estimate that in the early 1990s tropical forests were being destroyed at a rate of

approximately 28 hectares a minute, or about 14 million hectares each year – an area about the size of the state of Wisconsin. This figure marked a decrease since the 1980s, when approximately 16 million hectares were destroyed each year, largely due to a reported decline of deforestation in the Amazon River Basin in the early 1990s. However, satellite images indicate that rates may have **rebounded** in the late 1990s as burning in the Amazon increased again. Over the past three decades alone, about 5 million square kilometers – or 20 percent of the world's tropical forests – have been cleared. During this time, deforestation in tropical Asia reached almost 30 percent. High rates of deforestation are inevitably followed by alarming rates of plant and animal extinction because many rainforest species cannot survive outside their pristine rainforest habitat. Some scientists estimate that dozens of rainforest species are becoming extinct every day.

Causes of deforestation vary from location to location, but certain patterns tend to be consistent across all forests. Logging companies in search of valuable rainforest hardwoods, or, less often, oil companies in search of petroleum, are often the first to enter a remote area of rainforest. Some logged forests, if left alone, can **regenerate** in a few decades. But typically, they are not left alone – the roads built by logging companies often provide access for landless farmers to enter a new area, as well as a means to transport agricultural crops to market. For every 1 kilometer of new roads built through a forested area, 4 to 24 square kilometers are deforested and colonized.

Once the loggers leave the land, a typical cycle of destruction ensues. When the landless farmers arrive, they clear the land for planting. Poor rainforest soils produce a low crop yield, especially after a couple of years. At that point, the farmers often sell their lands to cattle ranchers or large plantation owners. After nutrients have been exhausted and soils compacted by cattle, lands are then abandoned and often laid to waste. Rainforest does not readily regenerate on **these lands** without human intervention. Meanwhile, the colonist farmers and cattle ranchers move to a new piece of land made accessible by logging roads, where the cycle of deforestation begins again.

(Source: Microsoft ® Encarta ® 2009. © 1993-2008 Microsoft Corporation)

Question 35. What does the passage mainly discuss?

- A. The size of tropical rainforest loss
- B. Causes and effects of rainforest destruction
- C. The rate of rainforest destruction in the Amazon
- D. Typical patterns of extinction of rainforest species

Question 36. According to paragraph 1, which of the following about the rate of rainforest destruction is TRUE?

- A. It was greater in the early 1990s than in the 1980s.
- B. It was the same in the early 1990s as in the 1980s.
- C. It was greater in the 1980s than in the early 1990s.
- D. It kept increasing from the 1980s to the 1990s.

Question 37. The word "**rebounded**" in paragraph 1 could be best replaced by _____.

- A. remained unchanged
- B. fallen again
- C. risen again
- D. gone up and down

Question 38. Which of the following can result from the loss of tropical rainforests?

- A. The decrease in wasted lands
- B. The disappearance of many rainforest species
- C. The disappearance of landless farmers
- D. The increase in the rainforest habitat

Question 39. According to the passage, what is the most common cause of deforestation in different regions?

- A. The search for oil
- B. The search for valuable woods

C. The search for rare animals

D. The search for new farm lands

Question 40. The word "**regenerate**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

A. recover

B. renew

C. repeat

D. refine

Question 41. The phrase "**these lands**" in paragraph 3 refers to _____.

A. lands for raising cattle

B. lands sold and colonized

C. lands abandoned and wasted

D. lands for planting

Question 42. What can be inferred about rainforests from the passage?

A. Rainforest destruction can be reduced with the help of cattle ranchers.

B. The cycle of rainforest destruction will come to an end.

C. Human beings are the main contributor to deforestation in tropical regions.

D. Most tropical rainforests have been sold to plantation owners.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43. Working as a doctor would give me a chance taking care of people's health.

A B

C

D

Question 44. Jane help her mother to do the housework when she has free time.

A

B

C

D

Question 45. Many living organisms depend largely on the environment for the satisfaction of its

A

B

C

D

needs.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46. They cancelled all the sporting events because of the heavy rain.

A. Without the heavy rain, they wouldn't cancel all the sporting events.

B. If it hadn't rained heavily, they would have cancelled all the sporting events.

C. If it didn't rain heavily, they wouldn't cancel all the sporting events.

D. Had it not rained heavily, they wouldn't have cancelled all the sporting events.

Question 47. I haven't heard from Susan for several months.

A. I last heard from Susan several months ago.

B. Susan didn't hear from me several months ago.

C. Susan heard from me several months ago.

D. I didn't hear from Susan several months ago.

Question 48. "I didn't give John the money," said Mary.

A. Mary denied giving John the money.

B. Mary admitted giving John the money.

C. Mary suggested giving John the money.

D. Mary remembered giving John the money.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49. Many Vietnamese women are successful in their careers. They are excellent homemakers.

A. Many Vietnamese women are successful in their careers, and they are excellent homemakers.

B. Many Vietnamese women are successful in their careers, for they are excellent homemakers.

C. Many Vietnamese women are successful in their careers, so they are excellent homemakers.

D. Many Vietnamese women are successful in their careers, or they are excellent homemakers.

Question 50. Nam had all the necessary qualifications. They didn't offer him the job.

- A. Despite having all the necessary qualifications, Nam was not offered the job.
- B. They didn't offer Nam the job as he had all the necessary qualifications.
- C. Nam had all the necessary qualifications, so they didn't offer him the job.
- D. If Nam had had all the necessary qualifications, he would have been offered the job.

----- **THE END** -----

Sachmoi24h.com

ĐÁP ÁN

Question 1	A	Question 11	C	Question 21	B	Question 31	B	Question 41	C
Question 2	B	Question 12	A	Question 22	D	Question 32	C	Question 42	C
Question 3	A	Question 13	D	Question 23	A	Question 33	C	Question 43	D
Question 4	A	Question 14	A	Question 24	B	Question 34	C	Question 44	A
Question 5	A	Question 15	C	Question 25	A	Question 35	B	Question 45	D
Question 6	C	Question 16	D	Question 26	C	Question 36	C	Question 46	D
Question 7	D	Question 17	B	Question 27	D	Question 37	C	Question 47	A
Question 8	D	Question 18	B	Question 28	D	Question 38	B	Question 48	A
Question 9	B	Question 19	C	Question 29	B	Question 39	B	Question 49	A
Question 10	C	Question 20	C	Question 30	D	Question 40	A	Question 50	A

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A	Fine, thanks: cấu trúc hỏi và trả lời về sức khỏe trong tiếng Anh
2.	B	Andrew: "Tôi muốn lấy hóa đơn thanh toán được không?" Bồi bàn: "Xin ông đợi cho một lát."
3.	A	declare: tuyên bố công bố = announce
4.	A	hard: to, nặng hạt (mưa) = heavily
5.	A	at a loose end: không có việc gì để làm >< having a lot to do: có nhiều việc cần làm Ta có thể suy luận đáp án nhờ vào cách dịch câu: "Nếu bạn ngày mai, tại sao chúng ta không dành thời gian đó tắm nắng và thư giãn trên bãi biển." ⇒ chỗ cần điền sẽ phải mang nghĩa "rảnh rỗi, không phải làm gì."
6.	C	identical: giống nhau >< different: khác nhau
7.	D	opened: phần gạch chân đọc là /d/, các từ còn lại đọc là /t/.
8.	D	dance: phần gạch chân được đọc là /ɑ:/, các từ còn lại đọc là /ei/.
9.	B	essential có trọng âm rơi vào âm thứ 2, còn các từ khác có trọng âm rơi vào âm thứ nhất medical /'medɪkl/ dangerous /'deɪndʒərəs/ essential /ɪ'senʃl/ regular /'regjələ(r)/
10.	C	advice có trọng âm rơi vào âm thứ 2, còn các từ khác có trọng âm rơi vào âm thứ nhất doctor /'dɒktə(r)/; student /'stju:dnt/; advice /əd'vaɪs/; parent /peərənt/
11.	C	which thay cho danh từ chỉ vật (the dog) đứng trước nó.
12.	A	food preservation: sự bảo quản thực phẩm.
13.	D	new red German: theo trật tự tính từ khi miêu tả: opinion-size-age-shape-color-origin-material-purpose. Ở câu này theo thứ tự là: age-colour-origin
14.	A	must: diễn đạt sự bắt buộc. dịch câu: Bạn phải thi đỗ để (có thể) tốt nghiệp phổ thông trung học.

15. C	concentrate on: tập trung vào. dịch câu: Trong suốt cuộc phỏng vấn xin việc, bạn phải tập trung vào câu hỏi của người phỏng vấn và cố gắng trả lời chúng hợp lý.
16. D	The harder the life of the immigrants becomes: cấu trúc so sánh kép: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V
17. B	accelerate: làm tăng nhanh, đẩy mạnh, đẩy nhanh. dịch câu: Các yếu tố môi trường có hại có thể đẩy nhanh sự phát triển của những bệnh tật nhất định.
18. B	có dấu hiệu nhận biết last week trong câu thì dùng thì Quá khứ đơn.
19. C	khi life mang nghĩa "cuộc sống nói chung", nó sẽ không đi cùng Mạo từ.
20. C	competitive: có tính cạnh tranh, mang tính cạnh tranh; cần 1 Tính từ để bổ nghĩa cho Danh từ market .
21. B	carried out: thực hiện - cụm này đi với research: sự nghiên cứu
22. D	make use of: tận dụng; make full use of: tận dụng tối đa.
23. A	encourage sb to do sth: khuyến khích ai làm gì. (theo nghĩa của vế sau thì mọi người phải được khuyến khích nhìn vào mắt người mình nói chuyện.)
24. B	a sense of honesty: một cảm giác thành thật, chân thật.
25. A	in contrast: trái lại. dịch cả vế trước và vế sau để hiểu: "Trong khi đó ở Nhật và Hàn Quốc, mọi người tránh việc nhìn vào mắt trong thời gian dài. Người ta coi việc nhìn ra chỗ khác là lịch sự hơn. Trái lại, người Li-băng lại đứng gần nhau và nhìn sâu vào mắt nhau. Hành động này cho thấy sự chân thành và cho người ta biết điều mà người đối diện muốn."
26. C	who thay cho people ở trước nó và làm chủ ngữ cho vế travel and work abroad .
27. D	useful: hữu ích, có ích - cần 1 Tính từ cho cấu trúc: it is + adj + to do sth: thật là như thế nào khi làm gì.
28. D	The tradition of child naming in different cultures: truyền thống đặt tên cho con ở các nền văn hóa khác nhau, (các ý khác không đầy đủ hoặc không
29. B	ý đầu của đoạn 2: In many European cultures, names are typically chosen by parents .
30. D	means: cách thức = way . dịch câu: Đây được xem là 1 cách để bảo vệ đứa trẻ khỏi Thiên Sứ Tử Thần.
31. B	câu thứ 2 của đoạn 3: In contrast to the tradition of naming children after relatives, the child's name is chosen to influence the child's character - trái với truyền thống đặt tên con theo tên họ hàng, tên của người con được chọn có ảnh hưởng đến nhân cách của nó. character: tính cách, bản chất, nhân cách = personality .
32. C	ý C bị sai với câu này của đoạn 4: "In Ghana's Akan culture, the day a child is born

		determines the child's name. But each day has different names for boys and girls".
33.	C	Câu 2 đoạn 5: Whether the name is chosen according to preference or dictated by tradition, it reflects something about a child's culture. ⇒ it phải thay cho name .
34.	C	treasure : coi trọng, trân trọng = value
35.	B	Causes and effects of rainforest destruction : nguyên nhân và hệ quả của việc tàn phá rừng mưa nhiệt đới.
36.	C	It was greater in the 1980s than in the early 1990s : mức tàn phá trong những năm 1980 lớn hơn trong những năm đầu của giai đoạn những năm 1990. - từ câu thứ 2 đoạn 1: "Some scientists estimate that in the early 1990s tropical forests were being destroyed at a rate of approximately 28 hectares a minute, or about 14 million hectares each year - an area about the size of the state of Wisconsin. This figure marked a decrease since the 1980s , when approximately 16 million hectares were destroyed each year , largely due to a reported decline of deforestation in the Amazon River Basin in the early 1990s".
37.	C	rebounded : lại phát triển trở lại = risen again .
38.	B	The disappearance of many rainforest species : sự biến mất của nhiều loài sinh vật thuộc rừng nhiệt đới (việc mất đi các khu rừng nhiệt đới chắc chắn dẫn đến việc nhiều loài sinh vật bị tiêu diệt)
39.	B	The search for valuable woods : sự tìm gỗ quý - là nguyên nhân chủ yếu nhất. đoạn 2: "Logging companies in search of valuable rainforest hardwoods , or less often, oil, companies in search of petroleum, are often the first to enter a remote area of rainforest. ⇒ từ việc làm trên sẽ kéo theo việc làm đường và việc trồng cây của các nông dân không có đất trồng trọt rồi là sự bỏ hoang đất
40.	A	regenerate : hồi phục, hồi sinh = recover
41.	C	these lands = lands abandoned and wasted: những vùng đất bị bỏ lại và bỏ hoang. đoạn trước cụm này: "After nutrients have been exhausted and soils compacted by cattle, lands are then abandoned and often laid to waste . Rainforest does not readily regenerate on these lands without human intervention."
42.	C	Human beings are the main contributor to deforestation in tropical regions : Con người là nhân tố chính gây ra sự tàn phá rừng ở các vùng nhiệt đới.
43.	D	Taking ⇒ to take cấu trúc: give sb a chance to do sth : cho ai có cơ hội làm gì.
44.	A	help ⇒ helps Động từ sau ngôi thứ 3 số ít ở thì Hiện tại đơn phải chia s, es.
45.	D	Its ⇒ their từ được thay thế là living organisms - nên nó phải dùng their. dịch câu: Nhiều sinh vật sống phụ thuộc nhiều vào môi trường để đáp ứng nhu cầu của chúng
46.	D	Họ hủy bỏ tất cả các sự kiện thể thao vì trời mưa to.

		= Nếu trời không mưa to, họ sẽ không hủy bỏ tất cả các sự kiện thể thao. - Đảo ngữ với câu điều kiện loại 3: Had + S (+ not) + Vp2 + O, S + would + have + Vp2. (dùng để nói về một điều kiện không có thật trong quá khứ.)
47.	A	Tôi đã không liên lạc với Susan được vài tháng. = Lần cuối tôi liên lạc với Susan là cách đây vài tháng. dùng thì Hiện tại hoàn thành để nói "đã không làm gì được bao lâu" = dùng thì Quá khứ đơn để nói "lần cuối làm gì là cách đây bao lâu".
48.	A	Mary nói: "Tôi không đưa tiền cho John" = Mary phủ nhận việc đưa tiền cho John.
49.	A	Nhiều phụ nữ Việt Nam thành công trong sự nghiệp của họ. Họ là những người nội trợ tuyệt vời. = Nhiều phụ nữ Việt Nam thành công trong sự nghiệp của họ, và họ là những người nội trợ tuyệt vời. ⇒ 2 câu mang tính liên kết tương trợ.
50.	A	Nam had all the necessary qualifications. They didn't offer him the job. A. Despite having all the necessary qualifications, Nam was not offered the job. Nam có tất cả các phẩm chất cần thiết. Họ không cho anh ấy nhận công việc. = Mặc dù có tất cả các phẩm chất cần thiết, Nam không được nhận công việc. ⇒ 2 câu mang tính đối lập. dùng despite + V-ing: mặc dù làm gì.